

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC
THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Bình Phước, tháng 06 năm 2022

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH.....11

I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh.....11

II. Căn cứ lập quy hoạch 12

1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch 12

2. Các Luật 13

3. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng..... 14

4. Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ..... 16

5. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ 17

6. Các văn bản của Tỉnh..... 18

III. Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch..... 19

1. Mục đích 19

2. Yêu cầu..... 19

IV. Tên, phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch 19

1. Tên quy hoạch..... 19

2. Phạm vi..... 19

3. Thời kỳ lập quy hoạch 20

V. Phương pháp lập quy hoạch 20

PHẦN THỨ HAI: QUY HOẠCH TỈNH BÌNH PHƯỚC THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 22

MỤC 1: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC 22

I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và xã hội.....22

1. Vị trí địa lý 22

2. Điều kiện tự nhiên, xã hội..... 23

II. Tài nguyên thiên nhiên 29

1. Đất..... 29

2. Nước..... 30

3. Tài nguyên rừng 31

4. Khoáng sản..... 32

5. Tiềm năng phát triển năng lượng..... 33

MỤC 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN	34
I. Thực trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực	34
1. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế và thu, chi ngân sách	34
2. Thực trạng ngành công nghiệp – xây dựng	43
3. Thực trạng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50
4. Thực trạng ngành dịch vụ	59
5. Khả năng huy động nguồn lực	68
6. Phát triển doanh nghiệp	70
7. Môi trường đầu tư kinh doanh	72
II. Thực trạng các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh	76
1. Dân số, lao động và việc làm	76
2. Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực	83
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân	89
4. Văn hóa, thể dục, thể thao	92
5. Khoa học công nghệ	96
6. An sinh xã hội	99
7. Hiện trạng về môi trường	103
8. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại	104
III. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất	108
1. Hiện trạng sử dụng đất	108
2. Đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất	120
IV. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn	130
1. Hiện trạng phát triển đô thị	130
2. Hiện trạng phân bố các khu vực và phát triển nông thôn	136
3. Đánh giá chung	140
V. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	141
1. Hạ tầng giao thông vận tải	141

2. Hạ tầng điện	150
3. Hạ tầng thông tin truyền thông	159
4. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, phòng chống thiên tai	171
5. Hạ tầng xử lý chất thải	176
6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy	181
VI. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	182
1. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo	182
2. Hiện trạng hạ tầng y tế	183
3. Hiện trạng hạ tầng văn hóa, thể thao	185
4. Hiện trạng hạ tầng lao động, việc làm và an sinh xã hội	186
5. Hiện trạng hạ tầng khoa học và công nghệ	187
6. Đánh giá chung về hạ tầng xã hội	188
VII. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng	188
1. Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	188
2. Khu vực phát triển du lịch	192
3. Khu thể dục, thể thao	192
VIII. Thành tựu đạt được	193
IX. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân	195
1. Hạn chế	195
2. Nguyên nhân	196
MỤC 3: ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	198
I. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia	198
1. Về địa kinh tế	198
2. Về phát triển kinh tế	198
3. Về văn hóa - xã hội	201
4. Về quốc phòng - an ninh	201
II. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh	201
1. Các yếu tố quốc tế	201
2. Tác động của bối cảnh trong nước và khu vực	202

III. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh	205
1. Nguy cơ	205
2. Tác động	205
IV. Đánh giá các nền tảng phát triển của Bình Phước theo khung phân tích ba lớp	206
1. Khung phân tích ba lớp	206
2. Các yếu tố có sẵn của địa phương	208
3. Nền tảng phát triển từ chính quyền	213
4. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp	218
5. Tổng hợp các nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước trong nhóm so sánh	221
V. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức	224
1. Điểm mạnh	224
2. Điểm yếu	229
3. Cơ hội	233
4. Thách thức	235
VI. Những điểm nghẽn chiến lược và lợi thế đối với Bình Phước	237
1. Tiếp cận từ ba đột phá chiến lược	237
2. Tiếp cận từ mô hình cạnh tranh ba lớp	238
3. Tiếp cận từ mô hình ba nhân tố	239
4. Những lợi thế mang tính chiến lược của tỉnh Bình Phước	239
MỤC 4: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2030	241
I. Quan điểm phát triển	241
II. Phương án phát triển	242
1. Phương pháp phân tích và lựa chọn các kịch bản phát triển	242
2. Phân tích các kịch bản phát triển	242
3. Lựa chọn xác định phương án phát triển	246
III. Mục tiêu phát triển	247
1. Mục tiêu tổng quát	247

2. Các chỉ tiêu cụ thể	248
IV. Nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược	249
1. Các nhiệm vụ trọng tâm	249
2. Các đột phá chiến lược	254
MỤC 5: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI	258
I. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển	258
1. Các ngành kinh tế quan trọng trong giai đoạn 2021-2030	258
2. Sắp xếp và tổ chức không gian các ngành quan trọng	262
3. Giải pháp phát triển các ngành quan trọng	264
II. Định hướng phát triển các ngành kinh tế	267
1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp	267
2. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	270
3. Định hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ	272
4. Định hướng phát triển ngành du lịch	274
III. Định hướng phát triển các ngành văn hóa – xã hội	277
1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	277
2. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo	280
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân	283
4. Văn hóa, thể thao	285
5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội	287
6. Công tác quốc phòng, an ninh	289
IV. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội	291
1. Phương án bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng	291
2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng	294
3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh	295
V. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, khu chức năng	299
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị	299
2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	302

3. Phương án quy hoạch các khu thể dục thể thao.....	306
4. Phương án quy hoạch và phát triển nông thôn	306
5. Xác định các khu quân sự, an ninh	309
6. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	310
VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	313
1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông	313
2. Phương án phát triển hạ tầng điện	337
3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin – truyền thông	351
4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi và cấp nước liên huyện	360
5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải.....	376
VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	379
1. Các thiết chế văn hóa, thể thao	379
2. Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	380
3. Hạ tầng giáo dục và đào tạo	380
4. Hạ tầng y tế	381
5. Hạ tầng lao động, việc làm	382
6. Hạ tầng thương mại.....	383
7. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy	384
MỤC 6: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT	385
I. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch.....	385
1. Quan điểm sử dụng đất	385
2. Mục tiêu sử dụng đất.....	385
3. Dự báo nhu cầu, chỉ tiêu và cơ cấu sử dụng đất	386
II. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất	387
1. Định hướng sử dụng đất theo các mục đích sử dụng.....	387
2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	388
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất	391
III. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	397
1. Diện tích đất cần thu hồi	397
2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	398

3. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	398

MỤC 7: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

I. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1. Mục đích phân vùng liên huyện.....	399

2. Cơ sở và tiêu chí phân vùng.....	400

3. Phương án quy hoạch vùng liên huyện.....	400

II. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

1. Vùng thành phố Đồng Xoài	403

2. Vùng huyện Chơn Thành.....	405

3. Vùng huyện Đồng Phú.....	409

4. Vùng thị xã Bình Long	411

5. Vùng huyện Hớn Quản	413

6. Vùng huyện Lộc Ninh.....	415

7. Vùng Huyện Phú Riềng	418

8. Vùng thị xã Phước Long.....	420

9. Vùng huyện Bù Gia Mập	421

10. Vùng huyện Bù Đăng.....	423

11. Vùng huyện Bù Đốp	424

III. Tầm nhìn đến năm 2050

MỤC 8: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....

II. Phương án phân vùng môi trường, bảo vệ môi trường.....

1. Quan điểm.....	427

2. Mục tiêu và tiêu chí phân vùng môi trường.....	427

3. Phân vùng môi trường.....	428

4. Định hướng bảo vệ môi trường tại các vùng môi trường	429

III. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học

1. Mục tiêu đa dạng sinh học	431

2. Phương án quy hoạch.....	432

3. Định hướng các khu xử lý chất thải cấp vùng, quốc gia trên địa bàn tỉnh ...	439
IV. Quan trắc môi trường	439
1. Quan điểm, mục tiêu	439
2. Phương án quan trắc môi trường.....	439
V. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng.....	441
1. Rừng đặc dụng	441
2. Rừng phòng hộ.....	442
3. Rừng sản xuất.....	442
4. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	442
VI. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang	442
1. Dự báo nhu cầu táng	442
2. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang	444
3. Phương án quy hoạch hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ.....	444
VII. Đánh giá môi trường chiến lược	447
MỤC 9. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH	448
I. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	448
1. Vùng khoáng sản dự trữ quốc gia đã được Trung Ương khoanh định	448
2. Các khu vực quy hoạch thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài Nguyên và Môi trường	448
3. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản.....	449
II. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác.....	454
1. Khoanh định các khu vực cần thăm dò, khai thác, sử dụng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	454
2. Khoáng sản thuộc khu vực phân tán, nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao cho quản lý, cấp phép	454
3. Phương án bảo vệ tài nguyên khoáng sản.....	455
III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra	456
1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước	456
2. Phương án phòng, chống tác hại do tài nguyên nước gây ra.....	460

MỤC 10. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	462
I. Phương án phòng chống thiên tai	462
1. Mục tiêu cụ thể.....	462
2. Phân vùng rủi ro thiên tai.....	463
II. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh	465
1. Nguyên tắc quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH.....	465
2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH.....	466
3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH	467
III. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu	467
1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	467
2. Kế hoạch ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh	468
MỤC 11: DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	471
I. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	471
1. Dự án đầu tư công từ ngân sách Nhà nước	471
2. Dự án thu hút đầu tư.....	472
II. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện.....	473
1. Khả năng đáp ứng nguồn lực	473
2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư	474
3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư	474
MỤC 12: GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	475
I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	475
1. Nhu cầu nguồn lực thực hiện quy hoạch	475
2. Các giải pháp huy động vốn.....	475
II. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	477
1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách	477
2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành	478
3. Các giải pháp về liên kết phát triển.....	479
III. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	480

1. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức và năng lực tốt để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ	480
2. Nâng cao năng lực giáo dục đào tạo cho các cơ sở đào tạo.....	480
3. Tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp, truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm :.....	481
4. Xây dựng hạ tầng xã hội, nâng cao mức độ cạnh tranh của tỉnh trong thu hút lao động.....	482
5. Hỗ trợ phát triển lưới an sinh và bảo hiểm, đảm bảo đời sống của người lao động.....	482
IV. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	482
1. Các giải pháp về bảo vệ môi trường	482
2. Về phát triển khoa học và công nghệ.....	484
V. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn	484
1. Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng.....	484
2. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất	485
VI. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch	485
1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch	485
2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm	486
3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch....	486
Phụ lục 1: Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của tỉnh Bình Phước ..	487
Phụ lục 2: Chỉ tiêu ngành y tế theo các nhiệm kỳ 5 năm	489
Phụ lục 3: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước năm 2020.....	490
Phụ lục 4: Phân bổ đất khu công nghiệp và tình trạng sử dụng	492
Phụ lục 5: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020	493
Phụ lục 6: Tình hình vận hành lưới điện 110KV đến tháng 12/2021.....	496
Phụ lục 7: Hiện trạng các khu công nghiệp đã thành lập	499
Phụ lục 8: Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước	501
Phụ lục 9: Số lượng KCN dự kiến quy hoạch đến năm 2030	508
Phụ lục 10: Danh sách các CCN tỉnh Bình Phước đến năm 2030.....	509

Phụ lục 11: Ước tính nhu cầu VTHKCC dọc các hành lang năm 2030	510
Phụ lục 12: Danh mục đường dây 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	511
Phụ lục 13: Danh mục trạm biến áp 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	518
Phụ lục 14: Danh mục trạm biến áp và đường dây sau trạm 110kV giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	522
Phụ lục 15: Danh mục công trình dự kiến đầu tư sửa chữa cấp bách giai đoạn 2021-2030	541
Phụ lục 16: Danh mục dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2030.....	544
Phụ lục 17: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030.....	552
Phụ lục 18: Công trình cấp nước tập trung xây dựng mới giai đoạn 2021-2025.....	569
TÀI LIỆU THAM KHẢO	573

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê diện tích theo địa hình (ha).....	25
Bảng 2. Một số chỉ tiêu khí hậu của Bình Phước ở các trạm	26
Bảng 3. Dự báo nhu cầu sử dụng và tình trạng thiếu hụt nước	31
Bảng 4: Thống kê so sánh tổng lượng mưa và số giờ nắng tại Bình Phước.....	33
Bảng 5. Các nguồn thu ngân sách chủ yếu của Bình Phước	39
Bảng 6: Chi ngân sách nhà nước	42
Bảng 7. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước.....	44
Bảng 8: Sản lượng sản xuất vật liệu xây dựng trong các năm gần đây	49
Bảng 9. Bốn cây trồng chủ lực so với cả nước	52
Bảng 10. Huy động vốn (nghìn tỷ đồng)	66
Bảng 11. Cấp tín dụng (nghìn tỷ đồng)	66
Bảng 12. Các chỉ tiêu của ngành dịch vụ.....	67
Bảng 13. Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn.....	69
Bảng 14. Dân số phân theo cấp huyện của tỉnh Bình Phước.....	78
Bảng 15. Việc làm theo ba ngành kinh tế.....	80
Bảng 16. Việc làm theo các thành phần kinh tế.....	81
Bảng 17. Việc làm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm	81
Bảng 18. Chỉ số khảo sát tình hình ANTT của các địa phương	105
Bảng 19. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện	108
Bảng 20. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020	110
Bảng 21. Phân bổ các nhóm đất rừng tại Bình Phước (2020)	112
Bảng 22. So sánh diện tích đất ở trung bình/người (2020).....	115
Bảng 23. Quy mô diện tích (ha) trồng cây cao su tại Bình Phước (2016 – 2020)	117
Bảng 24. Diện tích đất một số cây lâu năm (ha) tại Bình Phước (2020).....	118
Bảng 25. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Bình Phước 2010 - 2020	120
Bảng 26. Đánh giá và so sánh hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất giữa một số địa phương	122
Bảng 27. So sánh năng suất cây cao su (tấn/ha/năm)	124
Bảng 28. So sánh hiệu quả một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai, và Đồng Tháp.....	125

Bảng 29. Hệ thống phân loại và phân cấp đô thị tỉnh Bình Phước.....	131
Bảng 30. Tỷ lệ đô thị hóa các địa phương giai đoạn 2010-2020 (%).....	132
Bảng 31. Thống kê kết quả phát triển nông thôn mới tại tỉnh Bình Phước (2020)	137
Bảng 32. Các tiêu chí chưa đạt chuẩn của 30 xã đang xây dựng Nông thôn mới đến năm 2020	139
Bảng 33. Hiện trạng giao thông đường bộ (2021).....	142
Bảng 34. Thống kê phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020	145
Bảng 35. Thống kê các bến xe khách tại tỉnh Bình Phước năm 2021	147
Bảng 36: Các dự án thủy điện đã vận hành thương mại.....	150
Bảng 37: Các dự án thủy điện đang thi công	151
Bảng 38: Dự án điện mặt trời nổi lưới.....	152
Bảng 39: Hiện trạng lưới 500kV trên địa bàn tỉnh	152
Bảng 40: Hiện trạng lưới 220kV trên địa bàn tỉnh	153
Bảng 41: Kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 với đường dây và trạm biến áp 500kV và 220kV	155
Bảng 42: Tổng hợp thực hiện phát triển mạng lưới và trạm biến áp 110kV giai đoạn 2016 - 2020.....	156
Bảng 43: Tổng hợp thực hiện phát hệ thống điện sau trạm 110kV giai đoạn 2016- 2020	157
Bảng 44: Hệ thống thủy điện và hồ chứa trên Sông Bé.....	172
Bảng 45: Chất lượng phòng học qua các năm giai đoạn 2011-2020.....	182
Bảng 46: Cơ sở hạ tầng y tế tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020.....	184
Bảng 47: Các trung tâm bảo trợ xã hội tại tỉnh Bình Phước năm 2020.....	187
Bảng 48: Các chỉ tiêu theo Quy hoạch 194 và thực tế.....	193
Bảng 49. Kết nối từ các địa phương đến TP. Hồ Chí Minh (bưu điện trung tâm)	208
Bảng 50. Xếp hạng tài nguyên đất của các địa phương.....	211
Bảng 51. Xếp hạng quy mô địa phương	212
Bảng 52. Xếp hạng hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế và xã hội	213
Bảng 53. Xếp hạng về chỉ số hạ tầng kỹ thuật.....	215
Bảng 54. Xếp hạng về hiệu quả và hiệu lực của chính quyền	216

Bảng 55. Xếp hạng chỉ số PCI.....	218
Bảng 56. Xếp hạng môi trường kinh doanh.....	219
Bảng 57. Xếp hạng phát triển cụm ngành.....	220
Bảng 58. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp của một số tỉnh.....	221
Bảng 59. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của các địa phương.....	222
Bảng 60. Các kịch bản tăng trưởng GRDP Bình Phước giai đoạn 2021-2030	242
Bảng 61. Các chỉ tiêu y tế đến năm 2025 và 2030	284
Bảng 62: Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	309
Bảng 63. Các chỉ tiêu giao thông tổng hợp.....	314
Bảng 64. Phương án quy hoạch các tuyến đường tỉnh lộ	318
Bảng 65. Phân kỳ đầu tư mạng lưới GTCC đề xuất	329
Bảng 66. Các nhóm xe buýt đề xuất	331
Bảng 67. Số lượng và loại xe buýt đề xuất theo từng tuyến.....	332
Bảng 68. Thống kê số lượng phương tiện theo chủng loại.....	333
Bảng 69: Tổng hợp các nguồn năng lượng tiềm năng phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	340
Bảng 70. Đường dây 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	342
Bảng 71. Trạm biến áp 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.....	343
Bảng 72. Đường dây 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo	343
Bảng 73. Trạm biến áp 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.....	345
Bảng 74: Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB thấp).....	347
Bảng 75: Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB cao)	348
Bảng 76. Cân đối nguồn trạm 110kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, có xét tới năm 2050	350
Bảng 77: Tổng hợp nhu cầu dùng nước cho toàn tỉnh.....	362
Bảng 78: Tổng hợp cân bằng nước tỉnh Bình Phước.....	362
Bảng 79: Danh mục công trình thủy lợi dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2021-2030	364
Bảng 80: Nhu cầu sử dụng nước phi nông nghiệp theo các vùng cấp nước.....	369
Bảng 81: Danh mục công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2030	372

Bảng 82: Danh mục công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đề xuất giai đoạn 2021-2025	375
Bảng 83. Chỉ tiêu quy mô giường bệnh của các đơn vị cấp huyện	382
Bảng 84: Công trình phòng cháy chữa cháy đến năm 2030	384
Bảng 85: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ	391
Bảng 86. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Bình Phước.....	393
Bảng 87. Chỉ tiêu kỹ thuật dự báo nhu cầu tăng đến năm 2030	442
Bảng 88. Tổng hợp số lượng và diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước	449
Bảng 89. Tổng hợp các khu vực cấm, điểm cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã	451
Bảng 90. Tổng hợp các khu vực khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã.....	453
Bảng 91. Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước	454
Bảng 92. Phân chia Tiểu vùng chức năng nguồn nước tỉnh Bình Phước.....	458
Bảng 93. Tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước cho các đối tượng trong trường hợp thiếu nước và hạn hán ở tỉnh Bình Phước.....	459
Bảng 94. Các khu vực thường xuyên hạn hán, khó khăn về nguồn nước ở tỉnh Bình Phước.....	463
Bảng 95. Các xã thường xuyên bị ngập lụt do mưa lũ cục bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước.....	465
Bảng 96: Chi tiết nguồn vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030.....	475

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí địa lý của Bình Phước so với các địa phương trong vùng	22
Hình 2. Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Bình Phước	24
Hình 3. GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 -2020	35
Hình 4. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020.....	35
Hình 5. Cơ cấu GRDP theo ba ngành kinh tế (%).....	37
Hình 6. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%)	37
Hình 7. Cơ cấu GRDP và việc làm theo thành phần kinh tế (%)	38
Hình 8. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)	40
Hình 9. Cấu trúc các nguồn thu ngân sách chính qua các thời kỳ	41
Hình 10: Chi ngân sách của các đơn vị cấp huyện năm 2019	43
Hình 11. Các sản phẩm xuất khẩu chính năm 2020 (triệu đô-la)	44
Hình 12. Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước năm 2020.....	51
Hình 13. Đóng góp vào GRDP lao động của các ngành dịch vụ	59
Hình 14: Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Bình Phước năm 2020	62
Hình 15. Lũy kế vốn FDI đăng ký đến ngày 20/12/2020	70
Hình 16. Xếp hạng PCI của Bình Phước giai đoạn 2010-2020.....	72
Hình 17. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020	73
Hình 18. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020	74
Hình 19. Chỉ số PAPI 2020.....	75
Hình 20. Tăng dân số và di cư giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước	76
Hình 21. Tăng dân số và nhập cư/xuất cư giai đoạn 2009-2019	77
Hình 22. GRDP/lao động của Bình Phước (triệu đồng/người/năm)	78
Hình 23. GRDP/lao động (triệu đồng/người) và tăng trưởng của các địa phương	79
Hình 24. Tỷ lệ lao động trong khu vực chính thức và trong doanh nghiệp trong tổng lao động đang làm việc (%)	83
Hình 25. Bản đồ hiện trạng hệ thống giáo dục và dạy nghề tỉnh Bình Phước năm 2020.....	84
Hình 26. Bản đồ hiện trạng hệ thống y tế tỉnh Bình Phước năm 2020.....	90
Hình 27. Bản đồ hiện trạng văn hóa thể thao tỉnh Bình Phước năm 2020	93

Hình 28. Bản đồ hiện trạng các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tỉnh Bình Phước năm 2020	94
Hình 29. Bản đồ hiện trạng khoa học công nghệ tỉnh Bình Phước năm 2020 ...	97
Hình 30. Bản đồ hiện trạng an sinh xã hội tỉnh Bình Phước năm 2020	100
Hình 31. Thống kê số vụ vi phạm về cháy nổ và thiệt hại tại Bình Phước	107
Hình 32. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Phước.....	109
Hình 33. Phân bố đất trồng lúa, cây lâu năm và đất rừng tỉnh Bình Phước (2020)	111
Hình 34. Ảnh vệ tinh phân bố diện tích trồng cao su tại Bình Phước (2020) ..	113
Hình 35. So sánh giá trị GRDP nông lâm ngư (giá trị so sánh 2010) trên đất nông nghiệp năm 2019 (triệu VND/ha) vùng Đông Nam Bộ.....	123
Hình 36. So sánh diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn (ha/người) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ	124
Hình 37. So sánh GRDP công nghiệp và dịch vụ tỷ VND/ha theo giá so sánh 2010 trên đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ trong năm 2019.....	126
Hình 38. So sánh tỷ lệ số việc làm phi nông nghiệp (lao động trên 15 tuổi trong các ngành phi nông nghiệp) trên 1 ha đất chuyên dùng (trừ đất an ninh quốc phòng) năm 2019	126
Hình 39. So sánh quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ha) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ.....	126
Hình 40. Bản đồ đánh giá tổng hợp hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Phước..	128
Hình 41. Hiện trạng phân bố đô thị tỉnh Bình Phước	131
Hình 42. Hệ thống đô thị trong vùng	133
Hình 43. Quy mô dân số tại các huyện, thị xã, thành phố qua các năm.....	134
Hình 44. Quy mô dân số thành thị tại các huyện qua các năm.....	134
Hình 45. Hiện trạng đô thị hóa vùng tỉnh Bình Phước	136
Hình 46. Hệ thống Nông thôn mới của tỉnh Bình Phước (2020).....	138
Hình 47. Hiện trạng hệ thống giao thông tỉnh Bình Phước năm 2020	141
Hình 48. Hiện trạng mạng lưới đường bộ của tỉnh Bình Phước năm 2020.....	143
Hình 49. Hiện trạng mạng lưới đường thủy tỉnh Bình Phước năm 2020	144
Hình 50. Tăng trưởng phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020	146

Hình 51. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa tỉnh Bình Phước 2011-2020	146
Hình 52. Hiện trạng mạng lưới xe buýt tại tỉnh Bình Phước.....	148
Hình 53. Hiện trạng mạng lưới cấp điện tỉnh Bình Phước năm 2020	151
Hình 54. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông tỉnh Bình Phước năm 2020	160
Hình 55. Hiện trạng hệ thống viễn thông thụ động tỉnh Bình Phước năm 2020	161
Hình 56. Hiện trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Phước.....	171
Hình 57. Bản đồ hiện trạng cấp thoát nước tỉnh Bình Phước năm 2020	174
Hình 58. Bản đồ hiện trạng môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước năm 2020	179
Hình 59. Diện tích và tỷ lệ lấp đầy các KCN của một số địa phương năm 2020	190
Hình 60. Giá thuê đất KCN tại Bình Phước và các tỉnh lân cận	190
Hình 61. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020.....	199
Hình 62. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%) ..	200
Hình 63. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)	200
Hình 64. Khung phân tích ba lớp	206
Hình 65. Chỉ số PAPI 2020.....	216
Hình 66. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020	217
Hình 67. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020	218
Hình 68. Xếp sức hút (NLCT) tổng thể của các địa phương	223
Hình 69. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước.....	223
Hình 70. Thay đổi các nền tảng phát triển và sức hút giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Bình Phước	224
Hình 71. Định hướng không gian phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030	262
Hình 72. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030	263
Hình 73. Định hướng không gian phát triển thương mại dịch vụ giai đoạn 2021 - 2030.....	264
Hình 74. Định hướng không gian phát triển hạ tầng khoa học công nghệ tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030	278

Hình 75. Quy hoạch mạng lưới GTVT Quốc gia khu vực tỉnh Bình Phước đến năm 2030.....	292
Hình 76: 03 vùng động lực, 03 trục phát triển, 01 vành đai an sinh	296
Hình 77: Phương án hệ thống đô thị tỉnh Bình Phước đến năm 2030.....	302
Hình 78. Phương án quy hoạch khu công nghiệp và cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2030.....	305
Hình 79: Sơ đồ các tuyến đường tỉnh lộ chiến lược	316
Hình 80. Sơ đồ mạng lưới xe buýt liên huyện thị.....	328
Hình 81. Ước tính nhu cầu VTHKCC/1km chiều dài tuyến	329
Hình 82. Sơ đồ định hướng hành lang phát triển xe buýt khu vực phía Nam..	331
Hình 83. Phương án phát triển cảng cạn, trung tâm logistics	336
Hình 84. Quy hoạch hệ thống điện tỉnh Bình Phước đến năm 2030	339
Hình 85. Định hướng không gian phát triển hạ tầng thông tin truyền thông tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030	351
Hình 86. Phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Bình Phước đến năm 2030	377
Hình 87. Định hướng không gian sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030.....	386
Hình 88. Cấu trúc 3 vùng phát triển, 3 trục động lực và một vành đai an sinh	399
Hình 89. Bản đồ phương án phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Bình Phước đến năm 2030.....	429
Hình 90. Phương án quy hoạch nghĩa trang tỉnh Bình Phước đến năm 2030 ..	445
Hình 91. Phương án khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Phước đến năm 2030.....	455
Hình 92. Định hướng không gian phòng chống thiên tai tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030	463

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BX:	Bến xe
BQ:	Bình Quân
BR-VT:	Bà Rịa – Vũng Tàu
BVMT:	Bảo vệ môi trường
BVĐK:	Bệnh viện đa khoa
CCN	Cụm công nghiệp
CCHC:	Cải Cách Hành Chính
CNCH:	Cứu nạn cứu hộ
CECODES:	Trung tâm Nghiên cứu Phát triển-Hỗ trợ Cộng đồng
CSSK:	Chăm sóc sức khỏe
DN:	Doanh Nghiệp
DNNN:	Doanh Nghiệp Nhà Nước
DTTS:	Dân tộc thiểu số
ĐBKK:	Đặc biệt khó khăn
ĐKKT:	Đặc Khu Kinh Tế
ĐMST:	Đổi mới sáng tạo
ĐVT:	Đơn Vị Tính
ĐT:	Đô thị
FDI:	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
ICD:	Cảng cạn/ cảng nội địa (Inland Container Depot)
ILO:	Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization)
GDP:	Tổng sản phẩm nội địa (Gross Domestic Product)
GRDP:	Tổng sản phẩm trên địa bàn (Gross Regional Domestic Product)
GTGT:	Giá Trị Gia Tăng
GTNT:	Giao thông nông thôn
GTCC:	Giao thông công cộng
GTVT:	Giao thông vận tải
GD&ĐT:	Giáo dục & Đào tạo
GDTX:	Giáo dục thường xuyên
HTX:	Hợp tác xã
KCN:	Khu Công Nghiệp
KH-CN:	Khoa học – Công nghệ
ĐMST:	Đổi mới sáng tạo
KH-ĐT:	Kế Hoạch – Đầu Tư

KSTN:	Kiểm Soát Tham Nhũng
NGTK:	Niên Giám Thống Kê
NM:	Nhà Máy
NS:	Ngân Sách
NSDP:	Ngân Sách Địa Phương
NSNN:	Ngân Sách Nhà Nước
OECD:	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (Organization for Economic Co-operation and Development)
PAPI:	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam
PAR-Index:	Chỉ số cải cách hành chính
PCI:	Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index)
PCCC:	Phòng cháy chữa cháy
QPAN:	Quốc phòng an ninh
QL:	Quốc lộ
R&D:	Nghiên cứu và phát triển (Research and Development)
TP:	Thành phố
TTTM:	Trung tâm thương mại
TNN:	Tài nguyên nước
TMĐT:	Thương mại điện tử
THCS:	Trung học cơ sở
THPT:	Trung học phổ thông
TX:	Thị xã
TT:	Thị trấn
XSKT:	Xổ số kiến thiết
XTTM:	Xúc tiến thương mại
VCCI:	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VTHKCC:	Vận tải hành khách công cộng
VH-TT-DL:	Văn Hóa – Thông Tin – Du Lịch
VQG:	Vườn quốc gia
UNDP:	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UBND:	Ủy ban nhân dân
TCCN:	Trung Cấp Chuyên Nghiệp

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

I. Sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh

(1) Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, Nghị định 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh Bình Phước tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Bình Phước được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

(2) Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Bình Phước trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Phước là để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(3) Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của tỉnh đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), đang triển khai đồng thời đàm phán nhiều hiệp định thương mại tự do lớn là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của các quốc gia, đặc biệt với Bình Phước có nhiều nhà đầu tư Trung Quốc đã và đang đầu tư tại tỉnh.

(4) Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 – 2020 tại Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ đã được triển khai đảm bảo tiến độ, đúng định hướng. Tỉnh đã khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên và lợi thế so sánh để phát triển các ngành kinh tế với mức tăng trưởng mạnh mẽ. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm và có nhiều chuyển biến tích cực, cơ sở hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy hoạch, vẫn còn có những vướng mắc, nhất là sự chồng chéo, không thống nhất, đồng bộ giữa các quy hoạch (quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng...); một số quy hoạch xác định số lượng sản

phẩm không đảm bảo được tính thị trường, không linh hoạt trong quá trình thực hiện... Do vậy, các quy hoạch cần phải tích hợp để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ, linh hoạt trong quá trình thực hiện.

Công tác quy hoạch có những bất cập, việc quản lý đầu tư ở một số lĩnh vực theo quy hoạch còn hạn chế, thiếu quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết để thu hút đầu tư, quy hoạch tổng thể có một số định hướng chưa sát, nhất là dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài. Tầm nhìn của một số dự án quy hoạch và lĩnh vực kinh tế còn hạn hẹp, không theo kịp tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị, vai trò định hướng cho công tác kế hoạch còn chưa rõ. Một số định hướng đã nêu tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 – 2020 đã không còn phù hợp.

(5) Để tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa vị trí địa lý của tỉnh trong tình hình mới, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Bình Phước trong thời gian tới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Bình Phước trở thành tỉnh phát triển năng động và có đóng góp ngày càng quan trọng vào sự phát triển chung của vùng và cả nước.

II. Căn cứ lập quy hoạch

1. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác lập quy hoạch

- Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy

hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Công văn số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/08/2021 của Bộ kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh;

- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Công văn số 373/BKHĐT-QLQH của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16 tháng 04 năm 2020 của Thủ Tướng phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Các Luật

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Di sản văn hóa năm 2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009;

- Luật Du lịch năm 2017;

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

- Luật khoáng sản 2010;

- Luật Biển Việt Nam năm 2012;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Văn bản hợp nhất số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Đa dạng sinh học;

- Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-VPQH ngày 23/7/2013 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Di sản văn hóa;

- Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo năm 2015;

- Luật Giáo dục năm 2019;

- Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2019;

- Luật Thủy lợi năm 2017;

- Luật Đô thị năm 2020;

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của 4 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, XIII; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại;

- Nghị quyết số 51 – NQ / TW ngày 05/9/2014 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;

- Chỉ thị số 12 – CT / TW ngày 05/01/2017 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo an ninh kinh tế trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập kinh tế quốc tế;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ

phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

4. Các nghị quyết, nghị định của Chính phủ

- Nghị định số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ về Khu kinh tế - quốc phòng;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 của Chính phủ về khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 của Chính phủ về phòng thủ dân sự;

- Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy định tại Phụ lục Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;

- Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP của Chính phủ ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Nghị định 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;

- Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

- Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày

03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/08/2008 của Ban Chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

5. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/04/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1316/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam;

- Quyết định số 1658/QĐ- TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1973/QĐ- TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 31/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong lĩnh vực du lịch trong tình hình mới;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 20/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng công nghệ thông tin;
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 14/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; và các quyết định khác có liên quan.

6. Các văn bản của Tỉnh

- Nghị quyết số 13-NQ/TU của tỉnh ủy Bình Phước về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2050;

- Nghị quyết và các văn kiện Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Bình Phước;
- Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quyết định số 2097/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2019 của tỉnh Bình Phước về thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

III. Mục đích, yêu cầu lập quy hoạch

1. Mục đích

Đánh giá một cách toàn diện những kết quả đạt được, hạn chế yếu kém trong việc thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/08/2006; các quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của tỉnh đã được phê duyệt đến năm 2020.

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm xác định phương án phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát huy các tiềm năng, lợi thế, cơ hội mới, huy động tối đa các nguồn lực trong hoạt động đầu tư, loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở sự phát triển để xây dựng và đưa Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, phát triển toàn diện và bền vững.

2. Yêu cầu

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo tính đồng bộ, phù hợp, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng.

Nội dung quy hoạch phải phù hợp với nguồn lực và thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước; đồng thời, đẩy mạnh khai thác tiềm năng, lợi thế, tranh thủ thời cơ, vận hội nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, hoạch định và kiến tạo chính sách tạo nguồn lực, động lực để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững trong điều kiện, bối cảnh phát triển mới.

IV. Tên, phạm vi, thời kỳ lập quy hoạch

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi

Phạm vi quy hoạch bao gồm phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh Bình Phước; tổng diện tích tự nhiên là 6.875,1 km², ở tọa độ địa lý từ 11°07' đến 12°19' độ vĩ Bắc, 106°24' đến 107°25' độ kinh Đông, cụ thể:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Campuchia;
- + Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương;

- + Phía Đông giáp với các tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai;
- + Phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia.

3. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021 – 2025; 2026 – 2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

V. Phương pháp lập quy hoạch

Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận tổng hợp, đa chiều, đa ngành, đa lĩnh vực, đảm bảo các yêu cầu về tính khoa học, tính phù hợp, tính thực tiễn và ứng dụng công nghệ hiện đại. Các phương pháp lập quy hoạch gồm:

- Tích hợp quy hoạch.
- Phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển.
- Điều tra thu thập xử lý thông tin, dữ liệu.
- Phân tích hệ thống, phân tích chuyên ngành.
- So sánh đối chiếu, lồng ghép bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý GIS.
- Thực chứng, ứng dụng từ các bài học thực tiễn.
- Dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược.
- Xây dựng các kịch bản phát triển.
- Quy hoạch xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa.
- Chuyên gia, hội nghị, hội thảo.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thu thập các thông tin về chủ trương, chính sách phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước; các số liệu thống kê từ năm 2010 đến 2020; những kết quả đạt được và những hạn chế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá khứ để từ đó làm căn cứ dự báo, đề xuất định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch mới của tỉnh.
- Phương pháp điều tra, khảo sát: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.
- Phương pháp định lượng: áp dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực,... để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế-xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số,...) trong thời kỳ quy hoạch.
- Phương pháp so sánh: phương pháp này dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Bình Phước và đồng thời giúp định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Bình Phước so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng. So sánh với các địa phương khác trong vùng KTTĐ phía Nam, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương khác trong và ngoài nước (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển, Báo cáo này lựa chọn so sánh Bình Phước với

11 địa phương khác gồm: Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tiền Giang và Bến Tre. Có hai địa phương trong vùng kinh tế động lực phía nam không được chọn vào nhóm so sánh là TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa-Vũng Tàu vì hai địa phương này rất khác biệt so với Bình Phước nên việc so sánh không có nhiều ý nghĩa. Để có cái nhìn so sánh tổng thể với 37 nội dung phân tích cụ thể (do các sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố làm đầu mối) và các vấn đề liên quan, khung phân tích ba lớp so sánh năng lực cạnh tranh và trình độ phát triển giữa các địa phương của Michael Porter được hiệu chỉnh bởi các giảng viên Đại học Fulbright Việt Nam sẽ được sử dụng.

- Phương pháp phân tích ma trận SWOT: để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh Bình Phước trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: phương pháp này dùng để đảm bảo đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững thông qua phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên phạm vi lãnh thổ tỉnh.

- Phương pháp bản đồ: dùng để biểu thị cho sự phân bố các hiện tượng bằng các biểu đồ đặt trong các đơn vị phân chia lãnh thổ và biểu đồ đó thể hiện cho số lượng tổng cộng của một hiện tượng nào đó trên lãnh thổ đã phân chia.

- Phương pháp kịch bản: phương pháp này giúp chính quyền và những nhà quy hoạch hình dung ra được những kịch bản có thể xảy đến trong tương lai, nhất là khi điều kiện tương lai bất định và có nhiều điều khó có thể đoán trước. Phương pháp này dựa vào các xu hướng hiện tại và các yếu tố có sự bất định cao để tạo nên những giả thiết cho tương lai, rồi từ đó xây dựng chiến lược.

- Phương pháp lộ trình thích nghi: phương pháp này cho phép ta thay đổi chiến lược và phương án theo những diễn biến mới, để có thể đạt ra được mục tiêu ban đầu. Ba yếu tố quan trọng của lộ trình thích nghi là điểm rơi, điểm chuyển, và điểm xúc tác.

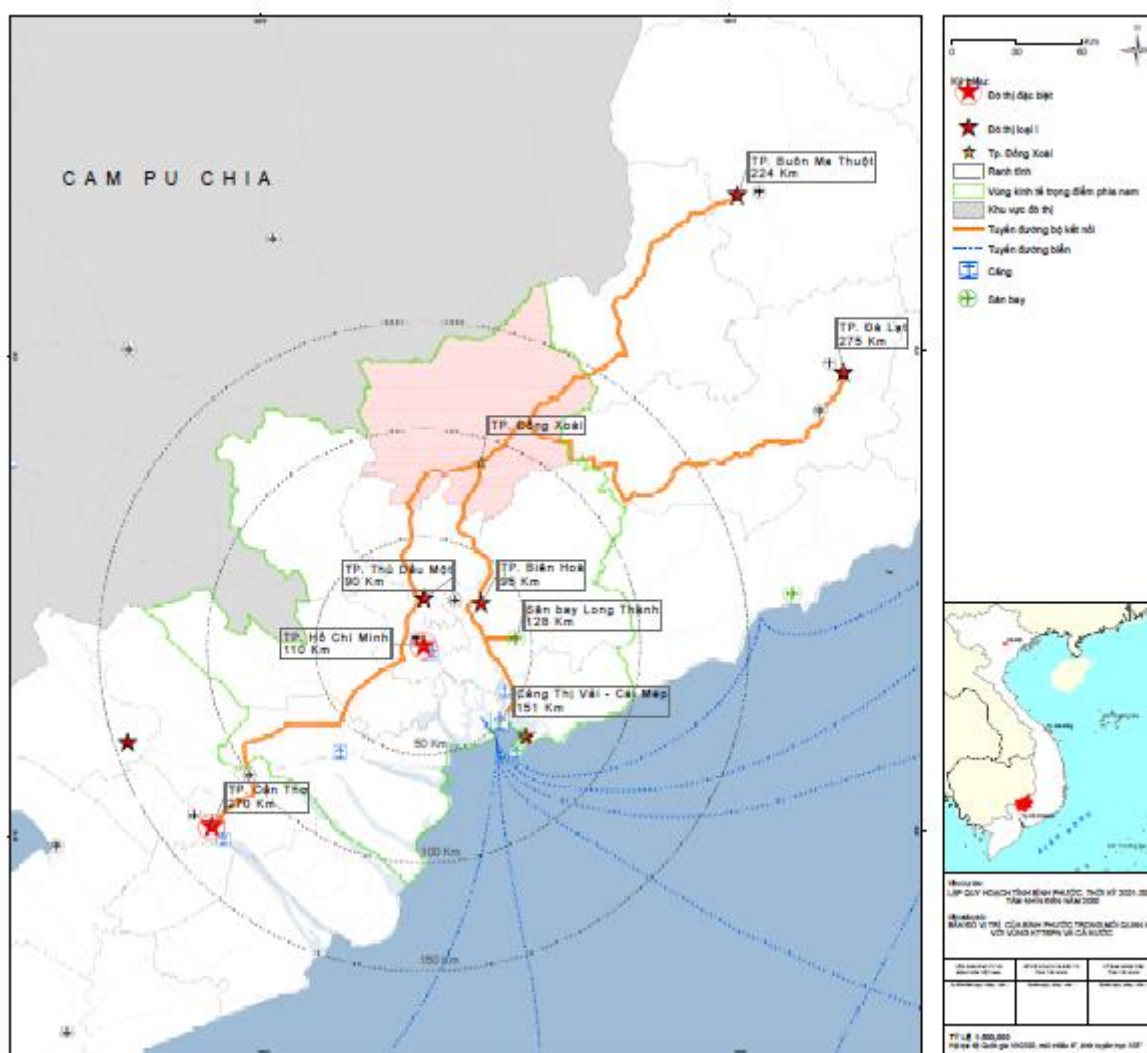
- Phương pháp không hồi tiếc: phương pháp này tập trung vào các ưu tiên của xã hội, như việc giảm nghèo, phòng tránh ngập lụt, để từ đó tạo nên những chiến lược để nhất quyết đạt được những mục tiêu này.

- Phương pháp tối ưu đa mục tiêu dùng để lượng hóa các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và tìm ra phương án đầu tư hiệu quả nhất thông qua các phương trình toán tối ưu.

- Phương pháp hình thái học đô thị dùng để phân tích mối quan hệ của các hình thái hạ tầng vật lý, cấu trúc không gian và đặc trưng đô thị thông qua bốn thành phần thiết yếu của hình thái đô thị bao gồm công trình, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, nền tảng tự nhiên (cây xanh, mặt nước). Công cụ này giúp thấu hiểu quá trình hình thành và cấu trúc đô thị, từ đó các chuyên gia có thể định hướng các chiến lược phát triển không gian cho đô thị và vùng.

I. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và xã hội

Hình 1: Vị trí địa lý của Bình Phước so với các địa phương trong vùng



Bình Phước là tỉnh nằm ở phía Bắc vùng Đông Nam Bộ, tổng diện tích tự nhiên 6.875,1 km², là tỉnh có diện tích lớn nhất miền Nam, chiếm khoảng 2% diện tích cả nước, 30% diện tích vùng Đông Nam Bộ ở toạ độ địa lý từ 11°07' đến 12°19' độ vĩ Bắc, 106°24' đến 107°25' độ kinh Đông; Phía Đông giáp: Tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai; Phía Tây giáp: Tỉnh Tây Ninh, Vương Quốc Campuchia; Phía Nam giáp: Tỉnh Bình Dương; và Phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Vương Quốc Campuchia.

Bình Phước có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế mới, là 1 trong 8 tỉnh của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với Tây Nguyên và với quốc tế, đặc biệt với Campuchia, Thái Lan. Hệ thống giao thông của Bình Phước (QL14, QL13, đường Hồ Chí Minh...) là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của quốc gia. Với các tuyến đường chính như Quốc lộ 13 từ cầu Tham Rót đi từ phía Nam lên phía Bắc qua trung tâm huyện Chơn Thành, thị xã Bình Long đến Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư với tổng chiều dài là 79,90 km; Quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây Nguyên qua Bình Phước về Thành phố Hồ Chí Minh với 112,70 km. Trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước cách sân bay Tân Sơn Nhất 110km, sân bay quốc tế Long Thành gần 100 km và các cảng nước sâu như Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải.

Bên cạnh đó, các tuyến đường khác như tỉnh lộ 741 kết nối trung tâm tỉnh (thành phố Đồng Xoài) với các huyện, thị xã: Đồng Phú, Phú Riềng, Phước Long, Bù Gia Mập,... các tuyến đường liên huyện đã được láng nhựa, gần 90% đường đến trung tâm các xã đã được láng nhựa, các tuyến đường nối với tỉnh Tây Ninh, Lâm Đồng, Đồng Nai đã được láng nhựa rất thuận tiện, giúp Bình Phước trở thành một địa bàn cửa ngõ, đóng vai trò trung chuyển giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ. Ngoài ra, Tỉnh có trên 258,9km đường biên, 3 huyện biên giới tiếp giáp với 03 tỉnh của Campuchia gồm Tbong Khmum, Kratie, Monduliri; với 4 cửa khẩu và một lối mở, trong đó Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư có điều kiện giao thông thuận lợi đưa tỉnh trở thành địa phương quan trọng, giữ vai trò kết nối các tuyến du lịch quốc tế với các nước láng giềng, có tiềm năng và điều kiện thuận lợi thuận lợi để trở thành đầu mối giao thương, phát triển thương mại, du lịch và xuất khẩu,...

2. Điều kiện tự nhiên, xã hội

2.1. Địa hình, địa mạo

Tỉnh Bình Phước là địa bàn trung chuyển giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, nên tỉnh có địa hình rất đa dạng, gồm cả địa hình cao nguyên, đồi núi và đồng bằng. Địa hình có sự nối tiếp từ bậc thềm phù sa cổ đến đồi núi thấp dạng vòm phủ bazan và đến núi trung bình thấp dạng dải kéo dài của các trầm tích lục nguyên và phun trào bazan khe nứt với độ cao thay đổi từ khoảng 30m đến 500m (cá biệt có một số khu vực có độ cao 723m tại núi Bà Rá và phần phía đông bắc tỉnh), tiếp giáp các cao nguyên Bảo Lộc, Di Linh và Đắk Nông.

Nhìn chung, địa hình có dạng đồi thấp thoải lượn sóng nối liền với nhau tạo thành dạng địa hình yên ngựa, nhiều nơi dạng địa hình bát úp, ít bị đứt gãy sâu và thoải dần về phía Tây và Tây Nam. Với vị trí chuyển tiếp từ miền núi và cao nguyên xuống đồng bằng, Bình Phước là địa hình trung du, có nhiều đồi núi thấp.

Về phía Đông Bắc, tỉnh có các dải núi cao kéo dài theo hướng tây bắc – đông nam. Ngoài ra, cũng về phía đông bắc có độ dốc phổ biến $<15^\circ$, chiếm

khoảng 70% diện tích tự nhiên. Chịu ảnh hưởng của vận động kiến tạo nâng lên và uốn nếp ở phía Đông Bắc và sụt lún ở phía Tây Nam, nên tỉnh có dạng địa hình thoải, lượn sóng, nghiêng theo hướng Đông Bắc – Tây Nam. Tuy tỉnh Bình Phước có độ cao địa hình trung bình từ 200 – 300m, nhưng riêng ở phía Đông Bắc, phần giáp cao nguyên Mnông và núi Sát (tỉnh Đắk Nông), có dạng địa hình cao nguyên thấp, độ cao trên 300m.

Hình 2. Bản đồ hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Về phía Tây Nam, địa hình chuyển xuống vùng đồi và độ cao giảm dần, độ cao trung bình trên 100m so với mực nước biển (ở thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, huyện Chơn Thành và thành phố Đồng Xoài). Xen trong các dạng địa hình chính vừa nêu là những thung lũng nhỏ hẹp kéo dài ven hợp thủy và một số đồi núi cao dốc, vượt trội lên như núi Bà Rá (723m), Núi Gió (169m).

Bảng 1. Thống kê diện tích theo địa hình (ha)

Độ dốc	Diện tích	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I (< 3°)	171.820	25,89	Rất thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
II (3 - 8°)	166.508	25,09	Rất thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
III (8 - 15°)	126.168	19,01	Thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
IV (15 - 20°)	90.051	13,57	Ít thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất NN
V (20 - 25°)	34.226	5,16	Không thuận lợi cho sản xuất NN
VI (>25°)	74.775	11,27	Không có khả năng sản xuất NN

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

Độ chia cắt của địa hình dao động từ 70 – 80m. Phần phía Bắc và Đông (thuộc các huyện Bù Gia Mập, Bù Đăng và thị xã Phước Long) bị chia cắt khá mạnh do có đỉnh núi cao và lại có những dòng suối chảy sâu, dốc lớn, nước chảy xiết đã xâm thực làm cho những vết nứt ngày càng mở rộng và sâu hơn, hình thành nhiều thung lũng sâu, làm cho giao thông đi lại gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, có nơi bề mặt địa hình khá cao và bằng phẳng như một bán bình nguyên thu nhỏ (ở huyện Bù Đốp, Bù Đăng và thị xã Phước Long). Phía Tây và phía Nam thoải dần, độ cao trung bình so với mực nước biển từ 100 – 200m. Khu vực này tập trung khá nhiều đồi thấp, xen các thung lũng rộng và nông rất thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp. Tại khu vực thành phố Đồng Xoài, địa hình hơi giống một lòng chảo có xu hướng trũng dần vào giữa; đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho Thành phố Đồng Xoài có lúc thời tiết nóng, nhiệt độ cao vào bậc nhất cả nước.

Bình Phước có địa hình tương đối ít dốc và bằng phẳng, rất thuận lợi cho sử dụng đất. Thống kê diện tích đất theo độ dốc địa hình cho thấy địa hình có độ dốc <15° (Cấp I, II, III), thuận lợi cho sử dụng đất và sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 70% diện tích lãnh thổ, trong đó địa hình rất thuận lợi 50,98%; thuận lợi 19,01%. Địa hình ít và không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp chỉ có khoảng 19,7% diện tích lãnh thổ (cấp IV, V). Đất đai và độ dốc của đất ở Bình Phước thích hợp với các loại cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: cao su, điều, cà phê, tiêu...

Như vậy, đặc điểm địa hình đa phần là bằng phẳng của Bình Phước thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp (đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày) và phát triển công nghiệp. Thêm vào đó, những điểm nhấn về địa hình cùng với các di tích lịch sử văn hoá là tiềm năng cho phát triển du lịch của tỉnh trong tương lai.

2.2. Khí hậu

Tỉnh Bình Phước mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít gió bão, không có mùa đông lạnh.

Với tính chất của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, không có những cực đoan đáng kể về khí hậu, nền nhiệt cao đều quanh năm ($25,8-26,2^{\circ}\text{C}$), tổng tích ôn cao ($9.288-9.360^{\circ}\text{C}$), bức xạ mặt trời cao và ổn định (trên $130 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$), nắng nhiều ($2.400-2.500 \text{ giờ/năm}$); lượng mưa trung bình hàng năm ở mức cao ($2.045-2.315\text{mm}$).

Bình Phước hầu như không có lụt và bão; thời tiết khí hậu phân hóa thành hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10, chiếm 85 - 90% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa lớn nhất 376 mm (tháng 7); mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 04, lượng mưa chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm, tháng có lượng mưa ít nhất là tháng 2, 3. Nhìn chung, với khí hậu thuận lợi, Bình Phước có nhiều tiềm năng cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, với các cây trồng nhiệt đới rất điển hình. Bên cạnh đó, khí hậu ôn hòa cũng giúp Bình Phước có quỹ rừng lớn, đa dạng về loài, có giá trị phòng hộ, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái vùng Đông Nam Bộ, bảo vệ, điều hòa dòng chảy các con sông lớn như: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai... góp phần giảm lũ đột ngột đối với các tỉnh vùng hạ nguồn và đảm bảo nguồn sinh thủy trong mùa khô kiệt và bảo vệ nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu phát triển của tỉnh cũng như cho sự phát triển rừng bền vững của các địa phương lân cận. Tuy nhiên, hầu hết các sông chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước đều có độ dốc với lòng sông có nhiều ghềnh, không thuận lợi cho hoạt động vận tải đường thủy.

Bảng 2. Một số chỉ tiêu khí hậu của Bình Phước ở các trạm

TT	Chỉ tiêu	Đồng Phú	Phước Long	Lộc Ninh
1	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)			
	Nhiệt độ bình quân	25,8	26,2	26
	Nhiệt độ BQ thấp nhất	-	22	21,5
	Nhiệt độ BQ cao nhất	-	32,2	31,7
2	Tổng tích ôn ($^{\circ}\text{C}/\text{năm}$)	9.288	9.301	9.360
3	Giờ chiếu sáng (giờ/ng)	6,5	6,2	6,6
4	Lượng mưa (mm)			
	Bình quân/năm	2.325	2.045	2.285
	Cao nhất/năm	-	2.433	3.407
	Thấp nhất/năm	-	1.674	1.489

TT	Chỉ tiêu	Đồng Phú	Phước Long	Lộc Ninh
	Số ngày mưa bình quân/năm	138	141	145
5	Lượng bốc hơi (mm)			
	Bình quân năm	1.447	1.113	1.168
6	Độ ẩm không khí (%)			
	Bình quân/năm	81	81,4	80,8
	Thấp nhất/năm	47,2	45,6	53,2

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

Như vậy, khí hậu ổn định của tỉnh Bình Phước thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nhất là các loại cây trồng lâu năm và rừng; và cho việc phát triển công nghiệp.

2.3. Thủy văn

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 75 con sông với chiều dài từ 10km trở lên, thuộc 2 hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Mê Kông. Trong đó, thuộc hệ thống sông Đồng Nai có các lưu vực sông: Da Mlo, Da R'Lou, Da Ko, Sông Bé, Sài Gòn và một phần sông Đồng Nai. Thuộc hệ thống sông Mê Kông có 2 lưu vực sông: Sông Măng (Đăk Jer Man) và Chiu Riu.

Sông Bé có chiều dài 350km với diện tích lưu vực 7.650km². Sông Bé là sông lớn nhất chảy qua trung tâm của tỉnh Bình Phước, đoạn chảy xuyên qua tỉnh Bình Phước có chiều dài trên 200km với diện tích lưu vực khoảng 4.777,67km². Phần thượng nguồn (từ Thác Mơ trở lên), Sông Bé do nhánh sông chính tạo thành là Đăk Glum. Từ Thác Mơ đến Đăk Huýt (nơi Đăk R'Lấp đổ vào Sông Bé), sông có độ dốc 0,6%, lòng sông có nhiều ghềnh. Từ Đăk Huýt, sông chảy theo hướng Bắc Nam qua vùng đồi thấp và đồng bằng cao, đến tận Phước Hòa.

Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng biên giới Việt Nam - Campuchia, phần chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước có chiều dài 253km, diện tích 1.112 km². Sông Sài Gòn chảy qua rìa phía Tây của tỉnh, đoạn chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước là phần đầu nguồn có lưu vực nhỏ chiếm khoảng một nửa diện tích lưu vực sông Sài Gòn tại tuyến đập Dầu Tiếng. Bao gồm các phụ lưu như: sông Tôn Lê Chàm, suối Prêk Kéa, rạch Trou, suối Nron, suối Chà Là, suối Xa Cát.

Sông Măng (Đăk Jer Man) là nhánh sông thuộc lưu vực sông Mê Kông, chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia ở phía Bắc của tỉnh Bình Phước (huyện Bù Đốp), với diện tích lưu vực 325,52km², có lưu lượng trung bình năm khoảng 10,58m³/s, tương đương với tổng lượng khoảng 330,75 triệu m³. Phần thuộc địa phận tỉnh Bình Phước có chiều dài 64km và diện tích 169km².

Sông Đồng Nai chảy qua rìa phía Đông của tỉnh. Đoạn chảy qua tỉnh Bình Phước có chiều dài khoảng 45km, bao gồm các phụ lưu sông: Da Mlo, Da Dang, Da R'Lou, Da Ko và suối Da Sét.

Như vậy, điều kiện thủy văn của Bình Phước thuận lợi cho việc phát triển các cây công nghiệp, và công nghiệp. Tuy nhiên, thách thức đối với Bình Phước là việc xây dựng hệ thống thủy lợi để đưa nước đến những nơi có thể phát triển công nghiệp.

2.4. Văn hóa lịch sử

Cùng với miền Đông nam bộ, Bình Phước là nơi có dấu tích người cổ xưa từ khoảng 3000 năm trước. Từ cuối thế kỷ 19 Bình Phước có sự thay đổi khi thực dân Pháp đánh chiếm lục tỉnh Nam Kỳ và biến vùng đất này trở thành vùng trồng cao su, thu hút dân nghèo từ nhiều nơi đổ về hình thành tầng lớp “phu đồn điền” cần cù lao động và có tinh thần cách mạng. Qua gần 150 năm phát triển đã tạo ra hai nét đặc thù trong văn hóa của Bình Phước. Thứ nhất là giàu truyền thống cách mạng Thứ hai là sự đa dạng của văn hóa vùng miền với sự có mặt và chung sống của 41 dân tộc, tạo ra bản sắc văn hóa đa dạng của tỉnh. Những đặc thù này nếu được khai thác sẽ tạo ra bản sắc để Bình Phước hấp dẫn người dân hay du khách.

Với đất đai màu mỡ và dồi dào, sự trù phú qua quá trình phát triển của Bình Phước trong suốt chiều dài phát triển gắn với các loại cây công nghiệp (nhất là cây cao su), trong thế kỷ 20 Bình Phước đã trở thành nơi đến của nhiều người, hiện nay có 41 dân tộc anh em cùng chung sống trên vùng đất này, tạo nên sự đa dạng về văn hóa. Đây chính là nét độc đáo của tỉnh Bình Phước. Hơn thế, việc tiếp giáp với nước bạn Campuchia cũng góp phần hình thành một không gian văn hóa phong phú hơn.

Như vậy, Bình Phước như một Việt Nam thu nhỏ, nổi bật là sự đa dạng về mặt văn hóa của nhiều dân tộc anh em. Tính đa dạng vừa là ưu điểm, vừa là thách thức cho phát triển của tỉnh Bình Phước. Sự phong phú về văn hóa có thể giúp cho những lao động di cư đến Bình Phước có thể dễ dàng thích nghi, ổn định cuộc sống. Đồng thời đa dạng văn hóa còn là nguồn tài nguyên bản địa đầy tiềm năng được phát huy trong kinh tế du lịch và kinh tế di sản. Sự thách thức là sự không đồng nhất trong hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, làm cho việc phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

2.5. Dân số và nguồn nhân lực

Vào năm 2020, dân số trung bình của tỉnh Bình Phước đạt 1.011 nghìn người, gồm 41 dân tộc với tỷ lệ một số dân tộc chủ yếu gồm: người kinh 80,34%, S'tiêng 9,72%, Tày 2,5%, Nùng 2,4%, Khmer 1,94%, Mnông 1,09%; và còn lại là các dân tộc khác. Cơ cấu dân số theo giới tính nam – nữ là 50,41% và 49,59%; theo thành thị - nông thôn là 24,04% và 75,96%. Mật độ dân số toàn tỉnh là 145 người/km². Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở là 617 nghìn người, chiếm 61% tổng dân số. Trong đó, lao động thành thị chiếm 18,79% và lao động nông thôn chiếm 71,21%. Dân số Bình Phước hiện tại là dân số vàng, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội. Đây có thể coi là lợi thế so sánh của Bình Phước so với các địa phương khác cũng như bình diện chung của cả nước khi cơ cấu dân số trẻ hơn.

Tỷ lệ dân số biết chữ khoảng 94%, trong đó khu vực đô thị lên 97,7%. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có sự gia tăng qua các năm, từ 14,83% năm 2010 lên 16,30% vào năm 2020. Khoảng 30% lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế ở thành thị đã qua đào tạo, tỷ lệ này ở nông thôn đạt 12,4%. Chính vì thế, số lao động hoạt động trong nền kinh tế có chuyên môn, kỹ thuật ngày càng được tăng cường cả số lượng lẫn cơ cấu. Lao động là lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và trung chiếm gần 10% lực lượng lao động chính thức trong nền kinh tế, với hơn 58.000 người. Đây là những người giỏi, người khá giả, là lực lượng quan trọng trong các hoạt động kinh tế, xây dựng xã hội tích cực, tiến bộ.

Vào năm 2010, nông nghiệp giải quyết gần 68% việc làm, công nghiệp gần 10% và dịch vụ gần 22%. Đến năm 2020, nông nghiệp vẫn chiếm 50% tổng việc làm của toàn tỉnh, dịch vụ hơn 28% và công nghiệp chỉ đáp ứng gần 22%. Trong giai đoạn 2010-2020, toàn Tỉnh tăng thêm 116 nghìn việc làm. Trong đó, lao động trong ngành nông nghiệp giảm 30 nghìn người, công nghiệp tăng 80 nghìn người và dịch vụ tăng 66 nghìn người. Như vậy, lao động đã sự dịch chuyển tích cực. Tuy nhiên, ở góc độ giải quyết việc làm, nông nghiệp hiện vẫn đang có vai trò quan trọng nhất ở Bình Phước cho dù nó đang giảm theo thời gian.

Giai đoạn dân số vàng là một ưu điểm đối với Bình Phước. Thêm vào đó, sự chuyển dịch cơ cấu lao động đang theo xu hướng tích cực. Tuy nhiên, thách thức của Bình Phước là lực lượng lao động không có kỹ năng, không có tay nghề cao, ở khu vực nông nghiệp, nông thôn và phi chính thức còn nhiều. Điều này làm cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút lực lượng lao động có kỹ năng, tay nghề cao.

II. Tài nguyên thiên nhiên

1. Đất

Tỉnh Bình Phước nằm ở vùng chuyển tiếp giữa cao nguyên Nam Trung bộ xuống đồng bằng Tây Nam bộ. Tỉnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hòa, kết hợp với địa hình tương đối thấp, bằng phẳng, rất thuận lợi cho việc sử dụng đất.

Theo kết quả phân loại và xây dựng bản đồ đất, tỉnh Bình Phước được chia thành 6 nhóm đất, 11 loại đất. Trong đó, nhóm đất đỏ vàng có tỷ trọng cao nhất, chiếm đến 80,21% diện tích; kế đến là nhóm đất xám (13,21%); nhóm đất dốc tụ (3%); nhóm đất đen (0,26%); nhóm đất phù sa (0,12%) và cuối cùng là nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (chỉ chiếm 0,04%). Bình Phước chia thành 5 vùng thổ nhưỡng chính.

Thổ nhưỡng tỉnh Bình Phước rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Theo đánh giá, có tới 96,59% diện tích có khả năng sử dụng cho nông nghiệp. Cụ thể:

- Loại rất tốt có 369.697 ha, chiếm 57,86% DTTN; thích hợp với các cây trồng chủ lực của tỉnh: cao su, tiêu, cây ăn quả, điều.
- Loại tốt có 58.093 ha (8,47% DTTN); thích hợp với cao su, cây ăn quả, điều tiêu và các cây hàng năm lúa, mì, bắp, rau màu...

- Loại trung bình có 93.889 ha (13,69%DTTN); thích hợp chủ yếu với các cây lâu năm: cao su, cây ăn quả, điều, tiêu và các cây hàng năm như lúa, màu...
- Loại kém có 113.574 ha (16,57% DTTN); thích hợp chủ yếu với điều, mè.

Với địa hình tương đối bằng phẳng và khí hậu ôn hòa, tài nguyên đất tự nhiên của Bình Phước phục vụ tốt cho canh tác nông nghiệp (với thế mạnh là các cây công nghiệp lâu năm gồm cao su, điều, tiêu), cũng rất thuận lợi cho phát triển cơ sở hạ tầng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ.

Như vậy, đất đai và điều kiện thổ nhưỡng của Bình Phước thuận lợi cho phát triển cả nông nghiệp và công nghiệp. Việc có sẵn quỹ đất sẽ là lợi thế cho việc thu hút đầu tư và những hoạt động kinh tế cần thiết khác.

2. Nước

Bình Phước có lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng 2.350 mm, tương đương tổng lượng 16,14 tỷ m³/năm, tập trung hơn 90% vào mùa mưa (từ tháng 5-11). Vùng phía Bắc và phía Đông có lượng mưa lớn hơn, thậm chí là tâm mưa của cả miền Đông Nam bộ, với lượng mưa từ 2.500-2.700 mm/năm. Vùng phía Tây và phía Nam lượng mưa thấp hơn nhiều, từ 1.800-1.900 mm, tức chỉ bằng 70% nơi mưa nhiều và 80% trung bình toàn tỉnh. Do vậy, phía Tây là vùng khó khăn về nguồn nước so với vùng phía Đông của tỉnh. Mạng lưới sông, suối khá dày với mật độ từ 0,7 – 0,8 km/km² diện tích mặt đất tự nhiên.

Tổng lượng nguồn nước mặt trung bình hàng năm của tỉnh vào khoảng 7,18 tỷ m³, tập trung chủ yếu ở 4 lưu vực sông chính là sông Bé, với phần diện tích trong tỉnh là 4.778 km² (trong tổng diện tích lưu vực 7.650 km²), có module dòng chảy trung bình 35,02 l/s.km², lưu lượng trung bình 167,35 m³/s, tổng lượng trung bình 5,28 tỷ m³; sông Sài Gòn, có phần diện tích trong tỉnh 1.112 km² (trong tổng diện tích lưu vực 4.500 km²), với module dòng chảy trung bình 23,09 l/s.km², lưu lượng trung bình 25,67 m³/s, tổng lượng trung bình 0,81 tỷ m³; Các nhánh sông chảy vào sông Đồng Nai với tổng diện tích 611 km², có module dòng chảy trung bình 36,37 l/s.km², lưu lượng trung bình 22,55 m³/s, tổng lượng trung bình 0,71 tỷ m³; sông Măng, với phần diện tích trong tỉnh 325 km², có module dòng chảy trung bình 33,7 l/s.km², lưu lượng trung bình 10,99 m³/s, tổng lượng trung bình 0,35 tỷ m³; sông Chiu Riu, với phần diện tích trong tỉnh 48 km², có module dòng chảy trung bình 24,03 l/s.km², lưu lượng trung bình 1,15 m³/s, tổng lượng trung bình 0,04 tỷ m³.

Nước dưới đất ở Bình Phước có 8 tầng chứa nước và 4 thành tạo địa chất rất nghèo nước. Cả 8 tầng chứa nước đều có thể khai thác sử dụng, bao gồm tầng chứa nước Pleistocen dưới (qp1), tầng chứa nước Pliocen giữa (n22), tầng chứa nước Pliocen giữa-trên (βn13), tầng chứa nước Pliocen giữa-trên (βn22-3), tầng chứa nước Jura trên-Creta dưới (j3-k1), tầng chứa nước Jura dưới-giữa (j1-2), tầng chứa nước Trias giữa (t2), tầng chứa nước Permi trên-Trias dưới (p3-t1). Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất của tỉnh Bình Phước là 2.286.600 m³/ngày, trong đó trữ lượng tĩnh 491.900 m³/ngày và trữ lượng động tự nhiên

1.794.700 m³/ngày. Trữ lượng có thể khai thác 1.371.960 m³/ngày (60% trữ lượng động).

Mặc dù có tài nguyên và mạng lưới sông hồ phong phú, mật độ dày nhưng khả năng phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp là rất hạn chế. Nguyên nhân là do dòng sông hẹp, dốc, khả năng gây lũ cao vào mùa mưa nhưng lại hạn hán vào mùa khô. Tình trạng hạn hán xảy ra khi lượng mưa thấp dẫn đến thiếu nước trên diện rộng và các hồ chứa không trữ đủ lượng nước nhu cầu. Bình Phước là thủ phủ của cây công nghiệp, nhu cầu nước phục vụ là không bắt buộc để duy trì sự sống của cây (ngoại trừ cây tiêu cần đảm bảo tưới tiêu), nhưng lại ảnh hưởng đáng kể đến năng suất cây trồng.

Vấn đề nghiêm trọng hơn là đảm bảo cung cấp nước cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang hướng tăng diện tích cây ăn trái và phát triển khu, cụm công nghiệp, đô thị trong tương lai. Đây là thách thức rất lớn đối với tỉnh Bình Phước.

Bảng 3. Dự báo nhu cầu sử dụng và tình trạng thiếu hụt nước

STT	Chỉ tiêu	2025	2030
1	Nhu cầu sử dụng nước (triệu m ³ /năm)	2035	2282
2	Nông nghiệp (%)	87.60%	80.03%
3	Công nghiệp (%)	9.4%	17.14%
4	Sinh hoạt và dịch vụ, thương mại (%)	3%	3%
5	Lượng nước thiếu hụt (triệu m ³ /năm)	741	781

Nguồn: Trung tâm Tài nguyên Nước và Môi trường Quốc gia

Kết quả tính toán cho thấy nhu cầu sử dụng và lượng nước thiếu hụt trên toàn tỉnh Bình Phước có xu hướng tăng mạnh trong tương lai. Lượng nước tiêu thụ của tỉnh năm 2020 ước tính khoảng 1,893 triệu m³/năm, năm 2025 là 2,035 triệu m³/năm (tăng 7%) và năm 2030 là 2282 triệu m³/năm (tăng 20%). Theo đó, lượng nước thiếu hụt mỗi năm tăng từ 696 triệu m³ vào năm 2020 lên 781 triệu m³ vào năm 2030.

Cơ cấu sử dụng nước cũng có sự dịch chuyển rõ rệt. Tỷ trọng của ngành nông nghiệp có xu hướng giảm, từ 96.7% năm 2014 xuống còn 80.03% năm 2030. Ở chiều ngược lại, tỷ trọng của ngành công nghiệp tăng nhanh, từ 0.9% năm 2014 lên 17.14% năm 2030. Các dự báo chi tiết hơn cho thấy huyện Đồng Phú là địa phương phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nước nghiêm trọng nhất, thị xã Phước Long có lượng nước thiếu hụt thấp nhất.

Như vậy, dù sở hữu hệ thống sông ngòi và hồ chứa tương đối lớn, Bình Phước đang chịu áp lực ngày càng rõ rệt trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nước trong quá trình phát triển. Đây là một thách thức lớn đối với Bình Phước.

3. Tài nguyên rừng

Nằm ở vị trí địa lý thuộc vùng chuyển tiếp từ Tây Nguyên xuống đồng bằng, rừng Bình Phước có vai trò rất lớn trong việc điều tiết nguồn nước và môi trường của cả vùng Đông nam bộ, có hệ sinh thái tiêu biểu của rừng khô trung

tâm Đông Dương. Diện tích rừng của Bình Phước năm 2020 là 171.556,4 ha (rừng đặc dụng: 31.179,8 ha; rừng phòng hộ 43.458,9 ha; rừng sản xuất: 96.917,7 ha). Trong đó, diện tích rừng sản xuất và phòng hộ có xu hướng giảm, rừng đặc dụng ổn định ở mức 31.076 ha. Đa dạng sinh học và các nguồn gen cần bảo tồn của tỉnh Bình Phước chủ yếu phân bố tại vườn quốc gia Bù Gia Mập và Tây Cát Tiên.

Vườn quốc gia Bù Gia Mập có diện tích 25.593 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 25.341 ha, đây là rừng đặc dụng quan trọng của tỉnh. Về đa dạng sinh học, đã ghi nhận 1.114 loài thực vật, trong đó có 14 loài thực vật trong sách đỏ Việt Nam, 11 loài bị trong Sách đỏ IUCN. Điều tra cũng ghi nhận 106 loài thú, trong đó 35 loài có tên trong sách nguy cấp quý hiếm. Nhóm chim, cập nhật được 248 loài chim, trong đó 17 loại chim có tên trong sách nguy cấp quý hiếm; 10 loài chim có tên trong sách đỏ Việt Nam, 5 loài có tên trong sách đỏ thế giới. Ngoài ra còn có 28 loài lưỡng cư, 59 loài bò sát; 49 loài cá; 342 loài côn trùng.

Phần rừng đặc dụng Tây Cát Tiên thuộc vườn quốc gia Cát Tiên, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển của thế giới. Tại Vườn, hệ thực vật có hơn 1.610 loài, gồm một số loài quý hiếm như Gõ đỏ, Cẩm lai, Giáng hương, Gõ mật, Cẩm thị... Hệ thú có 105 loài, trong đó 32 loài Sách đỏ Việt Nam (2007), 26 loài Danh lục IUCN (2012); một số loài quý hiếm là Bò tót, Voi, Chà vá chân đen, Vượn má vàng, Cu li nhỏ...

Như vậy, Bình Phước hiện là tỉnh có diện tích rừng lớn thứ 2 khu vực Đông Nam Bộ. Những diện tích rừng có giá trị bảo tồn của tỉnh hiện đã được khoanh vùng bảo vệ. Điều này tạo điều kiện cho tỉnh phát triển kinh tế lâm nghiệp, du lịch xanh, và bảo tồn thiên nhiên.

4. Khoáng sản

Bình Phước có tổng cộng 20 loại khoáng sản phân bố trên 91 mỏ, tập trung chủ yếu ở các vùng phía Tây. Trữ lượng lớn nhất là đá xây dựng với 1.468 triệu m³, sét gạch ngói hơn 81 triệu m³, vật liệu san lấp 43,6 triệu m³. Nguyên liệu sản xuất xi măng với các mỏ đá vôi có trữ lượng lên đến gần 550 triệu m³ và khoảng hơn 40 triệu tấn puzolan, cao lanh hơn 150 triệu tấn. Ngoài ra còn có các mỏ bauxit có trữ lượng thăm dò gần 217 triệu tấn. Bên cạnh đó, một số loại khoáng sản khác có trữ lượng không đáng kể như cát, sỏi (3,6 triệu m³) hay than bùn (4,9 triệu tấn).

Hiện tại, có tổng cộng 56 mỏ các loại đã được cấp quyền khai thác, trong đó có 28 điểm mỏ đang khai thác, tập trung chủ yếu khai thác nguyên liệu sản xuất xi măng, vật liệu xây dựng. Trong giai đoạn 2011-2020, trung bình mỗi năm tổng giá trị sản phẩm của ngành khai khoáng là 294,3 tỷ đồng, chiếm 0,6% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của tỉnh (GRDP).

Ngành khai khoáng có xu hướng phát triển trong giai đoạn 2011-2020, với mức tăng chỉ số sản xuất trung bình hàng năm là 6,8%. Trong giai đoạn 2011-2015, mức tăng trung bình là 7,65%, tổng giá trị sản phẩm của ngành khai khoáng chiếm 0,44% trên cơ cấu toàn tỉnh, thì trong giai đoạn 2016-2020, mức tăng

trường giảm xuống 5,9% nhưng giá trị sản phẩm chiếm 0,754% GRDP. Riêng năm 2020, tổng giá trị sản phẩm ngành khai khoáng là hơn 595 tỷ đồng, chiếm 0,85% GRDP.

Như vậy, Bình Phước có một số tài nguyên khoáng sản, nhưng sức hấp dẫn không nhiều. Do vậy, khoáng sản không phải là một tiềm năng thế mạnh của Tỉnh.

5. Tiềm năng phát triển năng lượng

Năng lượng mặt trời là tiềm năng lớn nhất đối với Bình Phước. Số liệu thống kê về thời tiết tại Bình Phước cho thấy tỉnh có số giờ nắng trung bình từ 2.400-2.500 giờ/năm; đây là một trong 3 tỉnh trong cả nước có mức độ bức xạ nhiệt cao nhất, có tiềm năng lớn trong phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời – mô hình chuyển đổi phát triển xanh mà Việt Nam đang hướng đến trong thời gian tới.

Các dự án phát triển điện mặt trời sẽ mang lại nhiều lợi ích quan trọng cho phát triển kinh tế, xã hội, góp phần giải quyết vấn đề an ninh năng lượng quốc gia, tạo việc làm cho người lao động, tiếp thu được trình độ quản lý, công nghệ và thiết bị hiện đại, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương, tăng thêm phần đóng góp cho ngân sách tỉnh. Phân bố địa hình cho thấy, nhiều nơi địa hình địa mạo thuận lợi cho phát triển loại hình này, nhất là đối với một số vùng đất không canh tác nông nghiệp được có thể chuyển đổi sang làm điện mặt trời.

Bảng 4: Thống kê so sánh tổng lượng mưa và số giờ nắng tại Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	2010	2020
1	Lượng mưa (ml)		
	Trạm Đồng Xoài	1.724,1	1.959,3
	Trạm Phước Long	1.288,3	2.561,7
2	Số giờ nắng (giờ)		
	Trạm Đồng Xoài	2.658	2.658
	Trạm Phước Long	2.672	2.751

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước

Ngoài ra Bình Phước còn có thủy điện. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại đã khai thác tới ngưỡng. Đối với một số loại hình năng lượng khác như điện sinh khí, tiềm năng phát triển không cao.

Như vậy, Bình Phước có tiềm năng phát triển năng lượng mặt trời. Tuy nhiên, theo quy hoạch quốc gia, khả năng phát triển loại hình năng lượng này để hòa vào lưới điện quốc gia trong giai đoạn 2021-2030 là không cao. Tiềm năng này có thể khai thác trong giai đoạn sau năm 2030.

MỤC 2: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

I. Thực trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khả năng huy động nguồn lực

1. Tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế và thu, chi ngân sách

Tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và thu ngân sách của Bình Phước trong giai đoạn 2010-2020 đã đạt kết quả tích cực. Thứ nhất, về tổng thể, tăng trưởng kinh tế bằng bình quân chung của các địa phương trong vùng và cao hơn một chút so với bình quân chung của cả nước. Kết quả, GRDP bình quân/người của Bình Phước vào năm 2020 đã cao hơn bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, vị trí so với các địa phương trong nhóm so sánh lại giảm một bậc. Giai đoạn 2016-2020 có tốc độ tăng trưởng cao hơn giai đoạn trước đó. Thứ hai, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tích cực. Công nghiệp đã có sự gia tăng rất cao, đóng góp gần một nửa vào tăng trưởng kinh tế Bình Phước trong một thập niên qua; dịch vụ và nông nghiệp có sự sụt giảm tỷ trọng do tốc độ tăng thấp hơn bình quân chung. Điều đáng lưu ý là vai trò của dịch vụ đã sụt giảm và chưa tương xứng trong cấu trúc kinh tế Bình Phước. Thứ ba, thu ngân sách đã đạt được những kết quả hết sức tích cực. Về tốc độ tăng và số tuyệt đối đã vượt Quy hoạch 194 năm 2006. Các nguồn thu mang tính ổn định và lũy tiến cũng tăng. Tuy nhiên, ngân sách của tỉnh Bình Phước đang phụ thuộc khá nhiều vào nguồn thu từ đất và một số nguồn thu có tính chất lũy thoái và không bền vững.

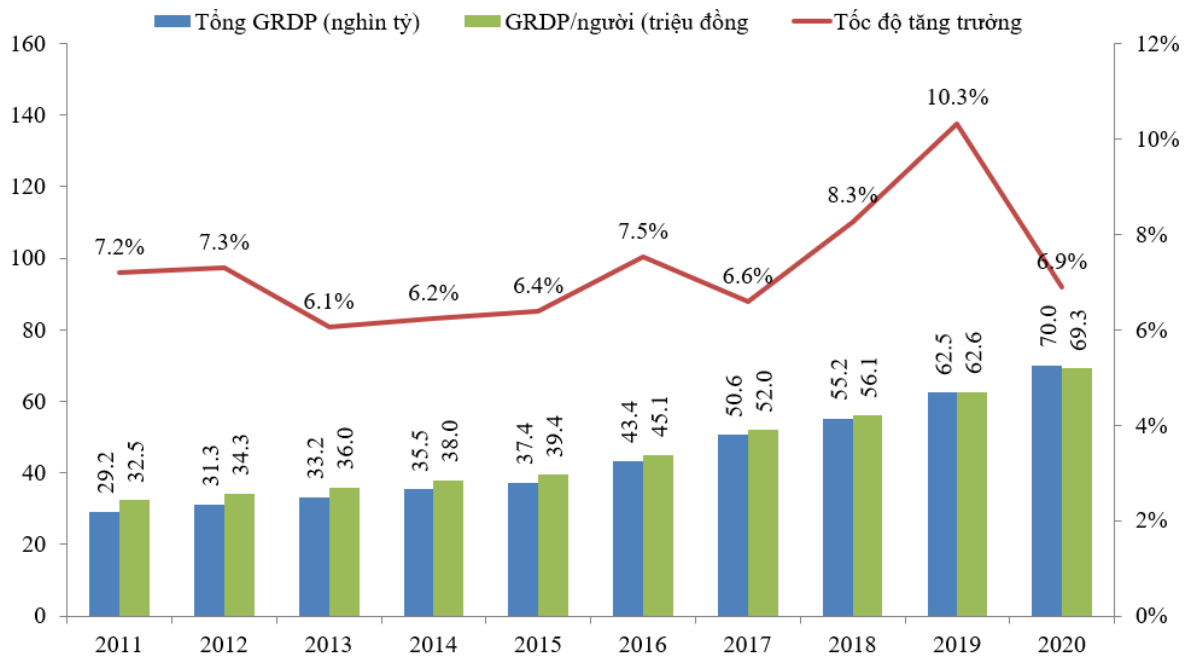
1.1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2020 GRDP của tỉnh Bình Phước đạt 70.042 tỷ đồng, chiếm 1,1% GDP của cả nước (năm 2010 là 1%). Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 – 2020 đạt 7,3% với ngành công nghiệp – xây dựng 11,3%; nông lâm nghiệp và thủy sản 5,7%; dịch vụ 6,1%; thuế sản phẩm 5,9%. Năm 2020 và 2021, cho dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, nhưng mức tăng trưởng của Tỉnh vẫn đạt 6,9% và 6,32%, cao hơn rất nhiều so với mức tăng chung của cả nước.

Chia ra hai giai đoạn 5 năm, giai đoạn 2011-2015, GRDP thực có mức tăng bình quân 6,63% và giai đoạn 2016-2020 lên đến 7,91%. Đây là một xu hướng hết sức tích cực đối với Bình Phước.

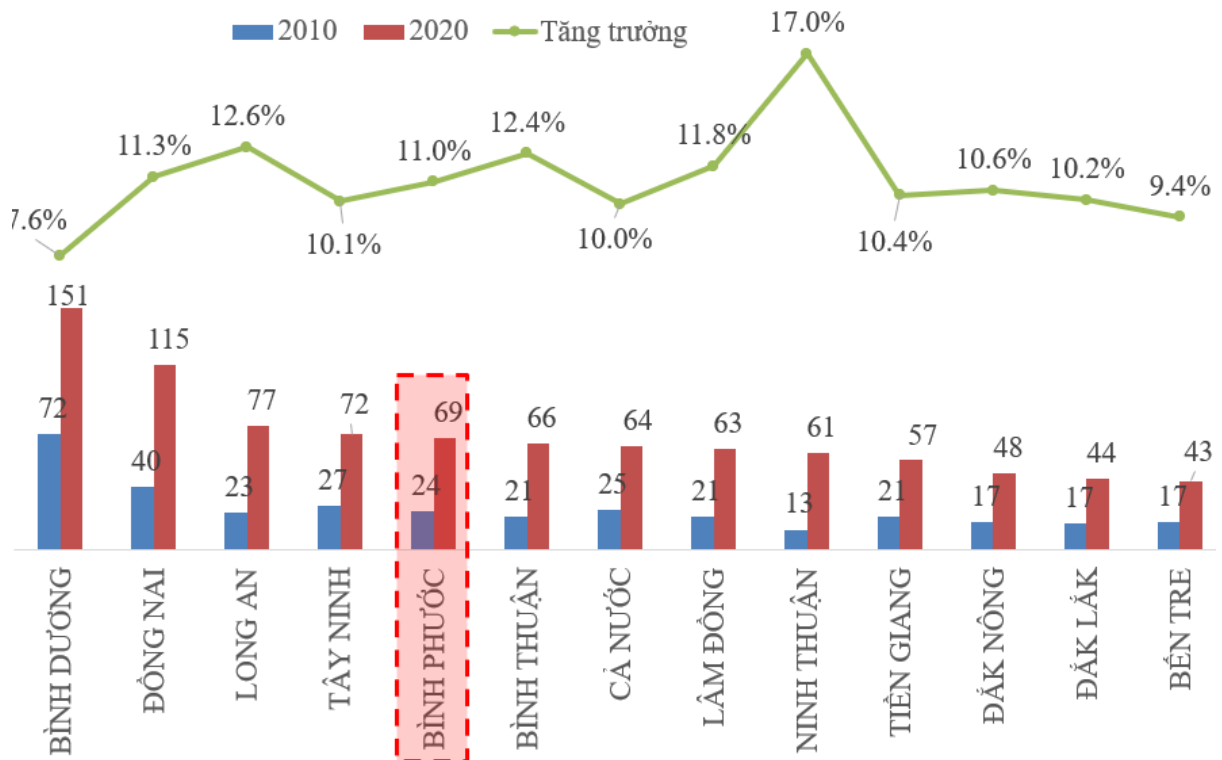
GRDP/người của Bình Phước vào năm 2020 là 69,3 triệu đồng, bằng 1,07 lần cả nước (64,4 triệu đồng). Hai con số vào năm 2010 là 24,3 triệu đồng và 24,8 triệu đồng. Như vậy, tốc độ tăng GRDP/người của Bình Phước cao hơn tốc độ tăng của cả nước một chút.

Hình 3. GRDP tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 -2020



Nguồn: Số liệu từ Cục Thống kê Bình Phước

Hình 4. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020



Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Năm 2010, GRDP danh nghĩa/người của Bình Phước xếp thứ tư trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh. Đến năm 2020, vị trí của Bình Phước xếp thứ năm, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tây Ninh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước đúng bằng mức tăng bình quân chung trong khu vực (11%, danh nghĩa).

Đóng góp cho tăng trưởng gồm: Công nghiệp – xây dựng 48,7%, dịch vụ 31,9% và nông nghiệp 19,4%. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển của Bình Phước trong một thập niên qua, đặc biệt là 5 năm gần đây. Xu hướng này có xu hướng tiếp tục trong thời gian tới. Nói cách khác công nghiệp sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế chính của Bình Phước trong một thập niên tới. Nông nghiệp có mức tăng 5,7%/năm là rất cao. Điều này có được là do năng suất cây điều gia tăng đáng kể trong những năm gần đây và sự phát triển của ngành chăn nuôi. Khả năng gia tăng đáng kể năng suất của các cây trồng chủ lực trong thời gian tới của Bình Phước là không cao. Chăn nuôi có khả năng gia tăng. Tuy nhiên, đóng góp cho nguồn thu ngân sách chỉ gia tăng khi doanh nghiệp được thành lập và hạch toán tại tỉnh. Việc làm từ ngành này tạo ra không nhiều, trong khi những vấn đề môi trường là điều cần đáng quan tâm.

Như vậy, so với trong nhóm so sánh và bình quân của cả nước, tốc độ tăng GRDP/người của Bình Phước là tương đương với bình quân trong nhóm và nhỉnh hơn một chút bình quân của cả nước. Tăng trưởng kinh tế của Bình Phước trong một thập niên qua được đóng góp rất lớn bởi công nghiệp.

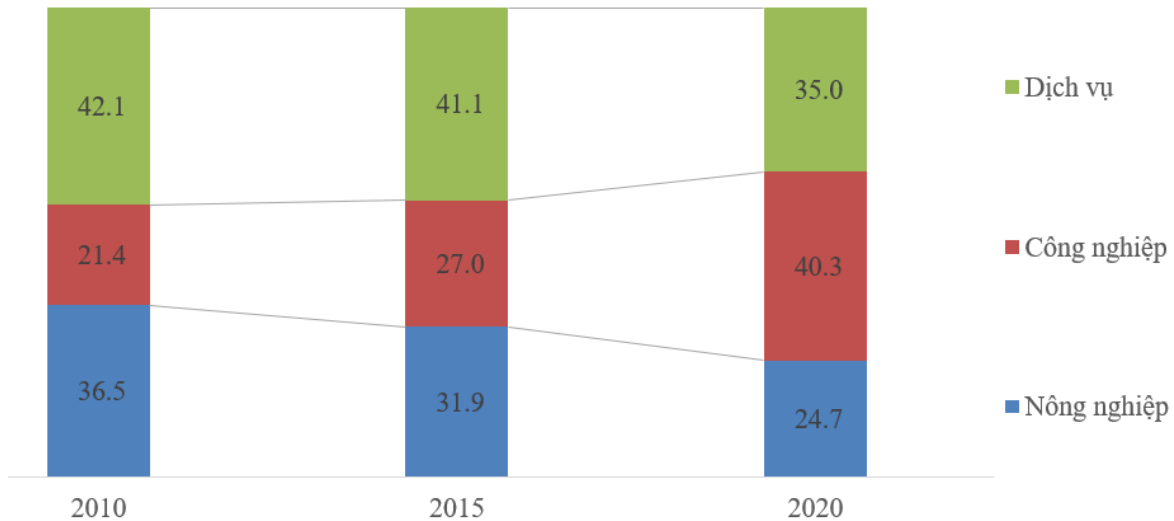
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế¹

Về cơ cấu theo ngành kinh tế, nhìn chung kinh tế của Bình Phước đang phát triển theo xu hướng công nghiệp và dịch vụ; đây là dấu hiệu cho thấy nền kinh tế địa phương đang có những bước phát triển tích cực. Tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ 35,6% vào năm 2010 xuống còn 24,7% vào năm 2020; tỷ trọng công nghiệp đã tăng từ 21,4% lên 40,3% và tỷ trọng dịch vụ đã giảm từ 42,1% xuống còn 35% (Hình 3-4). Như vậy, Bình Phước vẫn chưa đạt được mục tiêu quy hoạch kinh tế đến 2020 cơ cấu ngành gồm Nông nghiệp – Công nghiệp – Dịch vụ tương ứng là: 19,5%, 43% và 37,5% theo Quy hoạch 194 cho giai đoạn 2006-2020.

Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế đã giảm đáng kể trong một thập niên qua. Tuy nhiên, nếu so sánh với cả nước về cơ cấu ngành nông nghiệp thì tỷ lệ sản phẩm nông nghiệp của tỉnh Bình Phước còn khá cao, khoảng 23% trong tổng sản phẩm địa phương (cơ cấu bao gồm thuế và trợ cấp), cao hơn so với bình quân cả nước (hơn 13%). Việc một địa phương có cơ cấu ngành nông nghiệp cao là dấu hiệu của việc địa phương còn ở mức phát triển thấp.

1 Để có thể so sánh và đảm bảo sự nhất quán, cơ cấu kinh tế được chuyển đổi thành ba ngành có tổng là 100% bằng cách lấy cơ cấu các thành phần bao gồm thuế và trợ cấp. Tên đầy đủ của ba ngành kinh tế là: (1) nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (2) công nghiệp và xây dựng; và (3) dịch vụ. Để ngắn gọn và nhất quán với cách quốc tế hay dùng, trong báo cáo này gọi chung là: nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ (trừ khi có chú giải khác).

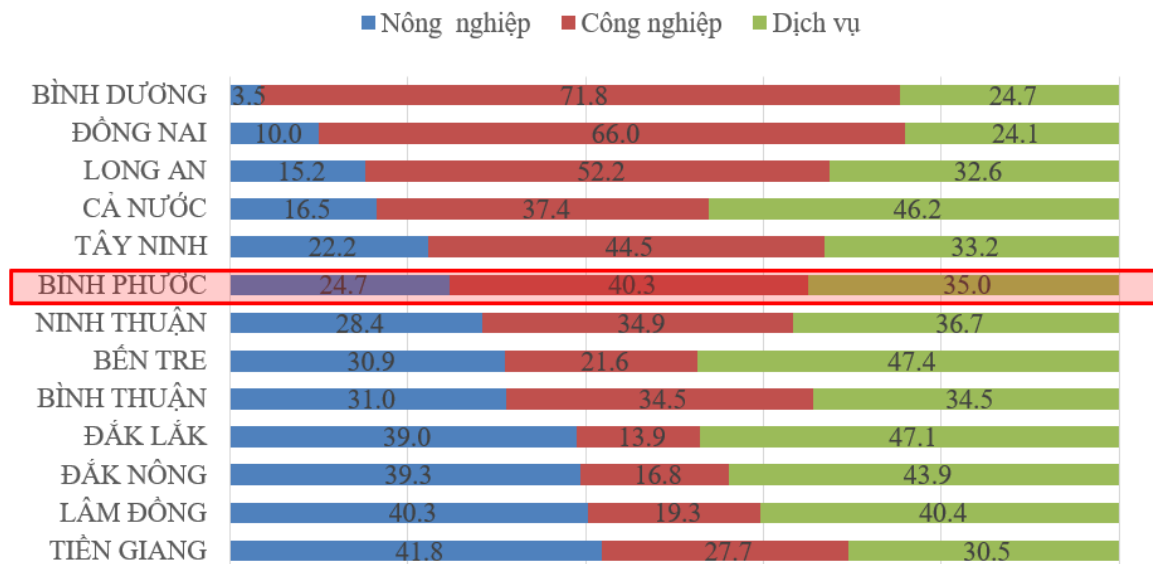
Hình 5. Cơ cấu GRDP theo ba ngành kinh tế (%)



Nguồn: Số liệu của Cục Thống kê Bình Phước

Công nghiệp có vai trò hết sức quan trọng đối với kinh tế Bình Phước trong một thập niên qua. Công nghiệp là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của Bình Phước. Trong 10 năm qua, đã có sự thay đổi rất đáng kể về vị trí của ba ngành kinh tế. Xếp hạng GRDP năm 2010 là nông nghiệp, dịch vụ và công nghiệp; và thứ tự vào năm 2020 là công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

Hình 6. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%)



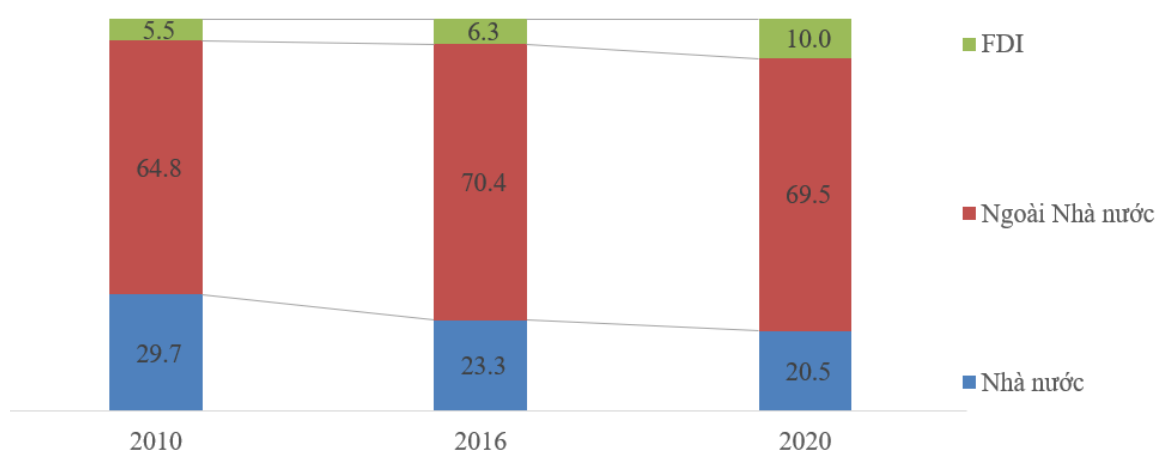
Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Ngành dịch vụ theo xu hướng giảm trong cơ cấu kinh tế “ngược” với xu thế chung và thấp hơn mức trung bình chung của cả nước - ngành dịch vụ cả nước chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu các ngành kinh tế (41,63% năm 2020). Đây là vấn đề cần được phải cải thiện trong thời gian tới nhằm hướng đến nền kinh tế mạnh, sạch, bền vững.

Sự phát triển của một địa phương tỷ lệ nghịch với tỷ phần nông nghiệp trong GRDP. Bình Phước cùng với Tây Ninh và Ninh Thuận ở nhóm có mức độ phát triển thứ ba với tỷ phần nông nghiệp dưới 30%. Nhóm thứ nhất là Bình Dương và Đồng Nai có tỷ phần nông nghiệp trong GRDP từ 10% trở xuống. Nhóm thứ hai là Long An có tỷ phần GRDP dưới 20%. Các địa phương còn lại đang có tỷ phần nông nghiệp khá cao. Tỷ phần GRDP và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thập niên qua cùng với các tín hiệu khác cho thấy, Bình Phước đang thuộc làn sóng lan tỏa và tăng trưởng thứ ba (thứ nhất là TP. Hồ Chí Minh từ thập niên 1990; thứ hai là Bình Dương và Đồng Nai từ cuối thập niên 1990 đến nay).

Cơ cấu theo khu vực kinh tế, Bình Phước cũng chuyển biến theo xu hướng chung của cả nước. Khu vực kinh tế nhà nước có vai trò giảm dần, trong khi đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng, nhất là khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Hình 7).

Hình 7. Cơ cấu GRDP và việc làm theo thành phần kinh tế (%)²



Nguồn: NGTK tỉnh Bình Phước

Khu vực kinh tế nhà nước đã giảm tỷ trọng từ 29,7% vào năm 2010 xuống còn 20,5% vào năm 2020; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng từ 64,8% lên 69,5%; và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng ngoạn mục nhất, từ 5,5% lên 10%. Điều này cho thấy sức hút của nền kinh tế Bình Phước vì trong giai đoạn 2001-2010, tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài rất thấp.

Đóng góp của khu vực FDI hiện còn khiêm tốn do phần lớn các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước chủ yếu là các ngành thâm dụng lao động với công nghệ sản xuất không tiên tiến, giá trị gia tăng thấp. Điều này dẫn đến nền công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh chưa đủ khả năng trở thành động lực quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả và bền vững. Ngoài ra, do các doanh nghiệp FDI đang trong thời gian hưởng chính sách

² Do vấn đề số liệu nên số năm 2016 được sử dụng thay vì 2015

ưu đãi, nên đóng góp cho nguồn thu ngân sách còn hạn chế. Làn sóng các doanh nghiệp FDI đang hướng về Bình Phước; về lâu dài trong thời gian tới, nguồn thu ngân sách trên địa bàn từ khu vực FDI sẽ cải thiện và tăng hơn.

Như vậy, phân theo ngành kinh tế, cơ cấu kinh tế của Bình Phước dịch chuyển theo chiều thuận là công nghiệp đã gia tăng đáng kể. Tuy nhiên, điểm đáng quan tâm là tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đã có sự sụt giảm đáng kể. Điều này cho thấy, vai trò của các ngành dịch vụ ở Bình Phước đang rất khiêm tốn. Đây là điều cần cải thiện trong một thập niên tới. Phân theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự gia tăng đáng kể, tương ứng với sự sụt giảm của khu vực kinh tế nhà nước. Điều này đi theo xu hướng chung của cả nước.

1.3. Thu, chi ngân sách

1.3.1. Thu ngân sách

Nhìn tổng thể, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020 là rất tốt với mức tăng của nguồn thu trên địa bàn lên đến 17,2%, cao hơn rất nhiều mức tăng GRDP danh nghĩa (12,5%/năm). Ngay cả khi không tính nguồn thu từ đất thì mức tăng trưởng nguồn thu ngân sách của Tỉnh cũng rất ấn tượng. Bình quân 10 năm tăng đến 13,5%, cao hơn mức tăng GRDP danh nghĩa.

Bảng 5. Các nguồn thu ngân sách chủ yếu của Bình Phước

TT	Nguồn thu	Tuyệt đối (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%)		
		2010	2015	2020	2010-15	2015-20	2010-20
1	Nhà nước	636	804	884	4.8%	1.9%	3.4%
2	Ngoài nhà nước	717	855	1,372	3.6%	9.9%	6.7%
3	FDI	31	141	532	35.4%	30.5%	32.9%
4	Thu nhập cá nhân	101	213	608	16.2%	23.4%	19.7%
5	Nhà đất	317	753	4,350	18.9%	42.0%	30.0%
6	Hải quan	57	306	1,870	39.7%	43.7%	41.7%
7	Xổ số kiến thiết	150	271	831	12.5%	25.1%	18.7%
8	Thu khác	509	509	1,162	0.0%	18.0%	8.6%
9	Tổng	2,368	3,851	11,609	10.2%	24.7%	17.2%
10	Tổng trừ đất	2,051	3,098	7,259	8.6%	18.6%	13.5%

Nguồn: Số liệu ngân sách chính thức của tỉnh Bình Phước

Trong ba thành phần kinh tế, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng cao nhất với mức bình quân lên đến 32,9%/năm, cao hơn rất nhiều so với mức tăng GRDP danh nghĩa. Đây là tín hiệu cho thấy Bình Phước đang là một điểm đến

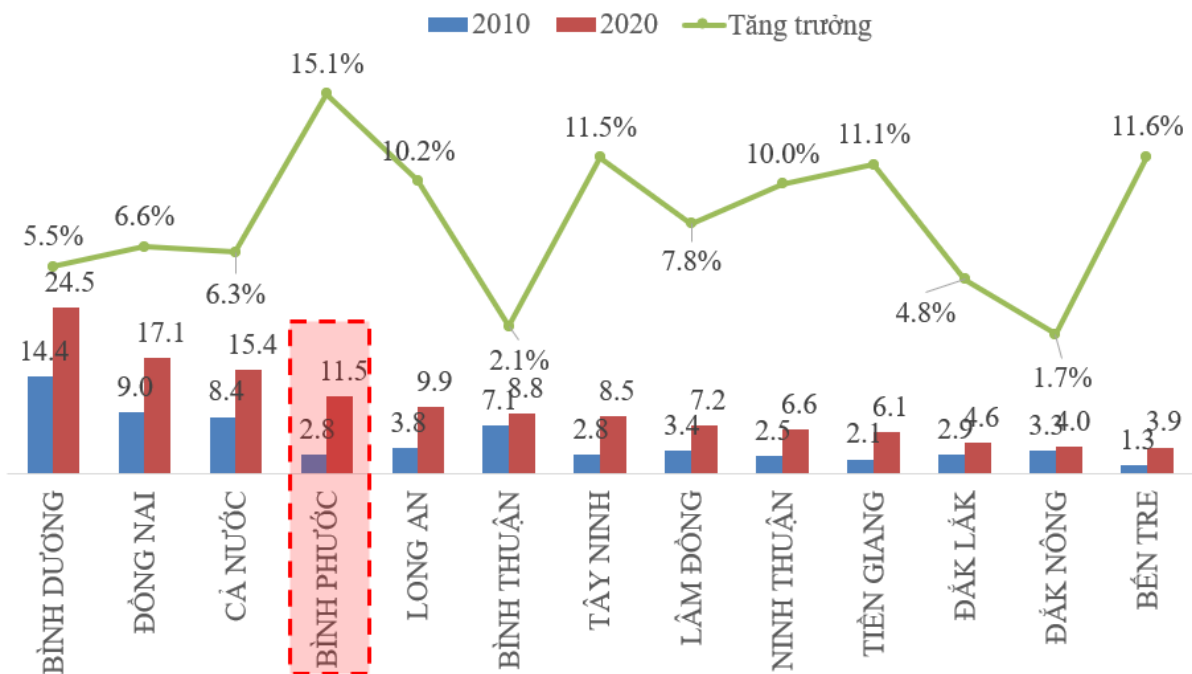
hay lựa chọn của các nhà đầu tư nước ngoài. Khu vực kinh tế nhà nước có mức tăng rất khiêm tốn, chỉ hơn $\frac{1}{4}$ mức tăng GRDP danh nghĩa và khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức tăng 6,7%, tương đương một nửa mức tăng GRDP danh nghĩa.

Các nguồn thu phản ánh các hoạt động kinh tế của Tỉnh như thuế thu nhập cá nhân và thu hải quan có mức tăng rất cao. Mức tăng cao nhất là Hải quan. Nguồn thu đã tăng gấp đôi sau mỗi hai năm. Các nguồn thu từ đất cũng có mức tăng rất tốt. Điều này cho thấy tín hiệu khởi sắc của nền kinh tế Bình Phước.

Điều đáng chú ý hơn nữa là chia ra hai giai đoạn 5 năm thì giai đoạn 2016-2020 có sự khởi sắc hơn rất nhiều. Với tốc độ tăng của 5 năm gần đây là gấp hơn hai lần giai đoạn trước đó. Đây là một nỗ lực rất lớn của Bình Phước.

Thu từ đất là một nguồn thu không bền vững như được phân tích ở phần sau. Tuy nhiên, số thu từ đất gia tăng là một tín hiệu hết sức tích cực đối với Bình Phước. Đó là các hoạt động kinh tế ở địa phương đã sôi động hơn rất nhiều. Đây là dấu hiệu cho thấy cơ hội phát triển và cất cánh đang đến với Tỉnh. Do vậy, Tỉnh cần có sự chuẩn bị để đón lấy cơ hội này.

Hình 8. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)

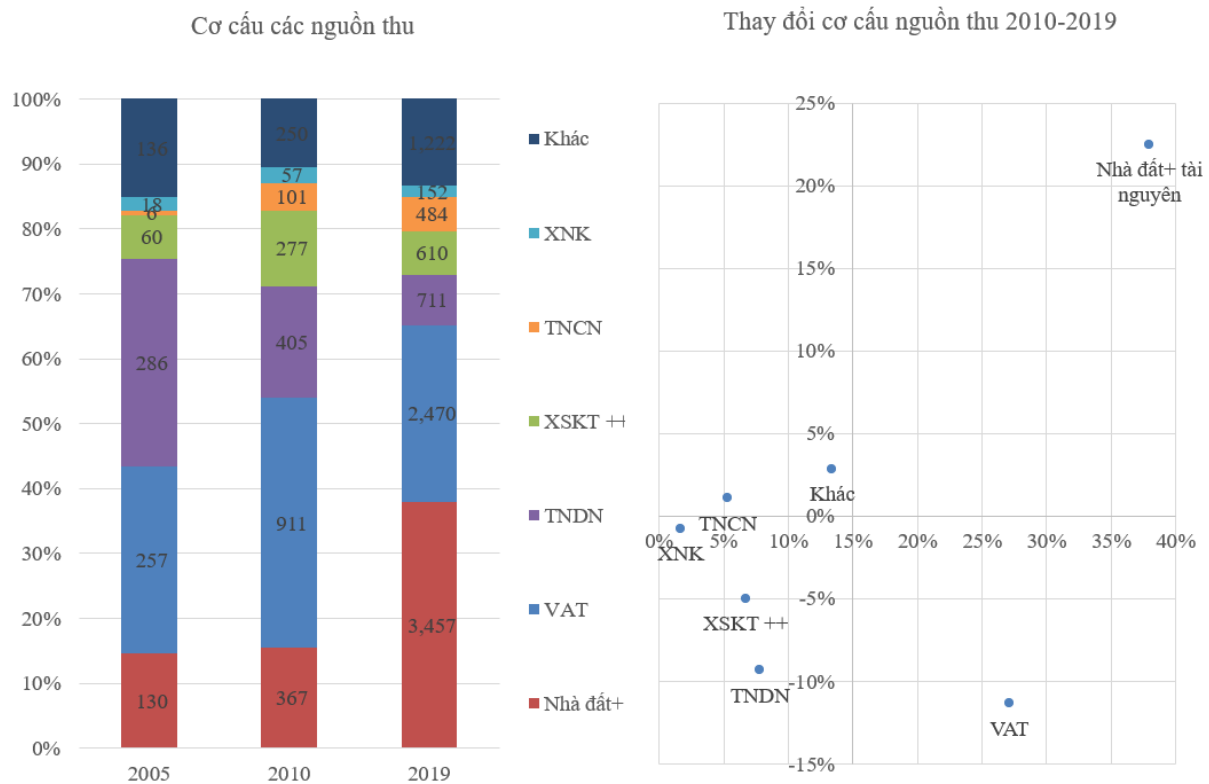


Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

So với các địa phương trong nhóm so sánh, giai đoạn 2010-2020, Bình Phước có tốc độ tăng trưởng số thu ngân sách hàng năm cao nhất và vượt trội so với các địa phương còn lại. Kết quả về quy mô ngân sách và số thu ngân sách bình quân/người của Bình Phước đã có sự cải thiện đáng kể sau 10 năm. Do vậy, từ vị trí thứ 9 về thu ngân sách/người vào năm 2010, Bình Phước đã lên vị trí thứ ba vào năm 2020 chỉ sau Bình Dương và Đồng Nai, hai địa phương có mức độ phát triển cao nhất trong nhóm so sánh.

Thách thức với Bình Phước là thu ngân sách phụ thuộc vào một số nguồn thu không bền vững hoặc kém công bằng (lũy thoái), chưa xuất hiện các nguồn thu tiềm năng. Hình 9 cho thấy năm nguồn thu chính chiếm trên dưới 80% tổng thu ngân sách địa phương từ năm 2005 đến nay. Theo quyết toán năm 2019 nguồn thu từ đất và tài nguyên cao nhất với 38%; Kế đến là thuế giá trị gia tăng với 27,1%; Thuế thu nhập doanh nghiệp 7,8%; Xổ số kiến thiết 6,7%; và thuế thu nhập cá nhân 5,3%. Như vậy, ba nguồn thu gồm: đất đai, thuế VAT và XSKT không bền vững hay có tính lũy thoái theo quyết toán 2019 chiếm đến 72%.

Hình 9. Cấu trúc các nguồn thu ngân sách chính qua các thời kỳ



Nguồn: Số liệu công bố của Tỉnh

Điều đáng chú ý là từ năm 2005 đến nay, cơ cấu nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp đã giảm rất nhiều với 32% vào năm 2005, xuống còn 17,1% vào năm 2010 và số quyết toán năm 2019 chỉ còn 7,8%. Với tỷ phần thuế thu nhập (doanh nghiệp + cá nhân) chỉ còn hơn 13% chứng tỏ số lượng doanh nghiệp, lực lượng lao động có kỹ năng và người khá giả ở Bình Phước rất ít và các doanh nghiệp ít ăn nên làm ra. Tỉnh chỉ có Công ty XSKT thuộc 1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhiều nhất.

Như vậy, Bình Phước đã đạt được kết quả thu ngân sách rất khả quan trong một thập niên qua, dù các khoản thu có tính lũy thoái và không bền vững còn chiếm tỷ trọng đáng kể, tốc độ tăng của những khoản thu bền vững trong giai đoạn vừa qua là rất tích cực. Điều này tương thích với việc thu hút đầu tư của Tỉnh.

1.3.2. Chi ngân sách

Bảng 6: Chi ngân sách nhà nước

Nguồn chi	Tuyệt đối (tỷ đồng)			Tăng trưởng (%)		
	2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
Tổng thu	2,368	3,851	11,609	10.2%	24.7%	17.2%
Tổng chi	3,853	7,651	14,644	14.7%	13.9%	14.3%
ĐTPT	954	1,570	4,254	10.5%	22.1%	16.1%
Tỷ phần ĐTPT	24.8%	20.5%	29.0%			
Thường xuyên	2,221	5,074	7,272	18.0%	7.5%	12.6%
Sự nghiệp KT	219		1,609			22.1%
Giáo dục	805	2,076	2,617	20.9%	4.7%	12.5%
Y tế	156		705			16.3%
QLHC	647		1,182			6.2%
Khác	394		1,159			11.4%

Nguồn: Số liệu từ Sở Tài chính của Bình Phước và Bộ Tài chính

Bảng 6 trình bày về chi ngân sách nhà nước của Bình Phước ở các mốc 2010, 2015 và 2020. Trong giai đoạn 2010-2020, tốc độ tăng chi ngân sách bình quân là 14,3%, thấp hơn tốc độ tăng nguồn thu (17,2%). Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 14,7 và 13,9%; tương ứng với hai con số thu ngân sách là 10,2% và 24,7%. Như vậy, mức độ chi ngân sách phụ thuộc vào ngân sách trung ương của Bình Phước đã tăng trong giai đoạn 2011-2015 và giảm trong 5 năm qua.

Chi đầu tư phát triển có tốc độ tăng bình quân 10 năm là 16,1%, cao hơn mức chi bình quân. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 10,5% và 22,1%. Như vậy, tỷ trọng vốn đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách đã giảm từ 24,8% năm 2010 xuống còn 20,5% vào năm 2015 và tăng lên 29% vào năm 2020. Xu hướng trong 05 năm gần đây là rất tích cực.

Chi thường xuyên có tốc độ tăng trưởng bình quân trong 10 năm là 12,6%, thấp hơn tổng chi ngân sách địa phương. Trong đó, tốc độ tăng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 18% và 7,5%. Kết quả, tỷ trọng chi thường xuyên đã tăng từ 75,2% vào năm 2010 lên 79,1% vào năm 2015 và giảm xuống 71% vào năm 2020.

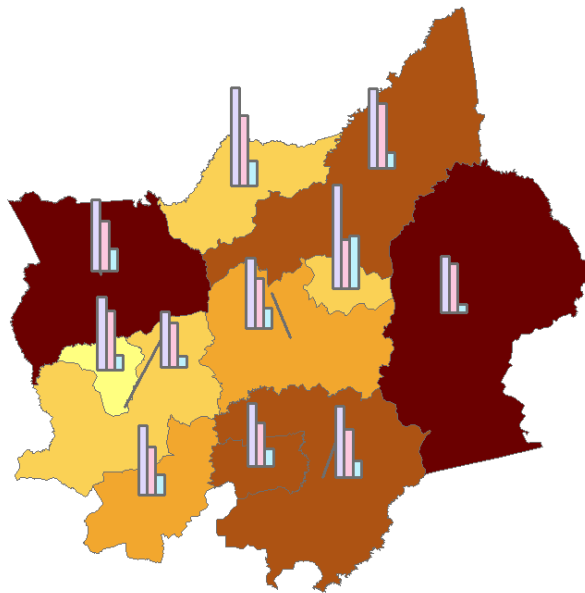
Trong các khoản chi thường xuyên, giáo dục đào tạo thường xuyên chiếm tỷ trọng cao nhất. Tuy nhiên, xu hướng là không tích cực khi tỷ trọng của khoản thu này vào năm 2020 chỉ còn 17,9% tổng chi ngân sách địa phương, so với 27,1% vào năm 2015 và 20,9% vào năm 2010. Tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ là

12,5%, thấp hơn đáng kể tổng chi ngân sách. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 20,9% và 4,7%.

Chi sự nghiệp kinh tế có tốc độ tăng cao nhất trong giai đoạn 10 năm. Tốc độ tăng lên đến 22,1%. Điều này cho thấy quan tâm phát triển kinh tế của Bình Phước trong thời gian qua. Chi y tế đạt mức tăng 16,3%, cao hơn mức tăng chi bình quân. Chi cho quản lý hành chính chỉ có mức tăng 6,2%. Điều này cho thấy dấu hiệu hiệu quả trong việc sắp xếp lại bộ máy để giảm đà tăng chi tiêu của khoản mục này. Các khoản chi khác có mức tăng trưởng bình quân 11,4% hàng năm là ở mức vừa phải so với mức tăng chung.

Xét về số tuyệt đối về cơ bản theo quy mô dân số. Lộc Ninh và Bù Đăng là hai đơn vị được chi nhiều ngân sách nhất với số chi trên 800 tỷ đồng; kế đến là Đồng Phú và Đồng Xoài Bù Gia Mập, trên dưới 700 tỷ đồng; nhóm thứ ba là Phú Riềng và Chơn Thành trên dưới 650 tỷ đồng; nhóm thứ tư là Bù Đốp và Phước Long gần 600 tỷ đồng; và cuối cùng là Bình Long chỉ có 434 tỷ đồng. Về chi ngân sách bình quân người, bình quân của các đơn vị cấp huyện là 7,3 triệu đồng. Phước Long và Bù Đốp có mức chi trên 10 triệu đồng/người.

Hình 10: Chi ngân sách của các đơn vị cấp huyện năm 2019



Màu nền là tổng số chi ngân sách (càng đậm càng cao)

Các cột từ trái sang gồm: tổng chi ngân sách, chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

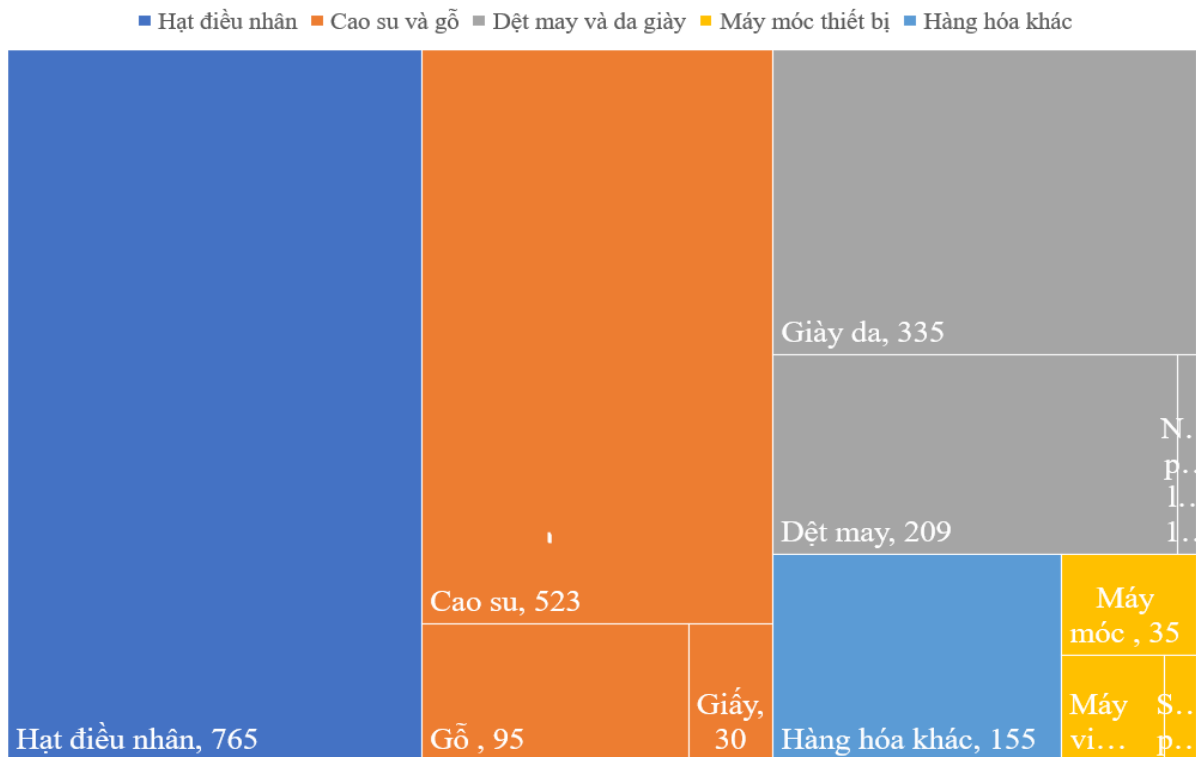
2. Thực trạng ngành công nghiệp – xây dựng

Trong giai đoạn 2010-2020, GRDP của ngành công nghiệp – xây dựng có mức tăng lên đến 11,3%/năm, cao hơn rất nhiều so với mức tăng 7,3% của GRDP. Công nghiệp là động lực cho tăng trưởng kinh tế và phát triển của Bình Phước trong một thập niên qua, đặc biệt là 5 năm gần đây. Xu hướng này sẽ được tiếp

tục duy trì và phát triển. Nói cách khác, công nghiệp sẽ là động lực tăng trưởng kinh tế chính của Bình Phước trong một thập niên tới.

Hình 11 cho thấy các sản phẩm xuất khẩu chính của Bình Phước gồm: điều, cao su gắn với các sản phẩm từ gỗ và giấy, dệt may và da giày, máy móc thiết bị và các sản phẩm phụ trợ.

Hình 11. Các sản phẩm xuất khẩu chính năm 2020 (triệu đô-la)



Nguồn: Số liệu của Tỉnh

Công nghiệp được chia ra hai nhóm: Thâm dụng vốn và tài nguyên, và thâm dụng lao động. Nhóm thâm dụng vốn và tài nguyên gồm có xi măng, gỗ ván, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, chế tạo kim loại, sản xuất điện. Nhóm thâm dụng lao động chủ yếu tập trung vào dệt may, da giày và gia công một số sản phẩm gỗ và nội thất. Bảng 7 trình bày các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước.

Bảng 7. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Bình Phước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2018	2020
1	Hạt điều nhân	1000 tấn	52	78	268,9	488,7
2	Vải dệt	Triệu m ²			10	17
3	Quần áo các loại	Triệu cái	1	17,3	69,5	62,7
4	Giày, dép	Triệu đôi			7,6	9,1
5	Gỗ cưa, xẻ các loại	1000 m ²	64,5	60,0	58,9	87,5
6	Ván ép từ gỗ	1000 m ³			1,168	1,300

7	Hợp chất cao su và nhựa	1000 tấn			22	35
8	Xi măng Portland đen	1000 tấn	218	985	1.744	1.459
9	Chì chưa gia công	1000 tấn			23	28
10	Thiết bị âm thanh	Triệu Cái			28,3	33
11	Đồ gỗ	Nghìn cái			1,114	1,270
12	Thiết bị y khoa	1000 cái			1,145	1,356
13	Điện sản xuất	Triệu KWh	1,020	1,750	1,602	1,968

Nguồn: Số liệu thống kê của Bình Phước

Có hai nhóm sản phẩm có quy mô lớn sử dụng đầu vào là các sản phẩm nông nghiệp gồm hạt điều và cao su (bao gồm cả gỗ). Đây là những ngành có tiềm năng và khả năng khép chuỗi để nâng cao giá trị gia tăng. Đây là lợi thế của Bình Phước. Dệt may và da giày là ngành tạo ra nhiều việc làm và có tiềm năng phát triển ở Bình Phước. Các sản phẩm liên quan đến ngành xây dựng như: gạch ngói, xi măng, đá và cửa sắt chưa thể hiện rõ các cơ hội phát triển. Tuy nhiên, nếu tiến trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở Bình Phước tăng tốc thì đây là những ngành có tiềm năng. Đối với các sản phẩm tiện ích như điện và nước máy chỉ có thể phát triển ở một chừng mực nào đó. Ngoài các sản phẩm nêu trên, tuy không có trong niên giám thống kê, nhưng một số ngành như: lắp ráp điện tử và chế tạo kim loại là những lĩnh vực đã có các doanh nghiệp đến tổ chức hoạt động tại tỉnh. Do vậy, đây là những cơ hội cần được xem xét ở Bình Phước.

2.1. Dệt may và da giày

Đây là ngành sử dụng nhiều lao động, có hưởng lương và đóng bảo hiểm xã hội lớn nhất ở Bình Phước và có sự gia tăng trong những năm gần đây. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2020 của nhóm này vào khoảng 737 triệu đô la. Đây là cụm ngành thuộc về thế mạnh của vùng TP. Hồ Chí Minh mà theo xu hướng sẽ chuyển dịch sang những địa phương xa trung tâm hơn. Tuy nhiên, các hoạt động hiện tại chủ yếu là gia công. Nếu chỉ dừng lại ở khâu này và mỗi nhà máy là một “ốc đảo” sẽ không có ý nghĩa nhiều đối với Bình Phước. Do vậy, Bình Phước cần xem xét và có giải pháp để phát triển cụm ngành này vào những khâu tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn, đặc biệt là phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may và da giày.

2.2. Công nghiệp chế biến

2.2.1. Chế biến điều

Chế biến hạt điều trên địa bàn tỉnh đóng góp vào GRDP hàng năm khoảng 11%. Chế biến và xuất khẩu hạt điều được ưu đãi của nhà nước về thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nên đóng góp vào nguồn thu ngân sách tỉnh còn khiêm tốn (khoảng 14 tỷ đồng/năm).

Bình Phước có 500 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, xuất - nhập khẩu sản phẩm điều, chiếm 70% số doanh nghiệp và chiếm gần 80% năng

lực chế biến hạt điều của cả nước, với 03 dòng sản phẩm chính: (1) hạt điều nhân trắng (216.613 tấn, chiếm 99% sản lượng hạt điều nhân); (2) Hạt điều nhân chế biến sâu (rang muối, phủ wasabi, mật ong, nước cốt dừa,...) 2.004 tấn, chiếm 1% sản lượng hạt điều nhân); và (3) Chế biến dầu vỏ hạt điều (CNSL) chưa tinh lọc (29.412 tấn, chiếm 1% trong kim ngạch xuất khẩu của điều).

Sản phẩm nhân hạt điều Bình Phước được đánh giá là có chất lượng rất tốt trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đã chinh phục được nhiều thị trường quốc tế khó tính và nhiều tiềm năng như: Trung Quốc, Châu Âu, Bắc Mỹ, Châu Úc, Nhật Bản, Singapore... Mỗi năm, ngành chế biến hạt điều của tỉnh đóng góp khoảng 40% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Tính đến cuối năm 2021, tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến điều của tỉnh đạt 1 tỷ 291 triệu USD.

2.2.2. Chế biến sản phẩm gỗ

- Chế biến sản phẩm gỗ trên địa bàn tỉnh đóng góp vào GRDP hàng năm chỉ khoảng 2,3%. Chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ được ưu đãi của nhà nước về thuế xuất nhập khẩu, thuế VAT, thuế thu nhập doanh nghiệp nên hàng năm ngành này đóng góp vào nguồn thu ngân sách tỉnh khoảng 396 tỷ đồng.

- Sản phẩm gỗ của Bình Phước tiêu thụ nội địa chủ yếu là hàng mộc mỹ nghệ và gia dụng với quy mô nhỏ. Do đó, phần lớn sản phẩm gỗ của tỉnh chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu gỗ năm 2021 đạt 263,8 triệu USD, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh khoảng 6,7% và chỉ chiếm bình quân 1,4% tỷ trọng xuất khẩu gỗ của cả nước. Thị trường xuất khẩu tập trung ở một số nước như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Châu Âu, Hàn Quốc với các dòng sản phẩm như: viên nén; ván lạng; ván MDF; gỗ xẻ hộp; gỗ xẻ thanh và ván ghép các loại.

- Bình Phước hiện có khoảng 300 cơ sở chế biến gỗ (trong đó 96 doanh nghiệp có quy mô lớn bao gồm 10 doanh nghiệp FDI). Đầu tư nước ngoài (Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia, Trung Quốc) vào tỉnh trong hoạt động chế biến gỗ ngày càng tăng. Tập đoàn Dongwha VRG trên địa bàn đầu tư quy mô được xếp hạng lớn nhất Đông Nam Á với công nghệ hiện đại. Đặc biệt quan trọng, trên địa bàn tỉnh đã hình thành cụm ngành gỗ theo chuẩn quốc tế tham gia từ trồng, khai thác và chế biến (như Công ty Hải Vương), nhập khẩu, chế biến và sản xuất các sản phẩm gỗ xuất khẩu (như các Công ty: Eastwood Energy, SG Vina, S&K Luxury Packing Vina, Thuận Lợi BP, Thuận Phú Wood, và Thiên Phú Wood).

2.3. Các ngành công nghiệp hỗ trợ

Sản phẩm CNHT trên địa bàn tỉnh hiện đang đóng góp vào tỷ trọng GRDP của tỉnh khoảng 4%, thu ngân sách nhà nước khoảng 130 tỷ đồng và chiếm khoảng 14% tổng kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh (tương đương hơn 1,2 tỷ USD giai đoạn 2016–2020). Số lượng doanh nghiệp đầu tư sản xuất sản phẩm CNHT hiện có khoảng 38 doanh nghiệp, sản xuất khoảng 114 loại sản phẩm CNHT, trong đó hơn 70% là doanh nghiệp trong nước. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hàn Quốc (64%), Đài Loan (8%), Singapore (7%) và xuất khẩu vào các khu chế xuất để làm

hàng xuất khẩu là 8%. Những sản phẩm CNHT chính trên địa bàn tỉnh gồm:

(1) Sản phẩm CNHT trong ngành dệt - may

Giai đoạn 2016–2020, ngành này đóng góp khoảng 56% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT, chủ yếu đóng góp từ các sản phẩm vải (91 ngàn tấn), sợi và chỉ (731 ngàn tấn), tương đương khoảng 688 triệu USD.

Tuy nhiên, các sản phẩm này chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của ngành dệt - may trong tỉnh. Do đó, các doanh nghiệp của tỉnh phải nhập khẩu các loại vải (10 ngàn tấn), sợi và chỉ (gần 3,6 ngàn tấn).

(2) Sản phẩm CNHT trong ngành da - giày

Sản phẩm CNHT trong ngành da – giày đóng góp khoảng 24% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT (tương đương khoảng 293 triệu USD) giai đoạn 2016–2020, chủ yếu bao gồm các sản phẩm phụ kiện như đế giày, dây giày, ruy băng trang trí, khoen, tem nhãn, tấm lót, sợi, vải dệt các loại.

Tương tự sản phẩm CNHT trong ngành dệt - may, các sản phẩm này chưa đáp ứng được nhu cầu của ngành da - giày trong tỉnh. Do đó, các doanh nghiệp của tỉnh phải nhập khẩu đế giày, dây giày, sợi, vải dệt các loại phục vụ ngành da - giày mà trong nước chưa sản xuất được hoặc còn thiếu để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành dệt may.

(3) Sản phẩm CNHT trong ngành điện tử - điện tử

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngành này đóng góp khoảng 13% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT (khoảng 161 triệu USD) giai đoạn 2016–2020, chủ yếu bao gồm các sản phẩm ắc quy, máy phát điện.

(4) Sản phẩm CNHT trong ngành sản xuất lắp ráp ô tô

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước chủ yếu tập trung các sản phẩm CNHT xuất khẩu, gồm: đèn, còi, đồng hồ đo các loại phục vụ xuất khẩu để lắp ráp ô tô đóng góp khoảng 7% giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT, tương đương khoảng 84 triệu USD giai đoạn 2016–2020.

(5) Sản phẩm CNHT trong Ngành cơ khí chế tạo

Ngành này đóng góp giá trị kim ngạch xuất khẩu của lĩnh vực CNHT khoảng 0,6 triệu USD giai đoạn 2016–2020, chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong giá trị sản xuất của lĩnh vực CNHT, chủ yếu tập trung các sản phẩm ống nối dẫn dầu.

(6) Sản phẩm CNHT trong Ngành sản xuất sản phẩm CNHT cho công nghiệp công nghệ cao

Trên địa bàn tỉnh thì ngành này chưa hình thành. Tỉnh Bình Phước mới chỉ dự kiến thành lập 01 Khu công nghiệp công nghệ cao để thu hút ngành này, hứa hẹn bắt đầu đóng góp trong giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

Như vậy, Bình Phước đã bắt đầu hình thành những nền tảng cho sự phát triển CNHT với danh mục sản phẩm đa dạng hơn và đóng góp tích cực cho kinh ngạch xuất khẩu. Khuynh hướng đang tăng dần tỷ trọng đóng góp của các sản phẩm CNHT phù hợp với chương trình quốc gia về phát triển CNHT, gián tiếp thúc đẩy thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Phước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tuy nhiên, phát triển CNHT trong thời gian qua vẫn có sự mất cân đối quy mô giữa các phân ngành (80% đóng góp từ dệt may và da giày, đây là phân ngành có sự thâm dụng lao động lớn). Bên cạnh đó, danh mục sản phẩm CNHT thiếu sản phẩm chất lượng cao với giá trị gia tăng lớn, chưa đáp ứng được nhu cầu nội địa hóa ngày càng cao.

2.4. Năng lượng tái tạo

Năng lượng tái tạo là một ngành có tiềm năng nhìn trên bình diện của cả nước và trên thế giới. Tỉnh Bình Phước có số giờ nắng trung bình từ 2.400-2.500 giờ/năm, với cường độ bức xạ cao, bình quân khoảng 5,14 kWh/m²/ngày. Bên cạnh đó, tỉnh nhà có diện tích đất kém màu mỡ, không phù hợp để phát triển nông nghiệp. Do đó, rất phù hợp để phát triển điện NLMT.

Trong thời gian qua, tỉnh Bình Phước đã được bổ sung vào Quy hoạch Điện VII với 06 dự án điện NLMT, tương đương 850 MWp. Đến nay, 6 dự án này đã mang lại giá trị kinh tế và đóng góp lớn vào nguồn thu ngân sách tỉnh.

2.5. Sản xuất vật liệu xây dựng

Qua số liệu khảo sát thực tế về tình hình sản xuất VLXD, cho thấy ngành sản xuất VLXD của tỉnh có quy mô nhỏ, hiện nay chỉ sản xuất được một số loại sản phẩm chủ yếu như: Xi măng, vật liệu xây (gạch đất sét nung và gạch xây không nung), vật liệu lợp (tấm lợp kim loại), đá xây dựng, cát nghiền, cát tự nhiên, bê tông (bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện). Các loại sản phẩm còn lại như: Gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính phẳng, tấm thạch cao... đều mua từ địa phương khác, cụ thể:

Tỉnh hiện có khoảng 158 cơ sở sản xuất VLXD, chủ yếu gồm: 02 nhà máy sản xuất xi măng với tổng công suất 1,46 (triệu tấn/năm); 1,8 (triệu tấn lanhke/năm); 41 cơ sở sản xuất gạch đất sét nung với tổng công suất 609,5 (triệu viên /năm); 09 cơ sở sản xuất gạch xây không nung (XKN) với tổng công suất 40 (triệu viên gạch XKN/năm); 33 cơ sở sản xuất tấm lợp kim loại với tổng công suất 6.600 (1000 m²/năm); 31 cơ sở khai thác đá với tổng công suất 3,2 (triệu m³/năm); 01 cơ sở khai thác cát với công suất 30.000 (m³/năm); 8 cơ sở sản xuất gạch Terrazzo với tổng công suất 1.011 (m²/năm); 17 cơ sở sản xuất bê tông với tổng công suất 450.000 (m³/năm); 06 cơ sở khai thác, chế biến cao lanh với tổng công suất 786,9 (tấn/năm); 05 cơ sở khai thác, chế biến vật liệu khác với tổng công suất 640.000 (tấn/năm); 01 cơ sở khai thác, chế biến cát nghiền từ đá xây dựng với công suất 450.000 (m³/năm).

Về năng lực sản xuất: Theo số liệu thống kê về sản lượng của một số chủng loại VLXD chủ yếu trong một vài năm qua ở tỉnh như sau:

Bảng 8: Sản lượng sản xuất vật liệu xây dựng trong các năm gần đây

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Sản lượng		
			2018	2019	2020
1	Xi măng	1000 tấn	1.743	1.750	1.459
2	Gạch nung	1000 viên		16.245	16.293
3	Đá xây dựng	1000 m ³	213	367	426,4

Nguồn: Theo niên giám thống kê của tỉnh năm 2018, 2019 và 2020

2.6. Đánh giá chung về ngành công nghiệp

2.6.1. Kết quả đạt được

- Công nghiệp là động lực tăng trưởng và gia tăng nguồn thu ngân sách chính của tỉnh Bình Phước trong một thập niên qua. Trên thực tế, quá trình lan toả trong khu vực chỉ trở nên mạnh mẽ và rõ nét hơn từ giữa thập niên 2010 – 2020.

- Sự phát triển KCN, CCN, đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong tỉnh, góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội; tăng giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị xuất khẩu; giải quyết nhiều việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tỉnh Bình Phước đang ở thời kỳ chuyển mình từ “vùng dự trữ” sang “vùng động năng”, đang bật dậy phát triển công nghiệp mạnh mẽ. Tỉnh có quỹ đất lớn, thuận lợi cho quy hoạch phát triển công nghiệp. Đây là điều kiện để đón bắt làn sóng đầu tư dịch chuyển từ Bình Dương, Đồng Nai và các tỉnh Đông Nam Bộ.

- Ngành chế biến hạt điều Bình Phước đã giải quyết tốt đầu ra cho hạt điều nguyên liệu của tỉnh; một số sản phẩm điều chế biến sâu có giá trị gia tăng cao, bán ở phân khúc tốt nhất của chuỗi giá trị và bắt đầu có thương hiệu trên thị trường ở cả tầm quốc gia và quốc tế.

- Chế biến sâu các sản phẩm gỗ xuất khẩu đã được các nhà đầu tư định hướng sản xuất như đồ dùng nội/ngoại thất; vật liệu xây dựng khung nhà ở cao cấp; sản phẩm sáng tạo tiết kiệm không gian, tiện dụng và thân thiện môi trường; công nghệ mới sản xuất viên nén gỗ.

- Công nghiệp chế biến sản phẩm từ gia súc, gia cầm phát triển nhanh với sự tham gia của các nhà đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Các ngành công nghiệp phụ trợ bắt đầu hình thành những nền tảng phát triển với danh mục sản phẩm ngày càng đa dạng và đóng góp tích cực trong cơ cấu ngành và kinh ngạch xuất khẩu.

2.6.2. Hạn chế

- Diện tích các KCN chưa đồng bộ, có sự chênh lệch lớn. Do đó, khi các KCN có diện tích quá lớn sẽ chậm triển khai được thì tỉnh cũng không còn hạn

mức đất công nghiệp để quy hoạch và thành lập các KCN khác. Điều này sẽ kìm hãm sự phát triển của tỉnh nhà.

- Bên cạnh đó, việc chậm giải phóng mặt bằng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nhất là thủ tục mở rộng hoặc thành lập mới KCN còn kéo dài, gặp rất nhiều khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến tỷ lệ lấp đầy tại nhiều KCN vẫn còn thấp, dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang hoá, lãng phí nguồn tài nguyên đất đai.

- Một số nhà đầu tư hạ tầng KCN còn hạn chế về năng lực, kinh nghiệm trong việc đầu tư, xây dựng hạ tầng nên dẫn đến thu hút đầu tư kém, chất lượng hạ tầng còn thấp, chưa đảm bảo mỹ quan. Đặc biệt, có nhiều dự án đầu tư phải kéo dài thời gian thực hiện (KCN Việt Kiều, KCN Tân Khai II, KCN Ledana, KCN Hoa Lư, KCN Vcom).

- Hiệu quả thu hút đầu tư vào KCN, CCN chưa cao, do thu hút các ngành thâm dụng lao động, suất đầu tư thấp, đóng góp cho ngân sách thấp (như ngành dệt may, da giày). Vì vậy, trong thời gian qua đã tạo gánh nặng về cung ứng lao động, giải quyết các hạ tầng xã hội (trường học, y tế, văn hóa, ...).

- Nguồn lao động cung ứng cho các KCN, CCN còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng (lao động tay nghề cao còn thiếu, nhất là nhóm lao động liên quan đến các ngành kỹ thuật cao, công nghệ chế tạo, marketing, kế toán, phiên dịch viên, xuất nhập khẩu). Bên cạnh đó, chưa đầu tư các khu nhà ở cho công nhân và người lao động tại các KCN, CCN.

- Năng lực chế biến sâu của ngành điều và chế biến gỗ đang còn yếu và thiếu nên chưa thể chinh phục được thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu trực tiếp vào hệ thống phân phối - bán lẻ tiềm năng ở nước ngoài.

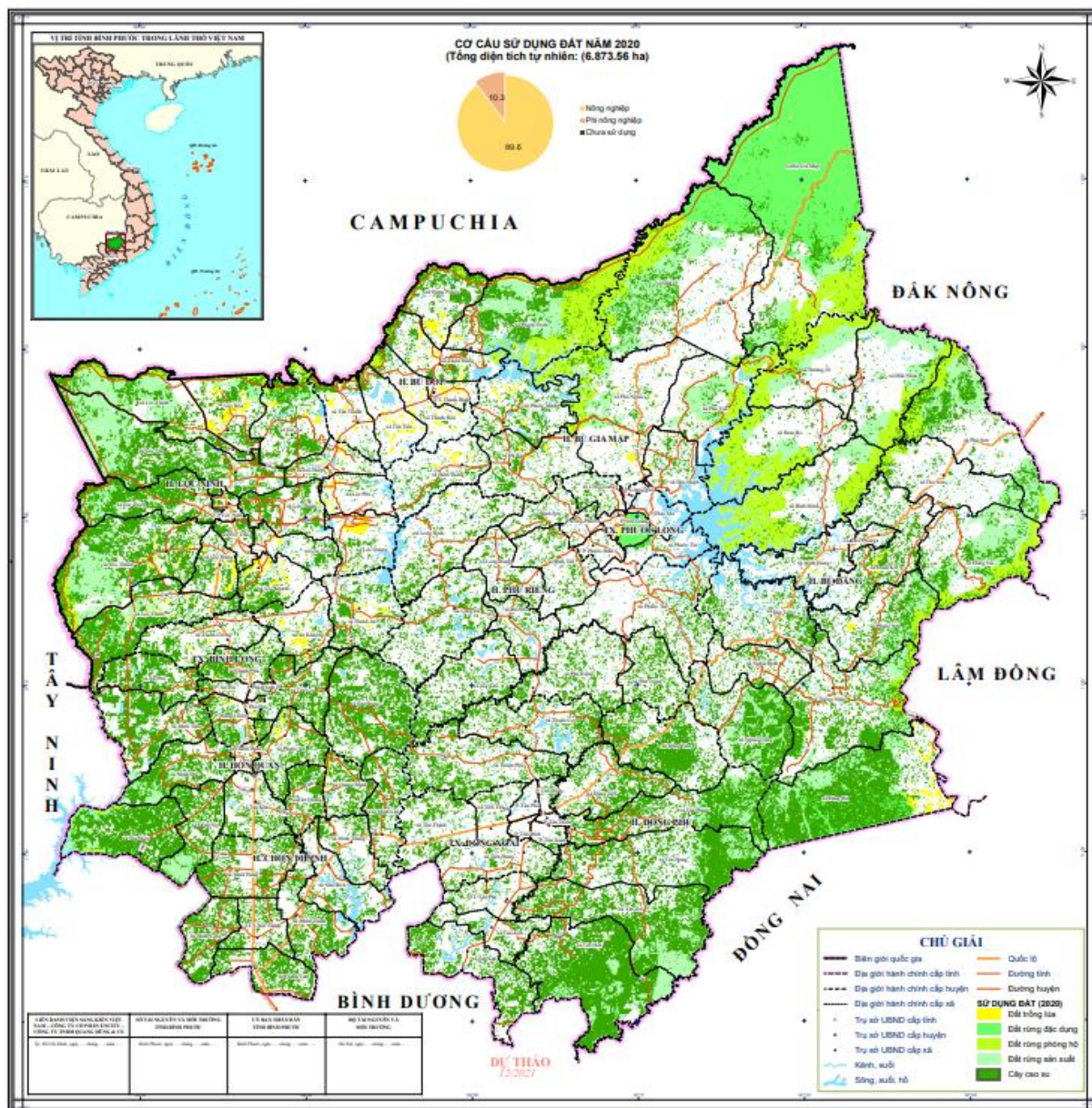
- Phát triển CNHT trong thời gian qua vẫn chủ yếu là các sản phẩm thuộc phân ngành dệt may và da giày với sự thâm dụng lao động lớn. Bên cạnh đó, ngành CNHT thiếu các sản phẩm mang lại giá trị gia tăng cao, chưa đáp ứng được nhu cầu nội địa ngày càng lớn.

3. Thực trạng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, tổng sản phẩm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước đạt 13.445,73 tỷ đồng (giá 2010), tốc độ tăng trưởng 9,32%, đóng góp 2,82 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình giai đoạn 2011-2020 đạt 5,7%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 5,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 6%/năm.

Đối với nông nghiệp, cơ cấu trong GRDP và lao động đã giảm đáng kể trong giai đoạn 2010-2020. Vào năm 2010, cơ cấu GRDP và lao động của ngành nông nghiệp là 36,5% và 67,8%. Điều này cho thấy vai trò của ngành nông nghiệp đang giảm một cách tương đối trong quá trình chuyển đổi phù hợp với quy luật phát triển Về năng suất, nông nghiệp hiện chiếm khoảng 50% lực lượng lao động, nhưng chỉ tạo ra gần 25% GRDP toàn tỉnh nên năng suất chỉ bằng đúng một nửa bình quân chung của toàn tỉnh, và bằng 40% dịch vụ và 27% công nghiệp.

Hình 12. Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Trong hơn 442 nghìn ha đất nông nghiệp vào năm 2020, chỉ có gần 8.500 ha đất cây trồng hàng năm (chủ yếu là lúa), còn lại là đất trồng cây lâu năm. Trong đó, hai cây trồng chủ lực là cao su và điều chiếm 87% tổng diện tích đất nông nghiệp; cà phê và hồ tiêu chỉ chiếm gần 7% và các loại cây trồng lâu năm khác (chủ yếu là cây ăn trái) chỉ có 16 nghìn ha (xem Phụ lục 1: Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của tỉnh Bình Phước).

Theo Báo cáo Tổng kết năm 2020 của Sở NN&PTNT, cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Tỉnh năm 2020 gồm: Nông nghiệp 99,48% (trồng trọt chiếm 77,6%, chăn nuôi chiếm 22,4%); Lâm nghiệp 0,13%; Thủy sản 0,38%. Như vậy, trồng trọt vẫn chiếm hơn $\frac{3}{4}$ giá trị sản xuất của Bình Phước hay vẫn chiếm phần

lớn. Chăn nuôi, như phân tích ở phần sau đã có sự gia tăng đáng kể. Lâm nghiệp và thủy sản có vai trò rất khiêm tốn trong nền kinh tế Bình Phước.

3.1.1. Trồng trọt

Bình Phước được xem là thủ phủ của một số cây công nghiệp. Cao su và điều là hai cây trồng có diện tích lớn nhất cả nước. Năm 2020, cao su chiếm 26,6% diện tích và 32,5% sản lượng cả nước, hai con số tương ứng của cây điều là 47,4% và 66,6%. So với năm 2010, diện tích và sản lượng hai cây trồng chủ lực này đã tăng rất đáng kể trong cơ cấu của cả nước. Năng suất của cả hai cây này của Bình Phước đều cao hơn bình quân của cả nước. Hồ tiêu và cà phê có tỷ phần khiêm tốn hơn. Năng suất hai cây trồng này thấp hơn bình quân cả nước một chút.

Trong nhiều năm qua, nhất là từ đầu những năm 2010 đến nay, Bình Phước đã có chính sách phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày. Tuy nhiên, những kết quả kinh tế, nhất là việc làm gắn với thu nhập gia tăng cho người dân và số thu ngân sách đã không có được kết quả như kỳ vọng do sự thất thường của giá cả. Thêm vào đó, cách tiếp cận của Tỉnh chủ yếu dựa vào sản lượng và diện tích cây trồng cùng với một số hoạt động liên quan chứ không dựa vào hai chỉ tiêu cơ bản là khả năng tạo việc làm và nguồn thu ngân sách. Định hướng phát triển của Bình Phước trong thời gian qua, như cách tiếp cận chung của cả nước, vẫn là sản xuất nông nghiệp chứ chưa phải là kinh tế nông nghiệp như phát biểu gần đây của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Lê Minh Hoan. Việc thay đổi tư duy từ sản xuất nông nghiệp, sang kinh tế nông nghiệp (tính toán lợi ích chi phí) là hết sức cần thiết.

Bảng 9. Bốn cây trồng chủ lực so với cả nước

	2010		2020	
	Tuyệt đối	Tỷ phần	Tuyệt đối	Tỷ phần
Diện tích (nghìn ha)				
Điều	144	38.1%	140	47.4%
Cao su	98	13.1%	247	26.8%
Hồ tiêu	9	18.0%	16	11.5%
Cà phê	11	2.0%	15	2.1%
Sản lượng (nghìn tấn)				
Điều	140	45.0%	189	66.6%
Cao su	192	25.5%	380	32.5%
Hồ tiêu	26	24.9%	28	10.8%
Cà phê	18	1.6%	27	1.6%

Nguồn: Thống kê cả nước và thống kê Bình Phước

3.1.2. Điều

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích điều vào cuối năm 2020 là 140 nghìn ha, giảm 16 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 1,1%/năm hay 1600 ha. Diện tích cho thu hoạch là 136 nghìn ha, giảm 8 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân 0,6%/năm hay 800 ha. Tuy nhiên, sản lượng điều vào năm 2020 đã có mức tăng rất đáng kể so với năm 2010. Tổng sản lượng vào năm 2020 là 189 nghìn tấn, tăng 49 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 3% hay 4,9 nghìn tấn/năm.

Cụm ngành Điều đang tạo ra khoảng 44 nghìn lao động, chiếm khoảng 8% lực lượng lao động của Tỉnh. Ngành Điều sử dụng nhiều lao động không có kỹ năng vì chủ yếu chỉ có khâu trồng trọt, và không tạo ra nguồn thu ngân sách đáng kể.

Đối với khâu sản xuất và chế biến, hiện tại cũng đang ở mức chế biến thô với nguyên liệu nhập khẩu chiếm khoảng 2/3, cho dù mỗi năm tổng giá trị của cả ngành đạt khoảng 1,5 tỷ đô la. Tổng giá trị gia tăng ước tính của cây điều bao gồm cả khâu chế biến cộng với lượng điều được nhập khẩu thì cụm ngành điều đang tạo ra hơn 10% GRDP toàn Tỉnh. Đây là một tỷ phần rất đáng kể.

Điểm nghẽn thứ 1 là trồng điều không phải là khâu tiềm năng mà các khâu chế biến sâu mới có thể đem lại giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh. Do vậy, nếu muốn điều trở thành một cụm ngành có vai trò quan trọng hơn của Bình Phước, tập trung thu hút và phát triển doanh nghiệp ở khâu chế biến sâu là điều kiện bắt buộc cùng với việc nâng cao năng suất, chất lượng và thương hiệu hạt điều Bình Phước. Tuy nhiên, đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước.

Cụm ngành điều tỉnh Bình Phước hội tụ những điều kiện cơ bản để có thể phát triển theo chiều rộng, đó là điều kiện tự nhiên, vốn, lao động, điều kiện cầu thế giới... Theo đó, diện tích trồng điều đang có xu hướng dần ổn định sau một thời gian dài sụt giảm liên tục, kim ngạch xuất khẩu điều nhân duy trì vị trí hàng đầu thế giới, công nghệ chế biến phát triển.

Điểm nghẽn thứ 2 là vấn đề liên kết sản xuất. Tỉnh có 39 HTX trồng điều. Tuy nhiên, tỷ lệ diện tích có liên kết sản xuất với doanh nghiệp rất thấp. Khảo sát cho thấy phần lớn hộ trồng điều thiếu kiến thức về các tiêu chuẩn sản xuất để cải thiện năng suất và cạnh tranh bền vững; chỉ có khoảng 45% hộ có sử dụng phân bón trong quá trình sản xuất với liều lượng khiêm tốn. Trong bối cảnh của ngành điều, khâu liên kết sản xuất cần bắt nguồn từ doanh nghiệp chứ không phải từ nông dân. Do đó, cần có nhiều hơn những doanh nghiệp chế biến sâu, xuất khẩu đi các thị trường khó tính. Điều này liên quan mật thiết đến điểm nghẽn thứ 3.

Điểm nghẽn thứ 3 nằm ở khâu thương mại. Bình Phước hiện có khoảng 45 DN có khả năng xuất khẩu, tuy nhiên chỉ khoảng 1/5 trong số đó có thể thâm nhập vào các thị trường khó tính bằng sản phẩm mang thương hiệu của Bình Phước. Trong đó, nhóm doanh nghiệp mới nổi có định hướng chế biến sâu và hướng tới các thị trường yêu cầu cao. Đây là nhóm doanh nghiệp có nhu cầu thực sự về xây

dựng vùng trồng và tiêu thụ hạt điều Bình Phước, rất cần những hỗ trợ thiết thực trong nguồn vốn, xúc tiến thương mại, và chứng chỉ quốc tế.

3.1.3. Cao su

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích vào cuối năm 2020 là 246.659 nghìn ha, tăng 82 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,2%/năm hay 8200 ha. Diện tích cho thu hoạch là 206 nghìn ha, tăng 108 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 7,7%/năm hay 10.800 ha. Sản lượng cao su vào năm 2020 đã có mức tăng rất đáng kể so với năm 2010. Tổng sản lượng vào năm 2020 là 380 nghìn tấn, tăng 188 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 7,1%/năm hay 18.800 nghìn tấn. Đây là một mức tăng rất lớn về sản lượng.

Có 7 doanh nghiệp trong hồ sơ thuế của Tỉnh với số lao động đăng ký gần 10 nghìn người, chủ yếu là lao động trong các nông trường cao su. Ngoài ra, theo số liệu trong Phân tích của Ngân hàng Thế giới, số lao động trồng cao su trong các doanh nghiệp của Bình Phước là 22.100 người. Số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 231 tỷ đồng, chiếm 38% số thuế thu nhập doanh nghiệp của tỉnh và 3% số thu ngân sách trên địa bàn. Bên cạnh mủ cao su, gỗ cao su là một sản phẩm tiềm năng, cùng với một số nguyên liệu, sản phẩm gỗ khác phù hợp cho ngành sản xuất và chế biến ván, gỗ công nghiệp tại Bình Phước.

Trồng và chăm sóc cao su không phải là ngành có khả năng phát triển trong thời gian tới, trong khi tiềm năng là chế biến các sản phẩm từ mủ và gỗ cao su. Cao su gắn với chế biến gỗ nên được xem là một ngành chiến lược của Tỉnh với trọng tâm là các hoạt động chế biến sâu cùng với việc nâng cao chất lượng sản phẩm khai thác. Phân tích cụm ngành cho thấy 2 điểm nghẽn quan trọng nhất của ngành cao su Bình Phước hiện nay là sản phẩm chế biến sâu và khan hiếm lao động.

3.1.4. Hồ tiêu

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích hồ tiêu vào cuối năm 2020 là 15,9 nghìn ha, tăng 5,9 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,8%/năm hay 590 ha. Diện tích cho thu hoạch là 14,7 nghìn ha, tăng 5,5 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 4,8%/năm hay 550 ha. Sản lượng hồ tiêu vào năm 2020 là 28,2 nghìn tấn, tăng 2,1 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 0,8%/năm hay 210 tấn. Cây hồ tiêu có năng suất và giá cả khá bấp bênh. Đây không phải là cây trồng tiềm năng và có cơ hội phát triển ở Bình Phước.

3.1.5. Cà phê

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích cà phê vào cuối năm 2020 là 14,6 nghìn ha, tăng 2,1 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 1,6%/năm hay 210 ha. Diện tích cho thu hoạch là 13,7 nghìn ha, tăng 2,7 nghìn ha so với năm 2010. Mức tăng bình quân 2,2%/năm hay 270 ha. Sản lượng cà phê vào năm 2020 là 27,4 nghìn tấn, tăng 9,9 nghìn tấn so với năm 2010. Mức tăng bình quân là 4,6%/năm hay 990 tấn. Giống như cây tiêu, cây cà phê cũng có năng

suất và giá cả khá bấp bênh. Đây không phải là cây trồng tiềm năng và có cơ hội phát triển ở Bình Phước.

3.1.6. Một số loại cây ăn trái

Diện tích trồng cây ăn trái của Bình Phước năm 2020 đạt gần 12.342ha, tăng 29% so với năm 2010. Trong những năm gần đây, cây ăn trái đã đem lại thu nhập tốt cho nhiều hộ nông dân, trong bối cảnh thị trường các cây công nghiệp chủ lực như điều và cao su không ổn định. Đây có thể là một hướng làm giàu cho một số hộ gia đình. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, những chuyển dịch lao động và các hoạt động kinh tế ở vùng đông và tây nam bộ thì cây ăn trái gắn với chế biến và tiêu thụ là cụm ngành tiềm năng và có tính chiến lược của Tỉnh. Tuy nhiên, khả năng chuyển sang diện tích lớn đối với các loại cây trồng này cần phải cân nhắc rất kỹ nếu không sẽ rơi vào tình trạng được mùa mất giá và phát triển không bền vững khi hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được nhu cầu.

So với các địa phương lân cận, tỉnh không có thế mạnh về quy mô sản xuất hay chế biến. Diện tích cây ăn trái của Bình Phước hiện nay là gần 12.342 ha, trong khi Đồng Nai đã đạt gần 63.722 ha, Tây Ninh là 20.212 ha, Đắk Nông là 14.015 ha. Quan trọng hơn, Bình Phước chưa có nhà máy xử lý, chế biến trái cây ở quy mô công nghiệp. Sản phẩm của tỉnh chưa có thương hiệu mạnh và chưa thâm nhập được vào thị trường xuất khẩu. Trong khi đó, các địa phương như Đồng Nai, Tây Ninh không chỉ có lợi thế về công nghệ và quy mô sản xuất, mà còn có ưu thế trong tiếp cận thị trường lớn là TP. Hồ Chí Minh.

Phân tích mô hình cụm ngành cây ăn trái cho thấy lợi thế chủ yếu nằm ở khâu đầu vào, đặc biệt là điều kiện tự nhiên và giống. Các yếu tố khác thuộc vào nhóm trung tính hoặc bất lợi. Cụ thể, các dịch vụ nông nghiệp, cơ giới hóa, quảng bá thương hiệu, tiêu thụ và quản lý chất lượng cây ăn trái của Bình Phước hiện nay vẫn kém phát triển và chỉ xuất hiện rải rác. Chế biến đang là điểm nghẽn quan trọng nhất của ngành cây ăn trái Bình Phước. Tiếp theo đó, tiêu thụ cũng là một vấn đề lớn cần giải quyết để nâng cao sức cạnh tranh của cụm ngành.

3.1.7. Cây có hạt

Theo số liệu thống kê chính thức, diện tích cây có hạt vào cuối năm 2020 là 8,5 nghìn ha, giảm 5,4 nghìn ha so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 4,8%/năm hay 544 ha. Sản lượng vào năm 2020 là 55,3 nghìn tấn, giảm 11,7 nghìn tấn so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 1,9%/năm hay 1.170 tấn. Các loại cây có hạt có diện tích không lớn và không có nhiều tiềm năng ở Bình Phước.

3.2. Chăn nuôi

Có năm nhóm vật nuôi chính ở Bình Phước gồm: trâu, bò, lợn, dê và gia cầm. Trong đó, trâu và bò không còn có vai trò như sức kéo trước đây và hiệu quả kinh tế không cao nên số lượng đã giảm đáng kể trong thời gian qua. Trái lại, lợn, dê và gia cầm có sự gia tăng rất lớn.

- Đàn trâu vào năm 2020 chỉ còn 12,3 nghìn con, giảm 6,7 nghìn con so với năm 2010. Mức giảm bình quân 4,2%/năm.

- Đàn bò vào năm 2020 là 38,6 nghìn con, giảm 25,3 nghìn con so với năm 2010. Mức giảm bình quân là 4,9%/năm.

- Đàn dê vào cuối năm 2020 là 152 nghìn con, tăng 132 nghìn con so với năm 2010. Tốc độ tăng bình quân hàng năm lên đến 22,3%/năm.

- Đàn lợn vào cuối năm 2020 là 848 nghìn con, tăng 648 nghìn con so với năm 2010. Tốc độ tăng lên đến 15,5%/năm. Đàn lợn gia tăng chủ yếu là chăn nuôi tập trung phát triển rất mạnh ở Tỉnh trong thời gian qua.

- Đàn gà vào cuối năm 2020 là gần 7,4 triệu con, tăng gần 5,5 triệu con so với năm 2010. Tốc độ tăng lên đến 14,5%/năm. Giống đàn lợn, đàn gà gia tăng chủ yếu là chăn nuôi tập trung phát triển rất mạnh ở Tỉnh trong thời gian qua.

Phân tích cụm ngành chăn nuôi cho thấy hầu hết các yếu tố của cụm ngành đều là lợi thế. Đáng chú ý, tỉnh đã có nhà máy chế biến thịt gà với dây chuyền công nghệ hiện đại, tiên tiến nhất Đông Nam Á, sẵn sàng phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu thịt gà trong thời gian tới. Điều này lý giải cho luồng vốn đầu tư mạnh mẽ và tốc độ tăng trưởng cao của lĩnh vực chăn nuôi trong thời gian qua.

Đánh giá chung về chăn nuôi: Tóm lại, trong thời gian qua có sự tăng trưởng cao về chăn nuôi công nghiệp của đàn heo và gà. Ngành này cũng tạo ra một số việc làm, nhưng nguồn thu ngân sách gần như không đáng kể do việc tiêu thụ và hạch toán được thực hiện ở nơi khác và sản phẩm nông nghiệp được miễn thuế. Trong khi đó, những vấn đề về môi trường từ tác động của chăn nuôi cần được lưu ý.

Trong những năm trở lại đây, với sự tham gia của các doanh nghiệp lớn cùng lợi thế về tự nhiên, Bình Phước đang đứng trước cơ hội để cải thiện mạnh mẽ lĩnh vực chăn nuôi cùng 3 mục tiêu việc làm, thu nhập và ngân sách. Tuy nhiên, thách thức từ thị trường tiêu thụ là không nhỏ với sự cạnh tranh gay gắt của gia súc, gia cầm nhập ngoại. Trong bối cảnh đó, gia trại và trang trại quy mô nhỏ là những đối tượng đặc biệt dễ tổn thương cần được hỗ trợ.

3.3. Nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.780 ha, giảm khoảng 510 ha so với năm 2010. Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng thủy sản đạt 4.327 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng 3.990 tấn, sản lượng khai thác 337 tấn. Thủy sản có quy mô rất nhỏ đối với ngành nông nghiệp nói riêng, kinh tế Bình Phước nói chung. Đây không phải là ngành có tiềm năng, thế mạnh của Bình Phước.

3.4. Lâm nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 171.556,4 ha (Trong đó, rừng đặc dụng là 31.179,8 ha; rừng phòng hộ là 43.458,9 ha; rừng sản xuất là 96.917,7ha). Độ che phủ của rừng trên toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2020 là 22,85 %. Vào năm 2020, giao khoán quản lý bảo vệ rừng với diện tích: 35,6 nghìn ha; chăm sóc rừng trồng 1.908 ha. Tỉnh đã thực hiện Đề án trồng cây lâm nghiệp phân tán trên địa bàn tỉnh năm 2020 với 99.189 cây các loại. Ngành lâm nghiệp chỉ tạo ra 0,13% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Như vậy ngành này không có vai trò quan trọng đối với kinh tế Bình Phước. Tuy nhiên, diện tích rừng lớn có ý nghĩa quan trọng đối với vấn đề môi trường và phát triển bền vững của Tỉnh cũng như của vùng.

3.5. Về xây dựng nông thôn mới

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 66,7% các xã của Tỉnh đã đạt chuẩn nông thôn mới (cao hơn mức trung bình của cả nước là 62% tính đến 12/2020). Hiện trạng phát triển Nông thôn mới tỉnh Bình Phước có thể chia thành 03 nhóm. Nhóm 01: Thành phố Đồng Xoài, TX. Phước Long, TX. Bình Long, huyện Đồng Phú và Chơn Thành có 100% xã đạt chuẩn Nông thôn mới. Nhóm 02: Huyện Bù Đốp và Lộc Ninh đạt 66,67%. Nhóm 03: Huyện Hớn Quản đạt 58,3%; Huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng đạt 50%, Bù Đăng đạt 40%. Một số địa phương đang từng bước xây dựng các xã Nông thôn mới để đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao. Trong đó, cả 02 xã Nông thôn mới tại Đồng Xoài được nâng thành Nông thôn mới nâng cao, đạt 100%; thị xã Phước Long có 01 xã, đạt 50%. Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Lộc Ninh và Phú Riềng đều có 1 xã Nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao.

3.6. Hiện trạng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Trong quá trình phát triển, tỉnh Bình Phước đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung với cây lâu năm gồm điều và cao su. Các vùng sản xuất tập trung cây ăn trái và chăn nuôi đang trong giai đoạn bước đầu xây dựng.

Với vùng sản xuất điều, tổng diện tích điều năm 2020 trên địa bàn là 139.868 ha, tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông và Đông Bắc của tỉnh Bình Phước. Trong đó, diện tích điều huyện Bù Đăng là lớn nhất với 59.809 ha (chiếm 42,8%), huyện Bù Gia Mập là 26.286 ha (chiếm 18,8%), huyện Phú Riềng là 20.264 ha (chiếm 14,5%), huyện Đồng Phú là 15.075 ha (chiếm 10,8%). Vùng sản xuất điều của Bình Phước được coi là lớn nhất cả nước và có chất lượng sản phẩm cao, đi kèm với nhiều điều kiện thuận lợi như điều kiện tự nhiên, vốn, kinh nghiệm sản xuất, nhu cầu của thị trường thế giới, ... Diện tích trồng điều đang có xu hướng dần ổn định sau một thời gian dài sụt giảm liên tục, kim ngạch xuất khẩu điều nhân hiện nay duy trì vị trí hàng đầu thế giới, công nghệ chế biến phát triển. Tuy nhiên, điểm nghẽn về liên kết sản xuất và khâu thương mại đang cản trở vùng sản xuất điều đạt được giá trị gia tăng cao hơn.

Với vùng sản xuất cao su, tổng diện tích cao su năm 2020 trên địa bàn tỉnh là 246.659 ha. Trong đó, diện tích cao su tại huyện Hớn Quản là 41.245 ha (chiếm 16,7%), huyện Đồng Phú là 37.437 ha (chiếm 15,2%), huyện Lộc Ninh là 35.116 ha (chiếm 14,2%), huyện Bù Đăng là 31.687 ha (chiếm 12,8%), huyện Bù Gia Mập là 25.096 ha (chiếm 10,2%). Vùng sản xuất cao su của tỉnh Bình Phước có sự tham gia của các doanh nghiệp và hộ tiểu điền. Nhìn chung, vùng sản xuất cao su có diện tích lớn, có lợi thế về điều kiện tự nhiên, vốn, kinh nghiệm sản xuất,... Tuy nhiên, sản xuất cao su gặp nút thắt trong vấn đề giá cả thị trường xuống thấp và tỷ lệ chế biến sâu còn khiêm tốn.

Ngoài điều và cao su, cây ăn trái cũng dần hình thành các vùng có diện tích đáng kể như huyện Bù Đăng (2.068 ha), huyện Lộc Ninh (1.974 ha), TX. Bình Long (1.515 ha), huyện Đồng Phú (1.234 ha), huyện Bù Đốp (1.236 ha). Tuy nhiên, do điều kiện thủy lợi, diện tích cây ăn trái chủ yếu phân tán tại các địa điểm có nguồn cấp nước thuận lợi, chưa tập trung phát triển thành vùng chuyên canh quy mô lớn.

Hệ thống trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển mạnh trong những năm gần đây với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp lớn như CP (chăn nuôi và chế biến gà, sản xuất thức ăn chăn nuôi), JAPFA Comfeed (chăn nuôi lợn), ... Hiện nay, 6 địa phương của tỉnh Bình Phước (Đồng Xoài, thị xã Bình Long, huyện Đồng Phú, huyện Chơn Thành, huyện Hớn Quản, huyện Bù Đăng) đã được Tổ chức Thú y thế giới (OIE) công nhận là Vùng an toàn dịch bệnh đầu tiên tại Việt Nam. Đây là những tiền đề quan trọng để tỉnh Bình Phước phát triển bền vững hệ thống trang trại chăn nuôi, đảm bảo các quy định về môi trường.

3.7. Đánh giá chung về ngành nông nghiệp

3.7.1. Kết quả đạt được

- Trong một thập kỷ vừa qua, ngành nông nghiệp tỉnh Bình Phước đã có tốc độ tăng trưởng tốt, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế chung của địa phương.

- Tỉnh Bình Phước đã triển khai đồng bộ các biện pháp nhằm tăng năng suất và hiệu quả sản xuất, tăng cường năng lực chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Nhờ đó, ngành nông nghiệp tiếp tục duy trì và phát huy vai trò là nguyên liệu đầu vào phục vụ phát triển công nghiệp, là bệ đỡ sinh kế quan trọng cho người dân, đặc biệt là nhóm lao động nông thôn.

- 02 cụm ngành quan trọng nhất của tỉnh là điều và cao su đã có vùng sản xuất lớn với sự tập trung cao của lao động và doanh nghiệp, bắt đầu phát triển cụm ngành theo chiều sâu, từng bước cải thiện tỷ trọng chế biến sâu và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

- Một số ngành như cây ăn quả và chăn nuôi có tín hiệu phát triển tốt. Đặc biệt, ngành chăn nuôi có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp với số vốn đầu tư lớn, công nghệ chế biến hiện đại, ngành cây ăn quả mở ra cơ hội mới cho nông dân trong đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp địa phương và nâng cao thu nhập.

- Đối với chương trình xây dựng nông thôn mới, Bình Phước đã đạt được các kết quả tích cực, cao hơn mức trung bình của cả nước. Tỉnh đã có các xã nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao.

3.7.2. Hạn chế:

- Hai sản phẩm chủ lực của tỉnh là cao su và điều không còn nhiều dư địa trong cải thiện năng suất. Bên cạnh đó, hai sản phẩm này đang đứng trước sự cạnh tranh gắt gao của các sản phẩm thay thế (cao su tổng hợp và điều nhập khẩu).

- Liên kết sản xuất giữa người dân và doanh nghiệp trong chuẩn hóa vùng trồng còn hạn chế. Tỷ lệ chế biến sâu các sản phẩm quan trọng của địa phương như điều, mủ cao su, gỗ và cây ăn quả còn thấp. Nhiều cấu phần của chuỗi giá trị

và cụm ngành còn ở mức phát triển rất thấp nhưng khả năng nâng cao để tiến lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn còn nhiều hạn chế và thách thức.

- Công tác cấp chứng chỉ, xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm sản xuất và chế biến của địa phương chưa đạt được kết quả đột phá.

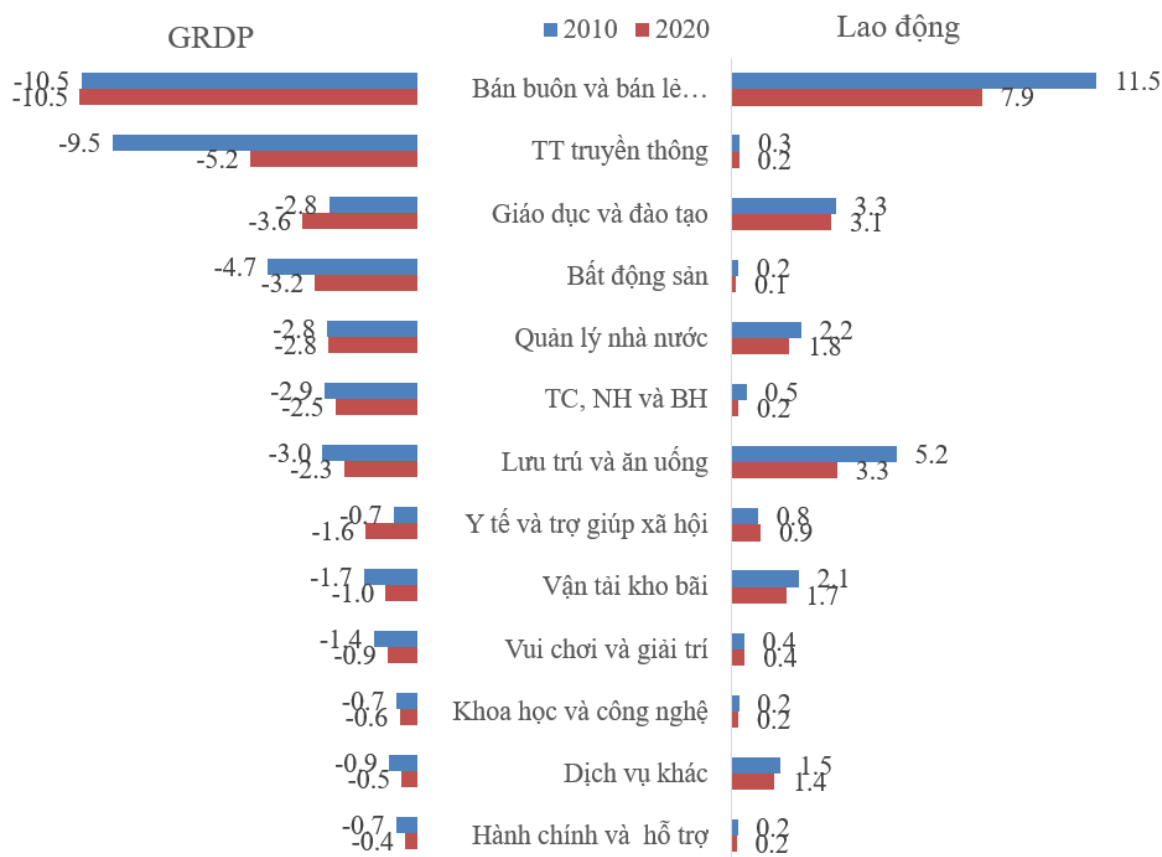
- Chăn nuôi tập trung quy mô lớn có tốc độ phát triển nhanh nhưng tiềm ẩn các tác động môi trường và ảnh hưởng tiêu cực đến vùng nông sản xuất khẩu trong khi các kết quả kinh tế mang lại cho địa phương (việc làm cho người dân và nguồn thu ngân sách cho nhà nước) chưa rõ ràng và đáng kể.

- Xu hướng biến đổi khí hậu, đặc biệt là tình trạng thiếu nước diễn ra ngày càng phức tạp vào mùa khô, ảnh hưởng trực tiếp đến các ngành chủ lực và mối nổi của tỉnh, làm trầm trọng thêm những vấn đề của ngành nông nghiệp trong dài hạn.

4. Thực trạng ngành dịch vụ

Dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước tập trung chủ yếu vào các ngành bán lẻ, thông tin truyền thông, tài chính và bất động sản, quản lý nhà nước, giáo dục, y tế, dịch vụ lưu trú và ăn uống. Hiện tại chưa có các ngành dịch vụ mới nổi lên cho dù những thảo luận về một số ngành mới như công nghệ thông tin chẳng hạn.

Hình 13. Đóng góp vào GRDP lao động của các ngành dịch vụ



* Dấu trừ trước các mục GRDP chỉ cho mục đích thể hiện đồ thị, giá trị là số tuyệt đối và dương

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước

Cho thấy đóng góp của một số ngành dịch vụ vào kinh tế Bình Phước. Cao nhất là bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy. Ở bối cảnh hiện tại dư địa để phát triển ngành dịch vụ này thành một ngành kinh tế mũi nhọn của Tỉnh là không cao do đặc điểm chỉ phục vụ thị trường trong tỉnh là chủ yếu. Tuy nhiên, khi Bình Phước trở thành cửa ngõ kết nối Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và từ vị trí “dự trữ” chuyển sang vai trò tích cực trong phát triển thì đây là một lĩnh vực tiềm năng gắn với các dịch vụ hậu cần (logistics). Tiếp theo là ngành thông tin truyền thông. Cơ hội đối với các sản phẩm hiện tại là không cao. Tuy nhiên, công nghệ thông tin là một dịch vụ mà các địa phương như Bình Phước có thể xem xét để phát triển. Tài chính, quản lý nhà nước là những dịch vụ đã ổn định ở Bình Phước. Đối với bất động sản, dịch vụ này sẽ sôi động nếu quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng tốc trong thời gian tới. Dịch vụ lưu trú và ăn uống, giao thông vận tải có thể là những ngành có cơ hội đối với Bình Phước trong tương lai.

4.1. Bán buôn, bán lẻ, mạng lưới giao thông phục vụ thương mại, logistics

Bán buôn, bán lẻ đang là ngành dịch vụ có tỷ phần cao nhất ở Bình Phước. Các cơ sở hiện tại chưa phát triển và chủ yếu tập trung thị trường nội tỉnh. Tuy nhiên, với vị trí gắn kết với tây nguyên và ở ngoại vi TP. Hồ Chí Minh, Bình Phước có thể trở thành các trung tâm bán buôn hoặc đầu mối giao nhận (logistics) trong tương lai. Đây là một tiềm năng lớn nên Bình Phước có thể đưa vào nhóm lựa chọn chiến lược, và chuẩn bị các điều kiện gắn với trọng tâm về đô thị hóa. Trong đó, việc hình thành các mạng lưới giao thông kết nối giữa TP. Hồ Chí Minh với Tây Nguyên sẽ là chìa khóa, vừa là công cụ để Bình Phước gia tăng cơ hội phát triển hạ tầng giao thông, đồng thời là cơ hội để Bình Phước sắp xếp, quy hoạch và bố trí các khu công nghiệp, các trung tâm logistics tập trung cho vùng Tây Nguyên. Các cơ hội có thể rõ nét sau khi chủ trương đầu tư đường cao tốc kết nối đến Tây Nguyên được chấp thuận, tính khả thi có thể sau năm 2025.

Mạng lưới giao thông phục vụ thương mại: Hệ thống giao thông của Bình Phước, chủ yếu là các tuyến giao thông đường bộ, tương đối thông suốt. Giao thông đi lại thuận tiện sẽ đáp ứng tốt nhất nhu cầu đi lại, vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm hàng hoá, thúc đẩy và tạo điều kiện phát triển thị trường và thương mại của Tỉnh. Chỉ tiêu vận tải hàng hoá và hành khách tăng qua các năm. Vận tải đã đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hoá của các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong Tỉnh, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa. Toàn Tỉnh có 100% số xã phường có đường ô tô đến trung tâm; có 108 xã, phường có đường nhựa từ trung tâm huyện thị đến trung tâm xã, phường; chỉ còn 3 xã là đường cấp phối.

Hệ thống kho bãi: Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, ngoài hệ thống kho dự trữ hàng hoá của các doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại, Bình Phước còn thiếu các tổng kho đáp ứng nhu cầu bảo quản hàng hoá nhằm giảm tỉ lệ tổn thất sau thu hoạch tại các vùng sản xuất tập trung, đầu mối giao thông thuận tiện; thiếu các tổng kho thương mại có quy mô lớn, hiện đại để đóng vai trò đầu mối phát luồng bán buôn cho các tỉnh lân cận và thị trường Campuchia; thiếu các

trung tâm logistics để tiếp nhận hàng hoá từ các nơi sản xuất, nhập khẩu để cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn (đối với hàng công nghiệp tiêu dùng và các ngành hàng quan trọng đặc thù); để bảo quản, sơ chế, phân loại, bao gói, vận chuyển... nhằm làm tăng giá trị sản phẩm cung ứng cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ trong và ngoài tỉnh và cho xuất khẩu. Nhìn chung, hệ thống bán buôn trên địa bàn tỉnh hiện nay vẫn phổ biến là quy mô nhỏ, loại hình truyền thống, trình độ cơ sở vật chất – kỹ thuật nghèo nàn, phương thức và trình độ tổ chức kinh doanh thấp.

Cụm ngành logistics có ý nghĩa quan trọng và chiến lược lâu dài của tỉnh Bình Phước trong bối cảnh nhu cầu thông thương, vận tải trong vùng ngày càng lớn. Bình Phước có vị trí chiến lược cả về giao thông, kinh tế thương mại đối ngoại và an ninh quốc phòng, thuận lợi để quy hoạch và triển khai các giải pháp logistics. Tỉnh có tiềm năng hình thành vùng kinh tế mới phía Tây, tạo tiền đề cho việc đón luồng thông thương hàng hóa theo hành lang Đông Tây của bán đảo Đông Dương, trực liên hợp kinh tế Tam giác phát triển Việt Nam Lào Campuchia và trực liên kết vùng Tây Nguyên với Vùng kinh tế trọng điểm Hồ Chí Minh. Đây là những xu thế mới làm cơ sở triển vọng để đầu tư lớn và hiện đại lĩnh vực cụm ngành logistics Bình Phước.

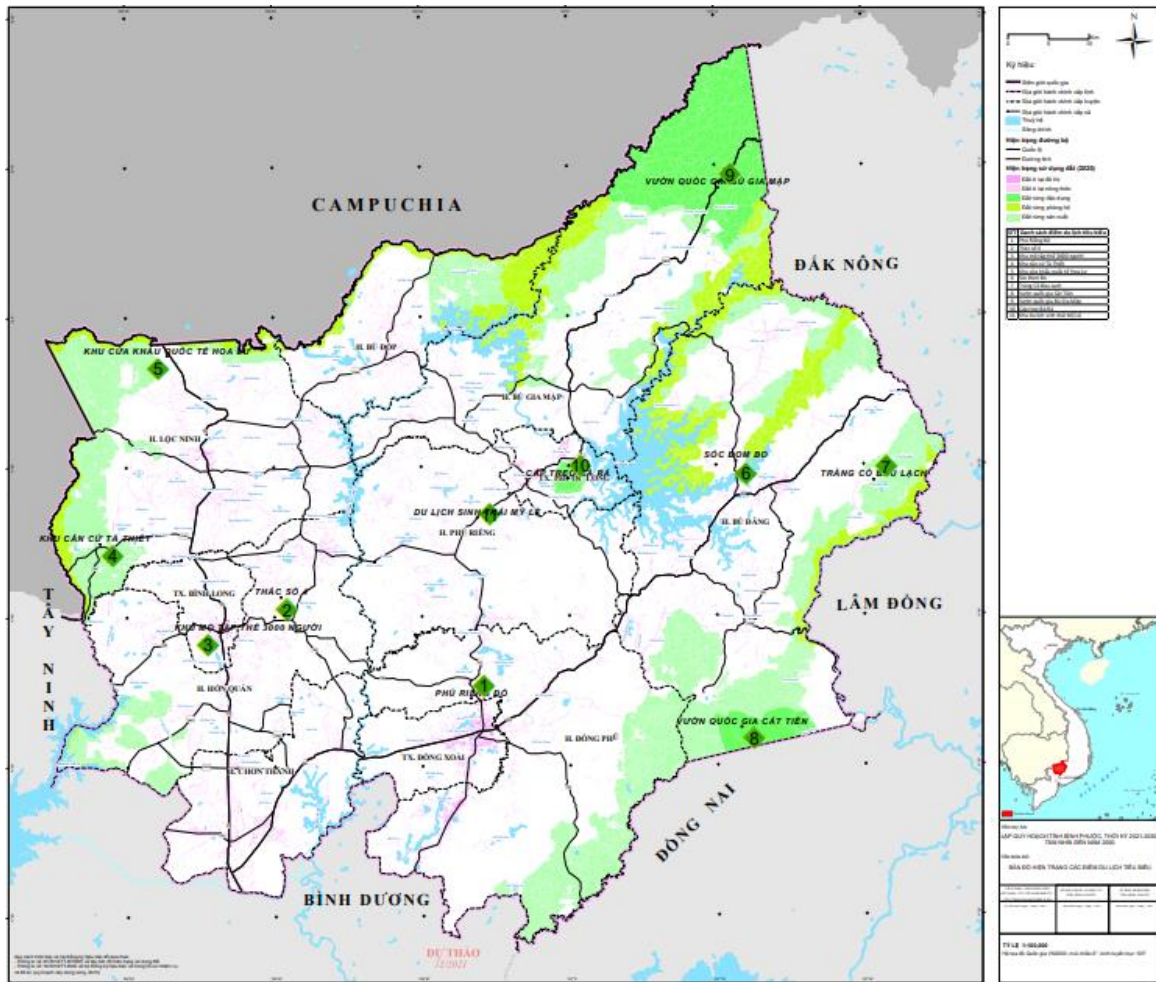
Như vậy, Bình Phước có đủ tiềm năng để xây dựng trung tâm logistics hạng 2 cấp quốc gia (hiện nay chưa được xác định trong quy hoạch logistics quốc gia). Để cải thiện vấn đề này, Bình Phước cần khai thác có hiệu quả thị trường dịch vụ logistics, trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics thuê ngoài, tích hợp trọn gói và đồng bộ, tổ chức và hoạt động theo mô hình logistics bên thứ 3 (3PL) nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển thông qua việc tối thiểu hóa chi phí và bổ sung giá trị gia tăng cho hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp. Tích cực triển khai quy hoạch không gian cho đường sắt liên tỉnh kết nối giữa cửa khẩu Hoa Lư tới thành phố Hồ Chí Minh. Chú ý và phối hợp với các tỉnh lân cận để nâng cấp giao thương liên tỉnh, tạo thuận lợi cho thông thương xuất nhập khẩu giữa vùng phía Tây với các hệ thống cảng biển.

4.2. Du lịch

4.2.1. Thực trạng du lịch Bình Phước

Bình Phước là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được đánh giá có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển cả về công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, trong đó bao gồm dịch vụ du lịch. Tiềm năng để khai thác và phát triển du lịch của tỉnh tương đối đa dạng với phong cảnh thiên nhiên hoang sơ, thác nước và hồ nước tự nhiên, rừng nguyên sinh với quần thể động thực vật phong phú. Ngoài ra, Bình Phước còn có 41 dân tộc cùng sinh sống thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau với nhiều nét văn hóa đặc sắc. Bên cạnh đó, Bình Phước còn có các công trình kiến trúc cổ, đình, chùa. Đặc biệt là hệ thống di chỉ đất đắp dạng tròn đặc trưng, và nhiều tài nguyên du lịch khác.

Hình 14: Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Tuy nhiên, những con số thống kê du lịch cũng như các đánh giá về hiện trạng khai thác các tài nguyên và phát triển du lịch cho thấy ngành du lịch Bình Phước vẫn chưa phát triển và nếu so sánh với các địa phương khác thì còn rất khiêm tốn. Năm 2020, Bình Phước chỉ chiếm chưa tới 0,5% lượt du khách và 0,066% doanh thu toàn ngành du lịch cả nước. Con số du khách và doanh thu du lịch của Bình Phước cũng rất thấp nếu đặt bên cạnh nhiều địa phương có thể mạnh về du lịch và thậm chí kê cả so với một số địa phương mà ở đó du lịch vẫn chưa phải là thế mạnh hiện nay của họ. Ngay cả trước khi dịch Covid diễn ra, với số du khách hơn 900 nghìn và doanh thu 571 tỷ đồng của năm 2019 thì Bình Phước vẫn nằm trong góc thấp nhất trên bản đồ du lịch Việt Nam. Thách thức của Bình Phước là phải phá được vòng luẩn quẩn, muốn thu hút thêm du khách thì cần phải có thêm đầu tư, phải thu hút thêm các nhà đầu tư tư nhân (cả trong tỉnh và ngoại tỉnh đến) đầu tư vào du lịch. Tuy nhiên, một tín hiệu để các nhà đầu tư tìm đến và sẵn lòng đầu tư vào du lịch của một địa phương nào đó chính là số lượng du khách đến với địa phương đó phải đạt đến một ngưỡng nhất định (2 triệu du khách đối với những địa phương như Bình Phước) để các nhà đầu tư lớn có thể chú ý đến.

Năm 2019, tổng số du khách đến Bình Phước đạt trên 912 nghìn người, tăng 81% so với năm 2018 khách, tăng đột biến so với con số hơn 260.000 khách của năm 2017. Do ảnh hưởng của dịch Covid, lượng khách du lịch trong năm 2020 chỉ đạt 784.400 lượt, giảm 19,32%. Theo đó, doanh thu từ du lịch năm 2020 đạt mức khiêm tốn 390 tỷ đồng, giảm 31,66% so với cùng kỳ năm 2019. Số du khách cũng như doanh thu ngành du lịch của Bình Phước vẫn còn rất khiêm tốn so với nhiều địa phương khác, ngay cả ở các địa phương này du lịch đối với họ vẫn chưa phải là ngành kinh tế quan trọng. So với quy mô nền kinh tế của Tỉnh thì du lịch cũng có vị trí rất khiêm tốn.

Phân tích cơ cấu du khách cho thấy, chỉ khoảng 3% là du khách quốc tế (cả nước hơn 16%). Du khách đến với Bình Phước chủ yếu là đi công tác hoặc thăm người thân/bạn bè sống ở Bình Phước rồi kết hợp đi chơi/tham quan một số địa điểm. Rất ít du khách đặt mục tiêu chính là đến Bình Phước để du lịch tham quan các địa danh thắng cảnh ở đây. Đối với du khách đi công tác, hoạt động của họ tại địa phương gắn với hoạt động kinh doanh của họ (ví dụ như tìm kiếm các cơ hội giao thương) hay các doanh nghiệp đang hoạt động tại Bình Phước.

Mức độ chi tiêu của du khách cũng khá hạn chế, chủ yếu là chi cho dịch vụ lưu trú và ăn uống trong thời gian công tác ở địa phương. Các hoạt động tham quan và thưởng ngoạn có thu phí rất thiếu vắng nên hầu như không tạo ra nguồn thu cho ngành du lịch. Năm 2020, tổng doanh thu ngành du lịch chỉ đạt 390 tỷ đồng, đạt mức chi tiêu bình quân 1 du khách chưa đến 1 triệu đồng/ngày/khách.

Con số thống kê doanh thu nêu trên chưa thực sự phản ánh đúng bản chất doanh thu du lịch tỉnh được hưởng. Chẳng hạn, trong số hơn 390 tỷ đồng doanh thu du lịch của năm 2020, khoảng 30% là doanh thu của các cơ sở lữ hành. Trong khi doanh thu của các cơ sở lữ hành chủ yếu là đưa khách đi ra ngoại tỉnh thay vì đón khách đến tỉnh. Theo đó, phần lớn doanh thu này được dùng để trả cho các dịch vụ (ví dụ như lưu trú, ăn uống, tham quan) nơi khách đến hay trả cho các công ty du lịch liên kết ở ngoại tỉnh và chỉ còn một phần rất nhỏ là lợi nhuận của các công ty du lịch lữ hành tại tỉnh Bình Phước.

4.2.2. Năng lực cạnh tranh và tiềm năng

Tài nguyên du lịch của Bình Phước hiện vẫn nằm ở mức tiềm năng. Hiện nay, chưa có dự án đầu tư lớn vào các điểm đến du lịch chủ lực của tỉnh. Một số tài nguyên du lịch nổi bật ở Bình Phước như Trảng cỏ Bù Lạch, Vườn Quốc gia Bù Gia Mập, núi Bà Rá, Thác Mơ, Khu di tích quốc gia Tà Thiệt, Nhà Giao tế, kho xăng Lộc Quang, Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo, Phú Riềng Đỏ, v.v... Trong đó, tỉnh đang ưu tiên đầu tư khai thác núi Bà Rá với các dự án du lịch tâm linh, Trảng cỏ Bù Lạch với dự án phim trường kết hợp du lịch sinh thái cụm thác đầu nguồn sông Đồng Nai; Khu di tích lịch sử cách mạng như di tích Tà Thiệt, v.v...

Tiềm năng để đầu tư khai thác du lịch đối với Bình Phước là có. Lợi thế lớn nhất đối với các tài nguyên này chính là tính nguyên sơ vẫn được duy trì trong bối cảnh nhiều tài nguyên du lịch ở các địa phương khác đang được khai thác quá

mức, ô nhiễm, xuống cấp, phá vỡ tính nguyên sơ và hấp dẫn của nó. Tuy nhiên thách thức hiện nay nếu đặt trong bức tranh so sánh với các tài nguyên du lịch tương tự ở các địa phương khác thì tính đặc trưng, mức độ độc đáo hay sức hấp dẫn của các tài nguyên du lịch ở Bình Phước là không cao. Ví dụ như tiềm năng của núi Bà Rá rất khó để cạnh tranh với tiềm năng của núi Bà Đen ở Tây Ninh hay núi Cẩm và núi Sam ở An Giang, chưa kể ra đến miền Trung với dãy Trường Sơn vô cùng hùng vĩ (lưng tựa núi, mặt nhìn biển) hay đi xa hơn nữa là đến vùng miền núi phía Bắc với các tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên... du khách sẽ “say sòng” với cảnh núi non trùng trùng điệp điệp khó nơi nào ở Việt Nam có thể sánh bằng. Trừ khi có một nhà đầu tư tầm cỡ đến với Bà Rá để đầu tư các khu phức hợp vui chơi giải trí nhân tạo ở đây để thu hút du khách, còn không nếu chỉ dựa chủ yếu vào cảnh quan tự nhiên để thu hút du khách thì sẽ rất khó. Tương tự, tính độc đáo và hấp dẫn của Trảng cỏ Bù Lạch là có nhưng không quá nổi bật để có thể bù lại cho các bất lợi về giao thông kết nối, chất lượng cơ sở hạ tầng cũng như các dịch vụ hỗ trợ và có liên quan.

Sản phẩm du lịch nhìn chung còn nghèo nàn, thiếu tính đặc trưng riêng. Hầu như các sản phẩm du lịch đang được khai thác, ví dụ như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, trải nghiệm, du lịch cuối tuần, du lịch tâm linh, v.v... Có các đặc tính tương đồng như các địa phương lân cận, chưa có sự đầu tư để tạo sự khác biệt và đặc trưng. Vấn đề mấu chốt là chưa thu hút được nhà đầu tư tầm cỡ, có tiềm lực tài chính mạnh, có khả năng kết nối với các đối tác trong ngành, có sự am hiểu sâu sắc về ngành và địa phương và đặc biệt là phải có năng lực quản trị tốt đến với Bình Phước. Điều này đòi hỏi phải tháo gỡ các rào cản gây quan ngại đối với các nhà đầu tư liên quan đến thủ tục hành chính, quy hoạch, tiếp cận đất đai, tài nguyên, đầu tư cơ sở hạ tầng kết nối và nguồn nhân lực.

Theo thống kê sơ bộ, hiện ở Bình Phước có trên 80 cơ sở lưu trú đã được phân loại xếp hạng với quy mô trên 1.270 phòng. Trong đó 20 cơ sở lưu trú xếp hạng từ 1-3 sao (chưa có khách sạn đạt chuẩn 4-5 sao) còn lại là các cơ sở lưu trú nhỏ lẻ dạng nhà nghỉ chưa được xếp hạng và vẫn chưa có một cơ sở homestay nào được đăng ký. Chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ của các cơ sở lưu trú là rất hạn chế, ngay cả đối với các khách sạn 2-3 sao. Khả năng đáp ứng các đoàn khách lớn hoặc các hội nghị quốc tế là rất hạn chế. Thời gian lưu trú của khách rất ngắn, chỉ đạt 1,07-1,18 ngày khách, thấp hơn bình quân cả nước khoảng 0,97 ngày khách.

Nhiều nhà hàng/quán ăn có thể tìm thấy ở nhiều tuyến phố ở TP. Đồng Xoài, TX. Phước Long, TX. Bình Long và một số trung tâm huyện lỵ, nơi tập trung các khu/cụm công nghiệp. Các nhà hàng/quán ăn này chủ yếu đáp ứng nhu cầu người dân và lao động làm việc tại địa phương hơn là cho nhu cầu riêng biệt của du khách. Không có các nhà hàng quán ăn, ngay cả ở các khách sạn, có thể nấu được các món ăn cho khách nước ngoài. Có một số món ăn truyền thống địa phương nhưng mức độ tinh vi về chế biến chưa cao. Nguồn gốc thực phẩm và an toàn vệ sinh vẫn luôn là dấu hỏi lớn.

Hầu như thiếu vắng các hoạt động vui chơi, giải trí, thưởng ngoạn, tham quan tại các trung tâm tỉnh/huyện lỵ lẫn các điểm du lịch tiềm năng. Một số hoạt động vui chơi cho trẻ em địa phương còn khá đơn giản, không thể hấp dẫn con em du khách. Các hoạt động giải trí về đêm cũng rất thiếu vắng, chủ yếu đi uống cà phê, trà sữa ở một số quán nước.

Hiện nay, có 9 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đang hoạt động ở Bình Phước, trong đó có 2 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế và 7 nội địa. Quy mô, năng lực, kinh nghiệm của các công ty này còn rất hạn chế. Hoạt động của các công ty này chủ yếu là đưa khách từ nội tỉnh đi du lịch ngoại tỉnh, chủ yếu là đi du lịch các địa phương khác. Do lượng khách đi du lịch cũng mang tính mùa vụ (tập trung vào mùa hè) và khá ít nên một số công ty chủ yếu làm đại lý nhận khách tại địa phương và làm đại lý cho các công ty du lịch lớn ở TP. Hồ Chí Minh.

4.2.3. Đánh giá chung

Kết quả phân tích cho thấy sẽ rất thách thức và nhiều khó khăn để ngành du lịch Bình Phước đóng vai trò đáng kể trong nền kinh tế của Tỉnh cũng như bản đồ du lịch Việt Nam khi mà hầu hết các cấu phần của cụm ngành đều thuộc nhóm bất lợi lớn hoặc chưa có.

Năng lực cạnh tranh của cụm ngành du lịch Bình Phước được thể hiện trong Mô hình Kim cương. Các phân tích trên đây cho thấy Bình Phước không có nhiều tiềm năng, lợi thế so với các địa phương khác để phát triển du lịch, càng rất khó để có thể đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn hay ngành kinh tế quan trọng đối với địa phương. Các hoạt động du lịch ở Bình Phước chủ yếu gắn với nhu cầu công tác, thăm người thân/bạn bè và kết hợp du lịch, tham quan một số danh thắng/tài nguyên du lịch lân cận nơi họ công tác và lưu trú.

Tóm lại, du lịch là ngành được nhắc đến khá nhiều ở Bình Phước trong thời gian qua. Điều này xuất phát từ Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của cả nước. Tuy nhiên, những kết quả phân tích cho thấy, quy mô của ngành này tại Bình Phước rất nhỏ và khả năng cạnh tranh đối với các địa phương khác trong vùng hay cả nước là rất thấp. Hiện đang có một số doanh nghiệp thể hiện sự quan tâm. Điều quan trọng là các tài nguyên du lịch được phát triển một cách đồng bộ, tránh tình trạng khai thác manh mún và đôi khi là chồng lấn về sản phẩm, dịch vụ.

4.3. Dịch vụ tài chính ngân hàng

Dịch vụ tài chính ngân hàng trên địa bàn Bình Phước chỉ ở mức độ rất khiêm tốn. Về GRDP, cơ cấu đã giảm từ 2,9% năm 2010 xuống còn 2,5% vào năm 2020. Đây là ngành dịch vụ chất lượng cao. Do vậy, cơ cấu lao động thấp hơn hẳn so với giá trị kinh tế tạo ra. Năm 2010 chỉ có 0,2% lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực này và con số năm 2020 là 0,5%. Năng suất lao động bình quân vào năm 2020 là 627 triệu đồng, cao hơn rất nhiều so với 144 triệu đồng

bình quân của ngành dịch vụ. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010-2020 là 11,1% và tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động là 10%.

Tổng vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn vào cuối năm 2020 đạt 40.850 tỷ đồng, bằng 58% GRDP (thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ cả nước là 167% GDP) và chỉ chiếm 0,39% tổng vốn huy động cả nước. Số vốn huy động thấp cho thấy nền tảng tích lũy của dân cư là không nhiều và phần lớn là tiền gửi ngắn hạn.

Bảng 10. Huy động vốn (nghìn tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2020
1	Tổng số tiền gửi	8,498	20,441	30,558	40,850
2	Phân theo nguồn	8,498	20,441	30,558	
	<i>Tiền gửi dân cư</i>	5,355	15,296	21,471	
	<i>Tiền gửi doanh nghiệp</i>	2,654	5,045	8,568	
	<i>Nguồn khác</i>	489	100	519	
3	Phân theo kỳ hạn	8,498	20,441	30,558	
	<i>Không kỳ hạn</i>	992	2,610	5,225	
	<i>kỳ hạn dưới 6 tháng</i>	4,445	10,094	11,717	
	<i>Từ 6 đến dưới 12 tháng</i>	1,357	4,297	9,895	
	<i>Từ 12 đến dưới 24 tháng</i>	1,379	3,117	3,284	
	<i>Trên 24 tháng</i>	326	323	437	

Nguồn: NHNN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Tổng dư nợ cho vay của Bình Phước cuối năm 2020 là 78.000 tỷ đồng, bằng 111% GRDP và gấp gần 2 lần so với nguồn vốn huy động. Kết quả này cho thấy, các cơ hội đầu tư và kinh doanh trên địa bàn ngày càng cao nhưng nguồn lực tích lũy của người dân và doanh nghiệp là hạn chế để có thể tận dụng cơ hội. Kết quả, Bình Phước phải huy động nguồn lực bên ngoài rất lớn.

Bảng 11. Cấp tín dụng (nghìn tỷ đồng)

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2020
1	Tổng dư nợ đến cuối năm	11,447	29,349	61,363	78,000
2	Theo đối tượng cho vay	11,448	29,349	61,363	78,000
	<i>Cho vay dân cư</i>	7,537	20,624	47,159	
	<i>Cho vay doanh nghiệp</i>	2,158	8,702	13,525	
	<i>Cho vay khác</i>	1,753	23	679	

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2018	2020
3	Theo kỳ hạn	11,447	29,349	61,363	78,000
	<i>Cho vay ngắn hạn</i>	6,956	21,086	43,861	
	<i>Cho vay trung, dài hạn</i>	4,490	8,263	17,502	
4	Theo loại tiền	11,447	29,349	61,363	78,000
	<i>VNĐ</i>	10,058	27,118	56,695	
	<i>Ngoại tệ (quy đổi)</i>	1,389	2,231	4,668	
5	Theo hình thức cho vay	1,730	1,623	2,178	
	<i>Có ưu đãi</i>	1,730	1,623	2,178	
	<i>Không ưu đãi</i>	-	-	-	
6	Theo loại nợ	176	532	509	
	<i>Nợ xấu</i>	176	532	509	
	<i>Nợ đảm bảo</i>	-	-	-	

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Tốc độ tăng trưởng tín dụng tại Bình Phước từ giai đoạn 2010-2020 luôn cao hơn mức bình quân cả nước. Tuy vậy, tỷ lệ cho vay ngắn hạn tăng liên tục qua các năm, cho thấy nguy cơ các nguồn vốn đang được đổ dồn vào các hoạt động thương mại hoặc đầu cơ bất động sản.

Về chi tiết các ngành dịch vụ, tốc độ tăng trưởng bình quân là 10,5%/năm cho giai đoạn 2010-2020. Các ngành có tốc độ tăng trưởng cao hơn bình quân gồm y tế và trợ giúp xã hội, giáo dục và đào tạo, bán buôn và bán lẻ, quản lý nhà nước, tài chính ngân hàng và khoa học công nghệ. Các ngành còn lại có tốc độ tăng trưởng thấp hơn bình quân. Trong đó, các ngành gồm: vận tải kho bãi, thông tin truyền thông, và hành chính hỗ trợ có tốc độ tăng trưởng khá khiêm tốn. Như đã phân tích ở trên, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ thấp hơn bình quân chung của cả Tỉnh. Cụ thể chỉ có y tế và giáo dục đào tạo có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn bình quân chung của Tỉnh. Ngành du lịch (lưu trú và ăn uống) có tốc độ tăng trưởng chỉ là 9,6%. Đây là một tốc độ khá thấp cho thấy tiềm năng du lịch chưa được phát huy ở Bình Phước.

Bảng 12. Các chỉ tiêu của ngành dịch vụ

TT	Loại hình dịch vụ	GRDP			Lao động		
		Giá trị 2020 (tỷ đồng)	Cơ cấu 2020 (%)	Tăng trưởng 2010- 2020	Giá trị 2020 (nghìn người)	Cơ cấu 2020 (%)	Tăng trưởng 2010- 2020
	Dịch vụ	24,533	100.0%	10.5%	170.8	100.0%	5.0%
1	Bán buôn và bán lẻ...	7,382	30.1%	12.6%	68.9	40.4%	6.1%
2	Vận tải kho bãi	688	2.8%	6.8%	12.7	7.4%	4.1%

TT	Loại hình dịch vụ	GRDP			Lao động		
		Giá trị 2020 (tỷ đồng)	Cơ cấu 2020 (%)	Tăng trưởng 2010- 2020	Giá trị 2020 (nghìn người)	Cơ cấu 2020 (%)	Tăng trưởng 2010- 2020
3	Lưu trú và ăn uống	1,595	6.5%	9.6%	31.2	18.2%	6.8%
4	Thông tin và truyền thông	3,651	14.9%	5.9%	1.6	0.9%	2.9%
5	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,785	7.3%	11.1%	2.8	1.7%	10.0%
6	Bất động sản	2,232	9.1%	8.3%	1.3	0.8%	6.6%
7	Khoa học và công nghệ	388	1.6%	10.5%	1.4	0.8%	2.7%
8	Hành chính và hỗ trợ	256	1.0%	6.0%	1.2	0.7%	4.2%
9	Quản lý nhà nước	1,939	7.9%	12.3%	13.2	7.7%	4.0%
10	Giáo dục và đào tạo	2,510	10.2%	15.5%	19.7	11.6%	2.6%
11	Y tế và trợ giúp xã hội	1,127	4.6%	21.7%	5.0	2.9%	1.1%
12	Vui chơi và giải trí	644	2.6%	8.2%	2.4	1.4%	1.3%
13	Dịch vụ khác	337	1.4%	5.9%	9.3	5.4%	3.5%

Nguồn: Thống kê chính thức của Bình Phước

Về cơ cấu kinh tế, ba ngành chiếm trọng trên 10% gồm: bán buôn và bán lẻ đạt 30,1%; thông tin truyền thông 14,9%; và giáo dục đào tạo đạt 10,2%. Các ngành còn lại đều có cơ cấu dưới 10%.

Về lao động trong ngành dịch vụ, ba ngành chiếm cơ cấu trên 10% gồm: bán buôn và bán lẻ chiếm 40,4%; lưu trú và ăn uống 18,2%; và giáo dục đào tạo 11,6%. Các ngành còn lại chiếm tỷ trọng không cao.

Dịch vụ của Bình Phước hiện tại tập trung chủ yếu vào các nhóm ngành truyền thống và chưa có các dấu hiệu khởi sắc. Các ngành dịch vụ mới và kỳ vọng như công nghệ thông tin chẳng hạn chưa thấy các dấu hiệu phát triển. Tuy nhiên, dịch vụ là một lĩnh vực hết sức quan trọng cho một nền kinh tế. Do vậy, đây là vấn đề cần được đặc biệt quan tâm đối với Bình Phước trong một thập niên tới cùng với việc tập trung vào phát triển công nghiệp và cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp giá trị gia tăng cao, công nghệ cao, xanh, sạch.

Về tổ chức không gian, ngành dịch vụ chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của người dân trong tỉnh và một số hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, các đầu mối dịch vụ có quy mô không lớn, tập trung ở ba đô thị trung tâm cùng với các đầu mối và trung tâm sản xuất công nghiệp của tỉnh.

5. Khả năng huy động nguồn lực

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 7.907 tỷ đồng năm 2010 lên 23.850 tỷ đồng năm 2020. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010 – 2020 là 11,7% (

Bảng 13), Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 14,8% năm và giai đoạn 2016-2020 chỉ còn có 8,7% năm. Do vậy, cơ cấu vốn đầu tư so với GRDP đã thay đổi từ 36,7% năm 2010 lên 42,2% năm 2015 và giảm còn 34,1% vào năm 2020. Đây là mức tăng khiêm tốn.

Bảng 13. Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tăng trưởng 2010-2020 (%)
I	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	7.907	15.750	23.850	11,7
II	Vốn đầu tư so với GRDP (%)	36,7	42,2	34,1	
III	Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội (%)				
1	Nhà nước	26,4	21,7	20,9	9,1
	<i>Ngân sách nhà nước</i>	18,8	9,7	11,4	6,2
2	Ngoài nhà nước	68,0	71,1	58,4	10,0
	<i>Vốn của DN, tổ chức</i>	22,3	22,7	16,6	8,4
3	FDI	5,6	6,9	20,7	27,1

Nguồn: Thống kê chính thức của Bình Phước

Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trưởng bình quân 9,1% năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 có mức tăng lần lượt là 10,4% năm, và 8,4%/năm. Kết quả cơ cấu vốn đầu tư của thành phần này chiếm 26,4% vào năm 2010 đã giảm xuống còn 21,7 vào năm 2015 và 20,9% vào năm 2020, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước chỉ tăng 6.2%/năm.

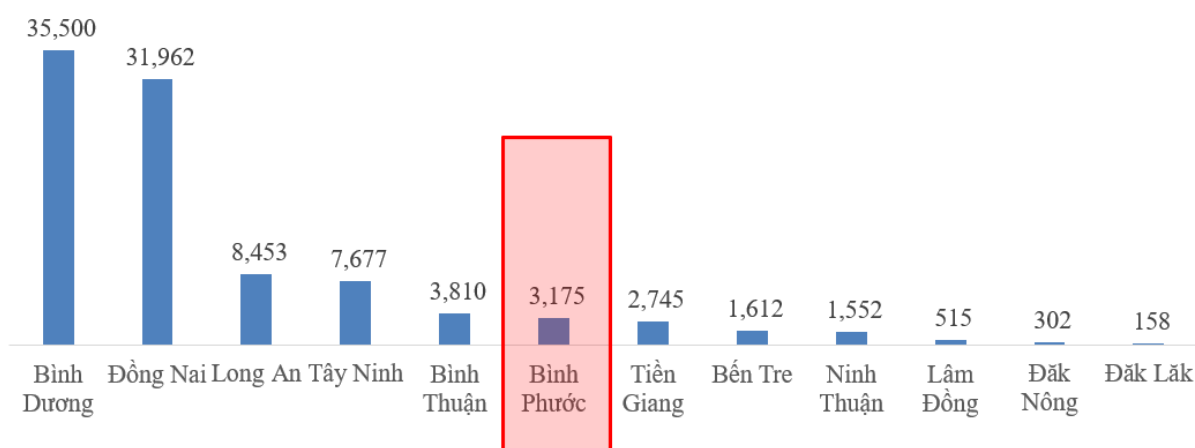
Khu vực ngoài nhà nước có mức tăng 10% năm. Trong đó, mức tăng giai đoạn 2011-2015 và 2015-2020 lần lượt là 15,8% và 4,4%. Do vậy, tỷ trọng của khu vực này đã tăng từ 68% vào năm 2010 lên 71,1% vào năm 2015 và giảm còn 58,4% vào năm 2020. Trong đó, vốn của các doanh nghiệp và tổ chức chỉ có mức tăng 8,4%. Mức tăng cho hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 15,1% và 2,1%. Do vậy tỷ trọng đã tăng từ 22,3% vào năm 2010 lên 22,7% vào năm 2015; và giảm còn 16,6% vào năm 2020. Đây là điều rất đáng quan tâm đối với Bình Phước vì khu ngoài nhà nước mà doanh nghiệp là chính thường có vai trò rất quan trọng và ngày càng gia tăng, trong khi vốn đầu tư của khu vực này lại giảm một cách tương đối.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng lên đến 27,1%. Mức tăng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 19,2% và 35,6%. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực này đã tăng từ 5,7% vào năm 2010 lên 6,9% vào năm 2015 và 20,7% vào năm 2020. Trong 5 năm gần đây vốn đầu tư của khu vực FDI đã tăng 4,6 lần và số tuyệt đối đã cao hơn đầu tư của nhà nước và đầu tư các doanh nghiệp và tổ chức ngoài nhà nước. Đây là một tín hiệu hết sức tích cực cho Bình Phước

vì mục tiêu của các nhà đầu tư FDI là tìm kiếm lợi nhuận nên họ chỉ đến những nơi có thể tạo ra suất sinh lợi bằng hoặc cao hơn kỳ vọng.

Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư hạn chế và khu vực ngoài quốc doanh gặp nhiều khó khăn. Sự hiện diện của dòng vốn FDI được kỳ vọng mang đến làn sóng mới cho nền kinh tế Bình Phước. Kết quả từ bảng bên dưới cho thấy, đầu tư tại Bình Phước và tương tự là Tây Ninh, chỉ là tác động lan toả từ khu vực trung tâm của vùng. Trong khi TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai vẫn là các địa điểm đầu tư ưu tiên.

Hình 15. Lũy kế vốn FDI đăng ký đến ngày 20/12/2020



Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài

6. Phát triển doanh nghiệp

Doanh nghiệp tại tỉnh Bình Phước đã có sự phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng đặc biệt là khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trong giai đoạn 2015-2020, Bình Phước có mức tăng trưởng doanh nghiệp đạt 162%, đứng thứ sáu cả nước (VCCI, 2021). Đi cùng với sự phát triển về số lượng doanh nghiệp là sự gia tăng về quy mô lao động, quy mô vốn và doanh thu của doanh nghiệp.

6.1. Phát triển doanh nghiệp Bình Phước giai đoạn 2010-2020

Số lượng doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm tăng từ 1.839 doanh nghiệp vào năm 2011 đến hơn 5.296 doanh nghiệp vào năm 2020 (chỉ tính doanh nghiệp đang hoạt động). Trong giai đoạn 2016-2020, số lượng doanh nghiệp thành lập mới là 4.850 doanh nghiệp với số vốn đăng ký là 44.440 tỷ đồng, tăng gần 1,65 lần về số doanh nghiệp và hơn 3 lần về số vốn so với giai đoạn 2010-2015.

Sự gia tăng về số lượng doanh nghiệp mới thành lập đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Trong giai đoạn 2011 đến 2020, lượng lao động đã tăng hơn 2 lần, với tốc độ tăng trưởng lao động bình quân khoảng 9,58%/năm. Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp của tỉnh Bình Phước đã tăng hơn 6,26 lần, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng hơn 24,79%/năm; và doanh thu của khu vực

doanh nghiệp tăng gần 4,5 lần, với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khoảng 24,1%.

6.2. Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, cùng với sự phát triển mạnh về số lượng doanh nghiệp, đã có sự dịch chuyển doanh nghiệp theo các xu hướng khác nhau. Xét theo hình thức sở hữu, các doanh nghiệp ngoài nhà nước ngày càng chiếm đa số về số lượng doanh nghiệp. Dù vậy, vì đa số là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ nên tỷ trọng về lao động và nguồn vốn vẫn khiêm tốn so với tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đang trong quá trình cổ phần hóa, sắp xếp lại nên số lượng đã giảm tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ lớn về nguồn vốn. Điều này cho thấy các DNNN vẫn giữ vị trí quan trọng bên cạnh sự lớn mạnh của khu vực FDI. Bên cạnh đó, thời gian qua cũng đã chứng kiến sự chuyển biến về mô hình hoạt động của các doanh nghiệp, trong đó sự phát triển của các mô hình doanh nghiệp quản trị hiện đại thông qua hình thức công ty TNHH và công ty cổ phần, thay thế mô hình quản trị truyền thống theo mô hình công ty tư nhân.

Các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Phước vẫn tập trung chủ yếu ở ba ngành: bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. Giai đoạn 2011-2020 chứng kiến sự gia tăng của các ngành dịch vụ nhất là các ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

Thành phố Đồng Xoài và thị xã Phước Long là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp của tỉnh Bình Phước, tuy nhiên kể từ 2016 trở lại đây huyện Chơn Thành đã trở thành điểm đến của nhiều doanh nghiệp. Xu hướng các doanh nghiệp tập trung vào 3 địa bàn này vẫn ngày càng tăng, trong khi các địa bàn khác, sự phát triển doanh nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế hơn.

6.3. Năng lực doanh nghiệp của Bình Phước

Thu nhập bình quân hằng năm của người lao động không ngừng tăng lên với tốc độ tăng hằng năm vào khoảng 5,64%/năm với mức tăng cao nhất thuộc về khu vực FDI. Tương tự như vậy, doanh thu bình quân/lao động tăng trên 2,26 lần trong giai đoạn 2011-2020, với tốc độ trung bình là 10,61%/năm. Doanh thu bình quân tăng cao nhất là trong khu vực ngoài nhà nước, với khoảng 2,8 lần; tiếp đến là khu vực doanh nghiệp FDI với 1,88 lần và cuối cùng là khu vực doanh nghiệp nhà nước là 1,16 lần.

Trong giai đoạn 2013-2020, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp có xu hướng tăng liên tục (trừ năm 2016) từ mức 1.784,9 tỷ đồng năm 2013 lên mức 2.954,3 tỷ đồng năm 2020. Như vậy, lợi nhuận trước thuế đã tăng 1,66 lần. Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp vào khoảng 9,24%/năm.

Xét theo ngành kinh doanh, lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập cao nhất năm 2020, đạt mức trên 1.106,7 tỷ đồng, kế đến là sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa với mức 899,9 tỷ đồng và ngành công nghiệp

chế biến, chế tạo với mức 633,2 tỷ đồng. Đáng lưu ý là trong năm 2020, các ngành vận tải kho bãi, dịch vụ ăn uống, giáo dục đào tạo, cung cấp nước và hoạt động xử lý rác thải ghi nhận tình trạng kinh doanh thua lỗ do thực hiện giãn cách xã hội trong phòng chống dịch Covid-19.

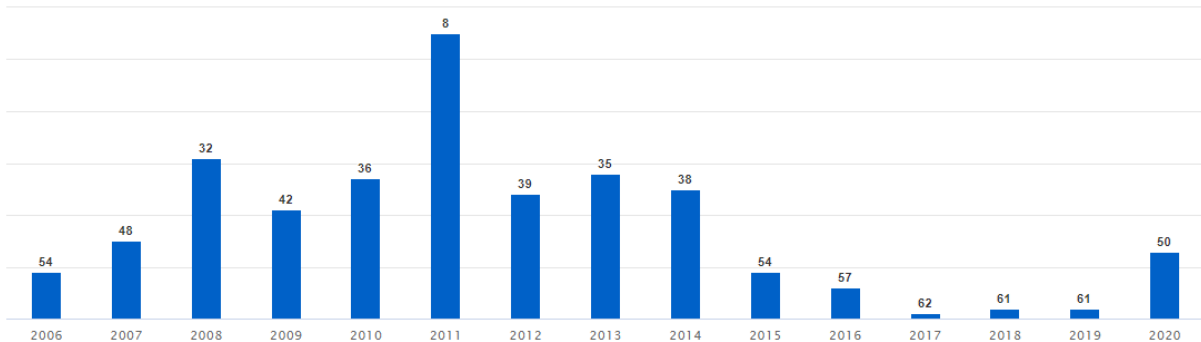
7. Môi trường đầu tư kinh doanh

Tỉnh Bình Phước đã có nhiều nỗ lực cải cách môi trường đầu tư kinh doanh và đã đạt được một số thành tựu đáng kể, nhất là trong năm 2020. Tuy nhiên, các số liệu thống kê và các bảng xếp hạng của các chỉ số liên quan vẫn cho thấy tỉnh Bình Phước vẫn phải nỗ lực nhiều hơn trong thời gian tới.

7.1. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Hình 16 cho thấy xếp hạng PCI của Bình Phước giai đoạn 2010-2020. Bình Phước đã từng xếp hạng 8 vào năm 2011. Tuy, nhiên các năm sau đó đã liên tục giảm, đặc biệt là các năm 2017-2019 với các xếp hạng trong nhóm 3 địa phương thấp nhất cả nước. Xếp hạng PCI năm 2020 của Bình Phước cải thiện rất đáng kể so với năm 2019 (từ 61 lên 50). Tuy nhiên, so với hạng 8 năm 2011, thậm chí hạng khoảng 35-36 trong đầu thập niên 2010 thì khoảng cách còn rất xa.

Hình 16. Xếp hạng PCI của Bình Phước giai đoạn 2010-2020



Nguồn: PCI 2020

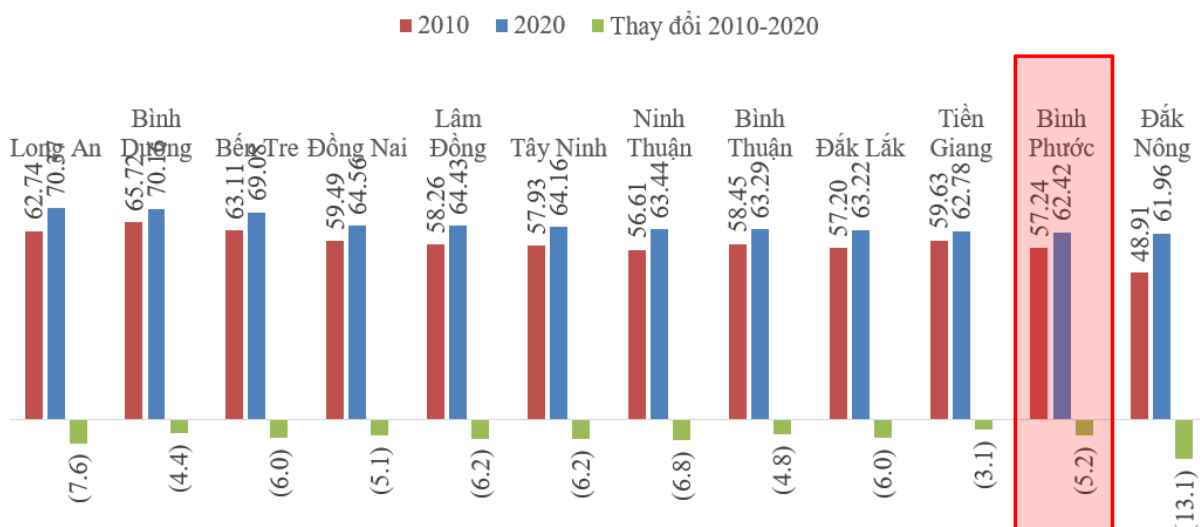
‘Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp’ là điểm sáng vượt trội của Bình Phước. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, bao gồm các dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường, dịch vụ tư vấn pháp luật, dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh... xếp hạng 2 trên cả nước. Dù vậy, đa số các hợp phần khác xếp hạng 50 trở lên. Nếu tính theo điểm PCI, tỉnh Bình Phước chưa cải thiện nhiều và việc thăng hạng trong năm 2020 một phần do các địa phương khác ở cuối bảng bị hạ điểm.

Theo kết quả khảo sát, các vấn đề liên quan đến thủ tục đăng ký kinh doanh như Thủ tục được niêm yết công khai, Chất lượng và thái độ của cán bộ, và Ứng dụng CNTT của Bình Phước là thấp nhất trong số các chỉ số thành phần. Ngoài ra, tính minh bạch trong tiếp cận tài liệu quy hoạch và tài liệu pháp lý còn rất yếu. Các doanh nghiệp cần có ‘mối quan hệ’ mới tiếp cận được tài liệu.

Tương tự, khảo sát cho thấy doanh nghiệp phải chi trả nhiều chi phí không chính thức trong một số lĩnh vực. Hoạt động của ngành tòa án chưa được doanh nghiệp tin tưởng cao. Điểm số cho các khảo sát như: Tòa án xử đúng pháp luật,

Phán quyết của toà là công bằng, và Chi phí khi giải quyết tranh chấp qua toà án còn thuộc nhóm thấp của cả nước.

Hình 17. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020



Nguồn: Số liệu PCI

Hình 17 cho thấy điểm số và mức độ thay đổi điểm số PCI của các địa phương trong nhóm so sánh. Mức độ cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của Bình Phước trong giai đoạn 2010-2020 chỉ có 5,2 điểm, xếp thứ 8 trong nhóm so sánh.

7.2. Cải cách hành chính

Tỉnh Bình Phước đã thực hiện 2 sáng kiến lớn nhằm tạo sức bật mới cho toàn bộ nền hành chính. Đầu tiên là năm 2017, tỉnh đã thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công. Thứ hai là “chiến dịch 50 ngày đêm”, với 3 mục tiêu: 100% dịch vụ công trực tuyến kết nối trên cổng dịch vụ công quốc gia; 100% hồ sơ, thủ tục hành chính được giải quyết đúng hạn, không có hồ sơ trễ hạn; và khắc phục ngay khó khăn, vướng mắc để thực hiện cung ứng dịch vụ chứng thực điện tử. Đã có những kết quả quan trọng ban đầu. Đa số thủ tục được rút ngắn so với quy định, có thủ tục rút xuống còn 1/3 thời gian, ví dụ như thủ tục phê duyệt hồ sơ đầu tư trước đây là 35 ngày giờ chỉ còn 12 ngày. Cuối năm 2020, tỷ lệ tiếp nhận và giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của tỉnh đã đạt khoảng 90%, vượt rất xa mức trung bình 30% trên cả nước. Tỉnh đã kết nối 1.224 dịch vụ công, trong đó có 777 dịch vụ công mức độ 4 trên cổng dịch vụ công quốc gia, vươn từ hạng 47 lên đứng đầu cả nước. Tương tự, tỉnh đã cấp được 1.400 hồ sơ chứng thực điện tử, đứng thứ 2/63 tỉnh thành về cung cấp dịch vụ này.

Bình Phước xếp thứ 40 về chỉ số PAR-Index năm 2020, xếp thứ 6 trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Lâm Đồng và Đồng Nai. Tuy vậy, nếu nhìn qua thời gian cho thấy cải cách hành chính tại Bình Phước dần được cải thiện, vì trước năm 2016, Bình Phước luôn bị đánh giá ở nhóm thấp nhất, thứ hạng thường từ 50 trở xuống. Trong giai đoạn 2012-2020, điểm số Par-

Index của Bình Phước có mức độ cải thiện tốt nhất trong nhóm so sánh (13,9 điểm).

Hình 18. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020



Nguồn: Số liệu PAR-Index

7.3. Chính quyền điện tử

Năm 2020, tỉnh Bình Phước đã xây dựng IOC, được đánh giá là hiện đại nhất cả nước, có đầy đủ 10 phân hệ theo tiêu chuẩn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Từ khi có IOC, tỷ lệ hồ sơ quá hạn đã giảm từ 3000-4000 hồ sơ/năm xuống khoảng 1000 hồ sơ. Thông qua hệ thống camera an ninh và giao thông đã lắp đặt tại 59 điểm trên các tuyến đường huyết mạch, cơ quan chức năng đã ghi nhận hơn 15.000 trường hợp vi phạm giao thông. Đến đầu tháng 4/2021, hệ thống IOC cũng đã giúp chính quyền tỉnh tiếp nhận 792 phản ánh hiện trường, kiến nghị của người dân.

Trong ba chỉ số thành phần của báo cáo ICT Index gần nhất thì chỉ số về hạ tầng kỹ thuật của Bình Phước là khá tốt với 0.4170 điểm, xếp hạng 36 trên cả nước. Chỉ số này bao gồm các chỉ số như tỷ lệ điện thoại, thuê bao Internet, máy tính trên 100 dân và trong cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, hai chỉ số thành phần còn lại của Bình Phước khá thấp. Đầu tiên là hạ tầng nhân lực, tỉnh Bình Phước chỉ xếp hạng 57, với các chỉ tiêu như tỷ lệ người lớn biết đọc, viết, tỷ lệ học sinh đến trường trong độ tuổi đi học, tỷ lệ các trường có giảng dạy tin học đều rất thấp. Thứ hai là ứng dụng công nghệ thông tin, chỉ số mà tỉnh Bình Phước xếp hạng thấp nhất cả nước.

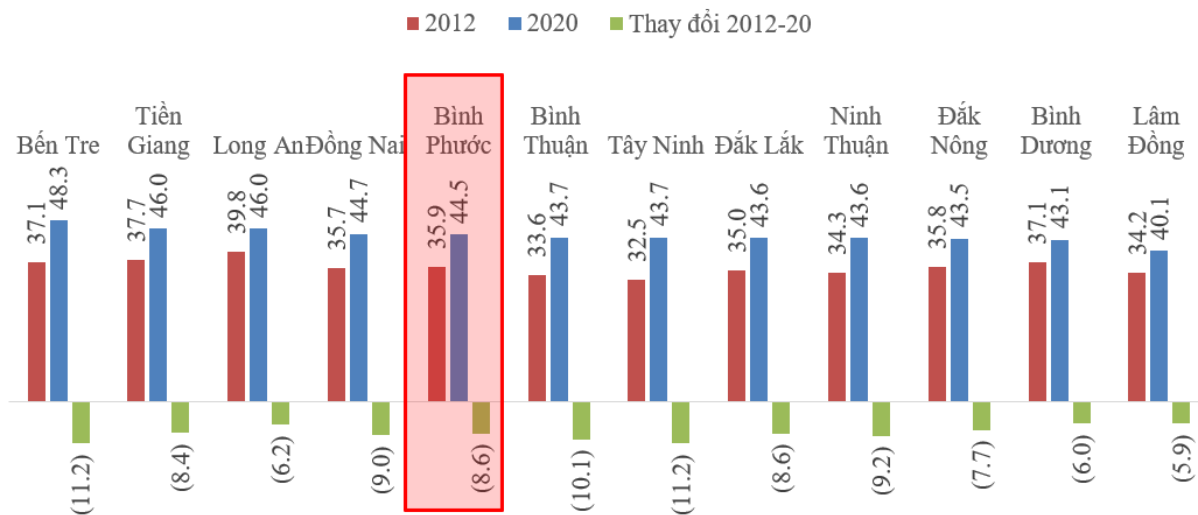
7.4. Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI)

Dù có một số chỉ số thành phần rất tốt, nằm trong nhóm đầu cả nước, chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) của tỉnh nhìn chung vẫn chỉ ở mức trung bình thấp trên cả nước. Đáng chú ý, từ năm 2014 đến 2018, chỉ số PAPI của tỉnh có xu hướng tăng rất tích cực, từ nhóm cuối bảng lên nhóm

trung bình. Nhưng từ 2018 đến nay thì chỉ số này có dấu hiệu đi xuống, đẩy thứ hạng Bình Phước rơi mạnh xuống 42 trong báo cáo PAPI mới nhất.

Trong PAPI, có một vài chỉ số thành phần tỉnh Bình Phước thể hiện rất tốt, như “Thủ tục hành chính công” và “Trách nhiệm giải trình với người dân” thuộc nhóm cao điểm nhất trên cả nước. Trong đó, các mục “sử dụng cổng thông tin điện tử”, “Phúc đáp qua cổng thông tin điện tử”, “Giải quyết khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân”, “Hiệu quả tương tác với các cấp chính quyền”... đều có số điểm cao. Tuy vậy, vẫn còn một số chỉ số thành phần của Bình Phước còn kém, làm cho chỉ số tổng chưa có bước tăng thật sự ấn tượng. Trong đó, chỉ số có liên quan mật thiết đến khả năng kiến tạo môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư là “Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công” còn rất thấp, ở mức trung bình thấp trên cả nước.

Hình 19. Chỉ số PAPI 2020



Nguồn: Số liệu PAPI

Bình Phước xếp thứ 42 về chỉ số PAPI năm 2020, được đánh giá vào nhóm trung bình của cả nước. Qua thời gian, hiệu quả quản trị và điều hành tại địa phương đã giảm đáng kể từ xếp hạng 25 vào năm 2012 (năm đầu tiên có PAPI). Tuy nhiên, so với 12 địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 vào cả năm 2012 và 2020. Vào năm 2020, so sánh với các địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 sau Bến Tre, Tiền Giang, Long An và Đồng Nai. Cao hơn các địa hương còn lại.

Trong giai đoạn 2012-2020, điểm số PAPI của Bình Phước được cải thiện 8,6 điểm, xếp thứ 7 trong nhóm so sánh, bằng với Đắk Lắk.

Một cách tổng quan, Bình Phước cần cải thiện các vấn đề liên quan đến quản trị môi trường, quy hoạch đất đai, tham nhũng và tạo cơ hội cho người dân tham gia vào các chính sách có liên quan để tạo sự đồng thuận và ủng hộ.

II. Thực trạng các ngành thuộc lĩnh vực văn hóa xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh

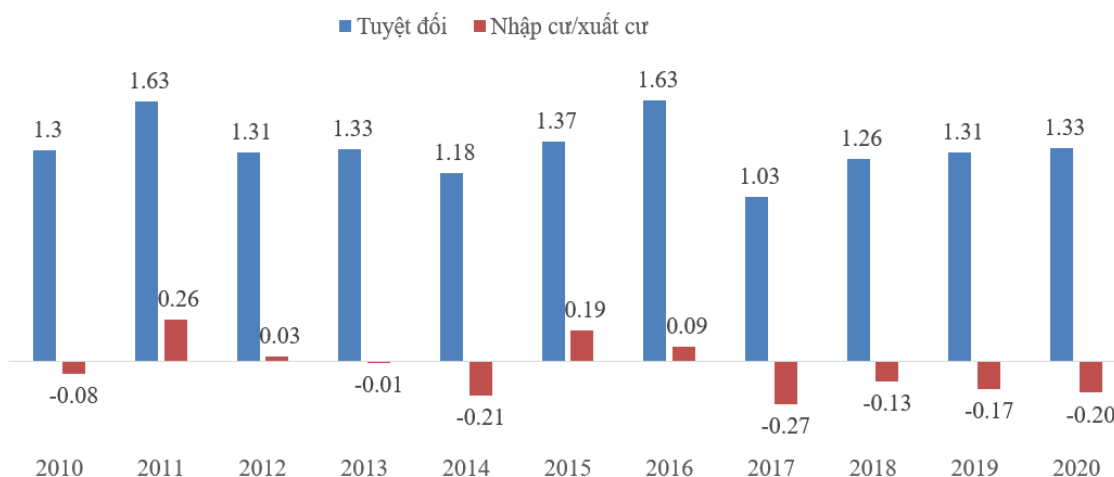
1. Dân số, lao động và việc làm

1.1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 của tỉnh Bình Phước đạt 1,011 triệu người, tăng 126 nghìn người so với năm 2010. Mức tăng bình quân hàng năm trong một thập niên qua là 1,3%/năm. Dân số thành thị 243 nghìn người, tăng 94 nghìn người so với năm 2010. Tốc độ tăng dân số đô thị ở mức 5%/năm. Tỷ lệ dân số thành thị (tỷ lệ đô thị hóa) đã tăng từ 16,78% lên chiếm 24,04%. Dân số nông thôn 768 nghìn người, chiếm 75,96% và có tốc độ tăng chỉ 0,4% trong một thập niên qua. Dân số nữ 501 nghìn người, chiếm 49,59%; và dân số nam 510 nghìn người, chiếm 50,41%. Tỷ lệ nam – nữ năm 2010 là 50,45% và 49,55%. Như vậy, tỷ lệ nữ đã tăng một chút, góp phần cải thiện cân bằng giới trong cơ cấu dân số. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2020 là 73,9 tuổi, trong đó nam là 71,4 tuổi và nữ là 76,6 tuổi. Các con số tương ứng của năm 2009 là 71,8; 69,1; và 74,6 tuổi. So với toàn quốc, tuổi thọ trung bình của Bình Phước có sự cải thiện tốt hơn. Hai con số vào năm 2009 và 2019 của Bình Phước là 71,8 và 73,9; trong khi hai con số của cả nước là 72,8 và 73,6.

Cơ cấu dân số trong độ tuổi từ 15-49 chiếm đến 54,1% tổng dân số, bằng 96,4% tổng lực lượng lao động của Tỉnh. Tổng dân số có độ tuổi dưới 15 chiếm đến 27%. Tổng dân số dưới 50 tuổi của Bình Phước là 81,1% và tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên chỉ có 5,3%. Như vậy, lực lượng dân số của Bình Phước còn trẻ. Có thể nói Bình Phước đang ở thời kỳ dân số vàng. Đây là một nền tảng rất tốt cho việc thực hiện mục tiêu Bình Phước – Điểm đến hấp dẫn trong khung thời gian ba thập kỷ.

Hình 20. Tăng dân số và di cư giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

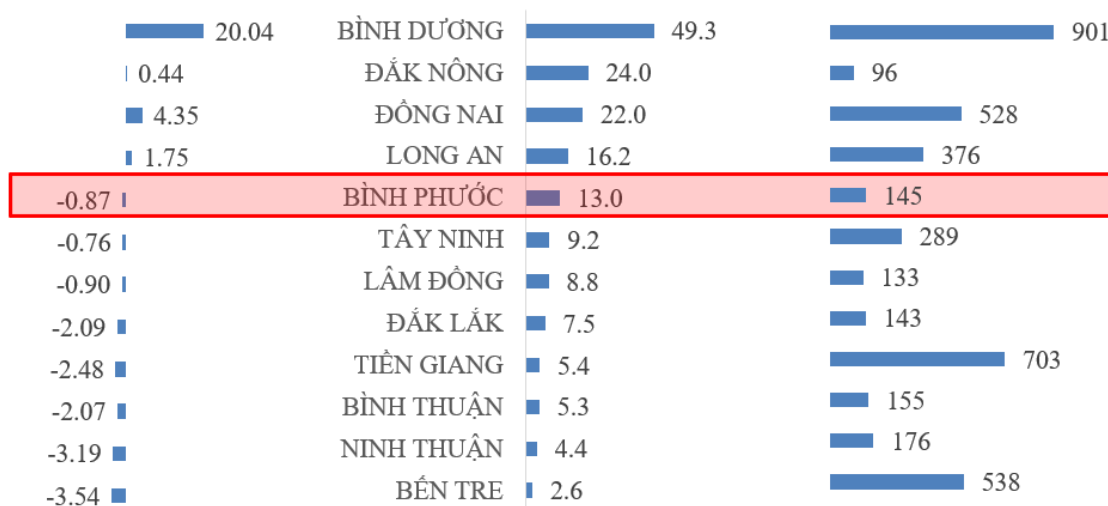
Trình bày tốc độ tăng dân số và tình trạng xuất cư/nhập cư của Tỉnh Bình Phước. Bình quân trong một thập kỷ qua, tốc độ tăng dân số của Tỉnh ở mức

1,3%/năm. Tốc độ này cao hơn bình quân chung của cả nước. Tuy nhiên, Bình Phước lại là một trong 8 địa phương chuyển từ nhập cư ròng giai đoạn 1999-2009 sang xuất cư ròng trong cuộc điều tra năm 2019.

Số liệu chính thức về điều tra dân số và nhà ở cho thấy, trong giai đoạn 2009-2019, tỷ lệ xuất cư ròng của Bình Phước là 0,87%. Đồ thị cho thấy, ở những năm cao nhất thì tỷ lệ xuất cư ròng bằng 0,27% dân số. Điều đáng quan tâm là tỷ lệ này trở nên rõ nét trong giai đoạn gần đây cho dù kinh tế Bình Phước có những khởi sắc. Để có thể trở thành điểm đến hấp dẫn thì Bình Phước cần phải đổi chiều xu hướng này.

Hình 21. Tăng dân số và nhập cư/xuất cư giai đoạn 2009-2019

Nhập/xuất cư ròng 2009-19 (%) Tăng dân số 2009-19 Mật độ dân số 2019 người/km²



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Hình 21 trình bày về tăng dân số và tình trạng nhập cư/xuất cư của các địa phương trong nhóm so sánh. Tốc độ tăng dân số của Bình Phước xếp thứ 5 trong nhóm so sánh. Tuy nhiên, Bình Phước là địa phương xuất cư ròng trong một thập niên qua. Xếp hạng từ nhập cư đến xuất cư thì Bình Phước xếp vị trí thứ 6 (đảo chiều với Tây Ninh). Về mật độ dân số, Bình Phước thuộc nhóm có mật độ dân số rất thấp. Điều này cho thấy tiềm năng đất đai của Tỉnh còn rất nhiều.

Bảng 14 trình bày dân số và tăng trưởng dân số theo các đơn vị cấp huyện của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2015-2020 và tỷ lệ nhập cư ròng giai đoạn 2009-2019. Kết quả cho thấy chỉ có ba địa phương là nhập cư ròng là Chơn Thành, Đồng Phú và Đồng Xoài. Đây chính là vùng động lực của Bình Phước trong một thập niên qua và được lựa chọn trong một thập niên tới, các địa phương còn lại đều xảy ra hiện tượng xuất cư ròng. Điều đáng chú ý là Phước Long và Bình Long có tỷ lệ di cư cao nhất trong các địa phương ở Bình Phước. Điều này cho thấy xu hướng phát triển cũng như thách thức đối với các địa phương từng được xem là trung tâm phát triển của Bình Phước. Trước đây hai đô thị này phát triển gắn với các cây công nghiệp, nhất là cây cao su của Bình Phước. Tuy nhiên, thời điểm

hiện tại, vai trò của các cây công nghiệp này đang trên đà đi xuống nên vai trò trung tâm của Bình Long và Phước Long cũng giảm theo.

Bảng 14. Dân số phân theo cấp huyện của tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị	Tuyệt đối (nghìn người)		Tỷ phần (%)		Tăng 2015-2020 (%)	Nhập cư ròng 2009-2019 (%)
		2015	2020	2015	2020		
	Toàn tỉnh	947	1.011			6,73	-0,87
1	Đồng Xoài	103,1	110,6	10,9	10,9	7,32	0,57
2	Chơn Thành	82,9	93,0	8,7	9,2	12,20	8,05
3	Đồng Phú	91,4	98,2	9,6	9,7	7,45	2,72
4	Hớn Quản	94,4	100,3	10,0	9,9	6,28	-2,65
5	Phú Riềng	87,6	92,9	9,3	9,2	5,98	-0,75
6	Phước Long	51,9	54,8	5,5	5,4	5,66	-4,52
7	Bình Long	55,1	58,5	5,8	5,8	6,05	-4,11
8	Bù Gia Mập	81,4	86,3	8,6	8,5	6,01	-2,27
9	Lộc Ninh	110,0	116,0	11,6	11,5	5,45	-3,73
10	Bù Đốp	54,7	58,2	5,8	5,8	6,31	-3,42
11	Bù Đăng	134,7	142,2	14,2	14,1	5,56	-2,07

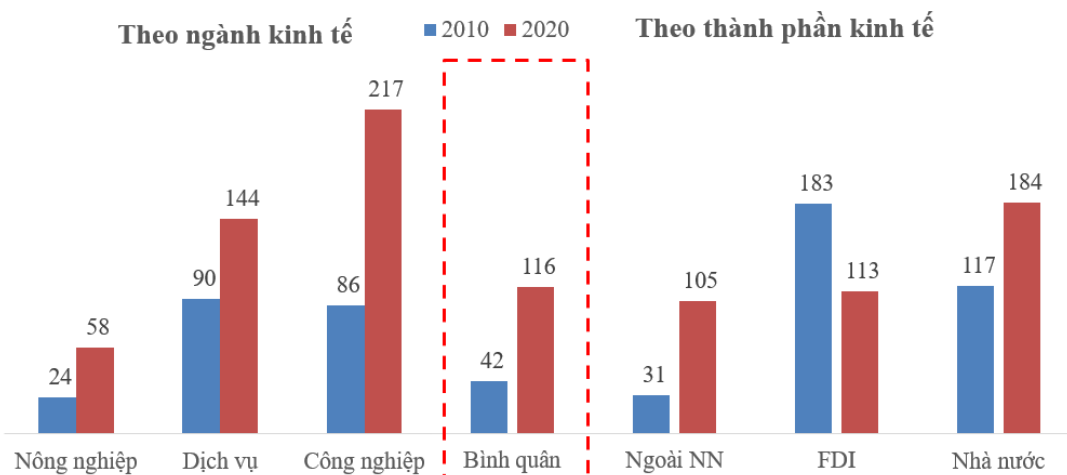
Nguồn: Số liệu thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

1.2. Lao động và việc làm

1.2.1. Năng suất lao động

Năng suất lao động của các ngành và các thành phần kinh tế được thể hiện trong Hình 22. Đối với các ngành kinh tế, trong giai đoạn 2010-2020, nông nghiệp có tốc độ tăng năng suất cao nhất do việc chuyển dịch lao động sang hai khu vực còn lại dẫn đến việc tận dụng thời gian gia tăng. Tuy nhiên, vào năm 2020, năng suất lao động của ngành nông nghiệp chỉ bằng 40% năng suất của một lao động trong khu vực dịch vụ và 27% khu vực công nghiệp và xây dựng.

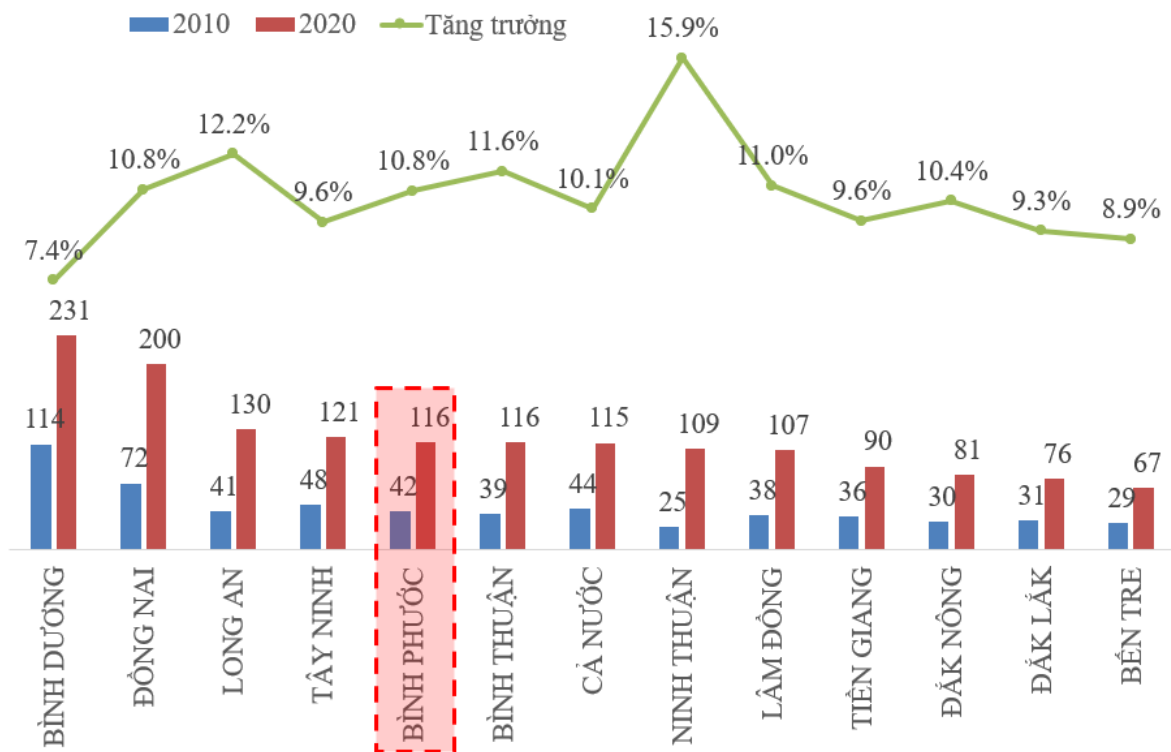
Hình 22. GRDP/lao động của Bình Phước (triệu đồng/người/năm)



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Nếu lấy dịch vụ làm chuẩn với giả thiết rằng lao động của khu vực này sử dụng toàn thời gian và chủ yếu là các công việc giản đơn thì nguyên nhân năng suất khu vực nông nghiệp thấp là thời gian dư thừa. So với dịch vụ thì thời gian tận dụng của khu vực nông nghiệp ở Bình Phước hiện tại chỉ là 40%. Nếu toàn bộ lao động dư thừa được chuyển sang khu vực dịch vụ vào năm 2020 thì sẽ tạo ra một giá trị gia tăng hơn 25 nghìn tỷ đồng hay 36% GRDP của Tỉnh. Nếu toàn bộ lao động dư thừa của ngành nông nghiệp chuyển sang công nghiệp thì lực lượng này sẽ tạo ra một giá trị GRDP khoảng 48 nghìn tỷ đồng hay 68% GRDP vào năm 2020 của tỉnh Bình Phước. Điều này đưa ra một hàm ý chính sách rất quan trọng là khi lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực còn lại sẽ tạo ra những giá trị gia tăng hay GRDP rất đáng kể cho nền kinh tế Bình Phước.

Hình 23. GRDP/lao động (triệu đồng/người) và tăng trưởng của các địa phương



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Đối với các thành phần kinh tế, năng suất của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã có sự gia tăng năng suất rất đáng kể trong giai đoạn 2010-2020. Năng suất trên một lao động của khu vực này đã tăng 3,4 lần so với bình quân 2,8 lần của cả tỉnh, 1,6 lần của khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 40%. Điều này cho thấy đầu tư FDI trong thời gian qua ở Bình Phước chủ yếu tập trung vào các ngành thâm dụng lao động. So sánh trong ba thành phần kinh tế ở thời điểm năm 2020, năng suất lao động của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xấp xỉ bằng nhau và thấp hơn bình quân toàn tỉnh một chút, trong khi năng suất lao động của khu vực kinh tế nhà nước cao hơn

bình quân toàn tỉnh khoảng 50%. Nếu chuyển dịch được như vậy thì năng suất bình quân của tỉnh Bình Phước sẽ tương đương với Bình Dương và Đồng Nai ở thời điểm hiện tại.

Trong nhóm so sánh, năng suất lao động của Bình Phước xếp thứ 5, giảm một bậc so với năm 2010 do Long An đã vươn lên. Tốc độ tăng năng suất lao động hay GRDP giá trị danh nghĩa của Bình Phước hàng năm đạt 10,8%, thấp hơn Ninh Thuận, Bình Thuận, Long An và tương đương với Đồng Nai.

1.2.2. Việc làm

Bảng 15 cho thấy việc làm trong ba ngành kinh tế ở thời điểm năm 2010 và 2020. Trong giai đoạn này, toàn Tỉnh tăng thêm 116 nghìn việc làm. Trong đó, lao động trong ngành nông nghiệp giảm 30 nghìn người công nghiệp tăng 79 nghìn người và dịch vụ tăng 66 nghìn người. Vào năm 2010, nông nghiệp giải quyết gần 68% việc làm, công nghiệp gần 10% và dịch vụ gần 22%. Đến năm 2020, nông nghiệp vẫn chiếm 50% tổng việc làm của toàn tỉnh, dịch vụ hơn 28% và công nghiệp chỉ đáp ứng gần 22%. Như vậy, ở góc độ giải quyết việc làm, nông nghiệp hiện vẫn đang có vai trò quan trọng nhất ở Bình Phước, mặc dù việc làm trong ngành này đang giảm theo thời gian.

Bảng 15. Việc làm theo ba ngành kinh tế³

TT	Ngành kinh tế	Tổng lao động (nghìn người)			Cơ cấu (%)		
		2010	2020	Thay đổi	2010	2020	Thay đổi
	Tổng số	486	602	116	100	100	
1	Nông nghiệp	330	300	-30	67,8	50,0	-17,0
2	Công nghiệp	51	130	79	10,5	21,6	11,1
3	Dịch vụ	105	171	66	21,7	28,4	6,7

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Bảng 16 cho thấy việc làm trong ba thành phần kinh tế. Trong giai đoạn 2010-2020, toàn tỉnh tạo ra 89 nghìn việc làm. Trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra 56 nghìn, kinh tế nhà nước tạo 23 nghìn và kinh tế ngoài nhà nước chỉ có 10 nghìn. Đây là xu hướng khác với cả nước. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015-2020, xu hướng của Bình Phước theo xu hướng chung của cả nước khi việc làm của kinh tế nhà nước không có sự thay đổi, trong khi khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực FDI có sự gia tăng.

³ Do cơ cấu việc làm theo ngành của Bình Phước chỉ có trong các cuộc điều tra nên số liệu dựa vào Báo cáo điều tra dân số và nhà ở năm 2019 lấy cho thời điểm 2009 và 2019

Bảng 16. Việc làm theo các thành phần kinh tế

TT	Thành phần	Tổng việc làm (nghìn người)					Cơ cấu (%)		
		2010	2015	2020	Thay đổi		2010	2015	2020
					2010-2020	2015-2020			
	Tổng số	514	562	603	89	41	100	100	100
1	Nhà nước	55	78	78	23	0	10,6	13,8	13,0
2	Ngoài NN	453	451	463	10	12	88,1	79,6	76,8
3	FDI	6	34	62	56	28	1,2	5,9	10,3

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

Về cơ cấu lao động, khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn đang chiếm hơn 4/5 tổng việc làm được tạo ra. Khu vực FDI đã có mức tăng rất cao từ 1,2% vào năm 2010 lên 10,3% vào năm 2020. Đối với khu vực kinh tế nhà nước, tỷ trọng đóng góp trong GRDP đã giảm gần 50%, nhưng khả năng tạo việc làm lại tăng. Trong giai đoạn 2015-2020, tỷ trọng việc làm của khu vực kinh tế trong nước (bao gồm cả nhà nước) đã giảm, trong khi khu vực FDI lại tăng.

Bảng 17. Việc làm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm⁴

TT	Chỉ tiêu	Tổng lao động (nghìn)			Cơ cấu (%)	
		2015	2020	Thay đổi	2015	2020
I	Phân theo nghề nghiệp	562	603	41	100.0	100.0
1	Nhà lãnh đạo	2.6	7.8	5.2	0.5	1.3
2	Chuyên môn KT bậc cao	26.6	38.8	12.2	4.7	6.4
3	Chuyên môn KT bậc trung	9.7	12.8	3.1	1.7	2.1
4	Nhân viên	3.2	4.7	1.5	0.6	0.8
5	DV cá nhân, bảo vệ bán hàng	88.0	102.5	14.5	15.7	17.0
6	Thợ thủ công và thợ khác	78.9	96.1	17.2	14.0	15.9
7	Thợ lắp ráp và vận hành máy	15.5	24.9	9.4	2.7	4.1
8	NN và nghề giản đơn*	336.6	312.5	-24.1	59.9	51.8
9	Khác	0.9	2.6	1.7	0.2	0.4
II	Phân theo vị thế việc làm	562	603	41	100.0	100.0
1	Làm công ăn lương	214.4	268.3	53.9	38.1	44.5
2	Chủ cơ sở SXKD	16.7	23.6	6.9	3.0	3.9
3	Tự làm	186.6	199.1	12.5	33.2	33.0
4	Lao động gia đình	144.5	111.9	-32.7	25.7	18.6

⁴ Do năm 2010 không có số liệu nên chỉ lấy cho năm 2015 và 2020

** Do có sự bất thường trong số liệu giữa việc làm trong ngành nông nghiệp và nghề giản đơn và việc làm ở hai mục này là tương đồng nhau nên được gộp chung.*

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

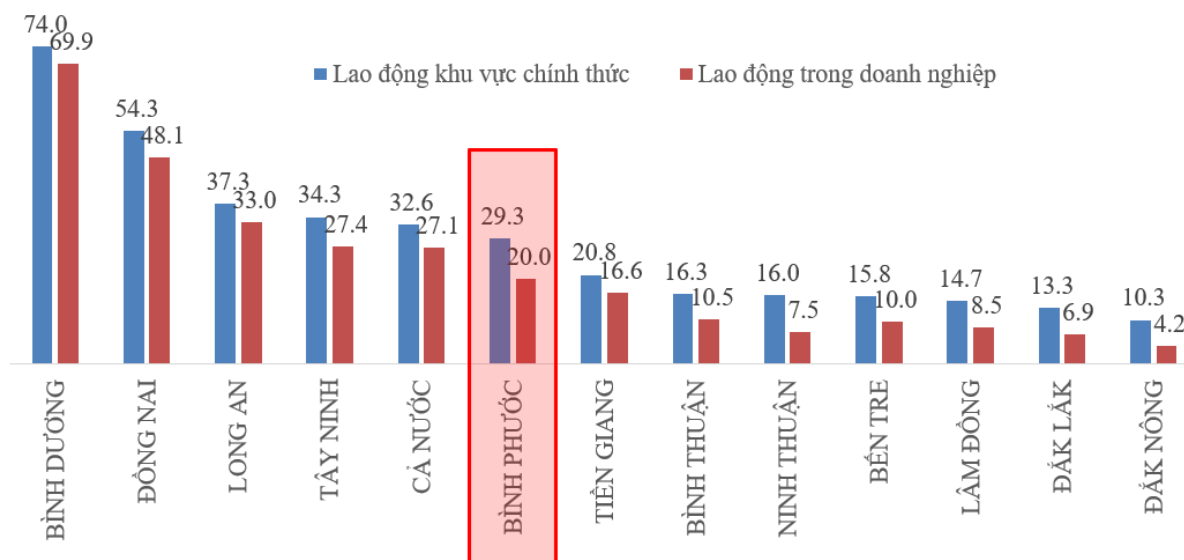
Bảng 17 cho thấy việc làm phân theo nghề nghiệp và vị thế việc làm. Phân theo nghề nghiệp, đã có sự cải thiện rất đáng kể khi việc làm trong khu vực nông nghiệp và nghề giản đơn trong giai đoạn 2015-2020 đã giảm tuyệt đối hơn 24 nghìn việc làm, trong khi những ngành có chuyên môn cao như lãnh đạo quản lý, chuyên môn kỹ thuật đã có sự gia tăng đáng kể. Tương tự đối với vị thế việc làm, lực lượng làm công ăn lương đã có sự gia tăng rất lớn, cao hơn cả số tăng tuyệt đối (54 so với 41) và lao động gia đình đã giảm gần 33 nghìn người.

Mục tiêu của xã hội là giúp cho những người có nhu cầu tìm kiếm việc làm có thể có được việc làm có mức thu nhập ngày càng gia tăng và có lưới an sinh xã hội. Nói cách khác là đa phần lao động làm trong các tổ chức (nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ) và được đóng bảo hiểm xã hội. Ở góc độ này, có thể xem tỷ lệ lao động trong khu vực chính thức và lao động trong các doanh nghiệp. Đối với người lao động, đóng bảo hiểm xã hội là một tiêu chí quan trọng. Theo thông tin của Sở LĐ-TB-XH thì đến tháng 12/2020, toàn tỉnh Bình Phước có 155.433 người tham gia bảo hiểm xã hội. Con số này chiếm 25,6% tổng số lao động đang làm việc vào ngày 31/12/2020 của Tỉnh Bình Phước, thấp hơn tỷ lệ 29,3% số lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước và các doanh nghiệp. Theo số liệu trong Bảng 17, có đến 44,5% tổng lực lượng lao động vào năm 2020 là làm công ăn lương, nhưng số đóng bảo hiểm chỉ có 25%. Như vậy có khoảng 1/5 lực lượng lao động đang làm thuê mà không có BHXH. Nhìn tổng thể, hiện tại có gần 3/4 số lao động của Bình Phước chưa có lưới an sinh. Đây là một vấn đề xã hội rất lớn.

Hình 24 cho thấy tỷ lệ lao động làm trong khu vực công và doanh nghiệp trong tổng lực lượng lao động. Bình Phước xếp thứ 5 sau Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tây Ninh.

Đối với người lao động, đóng bảo hiểm xã hội là một tiêu chí quan trọng. Theo thông tin của Sở LĐ-TB-XH thì đến tháng 12/2020, toàn tỉnh Bình Phước có 155.433 người tham gia bảo hiểm xã hội. Con số này chiếm 25,6% tổng số lao động đang làm việc vào ngày 31/12/2020 của Tỉnh Bình Phước, thấp hơn tỷ lệ 29,3% số lao động đang làm việc trong khu vực nhà nước và các doanh nghiệp. Theo số liệu trong Bảng 17, có đến 44,5% tổng lực lượng lao động vào năm 2020 là làm công ăn lương, nhưng số đóng bảo hiểm chỉ có 25%. Như vậy có khoảng 1/5 lực lượng lao động đang làm thuê mà không có BHXH. Nhìn tổng thể, hiện tại có gần 3/4 số lao động của Bình Phước chưa có lưới an sinh. Đây là một vấn đề xã hội rất lớn.

Hình 24. Tỷ lệ lao động trong khu vực chính thức và trong doanh nghiệp trong tổng lao động đang làm việc (%)



Nguồn: Số liệu thống kê chính thức

2. Giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực

2.1. Hiện trạng phát triển giáo dục, đào tạo Bình Phước

2.1.1. Mạng lưới trường, lớp, học sinh

Thời kỳ 2011-2020, hệ thống trường lớp của Bình Phước được đầu tư phát triển, hiện đại hóa cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng giảng dạy ở tất cả các bậc học.

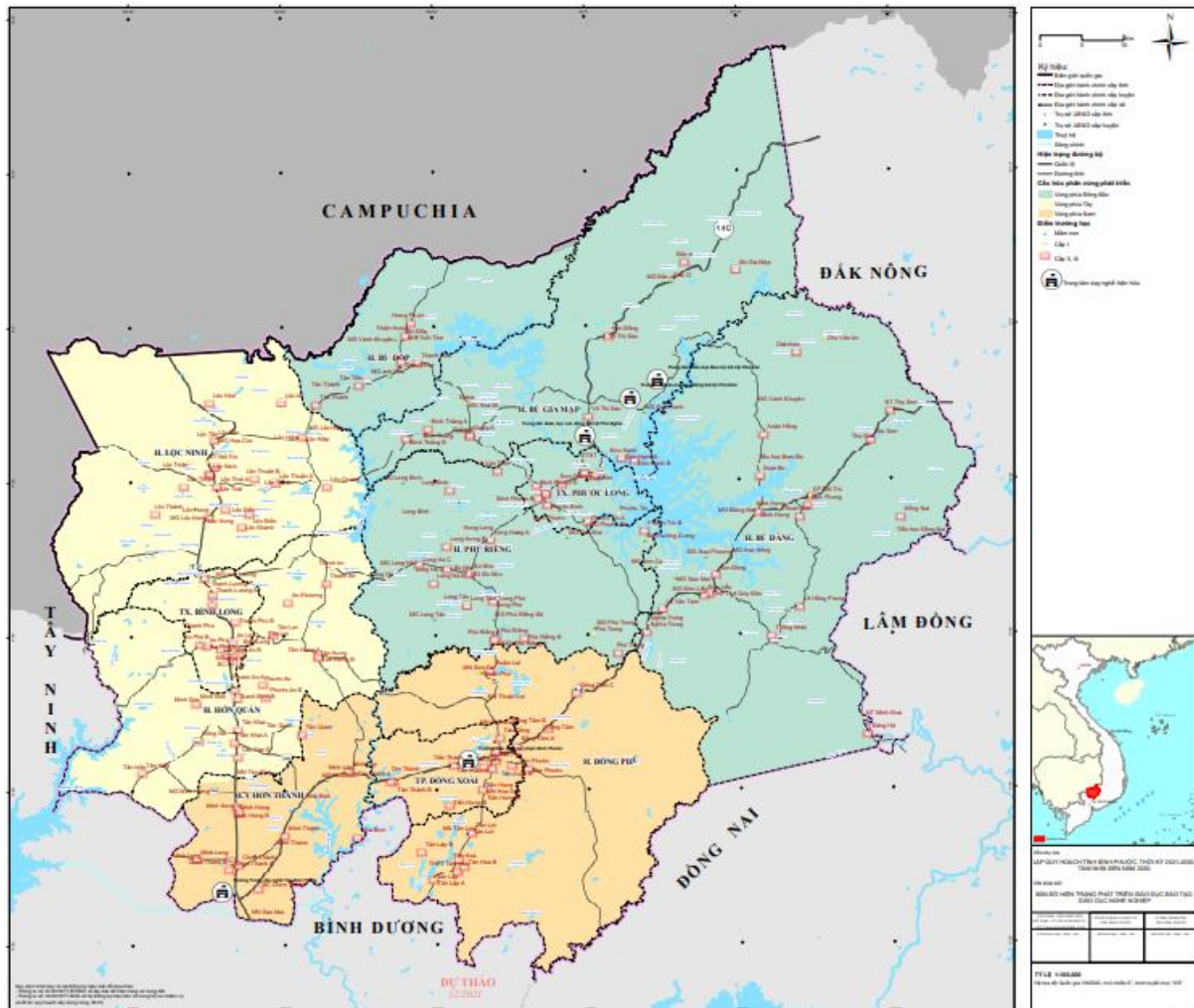
Bậc học mầm non bước đầu có sự tham gia của các cơ sở tư nhân để đáp ứng nhu cầu của người dân: Số trường mầm non tăng 2,35 lần, trong đó số trường ngoài công lập tăng gấp 19 lần, chưa kể các lớp/nhóm trẻ. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh 160 trường mầm non với có 48.737 học sinh. Số trường mầm non ngoài công lập chiếm 23,8%.

Giáo dục phổ thông được đầu tư và có sự cơ cấu lại hệ thống các trường trên địa bàn. Năm học 2020-2021, Bình Phước có 134 trường tiểu học, 75 trường trung học cơ sở, 7 trường trung học phổ thông, 33 trường phổ thông cơ sở với 196.341 học sinh và 10.858 giáo viên. Hệ thống các trường phổ thông của Bình Phước chưa có sự tham gia của các trường ngoài công lập.

Đối với đào tạo chuyên nghiệp, đến năm 2020, Bình Phước có 02 trường đào tạo chuyên nghiệp. Tuy nhiên, quy mô đào tạo không ngừng giảm qua các năm. Số giáo viên giảm từ 110 năm 2011 xuống 27 năm 2020; số học sinh giảm từ hơn 8000 năm 2011 xuống còn 2150 năm 2020. Số học sinh tuyển mới tăng so với năm học 2019-2020 nhưng cũng chỉ đạt 1052 em. Trên địa bàn có 02 trường cao đẳng với 299 giáo viên nhưng đào tạo có 256 sinh viên.

Đối với đào tạo chất lượng cao, hiện nay Bình Phước chưa có các trường quốc tế hay trường tư chất lượng cao. Tuy nhiên, Bình Phước có hai trường chuyên là THPT chuyên Quang Trung tại Đồng Xoài và THPT chuyên Bình Long tại Bình Long. Năm học 2020-2021, mỗi trường tuyển đầu vào 285 học sinh chia thành 7 lớp chuyên và 01 lớp cận chuyên.

Hình 25. Bản đồ hiện trạng hệ thống giáo dục và dạy nghề tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Chất lượng cơ sở vật chất: Hệ thống cơ sở vật chất không ngừng được tăng cường do sự đầu tư của nhà nước bằng nguồn vốn trung ương và địa phương. Thêm vào đó, sự tham gia của khu vực tư nhân vào giáo dục mầm non cũng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân. Tính đến hết năm 2020, có 144/388 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, chiếm 37,1% so với tổng số các trường.

Hạ tầng công nghệ thông tin: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo ngày càng được quan tâm. 100% các cơ sở đào tạo đều kết nối mạng Internet và được trang bị hệ thống máy tính phục vụ công việc; 100% các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo về công nghệ thông tin có trang

bị phòng thực hành phục vụ giảng dạy công nghệ thông tin; 77% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học đã trang bị phòng máy tính phục vụ việc học và dạy tin học. Các hoạt động điều hành, chuyên môn đều có xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo.

2.1.2. *Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý*

Số giáo viên tăng nhanh qua các năm về số lượng và chất lượng qua các năm. Đối với hệ mầm non năm học 2011-2012, toàn tỉnh có 2081 giáo viên thì đến năm học 2020-2021 có 3461 giáo viên, tăng gấp 1,66 lần, trong đó số giáo viên đạt chuẩn luôn ở tỷ lệ trên 90%, năm học 2019-2020 đạt 97.5%.

Đối với hệ tiểu học, năm học 2011-2012, có 4717 giáo viên, tỷ lệ đạt chuẩn đạt 98,9% thì đến năm 2020-2021 là 4998 và tỷ lệ đạt chuẩn là 100%. Nghĩa là, giai đoạn 2011-2020, giáo viên tiểu học tăng cả số lượng và chất lượng.

Đối với hệ trung học cơ sở, năm học 2011-2012, có 3791 giáo viên, tỷ lệ đạt chuẩn là 94% thì đến năm 2020-2021 là 3791 và tỷ lệ đạt chuẩn là 100%.

Đối với hệ trung học phổ thông, năm học 2011-2012, có 1887 giáo viên với tỷ lệ đạt chuẩn 98,8% thì đến năm học 2020-2021, số giáo viên tăng lên đạt 2069 với tỷ lệ đạt chuẩn 100%.

Đối với hệ đào tạo chuyên nghiệp đến năm 2019-2020, chỉ còn 27 giáo viên do quy mô đào tạo giảm.

Tuy nhiên, số lượng giáo viên vẫn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng so với yêu cầu thực tế và thấp nhất cả nước. Hệ giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục mới 2018 khi tiến hành giảng dạy các năm học tới sẽ thiếu nghiêm trọng các giáo viên dạy mỹ thuật, ngoại ngữ, tin học. Tính toàn ngành, đến năm học 2020-2021, tổng số giáo viên chưa đạt chuẩn là 3006 người.

2.1.3. *Công tác xã hội hóa giáo dục*

Phổ cập giáo dục: Nhờ sự phát triển của hệ thống trường lớp, giáo dục, đào tạo Bình Phước đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tỷ lệ học sinh đi học nói chung và đi học đúng tuổi không ngừng tăng qua các năm. Nếu như năm học 2010-2011 chỉ có 80,14% thì đến năm học 2020-2021 đã tăng lên đến 94,33%. Tỷ lệ đi học chung bậc tiểu học của Bình Phước đạt 114,23%, cao hơn mức trung bình cả nước (101%). Tương tự như vậy, tỷ lệ đi học chung đúng tuổi cũng tăng nhanh qua các năm, từ 71,87% năm học 2011-2012 tăng lên 93,2% năm học 2020-2021. Năm học 2017-2018 còn đạt đến 97,32%.

Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đạt hiệu quả: 11/11 huyện/thị xã/thành phố và 111/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 111/111 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGDTH mức độ 3; duy trì 111/111 xã, phường, thị trấn đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1; 15/111 xã, phường, thị trấn đạt phổ cập THPT.

Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông của học sinh Bình Phước năm học 2019-2020 đạt 99,78%, trong đó có 22/34 trường tỷ lệ đạt 100%. Bình Phước xếp

thứ 29/63 tỉnh, thành trong cả nước. Số học sinh lưu ban, bỏ học cũng tương đối thấp, lần lượt là 1,93% lưu ban và 0,27% bỏ học trong năm học 2019-2020.

Đào tạo nhân tài: Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả cao trong các cuộc thi ở khu vực và quốc tế. Năm học 2020-2021, Bình Phước đạt 54 giải trong kỳ thi học sinh giỏi THPT quốc gia, trong đó có 4 giải nhất, đứng thứ 13 cả nước. Năm học 2019-2020, kết quả thi học sinh giỏi cũng có kết quả cao với 47 giải, gồm 2 giải Nhất ở các môn Hóa học và Tin học, 11 giải Nhì, 15 giải Ba và 19 giải Khuyến khích.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ vẫn được duy trì thường xuyên. Trên địa bàn tỉnh có 34 trung tâm và cơ sở tin học ngoại ngữ, 13 trung tâm hoạt động giáo dục kỹ năng sống; 04 văn phòng tư vấn du học. Tỉnh thường xuyên tổ chức kiểm tra, hướng dẫn hoạt động (về chương trình giảng dạy, công tác thi, cấp chứng chỉ...) của các trung tâm theo đúng quy định của pháp luật.

Nhìn chung, Bình Phước đã đáp ứng được những yêu cầu trong phát triển giáo dục nói chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. So với điều kiện hạn chế của mình, giáo dục Bình Phước cũng có nhiều thành quả đáng trân trọng. Tuy nhiên, với tư cách là ngành đóng góp vào đào tạo nhân lực, chuẩn bị các điều kiện cho Bình Phước phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, giáo dục Bình Phước chưa phát triển tương xứng để đáp ứng yêu cầu phát triển của địa phương.

Giáo dục, đào tạo góp phần vào đào tạo nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, tạo ra năng lực cạnh tranh cho địa phương. Điều này, giáo dục Bình Phước cần cải thiện. Bình Phước chưa thực sự chú trọng đến công tác quản lý và phát triển nhân lực sau khi tốt nghiệp phổ thông, không có dữ liệu về số lượng học sinh đi học đại học, đi du học... Điều này tạo ra tính không liên tục trong đào tạo phổ thông và phát triển chất lượng nhân lực. Những hạn chế nổi bật có thể kể đến những hạn chế trong cơ sở vật chất, thiếu giáo viên và chất lượng giáo viên chưa cao, đào tạo tin học – ngoại ngữ chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, công tác quản lý điều hành chưa theo sát nhu cầu phát triển.

2.2. Hiện trạng phát triển nhân lực chất lượng cao tỉnh Bình Phước

2.2.1. Chất lượng nguồn nhân lực

Giai đoạn 2011-2020, nguồn cung lao động từ 15 tuổi trở lên tăng hơn 78.000 người với tỷ lệ khoảng 15%. Trong đó, lao động tại khu vực đô thị mới chỉ chiếm gần 30% nên dư địa cho việc chuyển đổi còn rất lớn. Đây sẽ là nguồn cung lao động dồi dào cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Tỷ lệ dân số biết chữ khoảng 94%, trong đó khu vực đô thị lên 97,7%. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có sự gia tăng qua các năm, từ 14,83% năm 2010 lên 16,3% năm 2015. Năm 2020, 30% lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong nền kinh tế ở thành thị đã qua đào tạo, tỷ lệ này ở nông thôn đạt 12,4%. Chính vì thế, số lao động hoạt động trong nền

kinh tế có chuyên môn, kỹ thuật ngày càng được tăng cường cả số lượng lẫn cơ cấu.

Giai đoạn 2015-2020, lao động là nhà lãnh đạo tăng 3 lần, lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao tăng 1,42 lần, lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung tăng 1,29 lần. Năm 2020, lao động là lãnh đạo, chuyên môn kỹ thuật bậc cao và trung chiếm gần 10% lực lượng lao động chính thức trong nền kinh tế, với hơn 59.451 người. Đây là những người giỏi, người khá giả, là lực lượng quan trọng trong các hoạt động kinh tế, xây dựng xã hội tích cực, tiến bộ. Tuy nhiên, số lượng tuyệt đối và tỷ lệ của lao động chất lượng cao vẫn thấp, lao động giản đơn vẫn chiếm tỷ lệ cao. Năm 2020, ước tính chỉ có 9,9% nhà lãnh đạo, lao động kỹ thuật trung và cao trong lực lượng lao động trên 15 tuổi ở Bình Phước. Trong khi đó, lao động nghề đơn giản chiếm 32,4%, lao động trong nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 19,4%, dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng chiếm 17%. Những ngành này vốn có giá trị gia tăng thấp và khó có khả năng gia tăng số lượng trong tương lai.

2.2.2. *Hiện trạng hệ thống phát triển nhân lực chất lượng cao*

Bình Phước nhận thức được vai trò của nhân lực chất lượng cao đối với các công việc điều hành, hoạch định chính sách và quản lý ở các cấp. Nghị quyết số 17/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhấn mạnh đến mục tiêu thu hút các đối tượng: Người tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên (đối với các ngành y tế) và giỏi (với các ngành còn lại) ở các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài; người có trình độ thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ nội trú, bác sỹ chuyên khoa cấp I, II chuyên ngành y học; Giáo sư, phó giáo sư, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Các chính sách thu hút tập trung vào hỗ trợ tiền, cho vay vốn ưu đãi về nhà ở và các chính sách ưu đãi khác. Tuy nhiên, kết quả đạt được còn rất hạn chế. Năm 2020, có 20 hồ sơ đăng ký thuộc ngành y tế. Thêm vào đó, qua khảo sát thực tế, các nhân lực y tế tham gia tuyển dụng, làm việc, sau khi đủ điều kiện cần để thi giấy phép hành nghề thì bỏ việc. Các ngành y tế, giáo dục vẫn thiếu nhân lực chất lượng.

Giáo dục: số lượng giáo viên vẫn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng so với yêu cầu thực tế và thấp nhất cả nước. Hệ giáo dục tiểu học, chương trình giáo dục mới 2018 khi tiến hành giảng dạy các năm học tới sẽ thiếu nghiêm trọng các giáo viên dạy mỹ thuật, ngoại ngữ, tin học. Tính toàn ngành, đến năm học 2020-2021, tổng số giáo viên chưa đạt chuẩn là 3006 người.

Y tế: Năm 2020, tỉnh còn thiếu 135 bác sỹ với dự báo sẽ lên đến 282 vào năm 2025. Từ 2017 đến 2020 đã có 93 bác sỹ nghỉ việc, ra công tác ngoài tỉnh. Dù Bình Phước đẩy mạnh các chính sách thu hút nhưng được số lượng và chất lượng đội ngũ bác sỹ vẫn còn nhiều thách thức. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sỹ thấp và không có nhiều sự cải thiện, năm 2015 là 67,57% đến năm 2019 giảm xuống còn 62,18. Cá biệt, thị xã Phước Long năm 2019 chỉ có 14,29%. Nguyên nhân là chế độ thu hút thiếu hấp dẫn, kém rất xa so với tỉnh bên cạnh là Bình

Dương. Thêm vào đó là chất lượng cuộc sống tại Bình Phước không cao, cũng là lý do không giữ chân được nhân lực chất lượng cao.

2.2.3. Thực trạng đào tạo nghề

Đào tạo nghề còn nhiều hạn chế cả đào tạo nghề ngắn hạn theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn và đào tạo nghề tại các cơ sở đào tạo trung cấp, cao đẳng. Với đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhiều mục tiêu của đề án chưa đạt được. Các nghề đào tạo lạc hậu như cạo mủ cao su, kỹ thuật ghép điều, nuôi gà... Cách thức đào tạo cũng mang tính hình thức, hướng đến giải ngân chứ không xuất phát từ cầu lao động hay quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ tại Bình Phước. Chính vì thế hiệu quả học nghề chưa cao, không thu hút được người học. Hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa đạt mục tiêu đề án đề ra, số lao động tự tạo việc làm sau đào tạo chiếm tỷ lệ khá cao so với số lao động được nhận vào làm việc tại doanh nghiệp. Trình độ đào tạo chủ yếu là ngắn ngày, giai đoạn 2011-2015 có 98,7% là đào tạo dưới 3 tháng, còn lại là trình độ sơ cấp. Giai đoạn 2016-2020, trình độ dưới 3 tháng chiếm đến 90%. Ngoài ra, danh mục đào tạo còn dàn trải, chưa xuất phát từ quy hoạch, kế hoạch, chưa gắn với nhu cầu doanh nghiệp, dẫn đến hiệu quả sau học nghề chưa cao. Dù Bình Phước xác định là tăng cường công nghiệp, dịch vụ nhưng đào tạo nghề vẫn chủ yếu là nông nghiệp với các ngành không còn nhiều nhu cầu trên thị trường lao động.

Tại các trường cao đẳng và trung cấp nghề, mô hình quản lý giáo dục có nhiều vấn đề thể hiện qua việc trường cao đẳng chỉ có hơn 900 sinh viên nhưng có đến 224 giảng viên, hệ trung cấp chuyên nghiệp với 1600 học sinh thì chỉ có 21 giáo viên. Đây là hạn chế của việc thiếu tự chủ, phân mảnh trong hệ thống đào tạo nghề dẫn đến hoạt động kém hiệu quả và không công bằng trong hoạt động.

Các trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện không tuyển sinh được người học. Dù được đầu tư hàng tỷ đồng cho cơ sở vật chất, mở các ngành hiện đại nhưng số học sinh theo học không đáng kể. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Bù Đăng thành lập năm 2016 với diện tích trên 8700m², 22 phòng học, thực hành, được đầu tư các máy móc trị giá hàng tỷ đồng để đào tạo ngành sửa chữa ô tô, may công nghiệp, công nghiệp điện... chỉ có 35 học sinh đăng ký năm 2016 và đến năm học 2018-2019 chỉ tuyển được 04 lớp với 105 học viên do đó đã quyết định giải thể.

Hệ cao đẳng có sự sụt giảm nghiêm trọng, giống như nhiều địa phương khác. Năm 2010, Bình Phước có 4.448 sinh viên cao đẳng nhưng đến năm học 2019-2020 chỉ có 961 sinh viên, trong đó tuyển mới chỉ 358 sinh viên. Sự sụt giảm số lượng sinh viên dạng đào tạo cơ bản của đào tạo nghề này sẽ tạo ra hạn chế trong chất lượng nguồn nhân lực khi định hướng phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ trong tương lai, nhất là các ngành mang hàm lượng kỹ thuật cao.

Hiện trạng này dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh tổng thể của tỉnh so với các tỉnh trong vùng và xung quanh. Chỉ số đào tạo lao động của Bình Phước giai đoạn 2011-2020 có sự phát triển nhưng nhìn chung thấp hơn mức trung bình của

cả nước. Năm 2020, chỉ số đào tạo lao động của Bình Phước là 5.88 điểm, thấp hơn nhiều so với Bình Dương (6.92), Tây Ninh (6.2), Đắk Lắk (6.2), chỉ cao hơn một chút so với Đắk Nông (5.53). Chỉ số lao động hình thành chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, do đó, để có thể thu hút doanh nghiệp tốt hơn cũng như cạnh tranh với Tây Ninh, Đắk Lắk, Bình Phước cần phải cải thiện chỉ số đào tạo lao động của mình.

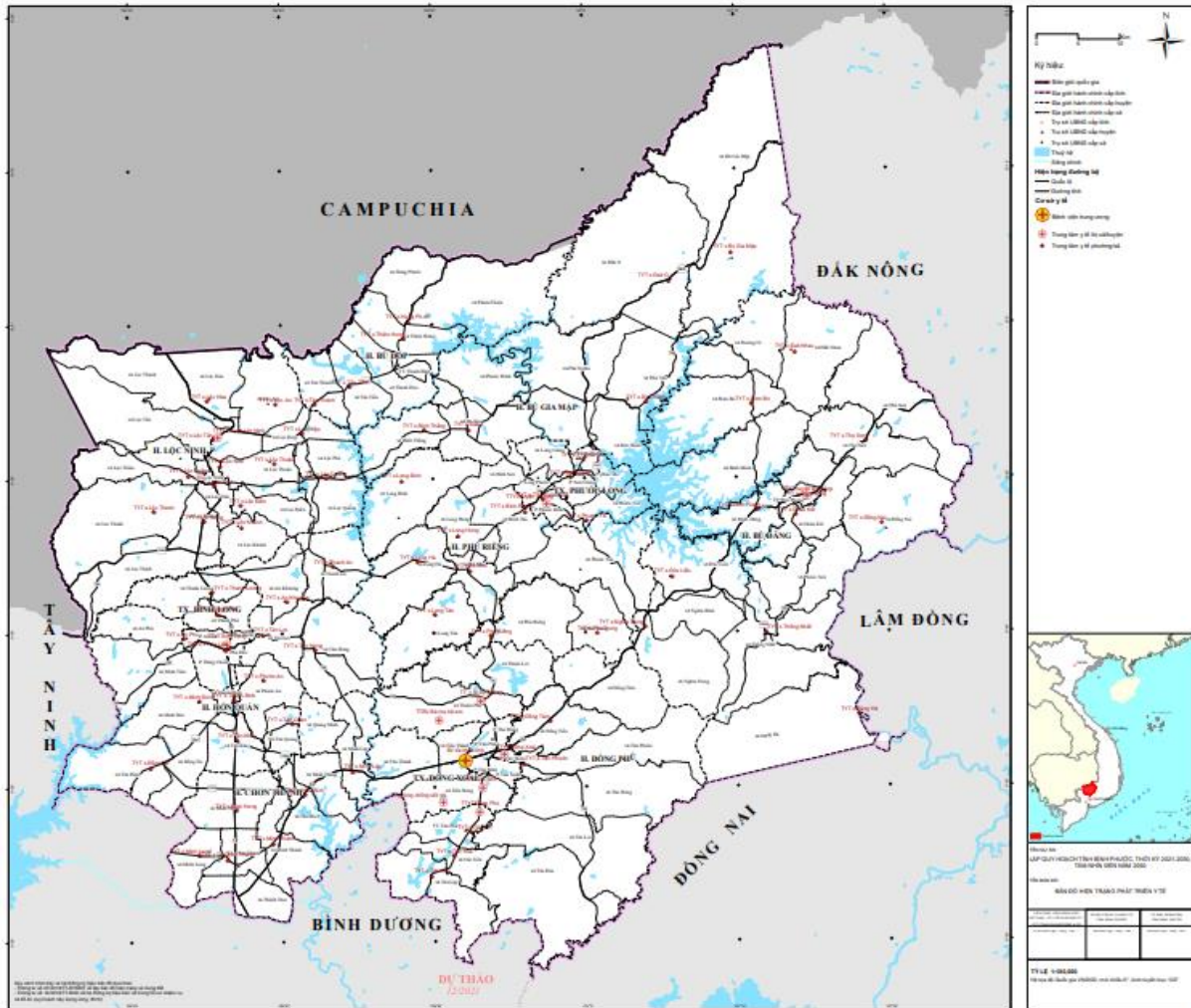
Giới thiệu việc làm để kết nối cung – cầu thị trường lao động cũng có nhiều hạn chế. Tham gia giới thiệu việc làm cho người lao động tại địa phương có Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ, Hội nông dân...hướng đến các đối tượng đặc thù khác nhau. Tuy nhiên, chất lượng việc làm của lao động không cao. Năm 2020, ước tính chỉ có 9,9% nhà lãnh đạo, lao động kỹ thuật trung và cao trong lực lượng lao động trên 15 tuổi ở Bình Phước. Trong khi đó, lao động nghề đơn giản chiếm 32,4%, lao động trong nông, lâm nghiệp chiếm 19,4%, dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng chiếm 17,0%. Những ngành này vốn có giá trị gia tăng thấp và khó có khả năng gia tăng số lượng trong tương lai. Điều này tạo ra hạn chế trong năng lực cạnh tranh của tỉnh. Chỉ số PCI 2020 cho thấy, 69% doanh nghiệp sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm tại tỉnh, thấp hơn tất cả các tỉnh như Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Lắk, Đắk Nông. Về nhà cung cấp dịch vụ giới thiệu việc làm tư nhân, tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng của Bình Phước cao hơn các tỉnh so sánh và chỉ thấp hơn Bình Dương (74%). Doanh nghiệp tại Bình Phước cũng phải bỏ ra 5,66% kinh phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động, cao hơn rất nhiều so với Bình Dương (4,05%), Tây Ninh (4,44%) và chỉ thấp hơn Đắk Nông (6,29%). Do đó, để tạo ra động lực phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh, thu hút doanh nghiệp, các dịch vụ giới thiệu việc làm cần được đầu tư, nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp và lao động.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Thực hiện chỉ tiêu phát triển ngành y tế

Với chất lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị được nâng cấp, nhân lực y tế được tăng cường về số lượng và trình độ so với đầu giai đoạn giúp chất lượng khám, chữa bệnh tiến bộ, nhiều bệnh nhân được chữa trị bằng kỹ thuật cao, hạn chế phải đưa lên tuyến trên; đã chủ động trong phòng chống dịch bệnh, ngăn chặn và khống chế kịp thời dịch bệnh, không để dịch bệnh lây lan rộng và không có dịch bệnh lớn xảy ra. Nhìn chung các chỉ tiêu phát triển ngành y tế có nhiều chuyển biến tích cực trong giai đoạn 2011-2020, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt mức trung bình cả nước như tuổi thọ trung bình của người dân, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 1 tuổi (thể nhẹ cân), thể thấp còi đạt mức bình quân của cả nước; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân cả nước (xem Phụ lục 2: Chỉ tiêu ngành y tế theo các nhiệm kỳ 5 năm).

Hình 26. Bản đồ hiện trạng hệ thống y tế tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

3.2. Đầu tư xây dựng, củng cố hệ thống hạ tầng y tế

Kể từ năm 2010 đến nay, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các đơn vị y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư. Chủ đầu tư được giao là Sở Y tế, các đơn vị y tế và UBND các huyện, thị xã. Hiện tỉnh Bình Phước hệ thống tương đối hoàn chỉnh từ cấp tỉnh xuống cơ sở. Trong đó, tuyến tỉnh có Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền và 11 Trung tâm Y tế có 02 chức năng (phòng bệnh và khám chữa bệnh).

Giai đoạn 2010-2015, xây dựng 6 trạm y tế xã với tổng kinh phí hơn 16 tỷ đồng. Mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện đa khoa huyện, thị (nay là Trung tâm y tế huyện, thị) với tổng kinh phí là hơn 77 tỷ đồng.

Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước từ 300 giường bệnh lên 600 giường bệnh, với tổng số vốn đầu tư là 700 tỷ đồng, trong đó ngân sách TW 660 tỷ đồng, ngân sách địa phương 40 tỷ đồng.

Đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và Trung tâm Y tế thị xã Bình Long, Phước Long với tổng số vốn là 57 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA và 5,3 tỷ đồng vốn đối ứng từ ngân sách địa phương.

Mua sắm trang thiết bị cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và các Trung tâm Y tế của các huyện, thị, thành phố với tổng số vốn là 135 tỷ đồng.

3.3. Hệ thống y tế tư nhân và bảo hiểm y tế của nhân dân

Y tế tư nhân ở Bình Phước có vai trò khá khiêm tốn. Hiện tại chỉ có Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước, 24 phòng khám đa khoa và 600 phòng khám chuyên khoa. Các cơ sở này bổ sung cho hoạt động của hệ thống y tế công lập.

Về mức độ tham gia bảo hiểm y tế của nhân dân: Các chính sách trong thực hiện BHYT được thực hiện đầy đủ, kịp thời; từ đó việc tiếp cận dịch vụ y tế của người dân trong tỉnh được cải thiện rõ rệt, quyền lợi trong khám bệnh, chữa bệnh của những người tham gia BHYT từng bước được mở rộng, góp phần thực hiện mục tiêu công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội.

3.4. Đánh giá chung

3.4.1. Kết quả đạt được

- Đa số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội trong lĩnh vực y tế đều được hoàn thành tốt.
- Mặc dù tình hình dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp cho đến nay nhưng trên địa bàn tỉnh số ca mắc Covid-19 là khá thấp.
- Một số cơ sở khám chữa bệnh tăng cường mở rộng danh mục kỹ thuật để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, phục vụ người bệnh.
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh góp phần giảm thời gian chờ đợi của người bệnh và giúp thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được đơn giản, khách quan.

3.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

- Một số chỉ tiêu đạt được còn thấp như tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi (85,2%), giường bệnh/vận dân là 28,5 giường (không đạt chỉ tiêu), tỷ lệ không chế mắc ngộ độc thực phẩm /100.000 dân là 14,5 (không đạt).
- Việc ứng dụng công nghệ thông tin triển khai hồ sơ quản lý sức khỏe, bệnh án điện tử áp dụng trong khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân còn chậm.
- Tiến độ thực hiện nhiệm vụ của ngành còn chậm như công tác tham mưu một số nội dung đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chỉ đạo, ban hành; tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tổng hợp báo cáo, công tác đấu thầu thuốc...

Nguyên nhân khách quan gồm: (i) Tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kéo dài, khó lường; (ii) Ảnh hưởng của điều kiện khí hậu, thời tiết, một số dịch bệnh có nguy cơ quay trở lại, nhất là bạch hầu, uốn ván...

Nguyên nhân chủ quan gồm: (i) Chưa có sự sâu sát, thiếu quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; (ii) Chưa tích cực, chủ động trong việc tham mưu, đề xuất, kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền về chính sách y tế; (iii) Chưa xây dựng đội ngũ cán bộ kế thừa, thiếu quy hoạch cán bộ; (iv) Chưa quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng về năng lực và trình độ quản lý nhà nước cho đội ngũ công chức.

Y tế tư nhân ở Bình Phước chưa phát triển là do nhu cầu khám chữa bệnh (nhất là các dịch vụ thường xuyên và chất lượng cao) chưa nhiều trong khi năng lực của hệ thống y tế công lập vẫn còn có thể khai thác. Tuy nhiên, xu hướng này sẽ thay đổi trong tương lai khi đời sống người dân được nâng cao và năng lực của các cơ sở y tế công lập được khai thác đến công suất tới hạn.

4. Văn hóa, thể dục, thể thao

4.1. Thực trạng phát triển lĩnh vực văn hóa

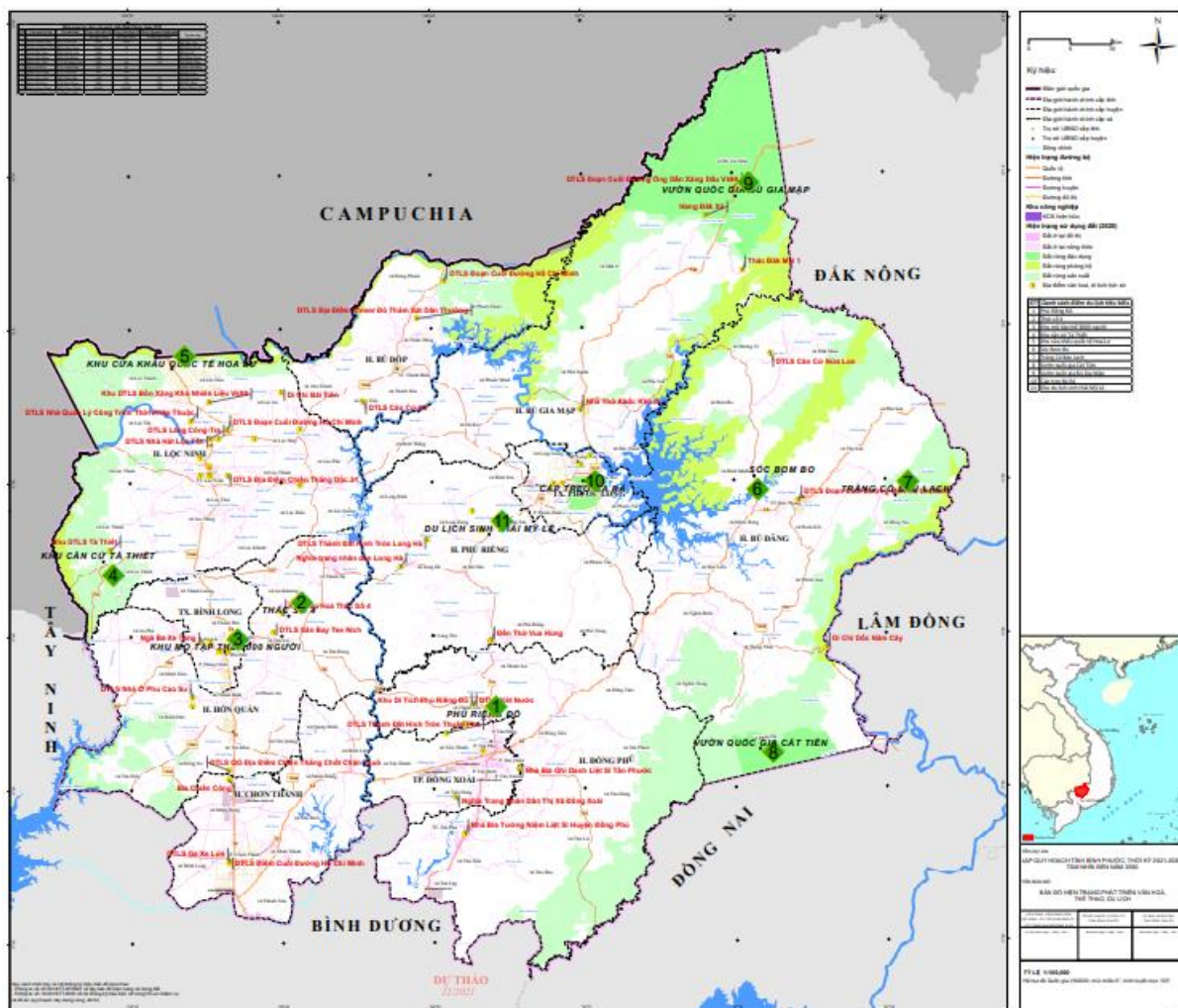
Có hai nét đặc thù trong văn hóa của Bình Phước. Thứ nhất là những ảnh hưởng của chiến tranh với nhiều di tích lịch sử. Thứ hai là sự có mặt và chung sống của 41 dân tộc, tạo ra bản sắc văn hóa đa dạng của tỉnh. Những đặc thù này nếu được khai thác sẽ tạo ra bản sắc để Bình Phước hấp dẫn người dân hay du khách, ngày càng làm sâu sắc những di sản văn hoá, nâng tầm các thiết chế văn hoá hiện trạng phục vụ đời sống văn hoá của người dân.

Về di sản văn hoá, Bình Phước có 97 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trong đó có các di tích chiến tranh như Di tích quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn – Hồ Chí Minh, di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang miền nam Việt Nam. Các di tích văn hóa độc đáo có thể kể như Thành đất hình tròn Lộc Tấn 2, Bảo vật quốc gia đàn đá Lộc Hòa, Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Núi Bà Rá. Ngoài ra, với vai trò của ngành cao su trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam, một số di tích của ngành cao su ở huyện Phú Riềng cũng có những giá trị quan trọng đối với kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bình Phước.

Về thiết chế văn hóa, các thiết chế văn hóa cơ bản đã được hình thành và hoạt động thường xuyên, nhưng mới chỉ đáp ứng nhu cầu văn hóa cơ bản của người dân. Có thể kể đến là hệ thống Bảo tàng tỉnh và Nhà truyền thống, Thư viện tỉnh, Trung tâm văn hóa tỉnh, huyện và nhà văn hóa thôn, xã. Bảo tàng tỉnh Bình Phước hiện lưu giữ trên 15.000 hiện vật, hình ảnh, tư liệu liên quan đến lịch sử văn hóa của Bình Phước và Việt Nam. Thư viện tỉnh cũng được đầu tư một số máy móc trang thiết bị cần thiết, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác nghiệp vụ, kết nối với mạng lưới 11 thư viện cấp huyện. Hiện Thư viện lưu trữ hơn 142.000 bản sách và 400.000 tờ báo, tạp chí các loại. Thư viện còn thu âm sách nói bằng tiếng S'tiêng góp phần phổ biến kiến thức cho đồng bào dân tộc. Hoạt động của Thư viện hướng đến xây dựng xã hội học tập và nâng cao văn hóa

của người dân⁵. Tỉnh cũng thành lập được Đoàn ca múa nhạc dân tộc và có trụ sở riêng để hoạt động, được trang thiết bị đủ chuẩn nhà hát để có thể tổ chức biểu diễn phục vụ người dân. Đối với các nhà văn hóa, đến năm 2020 có 851/851 (100%) thôn có nhà văn hóa, trong đó có 384/851 nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

Hình 27. Bản đồ hiện trạng văn hóa thể thao tỉnh Bình Phước năm 2020

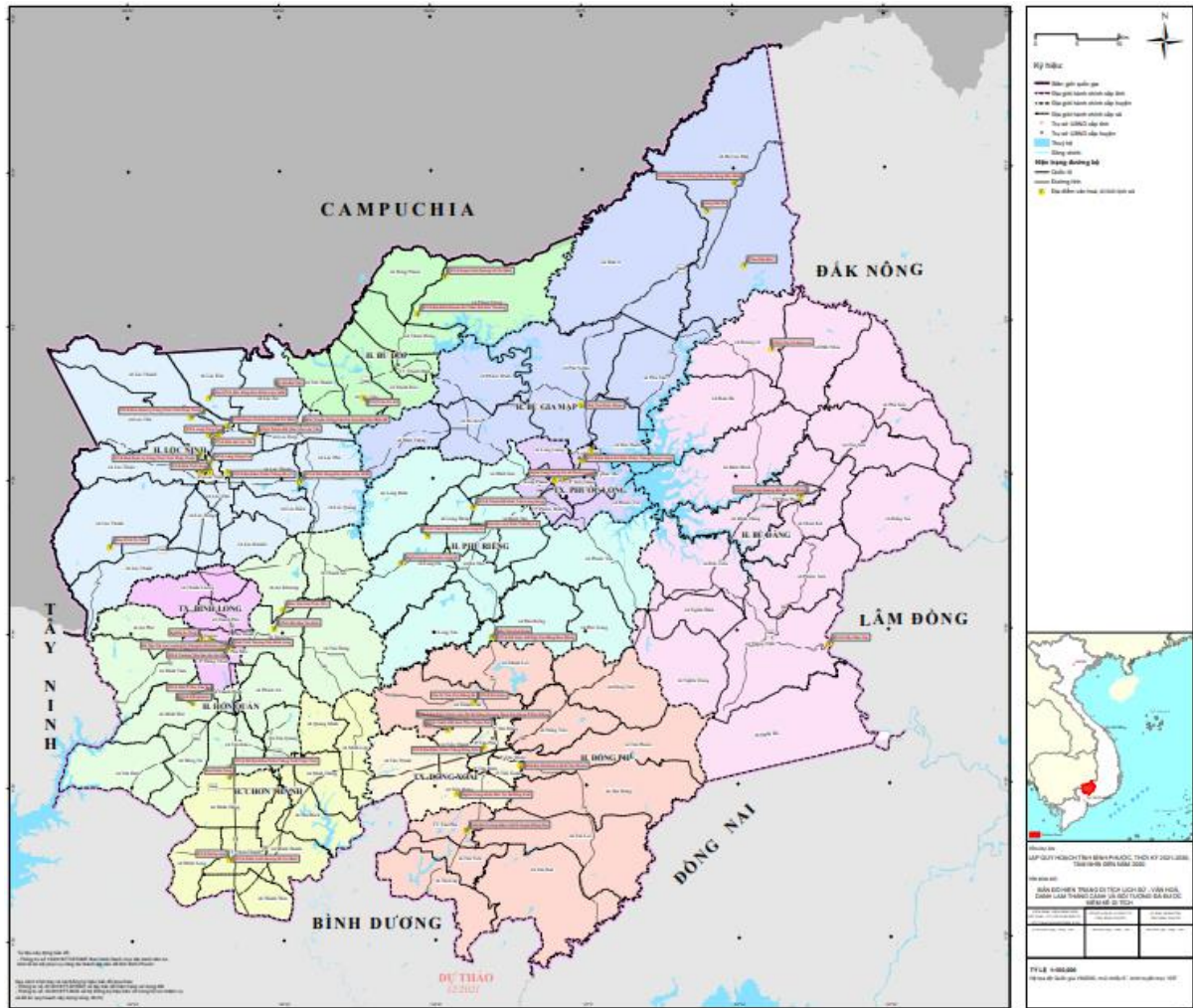


Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Nhìn chung, đời sống văn hóa của người dân tỉnh Bình Phước có nhiều tiến bộ. Toàn tỉnh có 94,25% số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hoá”; 811 khu dân cư đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”, đạt 95,29% và 1.197/1.221 cơ quan, đơn vị được công nhận đạt chuẩn văn hóa, đạt 98,03%. Hoạt động của các thiết chế văn hóa như biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim lưu động, triển lãm, trưng bày bảo tàng, tổ chức sinh hoạt tại các nhà truyền thống, hoạt động thư viện và văn hóa đọc... đã góp phần phổ biến kiến thức và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

⁵ <https://thuvienbinhphuoc.org.vn/Page/qua-trinh-hinh-thanh-va-phat-trien>

Hình 28. Bản đồ hiện trạng các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Tuy nhiên, nhìn chung tỉnh Bình Phước còn đối mặt với một số hạn chế:

- Thiếu các thiết chế văn hóa hiện đại như rạp hát và rạp chiếu phim quy mô lớn, trung tâm văn hóa đa năng; các thiết chế như bảo tàng, thư viện và dịch vụ văn hóa chưa được hiện đại hóa và liên kết hoạt động không đồng bộ. Hoạt động còn hạn chế về cả chất và lượng do thiếu kinh phí vì nguồn kinh phí chính vẫn là từ ngân sách.

- Chưa có những điều kiện và chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức hoạt động đa dạng về nội dung trong lĩnh vực này. Chưa thu hút được cộng đồng tham gia thường xuyên và tích cực các hoạt động, dịch vụ văn hóa.

- Chưa có các thiết chế hay sản phẩm văn hóa từ “tài nguyên văn hóa bản địa”, mang thương hiệu và đặc thù Bình Phước.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, nhất là tuyến cơ sở còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu. Chính sách đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng chưa phù hợp.

- Hệ thống các thiết chế văn hóa thiếu đồng bộ, chưa hoàn thiện, một số thiết chế chưa có trụ sở riêng, cơ sở vật chất thiếu thốn, xuống cấp; nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, hoạt động chuyên môn chưa phong phú.

- Bảo tàng Cao su Việt Nam - Bình Phước chưa được xây dựng, hạn chế một thể mạnh của Bình Phước là “di sản lịch sử - văn hóa công nhân cao su”.

- Chưa có hoạt động hợp tác quốc tế, phát triển hình ảnh, sản phẩm văn hóa hướng đến quốc tế hóa.

4.2. Thực trạng phát triển lĩnh vực thể dục, thể thao

Thể dục thể thao là một nhu cầu ngày càng thiết yếu của người dân. Bình Phước đã có sự quan tâm phát triển hệ thống thiết chế TDTT, tổ chức một số loại hình phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của người dân, đồng thời có sự đầu tư cả thể thao thành tích cao và phong trào quần chúng. Vì vậy, Bình Phước đã cơ bản xây dựng hệ thống hạ tầng từ cấp tỉnh xuống cấp cơ sở và đạt được một số thành tích đáng ghi nhận trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

Ở cấp tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao của tỉnh được thành lập từ năm 2006 với diện tích 21 ha, hiện nay mới chỉ có sân vận động, nhà tập luyện đa năng đã xuống cấp, sân quần vợt, dãy nhà tập võ, ... hiện là nơi tập luyện của các bộ môn.

Ở cấp huyện, có 05/11 đơn vị có sân vận động, trong đó một số sân không đạt tiêu chuẩn nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng; 07/11 đơn vị đã có nhà thi đấu TDTT đa năng hoặc nhà tập đa năng (một số địa phương đã xuống cấp, cần được tu bổ), 02 đơn vị đang xây dựng mới; 02/11 đơn vị có hồ bơi. Các cơ sở này xây dựng bằng ngân sách nhà nước.

Ở cấp xã, phường, thị trấn, có 111/111 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa – thể thao (trong đó 46 trung tâm đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể dục Thể thao và Du lịch), 843/851 thôn, ấp có nhà văn hóa, hội trường có thể tổ chức một số hoạt động TDTT của người dân.

Nhờ có chủ trương đẩy mạnh và khuyến khích phong trào TDTT, sự đầu tư cho hệ thống cơ sở vật chất, xây dựng trung tâm tập luyện và thi đấu, Bình Phước đã có những thành tựu cả ở TDTT phong trào và thể thao thành tích cao.

Đối với thể dục thể thao phong trào, toàn tỉnh có 32,7% dân số tham gia tập luyện thường xuyên, 20,8% số hộ đạt danh hiệu gia đình thể thao. Thể thao phong trào phát triển trong công nhân, góp phần nâng cao đời sống và tạo ra yếu tố hấp dẫn người lao động từ các địa phương đến Bình Phước lao động và sinh sống.

Đối với thể dục thể thao thành tích cao, trong năm 2019, các đội tuyển thể thao tỉnh tham gia 64 giải thể thao quốc tế, toàn quốc và khu vực, tổng số đạt được 275 huy chương (trong đó 64 HCV, 74 HCB, 137 HCD). Vận động viên Bình Phước tham dự SEA Games 30 đạt 02 huy chương bạc môn Bơi lội và môn Arnis (môn võ gậy của Philippines); câu lạc bộ Bóng đá Bình Phước đạt huy chương đồng giải bóng đá hạng Nhất quốc gia năm 2019. Trong 9 tháng đầu năm

2020, đội tuyển thể thao tỉnh tham dự 18 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc kết quả đạt 21 HCV, 23 HCB, 29 HCD; CLB Bóng đá Bình Phước tham dự giải Bóng đá hạng Nhất Quốc gia, sau 9 vòng đấu tạm xếp thứ hạng 7/12 đội.

Bên cạnh một số thành tích, thể dục thể thao Bình Phước vẫn còn nhiều hạn chế, trong đó hai hạn chế lớn nhất là thiếu kinh phí và thiếu cơ sở đồng bộ. Chi ngân sách dành cho tổng cả lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục thể thao chỉ chiếm khoảng 2,2% chi ngân sách của tỉnh. Bóng đá là môn thể thao được nhiều địa phương ưu tiên đầu tư, Bình Phước cũng có sự đầu tư vào Câu lạc bộ Bóng đá của tỉnh chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước. Nếu có những đầu tư mạnh mẽ thể dục thể thao sẽ là kênh quan trọng để quảng bá thương hiệu của Bình Phước trong phạm vi vùng cũng như quốc gia.

5. Khoa học công nghệ

Trong các Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX, thời kỳ 2011 – 2015; lần thứ X, thời kỳ 2016 – 2020 đều đề cập đến vai trò của KHCN đối với phát triển KT – XH của tỉnh. Trong đó, tập trung nhiệm vụ trọng tâm trong việc nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả khoa học - công nghệ vào sản xuất, từng bước nâng cao năng suất lao động, tạo sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao.

Theo đó, các chương trình hành động về Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011- 2020 đã tập trung vào các nội dung chính đổi mới công nghệ và thiết bị công nghệ trong các doanh nghiệp; nâng cao giá trị hàng hóa sản phẩm; ứng dụng và hỗ trợ khoa học – công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất. Tuy nhiên, hoạt động phát triển KHCN của Bình Phước chưa thực sự tạo ra được đột phá và còn gặp nhiều thách thức về cả vốn đầu tư, nguồn nhân lực và mạng lưới các cơ sở KHCN.

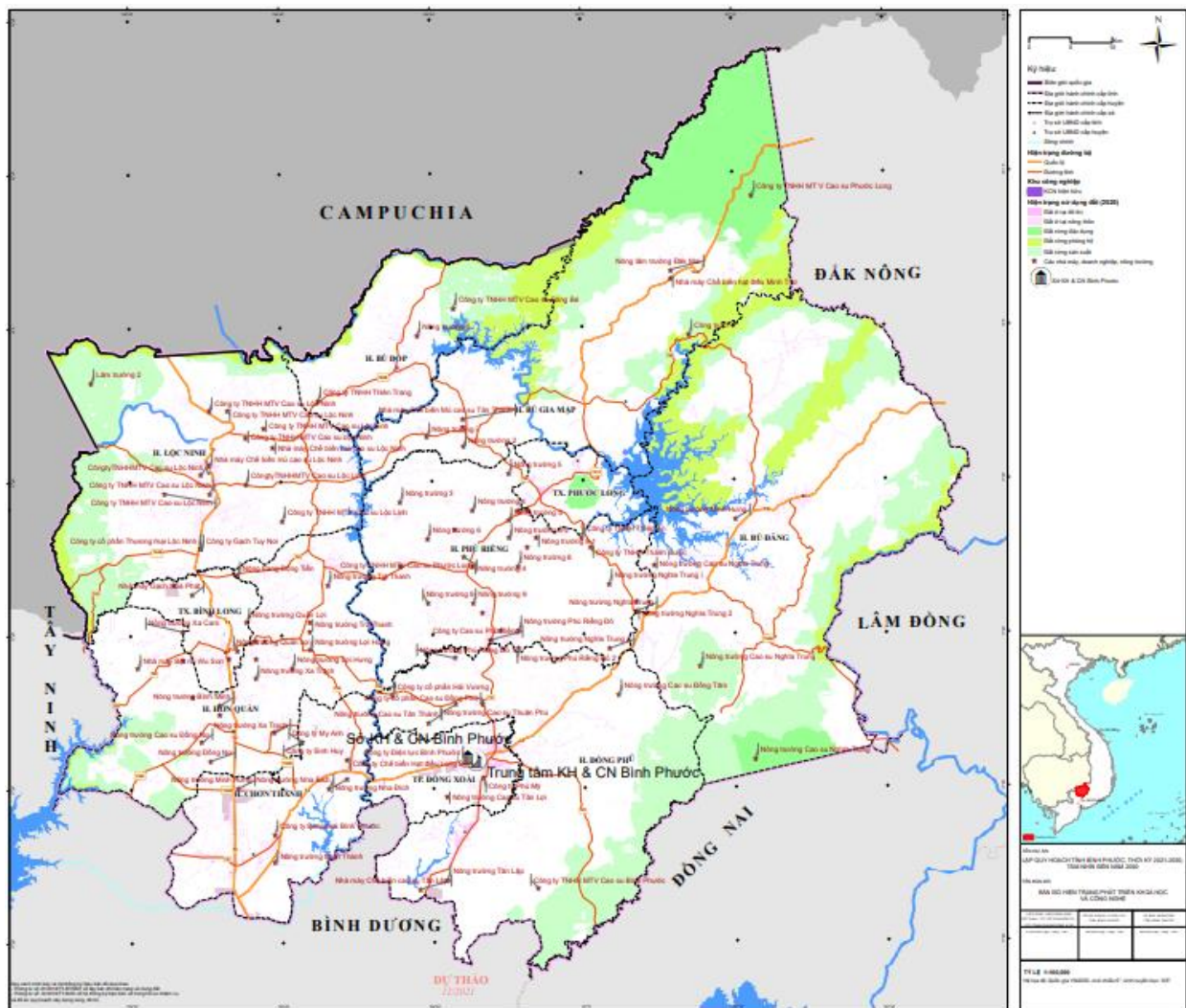
Về vốn đầu tư, vốn đầu tư cho KHCN Bình Phước hằng năm chủ yếu là từ ngân sách, được quy định là 2% tổng chi ngân sách nhưng thực tế con số này chưa bao giờ đạt được ở mức vốn kế hoạch hằng năm, do đó vốn thực hiện lại còn thấp hơn nữa. Giai đoạn 2010 – 2020, tổng chi cho hoạt động KHCN tỉnh Bình Phước giao động trong khoảng 0,03% tới 0,09%. Nguồn vốn cho KHCN bao gồm hai nguồn: vốn đầu tư phát triển KH&CN và vốn sự nghiệp KH&CN, kế hoạch hằng năm từ trung ương và UBND tỉnh giao cho Sở KHCN.

Về nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung và nguồn nhân lực KHCN hiện nay là một thách thức rất lớn không chỉ riêng Bình Phước. Bình Phước đang trên đà phát triển, nhu cầu lao động đào tạo rất lớn nhưng hệ thống trường đào tạo nghề hiện nay rất yếu và thiếu. Bình Phước hiện có 25 cơ sở dạy nghề, trong đó chỉ có 2 cơ sở đào tạo nghề hệ cao đẳng, 01 cơ sở đào tạo nghề hệ trung cấp, còn lại là đào tạo sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng. Có thể nói, Bình Phước đang gặp thách thức về cả số lượng, chất lượng và cơ cấu của nguồn nhân lực.

Bên cạnh nỗ lực nâng cao chất lượng dạy nghề, tỉnh đã có nhiều chính sách trong thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao nói chung và nhân lực KHCN nói riêng. Đặc biệt, trong thời gian qua, tỉnh Bình Phước chú trọng thực hiện chính sách thu hút nhân lực KH&CN theo dự án và có nhiều kết quả tích cực. Các đề tài, dự án, có rất nhiều cơ quan trong tỉnh tham gia làm chủ nhiệm nghiên cứu các đề tài khoa học, hoặc cộng tác với các viện, trường đại học, trung tâm thực hiện đề tài nghiên cứu. Qua quá trình tham gia nghiên cứu và cộng tác, năng lực hoạt động khoa học đã được nâng lên, góp phần không nhỏ trong việc xây dựng đội ngũ khoa học của tỉnh.

Về mạng lưới cơ sở KHCN, các đơn vị sự nghiệp và cơ sở vật chất, tiềm lực KHCN còn rất mỏng. Hiện tại, Sở KH&CN có một Trung tâm KH&CN hoạt động bao gồm cả chức năng của Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng tiến bộ KHCN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Trung tâm Thông tin KHCN. Một số hoạt động KHCN được thực hiện thông qua Liên Hiệp các Hội KH-KT tỉnh Bình Phước.

Hình 29. Bản đồ hiện trạng khoa học công nghệ tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Doanh nghiệp KH&CN tỉnh Bình Phước đang có những bước đầu phát triển. Đến tháng 10/2019, Sở KH&CN đã cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN cho 05 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp KH&CN đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, triển khai thực hiện các hoạt động nghiên cứu, sản xuất trên kết quả KH&CN theo nội dung đăng ký theo giấy chứng nhận.

Kết quả đạt được

- Hoạt động KH&CN ngày càng được tăng cường và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao tiến bộ KH&CN, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, công nghệ, sở hữu trí tuệ, thông tin thống kê, hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo...

- Ngành khoa học và Công nghệ đã tham mưu và trực tiếp đóng góp tích cực thông qua các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng vào hoạt động kinh tế chủ lực của tỉnh. Các loại giống cây trồng, vật nuôi, các mô hình, quy trình canh tác đạt năng suất, hiệu quả; gia tăng giá trị sản phẩm đầu ra cho nông dân và doanh nghiệp thông qua chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu, đăng ký sở hữu trí tuệ, áp dụng VietGAP, Global GAP...trong ngành nông nghiệp, cụ thể trong các sản phẩm điều, cao su, tiêu, gia cầm, thủy sản...Áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến về quản trị, môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm, các công cụ năng suất, truy xuất nguồn gốc, mã số mã vạch... vào sản xuất và lưu thông cho các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến.

- Tạo chuyển biến cho quá trình cải cách thủ tục hành chính thông qua áp dụng TCVN ISO 9001: 2008/2015 vào các cơ quan quản lý hành chính nhà nước của tỉnh theo hướng thuận tiện, hiệu quả cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn.

- Hoạt động KH&CN trong doanh nghiệp có nhiều tín hiệu phát triển tích cực. Một số doanh nghiệp đã đầu tư sử dụng tự động hóa và chuyên dụng mang tính đồng bộ, các dây chuyền công nghệ mới được đầu tư hiện đại.

Tồn tại, hạn chế

- Nguồn kinh phí chi cho KH&CN chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động các nguồn kinh phí ngoài ngân sách. Việc huy động nguồn kinh phí để đối ứng thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, kinh phí đầu tư tiềm lực cho các tổ chức KH&CN còn gặp nhiều khó khăn. Các nhiệm vụ nghiên cứu triển khai đã tập trung hơn vào việc giải quyết các vấn đề KH&CN để phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị; tuy vậy, việc tổ chức triển khai vẫn còn dàn trải, manh mún, chưa tạo được các đột phá lớn về ứng dụng công nghệ.

- Nguồn nhân lực KH&CN, nhất là nhân lực chất lượng cao, các nhóm nghiên cứu mạnh, chuyên gia có trình độ chuyên môn sâu ở một số lĩnh vực còn thiếu. Năng lực để thực hiện vai trò của ngành, dẫn dắt chưa thể hiện được.

- Thị trường KH&CN chưa phát triển, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển, quá trình đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp chưa có sự bứt phá, thiếu nhiều yếu tố để thúc đẩy thực hiện đổi mới. Chưa có nhiều doanh nghiệp

quan tâm đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển và đổi mới công nghệ, coi đầu tư cho Khoa học và công nghệ là chiến lược phát triển bền vững của doanh nghiệp.

- Mạng lưới các cơ sở KHCN và hoạt động đổi mới, khởi nghiệp sáng tạo đã có nhiều khởi sắc nhưng vẫn còn không ít hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển và gắn liền với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

6. An sinh xã hội

Chính sách an sinh xã hội hướng đến sự bảo vệ toàn dân ở các cấp độ khác nhau. Ở tầng thứ nhất là các chính sách thị trường lao động chủ động gồm đào tạo nghề, giới thiệu việc làm hướng đến tạo ra sinh kế cho người dân. Tầng thứ hai là các chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các loại hình bảo hiểm khác nhằm hướng đến tạo ra lưới an sinh bảo vệ người dân khỏi các rủi ro về sức khỏe, thất nghiệp. Tầng thứ ba là các chính sách trợ giúp xã hội, hướng đến trợ giúp các nhóm yếu thế, có nhu cầu đặc biệt trong xã hội. Ngoài ra còn có chính sách ưu đãi xã hội, hướng đến cá nhân, gia đình người có công với cách mạng. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo trật tự, an ninh xã hội một cách chủ động.

6.1. Thị trường lao động chủ động

Tạo ra lưới an sinh đầu tiên, quan trọng nhất là tạo ra việc làm cho người dân để người dân có sinh kế và tham gia vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chính sách thị trường lao động chủ động hướng đến đào tạo nghề để chuẩn bị nguồn lao động cung cấp cho thị trường với kiến thức, kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường đồng thời tổ chức tìm kiếm, phát triển các vị trí việc làm, làm cầu nối kết nối nhu cầu của lao động với các doanh nghiệp, tổ chức liên quan.

Đào tạo nghề giai đoạn 2010-2020 có những kết quả đáng ghi nhận từ Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Giai đoạn 2010-2015 đào tạo được gần 30.000 lao động trong đó sơ cấp là 392 người, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng là 29.570 người. Tỷ lệ lao động có việc làm sau khi đào tạo theo báo cáo là 70%. Giai đoạn 2016-2020, tổng số lao động đào tạo trên 11.000, trong đó có 1196 trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng là 9.912 người. Tổng giai đoạn 2010-2020, đào tạo trên 40.000 lao động.

Bên cạnh đào tạo, việc thiết lập các hoạt động hỗ trợ tiếp cận việc làm là quan trọng. Trong các hoạt động đó, giới thiệu việc làm được quan tâm. Tham gia giới thiệu việc làm cho người lao động tại địa phương có Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các trung tâm giới thiệu việc làm thuộc Tỉnh đoàn, Hội Phụ nữ, Hội nông dân...hướng đến các đối tượng đặc thù khác nhau.

Hình thức chủ yếu của giới thiệu việc làm là các phiên giao dịch việc làm với sự tham gia của các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng và người lao động.

6.2. Hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp là công cụ an sinh xã hội quan trọng của người dân. Số người tham gia bảo hiểm xã hội tính đến hết năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 144.110, bảo hiểm y tế là 887.720 người; bảo hiểm thất nghiệp là 125.593.164 người.

Nhìn chung, giai đoạn 2014-2020, số người tham gia bảo hiểm xã hội tăng 1,55 lần, từ 96.862 người lên 144.110 người, độ bao phủ tăng từ 16,7% tăng lên 23,3% lao động; số người tham gia bảo hiểm y tế tăng 1,48 lần, từ 601.835 người lên 887.720 người, độ bao phủ tăng từ 64,5% lên 87,8%; bảo hiểm thất nghiệp tăng 1,51 lần, từ 82.982 người lên 125.593 người, độ bao phủ tăng từ 15% lên 20,3%. Đây là những thành tựu không thể không nhắc đến của chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, mức đóng bảo hiểm xã hội (thể hiện mức lương hiện tại và mức hưởng sau này) dù có xu hướng tăng nhưng vẫn rất thấp, năm 2020 mức đóng trung bình đạt 11,6 triệu/người/năm.

Tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm cần được thực hiện tốt hơn nữa để bảo vệ người dân khỏi các rủi ro có thể có trong bối cảnh hiện tại có nhiều bất định. Tỷ lệ 23,3% trong tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội và mức đóng 11,6 triệu đồng/lao động cho thấy chất lượng công việc của lao động chưa cao và khả năng vẫn còn nhiều doanh nghiệp không đóng bảo hiểm cho lao động. Điều này ảnh hưởng đến an sinh xã hội qua các chế độ hưu trí, tử tuất, thai sản, tai nạn lao động của người lao động trong tương lai. Bảo hiểm thất nghiệp cũng có tỷ lệ tham gia và độ bao phủ thấp. Trong khi đó, bảo hiểm y tế đạt tỷ lệ 87,8% vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước (đạt 89,2% năm 2020) và quỹ bảo hiểm y tế có dấu hiệu âm vào các năm 2017, 2018, 2020. Đây là những vấn đề cần xem xét thận trọng và thực hiện triệt để để đảm bảo lợi ích và an sinh xã hội cho người dân Bình Phước trong tương lai. Bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa thu hút được người dân tham gia.

6.3. Ưu đãi xã hội với người có công

Bình Phước là vùng đệm trong cuộc kháng chiến chống Mỹ nên các chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công có vai trò quan trọng đặc biệt. Tổng số người có công đang hưởng trợ cấp thường xuyên tính đến năm 2020 là 5.689 người. Đời sống của người có công và gia đình không ngừng được nâng cao ở cả khía cạnh vật chất và tinh thần. Giai đoạn 2016-2020, tổng số tiền chi trả cho người có công là trên 848 tỷ đồng.

Giai đoạn 2016-2020 giải quyết hơn 5.267 hồ sơ đối tượng chính sách, người có công với cách mạng, bao gồm: 667 hồ sơ người có công hưởng hàng tháng được công nhận mới, 629 hồ sơ hưởng trợ cấp 1 lần, phong tặng và truy tặng 244 danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa, huy động sự tham gia của cộng đồng xây dựng 355 căn nhà mới, sửa chữa 670 căn. Không có hộ gia đình người có công nào nằm trong diện nghèo hoặc cận nghèo.

Hạn chế của thực hiện chính sách ưu đãi xã hội là nhiều chính sách giải quyết chế độ sau chiến tranh còn thiếu cơ chế để thực hiện. Sự tham gia của cộng đồng và chất lượng của phong trào đền ơn đáp nghĩa chưa cao.

6.4. Giảm nghèo và trợ giúp xã hội

Đây là nhóm chính sách hướng đến các nhóm dân cư có nhu cầu đặc biệt trong xã hội, hướng đến mục tiêu “không để ai ở lại phía sau”. Theo Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội năm 2020, Bình Phước còn 3.568 hộ nghèo với gần 12.542 nhân khẩu; 4.423 hộ cận nghèo với hơn 18.713 nhân khẩu. Tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước không ngừng giảm qua các năm. Từ trên 9% năm 2011 xuống còn 1,34% năm 2020, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (khoảng 2,75%). Tính theo tỷ lệ nghèo đa chiều, vào năm 2016 Bình Phước là 6,7% so với 9,9% của cả nước; hai con số tương ứng năm 2020 là 3,02% và 4,8%. Như vậy, Bình Phước có tốc độ giảm nghèo cao hơn bình quân chung của cả nước. Đây là điều hết sức tích cực.

Với đặc thù là tỉnh có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, tỷ lệ nghèo ở các dân tộc thiểu số cũng giảm từ 14,5% năm 2012 xuống còn 3,95% năm 2020. Các hộ nghèo được hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất, được hỗ trợ y tế, giáo dục, nhà ở theo chính sách chung của nhà nước. Ngoài ra, giai đoạn 2016-2020, Bình Phước cũng triển khai 13 mô hình giảm nghèo để giúp người dân, hình thành quỹ an sinh xã hội từ 3.200 ha cao su và đã khai thác từ năm 2019. Mục tiêu mỗi năm giảm 1.000 người nghèo được thực hiện triệt để cũng như mô hình Đảng viên giúp hộ dân thoát nghèo cho thấy quyết tâm của địa phương. Tuy nhiên, cần bố trí nguồn lực và xây dựng mô hình giảm nghèo đặc thù với một số nhóm dân cư như người Khơ me từ Campuchia trở về, nhóm người dân tộc thiểu số.

Về bảo trợ xã hội, năm 2020, Bình Phước có 240.096 lượt người hưởng chế độ bảo trợ xã hội, trong đó có người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, các nhóm có nhu cầu đặc biệt khác. Mức trợ cấp xã hội bằng mức chung của cả nước là 270.000 đồng/tháng. Các cơ sở bảo trợ bao gồm Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh và 04 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập khác. Các dự án của Trung ương và tổ chức quốc tế đã được tận dụng để trợ giúp nhiều nhóm yếu thế, trong đó có 01 dự án sinh kế của VNAH và Cục Bảo trợ Xã hội hỗ trợ tư liệu sản xuất, cây con giống cho 127 người khuyết tật.

Nhìn chung, hệ thống chính sách an sinh xã hội và ưu đãi người có công của Bình Phước tương tự như mặt bằng chung của cả nước. Đào tạo nghề và giới thiệu việc làm chưa hiệu quả, còn nhiều nút thắt về chính sách, bảo hiểm xã hội và y tế có độ bao phủ chưa cao với mức đóng thấp, ưu đãi người có công gặp vấn đề về bố trí ngân sách xây nhà ở. Giảm nghèo được thực hiện tốt, có mô hình đặc thù nhưng chưa bền vững. Bảo trợ xã hội theo mô hình tập trung, hỗn hợp lạc hậu, thiếu khả năng điều phối, chuyển tuyến dịch vụ của công tác xã hội và hệ thống các dịch vụ của doanh nghiệp và cộng đồng.

Hệ thống hạ tầng các lĩnh vực an sinh xã hội của Bình Phước nhìn chung còn nhiều hạn chế: Không có cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao, trung tâm bảo

trợ xã hội theo mô hình hỗn hợp, tập trung, cơ sở vật chất xuống cấp, cơ sở cai nghiện ma túy không đủ đáp ứng tình hình thực tế. Đặc biệt, việc sáp nhập trung tâm CTXH vào trung tâm BTXH sẽ hạn chế khả năng của các hoạt động công tác xã hội và vai trò của nó trong thực tế.

6.5. Đánh giá chung

Về cơ bản công tác an sinh xã hội của Bình Phước được dựa theo các quy định chung. Các chính sách không có sự nổi trội so với các địa phương khác. Tuy nhiên, điểm tích cực là tốc độ giảm tỷ lệ hộ nghèo của Bình Phước tốt hơn bình quân chung của cả nước. Thách thức đối với Bình Phước là tỷ lệ nghèo của đồng bào DTTS còn cao.

7. Hiện trạng về môi trường

7.1. Môi trường đất

Nhìn chung, chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay khá tốt, tất cả các thông số kim loại nặng trong đất như: Asen (As), Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Chì (Pb), Kẽm (Zn) và Crom (Cr) đều nằm trong mức giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

Tuy nhiên, với tốc độ của quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong thời gian tới, đất sản xuất nông nghiệp sẽ dần chuyển đổi theo hướng giảm đất nông nghiệp để tăng đất phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp khi đã chuyển đổi mục đích sử dụng, bị bê tông hóa sẽ suy giảm chất lượng và rất khó phục hồi. Ngoài ra, việc lạm dụng các loại phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật nhằm tăng năng suất cây trồng trên đất nông nghiệp; nước thải từ các khu đô thị, KCN, CCN, bãi chôn lấp rác thải không hợp vệ sinh... khi không được xử lý đạt quy chuẩn trước khi đưa vào môi trường cũng sẽ khiến chất lượng đất bị suy giảm, ô nhiễm.

7.2. Môi trường nước

Theo kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên lưu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai, Sông Bé từ năm 2011 - 2020 cho thấy chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh có sự biến động qua các năm với xu hướng gia tăng mức độ ô nhiễm chất dinh dưỡng hữu cơ và vô cơ (gồm: TSS, COD, BOD₅, amoni (NH₄⁺), nitrit (NO₂⁻), Fe, tổng dầu mỡ, chất hoạt động bề mặt, coliform...). Ô nhiễm môi trường nước mặt chủ yếu xảy ra ở các đoạn sông, suối, hồ dọc theo các tuyến sông chảy qua các khu đô thị, khu dân cư, cơ sở sản xuất và KCN như: Suối Đồng Tiền (thành phố Đồng Xoài); cầu Bù Đăng, hồ nước xã Minh Hưng và cầu Bù Na 2 (huyện Bù Đăng); cầu Xa Ngầu (thị trấn Lộc Ninh); cầu Đakia (huyện Bù Gia Mập); cầu Suối Đông và suối Bà Và (huyện Chơn Thành); cầu 11 và suối Rạt (huyện Đồng Phú)... Nguyên nhân chủ yếu là do nước mưa cuốn trôi các chất cặn bã, rác, đất cát... trên mặt đất từ hoạt động dân sinh thải vào môi trường gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Bên cạnh đó, sự thiếu ý thức của một số người dân thường xuyên vứt

rác thải, thải chất thải sinh hoạt xuống suối; nước thải từ các nhà máy, KCN, CCN, khu đô thị chưa được xử lý đạt quy chuẩn thải ra nguồn nước cũng là nguyên nhân làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm hữu cơ tại các sông suối trong thời gian qua

Về chất lượng nước ngầm, kết quả quan trắc môi trường nước ngầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011- 2020 cho thấy, nước dưới đất có chất lượng khá tốt với các thông số quan trắc đều ở ngưỡng thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, tại một số khu vực đô thị, đông dân cư và khu công nghiệp, thông số amoni, sắt có giá trị thay đổi bất thường, cần tiếp tục theo dõi, đánh giá diễn biến trong giai đoạn tiếp theo.

7.3. Môi trường không khí

Qua kết quả quan trắc từ năm 2011 - 2020 cho thấy, chất lượng môi trường không khí tại các khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh vẫn còn khá tốt, các giá trị đo được của các thông số quan trắc như: SO₂, NO₂, CO, NH₃, H₂S, O₃ đều thấp hơn so với mức Quy chuẩn quy định. Riêng với các chỉ tiêu bụi lơ lửng và tiếng ồn, tại một số khu vực điểm nút giao thông, tập trung xe có tải trọng lớn, xe khách qua lại nhiều như: đường ĐT 741, trung tâm xã Tiến Hưng; ngã tư Đồng Xoài; ngã tư Chơn Thành ... có kết quả đo được cao hơn so với Quy chuẩn quy định nhưng không đáng kể và chỉ xảy ra cục bộ, không thường xuyên.

So sánh các kết quả quan trắc môi trường không khí tại các khu vực đô thị, khu dân cư trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây cho thấy giá trị nồng độ các chất ô nhiễm không khí đo được đang có xu hướng giảm dần, điều này chứng tỏ chất lượng môi trường không khí của tỉnh ngày càng được cải thiện. Nguyên nhân là do hệ thống cơ sở hạ tầng, đường giao thông của tỉnh ngày càng được hoàn thiện góp phần làm giảm thiểu các nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

8. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

8.1. Công tác đảm bảo QPAN

Trong giai đoạn 2011 – 2020, tình hình quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh Bình Phước được giữ vững, môi trường an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, không để xảy ra “điểm nóng”, phức tạp về an ninh chính trị, góp phần hiệu quả vào phát triển kinh tế xã hội địa phương. Các cấp chính quyền, lực lượng vũ trang và toàn dân luôn quán triệt, thực hiện tốt chủ trương chiến lược của Đảng, Nhà nước về xây dựng khu vực phòng thủ; thế trận quân sự được bố trí liên hoàn và ngày càng vững chắc, phù hợp với đặc điểm và điều kiện của tỉnh Bình Phước. Đã bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội địa phương với nhiệm vụ củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh tại địa phương.

Công tác bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh chính trị, an ninh biên giới và toàn vẹn lãnh thổ được đẩy mạnh toàn diện. Công tác phòng chống tội phạm được tăng cường; từng bước kéo giảm tỷ lệ phạm tội và phạm pháp hình sự. Công tác chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT có chuyển biến tốt. Đã chú

trọng đổi mới, cải thiện năng lực áp dụng CNTT vào công tác Công an. An toàn thông tin liên lạc, an ninh mạng được tăng cường. Tình hình an toàn giao thông được đảm bảo với 03 tiêu chí giảm (số vụ tai nạn số người chết và số người bị thương); Công tác CCHC thực hiện đồng bộ, quyết liệt; được Bộ Công an đánh giá cao và biểu dương là đơn vị điển hình, đột phá trong chuyển đổi số và dịch vụ công năm 2020. Công tác xây dựng lực lượng vũ trang cũng đã tập trung củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng tổng hợp, năng lực chuyên môn của cơ quan quân sự, công an các cấp. Nhiều mô hình an ninh tự quản được đánh giá hiệu quả, có tính mới, sáng tạo, trở thành mô hình điểm của cả nước. Vấn đề phức tạp trong người DTTS, vùng tôn giáo được kiểm tỏa, từng bước ổn định; Công tác tranh thủ người uy tín, chức sắc tôn giáo, dân tộc phát huy tác dụng trong xây dựng phong trào toàn dân BVANTQ, xây dựng thể trận an ninh nhân dân và quốc phòng toàn dân bền vững.

Bảng 18. Chỉ số khảo sát tình hình ANTT của các địa phương

STT	Tỉnh/Thành phố	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt(%)			
		2017	2018	2019	2020
1	Tiền Giang	40%	46%	46%	52%
2	Bình Phước	48%	52%	52%	55%
3	Bình Thuận	41%	48%	43%	58%
4	TP. Hồ Chí Minh	52%	44%	53%	60%
5	Đắk Nông	49%	46%	51%	61%
6	BRVT	65%	57%	67%	64%
7	Bình Dương	59%	65%	48%	66%
8	Long An	57%	57%	64%	66%
9	Đắk Lắk	51%	58%	45%	67%
10	Tây Ninh	59%	55%	67%	68%
11	Bến Tre	52%	63%	57%	69%
12	Đồng Nai	45%	46%	51%	69%
13	Lâm Đồng	61%	57%	57%	71%
14	Gia Lai	51%	57%	55%	72%
	Trung vị %	56%	58%	60%	68%

Nguồn: Tổng hợp PCI các địa phương

Nhìn chung tình hình ANTT trên địa bàn tỉnh Bình Phước ổn định. Tuy nhiên, đánh giá tổng thể khi dựa vào chỉ số về thiết chế ANTT – chỉ số thành

phần của Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để đối sánh Bình Phước với các địa phương trong vùng và tỉnh lân cận, cho thấy: Chỉ số ANTT của Bình Phước ở mức thấp; khảo sát các doanh nghiệp trên địa bàn chỉ nhận được tỷ lệ 55% đánh giá tốt. Đây là chỉ báo rất quan trọng trong thu hút đầu tư. Vì vậy, để Bình Phước trở thành “điểm đến hấp dẫn” trong thời gian tới theo định hướng tầm nhìn phát triển của Đảng bộ, Lãnh đạo tỉnh Bình Phước thì chỉ số này cần tiếp tục cải thiện; trong đó vai trò của Công an Tỉnh là rất quan trọng.

8.2. Công tác phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ

Công tác PCCC&CNCH được đảm bảo an toàn trong đời sống và sản xuất; số vụ cháy nổ giảm; đã quan tâm xây dựng kế hoạch, kịch bản phòng ngừa PCCC&CNCH. Công tác quản lý, tuyên truyền pháp luật về phòng chống cháy nổ kết hợp cùng các đợt tăng cường kiểm tra, phức tra công tác PCCC, đặc biệt là các cơ sở trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy, nổ cao.

Trung bình hàng năm, đơn vị PCCC Công an tỉnh đã tổ chức trung bình trên 100 lớp huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH với sự tham gia của khoảng 4.000 – 5.000 người tham gia, đem lại hiệu quả tốt trong công tác phòng ngừa về PCCC trên địa bàn Tỉnh.

Với các vụ cháy nổ đã xảy ra, kết quả điều tra cho thấy các nguyên nhân chủ yếu do chập điện, tự đốt, đốt cỏ cháy lan, bất cẩn trong sử dụng lửa, nguồn nhiệt và sự cố kỹ thuật trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các vụ vi phạm về công tác phòng chống cháy nổ tuy đã được kiểm giảm nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp; đặc biệt còn tình trạng các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ chưa chấp hành các quy định về PCCC. Các vụ cháy rừng do phát nương rẫy đã giảm đáng kể, một số vụ đã kịp phát hiện và dập tắt sớm nên không để xảy ra thiệt hại lớn.

Về thực trạng hạ tầng PCCC, đa số các KCN, CCN, KKT và khu dân cư mới trên địa bàn Tỉnh đều được thiết kế và thi công hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy đảm bảo theo quy định.

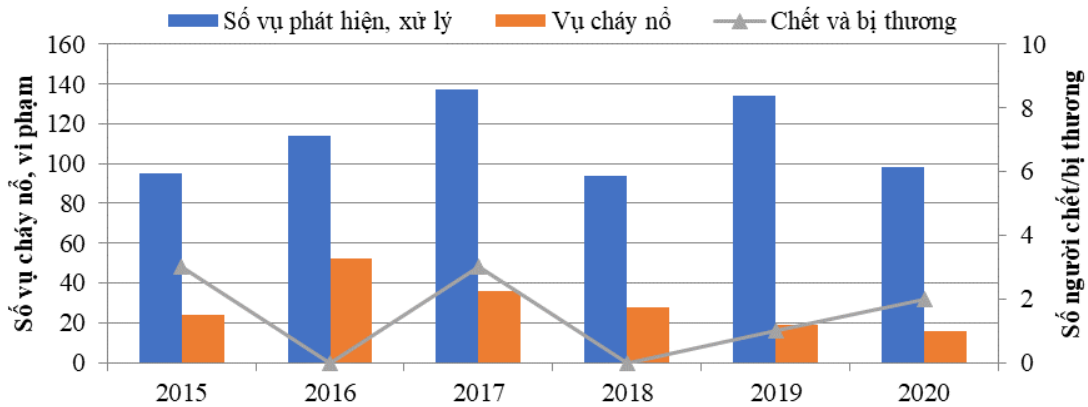
Tuy nhiên tại một số Khu dân cư cũ, hệ thống giao thông, cấp nước phục vụ công tác chữa cháy không đảm bảo (đường hẹp, không có hệ thống cấp nước chữa cháy...). Riêng 01 KCN (Minh Hưng Sikico) và 01 KKT (KKT cửa khẩu Hoa Lư) đã được thiết kế, quy hoạch tuy nhiên chưa thi công hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

Công tác CNCH đã được lực lượng Công an Tỉnh đã chú trọng thực hiện; trong đó Cảnh sát PCCC đã thể hiện là một trong những lực lượng chủ lực phối hợp cùng với lượng quân sự Tỉnh triển khai các phương án phòng ngừa, kịp thời xử lý các tình huống khẩn cấp về cháy nổ, phòng chống thiên tai xảy ra trên địa bàn.

Đặc biệt, Bình Phước với đặc điểm thời tiết khí hậu khô hạn vào mùa khô luôn tiềm ẩn các vụ cháy rừng (sấm sét, hạn hán) và các nguyên nhân chủ quan từ con người (đốt rẫy, phá rừng làm rẫy), hoặc những vụ sạt lở đất, mưa lũ vào mùa mưa, rủi ro về các vụ cháy rừng quy mô lớn. Vì vậy, công tác lãnh đạo, chỉ

huy trong xây dựng kế hoạch, kịch bản phòng ngừa PCCC&CNCH đã được quan tâm.

Hình 31. Thống kê số vụ vi phạm về cháy nổ và thiệt hại tại Bình Phước



Nguồn: Báo cáo công tác hàng năm của Công an tỉnh Bình Phước

Hiện nay, các đơn vị chức năng đã xây dựng các phương án phòng thủ dân sự về phòng chống thiên tai, trong đó phân công lực lượng phụ trách, xây dựng cơ chế phối hợp đồng bộ về phòng chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

8.3. Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh

Trong những năm qua, công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng đã được cấp ủy, chỉ huy các cấp quán triệt chặt chẽ. Thực hiện có nề nếp không để bị xâm hại hoặc lấn chiếm. Các số liệu thống kê cụ thể, rõ ràng. Các điểm đất quốc phòng hầu hết đã được đo vẽ, cắm mốc thuận tiện cho việc tổng kiểm kê.

Các khu vực đất quốc phòng đang quản lý, sử dụng trong những năm qua không ảnh hưởng đến việc phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Đã góp phần củng cố thể trận trong khu vực phòng thủ tỉnh, huyện, từ đó tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, gắn với củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị trên địa bàn.

Bên cạnh kết quả đạt được, các dự án phát triển kinh tế, các KCN, CCN mới tăng nhanh, tình hình di dân tự do, rừng tự nhiên bị lấn chiếm cả những khu vực địa hình có giá trị về quốc phòng an ninh, ảnh hưởng không nhỏ đến việc bố trí đất quốc phòng ở địa phương. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất cho quốc phòng, nhất là những khu vực liên quan đến đất sản xuất của nhân dân là công việc phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện, nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ triển khai.

8.4. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quan tâm, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực liên quan (kinh tế, an ninh quốc phòng, phòng chống dịch bệnh). Về công tác quốc phòng, Bình Phước là một trong những tỉnh hoàn thành sớm nhất công tác phân giới cắm mốc trên địa bàn tỉnh được Trung ương đánh giá cao với tổng số 28 mốc chính, 353 mốc phụ.

Trong giai đoạn 2010 – 2020, tỉnh Bình Phước tiếp tục duy trì quan hệ hợp tác hữu nghị với Campuchia và Lào; thường xuyên tổ chức xúc tiến đầu tư với các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Hoa Kỳ,... Tỉnh nâng cấp cửa khẩu với Vương quốc Campuchia và Lào; ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác đầu tư với thành phố Hoogeveen (Hà Lan), Hàn Quốc (Jeollanam-do)... Tỉnh đã thành lập Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh và các hội trực thuộc (Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Hàn Quốc). Bên cạnh đó, trong 5 năm trở lại đây, Bình Phước đã thu hút được 25 tổ chức phi chính phủ nước ngoài với tổng giá trị viện trợ đã giải ngân là 5.229.331 USD.

Bình Phước là một trong những đầu mối cho các hoạt động đoàn kết, hữu nghị, giao lưu văn hóa giữa nhân dân địa phương với nhân dân các nước Campuchia, Lào, Hàn Quốc, Nhật Bản. Ngoài ra, tỉnh đã kết nối với các địa phương các nước để tiến tới mở tuyến du lịch xuyên 4 quốc gia (Việt Nam - Campuchia - Lào - Thái Lan). Những kết quả này đã góp phần tích cực thúc đẩy liên kết khu vực, hợp tác quốc tế, tăng cường quảng bá hình ảnh của Bình Phước đến với cộng đồng quốc tế.

III. Hiện trạng và hiệu quả sử dụng đất

1. Hiện trạng sử dụng đất

Toàn tỉnh Bình Phước có tổng diện tích đất tự nhiên là 687.510 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp đạt 616.307 ha, chiếm tỷ lệ 89,66%; diện tích đất phi nông nghiệp 70.976 ha, chiếm tỷ lệ 10,33%; diện tích đất chưa sử dụng 73 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể hiện trạng sử dụng từng loại đất như sau:

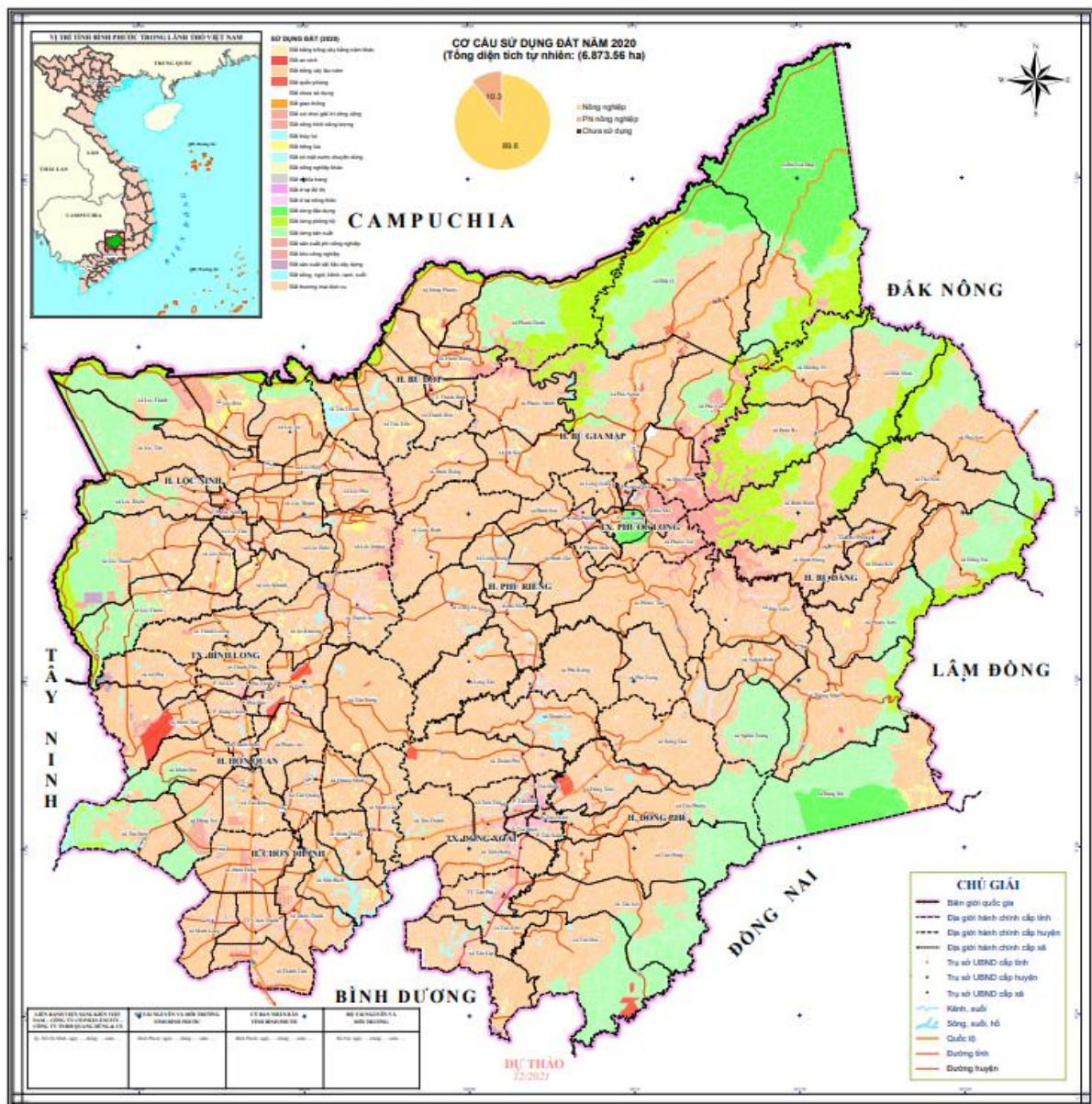
Bảng 19. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
	Toàn tỉnh	687.356	100	616.307	70.976	73
1	Thành phố Đồng Xoài	16.771	2,44	13.781	2.990	0
2	Thị xã Phước Long	11.935	1,74	8.168	3.767	0
3	Thị xã Bình Long	12.641	1,84	11.040	1.594	7
4	Huyện Đồng Phú	93.445	13,59	86.253	7.189	3
5	Huyện Bù Gia Mập	106.465	15,49	97.112	9.353	0
6	Huyện Lộc Ninh	85.188	12,39	77.620	7.568	0
7	Huyện Bù Đốp	38.009	5,53	33.738	4.271	0
8	Huyện Bù Đăng	150.078	21,83	135.993	14.085	0

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp (ha)	Đất phi nông nghiệp (ha)	Đất chưa sử dụng (ha)
9	Huyện Hớn Quản	66.414	9,66	58.341	8.073	0
10	Huyện Chơn Thành	39.034	5,68	32.439	6.532	63
11	Huyện Phú Riềng	67.376	9,80	61.822	5.554	0

Nguồn: Sở TNMT 2021

Hình 32. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 616.307 ha chiếm 89,66% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 20. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

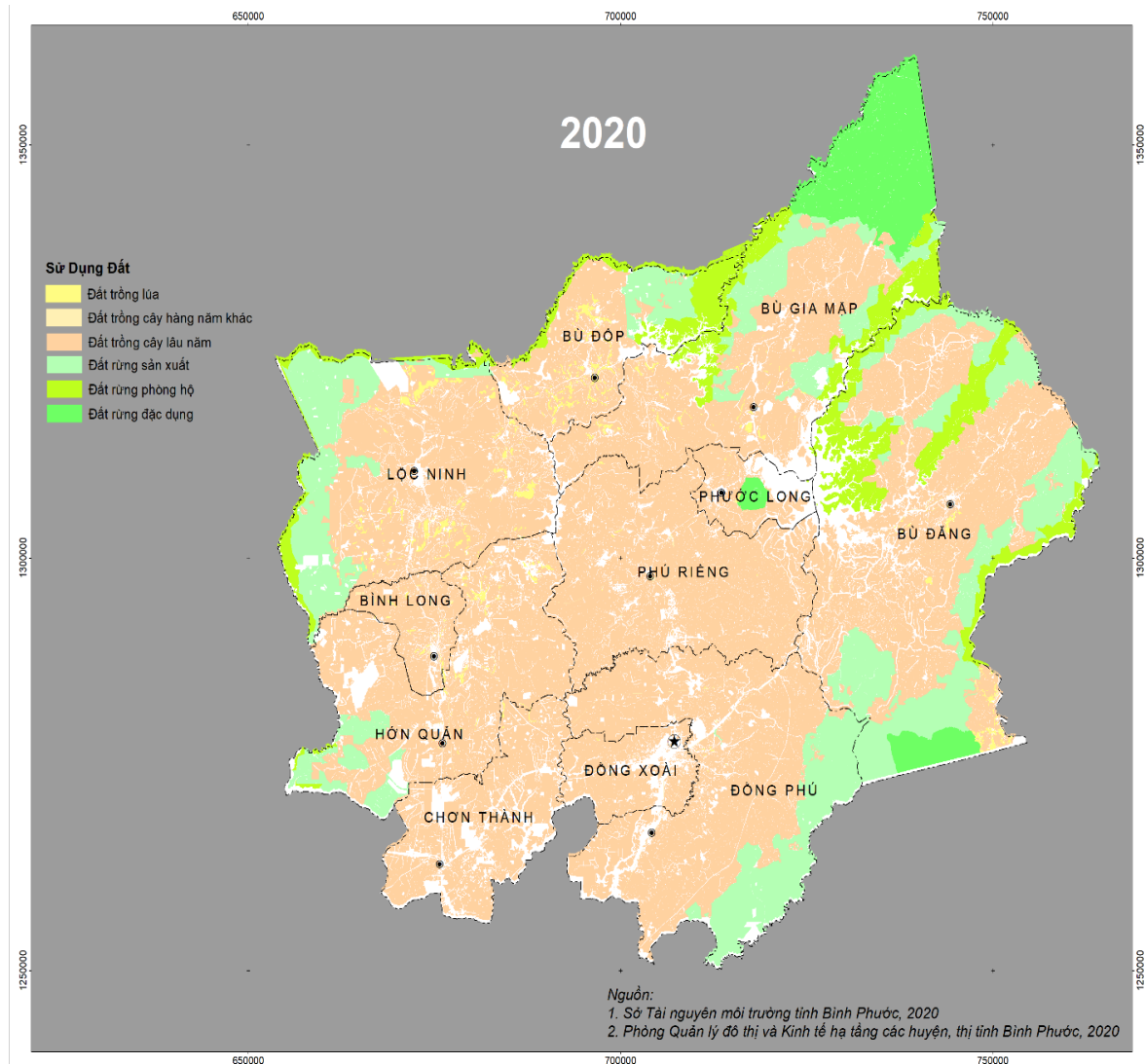
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	616.307	89,66
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.680	0,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>823</i>	<i>0,12</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.785	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	434.205	63,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.285	6,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.729	4,47
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	96.447	14,03
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.682</i>	<i>1,55</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.067	0,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.109	0,31

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, Sở TNMT 2021

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 theo thống kê đất đai là 6.680 ha, chiếm 0,97% diện tích tự nhiên tuy nhiên diện tích thực tế theo giấy chứng nhận sử dụng đất là 7.591 ha; trong đó có 823 ha đất chuyên trồng lúa nước, phân bố nhiều nhất ở huyện Lộc Ninh (698 ha), Phước Long (52 ha), Hớn Quản (74 ha). Trong thời gian qua, thời tiết bất thường, thường xuyên nắng hạn trong khi diện tích đất trồng lúa chủ yếu là một vụ, phân bố rải rác, rất khó khăn trong bố trí thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích 434.025 ha, chiếm 63,17% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở các huyện Bù Đăng (76.364 ha), Đồng Phú (66.054 ha), Phú Riềng (61.102 ha), Lộc Ninh (50.546 ha), Hớn Quản (50.657 ha) ... Diện tích đất trồng cây lâu năm chủ yếu là các loại cây công nghiệp (cao su, tiêu, điều, cà phê) và các loại cây ăn quả (bưởi, quýt, chôm chôm, măng cụt, sầu riềng...) hình thành các vùng chuyên canh tập trung với quy mô lớn.

Hình 33. Phân bố đất trồng lúa, cây lâu năm và đất rừng tỉnh Bình Phước (2020)



Nguồn: Sở TNMT 2021

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 43.285 ha, chiếm 6,30% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung tại các huyện Bù Đăng (19.362 ha), Bù Gia Mập (11.338 ha), Bù Đốp (7.741 ha), Lộc Ninh (4.331 ha).

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 30.729 ha, chiếm 4,47% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung tại địa bàn huyện Bù Gia Mập (25.506 ha), Bù Đăng (4.369 ha) và thị xã Phước Long (1.248 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 96.447 ha, chiếm 14,03% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu tại huyện Bù Đăng (34.413 ha), Đồng Phú (19.375 ha), Lộc Ninh (19.361 ha), Bù Gia Mập (12.442 ha), Bù Đốp (5.006 ha), Hớn Quản (5.864 ha)

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 1.067 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở huyện Phú Riềng (352 ha), Đồng Phú (141 ha), Bù Đốp (136 ha), Bù Đăng (119 ha), thành phố Đồng Xoài (130 ha) ... Toàn bộ diện

tích là đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt, trong đó diện tích nuôi tập trung không nhiều, chủ yếu là diện tích ao nuôi kết hợp trong khuôn viên hộ gia đình.

Bảng 21. Phân bố các nhóm đất rừng tại Bình Phước (2020)

	Đất rừng sản xuất (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Phước Long	-	-	1,248
Đồng Xoài	-	-	-
Bình Long	-	-	-
Bù Gia Mập	12,442	11,338	25,506
Lộc Ninh	19,348	4,331	-
Bù Đốp	5,006	7,741	-
Hớn Quản	5,864	513	-
Đồng Phú	19,374	-	-
Bù Đăng	34,413	19,362	4,369
Chơn Thành	-	-	-
Phú Riềng	-	-	-

Nguồn: Sở TNMT 2021

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 2.109 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên, chủ yếu là các trang trại chăn nuôi, nhà kho, các cơ sở nghiên cứu, lai tạo giống phục vụ sản xuất nông nghiệp; tập trung chủ yếu ở các huyện Lộc Ninh (555 ha), Hớn Quản (410 ha), Chơn Thành (459 ha), Đồng Phú (338 ha), Bù Đốp (151 ha), ...

Đáng lưu ý, diện tích đất trồng cao su tại Bình Phước khá lớn. Ảnh vệ tinh phân bố cây cao su tại Bình Phước cho thấy diện tích cao su mang tính tập trung ở phía nam các huyện Đồng Phú và Bù Đăng và phía tây Hớn Quản (

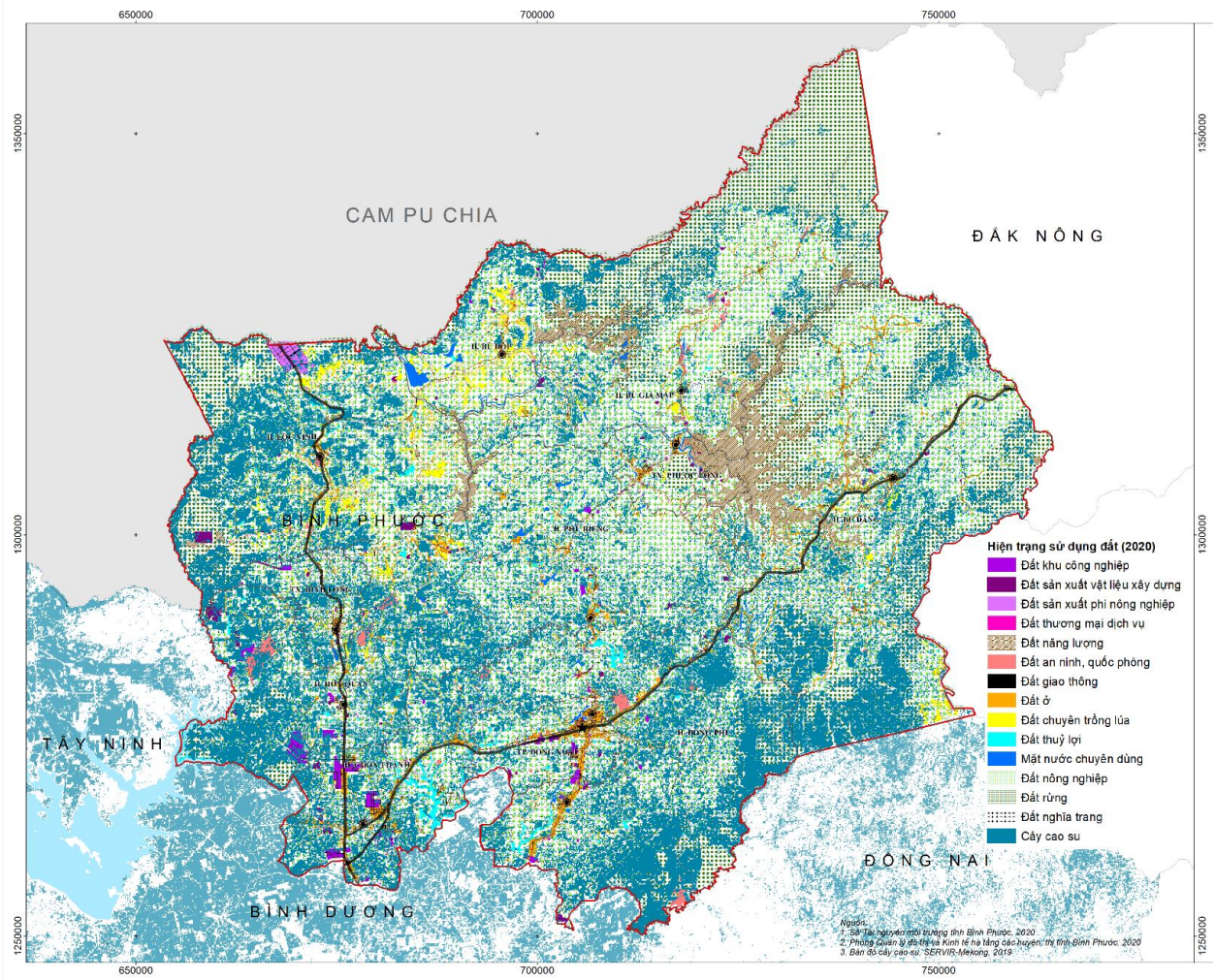
Hình 34).

Thống kê cho thấy diện tích cao su tập trung ở các huyện Hớn Quản, Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đăng và Bù Gia Mập với tổng diện tích chiếm 70% diện tích cây cao su của toàn tỉnh.

Mật độ tập trung này tạo điều kiện thích hợp cho khả năng xây dựng quỹ đất phát triển trong tương lai, đặc biệt trong trường hợp diện tích cao su nói trên thuộc sở hữu và quản lý của chính quyền.

Diện tích trồng cao su phát triển tạo thành vành đai với mật độ cao đi qua các địa phương dọc Quốc lộ 13 và Tỉnh lộ 741. Đây cũng là các địa phương phát triển công nghiệp của tỉnh.

Hình 34. Ảnh vệ tinh phân bố diện tích trồng cao su tại Bình Phước (2020)



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 70.976 ha chiếm 10,33% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh xem Phụ lục 3: Phân bố sử dụng đất phi nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước năm 2020.

Đất quốc phòng: Diện tích năm 2020 là 2.887 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên. Tập trung tại các huyện Đồng Phú 1.664 ha (chủ yếu là diện tích kho đạn K882), Hớn Quản 4.297 ha (chủ yếu là diện tích Trung Đoàn 736 tại Núi Gió), Bù Gia Mập 692 ha (phần lớn là đất thuộc Đoàn kinh tế quốc phòng 778).

Đất an ninh: Diện tích năm 2020 là 1.149 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở huyện Hớn Quản 1.080 ha (chủ yếu là khu vực Trại giam Tổng Lê Chân).

Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2020 theo thống kê đất đai là 2.455 ha tuy nhiên diện tích thực tế theo giấy chứng nhận sử dụng đất là 2.446 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại thành phố Đồng Xoài (402 ha),

huyện Hớn Quản (862,78 ha), Chơn Thành (1.089 ha), Đồng Phú (224 ha), thị xã Bình Long (57 ha). Diện tích đất khu công nghiệp được quy hoạch theo quyết định 2162/TTg-KTN ngày 26/11/2015 đất KCN của Bình Phước là 4.686 ha cho 13 KCN, và khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư có quy mô hơn 25.864 ha trong đó có 1.129 ha đất KCN. Và nếu tính cả diện tích đất KCN được quy hoạch mở rộng tại KCN Bắc và Nam Đồng Phú, Minh Hưng III thì diện tích đất KCN vào 2020 đạt 6.061 ha ngoài KKT và 1.129 ha trong KKT. Diện tích đất KCN hiện chiếm khoảng 82% diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Trong 13 khu công nghiệp hiện hữu thì 12 khu đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết. KCN Chơn Thành II đang được thực hiện quy hoạch. Ngoài ra, trong 13 khu công nghiệp thì 11 khu đã thu hút được nhà đầu tư thứ cấp, còn KCN Tân Khai II và KCN Việt Kiều hiện đang được đầu tư xây dựng hạ tầng nhưng chưa thu hút được nhà đầu tư thứ cấp.⁶

Số liệu từ cho thấy tỷ lệ lấp đầy chung các KCN của tỉnh chỉ đạt 39,6%. Một số khu công nghiệp mới được thành lập và có quy mô lớn như Becamex thuộc Chơn Thành hay Minh Hưng-Sikico thuộc Hớn Quản có tỷ lệ thuê còn thấp. Một số khu công nghiệp mới được thành lập nằm trong Khu kinh tế Hoa Lư đang được thực hiện nên chưa có khách thuê. Đồng thời, thông tin cho thấy tỷ lệ lấp đầy của khu công nghiệp cao đối với các vị trí gần Bình Dương hơn (trừ trường hợp Becamex do quy mô lớn) (*chi tiết xem Phụ lục 4: Phân bổ đất khu công nghiệp và tình trạng sử dụng*)

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia: Diện tích 39.405 ha, chiếm 5,73% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + Đất giao thông: 13.206 ha, chiếm 1,92% diện tích tự nhiên;
- + Đất thủy lợi: 3.147 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 79 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 846 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 685 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 154 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình năng lượng: 19.751 ha, chiếm 2,87% diện tích tự nhiên;
- + Đất công trình bưu chính, viễn thông: 14 ha, chiếm diện tích không đáng kể;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 230 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 69 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 226 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 822 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên;

⁶ Báo cáo tình hình đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh Bình Phước ngày 1/3/2021

- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: 57 ha;
- + Đất chợ: 49 ha;
- + Đất công trình công cộng khác: 50 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 5.166 ha, chiếm 0,75% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, đường ĐT, các đường liên xã, liên ấp... Ngoài ra, còn phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp. Diện tích phân bố nhiều ở các huyện Lộc Ninh (752 ha), Chơn Thành (917 ha), Phú Riềng (618 ha), Đồng Phú (583 ha), Bù Đăng (581 ha), Hớn Quản (560 ha).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2020 là 1.839 ha, chiếm 0,27% diện tích tự nhiên, thuộc phạm vi hành chính các phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, trong đó nhiều nhất tại thành phố Đồng Xoài (562 ha), thị xã Phước Long (384 ha), thị xã Bình Long (199 ha), huyện Đồng Phú (150 ha), Chơn Thành (198 ha), Hớn Quản (130 ha).

Diện tích đất ở trung bình trên đầu người (gồm khu vực nông thôn và thành thị) ở Bình Phước phân bố không đều giữa các huyện và thị xã. Riêng thị xã Phước Long có mức độ đô thị hóa cao nhưng diện tích đất ở trung bình trên đầu người cao hơn so với một số huyện có mức độ đô thị hóa thấp như Bù Gia Mập và Bù Đốp (Bảng 22).

Bảng 22. So sánh diện tích đất ở trung bình/người (2020)

Đơn vị	Đất ở (ha)	Tỷ lệ %	Dân số	Diện tích đất ở/người (m²)
Thị xã Phước Long	477	7%	54.370	88
Thành phố Đồng Xoài	755	11%	110.667	68
Thị xã Bình Long	376	5%	58.785	64
Huyện Bù Gia Mập	419	6%	86.248	49
Huyện Lộc Ninh	848	12%	116.036	73
Huyện Bù Đốp	328	5%	58.214	56
Huyện Hớn Quản	690	10%	100.401	69
Huyện Đồng Phú	732	10%	98.182	75
Huyện Bù Đăng	647	9%	142.227	45
Huyện Chơn Thành	1,115	16%	93.426	119
Huyện Phú Riềng	618	9%	92.520	67
Trung bình toàn tỉnh				67
Đông Nam Bộ (2019)				47
Cả nước (2019)				75

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước 2020

Theo Niên giám thống kê 2020 và số liệu thống kê, kiểm kê định kỳ đến ngày 31/12/2020, diện tích đất ở đô thị trên đầu người dân đô thị đạt 76m² và diện tích đất ở nông thôn trên đầu cư dân nông thôn đạt 67m².

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đến năm 2020 là 73 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó, đơn vị quản lý quỹ đất chưa sử dụng gồm: Cơ quan đơn vị của Nhà nước (7 ha), UBND cấp xã (10 ha), tổ chức phát triển quỹ đất (25 ha), cộng đồng dân cư và tổ chức khác (31 ha).

1.4. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 687.510 ha, tăng 202 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do điều chỉnh diện tích trên cơ sở bản đồ phân giới cắm mốc theo hiệp định phân giới cắm mốc giữa Việt Nam và nước bạn Campuchia; cũng như điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg với các tỉnh giáp ranh. Biến động đất đai thời kỳ 2011 - 2020 cụ thể xem Phụ lục 5: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020.

Trong thời kỳ 2011 - 2020 nhóm đất nông nghiệp, có xu hướng giảm dần chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như giao thông, y tế, các công trình năng lượng, đất ở nông thôn, đất ở đô thị, ... do sự phát triển tất yếu của xã hội và các loại đất này còn thiếu, cơ sở hạ tầng còn chưa đầy đủ và tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh đang tăng cao, cơ cấu nền kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp.

1.5. Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2020 giảm 2.393 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn như cao su, điều, tiêu, cà phê, ... Do đặc điểm diện tích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bình Phước hầu hết là lúa 01 vụ phụ thuộc nguồn nước vào mùa mưa, không có nhiều hệ thống thủy lợi để cung cấp nước vào mùa khô vì vậy năng suất thấp so với cây trồng khác dẫn đến người dân đã tự chuyển đổi cây trồng sang cây hàng năm và cây lâu năm cho thu nhập cao hơn. Ngoài ra, diện tích đất trồng lúa còn chuyển sang đất ở, đất nuôi trồng thủy sản, đất công cộng trong quá trình thực hiện dự án.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2020 giảm 2.950 ha so với năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn như cao su, điều, cà phê, tiêu, ... Trước đây diện tích trồng cây hàng năm khác chủ yếu trồng cây mì làm nguyên liệu bột sắn, sắn khô xuất khẩu. Do các cây lâu năm cho giá trị kinh tế cao hơn nên phần lớn diện tích đã chuyển sang đất cây lâu năm.

- Đất trồng cây lâu năm: Trong giai đoạn 2010 - 2020 có giảm, có tăng nhưng diện tích tăng lên nhiều hơn giảm nên diện tích cây lâu năm trong cả thời kỳ tăng 8.676 ha. cụ thể:

+ Tăng 24.968 ha do: (i) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng của các hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa, đất trồng hoa màu,...) sang đất trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn (cao su, điều, tiêu, cà phê,...); (ii) Một số dự án được giao với mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện dự án nên hiện trạng vẫn còn là đất cây lâu năm; (iii) Diện tích còn tăng từ đất rừng sản xuất do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016.

+ Giảm 17.575 ha do: Thu hồi chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất khu thương mại, đất công trình công cộng, chuyển mục đích sang đất ở do hình thành các khu dân cư; chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác để thành lập các trang trại chăn nuôi heo.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2020 giảm 1.740 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh, đất công cộng, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích năm 2020 giảm 716 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; do điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất quốc phòng.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2020 giảm 3.663 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng do rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp theo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Phước năm 2016 tại Quyết định số 2586/QĐ-UBND ngày 17/10/2016; ngoài ra còn chuyển sang đất nông nghiệp khác do hình thành một số trang trại chăn nuôi heo, chuyển sang đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh, đất có mục đích công cộng, còn giảm do điều chỉnh địa giới hành chính theo bản đồ ranh giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.

Đáng lưu ý, diện tích trồng cây cao su từ 2010 đến nay đã tăng gấp đôi, thời kỳ tăng trưởng chủ yếu là giai đoạn 2011 - 2015. Hiện nay quy mô diện tích cây cao su đạt khoảng hơn 246 nghìn ha và tốc độ tăng trưởng đạt 1.9% cho năm 2020 (Bảng 23).

Bảng 23. Quy mô diện tích (ha) trồng cây cao su tại Bình Phước (2016 – 2020)

Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi
Thị xã Phước Long	1.927	1.911	1.899	1.882	1.856	-3.7%
Thành phố Đồng Xoài	7.617	7.560	7.486	7.882	7.597	-0.3%

Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi
Thị xã Bình Long	5.817	5.829	5.868	5.864	5.884	1.2%
Huyện Bù Gia Mập	17.798	18.658	20.293	22.212	25.096	41.0%
Huyện Lộc Ninh	32.153	33.500	33.610	35.340	35.116	9.2%
Huyện Bù Đốp	11.380	12.007	11.976	11.988	12.197	7.2%
Huyện Hớn Quản	41.020	41.022	41.188	41.126	41.245	0.5%
Huyện Đồng Phú	35.366	35.450	34.805	34.875	37.437	5.9%
Huyện Bù Đăng	30.964	31.168	31.109	31.617	31.687	2.3%
Huyện Chơn Thành	26.567	26.197	26.016	25.039	24.012	-9.6%
Huyện Phú Riềng	24.241	24.266	24.248	24.188	24.532	1.2%

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước, Cục thống kê Bình Phước 2021

Diện tích cây ăn trái trong giai đoạn 2010 - 2020 tăng, nhất là diện tích sầu riêng.

Bảng 24. Diện tích đất một số cây lâu năm (ha) tại Bình Phước (2020)

Trái cây	2016	2017	2018	2019	2020	Thay đổi
Xoài	579	550	586	534	463	-20,0%
Cam, quýt	1.829	1.829	1.991	1.947	1.774	-3,0%
Táo	2	2	7	6	3	50,0%
Nhãn	1.41	1.417	1.373	1.288	1.018	-27,8%
Chôm chôm	617	625	598	630	593	-3,9%
Sầu riêng	935	1.049	1.657	2.245	2.827	202,4%
Điều	134.204	134.302	138.175	137.373	139.868	4,2%
Hồ tiêu	16.452	17.178	16.987	17.199	15.89	-3,4%
Cao su	234.85	237.568	238.498	242.013	246.659	5,0%
Cà phê	15.081	16.041	15.503	15.031	14.616	-3,1%

Nguồn: Niên giám thống kê Bình Phước, Cục thống kê Bình Phước 2021

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2020 giảm 628 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do nghề nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Bình Phước phát triển chỉ mang tính nhỏ lẻ hộ gia đình, chủ yếu là tận dụng mặt nước ao hồ.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2020 tăng 1.817 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do người dân phát triển các trang trại và phát triển một số dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

1.6. Đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh tăng 2.654 ha, cụ thể một số loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: tăng 202 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển từ diện tích đất lâm nghiệp và từ diện tích đất trồng cây lâu năm chuyển sang để phục vụ cho công tác quốc phòng của tỉnh.

- Đất an ninh: tăng 30 ha. Nguyên nhân tăng là do thành lập thêm các trụ sở công an phường, thị trấn.

- Đất khu công nghiệp: giảm 4.594 ha do điều chỉnh diện tích các khu công nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 543 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: tăng 332 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: tăng 158 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: tăng

3.066 Trong đó:

- Đất giao thông: tăng 1.900 ha.

- Đất thủy lợi: giảm 674 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 218 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 744 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 100 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 1 ha.

- Đất công trình năng lượng tăng 1.727 ha.

- Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 2 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 78 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 2 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo tăng 112 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 156.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội giảm 922 ha.

- Đất chợ giảm 6 ha.

- Đất ở tại nông thôn: tăng 308 ha. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu sử dụng đất ở ngày càng tăng nên người sử dụng đất đã chuyển mục đích từ các loại đất khác sang đất ở tại nông thôn; do hình thành các khu dân cư.

- Đất ở tại đô thị: tăng 632 ha. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển mục đích sử dụng từ các loại đất nông nghiệp sang thành lập các khu dân cư, khu tái định cư, số liệu đăng ký cấp giấy sau khi đo đạc chính quy và thành lập một số phường, thị xã mới.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 23 ha. Nguyên nhân chủ yếu do một số trụ sở cơ quan không sử dụng đã chuyển sang đất an ninh, đất ở tại đô thị, chuyển sang các loại đất xây dựng công trình sự nghiệp (trường học, trạm y tế, thể dục thể thao) và chuyển một phần sang đất phát triển hạ tầng.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: giảm 19 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng là do các huyện, thành phố xây dựng mới các công trình sự nghiệp và thống kê lại một số công trình từ đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 7 ha. Nguyên nhân tăng là do xây dựng các chùa, miếu thờ cúng của người dân.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 2.702 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 644 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác tăng 128 ha.

Nhìn chung, quỹ đất phi nông nghiệp của tỉnh thực tế tăng, một số chỉ tiêu sử dụng đất giảm chủ yếu là do thay đổi phương pháp thống kê và xác định lại mục đích sử dụng đất.

1.7. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010 - 2020, diện tích đất chưa sử dụng giảm 761 ha do một số diện tích đất Nhà nước thu hồi giao cho Ủy ban nhân dân xã quản lý, giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý như ở huyện Chợ Thành. Do đặc điểm Bình Phước là tỉnh trung du, đất đai rất màu mỡ, ít núi đá hầu như trồng được tất cả các loại cây, đặc biệt là cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao nên người dân tận dụng trồng trên tất cả các loại đất.

2. Đánh giá hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất

Đánh giá dựa vào các yếu tố kinh tế và chuyển đổi sử dụng đất, các đánh giá và hiệu quả tổng quát của việc sử dụng đất đai trong hoạt động kinh tế.

2.1. Phân tích hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất đai thông qua chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất giữa các nhóm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp

Chuyển đổi sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2010 – 2020 được trình bày ở Bảng 25. Thông tin về chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho thấy phần nào tính hợp lý của các loại đất dưới tác động của cơ chế thị trường, đây là thông tin cần cho đánh giá tính hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất.

Bảng 25. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Bình Phước 2010 - 2020

STT	Loại sử dụng đất	Diện tích chuyển sang loại đất khác (ha)	Diện tích chuyển từ loại đất khác (ha)	Tổng thay đổi (ha)
	Tổng số	-48.067	39.244	-8.823
1	Đất trồng lúa	-3.202	1.358	-1.844
2	Đất trồng cây hàng năm khác	-3.719	1.300	-2.419
3	Đất trồng cây lâu năm	-20.590	15.667	-4.923
4	Đất rừng phòng hộ	-5.662	5.181	-481
5	Đất rừng đặc dụng	-2.568	2.304	-264
6	Đất rừng sản xuất	-11.557	8.962	-2.595
7	Đất nuôi trồng thủy sản	-722	885	163

STT	Loại sử dụng đất	Diện tích chuyển sang loại đất khác (ha)	Diện tích chuyển từ loại đất khác (ha)	Tổng thay đổi (ha)
	Tổng số	-48.067	39.244	-8.823
8	Đất nông nghiệp khác	-47	3.587	3.540

Nguồn: Sở TNMT 2021

Trong lĩnh vực nông nghiệp, biến động ròng của đất trồng lúa trong giai đoạn 2010 – 2020 là giảm hơn 3200 ha trong giai đoạn này. Tuy nhiên có khoảng hơn 1300 ha diện tích đất sử dụng cho mục đích khác đã được chuyển sang đất trồng lúa trong cùng giai đoạn, nên tổng diện tích đất lúa giảm chỉ còn hơn 1800 ha. Phần lớn diện tích được chuyển sang đất trồng cây lâu năm (83%) và diện tích đất được chuyển sang đất lúa chủ yếu là đất cây hàng năm khác.

Tương tự, diện tích đất trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm tại Bình Phước cũng có biến động trong cùng thời gian. Diện tích đất cây hàng năm khác được chuyển đổi chủ yếu sang đất trồng cây lâu năm trên tổng diện tích hơn 2.000 ha bị chuyển đổi mục đích sử dụng (62%). Nhưng ở hướng ngược lại đã có 1.300 ha đất được chuyển đổi thành đất trồng cây hàng năm khác, trong đó chủ yếu là đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm. Đối với diện tích đất trồng cây lâu năm, mức độ chuyển diện tích canh tác cây trồng lâu năm lớn hơn nhiều lần so với số liệu được thể hiện vào cuối kỳ khi có hơn 20.000 ha đất được chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác và hơn 15.000 ha đất được chuyển thành đất trồng cây lâu năm.

Chủ yếu phần lớn diện tích cây lâu năm được chuyển đổi mục đích thành đất phi nông nghiệp (70%), cụ thể là cho ba nhóm đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất hạ tầng. Nhìn chung, các loại đất sản xuất nông nghiệp và đất rừng sản xuất có khuynh hướng biến động lớn phản ánh hiệu quả thấp của việc duy trì đất trồng lúa, đất rừng sản xuất.

2.2. So sánh hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất dựa trên hiệu quả hoạt động kinh tế

Năng suất các yếu tố tổng hợp (Total factor productivity – TFP) là một thước đo quan trọng của năng suất hay tính hiệu quả. Nó được tính bằng tỷ số giữa tổng sản phẩm đầu ra trên tổng các yếu tố đầu vào. TFP thể hiện tính hiệu quả của các nguồn lực được sử dụng trong quá trình sản xuất. Thông thường, yếu tố thay đổi của TFP được quan tâm vì nó cho thấy mức độ thay đổi của tổng sản phẩm đầu ra (GRDP) của một địa phương trong khi các nguồn lực (như vốn, lao động, và đất đai) được sử dụng vẫn giữ nguyên.

Tiến hành tính toán chỉ số TFP cho các địa phương gồm: Tây Ninh, Bến Tre, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm

Đồng, Long An, Ninh Thuận và Tiền Giang dựa trên dữ liệu 2014-2019 bằng cách sử dụng phần mềm tính toán do trung tâm Centre for Efficiency and Productivity Analysis thuộc trường Đại học Queensland cung cấp.

Ngoài ra, sử dụng chỉ số tiếp cận đất đai (Bộ chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam - PCI) của các địa phương nói trên trong cùng giai đoạn và lấy giá trị trung bình để đưa vào việc so sánh. Chỉ số tiếp cận đất đai đo lường hai vấn đề đất đai mà doanh nghiệp phải đối mặt là việc tiếp cận đất đai và sự ổn định khi có được đất đai. Tiếp theo, kết quả tổng hợp là trung bình cộng của hai giá trị TFP và PCI sau khi đưa về cùng thang đo là 10. Kết quả đánh giá TFP, tính toán dành cho chỉ số tiếp cận đất đai, kết quả tổng hợp, và đánh giá theo thang điểm 1-5 với 5 là mức xếp hạng cao nhất được trình bày ở Bảng 26.

Bảng 26. Đánh giá và so sánh hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất giữa một số địa phương

STT	Tỉnh	TFP	PCI	Tổng hợp	Thang điểm 1 - 5
1	Đắk Nông	0.45	6.28	5.41	1
2	Đắk Lak	0.55	6.40	5.96	2
3	Bình Phước	0.56	6.35	5.98	2
4	Ninh Thuận	0.58	6.45	6.10	2
5	Bình Thuận	0.60	6.33	6.16	2
6	Tây Ninh	0.65	6.84	6.68	3
7	Lâm Đồng	0.77	6.24	6.95	3
8	Đồng Nai	0.84	5.85	7.14	3
9	Bình Dương	0.77	6.83	7.26	4
10	Tiền Giang	0.84	6.20	7.31	4
11	Long An	0.79	6.90	7.38	4
12	Bến Tre	0.82	7.11	7.65	5

Nguồn: Tư vấn

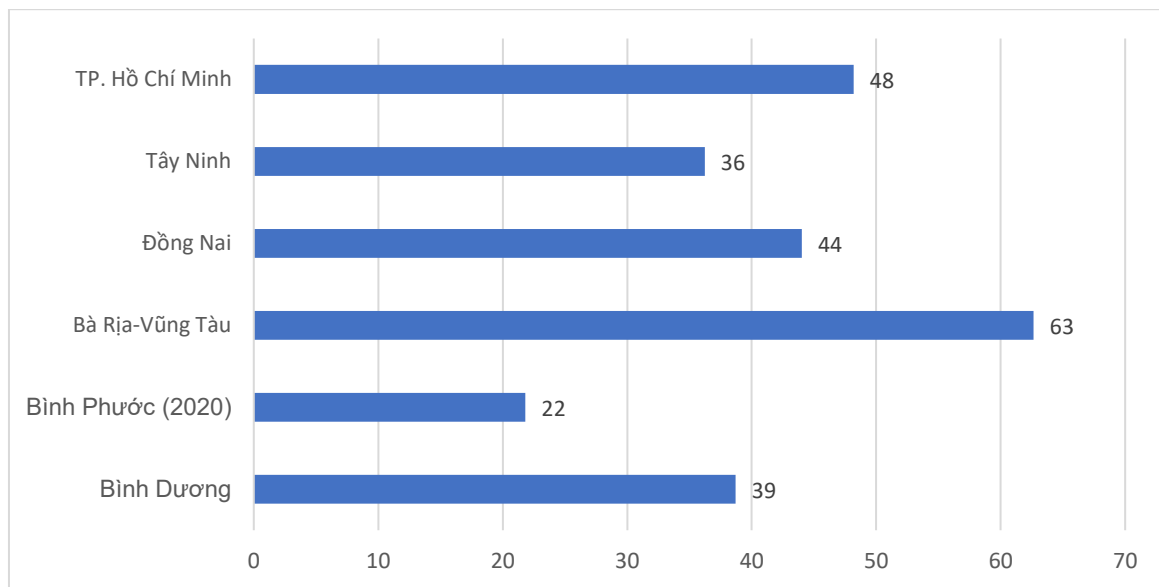
Đánh giá cho thấy Bình Phước không phải là địa phương có chỉ số TFP và PCI liên quan đến hiệu quả và tiềm năng sử dụng đất thấp nhất trong nhóm các tỉnh được so sánh. Tuy nhiên, Bình Phước nằm trong nhóm không có nhiều thuận lợi và chỉ xếp hạng 3 trên tổng số 12 tỉnh được so sánh. Có thể thấy hiệu quả và tiếp cận đối với yếu tố sẵn có quan trọng của địa phương là đất đai trong giai đoạn 2014-2019 nằm ở ngưỡng dưới trung bình.

2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Đánh giá về hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh, Bình Phước xếp hạng 6 trong vùng Đông Nam Bộ xét giá trị GRDP so sánh (2010) trong lĩnh vực

nông nghiệp trên một ha đất nông nghiệp (bao gồm cả diện tích lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy hải sản). Mặc dù thuộc vùng có đất phù hợp với một số cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, giá trị GRDP trên 1 ha đất nông nghiệp của Bình Phước đạt bình quân 22 triệu VND/ha trong năm 2020 (Hình 2-10). Trong khi đó địa phương xếp hạng kế trong vùng là Bình Dương và Tây Ninh lần lượt đạt bình quân 39 và 36 triệu VND/ha. Bà Rịa-Vũng Tàu có hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp cao nhất trong vùng do việc nuôi trồng thủy hải sản đem lại giá trị kinh tế cao cho cùng một diện tích đất. Để so sánh, Đồng Tháp là địa phương mạnh về nông nghiệp có hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp đạt 72 triệu VND/ha (giá so sánh 2010) vào năm 2019.

Hình 35. So sánh giá trị GRDP nông lâm ngư (giá trị so sánh 2010) trên đất nông nghiệp năm 2019 (triệu VND/ha) vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020

Diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động sống ở nông thôn tại Bình Phước đạt gần 1,4 ha, cao hơn bình quân vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (Hình 36)

Hiệu quả cây cao su

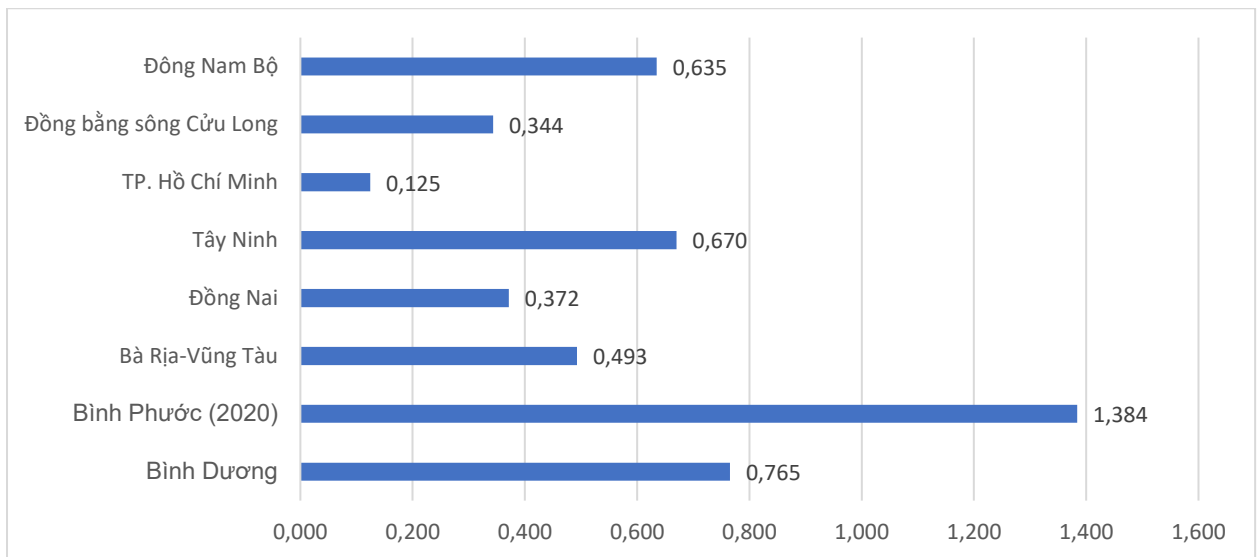
Cao su là sản phẩm quan trọng của kinh tế tỉnh Bình Phước. Theo số liệu thống kê năm 2019, diện tích trồng cao su chiếm 47% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Hiện có 247 nghìn ha cây cao su phân bố ở tất cả các địa phương, trong đó có khoảng 206 nghìn ha cho sản phẩm với năng suất bình quân 1,84 tấn/ha/năm. Năng suất cây cao su của Bình Phước khá cao so với cả nước và một số quốc gia Đông Nam Á. Bảng 27 cho thấy năng suất cây cao su Bình Phước ở mức cao so với các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á và tại Việt Nam. Cũng cần lưu ý, năng suất cao su giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực ngoài nhà nước có sự khác biệt tương ứng là 1,78 và 1,86 tấn/ha theo số liệu 2020.

Hình 36).

Hiệu quả cây cao su

Cao su là sản phẩm quan trọng của kinh tế tỉnh Bình Phước. Theo số liệu thống kê năm 2019, diện tích trồng cao su chiếm 47% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Hiện có 247 nghìn ha cây cao su phân bố ở tất cả các địa phương, trong đó có khoảng 206 nghìn ha cho sản phẩm với năng suất bình quân 1,84 tấn/ha/năm. Năng suất cây cao su của Bình Phước khá cao so với cả nước và một số quốc gia Đông Nam Á. Bảng 27 cho thấy năng suất cây cao su Bình Phước ở mức cao so với các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á và tại Việt Nam^{7 8}. Cũng cần lưu ý, năng suất cao su giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực ngoài nhà nước có sự khác biệt tương ứng là 1,78 và 1,86 tấn/ha theo số liệu 2020.

Hình 36. So sánh diện tích đất nông nghiệp trên đầu người lao động ở nông thôn (ha/người) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê 2019, 2020

Bảng 27. So sánh năng suất cây cao su (tấn/ha/năm)

Bình Phước (2020)	1.84
Gia Lai (2019)	1.53
Tây Ninh (2019)	2.11
Việt Nam (2018)	1.72
Thái Lan (2018)	1.80
Malaysia (2010)	1.60
Indonesia (2015)	0.86

Nguồn: Encity, Abdulla I., & F. Arshad, 2017, www.indonesia-investments.com

⁷ Abdulla I., & F. Arshad. (2017). Exploring relationships between rubber productivity and R&D in Malaysia, Outlook on Agriculture, Vol. 46(1) 28–35

⁸ www.indonesia-investments.com

Hiện nay Thái Lan là quốc gia sản xuất và xuất khẩu cao su hàng đầu thế giới, theo sau là Indonesia và Việt Nam⁹. Để gia tăng giá trị cao su, Thailand tìm cách thu hút các công ty sản xuất vỏ xe, bao cao su và xây dựng đặc khu kinh tế nhằm thu hút doanh nghiệp sản xuất liên quan đến cao su¹⁰. Đây có thể được xem là một ví dụ nhằm gia tăng giá trị cho sản xuất nông nghiệp.

Bảng 28 so sánh năng suất một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai, và Đồng Tháp (tấn/ha/năm) đối với các cây mà các địa phương này có thể mạnh tương đối như chôm chôm, xoài, nhãn, cam quýt. Số liệu cho thấy Bình Phước không có thể mạnh tuyệt đối ở các loại cây ăn trái nói trên. Tuy nhiên năng suất của các loại cây trái của Bình Phước ở mức cao, cho phép cân nhắc phát triển việc trồng cây ăn trái tạo thành vườn nguyên liệu. Quy mô diện tích cây ăn quả tại Bình Phước trong năm 2020 chỉ chiếm 12.300 ha (3% diện tích đất sản xuất nông nghiệp). Việc kết hợp thâm canh các loại cây ăn trái, cây ngắn ngày, và chế biến thực phẩm cũng là một chiến lược nhằm nâng cao giá trị gia tăng và xây dựng chuỗi sản xuất nông nghiệp tại Bình Phước.

Bảng 28. So sánh hiệu quả một số cây ăn trái tại Bình Phước, Gia Lai, và Đồng Tháp

	Chôm chôm	Xoài	Nhãn	Cam quýt
Bình Phước (2020)	6,8*	6,3	7,3*	8,3
Gia Lai (2018)	7,4	5,4	5,9	2,9
Đồng Tháp (2018)	3,6	11,7	9,9	23,9

*Nguồn: Tư vấn, Niên giám thống kê, *Dữ liệu 2019*

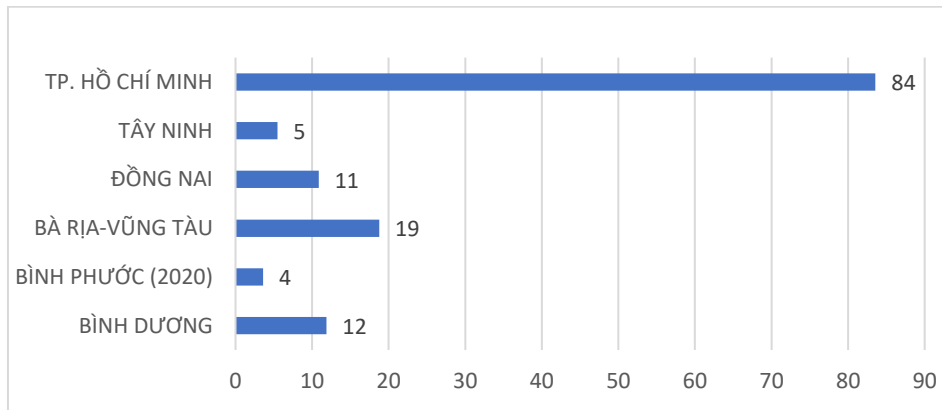
2.4. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đối với hiệu quả sử dụng đất công nghiệp và dịch vụ, so sánh giá trị GRDP/ha đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ sử dụng giá trị so sánh 2010 cho thấy Bình Phước đứng thứ 6 với mức 4 tỷ VND/ha. Các địa phương ở thứ hạng tiếp theo gồm Tây Ninh và Đồng Nai với giá trị 5 tỷ VND/ha và 11 tỷ VND/ha (Hình 37). Loại trừ TP. Hồ Chí Minh trong nhóm các tỉnh được so sánh, thông tin cho thấy chênh lệch về hiệu quả giữa Bình Phước và những địa phương ở nhóm giữa gồm Bình Dương, Đồng Nai, và Bà Rịa-Vũng Tàu vẫn còn lớn, chứng tỏ việc thu hút các ngành công nghiệp đem lại giá trị cao so với diện tích đất công nghiệp và dịch vụ được sử dụng còn thấp. Điều này còn có thể có lý do đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hiện hữu cao hơn so với nhu cầu và mức sử dụng thực tế.

⁹ <https://www.bangkokpost.com/business/1547322/sadao-sez-to-connect-rubber-city-value-chain>

¹⁰ <https://www.theedgemarkets.com/article/indonesia-malaysia-thailand-committed-developing-rubber-city>

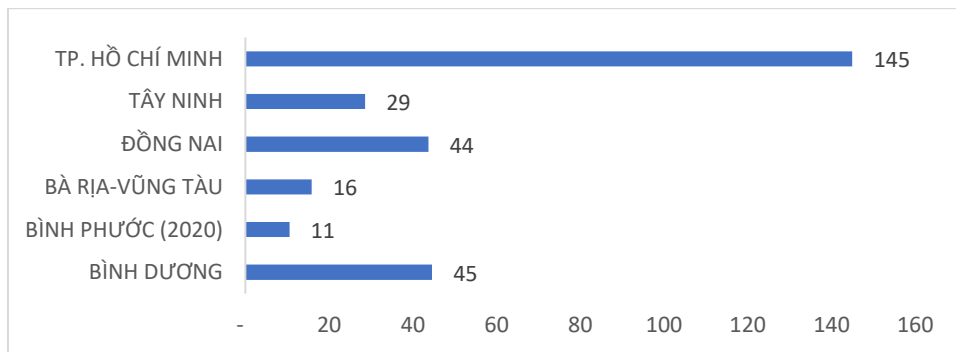
Hình 37. So sánh GRDP công nghiệp và dịch vụ tỷ VND/ha theo giá so sánh 2010 trên đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ trong năm 2019



Nguồn: Niên giám thống kê

Một chỉ số khác có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp là tỷ lệ việc làm được tạo ra trong các ngành phi nông nghiệp trên diện tích đất chuyên dùng (trừ an ninh quốc phòng) (Hình 38).

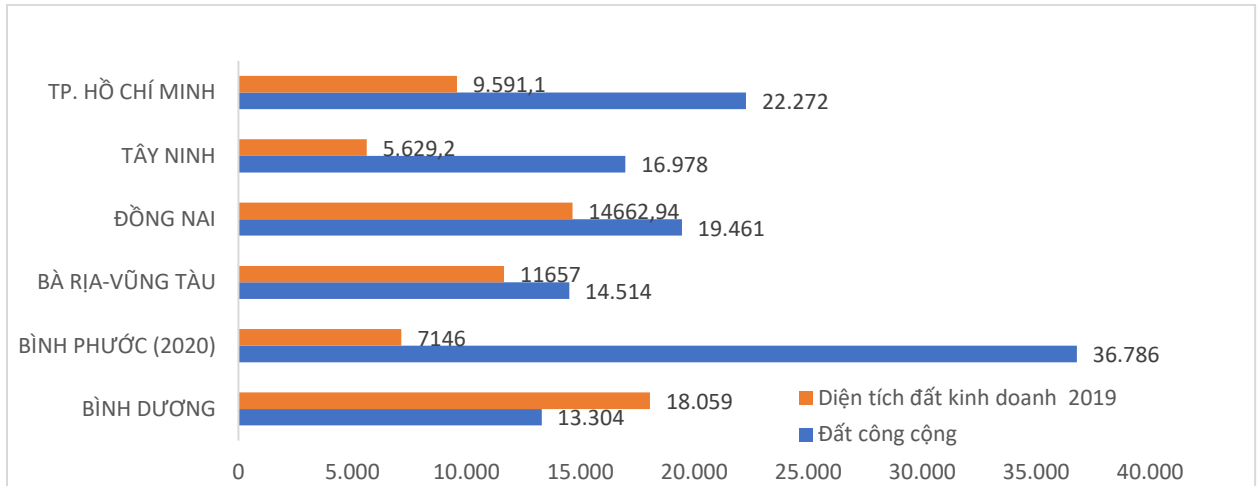
Hình 38. So sánh tỷ lệ số việc làm phi nông nghiệp (lao động trên 15 tuổi trong các ngành phi nông nghiệp) trên 1 ha đất chuyên dùng (trừ đất an ninh quốc phòng) năm 2019



Nguồn: Niên giám thống kê

Số liệu thống kê cho thấy trên 1 ha đất chuyên dùng bao gồm đất sản xuất kinh doanh, đất trụ sở cơ quan và đất cho mục đích công cộng, đã có 11 việc làm trong các ngành kinh tế phi nông nghiệp được tạo ra. Tỷ lệ đất sản xuất kinh doanh trên đất chuyên dùng tại Bình Phước thấp giải thích phần nào lý do số việc làm được tạo ra (15%). Thống kê cũng cho thấy quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại Bình Phước có yếu tố khác biệt so với các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ (Hình 39).

Hình 39. So sánh quy mô đất dành cho mục đích công cộng và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ha) năm 2019 vùng Đông Nam Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê

Quỹ đất dành cho mục đích công cộng bao gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác.

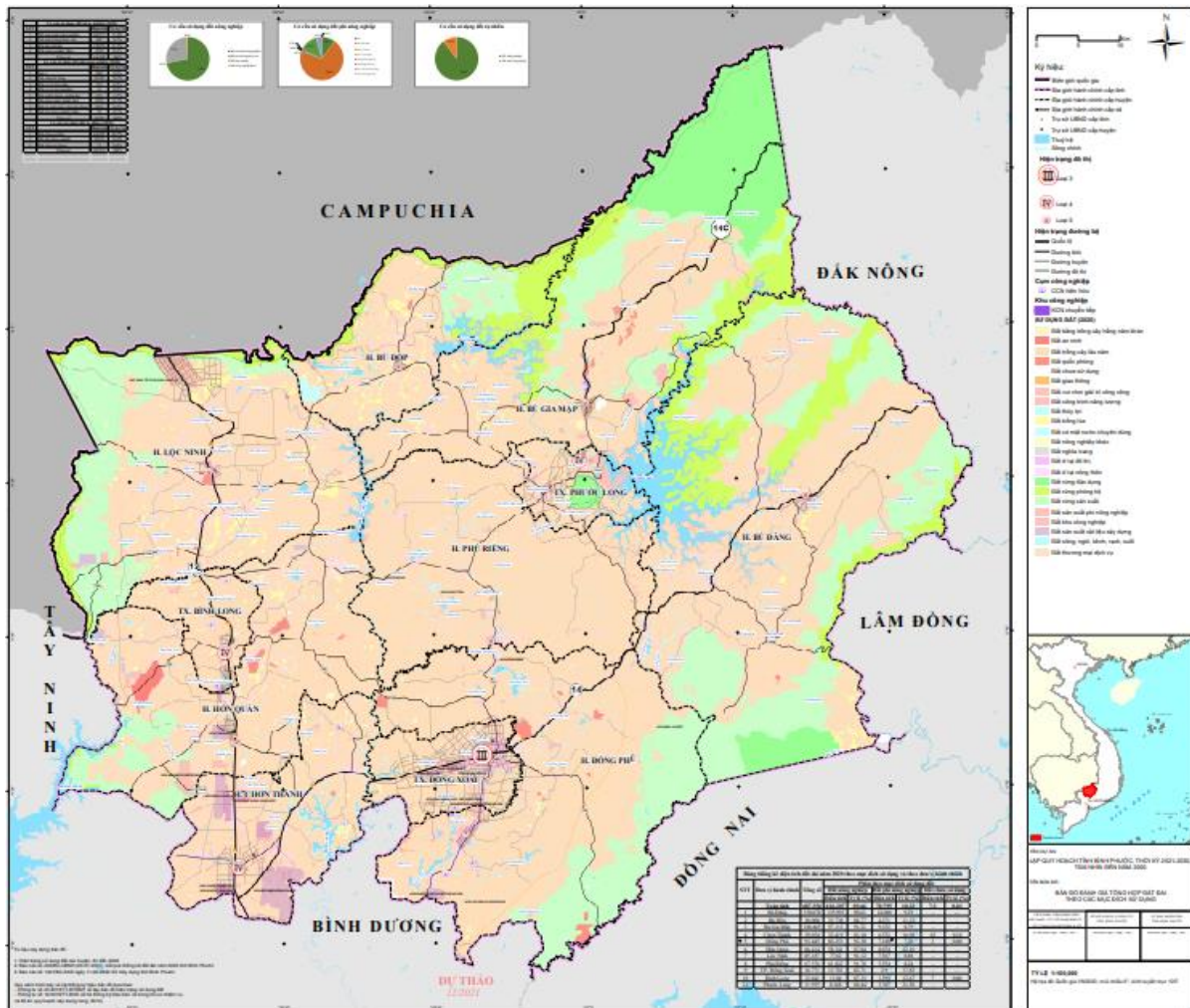
Diện tích đất dành cho mục đích công cộng hiện đang cao gấp 5 lần đất sản xuất kinh doanh tại Bình Phước trong khi đó chỉ chiếm 2/3 quy mô đất sản xuất kinh doanh tại Bình Dương. Đánh giá tổng quát vùng Đông Nam Bộ cho thấy các địa phương có tỷ trọng sản xuất công nghiệp cao như Đồng Nai và Bình Dương đều có quỹ đất sản xuất kinh doanh lớn hơn và tỉ lệ đất công cộng nhỏ hơn Bình Phước.

2.5. Đánh giá chung

Thứ nhất, diện tích đất nông nghiệp lớn, đất phù hợp với cây lâu năm và phát triển công nghiệp, có giá trị chiến lược trong bối cảnh vùng Đông Nam Bộ. Diện tích đất nông nghiệp Bình Phước lớn nhất vùng Đông Nam Bộ. Bình Phước có địa chất và điều kiện khí hậu tự nhiên thuận lợi cho xây dựng, phát triển cây công nghiệp như cao su, điều, và cây ăn trái. Bình Phước thuộc khu vực ít bị tổn thương trực tiếp do lũ lụt nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu. Diện tích đất sản xuất cây hàng năm chỉ chiếm quy mô nhỏ ở Bình Phước, trong đó diện tích đất lúa rải rác, tập trung chủ yếu ở các huyện phía bắc của tỉnh. Hiện nay, diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng giảm kể cả đất rừng sản xuất, tuy nhiên đất dành cho cây lâu năm có khuynh hướng giảm chậm. Điều này cho thấy nhu cầu sử dụng đất cho cây lâu năm vẫn còn cao phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của Bình Phước. Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của Bình Phước là đất trồng cây lâu năm, đặc biệt là cây công nghiệp như cao su và điều. Một tỷ lệ nhỏ đất cây lâu năm được dành cho diện tích cây ăn trái. Mật độ bao phủ cây cao su mang tính tập trung lớn ở một số vùng thuộc các huyện Hớn Quản, Đồng Phú và Bù Đăng, tạo thành vành đai dọc Quốc lộ 13 và Tỉnh lộ 741. Quỹ đất cao su tập trung này

có thể cho phép hình thành quỹ đất phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ thuận lợi trong giai đoạn tới.

Hình 40. Bản đồ đánh giá tổng hợp hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Thứ hai, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản tại Bình Phước, đem lại nguồn thu quan trọng cho tỉnh. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách. Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Mặc dù theo đánh giá của doanh nghiệp thì tiếp cận đất đai và các thủ tục liên quan đến đất đai tại Bình Phước còn có nhiều trở ngại, các thủ tục và quy trình trong việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất có độ trễ đáng kể, không phản ánh đúng thực tế trong sử dụng đất, tuy nhiên trong thời gian qua việc chuyển đổi sử dụng đất và khai thác quỹ đất này đem lại nguồn thu lớn cho tỉnh.

Thứ ba, Bình Phước có khả năng kết nối kém với các địa phương khác thuộc vùng Đông Nam Bộ, đặc biệt là kết nối với Tp. Hồ Chí Minh. Mặc dù có

đường biên giới kéo dài, Bình Phước tiếp giáp với các khu vực ít phát triển và thưa dân của Campuchia, do đó hướng phát triển ra ngoại tỉnh gặp nhiều trở ngại. Sự phát triển của Bình Phước trong tương lai sẽ chịu nhiều ảnh hưởng của hướng giao thông từ Bình Dương lên, thông qua quốc lộ 13 nếu không có các dự án giao thông phá thế độc đạo này. Bình Phước không có cảng và sân bay nên sẽ phải phụ thuộc vào giao thông đường bộ và đường sắt trong hiện tại. Việc vận chuyển hàng hóa và con người ra ngoài vùng Đông Nam Bộ sẽ phải đi sang các tỉnh lân cận.

Thứ tư, năng lực cạnh tranh của tỉnh trong những vấn đề liên quan đến đất đai còn ở thứ hạng thấp. Hiệu quả sử dụng đất tại Bình Phước và so sánh Bình Phước trong tương quan với 11 tỉnh khác gồm Tây Ninh, Bến Tre, Bình Dương, Bình Thuận, Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Long An, Ninh Thuận và Tiền Giang cho thấy Bình Phước đang có vị trí thuộc nhóm dưới trung bình. Bên cạnh đó, giá trị nông lâm ngư nghiệp được tạo ra trên một ha đất nông nghiệp thấp hơn các địa phương khác trong vùng Đông Nam Bộ. Quỹ đất dành cho sản xuất phi nông nghiệp tại Bình Phước chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng theo đánh giá về khả năng đóng góp GRDP và khả năng tạo việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Trong đánh giá xếp hạng cạnh tranh cấp tỉnh, điểm thành phần về mức độ tiếp cận đất đai của Bình Phước trong năm 2020 đạt 6,19, thấp nhất trong vùng Đông Nam Bộ và thấp hơn các lần đánh giá từ các năm 2011.

Thứ năm, chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực đất đai còn thấp. Ngoài việc cần bổ sung thêm đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, hiện tỉnh chưa có nhiều chính sách thu hút nhân sự có chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Đặc biệt, tỉnh cần thu hút đội ngũ nhân sự có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

Thứ sáu, tác động của việc dịch chuyển chuỗi cung ứng và yếu tố dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng đến người lao động trong nhiều ngành nghề tại các vùng công nghiệp tập trung của Đông Nam Bộ. Một số lao động quyết định ở lại quê nhà thay vì quay lại các địa phương như Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương để làm việc. Một số doanh nghiệp cân nhắc yếu tố xây dựng nhà máy và tuyển dụng công nhân tại chỗ ở các tỉnh có lao động nhiều để hạn chế việc lao động dịch chuyển xa quê. Trong khi đó, Bình Phước là địa phương xuất cư ròng trong một thập niên qua. Xếp hạng từ nhập cư đến xuất cư thì Bình Phước xếp sau Tây Ninh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân trong giai đoạn 2010-2020 là 12,6%, đứng bằng mức tăng bình quân chung trong khu vực, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng. Điều này dẫn đến khả năng chuyển dịch đất đai từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp gia tăng.

Thứ bảy, khuynh hướng đầu tư sau COVID-19 có thể giúp cho khai thác đất đai trong sản xuất kinh doanh trở nên hiệu quả hơn. Đồng thời, khuynh hướng đầu tư nói trên có thể giúp cho khai thác đất đai trong sản xuất kinh doanh trở nên

hiệu quả hơn tại Bình Phước. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất theo phương pháp đánh giá năng suất tổng hợp, kết hợp với các đánh giá giá trị nông lâm ngư nghiệp và trong lĩnh vực phi nông nghiệp cho thấy Bình Phước khả năng cải thiện. Lý do là các hoạt động sản xuất kinh doanh có giá trị gia tăng cao và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai và sản xuất nông nghiệp, và lực lượng lao động của địa phương.

Thứ tám, hiện nay toàn vùng Đông Nam Bộ đang có sự cạnh tranh về phát triển, thu hút lao động, và thu hút nhà đầu tư. Các địa phương là trung tâm công nghiệp và dịch vụ đang cố gắng thu hút lao động từ các địa phương và thu hút nhà đầu tư. Các tỉnh xuất khẩu lao động phải cố gắng giữ chân lao động ở địa phương và tìm cách thu hút nhà đầu tư từ nơi khác và từ các trung tâm công nghiệp hiện hữu truyền thống. Có nhiều yếu tố mang tính đẩy và hút có thể làm các dự báo về chuyển dịch lao động và doanh nghiệp trở nên thiếu chắc chắn. Bình Phước sẽ phải đối mặt với việc cạnh tranh này và phải đưa ra các chính sách thu hút thông qua quỹ đất sạch.

Thứ chín, việc phát triển diện tích đất công nghiệp về phía bắc của tỉnh gặp nhiều trở ngại và thách thức do các điều kiện tự nhiên và do làn sóng dịch chuyển hoạt động công nghiệp trong vùng Đông Nam Bộ. Điều này gây trở ngại cho khát vọng phát triển của các huyện ở các vùng xa về phía Bắc và phía Đông của tỉnh.

IV. Thực trạng phát triển đô thị và nông thôn

1. Hiện trạng phát triển đô thị

1.1. Hiện trạng phân bố, phân loại, phân cấp đô thị

Tỉnh Bình Phước hiện nay có 11 huyện, thị, thành phố gồm: Thành phố Đồng Xoài (tỉnh lỵ), thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, và các huyện Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, và Phú Riềng. Tương ứng với 11 huyện này là 11 đô thị đóng vai trò làm trung tâm hành chính, kinh tế xã hội của tỉnh hoặc của huyện, phân bố chủ yếu trên 03 trục đường chính theo hướng Bắc – Nam hoặc Tây Nam – Đông Bắc, gồm:

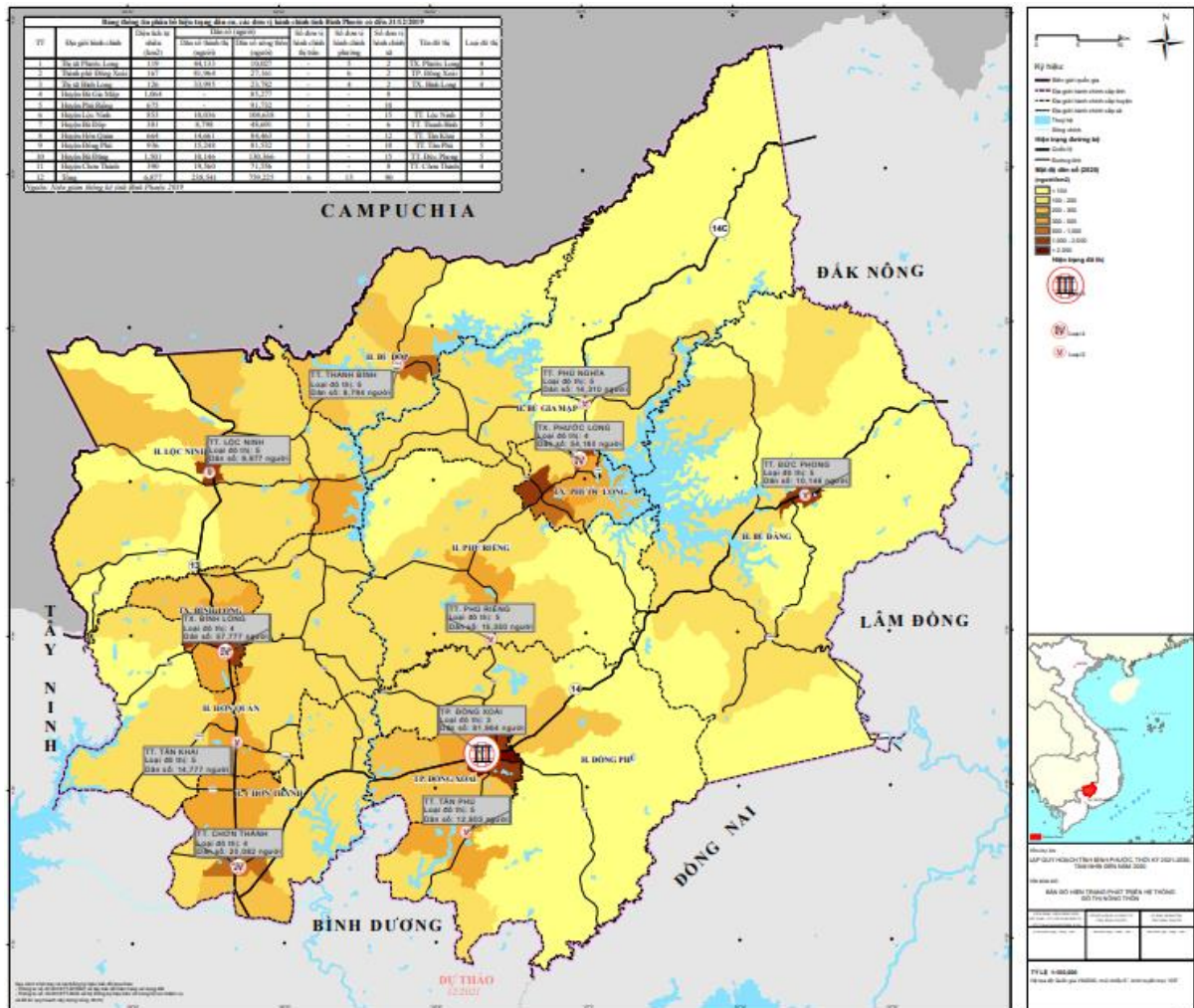
Quốc lộ 13 (QL 13) kết nối Thành phố Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Phước và kết thúc tại cửa khẩu Hoa Lư tại huyện Lộc Ninh;

Quốc lộ 14 (QL 14) giao với QL 13 tại Chơn Thành, nối Bình Phước với các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ;

Đường tỉnh 741 (ĐT 741) giao QL 14 tại TP Đồng Xoài kết nối 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước.

Thị trấn Chơn Thành đã được công nhận đô thị loại IV. Hiện Tỉnh đang thực hiện các trình tự và thủ tục để công nhận và thành lập thị xã Chơn Thành với diện tích 390,34 km², dân số 121.083 nghìn người (thường trú 99.855 nghìn và quy đổi 21.228 nghìn người)

Hình 41. Hiện trạng phân bố đô thị tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Bảng 29. Hệ thống phân loại và phân cấp đô thị tỉnh Bình Phước

TT	Tên đô thị	Phân cấp	Phân loại	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ DS (người/km ²)
1	TP Đồng Xoài	Thuộc cấp tỉnh	III	167	109	652
2	Thị xã Bình Long		IV	126	58	458
3	Thị xã Phước Long		IV	119	54	454
4	Đô thị Chơn Thành		IV	390	20	1381
5	Thị trấn Tân Phú	Thuộc cấp huyện	V	31.02	13	323
6	Thị trấn Lộc Ninh		V	7.95	10	1242
7	Thị trấn Tân Khai		V	664	21	661
8	Thị trấn Thanh Bình		V	14,64	9	600

TT	Tên đô thị	Phân cấp	Phân loại	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ DS (người/km ²)
9	Thị trấn Đức Phong		V	9.95	10	1032
10	Đô thị Phú Nghĩa		V*	1,064	12	29
11	Đô thị Phú Riêng		V*	675	15	118

*: Xã đạt chuẩn đô thị loại V

Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

1.2. Vị thế và vai trò các đô thị của Bình Phước trong bối cảnh vùng

Theo số liệu từ Sở Xây dựng, tỷ lệ đô thị hóa của Bình Phước năm 2020 đạt 32%. Số liệu của Tổng cục Thống kê (sử dụng để so sánh các địa phương), tỷ lệ đô thị hóa trung bình tỉnh Bình Phước năm 2020 đạt 32%, xếp thứ 8 trong vùng. Tốc độ tăng dân số đô thị của Bình Phước trong 10 năm qua lên đến 4,7%, gấp 3,5 lần tốc độ tăng dân số chung. Tốc độ tăng dân số đô thị của Bình Phước chỉ thấp hơn Bình Dương, Tây Ninh và Đồng Nai.

Bảng 30. Tỷ lệ đô thị hóa các địa phương giai đoạn 2010-2020 (%)

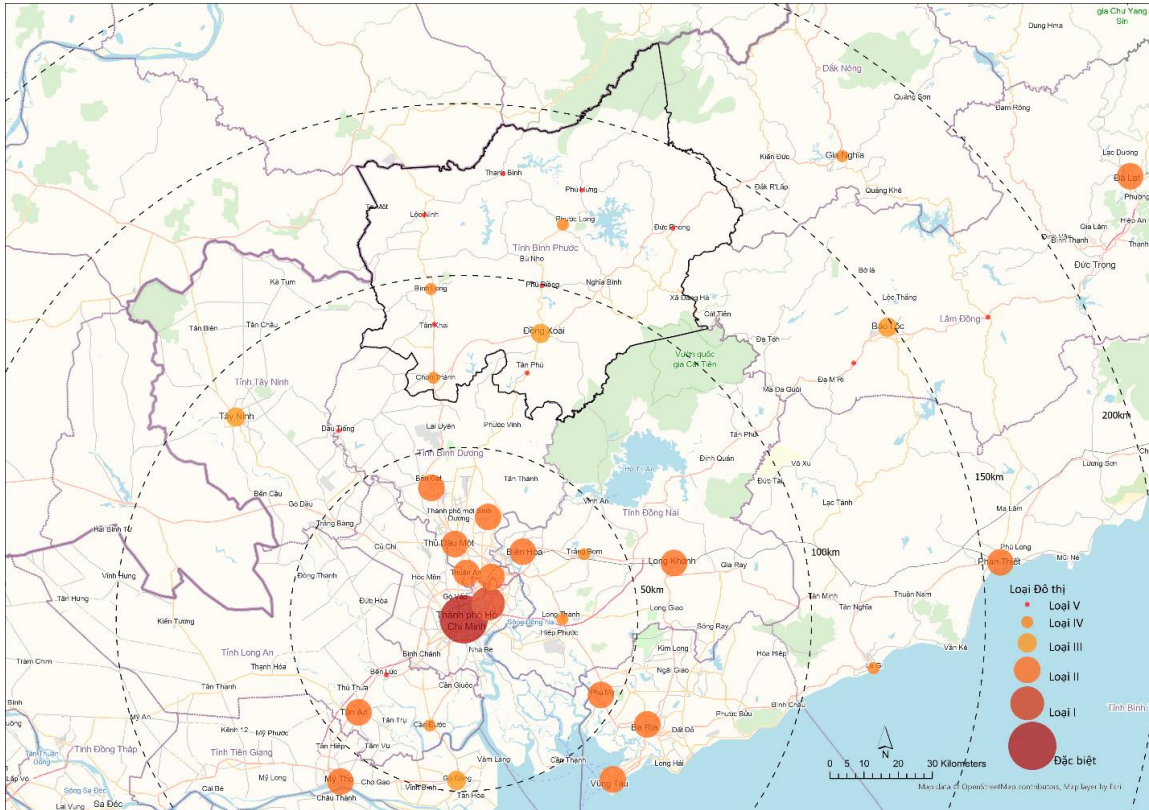
Địa phương	Tỷ lệ đô thị hóa			Tăng DS hàng năm	
	2010	2020	Tăng BQ năm	Đô thị	Chung
Bình Dương	33,1	84,4	5,1	15,1	4,78
Đồng Nai	33,2	44,3	1,1	5,1	2,11
Lâm Đồng	38,0	39,3	0,1	1,2	0,85
Bình Thuận	39,2	38,1	-0,1	0,3	0,54
Ninh Thuận	36,0	35,4	-0,1	0,3	0,47
Tây Ninh	15,8	32,3	1,7	8,4	0,91
Đắk Lắk	24,1	24,7	0,1	1,0	0,76
Bình Phước	17,4	32,0	0,7	4,7	1,34
Long An	17,3	18,2	0,1	2,1	1,55
Đắk Nông	14,8	15,3	0,0	2,7	2,40
Tiền Giang	13,7	14,0	0,0	0,8	0,55

Nguồn: Cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê

Xét về tỷ lệ đô thị hóa và quy mô, cấp đô thị, vị thế của các đô thị tỉnh Bình Phước so với các địa phương khác trong vùng tương đối khiêm tốn và chưa chứng tỏ vai trò, thế mạnh trong tổng thể vùng. TP Đồng Xoài cùng với TP Tây Ninh là hai tỉnh lỵ nhỏ nhất của vùng Đông Nam Bộ. Trong khi xu thế phát triển đô thị

của vùng TP. Hồ Chí Minh về các hướng đều rất mạnh mẽ và có đặc trưng (phía Đông Nam: TP Vũng Tàu, phía Tây Nam: TP Cần Thơ, phía Đông Bắc: TP Thuận An, Dĩ An, phía Tây Bắc: TP Tây Ninh, Trảng Bàng), hướng phát triển lên phía Bắc (TP Đồng Xoài, Chơn Thành) còn chưa rõ rệt.

Hình 42. Hệ thống đô thị trong vùng



Nguồn: Tư vấn

Phần lớn các đô thị trên địa bàn Tỉnh có quy mô nhỏ, ít dân cư thành thị, tạo ra thị trường không hấp dẫn, khó đẩy mạnh đầu tư cung cấp hạ tầng, dịch vụ, tiện ích. Việc đầu tư hạ tầng đô thị khó hiệu quả do kinh phí xây dựng tốn kém nhưng số người phục vụ không cao. Với xu hướng phát triển trong nước và quốc tế hiện nay là hợp tác vùng, thay vì cạnh tranh vùng để tạo ra quy mô nền kinh tế lớn hơn, các địa phương cần xem xét các cơ chế hợp tác và chia sẻ hạ tầng dùng chung để có thể tạo ra vùng đô thị lớn ở khu vực trọng tâm phát triển, bên cạnh việc tiếp tục hoàn thiện mạng lưới đô thị phân bố đồng đều đảm bảo sự phát triển cân bằng.

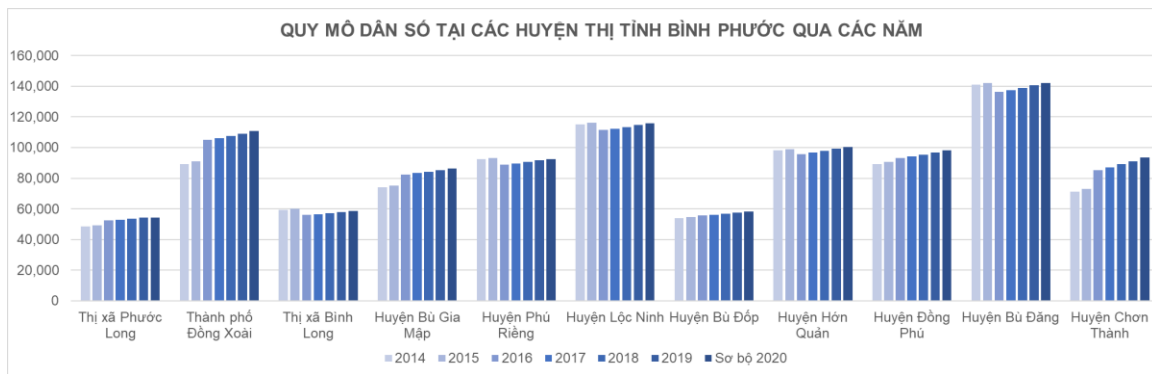
Vị thế, vai trò của các đô thị tỉnh Bình Phước trong vùng chưa được thể hiện thật sự rõ nét, từ vai trò trong hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ đến vai trò trong chính hệ thống đô thị của vùng tỉnh. Quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn 2045 xác định đô thị Chơn Thành và Đồng Xoài là 02 trung tâm thương mại – dịch vụ - giáo dục – đào tạo y tế cấp vùng của tiểu vùng Bắc – Tây Bắc TP Hồ Chí Minh. Định hướng phát triển hiện nay của cả Chơn Thành và Đồng Xoài đều hướng theo mục tiêu này, tuy nhiên chưa có sự phân vai rõ ràng để hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau và tránh cạnh tranh nguồn lực

phát triển. Phát triển đô thị, các phân khu và phân vùng hiện nay tại Bình Phước cần có tầm nhìn chiến lược tốt và rõ ràng về cấu trúc toàn tỉnh trước khi đi tới cấu trúc cấp vùng liên huyện và vùng huyện.

Về cấu trúc phát triển chung cho vùng tỉnh, Tầm nhìn Chiến lược hiện tại đã tập trung vào các hành lang phát triển kinh tế (QL13, QL14, ĐT741) nhưng còn thiếu sự quan tâm trong dài hạn về đảm bảo an sinh xã hội, ANQP và tạo động lực kinh tế mới ở một số địa phương (như các huyện phía Đông Bắc) và một số lĩnh vực (du lịch văn hóa xã hội), tạo ra những khoảng trống, thiếu sự quan tâm trong dài hạn về chính sách thu hút, phát triển. Còn thiếu cấu trúc phân vùng toàn diện và rõ ràng cho toàn tỉnh trước khi đi tới cấu trúc cấp vùng huyện.

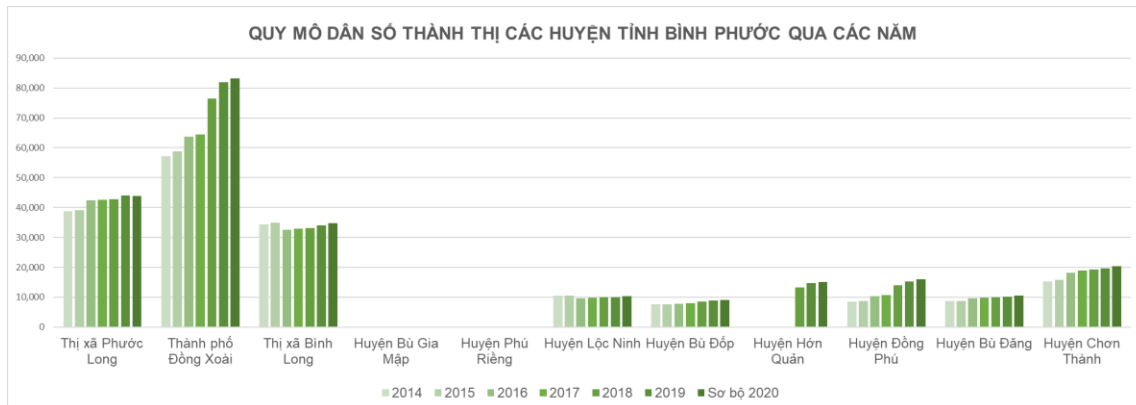
1.3. Đô thị hóa và chất lượng phát triển đô thị

Hình 43. Quy mô dân số tại các huyện, thị xã, thành phố qua các năm



Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

Hình 44. Quy mô dân số thành thị tại các huyện qua các năm



Nguồn: Cục Thống kê Bình Phước

Nghiên cứu về đô thị hóa và quy mô đô thị của tỉnh Bình Phước trong vòng 10 năm trở lại đây cho thấy, Bình Phước cùng với Tây Ninh là một trong 02 địa phương có tốc độ và tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng Đông Nam Bộ. Bình Phước có quy mô đô thị nhỏ, diện tích đất xây dựng nhà ở rất thấp, diện tích nhà ở trên đầu người và diện tích sàn xây dựng ở mức trung bình trong vùng. Quy mô đô thị khiêm tốn là một trở ngại không nhỏ trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng, duy trì hoạt động một cách hiệu quả về chất lượng cũng như chi phí.

Tốc độ đô thị hóa tỉnh Bình Phước giai đoạn 2010 – 2019 chỉ ở mức 0,7%/năm, là một trong 2 tỉnh đô thị hóa chậm nhất vùng Đông Nam Bộ. Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh năm 2019 chỉ bằng khoảng 1/3 so với trung bình Đông Nam Bộ (24% so với 65%), và khoảng 2/3 so với trung bình cả nước (24% so với 35%) theo dữ liệu của Tổng Cục thống kê năm 2019. Theo tính toán của ngành xây dựng, tỷ lệ này ở mức 32% (trong đó dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi khoảng 7,96% và dân số thường trú là 24,04%).

Trước năm 2015, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh không có sự thay đổi đáng kể. Từ năm 2015 đến nay đã có chuyển biến tích cực sau khi Đồng Xoài trở thành đô thị loại III cuối năm 2014.

Trong tổng thể Quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn 2045, tỷ lệ hóa tỉnh Bình Phước được kỳ vọng đạt 45% - 50%. Để đạt được chỉ tiêu này, Bình Phước sẽ phải nỗ lực rất lớn để duy trì mức đô thị hóa trung bình hàng năm ở mức 2 - 2,6% từ xuất phát điểm tỷ lệ đô thị hóa 32% vào năm 2020.

Đồng Xoài, Bình Long và Phước Long có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất tỉnh Bình Phước do vai trò chức năng và lịch sử của các đơn vị, cụ thể: (1) Đồng Xoài là trung tâm hành chính (2) Bình Long và Phước Long đã được phát triển thành đô thị từ những năm trước giải phóng.

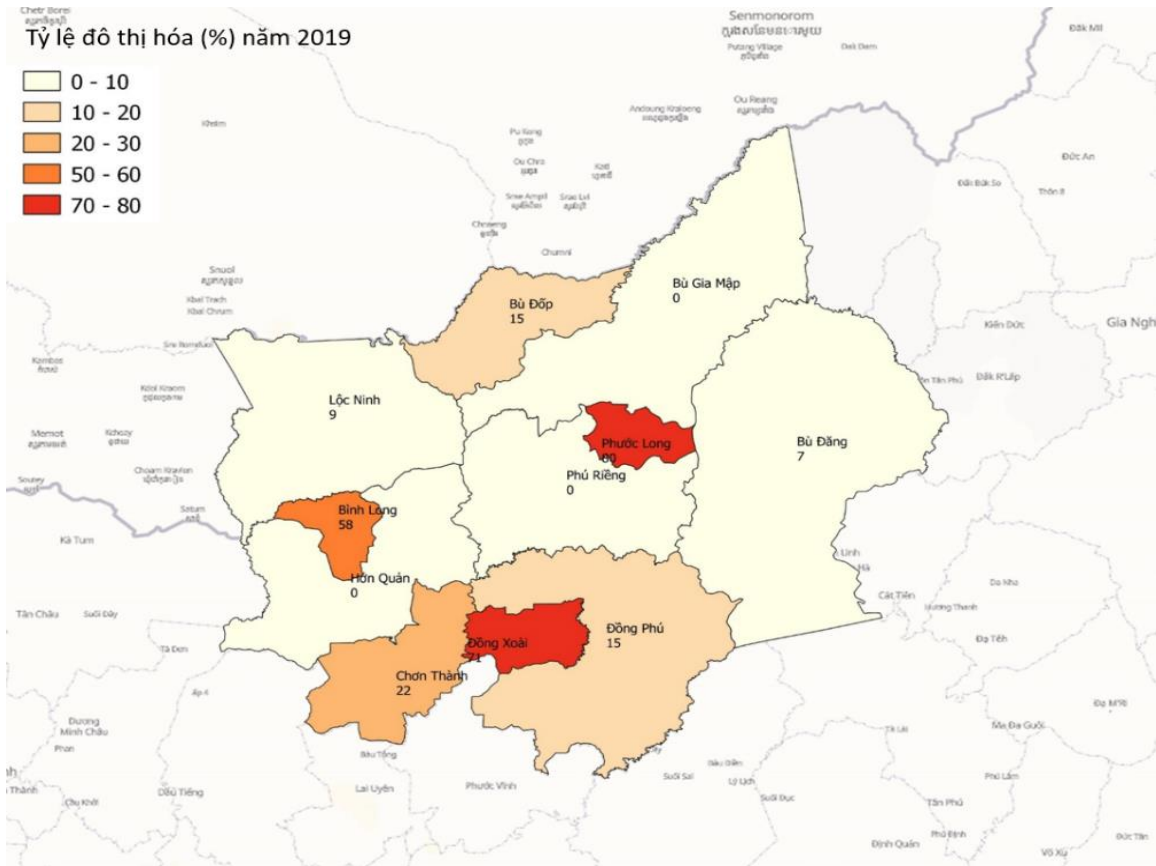
Xu hướng phát triển đô thị tỉnh Bình Phước chủ yếu diễn ra mạnh mẽ theo các trục QL13 và QL14, mạnh nhất ở vùng phía Nam và Tây Nam của tỉnh, hướng về cực phát triển Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, Chơn Thành trong vài năm gần đây đang diễn ra quá trình đô thị hóa có quy mô đáng kể. Nếu xu hướng tiếp diễn, thị xã Chơn Thành sẽ sớm bắt kịp Đồng Xoài về quy mô.

Phần lớn các đô thị của tỉnh đều có hạ tầng kỹ thuật và chất lượng phát triển đô thị còn nhiều điểm phải cải thiện.

Cụ thể, tỷ lệ cấp nước sạch đô thị còn chưa cao, chỉ 61,33% dân số thành thị toàn tỉnh được cấp nước sinh hoạt. Trong đó Đồng Xoài (78%), Phước Long (58%) và Lộc Ninh (56%), các huyện còn lại đều dưới 50%. Tỷ lệ thất thoát nước sạch còn cao, gần 20% lượng nước cấp. Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh còn thấp, chỉ đạt 22,5 m²/người, thấp hơn mức trung bình cả nước 24m²/người.

Số liệu đánh giá chương trình phát triển đô thị năm 2019 và 2020 chỉ có 6/16 chỉ tiêu có số liệu, gây khó khăn trong việc đánh giá chất lượng phát triển đô thị một cách toàn diện và sâu sát.

Hình 45. Hiện trạng đô thị hóa vùng tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

2. Hiện trạng phân bố các khu vực và phát triển nông thôn

2.1. Phát triển nông thôn và nông thôn mới

Các khu vực nông thôn tại Bình Phước có mối quan hệ hỗ trợ với hệ thống đô thị với sự dịch chuyển tương đối chậm từ nông thôn sang thành thị, vai trò của nông thôn vẫn rất lớn trong sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh và công tác xây dựng Nông thôn mới đã được thực hiện tốt với 66,7% các xã của Tỉnh đã đạt chuẩn Nông thôn mới (cao hơn mức trung bình của cả nước là 62% tính đến 12/2020). Năm 2020, tỉnh Bình Phước có 60 xã đạt chuẩn Nông thôn mới, tăng thêm 12 xã so với năm 2019.

Bộ tiêu chí quốc gia đánh giá xã đạt chuẩn Nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg có 19 tiêu chí xem xét các mặt: (1) quy hoạch (2) hạ tầng kinh tế xã hội (3) kinh tế và tổ chức sản xuất (4) văn hóa - xã hội – môi trường (5) hệ thống chính trị. Trong bộ tiêu chí này, 11/19 tiêu chí liên quan trực tiếp và gián tiếp đến việc quản lý và phát triển cơ sở hạ tầng cũng như nâng cao chất lượng môi trường sống của người dân tại địa phương gồm 08 tiêu chí hạ tầng kinh tế xã hội, 02 tiêu chí văn hóa – xã hội – môi trường, và 1 tiêu chí quy hoạch. Các tiêu chí còn lại gồm 02 tiêu chí đánh giá hệ thống chính trị (100% xã đạt), 06 tiêu chí xem xét các vấn đề về kinh tế, lao động, thu nhập và tổ chức sản xuất. Như vậy,

điểm số Nông thôn mới của các xã chủ yếu phản ánh chất lượng môi trường sống (nhờ phát triển hạ tầng) và các điều kiện phát triển kinh tế.

Hiện trạng phát triển Nông thôn mới tỉnh Bình Phước có thể chia thành 03 nhóm:

Nhóm 01: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long thị xã Bình Long, huyện Đồng Phú và Chơn Thành có 100% xã đạt chuẩn Nông thôn mới.

Nhóm 02: Huyện Bù Đốp và Lộc Ninh đạt 66,67%.

Nhóm 03: Huyện Hớn Quản đạt 58,3%; Huyện Bù Gia Mập, huyện Phú Riềng đạt 50%, Bù Đăng đạt 40%.

Một số địa phương thuộc 03 nhóm đang từng bước xây dựng các xã Nông thôn mới để đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao¹¹. Trong đó, cả 02 xã Nông thôn mới tại Đồng Xoài được nâng thành Nông thôn mới nâng cao, đạt 100%; thị xã Phước Long có 01 xã, đạt 50%. Ngoài ra, các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Lộc Ninh và Phú Riềng đều có 1 xã Nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao. Đáng chú ý, Bù Nho là xã đạt chuẩn nâng cao của huyện Phú Riềng thay vì xã Phú Riềng, vốn là trung tâm hành chính của huyện này.

Bảng 31. Thống kê kết quả phát triển nông thôn mới tại tỉnh Bình Phước (2020)

TT	Đơn vị	Tỷ lệ xã/phường	Số đang xây dựng NTM	Số đã đạt NTM	Số đạt NTM nâng cao
1	TP Đồng Xoài	2/6	2	2	2/2
2	H. Phước Long	2/5	2	2	1/2
3	H. Bình Long	2/4	2	2	0/2
4	Đồng Phú	10/1	10	10	1/10
5	Chơn Thành	8/1	8	7	1/8
6	Hớn Quản	12/1	12	7	0/8
7	Bù Đốp	6/1	6	4	0/4
8	Lộc Ninh	15/1	15	8	1/8
9	Bù Đăng	15/1	15	6	0/6
10	Bù Gia Mập	8/0	8	4	0/4

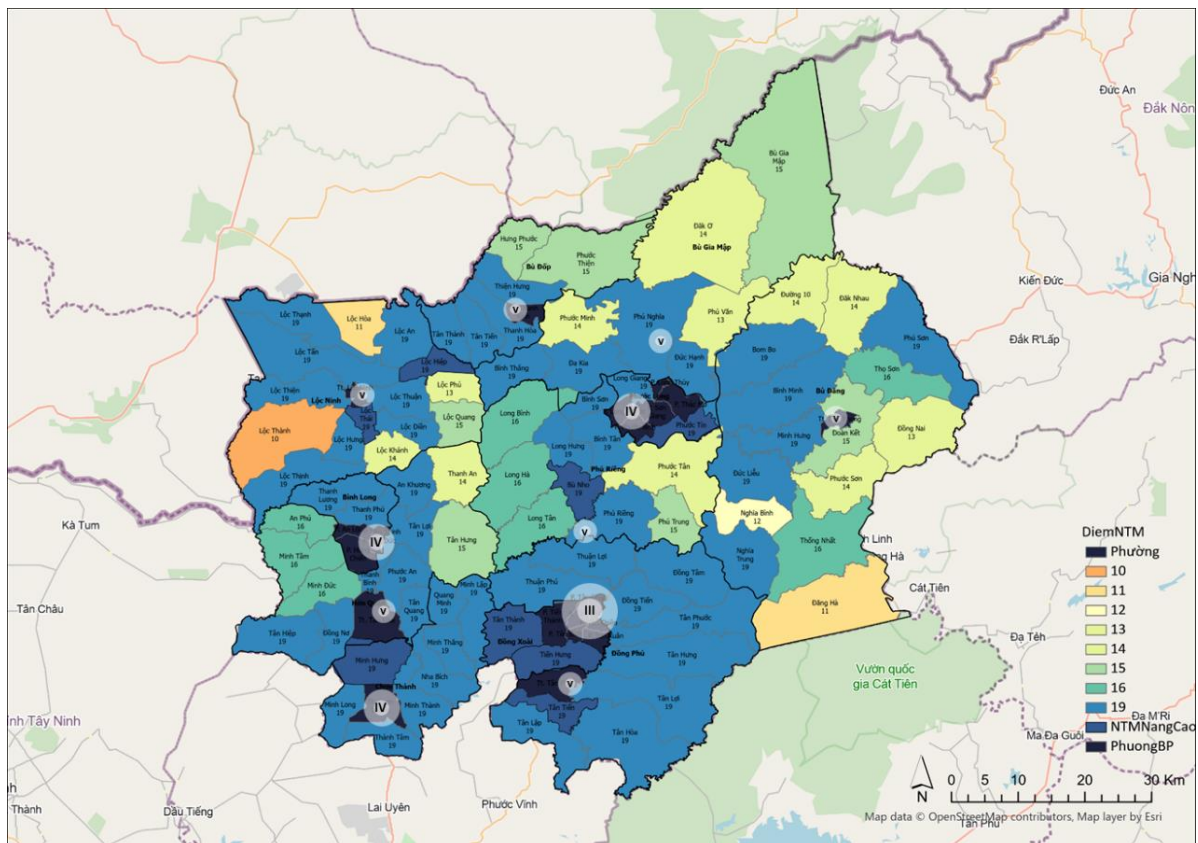
¹¹ Tiêu chí, chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao của tỉnh chỉ xác định những tiêu chí, chỉ tiêu mới hoặc yêu cầu đạt ở mức độ cao hơn trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 753/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020. Do đó, xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, ngoài việc đạt được các tiêu chí, chỉ tiêu này, phải đảm bảo duy trì đạt các tiêu chí và chỉ tiêu khi được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

11	Phú Riềng	10/0	10	5	1/5
	TỔNG	90/21	90	60	4/60

Các xã đạt chuẩn Nông thôn mới có đặc điểm chung là nằm gần các trung tâm đô thị của huyện, nơi có mật độ dân số dày đặc và được hưởng sự lan tỏa hạ tầng từ các trung tâm đô thị và các xã Nông thôn mới nâng cao. Tuy nhiên, vẫn có một số khu vực không phát triển theo nguyên tắc này. Ví dụ tại huyện Bù Đăng, các xã Nông thôn mới của huyện chủ yếu tập trung vùng phía Tây của thị trấn Đức Phong, trong khi các xã phía Bắc, Đông và Đông Nam đều có chất lượng môi trường sống không cao. Điều này cho thấy việc phân bổ nguồn lực phát triển Nông thôn mới không được cân bằng.

Đối với các xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao, phần lớn đều giáp ranh trung tâm hành chính – kinh tế - xã hội – văn hóa của huyện (huyện lỵ) trừ xã Lộc Hiệp (huyện Lộc Ninh). Xã Lộc Hiệp không giáp với trung tâm đô thị nào, nhưng lại có chất lượng phát triển nhất huyện. Sự phát triển nổi trội này là nhờ vị trí đặc địa, tọa lạc tại ngã giao của các trục giao thông Bắc – Nam. Quan sát bản đồ thể hiện mật độ dân số từng xã có thể thấy Lộc Hiệp có nhiều điều kiện thuận lợi để hình thành đô thị trong tương lai.

Hình 46. Hệ thống Nông thôn mới của tỉnh Bình Phước (2020)



Nguồn: Tư vấn

2.2. Chất lượng phát triển nông thôn

Tiêu chí phát triển Nông thôn mới phần lớn phản ánh chất lượng hạ tầng của xã, điểm Nông thôn mới càng tiệm cận 19 tiêu chí thì hạ tầng càng có chất lượng cao và đáp ứng được nhu cầu. Ngoài ra, nếu điểm hạ tầng tỷ lệ thuận với mật độ dân số thì hiệu quả đầu tư và sử dụng hạ tầng càng tối ưu.

Bảng 32 dưới đây cho thấy, trong số 06 huyện vẫn đang trong quá trình phấn đấu phát triển các xã thành Nông thôn mới, hạ tầng của Hớn Quản và Bù Gia Mập không bắt kịp nhu cầu dân cư. Dân số xã càng cao điểm hạ tầng càng giảm. Huyện Bù Đăng và Bù Đốp đang nỗ lực cố gắng nâng cấp hạ tầng tại các xã để bắt kịp nhu cầu dân số. Trong khi đó tại huyện Phú Riềng và Lộc Ninh, mặc dù dân số tăng nhưng điểm Nông thôn mới không có mấy cải thiện.

Bảng 32. Các tiêu chí chưa đạt chuẩn của 30 xã đang xây dựng Nông thôn mới đến năm 2020

Chỉ tiêu NTM	Số xã không đạt	Tỷ lệ (%)
Quy hoạch	0	0
Giao thông	27	90
Thủy lợi	0	0
Điện	6	20
Trường học	28	93
CSVC Văn hóa	17	57
CS hạ tầng thương mại NT	2	7
Thông tin truyền thông	0	0
Nhà ở dân cư	15	50
Thu nhập	15	50
Hộ nghèo	9	30
Tỷ lệ việc làm	1	3
HTX tổ chức sản xuất	6	20
Giáo dục	0	0
Y tế	2	7
Văn hóa	2	7
Môi trường an toàn thực phẩm	5	17
Chính trị	1	3
An ninh Quốc phòng	0	0

Nguồn: Báo cáo Chương trình Nông thôn mới của tỉnh Bình Phước

Về hiệu quả đầu tư và sử dụng hạ tầng khu vực nông thôn của các huyện, đa số đều có chiến lược phát triển phù hợp. Xã càng có mật độ dân số cao thì hạ tầng càng phát triển tốt, điểm Nông thôn mới đều tiệm cận mức đạt chuẩn. Chỉ có huyện Bù Gia Mập đang đi ngược lại xu hướng này, mật độ dân số càng cao thì mức độ phát triển hạ tầng càng giảm. Ngoài ra, Chơn Thành lại có xu hướng đầu tư dàn trải, xã có mật độ cao hoặc thấp đều được phát triển hạ tầng như nhau.

Khi xem xét cụ thể các vấn đề còn tồn đọng trong quá trình phấn đấu Nông thôn mới của 30 xã chưa đạt chuẩn, hai nhóm ưu tiên mà các xã cần giải quyết trong quá trình phấn đấu thành xã Nông thôn mới là:

Ưu tiên số 1 – phát triển hạ tầng: phần lớn các xã chưa đạt chuẩn Nông thôn mới gặp vấn đề về phát triển cơ sở vật chất giáo dục đạt chuẩn quốc gia (93% tương ứng 28 xã), chất lượng đường sá (90% tương ứng 27 xã), và cơ sở vật chất văn hóa đáp ứng nhu cầu người dân (57% tương ứng 17 xã);

Ưu tiên số 2 – phát triển kinh tế, cải thiện thu nhập và chất lượng nhà ở: 15 trên 30 xã có thu nhập dưới 59 triệu/năm/người dẫn đến chất lượng nhà ở dân cư không cao, còn nhà tạm, dột nát hoặc nhà không đạt chuẩn quốc gia. Trong số 15 xã này, 5 xã có tổ chức sản xuất không theo quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc mô hình không có sự liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

3. Đánh giá chung

Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn Bình Phước được tổng hợp qua tám vấn đề sau:

Thứ nhất, vị thế, vai trò của các đô thị tỉnh Bình Phước trong vùng chưa được thể hiện thật sự rõ nét, từ vai trò trong hệ thống đô thị vùng Đông Nam Bộ đến vai trò trong chính hệ thống đô thị của vùng tỉnh.

Thứ hai, về cấu trúc phát triển chung cho vùng tỉnh, hiện tại đã tập trung vào các trục phát triển kinh tế (QL13, QL14, ĐT741) nhưng còn thiếu sự quan tâm trong dài hạn về đảm bảo an sinh xã hội, ANQP và tạo động lực kinh tế mới ở một số địa phương và một số lĩnh vực.

Thứ ba, định hướng phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đến năm 2030 của tỉnh có một số điểm rải rác và thiếu liên kết, không thuận lợi để đầu tư hạ tầng đô thị.

Thứ tư, Bình Phước là một trong 02 địa phương có tốc độ và tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng Đông Nam Bộ, quy mô đô thị nhỏ, diện tích đất xây dựng nhà ở rất thấp, diện tích ở trên đầu người và diện tích sàn xây dựng ở mức trung bình trong vùng.

Thứ năm, chất lượng phát triển đô thị chưa đồng bộ và còn nhiều điểm chưa rõ.

Thứ sáu, chất lượng phát triển nông thôn cần cải thiện, một số xã chưa đạt tiêu chí nông thôn mới về trường học, giao thông, cơ sở vật chất văn hóa, nhà ở kiên cố và thu nhập.

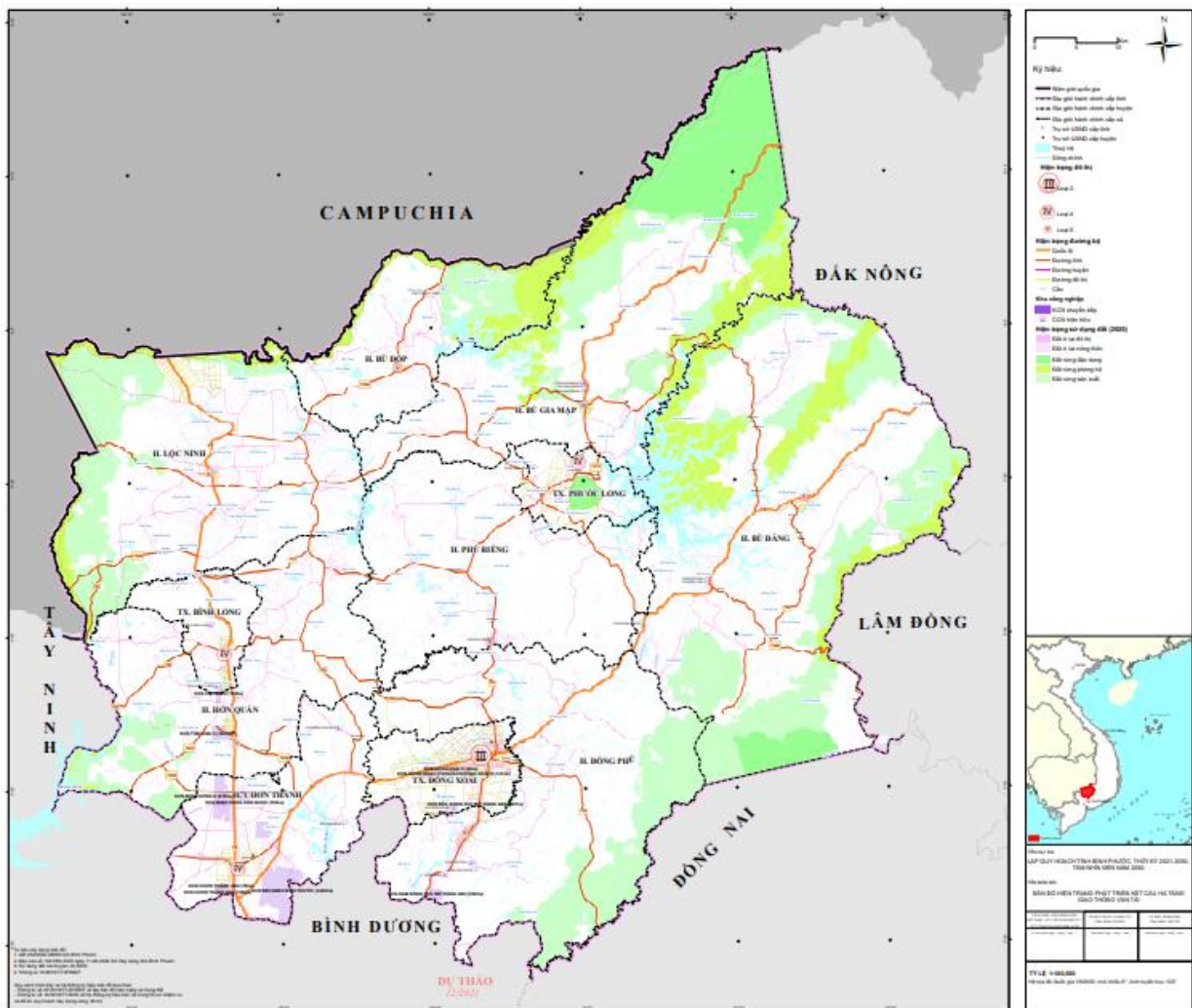
Thứ bảy, hiện trạng phát triển hiện nay chưa xác định, nghiên cứu và phát triển thành các mô hình đô thị đáng sống, cộng đồng đáng sống dựa trên các hình thái cư trú vốn có của địa phương, có thể áp dụng những ứng dụng đô thị thông minh tiên tiến mà vẫn mang các nét đặc trưng có tính độc đáo, cạnh tranh của Bình Phước.

Thứ tám, phân bố không gian phát triển dựa vào các ngành kinh tế hiện tại cũng như các nền tảng phát triển thì tam giác động lực (Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú) có nhiều lợi thế và tiềm năng nhất; kể đến là các địa phương trong vùng phụ cận gồm Hớn Quản, Phú Riềng, Phước Long và Bình Long; các địa phương còn lại gặp nhiều bất lợi.

V. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Hạ tầng giao thông vận tải

Hình 47. Hiện trạng hệ thống giao thông tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

1.1. Hệ thống đường bộ

Theo kết quả thống kê (2021), trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 3 tuyến quốc lộ, 18 tuyến đường tỉnh, 109 tuyến đường huyện, 703 tuyến đường đô thị, 3.808 tuyến đường xã. Tỷ lệ nhựa hóa chung đã đạt mức 69,64%.

Bảng 33. Hiện trạng giao thông đường bộ (2021)

STT	Loại đường	Chiều dài (Km)	Số tuyến	Kết cấu mặt đường				Tỷ lệ nhựa hóa
				BTXM	BTN	Láng nhựa	CPSĐ + Đất	
1	Quốc lộ	239,83	3		196,83	43		100,00%
2	Đường tỉnh	544,10	15	1,40	419,1	123,60		100,00%
3	Đường huyện	1021,6	135	19,73	121,7	518,95	361,16	64,65%
4	Đường đô thị	419,85	325	10,55	186,0	147,33	75,91	81,92%
5	Đường xã	5577,9	2135	2695,2	35,54	862,11	1985,0	64,41%
6	Đường TTBG	174	1	174				100,00%
	Tổng cộng	7.977	2.614	2.900,8	959,17	1.694,9	2.422,0	69,64%

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Bình Phước, 2021

Mạng lưới đường quốc lộ, tỉnh lộ trực chính kết nối liên vùng bao gồm:

Quốc lộ 13: nằm về phía Tây đi theo hướng Bắc-Nam kết nối với cửa khẩu Hoa Lư đi Campuchia có chiều dài 79,6 km, tuyến mới được nâng cấp, chiều rộng mặt đường từ 19-25m, đạt tiêu chuẩn cấp III. Trên tuyến có 5 cây cầu, trong đó cầu Cần Lê đã được khai thác trên 40 năm, tuy được đánh giá là vẫn có thể khai thác nhưng bề rộng xe chạy nhỏ (chỉ 7,7m), không phù hợp với chiều rộng mặt đường (19,0m).

Quốc lộ 14: nằm về phía Đông Nam, tuyến trực chính kết nối với Tây Nguyên với tổng chiều hiện hữu khoảng 117,6 km, mặt đường BTN, đạt tiêu chuẩn cấp III-IV, mặt đường từ 11-34m, hầu hết đi qua trung tâm các đô thị dọc tuyến. Trên tuyến có tất cả 14 cầu, có chiều rộng xe chạy từ 6,9-8,0m đủ cho hai làn xe lưu thông và phù hợp với bề rộng của đường.

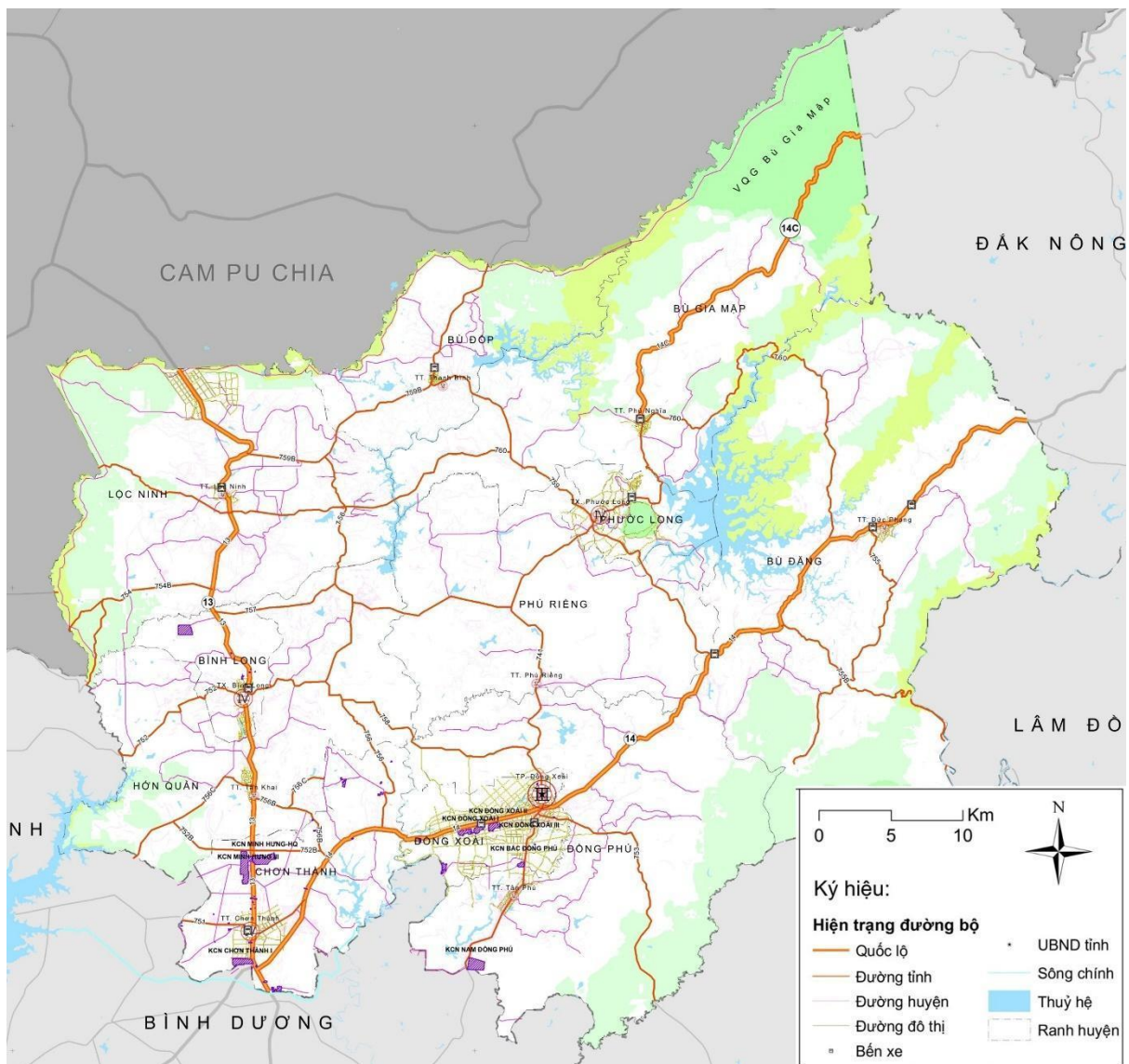
Quốc lộ 14C: nằm về phía Bắc, kết nối các khu vực cửa khẩu, đoạn tuyến đi qua tỉnh Bình Phước có chiều dài khoảng 131,1km đi theo các tuyến đường tỉnh hiện hữu, hiện tại mới chỉ có 43km thuộc ĐT.741 có chiều rộng 4,5-9m được nâng cấp thành QL.14C, các đoạn còn lại vẫn chưa được thực hiện theo quy hoạch.

Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh có tất cả 15 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài là 544,1km, phân bố chủ yếu theo hướng Bắc-Nam, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Tuyến đường ĐT.741 được đánh giá là tuyến quan trọng nhất kết nối trung tâm TP. Đồng Xoài về phía Nam với Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh và kết nối

đi phía Bắc với Phú Riềng, thị xã Phước Long, Bù Gia Mập, tuyến có bề rộng lớn, tuy nhiên mật độ phương tiện lưu thông cao. Ngoài ra, hai tuyến đường tỉnh khác cũng được đánh giá có vai trò quan trọng gồm ĐT.757 (kết nối thị xã Bình Long và thị xã Phước Long) và ĐT.759 (kéo dài từ QL.14, đi qua thị xã Phước Long và kết nối với trung tâm huyện Bù Đốp, tiếp tục qua ĐT.759B và QL.13 để kết nối đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư). Các tuyến còn lại có vai trò kết nối các trung tâm huyện/thị đều có mặt cắt ngang tương đối hẹp, chủ yếu đủ cho hai làn xe lưu thông, chất lượng mặt đường ở mức trung bình và đang bị xuống cấp tại nhiều đoạn tuyến do không được bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên.

Ngoài 15 tuyến đường tỉnh kể trên, còn có 5 tuyến đường khác được quy hoạch từ các đường huyện với tổng chiều dài là 97,13km, theo quy hoạch đã được đánh giá là đủ điều kiện để chuyển thành đường tỉnh. Dự kiến, sau khi nâng cấp, mạng lưới đường tỉnh sẽ gồm 20 tuyến với tổng chiều dài là 641,23km.

Hình 48. Hiện trạng mạng lưới đường bộ của tỉnh Bình Phước năm 2020



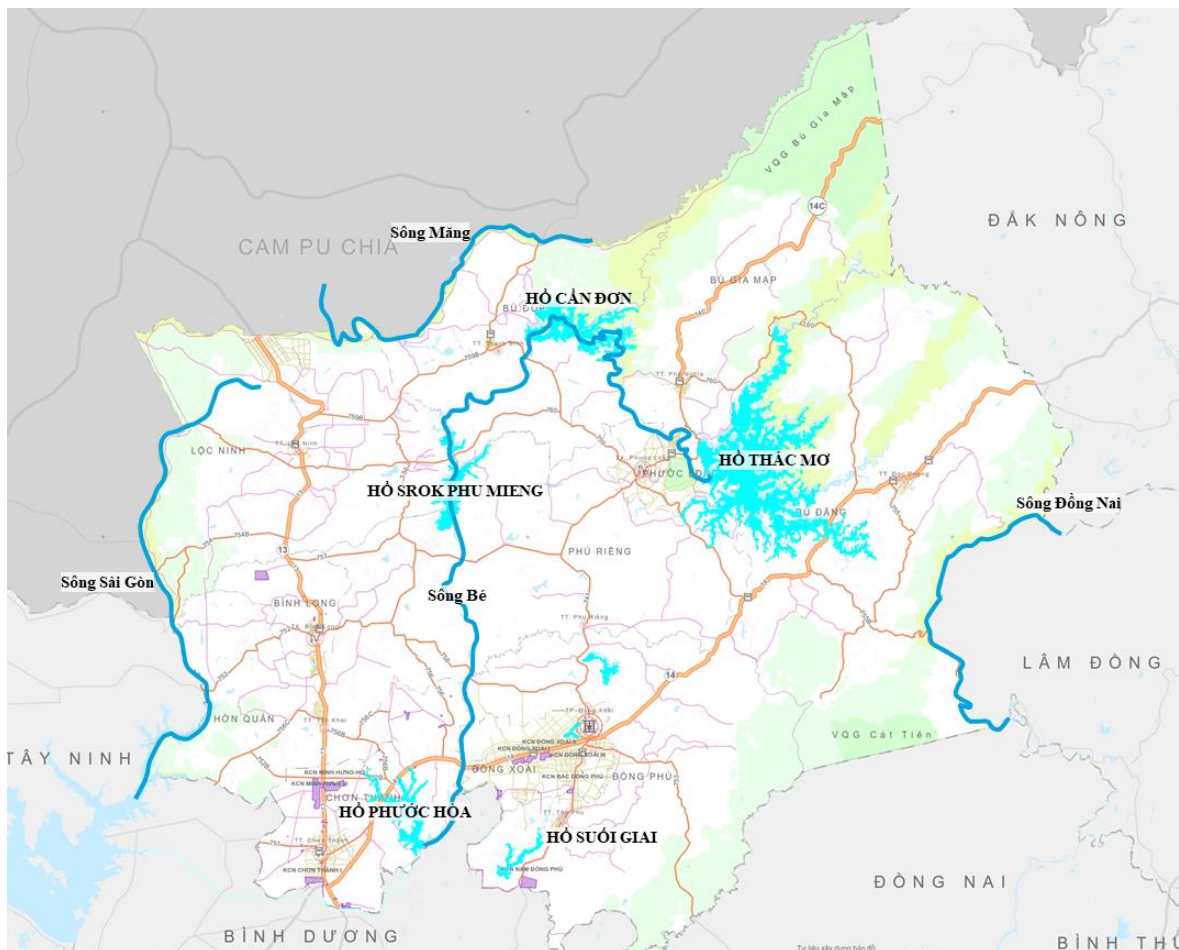
Nguồn: Tư vấn và Sở GTVT tỉnh Bình Phước

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 135 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 1.021,61 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 64,65%. Nhìn chung hệ thống đường huyện đã kết nối được từ huyện lỵ đến các trung tâm các xã. Tuy nhiên, hiện vẫn còn rất nhiều tuyến có mặt đường cấp phối, chất lượng xấu, ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân.

Về cầu đường, đối với đường quốc lộ, có tất cả 20 cầu với bề rộng làn đường xe chạy chủ yếu cho phép 2 làn xe lưu thông với tải trọng khai thác là 25T, trong đó có 01 cầu được đánh giá là có chiều rộng không phù hợp với tuyến đường là cầu Cần Lê tại Km107+150 trên QL.13 (chiều rộng xe chạy là 7,7m nhỏ hơn so với chiều rộng đường 19,0m). Đối với đường tỉnh, có 50 cầu với tổng chiều dài là 1.812,11m, trong đó phần lớn các cầu có kết cấu BTCT. Đối với đường địa phương (đường huyện, đường xã, đường đô thị), có 593 cầu với 5.481,1m, trong đó có đến 200 cầu được đánh giá là cầu yếu, không đảm bảo tải trọng khai thác.

1.2. Hệ thống đường thủy

Hình 49. Hiện trạng mạng lưới đường thủy tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Tư vấn

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có rất nhiều sông suối với 75 con sông lớn nhỏ (chiều dài trên 10km), với mật độ khoảng 0,7 - 0,8 km/km², thuộc 2 hệ thống sông chính là hệ thống sông Đồng Nai và hệ thống sông Mê Kông bao gồm: sông Bè, sông Sài Gòn, sông Măng (Đắc Jer Man), và sông Đồng Nai. Tuy nhiên, sông

suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô nên ít có giá trị khai thác về vận tải đường thủy.

Các hoạt động vận tải trên hệ thống đường thủy nội địa tỉnh Bình Phước chủ yếu phục vụ khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản; khai thác khoáng sản (cát, đá) trên sông, hồ, đập; vận chuyển hành khách và hàng hóa tại các bến đò ngang sông. Hiện tại, sở Giao thông vận tải (GTVT) cũng đã cấp phép hoạt động cho một số phương tiện đường thủy vận chuyển hàng hóa hành khách và một số bến chuyên dùng phục vụ vận chuyển vật liệu xây dựng, đưa đón khách du lịch. Tuy nhiên, do tiềm năng vận tải đường thủy kết nối liên vùng bị hạn chế do điều kiện địa hình, các hoạt động vận tải đường thủy không phát triển.

1.3. Đường Hàng không

Hiện tại, tỉnh Bình Phước có 04 sân bay quân sự là Sân bay Quảng Lợi huyện Hớn Quản, sân bay Lộc Ninh, sân bay Bù Đốp và sân bay Bù Gia Mập được hình thành từ thời kháng chiến chống Pháp, hiện đang do phía quân đội quản lý. Tuy nhiên, các sân bay này hiện không còn khả năng có thể sử dụng được do đã xuống cấp vì không được đầu tư sử dụng trong thời gian rất dài.

1.4. Hoạt động vận tải

1.4.1. Phương tiện và sản lượng vận tải.

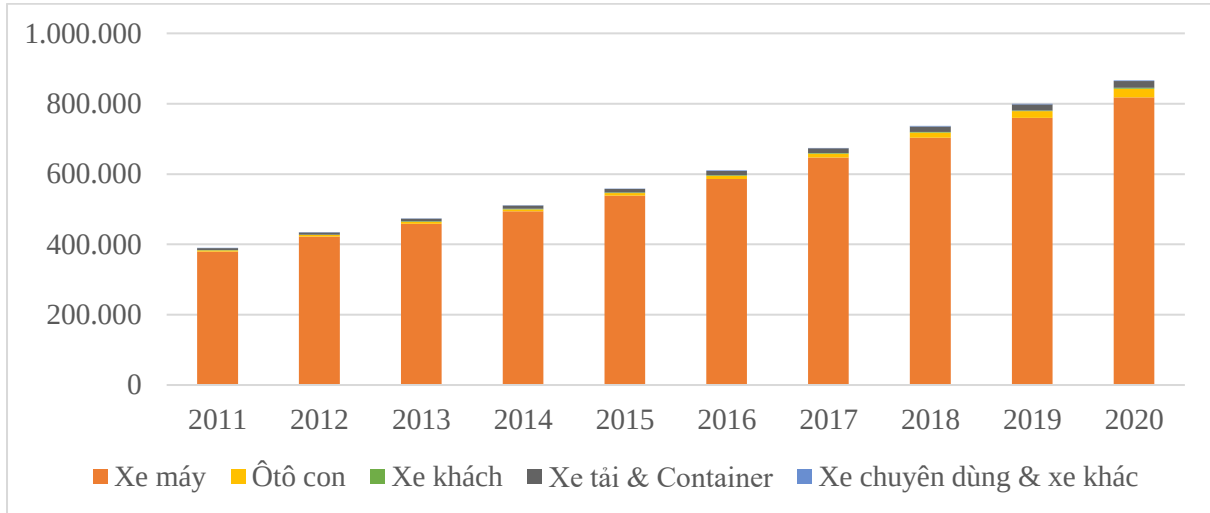
Bảng 34. Thống kê phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020

Năm	2011	2015	2020
Xe máy	379.722	538.436	817.729
Xe máy/1000 dân	423	567	803
Ô tô con	3.153	7.281	24.978
Ô tô con/1000 dân	4	8	25
Xe khách	1256	1630	2250
Xe tải & Container	5.549	10.347	19.547
Xe chuyên ung & xe khác	861	1.027	1.347
Tổng cộng	390.541	558.721	865.851

Nguồn: Công an tỉnh Bình Phước, 2021

Theo số liệu thống kê, tổng số lượng phương tiện đường bộ tỉnh Bình Phước đến năm 2020 là 865.851 phương tiện, số lượng xe mô tô, xe gắn máy chiếm gần 95% tổng số lượng phương tiện đường bộ đang hoạt động, với tỷ lệ sở hữu trên 1.000 dân tăng từ 423 xe (2011) lên 803 xe (năm 2020), đạt mức bão hoà. Tỷ lệ sở hữu xe ô tô con trên 1.000 dân từ 4 xe (2011) lên 25 xe (2020), tăng hơn 6 lần trong một thập niên qua, được dự báo sẽ tiếp tục tăng mạnh trong 10 năm tới khi thu nhập đầu người tăng lên và hệ thống đường sá được cải thiện.

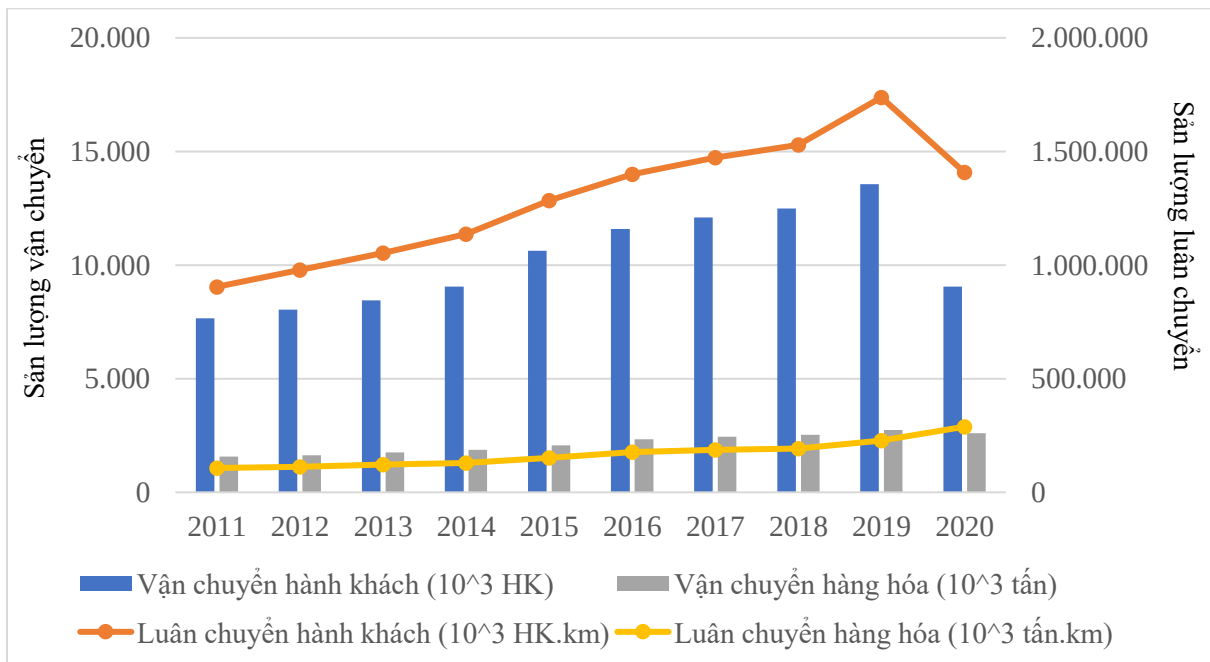
Hình 50. Tăng trưởng phương tiện vận tải đường bộ tỉnh Bình Phước 2011-2020



Nguồn: Công an tỉnh Bình Phước, 2021

Vận tải đường bộ là phương thức duy nhất đảm nhận đa số khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Hoạt động vận tải tại tỉnh Bình Phước bao gồm vận tải hành khách cố định nội tỉnh và liên tỉnh, giao thông công cộng bằng xe buýt, taxi và các tuyến vận tải hàng hóa.

Hình 51. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa tỉnh Bình Phước 2011-2020



Nguồn: Niên Giám thống kê Tỉnh Bình Phước 2011-2020

Tổng khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách năm 2020 đạt lần lượt 9.054 triệu hành khách và 1.407 triệu hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 lần lượt đạt 7,58%/năm và 8,35%/năm. Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa năm 2020 đạt lần lượt 2,602 triệu tấn, và

288,721 triệu tấn.km với tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 lần lượt đạt 7,93%/năm và 10,34%/năm. Trong năm 2020, sản lượng vận chuyển khách giảm khoảng 9% so với năm 2019 do tình hình dịch bệnh Covid-19; tuy nhiên sản lượng hàng hóa vẫn đạt mức tăng 1,5% so với năm 2019.

1.4.2. Vận tải hành khách cố định nội tỉnh và liên tỉnh.

Hiện có 75 tuyến cố định liên tỉnh kết nối tỉnh Bình Phước với các tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh ĐBSCL và các tỉnh phía Bắc với 22 đơn vị đang tham gia khai thác. Các tuyến liên tỉnh với 283 xe chủ yếu sử dụng xe có sức chứa 29 chỗ và 45 chỗ hoạt động thông qua các tuyến giao thông trục chính như QL.13, QL.14, ĐT.741 và các tuyến liên tỉnh quá cảnh từ Tây Nguyên đi TP. Hồ Chí Minh qua QL.14, ĐT.741.

Ngoài ra, các tuyến vận tải hành khách nội tỉnh đi đến vùng sâu, vùng xa của tỉnh đã được mở rộng với 5 tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh hoạt động, chủ yếu chạy trên QL.13, QL.14, ĐT.741 và ĐT.759, phục vụ hành khách có nhu cầu đi lại từ khu vực phía Tây và Tây Bắc của tỉnh về Đồng Xoài. Hầu hết các tuyến khai thác với loại xe 29 chỗ, hoạt động với tần suất 2-8 chuyến/ngày kết nối các huyện thị với mức giá vé theo cự ly di chuyển, không có chuyến hoạt động buổi tối.

Hiện tại có 7 bến xe/điểm đầu cuối tại trung tâm các huyện, thị, thành phố phục vụ các tuyến vận tải liên tỉnh và nội tỉnh với quy mô khác nhau. Ngoài ra, còn 1 trạm dừng nghỉ nằm trên QL.14 mục đích nhằm phục vụ các tuyến liên tỉnh từ khu vực miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên đi vào Nam và ngược lại.

Bảng 35. Thống kê các bến xe khách tại tỉnh Bình Phước năm 2021

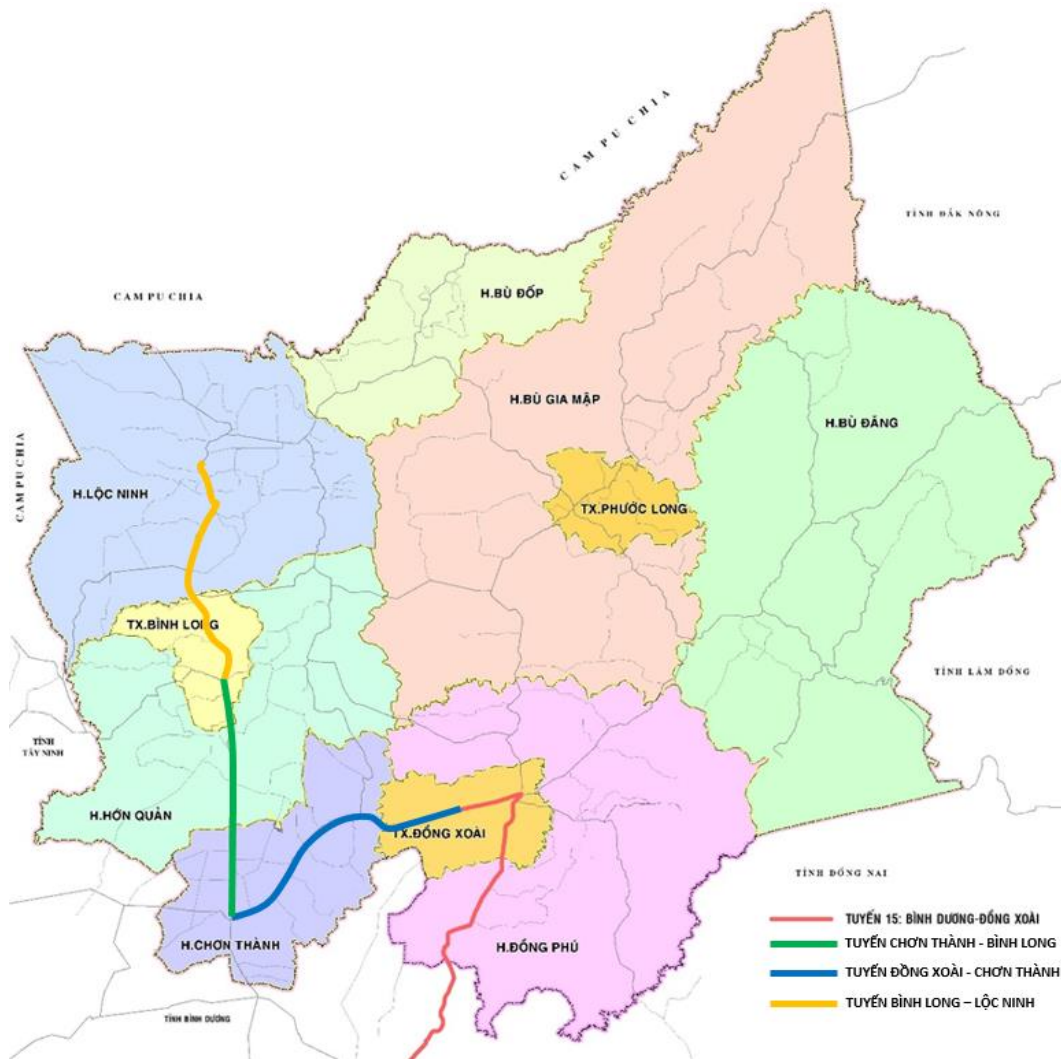
STT	Tên bến xe	Vị trí	Diện tích m ²
1	Bến xe Trường Hải	648 Phú Riềng Đỏ, P Tân Xuân, Tp Đồng Xoài, Bình Phước	31.947
2	Bến xe Phước Long	ĐT 741 Kp 1, P. Long Thủy, Tx Phước Long, Bình Phước	6.168
3	Bến xe Lộc Ninh	QL.13, Tt Lộc Ninh, H Lộc Ninh, Bình Phước	4.300
4	Bến xe Bù Đốp	Ấp 3, X Thiện Hưng, H Bù Đốp, Bình Phước	7.489
5	Bến xe Bù Đăng	QL.14, Khu Đức Lập, Tt Đức Phong, H Bù Đăng, Bình Phước	10.815
6	Bến xe Bình Long	Đường Nguyễn Du, P Phú Thịnh, TX Bình Long, Bình Phước	10.082
7	Bến xe Chơn Thành	Kp 2, TT Chơn Thành, H Chơn Thành, Bình Phước.	1.109

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Bình Phước

1.4.3. Vận tải hành khách bằng xe buýt

Mạng lưới tuyến xe buýt tại Bình Phước còn thưa thớt, chỉ có 04 tuyến xe buýt đang hoạt động, trong đó có 3 tuyến nội tỉnh và 1 tuyến liên tỉnh kết nối trung tâm TP. Đồng Xoài với trung tâm tỉnh Bình Dương (bến xe Bình Dương). Các tuyến hoạt động dọc theo các trục đường Quốc lộ 13 phía Tây và Quốc Tây Nam, trong khi các khu vực phía Đông hoàn toàn không tiếp cận được với dịch vụ xe buýt công cộng. Tổng số có 28 phương tiện hoạt động gồm 11 xe hoạt động trên tuyến liên tỉnh và 17 xe hoạt động trên các tuyến nội tỉnh. Đối với tuyến liên tỉnh, hầu hết phương tiện đều đã được đầu tư khai thác trong thời gian dài nên đã xuống cấp. Còn các phương tiện trên các tuyến nội tỉnh mới được đưa vào khai thác sử dụng nên chất lượng vẫn còn rất tốt. Về cơ sở hạ tầng xe buýt, hiện có 69 trạm dừng và nhà chờ với chất lượng tương đối tốt, một số nhà chờ bị bong tróc sơn, cần được bảo dưỡng định kỳ.

Hình 52. Hiện trạng mạng lưới xe buýt tại tỉnh Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Do chưa thành lập được Trung tâm quản lý điều hành giao thông công cộng, thiếu sự giám sát vận hành từ cơ quan chuyên trách nên chất lượng dịch vụ

xe buýt còn thấp. Ngoài ra, do không có chính sách trợ giá cho doanh nghiệp và hành khách nên giá vé xe buýt trên địa bàn tỉnh khá cao, đặc biệt là trên tuyến liên tỉnh.

1.5. Đánh giá hệ thống giao thông vận tải Bình Phước

Là cửa ngõ và hành lang chuyển tiếp giữa vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ và Campuchia, tỉnh Bình Phước nằm trên các tuyến đường giao thông huyết mạch kết nối liên vùng như QL13, QL14, có chiều dài biên giới 258,939 km với Campuchia, Bình Phước có rất nhiều điều kiện để phát triển hạ tầng giao thông nhằm tăng khả năng kết nối liên vùng và quốc tế, thúc đẩy phát triển dịch vụ vận tải đa phương thức đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa nội tỉnh và liên khu vực.

Nhằm phát huy được những lợi thế về vị trí địa lý và liên kết vùng, trong những năm qua ngành GTVT của tỉnh đã đầu tư rất nhiều vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, tăng khả năng kết nối và làm động lực để phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Trong đó, các tuyến đường tỉnh lộ và quốc lộ nhựa hóa 100%, đường huyện nhựa hóa 64,7%, đường đô thị nhựa hóa 81,9%. Bên cạnh đó, rất nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh cũng đang được triển khai như dự án nâng cấp mở rộng QL13 đoạn vào Khu công nghiệp Việt Kiều và đoạn qua ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, Xây dựng đường giao thông phía tây QL13, kết nối huyện Chơn Thành - cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, Xây dựng đường vành đai Thành phố Đồng Xoài, từ Khu công nghiệp Đồng Xoài 1 đến đường Phú Riềng Đỏ... Tuy nhiên so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, một số dự án triển khai chậm so với quy hoạch và đồng thời phát sinh thêm một số dự án mới cần điều chỉnh bổ sung vào Quy hoạch phát triển GTVT.

Có năm vấn đề đối với hạ tầng GTVT Bình Phước.

Thứ nhất, mạng lưới giao thông kết nối vùng còn hạn chế và các trục chính được dự báo sẽ xảy ra ùn tắc giao thông nghiêm trọng trong GD 2025-2030 gồm QL.13 khu vực Chơn Thành, QL.14 khu vực Đồng Xoài, ĐT.741 khu vực Đồng Phú và phía Bắc Đồng Xoài.

Thứ hai, mạng lưới giao thông trục chính nội tỉnh tập trung theo hướng Bắc-Nam, tuy nhiên các trục kết nối Đông-Tây còn hạn chế (phía Bắc QL.14) làm tăng thời gian đi từ Lộc Ninh, Bình Long đến Đồng Xoài, thiếu kết nối trực tiếp hướng Bắc-Nam từ TT huyện Bù Đốp đến TP. Đồng Xoài.

Thứ ba, các tuyến đường tránh trung tâm các đô thị chưa được xây dựng làm tăng lưu lượng phương tiện đi xuyên tâm làm giảm chất lượng đô thị, mạng lưới đường xã tỷ lệ nhựa hóa thấp.

Thứ tư, hệ thống giao thông chỉ có đường bộ, chưa phát triển được các phương thức vận tải khác như đường sắt, đường thủy, mạng lưới đường thủy rộng khắp nhưng tiềm năng vận tải hàng hoá rất hạn chế do điều kiện địa hình, có thể phát triển các tuyến cano du lịch lòng hồ.

Thứ năm, mạng lưới giao thông công cộng kém phát triển, thừa thớt với chỉ 1 tuyến xe buýt liên tỉnh, và 3 tuyến nội tỉnh, chất lượng dịch vụ thấp, thiếu trợ giá, giá vé cao. Tỉnh đã có quy hoạch và kế hoạch phát triển mạng lưới giao thông công cộng, tuy nhiên vẫn khó thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp vận tải tham gia.

2. Hạ tầng điện

2.1. Nguồn phát điện

2.1.1. Thủy điện

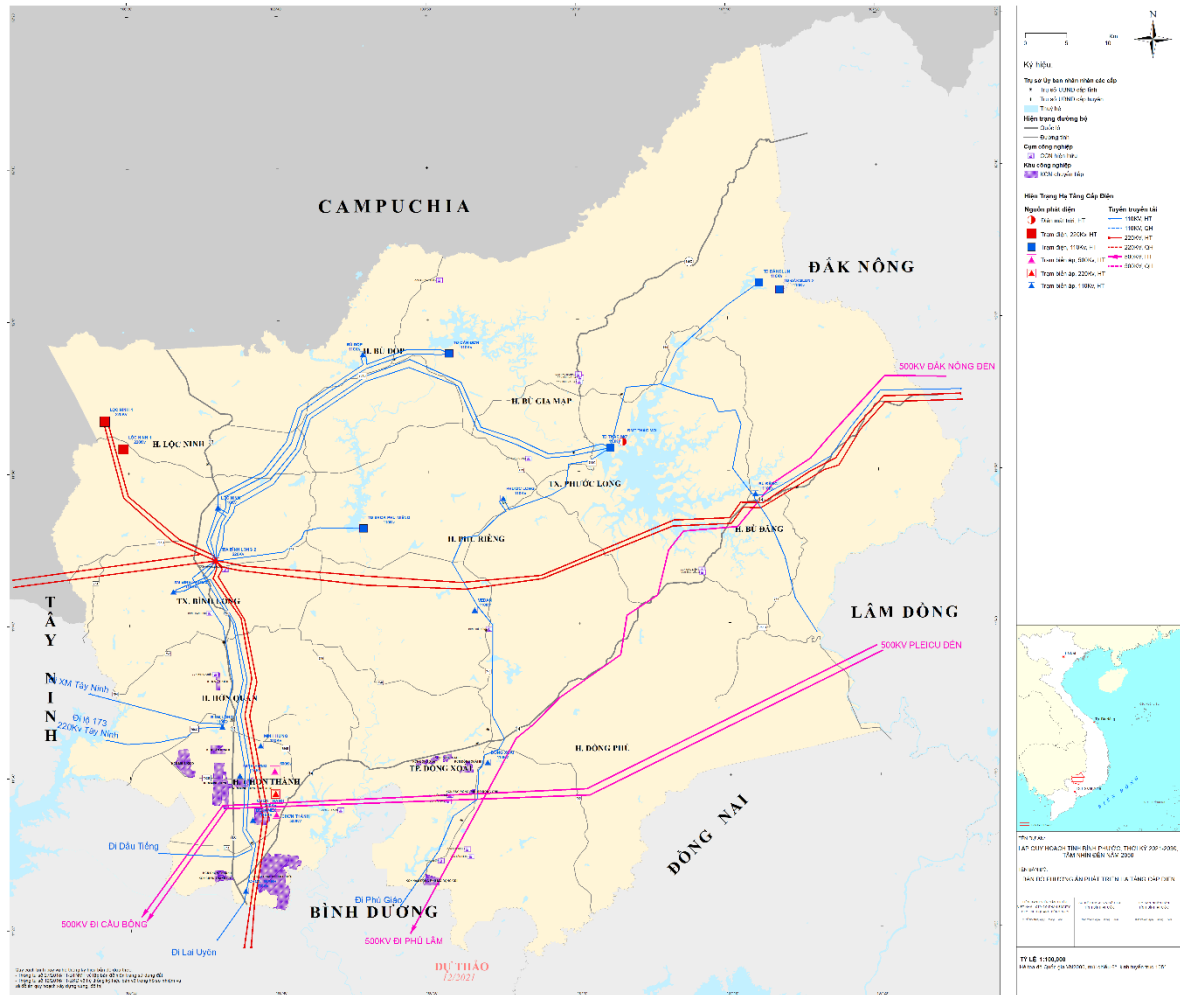
Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 09 dự án thủy điện đã đưa vào vận hành thương mại với tổng công suất 384,8 MW, và 02 dự án đang thi công với tổng công suất là 52MW.

Bảng 36: Các dự án thủy điện đã vận hành thương mại

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất (MW)	Điện áp đầu nối (kV)
1	Thác Mơ	TX Phước Long	150	110
2	Thác Mơ mở rộng	TX Phước Long	75	110
3	Cần Đơn	Bù Gia Mập	72	110
4	Srok Phu Miêng	Bình Long	51	110
5	Đăk Glun	Bù Đăng	18	110
6	Đak Glun 2	Bù đăng	10	110
7	Đăk U	Bù Gia Mập	2,4	22
8	Bù Cà Mau	Bù Gia Mập	4	22
9	Thống Nhất	Bù Đăng	2,4	22
	Tổng cộng		384,8	

Nguồn: Sở Công thương

Hình 53. Hiện trạng mạng lưới cấp điện tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Bảng 37: Các dự án thủy điện đang thi công

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất (MW)	Điện áp đầu nối (kV)
1	Đức Thành	Bù Đăng	40	110
2	Đak Kar	Bù Đăng	12	22
Tổng			52	

Nguồn: Sở Công thương

2.1.2. Điện mặt trời

Hiện nay, toàn tỉnh có 06 dự án điện mặt trời mặt đất đã hoàn thành đưa vào vận hành với tổng công suất 850MWp, bao gồm nhà máy Điện mặt Lộc Ninh 1, 2, 3, 4, 5 và Thác Mơ.

Bảng 38: Dự án điện mặt trời nối lưới

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Công suất (MWp)	Điện áp đấu nối (kV)
1	Thác Mơ	TX Phước Long	50	110
2	Lộc Ninh 1	Lộc Ninh	200	220
3	Lộc Ninh 2	Lộc Ninh	200	220
4	Lộc Ninh 3	Lộc Ninh	150	220
5	Lộc Ninh 4	Lộc Ninh	200	220
6	Lộc Ninh 5	Lộc Ninh	50	220
	Tổng		850	

Đối với điện mặt trời áp mái nhà: Công ty Điện lực Bình Phước đã thực hiện thỏa thuận đấu nối và đóng điện hòa vào lưới điện với tổng công suất **511MWp (3.156 khách hàng)**

Bảng 39: Hiện trạng lưới 500kV trên địa bàn tỉnh

STT	Tuyến đường dây	Qui mô thiết kế				Thông số hiện hữu		
		Số mạch	Đơn / kép	Chiều dài (km)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA) trung bình	Tỷ lệ so với CSTK (%)	Khả năng giải tỏa thêm (MW)
1	500kV Đắc Nông - Cầu Bông	01	Đơn	91,01	1732	1199	69,22	
2	500kV Xuân Thiện - Ea súp - Chơn Thành	01	Đơn	100,05	1732	650	37,5	
3	500kV Pleiku 2 - Chơn Thành	01	Đơn	100,09	1732	970	56	
4	500kV Chơn Thành - Cầu Bông	02	Kép	2,410	1732	800	46	

2.2. Hệ thống điện 500kV

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 1 trạm 500KV Chơn Thành công suất 900 MVA cùng với bốn tuyến đường dây 500KV (i) Tuyến đường dây 1 mạch từ Đắc Nông - Cầu Bông; (ii) Tuyến đường dây 1 mạch từ 500kV Xuân Thiện - Ea súp - Chơn Thành; (iii) Tuyến đường dây 1 mạch từ 500kV Pleiku 2 - Chơn Thành (iv) tuyến đường dây 2 mạch từ 500kV Chơn Thành- Cầu Bông.

2.3. Hệ thống điện 220kV

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 trạm 220/110KV trung gian để phục vụ cho phụ tải (trạm Bình Long 2-2x250MVA, Chơn Thành -250MVA) và 01 trạm Phước Long 250MVA đang thi công; hai trạm 220/35KV 1.000MW phục vụ cho nâng công suất của các dự án điện mặt trời Lộc Ninh 1,2,3,4,5; có 4 tuyến đường dây 220KV (i) tuyến đường dây 2 mạch Đắc Nông – Bình Long 2 (gồm đường dây 1 mạch từ trạm 500/220 kV Đắc Nông đến trạm 220/110kV Bình Long 2, đường dây 1 mạch từ trạm 220/110kV Đắc Nông đến trạm 220/110kV Bình Long 2), (ii) tuyến đường dây 2 mạch từ trạm 220/110kV Bến Cát đến trạm 220/110kV Bình Long 2, (iii) tuyến đường dây 2 mạch từ trạm 220/110kV Bình Long 2 đến trạm 220/110kV Tây Ninh, (iv) tuyến đường dây 2 mạch từ trạm 220/110kV Bình Long 2 đến hai trạm 220/35KV phục vụ cho truyền tải dự án điện mặt trời Lộc Ninh 1,2,3,4,5. Ngoài ra, đang thi công tuyến đường dây 4 mạch từ trạm 220KV Chơn Thành đấu nối vào tuyến đường dây 220kV Bến Cát - Bình Long 2. Thông số cụ thể của mạng lưới được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 40: Hiện trạng lưới 220kV trên địa bàn tỉnh

STT	Công trình	Qui mô thiết kế				Thông số hiện hữu		
		Số mạch	Đơn / Kép	Chiều dài (km)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA) trung bình	Tỷ lệ so với CSTK (%)	Khả năng giải tỏa thêm (MW)
I	Đường dây							
1	220kV Bến Cát - Bình Long	02	Kép	43,03	317	177	55,8	
2	220kV Bình Long - Dầu Tiếng	02	Kép	19,8	571	163	28,6	
3	220kV Bình Long – ĐMT Lộc Ninh	2	Kép	29	800MWp			
II	Trạm biến áp							
1	TBA 500kV Đắc Nông - Bình Long	01	Đơn	94,38	609	238	39	
2	TBA 220kV Đắc Nông - Bình Long	01	Đơn	94,38	609	237	38,9	

2.4. Hệ thống điện 110kV

Lưới điện 110kV của tỉnh Bình Phước liên kết với các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Nông thông qua 6 tuyến, cùng với 10 tuyến nội bộ trong tỉnh hình thành nên một mạng lưới cao thế 110KV cung cấp điện cho toàn tỉnh, với tổng chiều dài 768,97km. Tổng công suất thiết kế 3.236MW. Hiện nay một số tuyến đang vận hành đầy tải.

2.5. Lưới điện phân phối trung, hạ áp

Hiện nay, tất cả trung tâm xã, Phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy đã có hệ thống điện quốc gia cung cấp điện phục vụ sản xuất, kinh doanh của nhân dân. Tổng đường dây trung áp: 3.930 km; tổng đường dây hạ áp: 3.675 km. Trạm biến áp phân phối: 8.281 trạm/1.447.723 KVA. Tất cả các tuyến đường dây, trạm biến áp đang vận hành ổn định (xem chi tiết tại Phụ lục 6: Tình hình vận hành lưới điện 110KV đến tháng 12/2021).

2.6. Tình hình thực hiện quy hoạch thời kỳ trước

2.6.1. Giai đoạn 2011 - 2015

Khối lượng đường dây 220kV thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2020 đúng theo quy hoạch, tuy nhiên khối lượng lưới 110kV đạt thấp, cụ thể trong giai đoạn này, trạm biến áp 110kV xây dựng mới đạt 1/4 trạm biến áp 110kV; nâng công suất trạm 110kV về số lượng trạm đạt 2/4 trạm, về dung lượng đạt 80/115MVA (tỷ lệ 69,6%); đường dây 110kV xây dựng mới đạt 2/5 tuyến đường dây, trong đó có một tuyến phục vụ đầu nối thủy điện; cải tạo đường dây 110kV thực hiện được treo dây mạch 2 tuyến đường dây 110kV Thác Mơ- Phước Long.

Tổng dung lượng trạm biến áp 110kV tăng ít, chủ yếu do nâng công suất trạm 110kV (nâng công suất 2 trạm với tổng công suất tăng thêm 80MVA, xây dựng mới 01 trạm/40MVA), đường dây 110kV đạt thấp.

Lưới điện trung áp 22kV: tăng 1.768 trạm/ 372,2MVA; đường dây trung áp tăng 430,33km.

Lưới điện hạ áp: đường dây hạ áp tăng 430,33km chủ yếu phục vụ cho việc nâng tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn tỉnh, cụ thể năm 2010 số hộ có điện trên địa bàn tỉnh xấp xỉ 90%, đến cuối năm 2015 số hộ có điện đạt 98%, và năm 2020 đạt 99%.

2.6.2. Giai đoạn 2016 - 2020

Tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 đối với đường dây và trạm biến áp 500kV, 220kV được trình bày trong Bảng 41.

Bảng 41: Kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2016 - 2020 với đường dây và trạm biến áp 500kV và 220kV

TT	Danh mục theo quy hoạch tại quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 13/3/2016	Đơn vị	Quy hoạch	Kết quả thực hiện
1	Trạm biến áp 500kV			
	Xây dựng mới trạm 500kV Chơn Thành	trạm/MVA	1x900	Đã đưa vào vận hành tháng 9/2020
2	Đường dây 500kV			
	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép dài 127km Chơn Thành- Đức Hòa, trạm 500kV Đức Hòa đầu nối chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây 500kV Phú Lâm- Cầu Bông;	mạch x km	2x127	Chưa thi công
	Xây dựng mới nhánh rẽ đường dây 500kV 4 mạch đầu nối trạm 500kV Chơn Thành chuyển tiếp trên 2 mạch đường dây Pleiku 2- Cầu Bông;	mạch x km	2x0,5	Đã đưa vào vận hành
3	Trạm biến áp 220kV			
3.1	Giai đoạn 2016-2020			
	Xây dựng mới trạm 220kV Chơn Thành nối cấp trong trạm 500kV Chơn Thành	trạm/MVA	1x250	Đã đưa vào vận hành tháng 9/2020
	Nâng công suất trạm 220kV Bình Long 2 từ 2x125MVA thành (125+250) MVA (thay máy biến áp T1)	trạm/MVA	1x500	Đã đưa vào vận hành tháng 8/2020
	Điện mặt trời Lộc Ninh 1, 4 (bổ sung vào Quy hoạch điện Lực Quốc gia)	trạm/MVA	2x1000	Đã đưa vào vận hành tháng 12/2020
4	Đường dây 220kV			

	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Tây Ninh- Bình Long 2 dài 64km	mạch x km	2x64	Đã đưa vào vận hành
	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép Chơn Thành-Bến Cát dài 50km	mạch x km	2x50	Đã đưa vào vận hành
	Xây dựng đường dây 220kV 4 mạch Chơn Thành-rẽ Bình Long 2-Mỹ Phước dài 10km;	mạch x km	2x127	Chưa thi công
	Xây dựng đường dây 220kV 2 mạch Điện mặt trời Lộc Ninh 1, 4 (bổ sung vào Quy hoạch điện Lực Quốc gia)	mạch x km	2x29	Đã đưa vào vận hành tháng 12/2020

Đối với đường dây và trạm biến áp 110kV và hệ thống phân phối trung áp và hạ áp thực hiện trong giai đoạn 2016 -2020 được trình bày trong Bảng 42.

Bảng 42: Tổng hợp thực hiện phát triển mạng lưới và trạm biến áp 110kV giai đoạn 2016 - 2020

TT	Danh mục	Khối lượng 2015	Khối lượng 2020	Khối lượng tăng thêm trong giai đoạn 2016-2020	Khối lượng theo quy hoạch (2016-2020)	Khối lượng thực hiện so với QH 2016-2020
I	Trạm biến áp (trạm/máy/MVA)					
	Trạm 110kV	9/14/467,5	11/18/673,5	2/4 / 206	11/14/788	-9/-10/-582
II	Đường dây 110kV (km)					
	Đường dây 110kV	711,08	768,97	28,5	174	-145,5

*Bảng 43: Tổng hợp thực hiện phát hệ thống điện sau trạm 110kV
giai đoạn 2016- 2020*

TT	Danh mục	Đơn vị	Khối lượng 2016	Khối lượng 2020	Khối lượng tăng thêm trong giai đoạn 2016-2020	Khối lượng theo quy hoạch (2016-2020)	Khối lượng thực hiện so với QH 2016-2020
I	Trạm biến áp						
	Trạm biến áp phân phối (12,7- 2)/0,4kV	trạm / KVA	5550 / 693,9	8,281/ 147723	1768 / 147.029,1	1052/ 484231	716/ -337.201,9
II	Đường dây						
1	Đường dây trung áp (12,7-22kV)	km	3142,87	589	430,33	545,7	-115,37
2	Đường dây hạ áp	km	3134,15	673	268,69	590,6	-321,91

2.7. Đánh giá chung

2.7.1. Kết quả đạt được

Đối với hệ thống điện 110kV, đã được Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2025 có xét tới năm 2035 tại Quyết định 886/QĐ-BCT ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Tổng Công ty Điện lực miền Nam hàng năm bố trí nguồn vốn đầu tư phù hợp với tiến độ nhu cầu phụ tải, đặc biệt là đảm bảo nguồn vốn đối ứng cho các dự án điện 110kV vay vốn từ các tổ chức quốc tế như KfW, DPL3, JICA .v.v

Đối với hệ thống phân phối trung áp, hạ áp, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực sau các trạm 110kV trên tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2025 có xét tới năm 2035 tại Quyết định 1784/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2017.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Bộ Công Thương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự phối kết hợp giữa Công ty Điện lực Bình Phước với các sở, ban ngành, chính quyền địa phương các huyện, thị, thành phố tổ chức triển khai thực hiện dự án Cấp điện nông thôn trên địa bàn Tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016–2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1740/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018.

Công ty Điện lực Bình Phước hàng năm bố trí nguồn vốn đầu tư phù hợp với tiến độ và nhu cầu phụ tải cho các khu, cụm công nghiệp và những khu dân cư, những khu vực cử tri phản ánh, kiến nghị.

Tỉnh đã kêu gọi và khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp như Công ty CP Điện lực Công nghiệp miền Nam đầu tư hệ thống điện và mua - bán điện tại các KCN Đồng Xoài 3, Minh Hưng 3, Bắc Đồng Phú, đã ký hợp đồng với chủ đầu KCN Ledana, Bắc Đồng Phú mở rộng, Nam Đồng Phú mở rộng, Minh Hưng 3 mở rộng; Công ty cổ phần điện lực Hoàng Ngân Nam dự kiến đầu tư hệ thống điện và mua - bán điện tại các cụm công nghiệp Tân Tiến 1, Tân Tiến 2, Tiến Hưng 1 thành phố Đồng Xoài và cụm công nghiệp Tân Phú huyện Đồng Phú;...); các nhà đầu tư dự án vào khu vực nông thôn kết hợp với đầu tư hệ thống điện

2.7.2. Hạn chế

Đối với hệ thống điện 110kV, phần lớn các dự án chậm đưa vào vận hành do vướng giải phóng mặt bằng như công trình điện 110kV Hoa Lư; công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (4 mạch); công trình Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 177 Bình Long 2 đến 175 Bình Phước, công trình Trạm BA 110kV Becamex và đường dây đầu nối, dự án trạm 110kV Bù Gia Mập và đường dây đầu nối,...

Một số dự án chưa đầu tư đúng tiến độ quy hoạch được duyệt do nhiều nhiều tổ khách quan như phụ tải các khu công nghiệp còn quá ít (KCN Becamex – Bình Phước, KCN Minh Hưng – Sikico; các khu công nghiệp trong khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư,...), nhà máy Xi măng An Phú, Xi măng Minh Tâm chậm triển khai, cũng như Tổng Công ty Điện lực miền Nam chưa sắp xếp được nguồn vốn để đầu tư mặc dù đã hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư như các dự án nâng công suất trạm Minh Hưng từ 1x63MVA lên 2x63 MVA; dự án trạm 110kV Nha Bích, Đức Liễu và đường dây đầu nối,...

Hầu hết các tuyến đường dây 110kV hiện hữu trên địa bàn tỉnh là mạch đơn, có tiết diện đường trục chính nhỏ, chưa đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy, do đó khả năng dự phòng thấp, khó đáp ứng nhu cầu phụ tải khi có sự phát triển đột biến.

Với số lượng và công suất trạm hiện nay thì khả năng hỗ trợ cấp điện giữa các trạm 110kV không cao do bán kính cấp điện rộng, các trạm ở các huyện Chơn Thành, Đồng Xoài đang hoạt động đầy tải và một số trạm 110kV đang được đầu nối rẽ nhánh trên các tuyến cấp cho phụ tải quan trọng như tuyến Bình Long 2- rẽ xi măng Bình Phước - Chơn Thành, do đó độ tin cậy thấp. Trong giai đoạn tới cần xem xét bổ sung trạm 110kV để đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải, đồng thời giảm bán kính lưới điện, giảm tải cho các trạm đầy tải và chuyển đổi đầu rẽ nhánh các trạm hiện có thành đầu chuyển tiếp trên một hoặc 2 mạch đường dây để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện

Đối với hệ thống phân phối trung áp, hạ áp, nhu cầu sử dụng điện của địa phương rất lớn nhưng nguồn vốn đầu tư hàng năm do Công ty Điện lực Bình Phước còn hạn chế. Bên cạnh đó, nguồn vốn dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Bình Phước theo thuộc Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016– 2020 được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 1740/QĐ-

TTg ngày 13/12/2018 chỉ thực hiện là 219/676,725 tỷ đồng đạt 32,3% (do Ngân sách Trung ương phân bổ cho Tỉnh 99 tỷ, vốn ODA do EU tài trợ 60 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh đối ứng 60 tỷ đồng).

Một số tuyến đường dây trung áp đặc biệt đối với các khu vực miền núi, vùng biên giới dài đường trục lớn, tiết diện nhỏ, có kết cấu hình tia nên độ tin cậy cung cấp điện chưa cao, nhiều khu vực lưới điện yếu kém.

Các nhánh rẽ đường dây trung áp phần lớn là 1 pha nên chỉ chủ yếu chỉ có khả năng đáp ứng cấp điện cho nhu cầu ánh sáng sinh hoạt. Do vậy trong thời gian tới hệ thống lưới điện sau trạm 110kV của tỉnh Bình Phước cần được khắc phục về kỹ thuật như nội dung trên cũng như đầu tư phát triển thêm để cung cấp điện cho nhân dân vùng nông thôn.

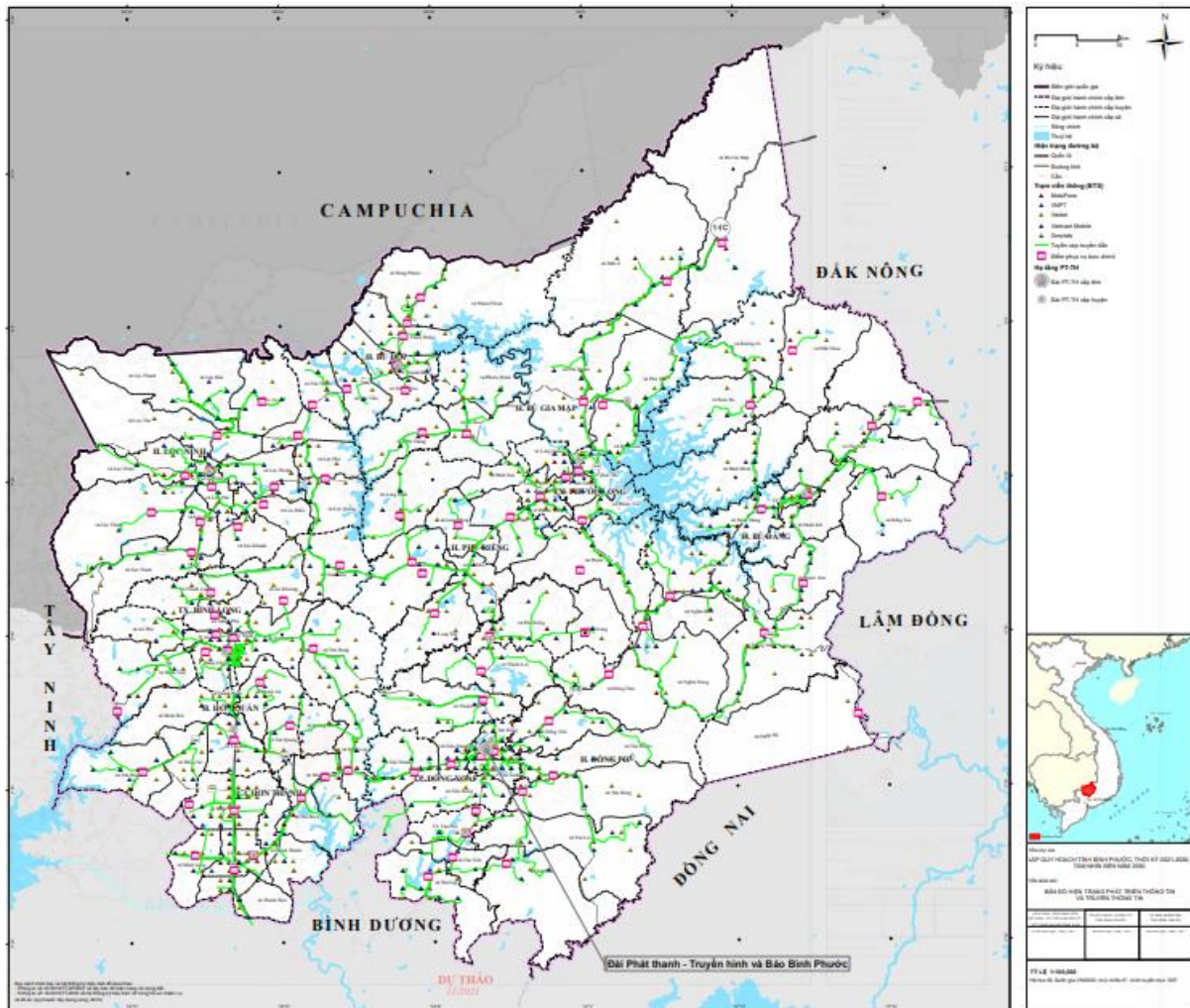
3. Hạ tầng thông tin truyền thông

3.1. Bưu chính

Trong thời gian qua, mạng lưới bưu chính tại tỉnh Bình Phước tiếp tục hoạt động ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo an toàn thông tin bưu chính phục vụ sự chỉ đạo điều hành của Đảng và Nhà nước. Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Hạ tầng mạng lưới, điểm phục vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel. Giai đoạn 2011 - 2020, số lượng điểm cung cấp dịch vụ bưu chính từ 140 lên 167 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Bán kính phục vụ bình quân 3,62 km/1 điểm phục vụ; số dân được phục vụ là 5.975 người/1 điểm phục vụ. Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ đạt khoảng 77%. Số lượng điểm phục vụ được trang bị Internet băng rộng đạt khoảng 62,8%. Tỷ lệ bưu gửi đạt bình quân đầu người còn thấp, đạt 20 bưu gửi/người, tăng bình quân 10%/năm giai đoạn 2011 – 2020.

Hình 54. Hiện trạng hệ thống thông tin truyền thông tỉnh Bình Phước năm 2020



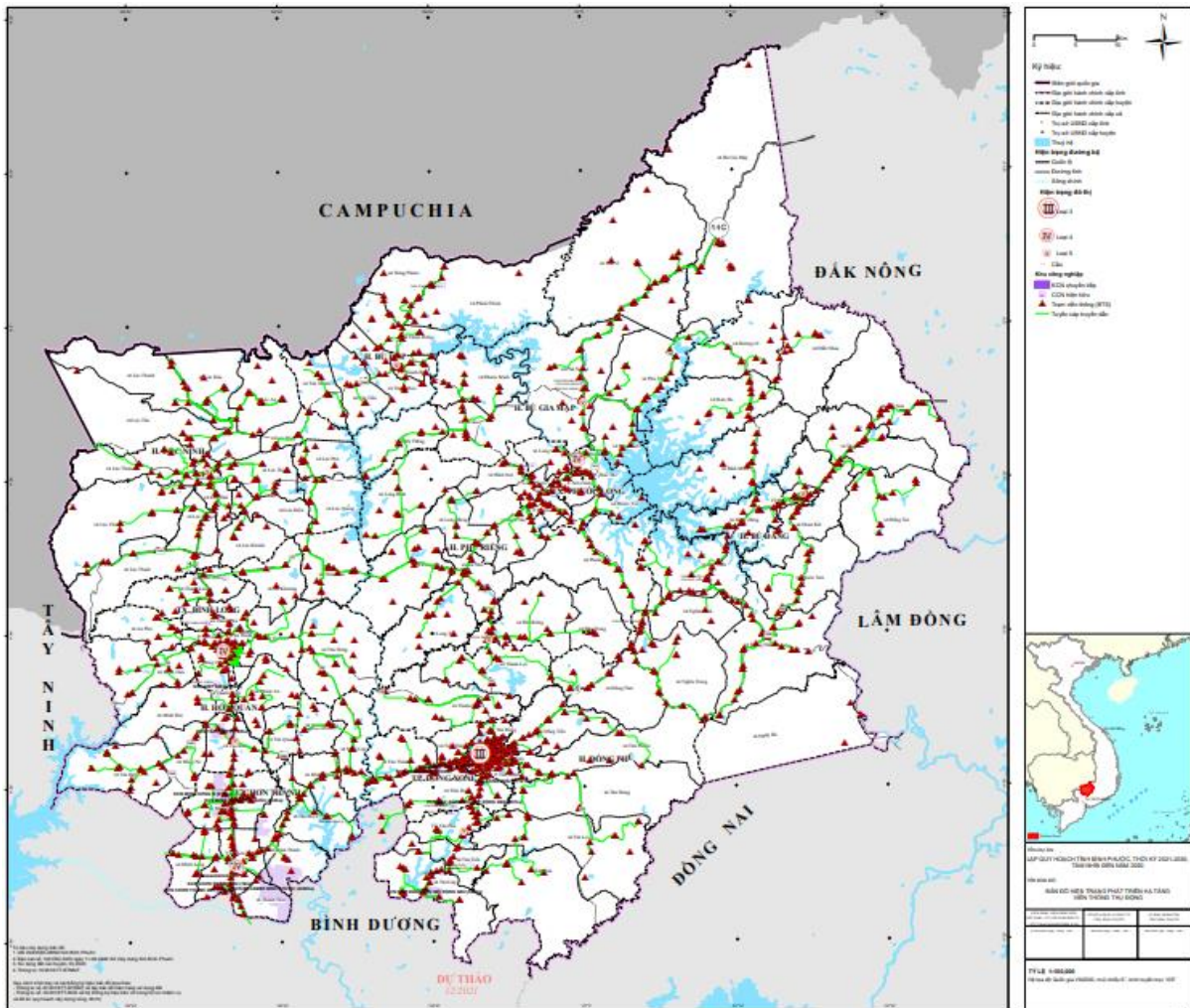
Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Mạng đường thư: mạng vận chuyển bưu chính của Bình Phước phân thành các cấp đường thư cấp 1,2,3 đảm bảo nhu cầu bưu chính của toàn tỉnh.

Bưu chính phục vụ hành chính công: Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính công năm 2020 được chuyển qua Bưu điện đạt 109.307 bưu gửi, tăng 3% so với năm 2019, sản lượng tăng chủ yếu là hồ sơ Bảo hiểm xã hội.

Phát triển hoạt động thương mại điện tử, kinh tế số, bưu chính số: Gần 20% dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh cung cấp liên quan đến thương mại số. Tỷ trọng dịch vụ số chiếm khoảng 18% dịch vụ bưu chính tỉnh Bình Phước. Hiện có 05 nhà cung cấp với 16 sản phẩm trên sàn Postmart. Doanh nghiệp bưu chính sử dụng Smartphone phục vụ cho công tác vận hành, quản lý và khai thác.

Hình 55. Hiện trạng hệ thống viễn thông thụ động tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Nguồn nhân lực Bưu chính: Giai đoạn 2011 - 2020 lao động bưu chính đạt khoảng 450 lao động, trong đó: trình độ trên đại học chiếm khoảng 2%, đại học chiếm khoảng 29,5%, cao đẳng chiếm khoảng 16,5%, trình độ trung cấp chiếm khoảng 13%, trình độ công nhân chiếm khoảng 8%, lao động phổ thông chiếm khoảng 31%. Đến hết năm 2020, năng suất lao động của bưu chính, chuyển phát đạt gần 190 triệu đồng/lao động/năm.

3.2. Viễn thông

Giai đoạn 2010 - 2020, hạ tầng viễn thông đã phát triển khá rộng, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông trên cả nước và thế giới. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng Internet bằng rộng ngày càng được mở rộng đến các địa phương trong toàn tỉnh, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu của người dân và xã hội.

3.2.1. Dịch vụ viễn thông

Doanh thu dịch vụ viễn thông giai đoạn 2010 – 2020 tăng trưởng mạnh, năm 2020 đạt 1.656 tỷ đồng trong đó: doanh thu điện thoại cố định chiếm 2,1%, doanh thu điện thoại di động chiếm 69,1%, doanh thu thuê bao Internet băng rộng đạt 17,8%, doanh thu từ dịch vụ viễn thông khác chiếm 11,1%. Tốc độ tăng trưởng Internet băng rộng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 10,5%/năm.

Mạng viễn thông đã cơ bản cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. 100% xã có cáp quang, 95% xã có Internet băng rộng. 97% dân số được phủ sóng 2G, 95% dân số được phủ sóng 3G, 90% dân số được phủ sóng 4G. Trên địa bàn tỉnh có 1.307.732 thuê bao điện thoại, đạt 131 thuê bao/100 dân; điện thoại cố định có 13.706 thuê bao, đạt 1,4 thuê bao/100 dân; điện thoại di động 1.294.026 thuê bao, đạt 129,6 thuê bao/100 dân. Mạng Internet đã phủ sóng 11/11 huyện, thị xã, thành phố; 111/111 xã, phường, thị trấn với tổng số thuê bao Internet có 849.691 thuê bao, đạt 85,2 thuê bao/100 dân. Hiện nay, có khoảng 48,1% số hộ gia đình (hoặc thuê bao cá nhân) trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ băng rộng cố định.

3.2.2. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Trên địa bàn tỉnh có 03 công trình viễn thông phục vụ sự chỉ đạo điều hành trực tiếp của các cơ quan Đảng, Nhà nước bao gồm mạng viễn thông dùng riêng bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước; mạng viễn thông dùng riêng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và mạng viễn thông dùng riêng trong ngành Công an.

3.2.3. Hạ tầng mạng cố định

- Truyền dẫn liên tỉnh: Sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng từ 240 Gbps – 500 Gbps. Tuyến truyền dẫn có chiều dài tuyến khoảng 350 km (đi qua Bình Phước), 100% các tuyến sử dụng phương thức truyền dẫn cáp quang.

- Truyền dẫn nội tỉnh: 100% xã trên địa bàn tỉnh có cáp quang truyền dẫn. Bình Phước có khoảng 1.500 tuyến truyền dẫn nội tỉnh.

3.2.4. Hạ tầng mạng cáp

Giai đoạn 2010 – 2020, toàn tỉnh phát triển từ 5400 km cáp lên 11.246 km cáp trong đó có khoảng 10.494 km cáp treo chiếm tỷ lệ khoảng 95,1%; 752 km cáp ngầm chiếm tỷ lệ khoảng 6,7%.

Hạ tầng mạng cáp trên địa bàn tỉnh phần lớn treo trên cột điện lực và cột treo cáp riêng biệt. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông; tỷ lệ sử dụng chung (cơ sở hạ tầng cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm) giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa cao.

3.2.5. Hạ tầng mạng thông tin di động

Giai đoạn 2010 – 2020 hạ tầng mạng thông tin di động đã phát triển từ 3 mạng thông tin di động năm 2010 lên 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với tổng số

1.858 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ bình quân đạt 1,1 km/cột. Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn tỉnh hiện tại được xây dựng, phát triển theo 3 công nghệ chính: 2G, 3G và 4G.

Mạng thông tin di động phủ sóng đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh, trạm 2G chiếm tỷ lệ 36,2%, trạm 3G chiếm tỷ lệ 35,2% và trạm 4G chiếm tỷ lệ 28,6%. Một số khu vực có địa hình không bằng phẳng như khu vực phía Bắc và Tây Bắc có đồi, núi cao và dốc mạnh còn hiện tượng sóng yếu, lõm sóng, chưa đáp ứng lưu thông thực tế, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới: xã Phú Văn, Bù Gia Mập, Đắc Ô (Huyện Bù Gia Mập); xã Lộc Quang, Lộc Phú (Huyện Lộc Ninh); xã Tân Lợi (Huyện Đồng Phú); xã Đường 10 (Huyện Bù Đăng)...

Độ sẵn sàng cung cấp dịch vụ 5G là nền tảng phát triển xã hội số: cần lắp đặt thêm trạm phát sóng 5G và cần thiết kết hợp triển khai công nghệ 4G và 5G.

3.2.6. Hiện trạng dùng chung cơ sở hạ tầng

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các công nghệ khác nhau: 100% các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai 2G/3G/4G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn...), tiết kiệm chi phí đầu tư.

Dùng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp: khoảng 12,8% vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

3.2.7. Nguồn nhân lực

Giai đoạn 2010 - 2020, tổng số lao động viên thông trên địa bàn tỉnh tăng từ 384 lên 600 người, trong đó: Trình độ trên đại học chiếm 5%, trình độ đại học và cao đẳng chiếm 53%, trình độ trung cấp chiếm 20%, trình độ công nhân và lao động phổ thông chiếm 22%. Nguồn nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực viễn thông trên địa bàn tỉnh vẫn còn tương đối thấp.

3.3. Công nghệ thông tin

Giai đoạn 2010 - 2020, lĩnh vực công nghệ thông tin đã có những bước phát triển không ngừng. Hạ tầng chính quyền số của tỉnh cùng với hệ thống các ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước được đi vào vận hành ổn định nên đã phát huy hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành và giảm thời gian chờ đợi của các dịch vụ công.

3.3.1. Hạ tầng chính quyền số

Đạt 100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước các cấp được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng. Tăng từ 0,1 máy tính/cán bộ năm 2010 lên 0,79 máy tính/cán bộ năm 2015 và 0,88 máy tính/cán bộ năm 2020. 100% cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp huyện, 70% cấp xã được trang bị máy tính phục vụ công việc. 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã đã kết nối mạng LAN và Internet.

Hạ tầng mạng diện rộng (WAN) của tỉnh: đã được xây dựng, kết nối đến 100% các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, huyện, xã phục vụ cho việc triển khai các

ứng dụng công nghệ thông tin theo mô hình dữ liệu tập trung toàn tỉnh. Mạng truyền số liệu chuyên dùng cũng đã được xây dựng và hoàn thành việc lắp đặt và kết nối từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã, với 310 điểm tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh: đã được nâng cấp với cơ chế có hệ thống dự phòng; các máy chủ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh cũng đã được triển khai tập trung về Trung tâm tích hợp dữ liệu nhằm đảm bảo tập trung, đồng bộ, an toàn, bảo mật dữ liệu.

3.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin

Triển khai kết nối tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP): kết nối liên thông 4 cấp phần mềm quản lý văn bản và điều hành (Trung ương, tỉnh, huyện, xã). Kết nối khai thác thông tin một số dịch vụ của Bộ, ngành Trung ương.

Hệ thống thông tin dùng chung phục vụ công tác quản lý, tác nghiệp, điều hành, cải cách hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp được triển khai sâu rộng từ tỉnh đến huyện, xã, gồm: Cổng thông tin điện tử, thư điện tử, phần mềm quản lý văn bản điều hành, ứng dụng chữ ký số, cổng dịch vụ công của tỉnh, hệ thống một cửa điện tử, phần mềm hợp không giấy, hệ thống giao ban trực tuyến...

Từng bước tạo lập một số cơ sở dữ liệu và các phần mềm chuyên ngành phục vụ việc quản lý trong các cơ quan nhà nước và cung cấp thông tin cho người dân, doanh nghiệp khai thác, sử dụng. Điển hình như phần mềm xác định chỉ số cải cách hành chính; phần mềm tích hợp quản lý công tác dân tộc; phần mềm quản lý hộ tịch; phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp, kế toán xã, hóa đơn điện tử; phần mềm quản lý ngành tài nguyên và môi trường...

Cổng dịch vụ công tỉnh Bình Phước đã liên thông cung cấp dịch vụ công lên cổng quốc gia; đồng thời, đã tích hợp ứng dụng thanh toán điện tử ViettelPay giúp người dân, doanh nghiệp thuận tiện trong sử dụng dịch vụ công mức độ 4. Cung cấp 1.655 dịch vụ công mức độ 3 và mức độ 4 (chiếm 91%). Tính đến ngày 23/11/2021, tỉnh Bình Phước có 1.450 dịch vụ công kết nối Cổng dịch vụ công quốc gia đứng đầu cả nước; tỷ lệ tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đã được nâng cao (số liệu thống kê hằng ngày đạt trên 95%).

Từng bước triển khai xây dựng đô thị thông minh, hình thành Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh của tỉnh (IOC), thí điểm trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, tài nguyên môi trường, du lịch và giao thông thông minh.

3.4. An toàn an ninh thông tin

Năm 2020, tỉnh đã triển khai xây dựng Trung tâm giám sát điều hành an toàn an ninh mạng SOC đặt tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, với mục đích giám sát, phát hiện và cảnh báo sớm, kịp thời các nguy cơ tấn công mạng. Hoàn thành triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Phần lớn các đơn vị tại sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đều đã đưa ra các biện pháp đảm bảo về an toàn thông tin trên hệ thống mạng; hệ thống máy chủ; hệ thống ứng dụng và hệ thống dữ liệu.

Công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng được nhiều tổ chức và người dân quan tâm, thực hiện thường xuyên bằng nhiều hình thức.

3.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Năm 2020, toàn tỉnh có 58 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp kinh doanh phân phối các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (các thiết bị công nghệ thông tin, thiết bị điện tử viễn thông) với 40 doanh nghiệp và 18 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin (trừ kinh doanh, phân phối), chưa có các doanh nghiệp sản xuất công nghệ thông tin. Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin đạt 1.880 tỷ đồng.

3.6. Báo chí, truyền thông

Tỉnh Bình Phước hiện có 02 cơ quan báo chí hoạt động gồm: Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước, Tạp chí Văn nghệ.

Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước được thành lập trên cơ sở hợp nhất Báo Bình Phước và Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Phước. Việc thành lập Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước đã giúp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, xác định rõ trách nhiệm lãnh đạo, quản lý báo chí của các cấp ủy đảng, chính quyền, nhất là người đứng đầu cơ quan báo chí. Tăng tính chủ động về tài chính, tiết kiệm kinh phí và cơ sở vật chất hạ tầng cho việc thống nhất các dự án; duy trì ổn định và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất bản báo chí, phát sóng các kênh phát thanh, truyền hình.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 01 cơ quan thường trú (Thông tấn xã Việt Nam); 06 cơ quan báo chí có cử phóng viên thường trú; 13 cơ quan báo chí có thỏa thuận hợp tác thông tin với tỉnh.

3.6.1. Đài phát thanh – truyền hình và Báo Bình Phước

Các ấn phẩm báo chí của Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước thực hiện tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và của địa phương; có nhiều nội dung, chuyên mục đa dạng, hấp dẫn, góp phần nâng cao dân trí, phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân.

- Báo Bình Phước: Kỳ phát hành: 5 kỳ/tuần. Số lượng phát hành bình quân: 5.300 tờ/kỳ.

- Tin ảnh dành cho đồng bào dân tộc: Kỳ phát hành: 2 kỳ/tháng.

- Kênh phát thanh: Kênh phát thanh FM tần số 89,4 MHz: thời lượng phát sóng 19 giờ/ngày. Thời lượng tự sản xuất chương trình là 05 giờ/ngày. Thời lượng phát sóng chương trình tiếng dân tộc (Khmer, S'tiêng) là 30 phút/ngày.

- Kênh truyền hình: phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của tỉnh (BPTV1): Thời lượng phát sóng 19 giờ/ngày; thời lượng tự sản xuất chương trình gần 06 giờ/ngày; thời lượng phát sóng chương trình tiếng dân tộc (S'tiêng) là 15 phút/ngày. Tiếp sóng VTV 274 giờ/năm, hoà sóng các Đài bạn 30 giờ/năm.

- Kênh truyền hình trả tiền gồm BPTV2 và BPTV3: Thời lượng phát sóng 19 giờ/ngày.

- Báo điện tử Bình Phước (www.baobinhphuoc.com.vn): thường xuyên cập nhật tin tức trong ngày với trên 50 chuyên trang, chuyên mục, có phiên bản tiếng Việt, tiếng Anh.

Phạm vi phủ sóng truyền hình: Địa hình tỉnh có nhiều vùng lõm nên tỷ lệ phủ sóng truyền hình số mặt đất chỉ khoảng 40% diện tích toàn tỉnh. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đến 100% số hộ dân trong toàn tỉnh.

Phạm vi phủ sóng phát thanh: Do địa hình tỉnh có nhiều vùng lõm, cột ăng ten thấp, chỉ 70% diện tích toàn tỉnh phủ được sóng phát thanh Bình Phước.

3.6.2. Tạp chí Văn nghệ

Tạp chí phát hành 12 số/năm, số lượng phát hành bình quân 1.000 cuốn/số.

Ngoài thông tin tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, Tạp chí tập trung nội dung về văn học nghệ thuật, như: văn xuôi, thơ, âm nhạc, múa, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu, nghiên cứu – phê bình, văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số đều có các tác phẩm có giá trị văn hóa cao.

3.6.3. Đài truyền thanh – truyền hình cấp huyện

Hiện nay, Bình Phước có 11 Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện, trong đó có 5 Đài đã nhập vào Phòng Văn hóa Thông tin.

Truyền thanh: thực hiện tiếp sóng đầy đủ chương trình thời sự phát thanh của Đài Phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước, xây dựng bản tin truyền thanh với thời lượng từ 15 – 30 phút/chương trình phát tại địa phương. Nội dung chương trình bao gồm tin thời sự phản ánh về các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội – an ninh quốc phòng và các phóng sự phản ánh về tấm gương người tốt việc tốt, các chuyên mục khuyến nông, khuyến ngư...

Truyền hình: thực hiện tiếp, phát lại các chương trình truyền hình của Đài Phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước, Đài truyền hình Việt Nam theo chỉ tiêu được giao và xây dựng trang địa phương cộng tác phát sóng tại Đài Phát thanh - truyền hình và Báo Bình Phước hàng tháng.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong sản xuất và lưu trữ chương trình có nhưng ở mức hạn chế. Hệ thống trang thiết bị máy tính, máy thu, đầu thu... được đầu tư nhưng đều đã xuống cấp và nhiều nơi không thể sử dụng.

3.6.4. Truyền hình trả tiền

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 05 doanh nghiệp đang cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền. Dịch vụ của doanh nghiệp cơ bản đã rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, người dân đã được tiếp cận và sử dụng dịch vụ với chất lượng tương đối ổn định. Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh là hơn 84.000 thuê bao.

3.6.5. Thông tin điện tử

Toàn tỉnh có 16 trang thông tin điện tử tổng hợp được cấp phép của 16 cơ quan, đơn vị và 45 cổng/ trang thông tin điện tử nội bộ của các sở ban ngành, địa phương cung cấp thông tin về tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đăng tải hoạt động của các cơ quan, đơn vị; các dịch vụ hành chính công trên các lĩnh vực của ngành, đồng thời đăng tải những thông tin cần thiết cho người dân.

3.6.6. Thông tin cơ sở

Toàn tỉnh hiện có 111 đài truyền thanh đạt tỉ lệ 100% xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh, trong đó có 90 đài truyền thanh vô tuyến (chiếm tỷ lệ 81,1%) với 1484 cụm loa không dây; 22 đài truyền thanh thông minh (chiếm tỷ lệ 18,9%) với 196 cụm loa, đảm bảo phủ sóng 94% số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

Ngoài các xã được đầu tư lắp đặt hệ thống truyền thanh thông minh thì hầu hết cơ sở vật chất của các Đài còn lại đều được trang bị từ lâu, nên đã xuống cấp, làm giảm công suất phát sóng.

Cán bộ phụ trách đài truyền thanh cấp xã chủ yếu là công chức văn hóa xã hội kiêm nhiệm, chưa được qua đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ nên còn khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ thông tin cơ sở.

3.6.7. Thông tin đối ngoại

Tỉnh đã giới thiệu, quảng bá hình ảnh, con người, lịch sử, văn hóa, tiềm năng hợp tác và phát triển của tỉnh đến với bạn bè quốc tế thông qua các hoạt động như ngoại giao, xúc tiến thương mại, giao lưu hữu nghị văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao... Các cơ quan báo chí tỉnh, cơ quan báo chí hợp tác thông tin và đội ngũ phóng viên thường trú tại tỉnh đã có rất nhiều tin, bài viết về Bình Phước, qua đó nâng cao hiệu quả công tác thông tin đối ngoại của tỉnh, đưa hình ảnh Bình Phước ra bên ngoài, thu hút đầu tư, du lịch. Các cơ quan, đơn vị trong tỉnh cũng đã biên soạn và phát hành khoảng 15 xuất bản phẩm phục vụ cho công tác thông tin đối ngoại.

3.6.8. Xuất bản, in, phát hành

Hoạt động xuất bản. Tỉnh Bình Phước không có nhà xuất bản, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất bản các xuất bản phẩm kinh doanh sẽ xin cấp phép tại Cục Xuất bản, In và Phát hành hoặc các nhà xuất bản trên cả nước.

Hoạt động in. Bình Phước có 13 cơ sở hoạt động in đã được Sở Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép (08 cơ sở in xuất bản phẩm, 05 cơ sở in bao bì, nhãn mác nội bộ của công ty). Các đơn vị đã quan tâm hơn đến việc đầu tư máy móc, trang thiết bị đồng bộ và đủ năng lực để in ấn các sản phẩm sách, báo, tạp

chí, tập san, kỷ yếu và các loại hóa đơn trong và ngoài tỉnh. Ngoài ra, Bình Phước hiện có hơn 70 cơ sở hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn nhưng hầu hết là các cơ sở in ấn nhỏ chuyên kinh doanh dịch vụ photocopy, in lụa và thực hiện một số dịch vụ khác...

Hoạt động phát hành. Hoạt động phát hành có nhiều đổi mới về phương thức, Bình Phước hiện có các cơ sở phát hành lớn như: Công ty cổ phần sách và thiết bị giáo dục Bình Phước, Nhà sách FAHASA, Nhà sách Hùng Vương, Nhà sách Phước Long và hơn 60 cơ sở phát hành lớn và nhỏ chủ yếu hoạt động tại thành phố Đồng Xoài và thị xã Phước Long. Mạng lưới phát hành xuất bản phẩm được phát triển rộng khắp, nhiều đợt phát hành sách lưu động được tổ chức đã đáp ứng tốt nhu cầu đọc sách của Nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3.7. Đánh giá chung

3.7.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2010 - 2020, hạ tầng viễn thông đã phát triển khá rộng khắp, đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với sự phát triển của công nghệ viễn thông trên cả nước và thế giới. Vùng phủ sóng thông tin di động, hạ tầng Internet băng rộng ngày càng được mở rộng đến các địa phương trong toàn tỉnh, chất lượng dịch vụ được cải thiện theo hướng công nghệ hiện đại, dịch vụ đa dạng.

Hạ tầng và chất lượng các lĩnh vực như viễn thông, bưu chính, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, báo chí, truyền thông đều đạt được nhiều thành tựu, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin của người dân và tốc độ phát triển của tỉnh. Bên cạnh đó, công tác an toàn an ninh thông tin được đảm bảo, ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực của đời sống và quản trị nhà nước ngày càng được nâng cao.

3.7.2. Tồn tại, hạn chế

3.7.2.1. Bưu chính

Hạ tầng mạng bưu chính trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được yêu cầu thúc đẩy chính phủ số, xã hội số trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Mạng lưới bưu chính chưa chú trọng việc thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử tại cấp huyện, cấp xã. Dịch vụ bưu chính truyền thống còn chiếm tỷ lệ lớn, dịch vụ bưu chính số chỉ chiếm khoảng 20%.

Bưu chính phát triển chưa theo kịp sự phát triển của xã hội: quá trình đổi mới tổ chức, sản xuất kinh doanh còn chậm, dịch vụ chưa theo kịp sự phát triển trong tình hình mới...

3.7.2.2. Viễn thông

Hạ tầng viễn thông đầu tư, phát triển mạng ít được thực hiện theo kế hoạch dài hạn, các hạng mục đầu tư chủ yếu đáp ứng nhu cầu trước mắt dẫn đến sự bất cập về phát triển hạ tầng mạng. Hạ tầng viễn thông sẵn sàng cho phát triển và ứng

dụng công nghệ thông tin được đánh giá ở mức thấp, xếp hạng 56/63 so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, chưa đạt với mức bình quân so với các tỉnh, thành phố trong khu vực.

Việc phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng số chưa được đồng bộ, kết nối, liên thông và đảm bảo chia sẻ dữ liệu, chưa đáp ứng được yêu cầu nền tảng của phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

3.7.2.3. Công nghệ thông tin

Bình Phước vẫn còn là tỉnh nông nghiệp, quy mô kinh tế còn nhỏ so với các tỉnh trong vùng gây nên khó khăn trong việc bố trí ngân sách đầu tư phát triển công nghệ thông tin hàng năm. Trung tâm Tích hợp dữ liệu của tỉnh mới chỉ đáp ứng việc phục vụ duy trì, vận hành chính quyền điện tử, chưa mở rộng năng lực tính toán, lưu trữ để triển khai Chính quyền số như tính toán song song, trí tuệ nhân tạo, xử lý dữ liệu lớn.

Đa phần các chương trình ứng dụng chuyên ngành chưa được tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước với nhau dẫn tới tình trạng dữ liệu riêng lẻ. Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết theo hình thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công của tỉnh vẫn còn chưa cao, nguyên nhân do công tác tuyên truyền, tỷ lệ người dân có kỹ năng số cơ bản còn hạn chế.

Bình Phước là tỉnh trung du miền núi, dân cư phân bố không đồng đều (thấp nhất trong vùng Đông Nam Bộ và bằng 1/2 mật độ dân số cả nước) và còn nhiều người dân chưa có điều kiện tiếp cận thiết bị công nghệ số (với khoảng 20% người dân hạn chế sử dụng thiết bị công nghệ số (trong độ tuổi từ 45 – 64 tuổi) gây khó khăn trong việc phát triển kinh tế số.

Đa phần các doanh nghiệp của tỉnh hiện quy mô còn nhỏ, trình độ công nghệ lạc hậu, tiềm lực kinh tế hạn chế, khả năng tiếp cận đổi mới công nghệ, thiết bị khó khăn, chưa quan tâm xây dựng chiến lược phát triển doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm, thương hiệu cho doanh nghiệp; chưa quan tâm đến thương mại điện tử, chủ yếu giao dịch thông thường. Số lượng doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch nông sản của tỉnh (<http://ecombinhphuoc.com.vn/>) vẫn còn thấp, mới có 103 doanh nghiệp tham gia (khoảng 2%); với các mặt hàng nông sản chủ yếu như điều, cao su, tiêu, cây ăn trái.

3.7.2.4. An toàn thông tin

Bảo đảm an toàn, an ninh mạng được xác định là ưu tiên hàng đầu trong Chiến lược chuyển đổi số quốc gia. Đặc biệt, trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay, việc đảm bảo an toàn, an ninh mạng là rất quan trọng và cần thiết; mọi cơ sở dữ liệu, các hoạt động trên môi trường số phải được đảm bảo an toàn, do vậy cần phải thống nhất triển khai thực hiện nhiệm vụ này trong toàn hệ thống chính trị.

Trung tâm giám sát điều hành an toàn an ninh mạng SOC chưa được đầu tư đầy đủ các hệ thống bảo mật và giám sát tập trung, chưa đảm bảo an toàn an ninh thông tin. Nguồn nhân lực còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, nhất là nhân lực chất lượng cao, nhân lực chuyên trách còn thiếu chưa đáp ứng được yêu

cầu, mới chỉ chiếm khoảng 0,3% (chủ yếu là kiêm nhiệm, thấp hơn so với trung bình cả nước – 1,4%).

3.7.2.5. Công nghiệp công nghệ thông tin

Công nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh tuy đứng ở thứ hạng cao, thuộc các tỉnh dẫn đầu về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin (xếp thứ 19/63 tỉnh, thành phố), nhưng chưa có doanh thu về sản xuất công nghệ thông tin. Nguyên nhân một phần do tỉnh gần với các tỉnh, thành phố phát triển mạnh về sản xuất các sản phẩm công nghệ thông tin như thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương... gây khó khăn trong việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh.

3.7.2.6. Báo chí truyền thông

Các cơ quan báo chí cơ bản hoạt động bằng nguồn ngân sách địa phương dẫn đến cơ sở vật chất chưa đáp ứng để mạng lưới báo chí Bình Phước ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cơ sở hạ tầng sản xuất chương trình, cơ sở hạ tầng truyền dẫn phát xuống cấp rất nhanh, việc đầu tư mới và duy tu, sửa chữa rất khó khăn dẫn đến sự thiếu đồng bộ, ảnh hưởng đến nhu cầu mở rộng sản xuất các chương trình có quy mô lớn và chất lượng nghệ thuật cao. Ứng dụng công nghệ thông tin, tích hợp dữ liệu để xây dựng mô hình “tòa soạn hội tụ” chưa được đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

Các chương trình phát thanh và truyền hình dành cho người dân tộc có thời lượng thấp (thời lượng chương trình phát thanh chiếm 2,6%; thời lượng chương trình truyền hình chiếm 1,3%) trong khi tỷ lệ người dân tộc trên toàn tỉnh là hơn 19%, cao hơn bình quân so với cả nước.

Kinh phí dành cho các hoạt động thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở thấp do vậy chất lượng tin bài gặp khó khăn. Đội ngũ nhân lực còn hạn chế, nguồn nhân lực tại đây chủ yếu là kiêm nhiệm.

Số lượng Đài truyền thanh thông minh chiếm tỷ lệ thấp (22/111 Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn chiếm tỷ lệ 18,91%).

Hoạt động thông tin đối ngoại là nhiệm vụ mới, cán bộ kiêm nhiệm phụ trách công tác thông tin đối ngoại đa số chưa qua đào tạo, chỉ tham dự một số lớp bồi dưỡng nâng cao nhận thức nên chất lượng công tác tham mưu còn hạn chế; Công tác tuyên truyền, quảng bá về địa phương chưa đảm bảo thường xuyên; người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn khó khăn trong việc tiếp cận thông tin. Việc tuyên truyền về công tác đối ngoại nhân dân còn chưa cao, việc vận động, kêu gọi giúp đỡ từ nguồn lực cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài cho tỉnh nhà còn hạn chế; Hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh với bạn bè quốc tế còn ít, chưa thu hút được vốn đầu tư nước ngoài vào khai thác tiềm năng, phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

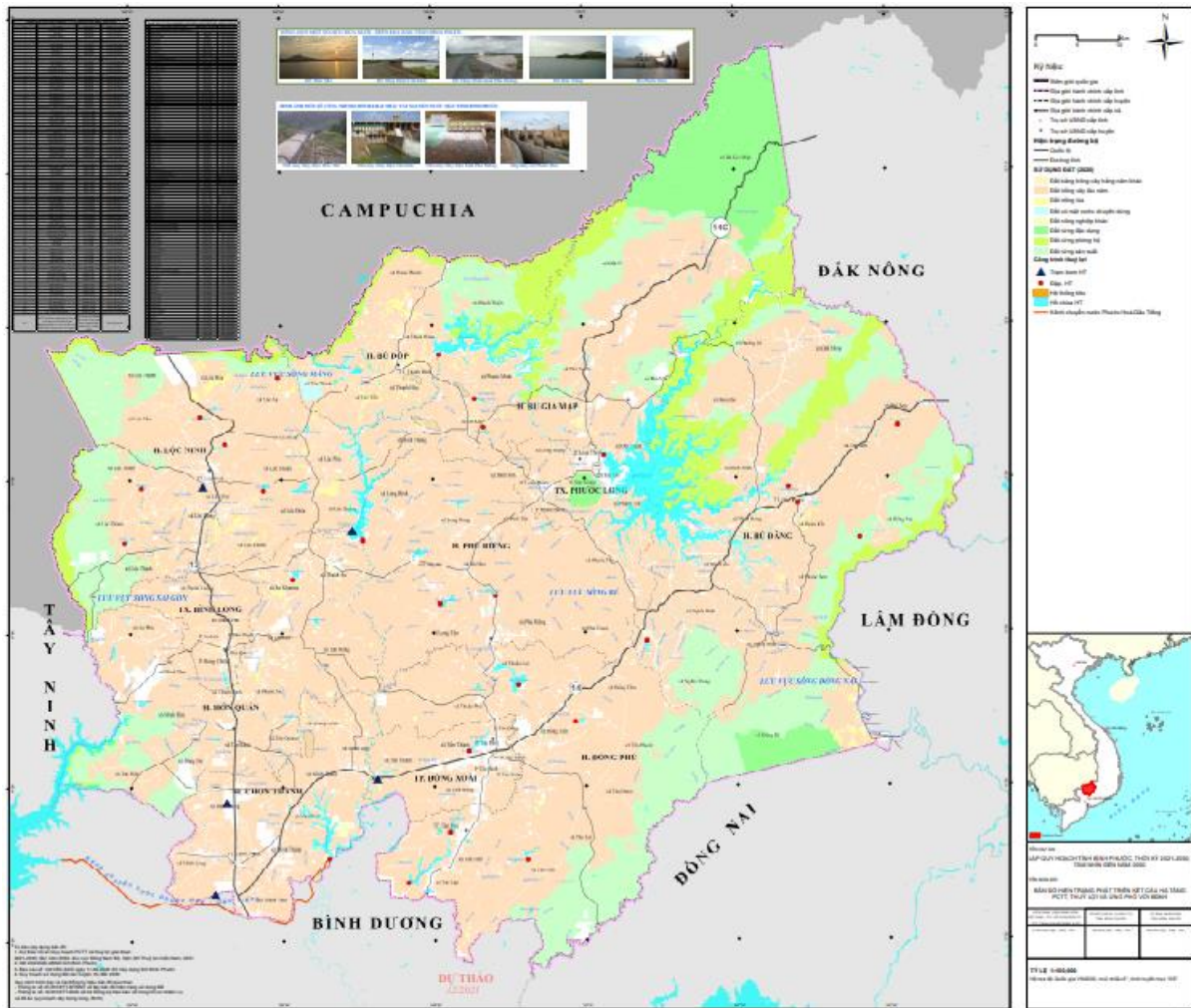
Hoạt động xuất bản, in, phát hành còn nhiều hạn chế, hoạt động in chưa đáp ứng được nhu cầu về chất lượng in báo, in xuất bản phẩm tại địa phương,

hoạt động phát hành chưa ứng dụng khoa học công nghệ, lượng xuất bản phẩm đến được với người dân còn thấp, đặc biệt là khu vực vùng núi, vùng sâu, vùng xa trong tỉnh.

4. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước, phòng chống thiên tai

4.1. Các công trình thủy lợi

Hình 56. Hiện trạng hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Phước



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Hồ thủy điện: Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 3 hồ thủy điện lớn là hồ Cánh Đơn, hồ Srok Phu Miêng và hồ Thác Mơ và hồ chứa thủy lợi Phước Hòa. Và Liên vùng với Hồ Dầu Tiếng (Huyện Hớn Quản thuộc lưu vực lòng hồ). Nhìn chung, các công trình thủy lợi, thủy điện hiện có, cung cấp nguồn nước sử dụng cho việc sản xuất nông nghiệp, phát điện, cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp...

Hồ liên vùng: Hồ Dầu Tiếng khu vực lòng hồ có một phần nằm trên địa phận huyện Hớn Quản, UBND tỉnh đã có Công văn số 2718/UBND-KT ngày 23/9/2019 về việc sử dụng nước từ hồ Dầu Tiếng để thực hiện Dự án Xây dựng hệ thống cung cấp nước của Công ty Cổ phần sản xuất Xây dựng và Thương mại

Hải Vương. Tổng cục Thủy lợi – Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản 100/TCTL-ATĐ ngày 20/01/2020 đồng ý cho tỉnh sử dụng nước hồ Dầu Tiếng với công suất 1 m³/s. Đến nay dự án đã hình thành là Tiểu dự án 1: Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi tưới vùng ven lòng hồ Dầu Tiếng – thuộc dự án Hiện đại hóa Thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu. Sau khi hoàn thành Tiểu dự án cấp nước tưới cho khoảng 1.000 ha đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các xã Tân Hiệp, Đồng Nơ, huyện Hớn Quản và tạo nguồn nước để tưới 770 ha của khu nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất đầu tư tại Công văn số 148/TTg-HTQT ngày 02/02/2021 – dự án đang trình Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư)

Bảng 44: Hệ thống thủy điện và hồ chứa trên Sông Bé

TT	Tên thủy điện	Các thông số chính				Nhiệm vụ hiện nay
		Cao trình tích nước (m)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Diện tích lưu vực lòng hồ (km ²)	Vị trí lưu vực lòng hồ	
1	Thác Mơ	218	1.250	124	Thị xã Phước Long, Bù Đăng, Bù Gia Mập Phú Riềng	- Điều tiết theo lũ theo năm, phát điện công suất 150MW; tưới cho khoảng 7.500 ha các vùng ven cho cây hàng năm, cây ăn trái. - Điều tiết 56 m³/s cho hạ lưu Sông Bé (Hồ Cồn Đơn)
2	Cần Đơn	110	79,90	19,02	Bù Đốp, Bù Gia Mập	- Điều tiết lũ theo tuần, Phát điện công suất 77,6MW. Nguồn nước từ Thủy điện Thác Mơ và Sông Đăk Huýt. - Tưới cho vùng ven, vùng sau thủy điện không 4.800 ha các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh. - Điều tiết hạ lưu Sông Bé (hồ Srok Phu Miêng)
3	Srok Phu Miêng	72	28,50	16,42	Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản Bù Gia Mập, Phú Riềng	- Điều tiết lũ theo ngày đêm, Phát điện công suất 51MW, - Cấp nước 3.000 m³/ngày đêm tưới ven hồ khoảng 2000 ha.

TT	Tên thủy điện	Các thông số chính				Nhiệm vụ hiện nay
		Cao trình tích nước (m)	Dung tích hữu ích (triệu m ³)	Diện tích lưu vực lòng hồ (km ²)	Vị trí lưu vực lòng hồ	
						- Điều tiết cho hạ lưu Sông bé (Hồ Phước Hòa)
4	Hồ Phước Hoà	43	2,45	5.193	Chơn Thành, Đồng Xoài	- Hồ thủy lợi Phước Hòa, có nhiệm vụ Cấp nước công nghiệp và dân sinh với $Q = 17,01 \text{ m}^3/\text{s}$ bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 1. - Hệ thống kênh dẫn cung cấp nước tỉnh Bình Phước công suất $5 \text{ m}^3/\text{s}$.

Các hồ thủy lợi: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 73 công trình thủy lợi vừa và nhỏ các loại, trong đó có 64 hồ chứa vừa và nhỏ, 07 đập dâng, 01 trạm bơm và 01 hệ thống kênh sử dụng nước sau hồ thủy điện Cần Đơn. Tổng dung tích của các hồ chứa 82,79 triệu m³. Nhiệm vụ các công trình như sau: tưới là 9.286 ha; tạo nguồn cấp nước sinh hoạt với công suất 133.642 m³/ngày.đêm.

Đánh giá: Đến nay, các công trình hồ đập thủy lợi trên địa bàn tỉnh đã góp phần rất quan trọng trong cấp nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên hầu hết các công trình đã được xây dựng từ lâu, có kết cấu đập đất. Có khoảng 30 công trình được xây dựng và đưa vào sử dụng trên 15 năm, một số công trình do các công ty cao su xây dựng từ những năm 1980. Đến nay, một số công trình đã xuống cấp, mái đập bị xói lở, sạt, trượt; thân đập xuất hiện nhiều vết thấm lớn; mặt đập xuống cấp, xuất hiện nhiều ổ gà, ổ voi gây cản trở giao thông đi lại trong vùng; lòng hồ bị bồi lắng, không đảm bảo dung tích phục vụ trong mùa khô hàng năm, không đảm bảo an toàn khi tích nước trong mùa mưa lũ. Đồng thời, một số công trình đã được đầu tư xây dựng hệ thống công trình đầu mối nhưng chưa có kinh phí để xây dựng hệ thống kênh tưới phía sau. Do vậy, việc nâng cấp các công trình để đảm bảo an toàn và phát huy hiệu quả công trình là rất cần thiết.

4.2. Hiện trạng cấp nước

5,78% dân số được tiếp cận nước sạch từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, với 9/11 huyện/thị có tỷ lệ dưới 10%¹². Nguồn nước cung cấp cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày chủ yếu khai thác từ nguồn nước ngầm, nước giếng do người dân tự khoan, đào và nước mưa chứa trong lu vại cung cấp thêm cho nhân dân sử dụng trong sinh hoạt. Trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 41 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, trong đó có 10 công trình không hoặc chưa hoạt động, và chỉ có 11 công trình được đánh giá là hoạt động tương đối bền vững. Điều này tạo nên áp lực trong việc duy trì và nâng cao tỷ lệ tiếp cận đến với nguồn nước sạch nông thôn.

4.3. Công tác phòng chống thiên tai

Các loại hình thiên tai phổ biến ở Bình Phước bao gồm hạn hán, giông sét, lốc xoáy, lũ, lụt và gần đây là sạt lở đất. Trong các loại hình thiên tai, hạn hán là loại hình gây ra nhiều thiệt hại và ảnh hưởng đến đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh. Dưới tác động của hạn hán, trong năm 2020, có 9/11 huyện, thị xã, thành phố bị thiếu nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt (638,72 ha và 4.218 người bị ảnh hưởng). Nhìn chung, thiệt hại do các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Bình Phước giảm đáng kể trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng thiệt hại trong năm 2020 ước tính khoảng 34,57 tỷ đồng, chỉ bằng 5% mức thiệt hại năm 2016 (750 tỷ đồng). Thiệt hại về người vẫn ở mức rất thấp. Ngoài ra, diện tích nông nghiệp chịu tác động của thiên tai giảm đáng kể, chỉ bằng khoảng 1,4% so với mức năm 2016 (29.550,32 ha). Điều này cho thấy công tác phòng, chống thiên tai của Bình Phước trong những năm trở lại đây đạt hiệu quả cao.

4.4. Đánh giá chung

4.4.1. Kết quả đạt được

Về công tác phòng chống thiên tai: Đã kiện toàn được Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, đồng thời thành lập được đội xung kích phòng chống thiên tai ở tất cả các xã trên địa bàn, qua đó tăng cường khả năng ứng phó tại chỗ trong trường hợp xảy ra thiên tai. Ngoài ra, Tỉnh cũng đã đầu tư áp dụng các công nghệ tiên tiến trong cảnh báo, dự báo thiên tai; áp dụng đa dạng các hình thức tuyên truyền, tập huấn để phổ biến thông tin sâu, rộng đến cộng đồng dân cư. Bên cạnh đó, phương châm “4 tại chỗ” hiệu quả; thông tin được tuyên truyền kịp thời, giúp người dân chủ động phòng ngừa, ứng phó qua đó giảm thiểu thiệt hại do thiên tai xuống mức đáng kể qua đó cho thấy tính hiệu quả cao trong công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh, tạo tiền cho việc nâng cao chất lượng công tác PCTT & TKCN trong giai đoạn tới.

Về công tác tưới, tiêu: Các công trình thủy lợi trên địa bàn được quản lý và vận hành khá tốt, do đó đảm bảo công tác tưới, tiêu cho các diện tích canh tác nông nghiệp, đặc biệt trong mùa khô, giảm thiểu/không để tình trạng thiếu nước

¹² Theo QĐ số 472/UBND về Công bố bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn tỉnh Bình Phước

sản xuất trong những năm gần đây, trong bối cảnh tình trạng hạn hán, thiếu nước có dấu hiệu nghiêm trọng hơn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Đồng thời, các mô hình tưới tiết kiệm cũng được hỗ trợ và áp dụng rộng rãi trên nhiều địa bàn, qua đó giảm tải cho hệ thống tưới, cũng như tăng hiệu quả, giảm chi phí đầu vào cho người dân.

Về cấp nước: Tỷ lệ dân số sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt mức cao 98%, góp phần đảm bảo vệ sinh, nâng cao sức khỏe cho người dân. Bên cạnh đó, các công trình thủy lợi trên địa bàn vẫn đảm bảo nhiệm vụ cấp nước an toàn cho các công trình cấp nước tập trung.

4.4.2. Tồn tại, hạn chế

Kinh phí cho các hoạt động phòng chống thiên tai đặc biệt là công tác duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình đã xuống cấp và có dấu hiệu mất an toàn còn rất hạn chế, dẫn đến không ít khó khăn trong việc đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ PCTT & TKCN trên địa bàn tỉnh. Nguồn kinh phí chủ yếu là từ quỹ PCTT của tỉnh và của các huyện, mà chưa thu hút được nguồn lực từ doanh nghiệp và cộng đồng.

Hệ thống cảnh báo, dự báo đã được đầu tư nhưng chưa hoạt động được như kỳ vọng, một phần nguyên nhân cũng chưa đủ kinh phí để duy trì hiệu quả. Mặt khác, việc cảnh báo và dự báo thiên tai là một nhiệm vụ phức tạp đòi hỏi chuyên môn cao và dữ liệu đầu vào chi tiết và chất lượng. Với các điều kiện hiện tại, sẽ rất khó để vận hành hiệu quả các hệ thống này.

Về công tác tưới, tiêu và cấp nước: tỷ lệ khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn cho công tác tưới còn tương đối thấp, gây lãng phí, đặc biệt là với các khu vực sau các hồ chứa thủy điện lớn trên dòng chính sông Bé.

Tương tự, việc khai thác nhiệm vụ cấp nước sinh hoạt từ các công trình thủy lợi cũng còn rất hạn chế. Nguyên nhân là do mạng lưới cấp nước từ các công trình cấp nước tập trung chưa được đầu tư phát triển dẫn đến nhiều khu vực dân cư ở xa các trục chính chưa được tiếp cận đến nguồn nước sạch. Ngoài ra, thói quen sử dụng nước ngầm còn phổ biến do chi phí thấp, dẫn đến lượng người dùng nước sạch thấp. Điều này không hấp dẫn với các nhà đầu tư tư nhân.

Bên cạnh đó, các công trình thủy lợi ở địa bàn tỉnh hầu hết là công trình cỡ nhỏ, rất khó để có thể phát triển cấp nước lâu dài và bền vững cho nhu cầu ngày một tăng lên theo quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là các huyện vùng phía Tây và Đông Bắc.

5. Hạ tầng xử lý chất thải

5.1. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải

5.1.1. Thực trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn

Chất thải rắn sinh hoạt: theo số liệu thống kê, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 542 tấn/ngày, trong đó ở khu vực đô thị là 235 tấn/ngày (chiếm 43,27%), ở khu vực nông thôn là 308 tấn/ngày

(chiếm 56,73%). Phần lớn chất thải rắn sinh hoạt chỉ được thu gom trong khu vực nội thị, trên các tuyến quốc lộ và tại một số chợ; tại một số xã, phường, thị trấn hiện nay đã hình thành các mô hình tổ, đội thu gom rác thải tự quản với quy mô nhỏ, thu gom rác thải tại các khu dân cư về nơi tập kết rác. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt hiện đạt trên 90% tại các khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ và du lịch; trên 50% tại các khu vực nông thôn. Hiện nay, ngoại trừ khu vực thành phố Đồng Xoài đã có Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày thì các huyện, thị xã còn lại của tỉnh đều chưa có nhà máy xử lý/bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh. Rác thải sau khi được thu gom, vận chuyển về bãi rác thải tập trung của địa phương được đổ đống, phun xịt chế phẩm khử mùi, đốt để giảm khối lượng rác và sau đó đem chôn lấp. Đối với các khu vực chưa có đội thu gom thì rác thải được hộ dân tự tiêu hủy, chôn lấp tại nhà hoặc vứt tại các bãi rác tự phát.

Chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại: Các cơ sở công nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, thuộc các ngành: chế biến mủ cao su, tinh bột mì, dệt nhuộm, may mặc, sản xuất giấy, luyện kim, cơ khí, chế biến nông sản và các sản phẩm từ nông sản... Theo số liệu thống kê, khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh từ các KCN, KKT trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 912,27 tấn/ngày; từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh nằm ngoài KCN, CCN là 7.000 tấn/ngày; khối lượng CTNH phát sinh là 7.769 tấn/năm (khoảng 21,3 tấn/ngày). Tỷ lệ thu gom chất thải rắn công nghiệp của tỉnh hiện đạt 95% lượng chất thải phát sinh; CTNH đạt 99%. Phần lớn chất thải rắn công nghiệp phát sinh trên địa bàn tỉnh đều được phân loại để tái sử dụng hoặc cung cấp, bán cho các đơn vị khác để tái chế, làm phân bón, chất đốt hoặc nguyên liệu sản xuất. Chất thải rắn công nghiệp không thể tái chế và CTNH được doanh nghiệp hợp đồng với đơn vị có chức năng ở trong tỉnh và các tỉnh, thành phố lân cận như: Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh để xử lý.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 08 nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp và CTNH đang hoạt động với tổng công suất 582.322 tấn/năm. Ngoài ra, Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và nguy hại công suất là 3.218 tấn/ngày tại KKT cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh do Công ty TNHH TM - DV Xử lý môi trường Khải Tiến Phát làm chủ đầu tư đang được triển khai xây dựng đã đảm bảo cho việc xử lý chất thải rắn công nghiệp và nguy hại hiện nay của tỉnh.

Chất thải rắn y tế: trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 20 cơ sở y tế công lập, tư nhân; 111 trạm y tế xã, phường; 24 phòng khám đa khoa, 314 phòng khám chuyên khoa, 89 phòng khám/phòng chẩn trị y học cổ truyền, 96 cơ sở dịch vụ y tế. Theo thống kê, tổng lượng chất thải rắn y tế phát sinh từ các cơ sở y tế khoảng 447,121 tấn/năm. Việc xử lý chất thải rắn y tế chủ yếu được các cơ sở y tế hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Ngoài ra, một số cơ sở y tế đã đầu tư lò đốt để xử lý chất thải y tế hoặc lắp đặt hệ thống hấp khử khuẩn xử lý chất thải y tế lây nhiễm thành chất thải y tế thông thường. Riêng rác thải y tế tại các trạm y tế xã, phường, phòng khám được các bệnh viện, trung tâm y tế tuyến tỉnh,

huyện thu gom, vận chuyển, xử lý theo mô hình cụm bệnh viện. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 121 cơ sở y tế công lập, tư nhân. Hàng ngày, lượng chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế khoảng 734,75 kg, trong đó chất thải rắn y tế nguy hại phát sinh nhiều nhất là tại các bệnh viện khoảng 654 kg/ngày, các các Trạm Y tế và phòng khám tư tương đối ít, khoảng 80 kg/ngày.

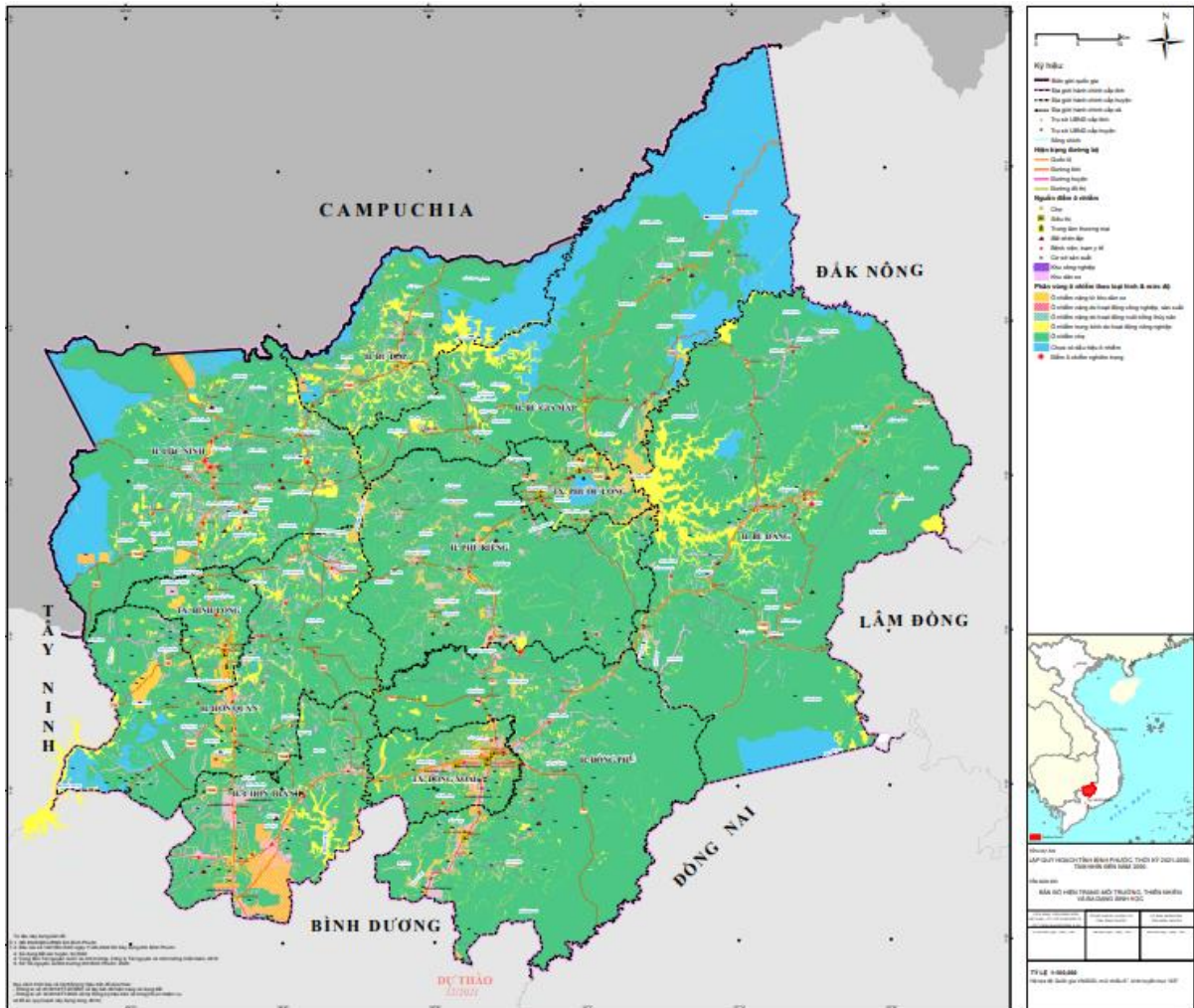
5.1.2. Thực trạng hạ tầng xử lý nước thải

Hạ tầng xử lý nước thải phát sinh từ các khu đô thị: Nguồn phát sinh nước thải tại các khu đô thị trên địa bàn tỉnh chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ hoạt động của người dân, các cơ sở kinh doanh dịch vụ và nước thải của các nhà máy xen lẫn trong các khu dân cư... Theo thống kê, tổng lượng nước thải phát sinh từ khu đô thị, dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh ước tính khoảng 24.753 m³/ngày. Tuy nhiên, ngoại trừ khu vực thành phố Đồng Xoài đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 10.000 m³/ngày và Khu trung tâm hành chính, đô thị mới thị xã Phước Long đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 công suất 550 m³/ngày thì hầu hết các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải chỉ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi cho thấm trực tiếp vào đất hoặc thải ra sông, suối qua hệ thống thoát nước chung.

- Hạ tầng xử lý nước thải ở các CCN, KCN: Hiện nay, trong tổng số 11/13 KCN và 01 CCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh đã có 09 KCN (gồm: KCN Minh Hưng – Hàn Quốc, KCN Minh Hưng III, KCN Chơn Thành I, KCN Becamex – Bình Phước, KCN Bắc Đồng Phú, KCN Nam Đồng Phú, KCN Đồng Xoài I, KCN Đồng Xoài II, KCN Đồng Xoài III) đã xây dựng hoàn thành hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt cột A của QCVN; KCN Minh Hưng – Sikico đang triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng và hệ thống xử lý nước thải tập trung cho KCN để thu hút nhà đầu tư; riêng KCN Chơn Thành II do chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nên đã có 01 doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra ngoài môi trường, các doanh nghiệp còn lại trong KCN đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt cột B của QCVN, sau đó hợp đồng với KCN Chơn Thành I thu gom, tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định. Đối với CCN Hà Mỹ, do số lượng cơ sở sản xuất hoạt động trong CCN khá ít (02 doanh nghiệp) và nguồn phát sinh gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là chất thải rắn công nghiệp, không có phát sinh nước thải sản xuất (chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt) nên CCN Hà Mỹ chưa đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Hệ thống xử lý nước thải tại các cơ sở y tế: đã có 18/20 cơ sở y tế đã có hệ thống xử lý nước thải đạt Quy chuẩn, Trung tâm Y tế huyện Bù Đốp đã có hệ thống xử lý nước thải nhưng không đạt Quy chuẩn theo quy định, riêng Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng chỉ thực hiện chức năng dự phòng nên không đầu tư hệ thống xử lý nước thải.

Hình 58. Bản đồ hiện trạng môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học tỉnh Bình Phước năm 2020



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

5.2. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch

Theo Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 29-5-2012 của UBND tỉnh đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh sẽ có 10 khu xử lý chất thải rắn (trung bình mỗi huyện có 1 khu xử lý chất thải rắn) nhằm phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

- Thôn 7, xã Long Giang, thị xã Phước Long; quy mô là 5- 6 ha;
- Ấp 1, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài; quy mô là 11,7 ha;
- Ấp 2, xã Minh Tâm, thị xã Bình Long; quy mô là 10,8 ha;
- Thôn Tân Lập, xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập; quy mô là 10,8 ha;
- Ấp Thanh Biên, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh; quy mô là 4 ha;
- Ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp; quy mô là 4,18 ha;
- Ấp 2, xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản; quy mô là 10,8 ha;
- Ấp Suối Đồi, xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú; quy mô là 22,78 ha;
- Thôn 1, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng; quy mô là 4 ha;
- Ấp 5, xã Minh Lập (xử lý chất thải rắn nguy hại) quy mô là 2 ha và ấp Bào Teng, xã Minh Quang, quy mô là 35 ha thuộc huyện Chơn Thành.

Mục tiêu của quy hoạch đến năm 2020:

- Thu gom 100% chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ và du lịch;
- Thu gom trên 70% chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực nông thôn;
- Thu gom và xử lý chất thải rắn y tế;
- Phân đầu 70% hộ gia đình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; 70% các tuyến đường trong đô thị có trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt, 90% khu vực công cộng có thùng chứa chất thải rắn;
- 100 % cơ sở tiêu thụ công nghiệp xử lý các loại chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

Theo báo cáo, hiện khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn tỉnh đạt 90% ở đô thị và đạt trên 50% ở nông thôn. Tuy nhiên, toàn tỉnh chỉ có thành phố Đồng Xoài có nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, các huyện, thị xã còn lại hầu hết là bãi rác lộ thiên, mang tính tạm thời và đang trong tình trạng quá tải. Tỷ lệ thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp của tỉnh đạt 95% lượng chất thải phát sinh, riêng CTNH đạt 99%. Về chất thải rắn y tế cơ bản đạt được mục tiêu đề ra, hầu hết chất thải y tế được thu gom, xử lý chủ yếu thông qua hợp đồng với đơn vị có chức năng hoặc xử lý tại cơ sở y tế có đầu tư lò đốt.

5.3. Đánh giá chung

5.3.1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2010 - 2020, với sự nỗ lực của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh, công tác quản lý chất thải rắn đã đi vào nề nếp; công tác quản lý chất thải công nghiệp, nguy hại tại các KCN, CCN cơ bản đã đáp ứng yêu cầu đặt ra; nội dung quy hoạch các khu xử lý của tỉnh đã đáp ứng nhu cầu giải quyết trong thực tế. Theo báo cáo, hiện khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom trên địa bàn tỉnh đạt 90% ở đô thị và đạt trên 50% ở nông thôn. Những nơi có tỷ lệ thu gom rất cao như tại Thành phố Đồng Xoài, Thị xã Bình Long và Thị xã Phước Long. Các nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp và CTNH đang hoạt động đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn công nghiệp và nguy hại hiện nay của tỉnh. Chất thải rắn y tế cơ bản đã được thu gom và xử lý đúng qui định.

5.3.2. Tồn tại hạn chế

Toàn tỉnh chỉ có thành phố Đồng Xoài có nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt, các huyện, thị xã còn lại hầu hết là bãi rác lộ thiên, mang tính tạm thời và đang trong tình trạng quá tải gây ảnh hưởng môi trường. Chất thải trong hoạt động trồng trọt chưa được quản lý chặt chẽ, các bao bì chứa đựng thuốc BVTV không được thu gom và hầu như là thải thẳng ra môi trường gây ô nhiễm môi trường. Có thể thấy, áp lực lên môi trường do chất thải gây ra vẫn đang là vấn đề cấp thiết, đặc biệt là rác thải sinh hoạt do tỷ lệ thu gom còn thấp ở nhiều huyện, đồng thời do thiếu nhà máy xử lý rác sinh hoạt.

Hạ tầng xử lý nước thải phát sinh từ các khu đô thị chỉ đáp ứng chưa đến 50% tổng lượng nước thải phát sinh. Vẫn còn một số Khu CN (2/11 khu CN) chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

6. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Công tác PCCC&CNCH, bảo đảm an toàn trong đời sống và sản xuất của người dân luôn được quan tâm và các hạ tầng cần thiết đã được trang bị. Công tác quản lý, tuyên truyền pháp luật về phòng chống cháy nổ kết hợp cùng các đợt tăng cường kiểm tra, phúc tra công tác PCCC, đặc biệt là các cơ sở trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy, nổ cao. Kết quả công tác đã đem lại hiệu quả tốt khi số vụ cháy nổ xảy ra trên địa bàn có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 – 2020.

Trung bình hàng năm, đơn vị PCCC Công an tỉnh đã tổ chức trung bình trên 100 lớp huấn luyện nghiệp vụ về PCCC&CNCH với sự tham gia của khoảng 4.000 – 5.000 người tham gia, đem lại hiệu quả tốt trong công tác phòng ngừa về PCCC trên địa bàn Tỉnh.

Với các vụ cháy nổ đã xảy ra, kết quả điều tra cho thấy các nguyên nhân chủ yếu do chập điện, tự đốt, đốt cỏ cháy lan, bất cẩn trong sử dụng lửa, nguồn nhiệt và sự cố kỹ thuật trong quá trình sản xuất kinh doanh. Các vụ vi phạm về công tác phòng chống cháy nổ tuy đã được kiểm giảm nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp; đặc biệt còn tình trạng các cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ chưa chấp hành các quy định về PCCC. Các vụ cháy rừng do phát nương rẫy đã giảm đáng kể, một số vụ đã kịp phát hiện và dập tắt sớm nên không để xảy ra thiệt hại lớn.

Đánh về thực trạng hạ tầng PCCC, đa số các KCN, CCN, KKT và khu dân cư mới trên địa bàn Tỉnh đều được thiết kế và thi công hệ thống giao thông, cấp nước chữa cháy đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên tại một số Khu dân cư cũ, hệ thống giao thông, cấp nước phục vụ công tác chữa cháy không đảm bảo (đường hẹp, không có hệ thống cấp nước chữa cháy...). Riêng 01 KCN (Minh Hưng Sikico) và 01 KKT (KKT cửa khẩu Hoa Lư) đã được thiết kế, quy hoạch tuy nhiên chưa thi công hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà.

Công tác CNCH đã được lực lượng Công an Tỉnh đã chú trọng thực hiện; trong đó Cảnh sát PCCC đã thể hiện là một trong những lực lượng chủ lực phối hợp cùng với lực lượng quân sự Tỉnh triển khai các phương án phòng ngừa, kịp thời xử lý các tình huống khẩn cấp về cháy nổ, phòng chống thiên tai xảy ra trên địa bàn.

Đặc biệt, Bình Phước với đặc điểm thời tiết khí hậu khô hạn vào mùa khô luôn tiềm ẩn các vụ cháy rừng (sấm sét, hạn hán) và các nguyên nhân chủ quan từ con người (đốt rẫy, phá rừng làm rẫy), hoặc những vụ sạt lở đất, mưa lũ vào mùa mưa,..., rủi ro về các vụ cháy rừng quy mô lớn. Vì vậy, công tác lãnh đạo, chỉ huy trong xây dựng kế hoạch, kịch bản phòng ngừa PCCC&CNCH đã được quan tâm

VI. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Hiện trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo

Hệ thống cơ sở vật chất không ngừng được tăng cường do sự đầu tư của nhà nước bằng nguồn vốn trung ương và địa phương. Thêm vào đó, sự tham gia của khu vực tư nhân vào giáo dục mầm non cũng góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân.

Tính đến hết năm 2020, có 144/388 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, chiếm 37,1% so với tổng số các trường.

Bảng 45: Chất lượng phòng học qua các năm giai đoạn 2011-2020

	Năm học 2011-2012		Năm học 2015-2016		Năm học 2019-2020	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Phòng kiên cố	306	28,2	492	31,9	N/A	N/A
Phòng bán kiên cố	703	64,7	963	62,5	N/A	N/A
Phòng tạm	77	7,1	85	5,6	N/A	N/A
Tổng	1086	100	1540	100	N/A	100

Hạ tầng công nghệ thông tin: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo ngày càng được quan tâm. 100% các cơ sở đào tạo đều kết nối mạng Internet và được trang bị hệ thống máy tính phục vụ công việc; 100% các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp có đào tạo về công nghệ thông tin có trang bị phòng thực hành phục vụ giảng dạy công nghệ thông tin; 77% trường trung học phổ thông, trung học cơ sở và tiểu học đã trang bị phòng máy tính phục vụ việc học và dạy tin học. Trong năm học 2019-2020, đã đầu tư trang bị 264 phòng học tiên tiến, 13 phòng học ngoại ngữ và đầu tư hạ tầng mạng Internet cho 15 trường học với tổng số vốn 109 tỷ đồng để áp dụng phương thức học tập kết hợp trong dạy và học.

Điều hành và quản lý Giáo dục: Toàn ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai phần mềm cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên (tại địa chỉ <http://csdl.moet.gov.vn>) đến 11/11 phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị xã, thành phố và 100% các cơ sở giáo dục từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông, cập nhập đầy đủ các thông tin về đơn vị, trường, lớp, đội ngũ giáo viên, học sinh, cơ sở vật chất theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, toàn bộ cơ sở dữ liệu ngành được chia sẻ và kết nối

với Trung tâm điều hành thông minh (IOC) của tỉnh phục vụ việc thống kê, báo cáo, hoạch định chính sách và phát triển ngành.

Hệ thống quản lý hành chính, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng: Từ năm 2015, Sở Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với Viễn thông Bình Phước triển khai và ứng dụng phần mềm quản lý văn bản ioffice từ Sở Giáo dục và Đào tạo kết nối đến 11 phòng giáo dục và đào tạo và tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học phổ thông. Đến nay, tất cả các văn bản được lãnh đạo Sở và lãnh đạo cấp phòng xử lý và ký số trên hệ thống quản lý văn bản ioffice (trừ văn bản mật) tại địa chỉ <http://vpdt.binhphuoc.edu.vn>.

100% các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh được cấp tài khoản E-mail dưới tên miền @binhphuoc.edu.vn để trao đổi, xử lý công việc trên môi trường mạng. Đồng thời, chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng cổng thông tin để công khai, minh bạch các hoạt động của ngành giáo dục và đào tạo tại địa chỉ <http://binhphuoc.edu.vn>.

Triển khai hệ thống họp qua mạng: Sở Giáo dục và Đào tạo đã khai hệ thống phòng họp trực tuyến dựa trên hệ thống họp trực tuyến của Bộ Giáo dục và Đào tạo với 11 điểm cầu tại 11 phòng giáo dục và đào tạo huyện, thị xã, thành phố và 35/35 trường trung học phổ thông. Phòng họp trực tuyến đã phát huy được những ưu điểm trong việc nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành, tập huấn, bồi dưỡng thông qua hình thức trực tuyến, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí trong việc tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, bồi dưỡng.

Trong công tác giảng dạy, ngành giáo dục và đào tạo đã triển khai hệ thống họp trực tuyến cho tất cả các cơ sở giáo dục sử dụng và ứng dụng hệ thống họp trực tuyến tại địa chỉ <http://hop.moet.edu.vn/binhphuoc> và hệ thống Google Meet tại địa chỉ meet.google.com giúp tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn, bồi dưỡng giáo viên qua mạng, cán bộ giáo viên trong ngành giáo dục và đào tạo tỉnh còn tham gia sinh hoạt chuyên môn trên trường học kết nối tại địa chỉ <http://truongtructuyen.edu.vn>.

100% cán bộ, công chức đều sử dụng máy tính trong công việc, ứng dụng phần mềm quản lý văn bản để theo dõi và phân công xử lý trên mạng nội bộ cho cán bộ, công chức. Đang triển khai đầu tư dự án phòng học tiên tiến.

Nhìn chung, ngành đang từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và giảng dạy và đạt một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học mới ở bước đầu, chưa ứng dụng sâu e-Learning trong giảng dạy

2. Hiện trạng hạ tầng y tế

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở (huyện và xã), trong đó:

- Về mạng lưới khám, chữa bệnh: Tuyến tỉnh có Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y học cổ truyền và tuyến huyện có 11 Trung tâm Y tế có 02 chức năng (phòng bệnh và khám chữa bệnh). Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có 07 bệnh viện,

cơ sở y tế ngoài công lập (gồm: 04 cơ sở y tế thuộc các Công ty TNHH MTV cao su Bình Long, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh, Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng, Công ty CP cao su Đồng Phú; Bệnh viện Nhân Ái; Bệnh viện đa khoa tư nhân – Công ty CP Bệnh viện Hoàn Mỹ Bình Phước; Bệnh viện Bình đoàn 16); 24 phòng khám đa khoa, 314 phòng khám chuyên khoa, 89 phòng khám/phòng chẩn trị y học cổ truyền, 96 cơ sở dịch vụ y tế.

- Về mạng lưới y tế dự phòng. Tuyến tỉnh có Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Tuyến huyện có 11 TTYT và 111 Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Mạng lưới dân số - kế hoạch hóa gia đình. Ngành Y tế hiện có Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thực hiện chức năng tham mưu Giám đốc Sở Y tế thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dân số kế hoạch hóa gia đình.

Như vậy, mạng lưới cơ sở y tế được phân bố từ tỉnh đến tận xã phường, thị trấn, đảm bảo việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

Bảng 46: Cơ sở hạ tầng y tế tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2020

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Cơ sở y tế (Cơ sở)	125	128	128	128	128	129	131	131	133	130
Bệnh viện	12	12	12	12	12	13	15	15	19	19
Trạm y tế xã, phường	111	111	111	111	111	111	111	111	111	111
Giường bệnh (Giường)	2190	2210	2355	2345	2525	2518	2968	3145	3250	3153
Bệnh viện	1580	1590	1730	1720	1880	1837	2135	2320	2570	2618
Trạm y tế xã, phường	555	555	555	555	575	626	515	555	555	535

Kể từ năm 2010 đến nay, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các đơn vị y tế tiếp tục được quan tâm đầu tư. Chủ đầu tư được giao là Sở Y tế, các đơn vị y tế và UBND các huyện, thị xã.

Giai đoạn 2010-2015, Sở Y tế làm chủ đầu tư xây dựng 6 Trạm y tế xã (nguồn vốn Tp. Hồ Chí Minh hỗ trợ) và Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS (vốn NSNN) với tổng kinh phí là hơn 16 tỷ đồng. Mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện đa khoa huyện, thị (nay là Trung tâm y tế huyện, thị) với tổng kinh phí là hơn 77 tỷ đồng từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

Giai đoạn 2016-2020.

Đầu tư nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước từ 300 giường bệnh lên 600 giường bệnh, với tổng số vốn đầu tư là 700 tỷ đồng, trong đó ngân sách TW 660 tỷ đồng, ngân sách địa phương 40 tỷ đồng.

Đầu tư hệ thống xử lý chất thải, nước thải cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và Trung tâm Y tế thị xã Bình Long, Phước Long với tổng số vốn là 57 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA và 5,3 tỷ đồng vốn đối ứng từ ngân sách địa phương.

Mua sắm trang thiết bị cho bệnh viện Đa khoa tỉnh và các Trung tâm Y tế của các huyện, thị, thành phố với tổng số vốn là 135 tỷ đồng.

3. Hiện trạng hạ tầng văn hóa, thể thao

Năm 2020, Bình Phước có 111/111 xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Hội trường cấp xã; trong đó có 60/111 Trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo quy định với diện tích sử dụng từ 300 m² trở lên, riêng các khu thể thao từ 1.500 m² trở lên; cơ sở vật chất, trang thiết bị được trang bị đầy đủ; có 851/851 thôn, ấp của Bình Phước có Nhà văn hóa, hội trường, trong đó có 843/851 Nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Diện tích đất sử dụng trung bình là 250 m², trong đó hội trường chính khoảng 80 m², các công trình khác khoảng 170 m². Các Nhà văn hóa được xây dựng ở vị trí trung tâm, tập trung dân cư, được trang bị cơ bản các thiết bị đảm bảo hoạt động.

Di sản văn hóa vật thể. Tổng số di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh là 41 di tích, gồm 05 di tích quốc gia đặc biệt, 11 di tích quốc gia và 25 di tích cấp tỉnh, 45 di tích được đưa vào danh mục kiểm kê di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Có 29 di tích được xếp hạng, gồm: 05 di tích quốc gia đặc biệt, 04 di tích quốc gia, đạt 250% so với chỉ tiêu đặt ra và 19 di tích cấp tỉnh đạt 270% so với chỉ tiêu đặt ra. Có 17 di tích được tu bổ tôn tạo từ nguồn kinh phí trung ương, kinh phí của tỉnh và từ nguồn kinh phí xã hội hoá.

Di sản văn hóa phi vật thể. Từ năm 2012 - 2020, Bình Phước đã phục dựng 03 lễ hội bao gồm: Lễ hội xuống đồng của người Khmer; Lễ hội lập Làng mới của người S'tiêng, Lễ hội kết bạn cộng đồng người Mnông; phục dựng lễ cưới truyền thống của người S'tiêng Bù Đek xã Lộc Hòa, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Bình Phước có 102 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trong đó có các di tích chiến tranh như Di tích quốc gia đặc biệt Đường Trường Sơn – Hồ Chí Minh, di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang miền nam Việt Nam. Các di tích văn hóa độc đáo có thể kể như Thành đất hình tròn Lộc Tấn 2, Bảo vật quốc gia đàn đá Lộc Hòa, Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Núi Bà Rá. Ngoài ra, với vai trò của ngành cao su trong lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam, một số di tích của ngành cao su ở huyện Phú Riềng cũng có những giá trị quan trọng đối với kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bình Phước.

Bảo tàng tỉnh: Hiện Bình Phước chưa xây dựng được bảo tàng như một thiết chế độc lập. Bảo tàng tỉnh được bố trí trong Trung tâm văn hóa tỉnh, cùng với đó là thư viện tỉnh. Việc bố trí này dù tạo thuận lợi cho sự tham quan của người dân nhưng chưa đạt chuẩn so với quy hoạch do thiếu ngân sách và quỹ đất. Bảo tàng tỉnh hiện lưu giữ trên 15.000 hiện vật, hình ảnh, tư liệu liên quan đến lịch sử văn hóa của Bình Phước và Việt Nam. Nhìn chung, Bảo tàng tỉnh đã đáp ứng được các yêu cầu về quản lý nhà nước và phục vụ các nhu cầu cơ bản của người dân. Tuy nhiên, cần phải xây dựng bảo tàng như một thiết chế độc lập, tương xứng với vị thế của Bình Phước trong lịch sử vùng và quốc gia; đồng thời tạo thành điểm đến văn hóa hấp dẫn, góp phần vào mục tiêu chung trong tầm nhìn của tỉnh đến năm 2050 là “Bình Phước – Điểm đến hấp dẫn”.

Nhà truyền thống cấp huyện: Với lịch sử là vùng đệm trong chiến tranh với nhiều trận đánh có ý nghĩa quan trọng, nhà truyền thống các huyện vừa làm nhiệm vụ giáo dục lịch sử, truyền thống cho nhân dân, vừa là điểm đến tham quan của du khách. Do đó, các nhà truyền thống cấp huyện tại Bình Phước là các thiết chế văn hóa quan trọng. Đến năm 2020, tỉnh có 15 nhà truyền thống cấp huyện và một bảo tàng (Bảo tàng Chiến dịch đường 14 - Phước Long).

Hệ thống thư viện: Hiện nay Thư viện tỉnh chưa có trụ sở làm việc riêng mà được bố trí trong khuôn viên Trung tâm Văn hóa tỉnh, với diện tích 551 m². Trong giai đoạn 2012-2020, bình quân mỗi năm Thư viện tỉnh đã phục vụ 733.206 lượt bạn đọc (thông qua các đợt trưng bày, triển lãm; phục vụ lưu động; phục vụ tại Thư viện ...); cấp và gia hạn khoảng 273 thẻ thư viện; tổ chức thực hiện 84 đợt trưng bày sách, báo, tạp chí (đạt trên 100% so với chỉ tiêu kế hoạch); trung bình hàng năm khoảng 90.000 lượt sách, báo được luân chuyển thông qua các đợt trưng bày, triển lãm; phục vụ lưu động; phục vụ tại Thư viện ...(đạt trên 100% so với chỉ tiêu kế hoạch).

Hệ thống Trung tâm Văn hóa - Thể thao được xây dựng và hoạt động tại cấp tỉnh và cấp huyện. Trung tâm văn hóa tỉnh Bình Phước được đặt tại Đồng Xoài, diện tích sử dụng là 4,5 ha.

Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh Bình Phước: được thành lập năm 2005, có trụ sở riêng để hoạt động, được trang thiết bị đủ chuẩn nhà hát để có thể tổ chức biểu diễn phục vụ người dân. Đoàn có chương trình biểu diễn hàng năm, thường xuyên tổ chức biểu diễn lưu động phục vụ người dân. Ngoài ra, đoàn còn có các chương trình kịp thời thực hiện nhiệm vụ chính trị.

4. Hiện trạng hạ tầng lao động, việc làm và an sinh xã hội

Lao động việc làm. Tính đến tháng 12 năm 2020, Bình Phước có 23 cơ sở tham gia vào hoạt động đào tạo nghề gồm 02 trường cao đẳng, 2 trường trung cấp, 13 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 01 doanh nghiệp và 5 đơn vị giáo dục nghề nghiệp khác¹³. Trong đó, 16 cơ sở đào tạo là công lập và 07 cơ sở ngoài công lập.

Các ngành nghề đào tạo tại các trường trung cấp và cao đẳng tương đối đa dạng, phục vụ cho nhu cầu của các doanh nghiệp trong tỉnh và xuất khẩu lao động: Công nghệ ô tô, cơ khí chế tạo, điện tử công nghiệp, công nghệ thông tin, Y dược... Định hướng sẽ đào tạo nghề chuẩn quốc tế và gắn với nhu cầu của các doanh nghiệp.

Đối với các trung tâm giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên cấp huyện, do được đầu tư nên năng lực đào tạo được nâng cao, có thể đào tạo các nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp hiện đại như sửa chữa ô tô, may công nghiệp.

¹³ UBND tỉnh Bình Phước (2020). Báo cáo tổng kết Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Về giới thiệu việc làm, Bình Phước có 01 trung tâm dịch vụ việc làm trực thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội. Trung tâm có 3 cơ sở: trụ sở chính tại thành phố Đồng Xoài, diện tích 3.136 m², xây dựng từ năm 2021, cơ sở vật chất xuống cấp, chưa đáp ứng được nhu cầu; 02 văn phòng tại Hớn Quản và Phước Long, diện tích 120 m² mỗi cơ sở, đều là đi thuê.

An sinh xã hội. Đến năm 2020, Bình Phước có 05 cơ sở trợ giúp xã hội đang nuôi dưỡng, quản lý 154 đối tượng.

Bảng 47: Các trung tâm bảo trợ xã hội tại tỉnh Bình Phước năm 2020

Trung tâm	Loại hình	Số đối tượng
Trung tâm Bảo trợ xã hội	Nhà nước/Hỗn hợp	50
“Phi Nhung vòng tay dưỡng tử”	Tư nhân/Trẻ em	13
“Mái ấm Minh Trần”	Tư nhân/Trẻ em	39
“Mái ấm An Vũ”	Tư nhân/Trẻ em	40
Cô nhi viện Đăng Quang	Tư nhân/Trẻ em	12

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Phước (thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh) là đơn vị công lập, tiếp nhận và nuôi dưỡng 50 đối tượng trẻ em không có người nuôi dưỡng, trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người cao tuổi, người tâm thần, người lang thang xin ăn. Do xây dựng từ năm 1995 nên cơ sở vật chất xuống cấp, không đáp ứng được yêu cầu. Việc bảo trợ trẻ em chủ yếu là lồng ghép trong cơ sở bảo trợ xã hội. Đây là nội dung cần đưa vào quy hoạch thời gian tới để đảm bảo việc cung cấp các dịch vụ đối với đối tượng này.

Các cơ sở tư nhân của Bình Phước đều hoạt động mang tính chất từ thiện, tự đảm bảo kinh phí, quy mô nhỏ và không ổn định.

Nhìn chung, các cơ sở bảo trợ của Bình Phước cũng như nhiều địa phương khác mới tập trung vào nuôi dưỡng, hệ thống cơ sở vật chất xuống cấp, các dịch vụ cung cấp tại cộng đồng không nhiều từ đó ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận của các đối tượng cần trợ giúp.

5. Hiện trạng hạ tầng khoa học và công nghệ

Hạ tầng phát triển khoa học công nghệ của Bình Phước là khá khiêm tốn và do nhà nước đầu tư là chủ yếu. Các đơn vị sự nghiệp và mạng lưới cơ sở vật chất, tiềm lực KH&CN còn rất mỏng, hiện tại Sở KH&CN có một Trung tâm KH & CN hoạt động bao gồm cả chức năng của Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Trung tâm Thông tin KH&CN. Đến tháng 10/2019, Sở đã cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN cho 05 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp KH&CN đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nguồn nhân lực, triển khai thực hiện các hoạt động

nghiên cứu, sản xuất trên kết quả KH&CN theo nội dung đăng ký giấy chứng nhận

Về hoạt động của mạng lưới tổ chức các Hiệp hội KH & CN, chủ yếu thông qua Liên Hiệp các Hội KH – KT tỉnh Bình Phước (Gọi tắt là Liên Hiệp Hội). Đến nay Liên Hiệp Hội Bình Phước đã chính thức liên kết, phối hợp với 52 cơ quan, đơn vị, các tổ chức khoa học trong và ngoài tỉnh; có quan hệ hợp tác với nhiều nhà khoa học đầu ngành ở nhiều lĩnh vực, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh Đoàn,... Liên Hiệp Hội có Tạp chí Khoa học thời đại dù với biên chế chỉ 7 người nhưng hoạt động khá tốt, tạo uy tín không chỉ ở Bình Phước mà trên cả một số tỉnh Đông Nam Bộ.

Vốn đầu tư cho KHCN Bình Phước hằng năm chủ yếu là từ ngân sách, được quy định là 2% tổng chi ngân sách nhưng thực tế con số này chỉ đạt 1,2%. Nguồn vốn cho KHCN bao gồm hai nguồn: vốn đầu tư phát triển KH&CN và vốn sự nghiệp KH&CN, kế hoạch hằng năm từ trung ương và UBND tỉnh giao cho Sở KHCN. Thực trạng chi cho KHCN giai đoạn 2010 - 2020 có thể tóm tắt như sau: thứ nhất, vốn đầu tư cho ngành KHCN hằng năm của tỉnh trong cả giai đoạn rất thấp; thứ hai, nguồn vốn đầu tư phát triển khoa học công nghệ giao lại tỉnh quản lý; thứ ba, cơ cấu phân bổ nghiên hấn về phần chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; thứ tư, vốn sự nghiệp khoa học và công nghệ phân bổ thực hiện ở cấp huyện, thị rất thấp so với ở cấp tỉnh; thứ năm, nguồn vốn đầu tư cho Khoa học và công nghệ ngoài ngân sách còn rất ít, chưa có số liệu, ngành chưa có chiến lược huy động vốn từ doanh nghiệp và các nguồn khác để đầu tư phát triển KH & CN. Quỹ Phát triển KH & CN chưa phát huy vai trò, hiệu quả còn rất hạn chế.

6. Đánh giá chung về hạ tầng xã hội

Giai đoạn 2010-2020, hạ tầng xã hội tuy có phát triển nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là tỉnh chưa có khách sạn, nhà hàng đạt chuẩn 4-5 sao; các KCN chưa đáp ứng đủ nhu cầu về nhà ở xã hội cho công nhân; một số trường ở bậc mầm non còn thiếu nhiều phòng học cho trẻ ra lớp ở các độ tuổi; các thiết chế văn hóa – thể thao chưa đồng bộ, đầu tư thiếu thiết thực, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và thụ hưởng của người dân; khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu.

VII. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

1. Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp

1.1. Hạ tầng phát triển khu kinh tế

Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định thành lập số: 03/2005/QĐ-TTg ngày 05/01/2005 về việc Thành lập và áp dụng chính sách đối với khu kinh tế cửa khẩu Bonuê (được đổi tên là cửa khẩu Hoa Lư tại Quyết định số 1075/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ) và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng

KKTCK Hoa Lư đến năm 2025 tại Quyết định số 61/QĐ-TTg ngày 13/01/2010 với tổng diện tích tự nhiên 25.864 ha.

Trên cơ sở quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh đã phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/5000 Khu Quản lý-Thương mại-Dịch vụ-Công nghiệp Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (giai đoạn I), với diện tích 3.535,17 ha, thuộc địa bàn 03 xã: Lộc Hoà, Lộc Thạnh và Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 08/3/2011, được chia thành 05 phân khu như sau:

- Khu quản lý Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu với diện tích 448,74 ha.
- Khu Thương mại-Dịch vụ phi thuế quan với diện tích 289,20 ha.
- Khu Thương mại-Dịch vụ du lịch phi thuế quan với diện tích 265,72 ha.
- Khu quản lý Thương mại-Công nghiệp phi thuế quan với diện tích 2.058,09 ha.
- Đất còn lại dành cho các chức năng giao thông, cây xanh với diện tích 473,42 ha.

Trong quá trình thực hiện, đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 1786/VPCP-CN ngày 28/02/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chấp thuận cho điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, UBND tỉnh đã có Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước đến năm 2025 với một số nội dung:

- Điều chỉnh khoảng 1.640 ha đất công nghiệp từ phía Đông Quốc lộ 13 thuộc xã Lộc Hòa sang phía Tây Quốc lộ 13 thuộc xã Lộc Thạnh. Phần diện tích sau điều chỉnh giữ nguyên chức năng sử dụng theo hiện trạng đang quản lý, sử dụng và sẽ định hướng quy hoạch thành các khu dân cư, khu nông - lâm nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khác.

- Điều chỉnh khoảng 360 ha đất công nghiệp và dịch vụ phía Đông Quốc lộ 13 giáp trục đường chính và cửa khẩu thành Khu chức năng hỗn hợp (dịch vụ, thương mại và dân cư) làm hạt nhân hỗ trợ phát triển cho Khu công nghiệp tập trung và Khu quản lý thương mại – dịch vụ cửa khẩu.

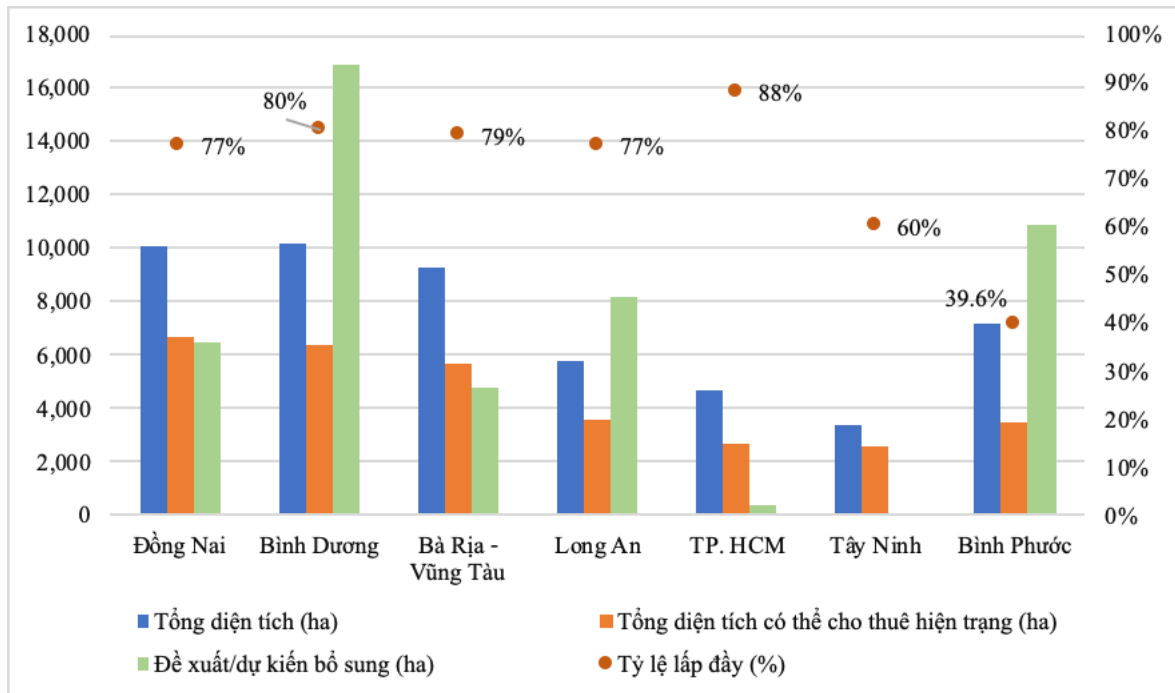
Sau khi điều chỉnh quy hoạch, diện tích **3.535,17ha** được UBND tỉnh giao Ban Quản lý Khu kinh tế quản lý tại Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư được chia thành 03 phân khu chính như sau:

- Khu hỗn hợp (Dịch vụ – Thương mại và Dân cư) diện tích 360 ha.
- Khu Quản lý Thương mại – Dịch vụ cửa khẩu diện tích 1.535 ha.
- Phân khu Khu công nghiệp diện tích 1.640 ha. (Trong phân khu này, hiện quy hoạch 4 KCN với diện tích 1.430ha, có 02 KCN đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, 210ha còn lại giao cho các nhà đầu tư dự án công nghiệp).

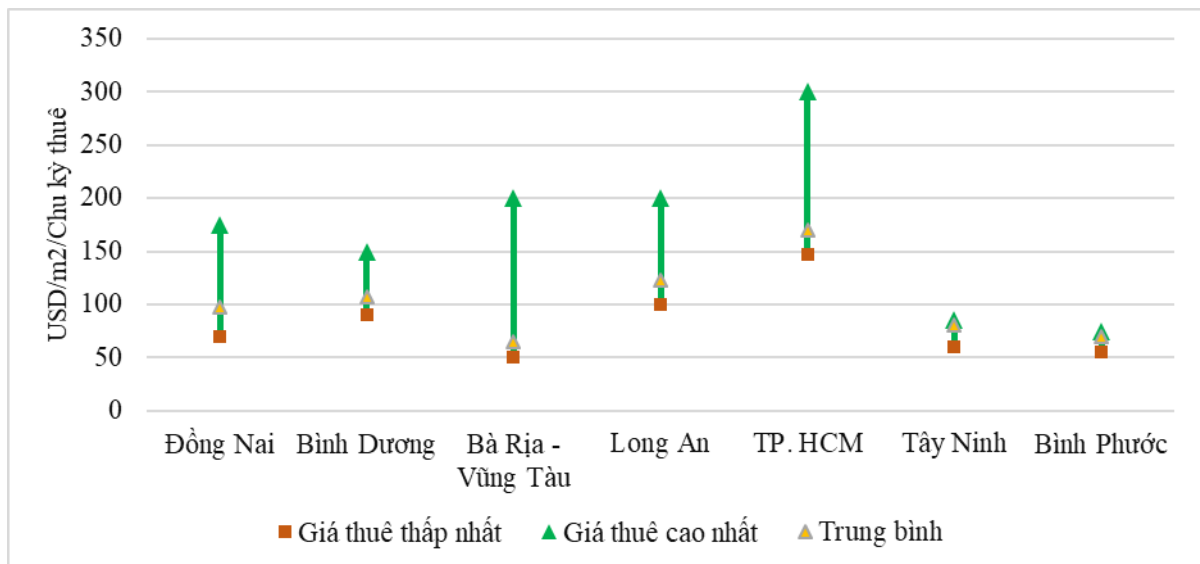
1.2. Hạ tầng phát triển KCN

Phát triển khu công nghiệp (KCN) là chủ trương đúng đắn của tỉnh Bình Phước trong giai đoạn vừa qua. Đến nay, tỉnh đã quy hoạch 13 KCN với tổng diện tích 6.061 ha (bao gồm 4.686 ha hiện hữu và 1.375 ha đang thực hiện mở rộng). Tính đến nay có 12/13 KCN đi vào hoạt động, đã thu hút được 377 dự án, với diện tích đất KCN có thể cho thuê là 3.271 ha, diện tích đất KCN đã cho thuê là 1.297 ha; tương đương tỷ lệ lấp đầy là 39,6%. (xem chi tiết tại Phụ lục 7: Hiện trạng các khu công nghiệp đã thành lập). Ngoài ra trong KKT Cửa khẩu Hoa Lư đã có 4 KCN được quy hoạch với tổng diện tích là 1.430 ha.

Hình 59. Diện tích và tỷ lệ lấp đầy các KCN của một số địa phương năm 2020



Hình 60. Giá thuê đất KCN tại Bình Phước và các tỉnh lân cận



So với một số địa phương lân cận, tỉnh Bình Phước thuộc vào nhóm có diện tích quy hoạch KCN thấp. Bên cạnh đó, tỷ lệ lấp đầy các KCN của Bình Phước mới đạt trung bình 39,6%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ trung bình của vùng Đông Nam Bộ (71%). Điều này phản ánh thực tế bước xuất phát chậm hơn của Bình Phước so với một số địa phương khác trong vùng.

Bình Phước hiện đang cạnh tranh thu hút đầu tư chủ yếu thông qua giá thuê đất rẻ. Việc giảm giá thuê đất, đi kèm với các ưu đãi khi thuê và sử dụng đất góp phần hấp dẫn nhà đầu tư tham gia, đóng góp vào sự phát triển của địa phương và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Đây là cách tiếp cận quen thuộc đã và đang được sử dụng rộng rãi.

Hiện nay, giá cho thuê đất trong KCN ở Bình Phước dao động trong khoảng 55 – 75 USD/ m²/chu kỳ thuê, với giá cho thuê trung bình khoảng 70 USD/m²/chu kỳ thuê. Trên bình diện cả nước, mức giá này thuộc vào nhóm cao so với khu vực miền Trung (82% diện tích KCN có giá thuê dưới 50 USD/m²), nhóm trung bình cao so với khu vực phía Bắc (54% diện tích có giá thuê dưới 70 USD/m²), và thuộc nhóm thấp so với các tỉnh phía Nam (49% có diện tích có giá thuê trên 90 USD/m²).

So với các tỉnh lân cận, Bình Phước thuộc vào nhóm có giá thuê thấp nhất. Giá thuê đất KCN trung bình tại Bình Phước xấp xỉ Bà Rịa – Vũng Tàu (60 - 70 USD/m²/chu kỳ thuê). Mức này thấp hơn nhiều so với TP. Hồ Chí Minh (170 USD/m²), Long An (123 USD/m²), Bình Dương (107 USD/m²).

Với vị thế của Bình Phước, việc cạnh tranh thông qua giá cho thuê là xu hướng tất yếu. Trong thời gian tới, các ngành sản xuất với tỷ suất lợi nhuận thấp, chẳng hạn như dệt may, da giày, cơ khí đơn giản hoặc đồ nội thất, sẽ phải đối mặt với sự gia tăng nhanh chóng của giá thuê mặt bằng và chi phí nhân công, cùng với vấn đề thiếu hụt nguồn cung đất để làm địa điểm sản xuất. Do đó, các ngành này có xu hướng dịch chuyển mạnh về các khu vực có giá thuê thấp và diện tích đất lớn. Đây là cơ hội đón làn sóng chuyển dịch đầu tư của Bình Phước.

Tuy nhiên, sau 20 năm phát triển KCN, đây là thời điểm tỉnh Bình Phước cần tận dụng thêm các điểm mạnh, nổi trội của địa phương trong thu hút đầu tư, thay vì chỉ cạnh tranh về giá sản phẩm như thời điểm hiện tại.

Cụ thể, các liên kết mạng lưới vận tải của địa phương đòi hỏi sự đầu tư liên tục nếu như Bình Phước muốn thu hút các dự án sản xuất và hậu cần kho bãi có giá trị cao hơn. Do chi phí hậu cần kho bãi của Việt Nam vẫn thuộc hàng cao nhất trong khu vực, đây là yếu tố mà Bình Phước cần đặc biệt chú trọng cải thiện, hướng tới thu hút các nhà đầu tư lớn và có khả năng tạo đột phá cho tỉnh.

Bên cạnh đó, tận dụng ưu thế để nhanh chóng, kịp thời cung cấp mặt bằng sạch cho nhà đầu tư cũng là một yếu tố cốt lõi. Dù còn gặp không ít vướng mắc trong quá trình giải phóng mặt bằng, nhìn chung Bình Phước có nhiều thuận lợi và ít xung đột hơn so với các địa phương lân cận.

Cuối cùng, việc thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi, đầu tư hạ tầng xã hội (hệ thống y tế, giáo dục, nhà ở xã hội, thiết chế văn hóa phục vụ cho lực

lượng lao động tại các KCN), chủ động trong xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư thực hiện các thủ tục hành chính sẽ mang lại nhiều cơ hội mới cho địa phương.

1.3. Hạ tầng cụm công nghiệp

Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước và được sửa đổi bổ sung tại Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2020, đã quy hoạch 40 cụm công nghiệp (gọi tắt là CCN) với tổng diện tích là 1.600,56 ha.

Đến nay, đã có 09 CCN được thành lập trong tổng số 40 CCN được quy hoạch trên địa bàn tỉnh, với tổng diện tích các CCN được thành lập là 453,96 ha. Còn lại 31 CCN chưa thành lập (trong đó có 08 CCN đang được quy hoạch trên đất của các hộ dân nên các nhà đầu tư hạ tầng không có khả năng để giải phóng mặt bằng).

Hiện nay, có 01/09 CCN đã đi vào hoạt động (CCN Hà My, huyện Đồng Phú) với tổng số dự án đăng ký đầu tư sản xuất kinh doanh là trên 04 dự án, giải quyết việc làm cho 450 lao động. Kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các CCN bước đầu được quan tâm đầu tư.

2. Khu vực phát triển du lịch

Hiện nay, không gian phát triển du lịch của tỉnh tập trung tại các địa điểm di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ du lịch của địa phương. Về cơ bản, các địa điểm này nằm dọc theo 03 tuyến du lịch chính, gồm:

- Tuyến quốc lộ 14 đã hình thành tuyến du lịch Đồng Xoài - Bù Đăng với các điểm đến du lịch như Hồ suối Cam, Tượng đài Chiến thắng Đồng Xoài, Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Trảng cỏ Bù Lạch, Thác Đứng Bù Đăng.

- Tuyến tỉnh lộ 741 đã hình thành tuyến du lịch Đồng Xoài - Phước Long - Bù Gia Mập với các điểm đến du lịch như Hồ suối Cam, Tượng đài Chiến thắng Đồng Xoài, Lâm viên Mỹ Lệ, Miếu Bà Rá, Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá, Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.

- Tuyến quốc lộ 13 tỉnh đã xác định đây là tuyến du lịch quốc tế (thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan). Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam là động lực phát triển, là “điểm dừng chân trong chuyến hành trình xuyên Á” của tỉnh trên tuyến đường này.

3. Khu thể dục, thể thao

Ở cấp tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao của tỉnh được thành lập từ năm 2006 tại TP. Đồng Xoài với diện tích 21 ha. Trung tâm đã được đầu tư sân vận động, nhà tập luyện đa năng, sân quần vợt, dãy nhà tập võ,...

Hiện nay, hạ tầng thể dục, thể thao của tỉnh được phân bố ở tất cả các đơn vị huyện, thị, thành phố.

Đối với cấp huyện, 05/11 đơn vị có sân vận động, trong đó một số sân không đạt tiêu chuẩn nên ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng; 07/11 đơn vị đã có nhà thi đấu. TDTT đa năng hoặc nhà tập đa năng, một số địa phương đã xuống cấp cần được tu bổ; 02 đơn vị đang xây dựng mới; 02/11 đơn vị có hồ bơi. Các cơ sở này xây dựng bằng ngân sách nhà nước.

Cấp xã, phường, thị trấn có 111/111 xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa – thể thao, trong đó 46 trung tâm đạt chuẩn của Bộ Văn hóa, Thể dục Thể thao và Du lịch; 843/851 thôn, ấp có nhà văn hóa, hội trường có thể tổ chức một số hoạt động TDTT phục vụ nhân dân.

VIII. Thành tựu đạt được

Trong giai đoạn 2006-2020, tỉnh Bình Phước triển khai thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 194/2006/QĐ-TTg.

Về kinh tế, thành tựu nổi bật nhất của tỉnh Bình Phước là đã đạt vượt mức rất cao các chỉ tiêu quan trọng nhất gồm GRDP/người, xuất khẩu, số thu ngân sách và đầu tư so với GRDP được thể hiện ở Bảng 48. Mục tiêu đến năm 2020, GRDP bình quân người chỉ là 1.628 đô-la, nhưng kết quả đã đạt gần 3 nghìn đô-la. Số thu ngân sách theo kế hoạch là 6,37 nghìn tỷ đồng và số thực tế là 11,61 nghìn tỷ đồng. Kim ngạch xuất khẩu theo quy hoạch là 2,7 tỷ USD và kết quả thực tế là hơn 3 tỷ USD. Với những kết quả quan trọng này, kinh tế tỉnh Bình Phước đã có những chuyển biến hết sức tích cực. Thêm vào đó, những lĩnh vực trọng tâm đã đạt và vượt kế hoạch.

Bảng 48: Các chỉ tiêu theo Quy hoạch 194 và thực tế

Chỉ tiêu	ĐVT	Quy hoạch 194		Kết quả đạt được	
		2010	2020	2010	2020
GRDP/người	USD	560-600	1,628	1,284	2,989
Thu ngân sách	1000 tỷ	1.5-1.6	6.37	2.37	11.61
Xuất khẩu	Tr USD	410	2.700	509	2.839
Đầu tư/GRDP*	%	20	20	36.7	34.1

* Bình quân giai đoạn

Đối với nông nghiệp, theo quy hoạch nhịp độ tăng trưởng bình quân hàng năm giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản thời kỳ 2006 - 2010 là 8,6%, thời kỳ 2011 - 2015 là 7,6% và thời kỳ 2016 - 2020 là 6%. Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp trong các giai đoạn 2006-2010; 2011-2015; và 2016-2020 lần lượt là 15,9%; 8,6% và 7,8%. Như vậy mục tiêu đặt ra với ngành nông nghiệp đã đạt được. Phân đầu chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành: đến năm 2010 giá trị sản xuất chăn nuôi chiếm 11,96% và năm 2020 chiếm 19,9% tổng giá trị của ngành. Cơ cấu GTSX ngành Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản: Nông

ng nghiệp 99,48% (trồng trọt chiếm 77,6%, chăn nuôi chiếm 22,4%); Lâm nghiệp 0,13%; Thủy sản 0,38%. Như vậy, ngành chăn nuôi đã vượt mục tiêu đề ra.

Đối với công nghiệp, theo Quy hoạch 194, giai đoạn 2006 - 2010, tốc độ tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp - xây dựng là 29,3%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 là 21,9%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 là 16,3%/năm. Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp trong các giai đoạn 2006-2010; 2011-2015; và 2016-2020 lần lượt là 38,6%; 17% và 22,8%. Như vậy mục tiêu tăng trưởng đặt ra với ngành công nghiệp đã đạt được.

Thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp là bước tiến cho sự phát triển và tăng quy mô nền kinh tế của tỉnh và tạo ra nhiều điểm nhấn cho tỉnh. Trong đó, tỉnh chú trọng đến cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; coi trọng hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ; triển khai và duy trì đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh Bình Phước với doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Kết quả thu hút đầu tư của tỉnh tăng rất cao, đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh đã có 273 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2 tỷ 650 triệu USD. Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có những bước phát triển vượt bậc cả về số lượng, quy mô, cơ cấu và chất lượng. Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 8.458 doanh nghiệp với số vốn đăng ký đạt 79.848 tỷ đồng đã và đang đóng góp tích cực vào tăng trưởng, thu ngân sách và giải quyết việc làm cho nhân dân trong tỉnh.

Kết cấu hạ tầng được phát triển vượt bậc, hạ tầng giao thông năm 2010 nhiều xã ở các huyện vùng sâu, vùng xa chưa có đường nhựa đến trung tâm; hệ thống giao thông khi đó với 103 tuyến đường với tổng chiều dài hơn 1.200km, với tỷ lệ đường cấp phối sỏi đỏ và đường đất chiếm gần 84%. Đến nay, toàn tỉnh đã có hơn 2.855 tuyến đường, với tổng chiều dài hơn 9.102km; trong đó, các tuyến giao thông huyết mạch và các tuyến đường tỉnh đã nhựa hóa 100%, các tuyến đường quốc lộ đều được nhựa hóa 100%. Hạ tầng giao thông hiện đại đã tạo thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa, thu hút các nhà đầu tư, tạo liên kết giữa các vùng, miền, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh phát triển. Hiện nay, quốc lộ 14 kết nối Bình Phước với các tỉnh Tây nguyên và Đông Nam bộ không chỉ tạo điều kiện thuận lợi về giao thương mà còn rút ngắn khoảng cách về kinh tế giữa Bình Phước với các tỉnh lân cận. Quốc lộ 13 thông qua Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư đã kết nối Bình Phước với các nước bạn Campuchia, Lào, Thái Lan.

Hạ tầng nông thôn luôn được chú trọng, quan tâm đầu tư; đến hết năm 2020, tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh là 60/90 xã, chiếm tỷ lệ 67%; thành phố Đồng Xoài và thị xã Phước Long đã hoàn thành nông thôn mới. Tỷ lệ các hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 98,4%.

Về văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng. Cho dù gặp nhiều thách thức, nhưng Bình Phước đã đạt được những kết quả rất rõ nét về văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng. Công tác giảm nghèo đạt được nhiều kết quả tích cực, đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn 1,56%. Đời sống văn hóa của người dân không ngừng được nâng cao, an ninh quốc phòng được giữ vững, đặc biệt Bình Phước

đã có vai trò hết sức tích cực trong việc tăng cường mối quan hệ với nước bạn Campuchia.

Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững luôn là một thách thức đối với các địa phương. Bình Phước đã đảm bảo các điều kiện môi trường một cách nghiêm ngặt hướng đến phát triển bền vững. Các chính sách và định hướng phát triển kinh tế luôn tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Không gian xanh là lợi thế thế của tỉnh Bình Phước cho phát triển trong tương lai

IX. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

1. Hạn chế

- Về phát triển kinh tế:

+ Quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ so với các tỉnh trong vùng. Vốn và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phát triển còn thấp so với nhu cầu.

+ Ngành nông nghiệp hiệu quả kinh tế đạt còn thấp, chưa chuyển mạnh sang sản xuất theo hướng chất lượng (tiêu chuẩn VIETGAP, GLOBALGAP...), một số mặt hàng chưa gắn với chế biến sâu, chuỗi giá trị hình thành chưa được nhiều.

+ Công nghiệp còn phổ biến là chế biến xuất khẩu nguyên liệu và gia công, tiêu hao nhiều lao động trực tiếp, chậm đổi mới ứng dụng công nghệ tiên tiến, chưa có bước chuẩn bị tốt theo xu thế Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

+ Sản phẩm xuất khẩu chưa được chế biến sâu, thiếu sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế; việc xây dựng thương hiệu chưa hiệu quả.

+ Ngành du lịch còn kém phát triển so với các tỉnh trong vùng, chưa phát huy được các tiềm năng lợi thế của Tỉnh, chưa đóng góp nhiều cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Môi trường đầu tư kinh doanh tuy có cải thiện nhưng chưa thật sự hấp dẫn và thuận lợi cho doanh nghiệp; thủ tục hành chính, nhất là thủ tục liên quan đến đất đai trong một số trường hợp còn gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

+ Chỉ số PCI của tỉnh liên tục sụt giảm qua các năm.

+ Số doanh nghiệp thành lập mới tuy phát triển nhanh nhưng số doanh nghiệp tạm ngừng, nghỉ, giải thể còn chiếm tỷ lệ cao; nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh và hợp tác xã không đảm bảo tiêu chuẩn, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả.

+ Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, còn yếu nên chưa tạo được được liên kết vùng, đang là điểm nghẽn đối với sự phát triển của tỉnh

- Về văn hóa, xã hội:

+ Hạ tầng xã hội phát triển nhưng chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

+ Chất lượng dạy và học ở một số cơ sở giáo dục chưa cao. Triển khai xây dựng trường học thông minh, thí điểm các lớp dạy song ngữ, chính sách hỗ trợ cho học sinh vùng sâu, học sinh người đồng bào dân tộc thiểu số còn chậm.

+ Các thiết chế văn hóa - thể thao chưa đồng bộ; văn hóa khu dân cư và gia đình văn hóa có nơi còn hình thức. Sân vận động xây dựng chưa phù hợp.

+ Khả năng cung cấp các dịch vụ y tế chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu; một số cán bộ y tế hạn chế về chuyên môn và y đức.

+ Nguồn nhân lực còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng, chưa đáp ứng yêu cầu cho các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp FDI.

+ Đời sống một bộ phận nhân dân vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc còn khó khăn.

- Về an ninh quốc phòng

+ Tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật; tai nạn giao thông, tệ nạn xã hội nhất là tệ nạn ma túy tuy được kiểm chế nhưng chưa bền vững.

+ Tình hình khiếu kiện kéo dài liên quan đến đất đai; tiêu cực, tham nhũng tuy có quan tâm xử lý nhưng chưa triệt để.

+ Chất lượng điều tra, khởi tố, xét xử một số vụ án còn hạn chế.

- Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:

+ Các vấn đề môi trường ngày một phức tạp và nghiêm trọng hơn.

+ Thách thức giữa phát triển nhanh và đảm bảo bền vững về môi trường và các vấn đề liên quan khác.

2. Nguyên nhân

- Khách quan:

+ Xuất phát điểm của Tỉnh thấp, vị trí địa lý không thuận lợi trong vùng.

+ Kinh tế thế giới, thương mại toàn cầu tăng trưởng chậm lại; những yếu kém vốn có của nền kinh tế cần phải có thời gian giải quyết.

+ Ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19.

+ Ngành nông nghiệp gặp nhiều bất lợi do thiên tai hạn hán, gió lốc, dịch bệnh... nghiêm trọng, giá cả các mặt hàng nông sản chủ lực giảm sâu nên tăng trưởng của ngành rất thấp.

+ Nhu cầu về vốn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng là rất lớn trong khi khả năng cân đối ngân sách của tỉnh chưa đáp ứng.

- Chủ quan:

+ Chưa tìm được bài toán giải quyết những điểm nghẽn một cách hiệu quả nhất; còn lúng túng, bị động trong việc tháo gỡ những tồn tại, bất lợi.

+ Vai trò đứng đầu của một số lãnh đạo từng cấp, ngành chưa được phát huy; khả năng dự báo, nắm bắt và xử lý tình huống phát sinh chưa sát, thiếu linh hoạt, thiếu quyết đoán. Công tác tham mưu chưa kịp thời; việc chấp hành sự chỉ đạo và triển khai thực hiện thiếu triệt để.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương chưa thường xuyên, chặt chẽ, nhất là trong triển khai thực hiện các chính sách mới về thu hút, ưu đãi đầu

tư; chưa chủ động đổi mới, năng động trong công tác. Tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa cao, còn tình trạng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, trì trệ trong giải quyết công việc.

+ Công tác chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính chưa thực sự quyết liệt, chưa có các biện pháp đột phá nhằm khắc phục các tồn tại về hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; sự phối hợp giữa các ngành và địa phương trong giải quyết một số thủ tục hành chính còn chậm, không bảo đảm thời gian, nhất là trong lĩnh vực đất đai; ứng dụng công nghệ thông tin trong phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị thiếu đồng bộ.

+ Cơ quan chủ trì tham mưu triển khai dự án trọng điểm chưa thực sự có trách nhiệm trong việc xây dựng chính sách giải tỏa, đền bù, dẫn đến có nhiều bất cập, người dân không đồng thuận, phải sửa đổi nhiều lần; chưa làm tốt công tác tuyên truyền cho người dân trong vùng dự án để phối hợp triển khai

MỤC 3: ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia

1. Về địa kinh tế

Ở góc độ phát triển, TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế quan trọng nhất của cả nước và vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Do vậy, vị trí tương đối của các địa phương đối với TP. Hồ Chí Minh có ý nghĩa hết sức quan trọng. Nhìn ở góc độ này, Bình Phước (lấy tỉnh lỵ làm trung tâm) thuộc vòng lan toả thứ tư trong bán kính khoảng 80 km cùng với Tây Ninh và Bến Tre, sau vòng thứ nhất là Bình Dương và Đồng Nai trong vòng bán kính 25km, vòng thứ hai là Long An với bán kính 45 km; vòng thứ ba là Bà Rịa Vũng Tàu với bán kính 60 km.

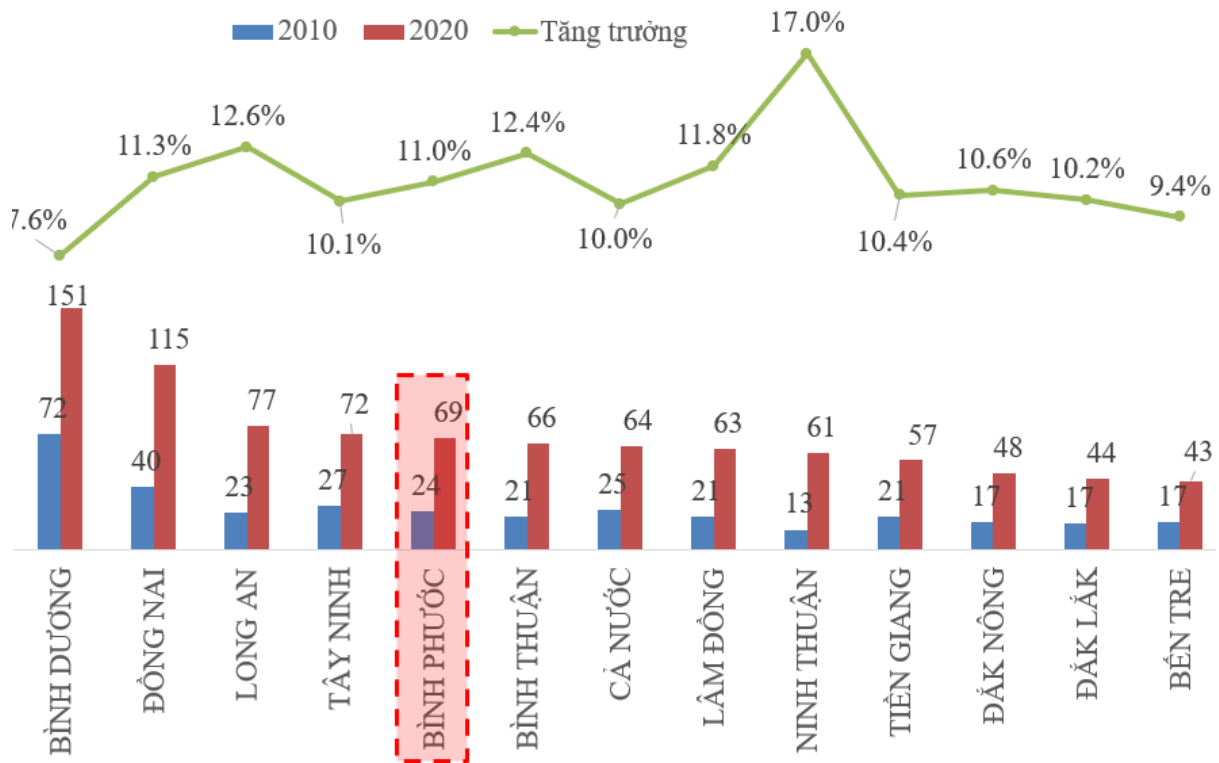
Ở thời điểm hiện tại, khi các hoạt động kinh tế vùng TP. Hồ Chí Minh đang được lan toả và mở rộng, cơ hội bắt đầu lan đến các địa phương có kết nối xa hơn. Bình Phước, nơi kết nối cửa ngõ với Tây Nguyên bắt đầu có những điều kiện phát triển, các cơ hội đã rõ ràng hơn. Hơn thế, trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trong mấy thập niên tới, vùng ĐBSCL và một phần đáng kể của Đông Nam Bộ sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, trong khi Bình Phước ở vị trí ít bị tác động nên có điều kiện phát triển. Đây là điểm chiến lược phát triển quan trọng của Bình Phước trong 10-30 năm tới.

Như vậy, nhìn về tương lai, Bình Phước có vị trí mang tính chiến lược với các điều kiện thuận lợi ngày càng gia tăng cho sự phát triển của tỉnh và cả vùng.

2. Về phát triển kinh tế

Về GRDP. GRDP/người của Bình Phước vào năm 2020 là 69,3 triệu đồng, bằng 1,07 lần cả nước (64,4 triệu đồng). Hai con số vào năm 2010 là 24,3 triệu đồng và 24,8 triệu đồng. Như vậy, tốc độ tăng GRDP/người của Bình Phước cao hơn tốc độ tăng của cả nước một chút. Năm 2010, GRDP danh nghĩa/người của Bình Phước xếp thứ tư trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh. Đến năm 2020, vị trí của Bình Phước xếp thứ năm, thấp hơn Bình Dương, Đồng Nai, Long An và Tây Ninh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2010-2020 của Bình Phước đúng bằng mức tăng bình quân chung trong khu vực (11%, danh nghĩa). Như vậy Long An đã vượt cả Bình Phước và Tây Ninh khi đã bắt đầu phát huy được lợi thế trong một thập niên qua.

Hình 61. GRDP danh nghĩa/người và tăng trưởng giai đoạn 2010 -2020

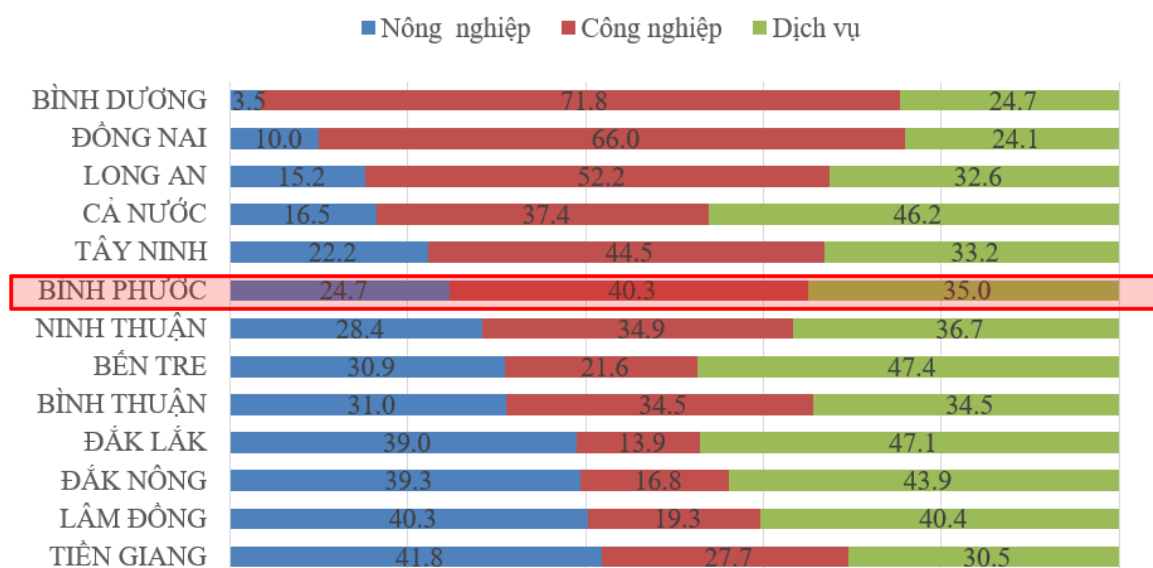


Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Về cơ cấu kinh tế. Sự phát triển của một địa phương tỷ lệ nghịch với tỷ phần nông nghiệp trong GRDP. Bình Phước cùng với Tây Ninh và Ninh Thuận ở nhóm có mức độ phát triển thứ ba với tỷ phần nông nghiệp dưới 30%. Nhóm thứ nhất là Bình Dương và Đồng Nai có tỷ phần nông nghiệp trong GRDP từ 10% trở xuống. Nhóm thứ hai là Long An có tỷ phần GRDP dưới 20%. Các địa phương còn lại đang có tỷ phần nông nghiệp khá cao. Tỷ phần GRDP và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong một thập niên qua cùng với các tín hiệu khác cho thấy, Bình Phước đang thuộc làn sóng lan tỏa và tăng trưởng thứ ba (thứ nhất là TP. Hồ Chí Minh từ thập niên 1990; thứ hai là Bình Dương và Đồng Nai từ cuối thập niên 1990 đến nay).

Về các ngành kinh tế. Bình Phước có lợi thế về một số cây công nghiệp chủ lực, cụ thể là cao su và điều. Diện tích cao su của Bình Phước lớn nhất cả nước và Bình Phước là thủ phủ của cây điều. Tuy nhiên, sự phát triển của các loại cây công nghiệp này đã tới hạn và trên đà đi xuống do sự cạnh tranh của cao su nhân tạo và điều nhập khẩu như đã phân tích ở trên. Bình Phước có thể phát huy được lợi thế với các loại cây công nghiệp chủ lực nếu có thể chế biến sâu và leo lên các nấc thang giá trị gia tăng cao hơn. Thêm vào đó, lợi thế của Bình Phước trong việc chuyển đổi từ việc trồng cao su và điều sang các hoạt động kinh tế khác như trồng cây ăn trái, chăn nuôi và sản xuất công nghiệp. Đây có thể xem là tiềm năng lớn nhất của Bình Phước để trở thành nhóm địa phương thuộc làn sóng tăng trưởng thứ tư trong vùng kinh tế động lực phía nam

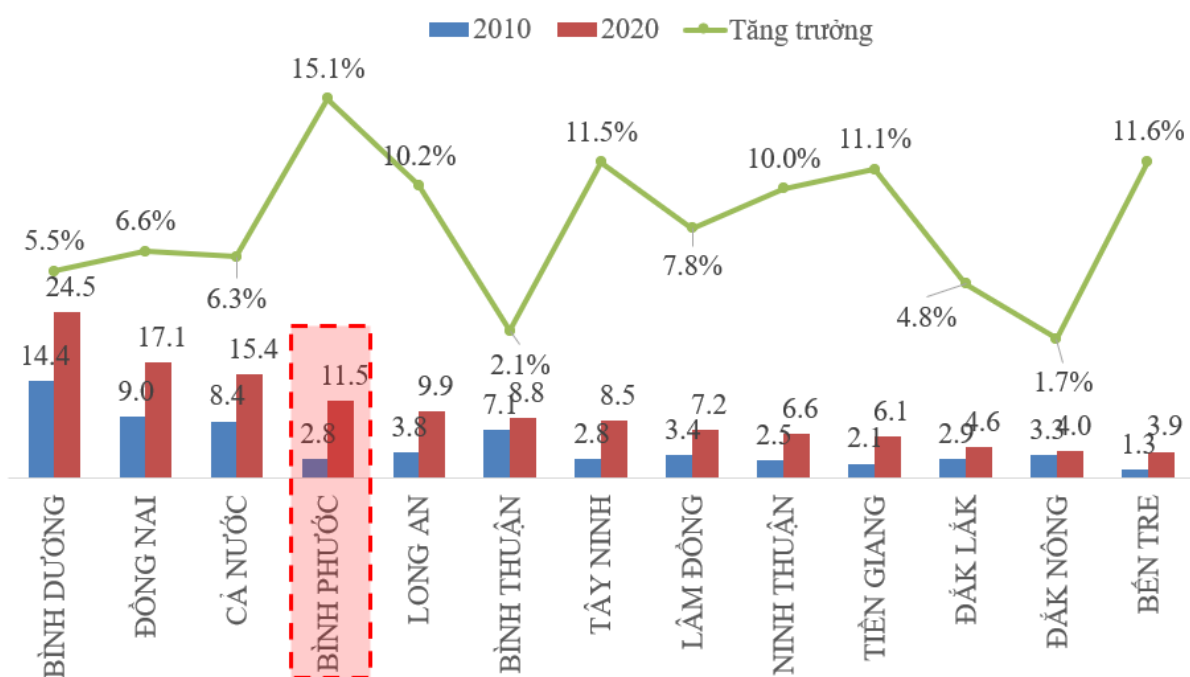
Hình 62. Cơ cấu GRDP năm 2020 các địa phương trong nhóm so sánh (%)



Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

Về thu ngân sách. So với các địa phương trong nhóm so sánh, giai đoạn 2010-2020, Bình Phước có tốc độ tăng trưởng số thu ngân sách hàng năm cao nhất và vượt trội so với các địa phương còn lại. Kết quả về quy mô ngân sách và số thu ngân sách bình quân/người của Bình Phước đã có sự cải thiện đáng kể sau 10 năm. Do vậy, từ vị trí thứ 9 về thu ngân sách/người vào năm 2010, Bình Phước đã lên vị trí thứ ba vào năm 2020 chỉ sau Bình Dương và Đồng Nai, hai địa phương có mức độ phát triển cao nhất trong nhóm so sánh.

Hình 63. Tăng trưởng thu NS 2010-2020 và thu NS/người năm 2020 (trđ)



Nguồn: Số liệu công bố của các địa phương

3. Về văn hóa - xã hội

Bình Phước như một Việt Nam thu nhỏ, nổi bật là sự đa dạng về mặt văn hóa của nhiều dân tộc anh em. Tính đa dạng vừa là ưu điểm, vừa là thách thức cho phát triển của tỉnh Bình Phước. Sự phong phú về văn hóa có thể giúp cho những lao động di cư đến Bình Phước có thể dễ dàng thích nghi, ổn định cuộc sống. Đồng thời đa dạng văn hóa còn là nguồn tài nguyên bản địa đầy tiềm năng được phát huy trong kinh tế du lịch và kinh tế di sản. Sự thách thức là sự không đồng nhất trong hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, làm cho việc phát huy và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

4. Về quốc phòng - an ninh

Bình Phước có vị trí về an ninh quốc phòng hết sức quan trọng trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, khu vực tiếp giáp với tây nguyên và cả nước. Bình Phước là nơi kết nối hay ngã ba của vùng kinh tế năng động và quan trọng nhất cả nước, khu vực trọng yếu mang tính chiến lược về an ninh quốc phòng của Tây Nguyên và tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Trong đó, vị trí và các quan hệ với Campuchia có ý nghĩa hết sức quan trọng cho sự ổn định của Việt Nam. Do vậy, quốc phòng – an ninh là một vấn đề trọng yếu và là một quan tâm đặc biệt trong công tác quy hoạch nói riêng, phát triển kinh tế xã hội nói chung của Bình Phước.

II. Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển tỉnh

1. Các yếu tố quốc tế

Thế giới đang trải qua một thời kỳ biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường. Các nước lớn điều chỉnh chiến lược, vừa hợp tác, thỏa hiệp, vừa cạnh tranh, đấu tranh kiềm chế lẫn nhau quyết liệt, giành vị thế và lợi ích gây ra tình hình phức tạp tại nhiều khu vực và nhiều nước. Xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế, chiến tranh cục bộ, chiến tranh kinh tế, chiến tranh mạng, các hoạt động can thiệp, tranh chấp chủ quyền, lãnh thổ, tài nguyên... diễn ra dưới những hình thức mới, gay gắt hơn. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, v.v.. diễn biến nghiêm trọng.

Dự báo, bối cảnh thế giới giai đoạn 2021-2030 tiếp tục thay đổi nhanh; tình hình địa chính trị, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, rủi ro cao. Hòa bình, hợp tác, liên kết và phát triển vẫn là xu hướng chủ đạo, nhưng chủ nghĩa dân tộc cực đoan, xung đột sắc tộc, tôn giáo, hoạt động khủng bố tiếp tục gia tăng. Cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc nhằm tranh giành ảnh hưởng tiếp tục diễn ra gay gắt. Nguy cơ phân cực, phân mảnh quốc tế ngày càng rõ nét, đặt các nước nhỏ đứng trước nhiều rủi ro, phải lựa chọn. Các nước lớn có xu hướng gia tăng các lệnh trừng phạt, đặt thế giới trong trạng thái căng thẳng, khó lường. Xung đột thương mại, chiến tranh thương mại tiếp diễn ở mức độ cao hơn, dưới nhiều hình thức, bảo hộ thương mại ngày càng tăng. CMCN 4.0 với những

tiền bộ vượt bậc của khoa học công nghệ sẽ làm thay đổi căn bản phương thức sản xuất, thương mại và đầu tư toàn cầu. Chuỗi giá trị toàn cầu, dòng chảy thương mại có sự dịch chuyển mạnh trong bối cảnh công nghệ kỹ thuật số và kinh tế chia sẻ phát triển nhanh chóng. Tăng cường cạnh tranh đô thị và hình thành các đô thị thông minh trở thành xu thế tất yếu. Vấn đề quản trị, quản lý, nội dung và phương thức quản trị trong bối cảnh mới cần có sự thích nghi phù hợp. Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường và tài nguyên tăng lên. Cạnh tranh giữa các quốc gia về tài nguyên nước, năng lượng tiếp tục gay gắt và tăng khả năng tổn thương của nhiều quốc gia, nhất là ở khu vực châu Á. Bối cảnh quốc tế đó có thể tác động lâu dài đối với Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng.

2. Tác động của bối cảnh trong nước và khu vực

2.1. Tác động từ bối cảnh trong nước

Giai đoạn 2010-2020, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được một số thành tựu, tạo nền tảng quan trọng để bước vào thời kỳ mới 2021-2030. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế giai đoạn tới cũng đối mặt với không ít khó khăn, thách thức¹⁴.

Thứ nhất, các cơ hội và thách thức từ hội nhập quốc tế và việc tham gia các hiệp định thương mại tự do: Trong những năm tới, Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa hai nước; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới biến động nhanh, Việt Nam vẫn có được nhiều điều kiện thuận lợi. Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định. Uy tín quốc tế được củng cố. Môi trường đầu tư, kinh doanh vẫn được cải thiện. Việt Nam đã và đang chứng minh là điểm đến đáng tin cậy trong trung và dài hạn. Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP và EVFTA) đang bước vào giai đoạn cắt giảm thuế sâu giúp Việt Nam có cơ hội tham gia sâu hơn vào

¹⁴ 9 thách thức lớn đã được Thủ tướng Chính phủ nêu rõ tại Lễ kỉ niệm 75 năm ngành Kế hoạch (31/12/2020): (1) Bối cảnh thế giới tiếp tục tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định, nhất là tác động của đại dịch Covid-19 và những căng thẳng địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các quốc gia, đối tác. (2) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra cơ hội lớn cho các nước đang phát triển có thể đuổi kịp các nước giàu nhưng cũng đi kèm nhiều thách thức có thể bị bỏ lại phía sau hoặc lệ thuộc nhiều hơn và các nước giàu. (3) Thế và lực của nước ta mặc dù đã lớn mạnh hơn trước rất nhiều, nhưng nền kinh tế vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, còn nhiều vướng mắc, nút thắt phát triển vẫn chưa được thực sự giải quyết, khơi thông. (4) Nguy cơ tụt hậu, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn hiện hữu, nhất là một số nhóm yếu tố về năng lực sản xuất và nhóm những người yếu thế còn dễ bị tổn thương trước những biến động kinh tế thế giới, trong nước. (5) Cạnh tranh giữa các đô thị trong khu vực, kể cả ở trong nước, ngày càng lớn, nhất là trong việc trở thành các trung tâm giao dịch, trung tâm tài chính, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. (6) Nhiều vấn đề văn hóa, xã hội, an ninh, nhất là an ninh phi truyền thống, an ninh mạng nổi lên, có thể dẫn đến những khó khăn, thách thức lớn hơn dự báo. (7) Chênh lệch giàu nghèo có xu hướng tăng lên, cả theo vùng miền và giữa các nhóm dân cư, cùng với sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu và giới siêu giàu. (8) Vấn đề nhân khẩu học, già hóa dân số với tốc độ nhanh chóng, tạo áp lực lớn lên hệ thống an sinh xã hội. (9) Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường và tài nguyên ngày càng tăng lên, nhất là trong bối cảnh Việt Nam được dự báo là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

chuỗi giá trị toàn cầu, trở thành mắt xích trong dây chuyền sản xuất thế giới. CPTPP, EVFTA và RCEP có thể tạo thêm sức hút đối với nhà đầu tư nước ngoài, trong đó cơ hội đối với khu vực Đông Nam Bộ là rất lớn. Bên cạnh đó, vị trí chiến lược thuận lợi, nằm ở trung tâm của khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực phát triển năng động nhất thế giới, Việt Nam có điều kiện nâng tầm ảnh hưởng và đón nhận nhiều cơ hội phát triển trong bối cảnh các nước lớn gia tăng cạnh tranh chiến lược.

Thứ hai, tác động từ các yếu tố kinh tế nội tại và quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng: Kinh tế Việt Nam dự báo sẽ tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035, trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao, với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Chất lượng tăng trưởng cũng đang dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm thiểu các rủi ro về nợ công. Doanh nghiệp tư nhân có cơ hội tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành có hàm lượng tri thức cao. Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,... Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. công nghiệp hỗ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức,... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Bình Phước cần lưu ý các xu hướng này, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

Thứ ba, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính

phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, thay vì bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vượt lên tiêu chí của các nước nhóm OECD. (v) Chính phủ siết chặt kỷ luật, kỷ cương.

Thứ tư, sự phát triển của tầng lớp trung lưu và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở Việt Nam cũng mang lại thêm một cơ hội lớn. Việt Nam là quốc gia có trên 90 triệu dân, đứng thứ 14 trên thế giới về số dân. Nền kinh tế với quy mô 200 tỉ USD hiện nay sẽ đạt khoảng gần một nghìn tỉ USD vào năm 2035 và trên nửa số dân dự kiến sẽ thuộc tầng lớp trung lưu toàn cầu với mức tiêu dùng 15USD/ngày hoặc cao hơn (tính theo sức mua tương đương bằng USD năm 2011), so với con số dưới 10% hiện nay. Điều này khiến cho thị trường trong nước cũng có tiềm năng trở thành một động lực thúc đẩy tăng trưởng nội sinh.

Thứ năm, cơ cấu dân số dự báo biến động rất mạnh. Trong hai thập niên vừa qua, Việt Nam đã được hưởng “lợi thế từ cơ cấu dân số vàng” - tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao đã giúp đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu “dân số vàng” vẫn tiếp tục trong giai đoạn tới, nhưng lợi thế dân số vàng đang hết dần do bước vào thời kỳ già hóa tương đối nhanh. Có ba hệ quả từ sự biến động dân số này. Thứ nhất, dân số trong độ tuổi lao động giảm xuống có nghĩa là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng thu nhập đầu người sẽ yếu đi, khiến cho tăng cường đầu tư chiều sâu cho vốn con người và các nhân tố đẩy mạnh tăng trưởng năng suất khác càng trở nên thiết yếu hơn nếu muốn duy trì bền vững tăng trưởng cao. Thứ hai, các gánh nặng về chi hưu trí và hệ thống y tế sẽ là những thách thức nghiêm trọng đối với ngân sách nhà nước. Thứ ba, cơ chế, thể chế để đảm bảo chăm sóc người cao tuổi sẽ nhanh chóng trở thành một vấn đề lớn cần quan tâm.

2.2. Tác động từ các yếu tố phát triển trong khu vực

Vùng Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 8 tỉnh, thành phố của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang với TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân, có tổng diện tích 30.404 km², bán kính ảnh hưởng từ 150-200 km; Là vùng phát triển năng động hàng đầu cả nước. Theo đó, Bình Phước có điều kiện nhất định để phát triển kinh tế.

Bình Phước nằm trọn trong vùng phát triển phía Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh (bao gồm các huyện: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên (tỉnh Bình Dương) và toàn bộ tỉnh Tây Ninh, tỉnh Bình Phước). Trong đó, Chơn Thành (Bình Phước) được xác định là trung tâm cực phát triển trọng điểm phía Bắc của vùng. Với lợi thế về mật độ dân cư thấp, quỹ đất rộng, diện tích đất nông nghiệp

cao, tiếp giáp với các tỉnh có mật độ dân số cao, kinh tế phát triển mạnh như Bình Dương, Bình Phước có cơ hội nâng cao năng lực phát triển. Vị thế của Bình Phước sẽ có nhiều thay đổi về cơ hội kêu gọi đầu tư, sự kết hợp, hỗ trợ các chức năng phát triển trong vùng tổng thể TP. Hồ Chí Minh.

Thực tế phát triển các đô thị trong vùng TP. Hồ Chí Minh thời gian qua cho thấy, các đô thị như Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tân An,... đang dần trở thành những cực tăng trưởng độc lập, rất năng động, có thể đối trọng với TP. Hồ Chí Minh. Vốn đầu tư nước ngoài vào Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu có xu hướng tăng nhanh và cao hơn TP. Hồ Chí Minh. Tốc độ đô thị hóa và tăng trưởng của khu vực này tăng nhanh trong khi TP. Hồ Chí Minh có dấu hiệu tăng chậm hơn. Sự phát triển nhanh, mạnh của các đô thị ngoài TP. Hồ Chí Minh có thể tạo sức lan tỏa cho các địa phương khác như Bình Phước. Tuy nhiên, bối cảnh đó cũng mang lại nhiều thách thức trong phát triển đối với Bình Phước vốn có lợi thế so sánh ít thuận lợi hơn so với nhiều địa phương trong vùng.

Với các trục hành lang chiến lược, như: quốc lộ 13, quốc lộ 14, đường Hồ Chí Minh, Bình Phước còn là đầu mối giao thông kết nối các tỉnh Đông Nam bộ với Tây Nguyên và các nước trong khu vực Đông Nam Á. Một lợi thế khác là tỉnh đang sở hữu quỹ đất lớn, độ phì nhiêu cao, thuận lợi phát triển các loại cây công nghiệp.

III. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh

1. Nguy cơ

Bình Phước là địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước. Trong các tháng mùa khô (từ tháng I đến tháng IV), lượng mưa chỉ đạt trung bình 13% tổng lượng mưa hàng năm, có những thời điểm không có mưa (như mùa khô 2019, các xã Đăng Hà, Đắc Nhau, Phú Sơn của huyện Bù Đăng; Lộc Thành, Lộc Khánh của huyện Lộc Ninh và một số xã của huyện Đồng Phú). Kèm theo đó, nước trên các hồ đập thấp hơn mức dâng bình thường, kể cả các công trình thủy điện, thủy lợi đầu mối như Hồ Thác Mơ.

Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu cũng gây ra những hiện tượng tiêu cực khiến chu kỳ mưa, lũ lụt cục bộ và chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm thay đổi.

2. Tác động

2.1. Tác động đến ngành nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên như đất đai, nguồn nước, chế độ thủy văn, ... nên sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu. Các hiện tượng hạn hán, thiếu nước và thời tiết cực đoan tác động tiêu cực đến sự phân bố và năng suất cây trồng (cây ăn trái, lúa, ngô, mì,...). Đặc biệt, bất thường trong chu kỳ mưa và chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm làm giảm năng suất 2 cây công nghiệp chủ lực của tỉnh là cây điều và cao su.

2.2. Tác động đến ngành công nghiệp

Nguồn nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến (điều và cao su) bị sụt giảm có thể gây sức ép đến việc phát triển và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Trái đất nóng lên làm tăng tiêu thụ năng lượng trong các ngành công nghiệp, giảm hiệu quả sản xuất và sản lượng của các nhà máy điện. Bên cạnh đó, nhiệt độ tăng cũng khiến tiêu thụ điện trong sinh hoạt gia tăng đáng kể. Mưa bão bất thường tác động tiêu cực đến quá trình vận hành, khai thác hệ thống truyền tải và phân phối điện; gia tăng chi phí bảo dưỡng và sửa chữa công trình năng lượng. Hạn hán cũng ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện, nhà máy sản xuất nước sạch trên địa bàn tỉnh.

2.3. Tác động đến lĩnh vực lao động và xã hội

Biến đổi khí hậu tác động đến lao động, làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh, rủi ro hơn, giảm tiềm năng tạo việc làm khu vực nông thôn, tăng áp lực di cư của địa phương.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng đến nguồn lực sinh kế hộ gia đình, gây khó khăn cho các nỗ lực giảm nghèo và làm tăng số lượng đối tượng nhận trợ giúp xã hội trong ngắn và dài hạn.

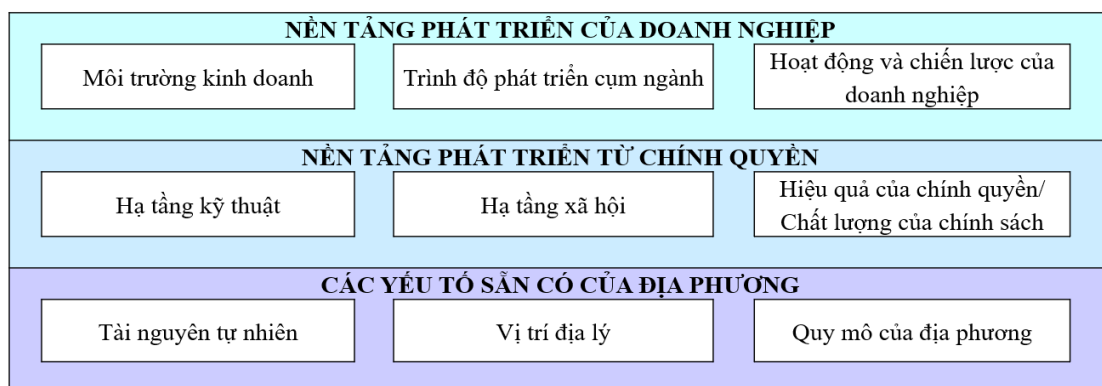
2.4. Tác động đến hạ tầng kỹ thuật

Hạn hán, thiếu nước gây thách thức cho nguồn cung của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh. Hiện tượng lũ cực bộ tại 1 số địa phương gây hư hỏng và làm giảm thời gian khai thác của các công trình hạ tầng kỹ thuật nói chung và công trình giao thông nói riêng.

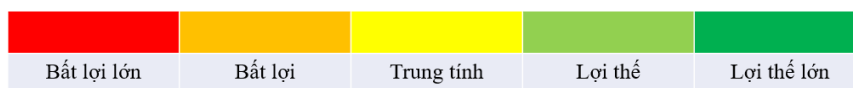
IV. Đánh giá các nền tảng phát triển của Bình Phước theo khung phân tích ba lớp

1. Khung phân tích ba lớp

Hình 64. Khung phân tích ba lớp



Thang mẫu đánh giá sức hút (năng lực cạnh tranh)



Nguồn: FSPPM hiệu chỉnh từ mô hình của Porter

Báo cáo quy hoạch sử dụng khung phân tích ba lớp của Michael Porter với các yếu tố và cách tiếp cận linh hoạt, áp dụng ở phạm vi quốc gia, vùng, địa phương, cụm ngành hay từng tổ chức, doanh nghiệp. Khung phân tích đã được Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright hiệu chỉnh cho phù hợp với cấp độ địa phương gồm chín câu phần chính trong ba lớp như Hình 64. Khung phân tích này rất phù hợp để tổng hợp tất cả các yếu tố được phân tích trong 26 nội dung thành phần của Quy hoạch này.

1.1. Các yếu tố sẵn có của địa phương

Lớp đầu tiên và ít thay đổi nhất hoặc thay đổi chậm, nhất là các yếu tố tự nhiên gồm tài nguyên tự nhiên, vị trí địa lý và quy mô địa phương. Những yếu tố vừa có lợi, nhưng cũng có thể tạo ra bất lợi cho địa phương. Nếu quá dựa dẫm vào các lợi thế tự nhiên thì các động lực sáng tạo, vượt khó có thể bị thui chột rất nhiều.

Tài nguyên địa phương bao gồm tất cả các loại tài nguyên. Tuy nhiên, do giới hạn về mặt thông tin dữ liệu và mức độ quan trọng nên tài nguyên tự nhiên được sử dụng trong Báo cáo này bao gồm, đất (quan trọng nhất), nước và môi trường.

Vị trí địa lý được đo bằng khoảng cách đến các trung tâm thị trường hay đầu mối trung chuyển. Báo cáo này sử dụng khoảng cách đến TP. Hồ Chí Minh. Đối với các địa phương trong nhóm so sánh, đường bộ đóng vai trò quan trọng nhất. Do vậy, khoảng cách (đo bằng thời gian di chuyển bằng xe ô tô) từ bưu điện trung tâm của các địa phương đến bưu điện trung tâm TP. Hồ Chí Minh được sử dụng làm thước đo.

Quy mô địa phương chính là nền kinh tế của địa phương và quy mô thị trường tiêu thụ. Đối với báo cáo này, các tiêu chí đo lường quy mô địa phương gồm: tổng dân số, tổng GRDP và số thu ngân sách trên địa bàn.

1.2. Nền tảng phát triển từ chính quyền

Nhóm này do chính quyền có vai trò quyết định gồm có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách. Cụ thể từng câu phần như sau:

Hạ tầng kỹ thuật gồm: giao thông, điện và năng lượng, cấp và thoát nước (bao gồm cả hệ thống thủy lợi), viễn thông, khu công nghiệp và đô thị.

Hạ tầng xã hội gồm: giáo dục và phát triển nguồn nhân lực, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân, an sinh xã hội, các nền tảng văn hóa (các yếu tố tác động đến năng suất lao động và chất lượng sống của người dân), khoa học công nghệ và an ninh quốc phòng.

Hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách được đo bằng quy mô chi ngân sách và tính tự chủ ngân sách (thu ngân sách), năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số hiệu quả hành chính cấp tỉnh (PAPI) và chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh (PAR-Index).

1.3. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp

Lớp trên cùng, chính là năng lực cạnh tranh kinh tế vi mô, được cấu thành từ chất lượng môi trường kinh doanh, trình độ phát triển của cụm ngành, và độ tinh thông về hoạt động và chiến lược công ty. Nhóm này mô tả cách thức hoạt động và sự liên kết hay mối liên hệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty, thể hiện ở bản thân từng doanh nghiệp cũng như cả cụm ngành.

Môi trường kinh doanh được sử dụng trong báo cáo này chính là xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

Trình độ phát triển cụm ngành được đo bằng tính chất tinh vi và phức tạp của các cụm ngành và quy mô của chúng. Đây là vấn đề rất khó đo. Do vậy, trong Báo cáo này sử dụng các tiêu chí tương đương gồm: số doanh nghiệp, số lao động trong doanh nghiệp, vốn FDI đăng ký và doanh thu của các doanh nghiệp.

Chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp. Đây là chỉ số khó đo lường do vậy, Báo cáo này sử dụng các chỉ tiêu tương đương gồm doanh thu của doanh nghiệp, số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh và thu nhập bình quân của lao động.

1.4. Thang mẫu đánh giá sức hút của các địa phương

Sức hút hay năng lực cạnh tranh của các địa phương được xác định một cách tương đối trong nhóm so sánh gồm: lợi thế lớn, lợi thế, trung tính, bất lợi và bất lợi lớn. Đây là một thang đo likert 5 điểm thông thường với lợi thế lớn là 5 và bất lợi lớn là 1. Việc sử dụng thang điểm này để có thể đánh giá vị trí của từng địa phương trong nhóm so sánh. Do vậy, luôn có địa phương có lợi thế lớn (tốt nhất) và địa phương bất lợi lớn (kém nhất) trong nhóm so sánh.

Khung phân tích ba lớp này sẽ được sử dụng để đánh giá sức hút của Bình Phước trong một thập niên qua với điểm dừng là năm 2020 và sự thay đổi trong giai đoạn 2010-2020.

2. Các yếu tố có sẵn của địa phương

2.1. Vị trí địa lý

Như thể hiện trong Bảng 49, lấy TP. Hồ Chí Minh làm trung tâm, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Tiền Giang có lợi thế; Bến Tre, Bình Phước, và Tây Ninh trung tính; Bình Thuận bất lợi; và Đắk Nông, Ninh Thuận, Lâm Đồng và Đắk Lắk bất lợi lớn.

Bảng 49. Kết nối từ các địa phương đến TP. Hồ Chí Minh (bưu điện trung tâm)

Tỉnh	Khoảng cách (km)	Thời gian đi bằng ô-tô
Bình Dương	30	45'
Đồng Nai	29	48'
Long An	46	1h13'

Tiền Giang	72	1h37'
Bến Tre	87	1h58'
Bình Phước	102	2h40
Tây Ninh	97	2h47'
Bình Thuận	184	3h37'
Đắk Nông	221	5h1'
Lâm Đồng	298	5h57'
Ninh Thuận	330	6h9'
Đắk Lắk	327	7h8'

Nguồn: Các tác giả lấy từ Google Map ngày 21/7/2021

Về vị trí, Bình Phước có thể lựa chọn phát triển hướng về vùng Tây Nguyên, hướng sang Lâm Đồng, Đồng Nai và các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, phát triển về phía Tây gắn với kinh tế cửa khẩu trong tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Campuchia hay nhìn về thị trường trọng điểm tại TP. Hồ Chí Minh và hướng ra biển Đông đến với thị trường xuất khẩu quốc tế. Việc lựa chọn hướng ưu tiên phát triển và tập trung nguồn lực là quyết định có tính chiến lược.

Nhìn về phía Bắc, Tây Nguyên là vùng kinh tế kém phát triển do bất lợi về mặt vị trí địa lý, địa hình. Đây không thể là lựa chọn có thể tạo ra động lực cho tỉnh Bình Phước ở thời điểm hiện tại. Nếu có, Bình Phước chỉ nên làm tốt vai trò cầu nối giữa Tây Nguyên với vùng TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, kết nối giao thông là mục tiêu quan trọng nhất mà Bình Phước có thể làm, qua đó tìm kiếm sự ủng hộ và đồng hành của các tỉnh Tây Nguyên trong thuyết phục Trung ương.

Việc kết nối sang Lâm Đồng không khả quan bởi khu vực phát triển nhất của Lâm Đồng là TP. Đà Lạt với hoạt động du lịch nhưng kết nối với TP. Hồ Chí Minh qua hướng kết nối đường bộ khác. Mặt khác, giao thông kết nối giữa Bình Phước với các đồi chè xanh của Bảo Lộc cũng không thuận tiện.

Kết nối với Campuchia và phát triển kinh tế cửa khẩu luôn là lựa chọn được xem xét với hầu hết các địa phương có đường biên giới với các nước. Bình Phước có 258.9km đường biên giới với 03 tỉnh của Campuchia và phần nào đóng vai trò là cửa khẩu cho vùng Tây Nguyên trong kết nối với Campuchia. Tuy vậy, kinh nghiệm từ phát triển kinh tế cửa khẩu tại các cửa khẩu chính ở phía Bắc Việt Nam tiếp giáp với Trung Quốc - nơi có hoạt động kinh tế cửa khẩu nhộn nhịp hơn rất nhiều so với các cửa khẩu ở các tỉnh tiếp giáp với Lào, Campuchia – cho thấy, sự nhộn nhịp của các hoạt động kinh tế cửa khẩu không tương đồng với các đóng góp về việc làm, thu nhập và ngân sách với mô hình phát triển hiện tại. Hầu hết các hoạt động kinh tế cửa khẩu tại Việt Nam chủ yếu là “cho mượn đường xuất khẩu” mà không có sự gắn kết với các hoạt động kinh tế địa phương. Kinh tế địa phương chủ yếu là các dịch vụ kho bãi, lao động bốc vác, vận chuyển có tính thời vụ. Tại Bình Phước, Hoa Lư là KKT cửa khẩu quốc tế với quy hoạch lên đến

25.864ha (cùng với 03 cửa khẩu và 01 lối mở khác) nhưng hoạt động giao thương và kinh tế tại cửa khẩu không đáng kể. Hiện tại có 73 nhà đầu tư đã được UBND Tỉnh thuận chủ trương giao đất (khoảng 2.200 ha, chưa đến 10% quy hoạch, trong đó riêng 03 nhà đầu tư hạ tầng đã chiếm 50% diện tích đất đã được thuận chủ trương giao đất), với 32 doanh nghiệp đi vào hoạt động nhưng phần lớn là hoạt động kho bãi và sơ chế nông sản theo mùa vụ. Nhiều doanh nghiệp hiện đang trong tình trạng đóng cửa và tạm ngưng hoạt động do giá nông sản đi xuống.

Hướng về TP. Hồ Chí Minh và tiến ra Biển Đông rõ ràng là định hướng phù hợp hơn cả. Bình Phước được xem là vùng phụ cận cấp 2 sau các tỉnh tiếp giáp trực tiếp với TP. Hồ Chí Minh như Bình Dương, Đồng Nai, BR-VT. Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn với dòng vốn quốc tế nhờ sự ổn định của vĩ mô và duy trì mức tăng trưởng cao liên tục, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang suy giảm và nhiều bất ổn đến từ căng thẳng trong quan hệ giữa các nước lớn. Vùng TP. Hồ Chí Minh đã quá tải, các tỉnh tiếp giáp như Bình Dương và Đồng Nai đã phát triển đến một trình độ nhất định để có thể lựa chọn và sàng lọc các nhà đầu tư. Do vậy, xu hướng dòng vốn đầu tư tràn đến với Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang ngày càng rõ ràng hơn. Xu hướng dịch chuyển các hoạt động chăn nuôi ra khỏi khu vực đô thị cũng mang đến cơ hội tiếp nhận cho Bình Phước nhờ vào vị trí kết nối, điều kiện thời tiết khá phù hợp và môi trường chăn nuôi còn trong lành. Tuy vậy, rủi ro là các vấn đề ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, với truyền thống là cây điều và cây cao su hướng đến thị trường xuất khẩu, việc gắn kết với các hạ tầng cảng biển, sân bay tại TP. Hồ Chí Minh hay trong tương lai có thể là sân bay quốc tế Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải, thì việc hướng về phía Đông Nam và tiến ra biển Đông là lựa chọn khả thi nhất của Bình Phước.

Một tuyến đường cao tốc kết nối từ TP. Hồ Chí Minh đến vùng Tây Nguyên là mục tiêu quan trọng mà Bình Phước và các tỉnh trong vùng cần quan tâm và thuyết phục Trung ương sớm đầu tư. Bình Phước cũng có thể xem xét khả năng kết nối vào cụm cảng Long Thành, Cái Mép thông qua Đồng Nai (bằng qua Vườn Nam Cát Tiên) với khoảng cách kết nối ước tính chỉ khoảng 146km. Về thứ tự ưu tiên thì trục cao tốc kết nối từ vùng Tây Nguyên đến TP. Hồ Chí Minh có ý nghĩa chiến lược.

Bên cạnh đó, với vị trí chuyển tiếp giữa vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, Bình Phước có nhiệt độ cao quanh năm, độ ẩm và nguồn ánh sáng dồi dào, rất thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là ở các vùng cao phía Tây và phía Bắc. Tuy nhiên, do thời tiết thay đổi thất thường, đặc biệt là vào mùa mưa, nên ảnh hưởng đáng kể đến năng suất của cây điều. Vùng phía Nam của tỉnh có địa hình và vị trí thuận lợi hơn trong kết nối với TP. Hồ Chí Minh để phát triển các hoạt động công nghiệp.

Như vậy, về vị trí địa lý hiện tại, Bình Phước ở nhóm trung tính và tích cực khi nhìn về dự thay đổi trong một thập niên qua và triển vọng cho giai đoạn 2021 - 2030. Đây là một điểm mạnh quan trọng của Bình Phước.

2.2. Tài nguyên tự nhiên

Đất đai là nguồn tài nguyên quan trọng nhất của các địa phương. Do vậy, phần này sẽ sử dụng đất đai làm tiêu chí so sánh chính. Phân tích đơn giản dựa trên các loại đất với trọng số đơn giản như Bảng 50.

Bảng 50. Xếp hạng tài nguyên đất của các địa phương

Tỉnh	Tổng thể	Tổng diện tích	SX nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chuyên dùng	Đất ở
Đắk Lắk	4.8	5.0	5.0	5.0	5.0	4.0
Lâm Đồng	4.0	5.0	4.0	5.0	3.0	3.0
Bình Thuận	3.8	4.0	4.0	4.0	5.0	2.0
Đồng Nai	3.5	3.0	3.0	3.0	4.0	4.5
Bình Phước	3.4	4.0	4.5	3.0	4.0	1.5
Long An	3.3	3.0	3.0	2.0	3.5	5.0
Đắk Nông	3.1	4.0	4.0	3.5	3.0	1.0
Tây Ninh	2.7	3.0	3.0	2.5	3.0	2.0
Bình Dương	2.6	2.0	2.0	2.0	3.5	3.5
Ninh Thuận	1.8	2.0	1.0	3.0	2.0	1.0
Tiền Giang	1.6	1.0	2.0	1.0	1.0	3.0
Bến Tre	1.3	1.0	1.5	1.0	1.0	2.0

Nguồn: Xếp hạng của các tác giả dựa vào số liệu thống kê của các địa phương

Về tổng diện tích, Đắk Lắk và Lâm Đồng có lợi thế lớn, Bình Thuận, Bình Phước, và Đắk Nông có lợi thế; Đồng Nai, Long An và Tây Ninh trung tính; Bình Dương và Ninh Thuận bất lợi; Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn,

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, Đắk Lắk có lợi thế lớn, Bình Phước, Lâm Đồng, Bình Thuận và Đắk Nông có lợi thế; Đồng Nai, Long An và Tây Ninh trung tính; Bình Dương và Long An bất lợi; và Bến Tre và Ninh Thuận bất lợi lớn.

Đất lâm nghiệp, Đắk Lắk và Lâm Đồng có lợi thế lớn, Bình Thuận và Đắk Nông có lợi thế; Đồng Nai, Bình Phước và Ninh Thuận trung tính; Tây Ninh, Long An và Bình Dương bất lợi; và Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn.

Đất chuyên dùng, Đắk Lắk và Bình Thuận có lợi thế lớn; Đồng Nai và Bình Phước có lợi thế; Long An, Lâm Đồng, Bình Dương, Đắk Nông và Tây Ninh trung tính; Ninh Thuận bất lợi; và Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn.

Xếp hạng tài nguyên đất đai tổng thể các địa phương như sau: Đắk Lắk có lợi thế lớn; Lâm Đồng và Bình Thuận có lợi thế; Đồng Nai, Bình Phước, Long

An và Đắc Nông trung tính, Tây Ninh và Bình Dương bất lợi; Ninh Thuận, Tiền Giang và Bến Tre bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi trong 10 năm qua, việc sử dụng tài nguyên (đặt biệt là đất) của Bình Phước ở mức trung tính so với các địa phương trong nhóm so sánh. Nhìn về tiềm năng cho giai đoạn 2021-2030, Bình Phước có lợi thế về tài nguyên.

2.3. Quy mô địa phương

Quy mô địa phương là trung bình cộng của dân số, thu ngân sách và GRDP. Kết quả tổng hợp cho thấy, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Tiền Giang có lợi thế; Bình Phước, Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng và Tây Ninh trung tính, Bến Tre bất lợi; và Đắk Nông và Ninh Thuận Bất lợi lớn.

Bảng 51. Xếp hạng quy mô địa phương

Địa phương	Tổng thể	Dân số	Thu ngân sách	GRDP
Bình Dương	5.0	5.0	5.0	5.0
Đồng Nai	5.0	5.0	5.0	5.0
Long An	3.8	4.0	3.5	4.0
Tiền Giang	3.5	4.0	3.0	3.5
Đắk Lắk	3.2	4.0	2.5	3.0
Bình Thuận	3.0	3.0	3.0	3.0
Lâm Đồng	2.8	3.0	2.5	3.0
Tây Ninh	2.8	2.5	3.0	3.0
Bình Phước	2.5	2.0	3.0	2.5
Bến Tre	2.2	3.0	2.0	1.5
Đắk Nông	1.0	1.0	1.0	1.0
Ninh Thuận	1.0	1.0	1.0	1.0

Nguồn: Xếp hạng của các tác giả dựa vào số liệu thống kê của các địa phương

Về quy mô dân số, Đồng Nai và Bình Dương có lợi thế lớn; Long An, Tiền Giang và Đắk Lắk có lợi thế; Bình Thuận, Lâm Đồng và Bến Tre trung tính; Tây Ninh và Bình Phước bất lợi, Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về thu ngân sách, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An có lợi thế; Tiền Giang, Tây Ninh, Bình Thuận và Bình Phước trung tính; Đắk Lắk, Lâm Đồng và Bến Tre bất lợi; Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về GRDP, Đồng Nai và Bình Dương có lợi thế lớn; Long An, và Tiền Giang có lợi thế; Đắk Lắk, Bình Thuận, Lâm Đồng và Tây Ninh trung tính; Bình Phước và Bến Tre bất lợi, Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước có tốc độ tăng trưởng kinh tế và dân số ở mức trung tính so với các địa phương trong nhóm so sánh. Do vậy, mức độ cải thiện ở mục này là trung tính.

Tổng kết các yếu tố sẵn có của địa phương cho thấy Bình Phước có vị trí địa lý trung tính trong khả năng kết nối với TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, với sự quá tải và nhu cầu dịch chuyển các hoạt động sản xuất thâm dụng lao động ra các vùng phụ cận, thì Bình Phước là một điểm đến tiềm năng. Bình Phước không có nhiều tài nguyên thiên nhiên nổi bật để có thể tạo thành sức hút với nhà đầu tư ngoại trừ dư địa về quỹ đất phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh. Tuy vậy, hạn chế nằm ở khả năng và nguồn lực để chuyển đổi, giải phóng mặt bằng. Trong khi đó, thị trường tiêu dùng nội tỉnh có quy mô nhỏ và sức mua thấp.

3. Nền tảng phát triển từ chính quyền

3.1. Hạ tầng xã hội

Hạ tầng văn hóa được dựa trên đặc điểm ổn định của dân số và quá trình phát triển và tính đa dạng của các đồng bào dân tộc. Trong nhóm so sánh, Lâm Đồng và Đắk Lắk có lợi thế lớn về các nền tảng văn hóa; Long An, Bến Tre, và Tây Ninh có lợi thế; Tiền Giang và Bình Phước trung tính; Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Nông và Đồng Nai bất lợi và Bình Dương bất lợi lớn cho chủ yếu là người nhập cư trong hơn hai thập niên gần đây.

Giáo dục được xếp hạng trên cơ sở cho điểm của các yếu tố gồm số giáo viên trên học sinh phổ thông, số sinh viên đại học và cao đẳng, và tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học so với số học sinh vào lớp 1 của 12 năm trước đó. Kết quả cho thấy Lâm Đồng, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Đắk Lắk và Long An có lợi thế; Bình Phước và Bình Thuận trung tính; Tiền Giang và Ninh Thuận bất lợi; và Bến Tre, Tây Ninh và Đắk Nông bất lợi lớn.

Y tế được xếp hạng từ các chỉ tiêu gồm: số giường bệnh, số bác sỹ, số giường bệnh trên dân số và số bác sỹ trên dân số. Kết quả, Đồng Nai và Đắk Lắk có lợi thế lớn; Bến Tre, Long An và Bình Thuận có lợi thế; Lâm Đồng và Ninh Thuận trung tính; Tiền Giang, Bình Phước và Bình Dương bất lợi; và Tây Ninh bất lợi lớn.

Bảng 52. Xếp hạng hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế và xã hội

Địa phương	Tổng thể	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Xã hội
Đồng Nai	3.8	3.5	4.8	2.0	5.0
Lâm Đồng	3.5	4.0	2.9	5.0	2.0
Đắk Lắk	3.4	3.0	4.6	5.0	1.0
Long An	3.4	3.0	3.5	4.0	3.0
Bình Dương	3.4	3.7	2.5	1.0	5.0

Địa phương	Tổng thể	Giáo dục	Y tế	Văn hóa	Xã hội
Bến Tre	2.9	1.8	3.8	4.0	2.0
Tây Ninh	2.9	1.7	1.8	4.0	4.0
Tiền Giang	2.8	2.3	2.8	3.0	3.0
Bình Phước	2.7	2.7	2.8	3.0	2.5
Bình Thuận	2.7	2.5	3.4	2.0	3.0
Ninh Thuận	2.1	2.2	3.3	2.0	1.0
Đắk Nông	1.9	1.7	2.8	2.0	1.0

Nguồn: Xếp hạng của các tác giả dựa vào số liệu thống kê của các địa phương

An sinh xã hội được dựa trên tỷ lệ nghèo đa chiều, càng thấp càng có lợi thế. Đồng Nai và Bình Dương có lợi thế lớn; Tây Ninh có lợi thế; Long An, Tiền Giang và Bình Thuận trung tính; Bình Phước, Lâm Đồng và Bến Tre bất lợi; Ninh Thuận, Đắk Lắk và Đắk Nông bất lợi lớn.

Xếp hạng tổng thể về hạ xã hội, Đồng Nai có lợi thế lớn; Lâm Đồng, Đắk Lắk, và Long An có lợi thế; Bình Dương, Bến Tre, Tây Ninh, Tiền Giang, Bình Phước và Bình Thuận trung tính; Ninh Thuận bất lợi và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đối với Bình Phước, tổng thể xếp hạng 9 trong nhóm so sánh. Trong đó, hạ tầng văn hóa hạng 6, hạ tầng giáo dục hạng 6, hạ tầng y tế hạng 8; và hạ tầng xã hội hạng 7. Như vậy vị trí của Bình Phước là rất khiêm tốn cho dù nằm trong nhóm trung tính. Về cơ bản, hạ tầng mềm của Bình Phước đáp ứng các nhu cầu và tương ứng với mức phát triển hiện tại. Tuy nhiên, để có thể trở thành điểm đến hấp dẫn thì còn rất nhiều việc phải làm.

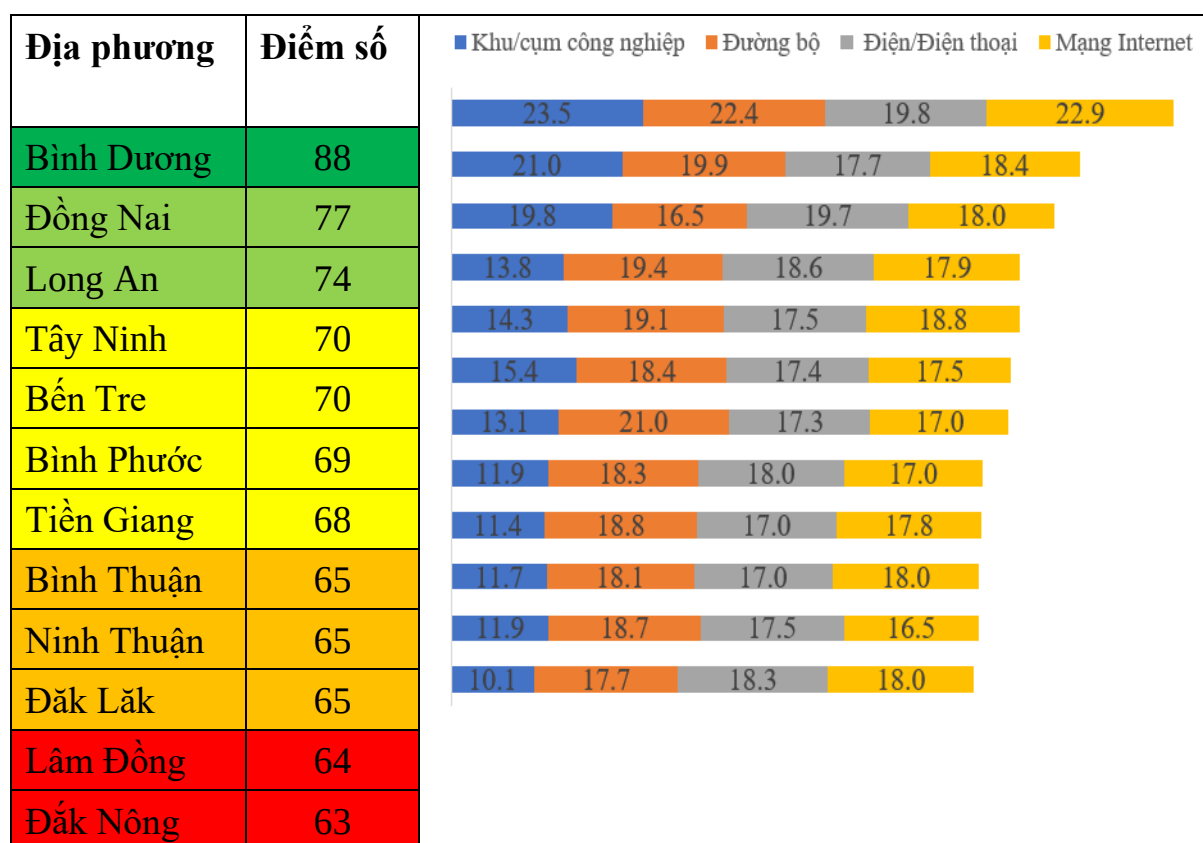
Đối với sự thay đổi hay cải thiện của hạ tầng xã hội trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

3.2. Hạ tầng kỹ thuật

Theo xếp hạng về chỉ số hạ tầng trong Báo cáo PCI năm 2020 gồm có giao thông, điện và khu công nghiệp, Bình Dương có lợi thế lớn; Đồng Nai và Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bến Tre, Bình Phước và Tiền Giang thuộc nhóm trung tính; Bình Thuận, Ninh Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Lâm Đồng và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đáng chú ý, khi so sánh với các địa phương khác, cơ sở hạ tầng của Bình Phước đang ở mức khá thấp. Trong xếp hạng PCI 2020, Bình Phước xếp hạng 26 cả nước. Trong nhóm so sánh, cơ sở hạ tầng của Bình Phước xếp thứ sáu. Tuy nhiên, về điểm số các địa phương trong nhóm so sánh không có sự khác biệt nhiều, trừ Bình Dương và Đồng Nai. Long An nhỉnh hơn, nhưng khoảng cách so với các địa phương khác và Bình Phước là không lớn.

Bảng 53. Xếp hạng về chỉ số hạ tầng kỹ thuật



Nguồn: Báo cáo PCI năm 2020

Tóm lại, về cơ bản hạ tầng kỹ thuật của Bình Phước là đáp ứng nhu cầu kinh tế hiện tại. Tuy nhiên, để cải thiện sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong thời gian tới, đầu tư cho hạ tầng giao thông kết nối (cả kết nối với TP. Hồ Chí Minh lẫn kết nối giữa các khu công nghiệp trên địa bàn) vẫn là ưu tiên hàng đầu, nếu không tình trạng quá tải sẽ xảy ra khi các hoạt động kinh tế phát triển. Điều tương tự cũng có thể xảy ra với hệ thống hạ tầng cứng khác.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của hạ tầng kỹ thuật trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

3.3. Hiệu quả của chính quyền và chất lượng của chính sách

Thu ngân sách, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Bình Phước và Long An có lợi thế; Tây Ninh và Bình Thuận trung tính; Lâm Đồng, Tiền Giang, Ninh Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Bến Tre và Đắk Nông bất lợi lớn.

Chi ngân sách bình quân đầu người, Đắk Nông và Lâm Đồng có lợi thế lớn; Bình Dương và Bình Phước có lợi thế; Long An, Tây Ninh, Đắk Lắk và Bình Thuận trung tính; Ninh Thuận bất lợi; và Bến Tre bất lợi lớn.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh ngoài việc đo lường môi trường kinh doanh cũng đo lường năng lực của chính quyền. Long An và Bình Dương có lợi thế lớn; Bến Tre có lợi thế; Đồng Nai, Lâm Đồng, và Tây Ninh trung tính; Ninh Thuận, Bình Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Tiền Giang, Bình Phước và Đắk Nông bất lợi lớn.

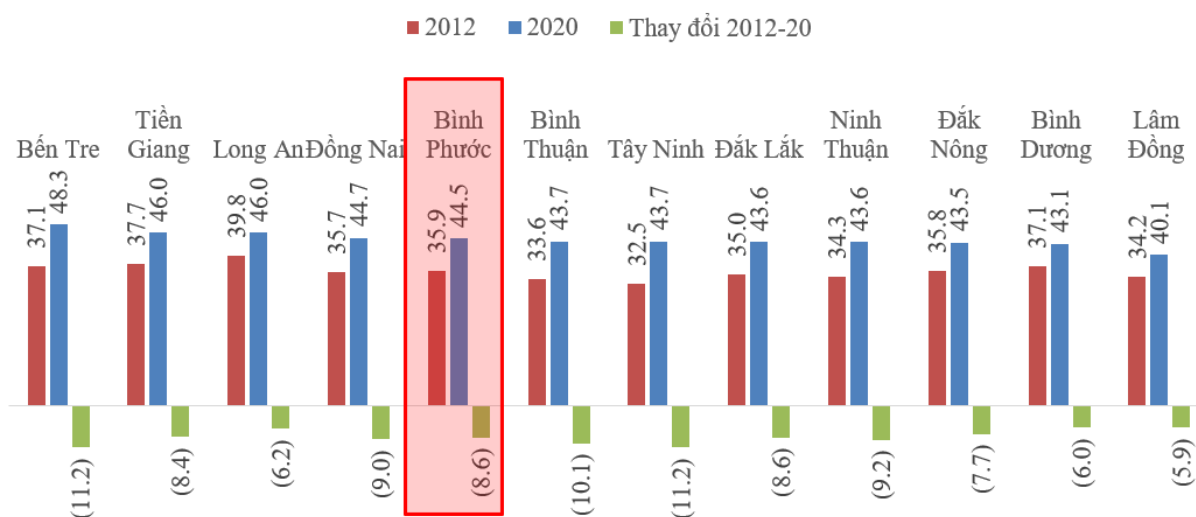
Bảng 54. Xếp hạng về hiệu quả và hiệu lực của chính quyền

	Tổng	Thu NS	Chi NS	PCI	PAR-Index	PAPI
Long An	4.2	4.0	3.0	5.0	5.0	4.0
Bình Dương	4.2	5.0	4.0	5.0	5.0	2.0
Đồng Nai	3.6	5.0	3.0	3.0	4.0	3.0
Bình Phước	3.2	4.0	4.0	1.0	4.0	3.0
Lâm Đồng	3.1	2.5	5.0	3.0	4.0	1.0
Tây Ninh	3.0	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0
Bến Tre	2.8	1.0	1.0	4.0	3.0	5.0
Đắk Nông	2.4	1.0	5.0	1.0	3.0	2.0
Đắk Lắk	2.4	2.0	3.0	2.0	3.0	2.0
Bình Thuận	2.4	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0
Tiền Giang	2.2	2.5	1.0	1.5	2.0	4.0
Ninh Thuận	1.9	2.5	2.0	2.0	1.0	2.0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu chính thức

Hiệu quả quản trị và điều hành địa phương (PAPI). Bến Tre có lợi thế lớn; Long An và Tiền Giang có lợi thế; Đồng Nai và Bình Phước trung tính; Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận và Ninh Thuận bất lợi; và Lâm Đồng bất lợi lớn.

Hình 65. Chỉ số PAPI 2020



Nguồn: Số liệu PAPI

Bình Phước xếp thứ 42 về chỉ số PAPI năm 2020, được đánh giá vào nhóm trung bình của cả nước. Qua thời gian, hiệu quả quản trị và điều hành tại địa phương đã giảm đáng kể từ xếp hạng 25 vào năm 2012 (năm đầu tiên có PAPI).

Tuy nhiên, so với 12 địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 vào cả năm 2012 và 2020. Vào năm 2020, so sánh với các địa phương trong nhóm so sánh, Bình Phước xếp thứ 5 sau Bến Tre, Tiền Giang, Long An và Đồng Nai. Cao hơn các địa phương còn lại.

Một cách tổng quan, Bình Phước cần cải thiện các vấn đề liên quan đến quản trị môi trường, quy hoạch đất đai, tham nhũng và tạo cơ hội cho người dân tham gia vào các chính sách có liên quan để tạo sự đồng thuận và ủng hộ.

Hiệu quả cải cách hành chính (PAR-Index). Long An và Bình Dương cũng có lợi thế lớn; Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng và Tây Ninh có lợi thế; Bến Tre, Đắk Nông và Đắk Lắk trung tính; Bình Thuận và Tiền Giang bất lợi; và Ninh Thuận bất lợi lớn.

Bình Phước xếp thứ 40 về chỉ số PAR-Index năm 2020, xếp thứ 6 trong nhóm so sánh, thấp hơn Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Lâm Đồng và Đồng Nai. Tuy vậy, nếu nhìn qua thời gian cho thấy cải cách hành chính tại Bình Phước dần được cải thiện, vì trước năm 2016, Bình Phước luôn bị đánh giá ở nhóm thấp nhất, thứ hạng thường từ 50 trở xuống.

Xếp hạng tổng thể về hiệu quả và hiệu lực của chính quyền, Long An và Bình Dương có lợi thế lớn; Đồng Nai có lợi thế; Bình Phước, Lâm Đồng, Tây Ninh và Bến Tre trung tính; Đắk Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận và Tiền Giang bất lợi và Ninh Thuận bất lợi lớn.

Về xếp hạng điểm tổng thể, Bình Phước xếp vị trí số 4. Trong đó, thu ngân sách đồng hạng 3 với Long An; chi ngân sách đồng hạng ba với Bình Dương; chỉ số PCI chỉ tốt hơn Đắk Nông; PAPI xếp hạng 5 và PAR-Index xếp hạng 6 trong nhóm so sánh.

Hình 66. Xếp hạng và thay đổi Par-Index 2012-2020



Nguồn: Số liệu PAR-Index

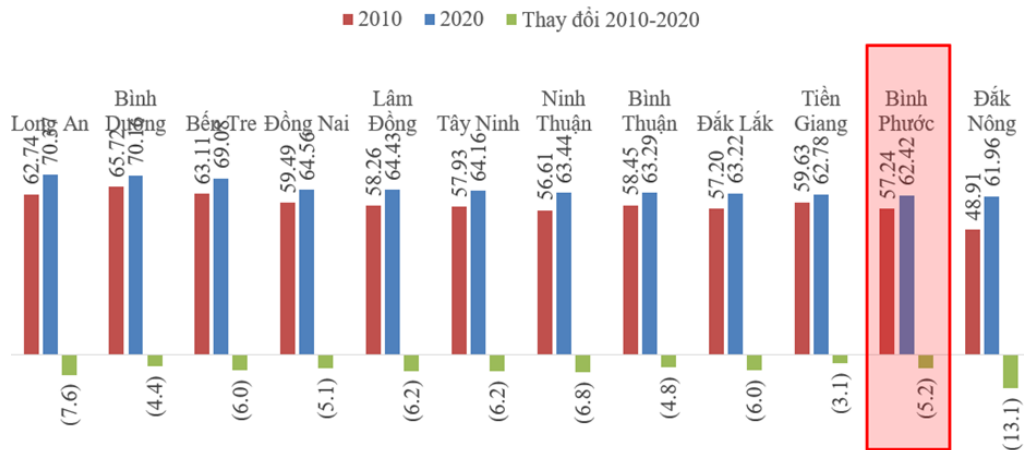
Đối với sự thay đổi hay cải thiện của hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

4. Nền tảng phát triển cho doanh nghiệp

4.1. Chất lượng môi trường kinh doanh

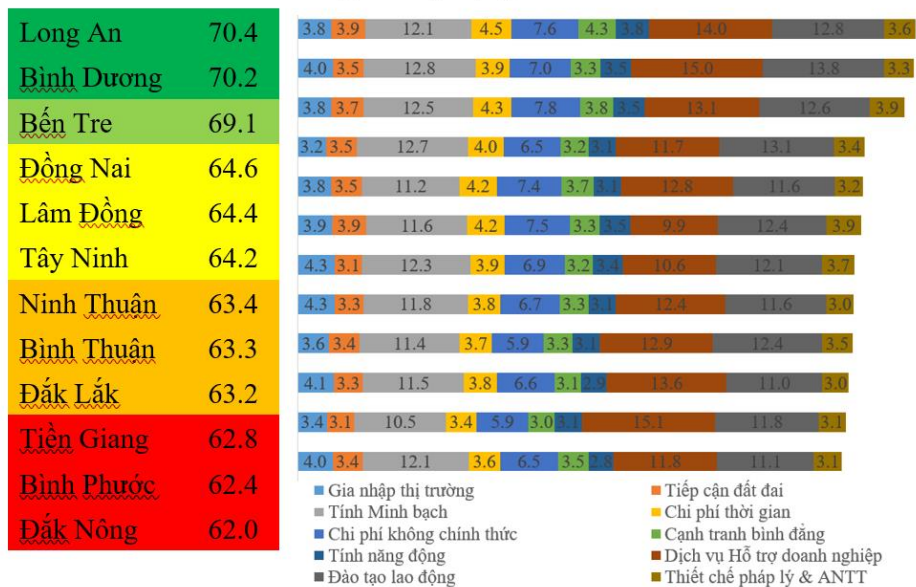
Như đã được nêu ở trên, chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có nhiều bất cập và nó chỉ phản ánh một phần năng lực cạnh tranh của các địa phương. Tuy nhiên, đây vẫn là một chỉ số đáng tham khảo với các địa phương để cải thiện môi trường kinh doanh. Xếp hạng PCI của Bình Phước so với các địa phương trong nhóm là khá thấp. Bình Phước chỉ cao hơn Đắk Nông. Mức độ cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh của Bình Phước trong giai đoạn 2010-2020 chỉ có 5,1 điểm, xếp thứ 8 trong nhóm so sánh.

Hình 67. Xếp hạng PCI và thay đổi năm 2010 và 2020



Nguồn: Số liệu PCI

Bảng 55. Xếp hạng chỉ số PCI



Nguồn: Báo cáo PCI năm 2020

Bảng 56. Xếp hạng môi trường kinh doanh

Địa phương	2020	PCI	Tăng DN	DN/vạn dân
Bình Dương	5.0	5.0	5.0	5.0
Long An	4.0	5.0	3.0	4.0
Đồng Nai	3.5	3.0	3.0	4.5
Lâm Đồng	3.3	3.0	3.0	4.0
Bình Phước	3.0	1.0	4.0	4.0
Ninh Thuận	2.3	2.0	2.0	3.0
Bình Thuận	2.3	2.0	2.0	3.0
Đắk Nông	2.3	1.0	4.0	2.0
Tây Ninh	2.0	3.0	1.0	2.0
Đắk Lắk	2.0	2.0	2.0	2.0
Bến Tre	2.0	4.0	1.0	1.0
Tiền Giang	1.0	1.0	1.0	1.0

Môi trường kinh doanh của địa phương được phản ánh qua Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh. Long An và Bình Dương có lợi thế lớn; Bến Tre có lợi thế; Đồng Nai, Lâm Đồng, và Tây Ninh trung tính; Ninh Thuận, Bình Thuận và Đắk Lắk bất lợi; và Tiền Giang, Bình Phước và Đắk Nông bất lợi lớn.

Do vậy, xếp hạng môi trường kinh doanh của Bình Phước trong nhóm so sánh là bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của môi trường kinh doanh trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước ở mức bất lợi của nhóm so sánh.

4.2. Trình độ phát triển các cụm ngành

Do không có các số liệu chi tiết nên Báo cáo sử dụng các số liệu tương đương để đo lường trình độ phát triển các cụm ngành gồm số doanh nghiệp, số lao động trong các doanh nghiệp và vốn FDI. Kết quả xếp hạng trình độ phát triển cụm ngành với các nhóm chỉ tiêu và tổng thể như sau.

Về số lượng doanh nghiệp, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An có lợi thế; Đắk Lắk, Lâm Đồng và Bình Phước trung tính; Tiền Giang, Bình Thuận, Bến Tre và Tây Ninh bất lợi; và Ninh Thuận cùng Đắk Nông bất lợi lớn.

Về số lao động trong doanh nghiệp, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước và Tiền Giang trung tính; Bình Thuận, Đắk Lắk, Bến Tre và Ninh Thuận bất lợi; và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về vốn đầu tư FDI, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Tây Ninh có lợi thế; Bình Phước, Tiền Giang và Bình Thuận trung tính; Bến Tre và Ninh Thuận bất lợi; và Đắk Nông, Đắk Lắk và Lâm Đồng bất lợi lớn.

Bảng 57. Xếp hạng phát triển cụm ngành

	Tổng thể	Số DN	Số lao động	Vốn FDI	Doanh thu
BÌNH DƯƠNG	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0
ĐỒNG NAI	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0
LONG AN	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
TÂY NINH	3.3	2.0	3.5	4.0	3.5
BÌNH PHƯỚC	3.1	3.0	3.0	3.0	3.5
TIỀN GIANG	3.0	2.5	3.5	3.0	3.0
BÌNH THUẬN	2.5	2.5	2.5	3.0	2.0
LÂM ĐỒNG	2.5	3.5	2.5	1.0	3.0
ĐẮK LẮK	2.5	3.5	2.5	1.0	3.0
BẾN TRE	2.1	2.0	2.5	2.0	2.0
NINH THUẬN	1.5	1.0	2.0	2.0	1.0
ĐẮK NÔNG	1.0	1.0	1.0	1.0	1.0

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu chính thức

Về doanh thu của các doanh nghiệp, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang, Lâm Đồng và Đắk Lắk trung tính; Bình Thuận và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về tổng thể, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước và Tiền Giang trung tính; Bình Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Một cách tổng quan cho thấy các cụm ngành tại Bình Phước hoặc rất sơ khai bởi lực lượng doanh nghiệp trong ngành còn mỏng hoặc rất đơn điệu do chỉ tập trung vào phân khúc sản xuất mà thiếu tính kết nối với chế biến, thị trường và các bên hỗ trợ liên quan. Bối cảnh cạnh tranh cũng cho thấy xu hướng bất lợi với các nền tảng truyền thống như điều, cao su nhưng lại mở ra nhiều cơ hội mới từ sự dịch chuyển và lan tỏa công nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và dòng vốn quốc tế.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của trình độ phát triển cụm ngành trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

4.3. Độ tinh thông về hoạt động và chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp

Độ tinh thông của các doanh nghiệp được đo qua tổng doanh thu, số doanh nghiệp có kết quả kinh doanh và thu nhập bình quân của lao động. Kết quả xếp hạng từng thành phần và tổng thể như sau.

Bảng 58. Một số chỉ tiêu về quy mô doanh nghiệp của một số tỉnh

	Tổng thể	Doanh thu	DN có KQKD	TN/lao động
ĐỒNG NAI	5.0	5.0	5.0	5.0
BÌNH DƯƠNG	5.0	5.0	5.0	5.0
LONG AN	4.0	4.0	4.0	4.0
TÂY NINH	3.3	3.5	2.5	4.0
TIỀN GIANG	3.3	3.0	3.5	3.5
BÌNH PHƯỚC	3.3	3.5	3.0	3.5
LÂM ĐỒNG	3.3	3.0	3.5	3.5
ĐẮK LẮK	2.7	3.0	4.0	1.0
BÌNH THUẬN	2.5	2.0	3.0	2.5
BẾN TRE	2.3	2.0	2.0	3.0
NINH THUẬN	1.7	1.0	1.0	3.0
ĐẮK NÔNG	1.3	1.0	1.0	2.0

Nguồn: Số liệu sách trắng doanh nghiệp 2020

Về doanh thu như đã trình bày ở trên. Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang, Lâm Đồng và Đắk Lắk trung tính; Bình Thuận và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Về số lượng doanh nghiệp có kết quả kinh doanh, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn; Long An và Đắk Lắk có lợi thế; Tiền Giang, Lâm Đồng, Bình Phước và Bình Thuận trung tính; Tây Ninh và Bến Tre bất lợi; và Bình Thuận và Đắk Nông bất lợi.

Về thu nhập của lao động, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An và Tây Ninh có lợi thế; Tiền Giang, Bình Phước và Lâm Đồng trung tính; Bình Thuận và Đắk Nông bất lợi; và Đắk Lắk bất lợi lớn.

Về tổng thể, Bình Dương và Đồng Nai có lợi thế lớn, Long An có lợi thế; Tây Ninh, Tiền Giang, Bình Phước và Lâm Đồng trung tính; Đắk Lắk, Bình Thuận, và Bến Tre bất lợi; và Ninh Thuận và Đắk Nông bất lợi lớn.

Đối với sự thay đổi hay cải thiện của độ tinh thông và chiến lược của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2010-2020, Bình Phước chỉ ở mức trung tính của nhóm so sánh.

5. Tổng hợp các nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước trong nhóm so sánh

Kết quả phân tích cho thấy, ở thời điểm hiện tại, Bình Phước có sức hút (khả năng cạnh tranh) ở mức trung bình so với các địa phương trong khu vực. Nói

một cách khác, khi nói đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp, nơi làm việc của lao động có kỹ năng và nơi sống của những người khá giả (ba đối tượng này thường có mối quan hệ hữu cơ với nhau) thì Bình Phước không phải là một cái tên được nhắc đến đầu tiên trong khu vực. Đây là một bất lợi lớn của Bình Phước.

Bảng 59. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của các địa phương

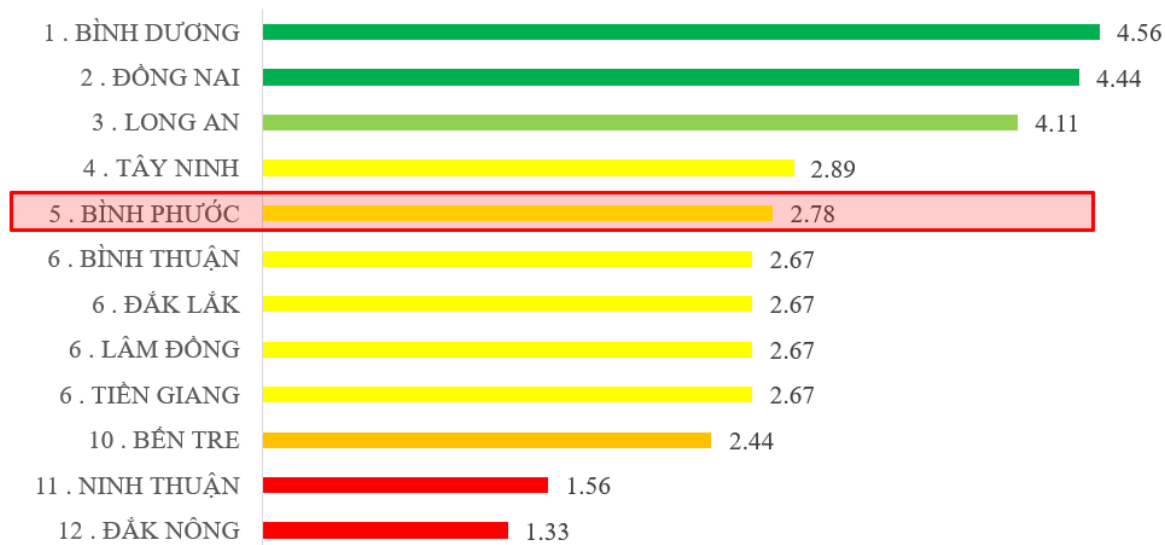
	B Ì N H D U O N G	Đ Ò N G N A I	L O N G A N	T Â Y N I N H	B Ì N H P H U O C	B Ì N H T H U Ậ N	Đ Ắ K L Ắ K	L Â M Đ Ò N G	T I È N G I A N G	B È N T R E	N I N H T H U Ậ N	Đ Ắ K N Ô N G
Xếp hạng	1	2	3	4	5	6	6	6	6	10	11	12
Tổng hợp	4.6	4.4	4.1	2.9	2.8	2.7	2.7	2.7	2.7	2.4	1.6	1.3
Tài nguyên	3.0	4.0	3.0	3.0	3.0	4.0	5.0	5.0	1.0	1.0	2.0	3.0
Vị trí địa lý	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	3.0	1.0	1.0	4.0	3.0	1.0	1.0
Quy mô địa phương	5.0	5.0	4.0	3.0	2.0	3.0	3.0	3.0	4.0	2.0	1.0	1.0
Hạ tầng cứng	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	2.0	2.0	1.0	3.0	3.0	2.0	1.0
Hạ tầng mềm	3.0	4.0	4.0	2.0	3.0	3.0	5.0	4.0	2.0	2.0	2.0	1.0
Hiệu quả của CQ	5.0	4.0	5.0	3.0	3.0	2.0	2.0	2.0	3.0	3.0	1.0	2.0
Môi trường KD	5.0	3.0	5.0	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	1.0	4.0	3.0	1.0
Phát triển cụm ngành	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	2.0	1.0	1.0
CL của DN	5.0	5.0	4.0	3.0	3.0	2.0	2.0	3.0	3.0	2.0	1.0	1.0

Nguồn: Tư vấn

Xếp hạng tổng thể về khả năng cạnh tranh hay sức hút của các địa phương như **Error! Not a valid bookmark self-reference.** cho thấy, Bình Phước xếp hạng 5 cùng với Bình Thuận, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tiền Giang và Bến Tre. Năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước có nhiều vấn đề đáng quan tâm ở cả chín cấu phần. Nhìn một cách hình tượng, để có vị trí khá thì đa phần các ô phải là lợi thế hoặc ít nhất là giữa trung tính và lợi thế. Điểm tích cực hay lạc quan là các yếu tố sẵn có của địa phương (tài nguyên và vị trí địa lý) đang có xu hướng dịch chuyển sang vị trí có lợi thế.

Các yếu tố sẵn có của địa phương. Vị trí địa lý của Bình Phước trung tính, tài nguyên tự nhiên trung tính và quy mô địa phương bất lợi so với các địa phương trong nhóm so sánh.

Hình 68. Xếp sức hút (NLCT) tổng thể của các địa phương

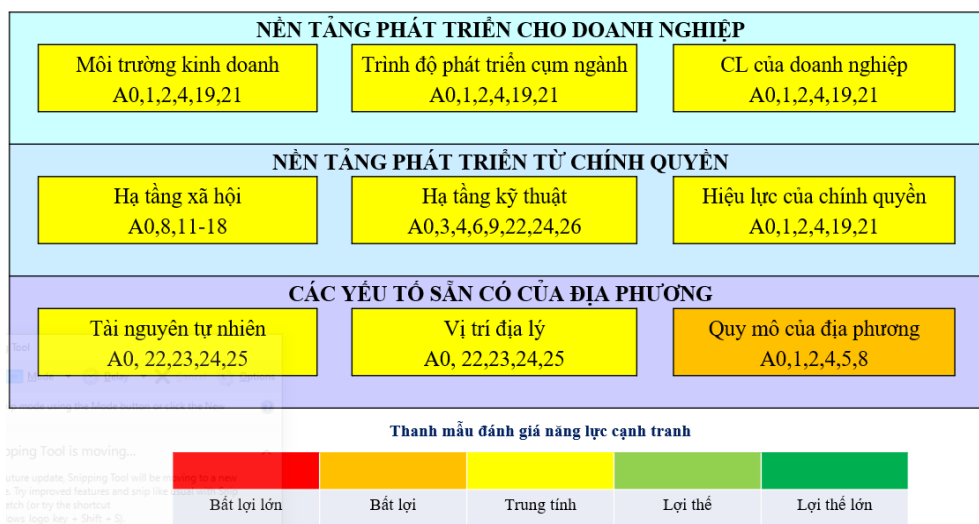


Nguồn: Tư vấn

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương: Ở cả ba cấu phần, Bình Phước đều ở vị trí trung tính. Do vậy xếp hạng ba cấu phần trong lớp này là trung tính so với các địa phương khác

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp. Bình Phước ở vị trí bất lợi lớn trong môi trường kinh doanh, trung tính ở trình độ phát triển cụm ngành; và trung tính trong chiến lược hoạt động của các doanh nghiệp.

Hình 69. Tổng hợp nền tảng phát triển và sức hút của Bình Phước

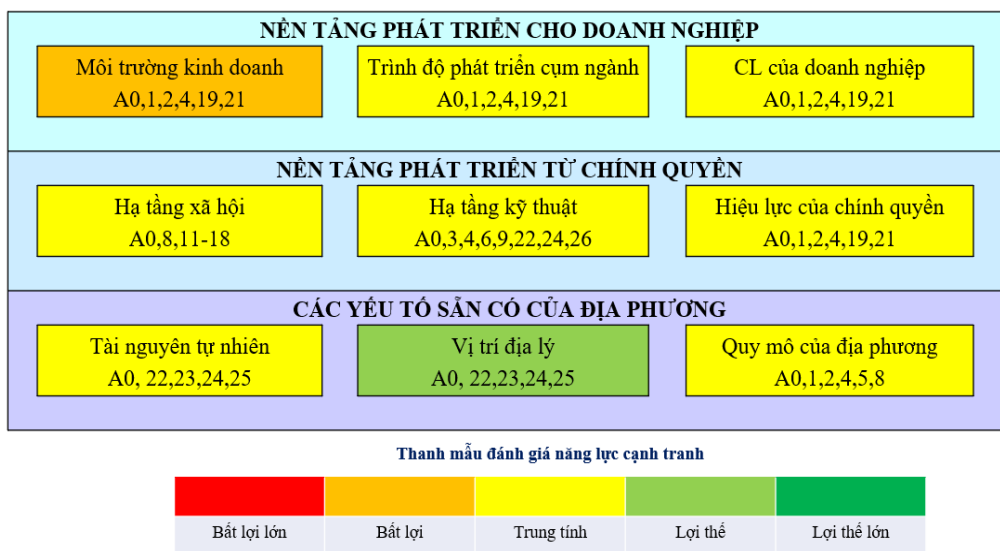


Nguồn: Tư vấn

Hình 70 cho thấy thay đổi các nền tảng phát triển và sức hút giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Bình Phước so với các địa phương trong nhóm so sánh. Điểm sáng hay sự thay đổi tích cực nhất là vị trí địa lý. Bình Phước cùng với Tây Ninh

đang ở làn sóng phát triển thứ ba ở trong vùng. Điều này sẽ tiếp tục rõ nét hơn trong một thập niên tới. Đây là một cơ hội rõ nét nhất đối với Bình Phước. Điều đáng quan tâm nhất là chất lượng môi trường kinh doanh theo cảm nhận của các doanh nghiệp thì Bình Phước ở nhóm bất lợi. Đây là điều cần cải thiện trong một thập niên tới. Nhìn tổng thể trong tất cả các năm có xếp hạng thì Bình Phước ở trong nhóm dưới trung bình một chút của cả nước. Xếp hạng chỉ thực sự thấp trong giai đoạn 2016-2019. Năm 2020 đã có sự cải thiện. Vị trí trong nhóm 10 hoàn toàn có thể nằm trong khả năng của Bình Phước. Đối với 6 câu phần còn lại, Bình Phước chỉ ở mức trung tính so với các địa phương khác.

Hình 70. Thay đổi các nền tảng phát triển và sức hút giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Bình Phước



Nguồn: Tư vấn

Trong 9 câu phần, hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách là thuộc sự chủ động và trách nhiệm của chính quyền. Trên thực tế, để một địa phương có thể cất cánh thì xếp hạng về hiệu quả của chính quyền và môi trường kinh doanh phải nằm trong nhóm 5 của cả nước. Muốn có sự cải thiện tốt thì ít nhất cũng phải nằm trong nhóm 10. Do vậy, quyết tâm của Bình Phước trong một thập niên tới như thế nào có thể hiện qua các kết quả đạt được và các xếp hạng.

V. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

1. Điểm mạnh

Đánh giá tổng hợp và dựa vào 9 câu phần của khung phân tích ba lớp, Bình Phước có 6 điểm mạnh ở ba câu phần gồm: 2 điểm mạnh ở tài nguyên tự nhiên; 2 điểm mạnh ở vị trí địa lý; và 2 điểm mạnh ở hiệu lực của chính quyền và chất lượng của chính sách. Bình Phước không có điểm mạnh trong 6 câu phần còn lại.

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, phát triển các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường, với một số sản phẩm cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Với vị trí chuyển tiếp giữa Nam Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ, Bình Phước có địa hình rất đa

dạng, gồm cả địa hình cao nguyên, đồi núi và đồng bằng. Mặc dù là một tỉnh miền núi, nhưng Bình Phước có địa hình tương đối ít dốc và bằng phẳng hơn so với các tỉnh miền núi khác trong cả nước, Bình Phước hầu như không có lụt và bão lớn rất thuận lợi cho sử dụng đất và phát triển nông nghiệp.

Đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là rất phù hợp với trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cao su, điều, cà phê, hồ tiêu¹⁵.... Kết quả phát triển kinh tế những năm gần đây tại Bình Phước cho thấy, hướng tập trung vào phát triển cây công nghiệp đã góp phần nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp. Bên cạnh đó là việc khai thác tiềm năng trong hoạt động trồng xen canh, chăn nuôi dưới tán điều kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến chế tạo để nâng cao giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp và đa dạng hóa sản phẩm chế biến chế tạo từ sản phẩm cây công nghiệp thế mạnh.

Khí hậu ôn hòa cũng giúp Bình Phước có quỹ rừng lớn, đa dạng về loài, có giá trị phòng hộ, giá trị kinh tế¹⁶, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái vùng Đông Nam Bộ, bảo vệ, điều hòa dòng chảy các con sông lớn như: sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai...góp phần giảm lũ đột ngột đối với các tỉnh vùng hạ nguồn và đảm bảo nguồn sinh thủy trong mùa khô kiệt và bảo vệ nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu phát triển của chính địa phương cũng như cho sự phát triển rừng bền vững của các địa phương lân cận. Tuy nhiên, hầu hết các sông chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước đều có độ dốc với lòng sông có nhiều ghềnh, không thuận lợi cho hoạt động vận tải đường thủy.

Thứ hai, quỹ đất rộng, còn nhiều dư địa khai thác và sử dụng cho phát triển kinh tế - xã hội. Bình Phước có tiềm năng đất đai lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, với tổng diện tích (6.880,60 km²), chiếm khoảng 2% diện tích cả nước, 30% diện tích vùng Đông Nam Bộ. Đồng thời, tài nguyên đất của Bình Phước cũng đa dạng nhất, với 3 nhóm đất chủ lực là đất ba dan, đất feralit (đất đỏ vàng) và đất xám. Trong tương quan so sánh, Bình Dương và Tây Ninh chủ yếu là đất xám, loại đất có độ phì không cao, thuận lợi cho đa mục đích nhưng không tối ưu cho nông nghiệp; Đồng Nai phần lớn là đất feralit và ba dan, phù hợp với trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và đồng cỏ cho chăn nuôi. Như vậy, xét về tính đa dạng và diện tích đất, Bình Phước có lợi thế lớn nhất vùng đông nam bộ.

Tuy nhiên, đất đô thị và đặc biệt là đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh còn rất hạn chế. Bình Phước có tỷ lệ đô thị hóa thấp, chủ yếu tập trung ở Đồng Xoài và một số thị xã, khu công nghiệp phía nam với tổng diện tích 0,98% diện

¹⁵ Là “thủ phủ” của hai loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao của cả nước đó là 243.000 ha cao su và 138.000 ha điều.

¹⁶ Rừng và đất rừng ở Bình Phước có khoảng 360.000 ha, chiếm 53% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nơi đây tập trung rất nhiều loài gỗ quý như: cẩm lai, gỗ đỏ, giáng hương, sao, bằng lăng... Nhiều loài cây cung cấp vật liệu cho ngành thủ công mỹ nghệ như: song, mây, tre, lồ ô...

tích đất tự nhiên. Đất phục vụ sản xuất kinh doanh cũng chỉ đạt 0,84% tổng diện tích đất tự nhiên. Hiện trạng này cho thấy dư địa sử dụng đất cho đất ở, đất sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện nay và trong thời gian tới là rất lớn, đặc biệt là trong bối cảnh Bình Phước theo đuổi mục tiêu phát triển công nghiệp.

Quỹ đất lớn, việc chuyển đổi một phần đất nông nghiệp sang phục vụ công nghiệp và đô thị là cần thiết, nhất là trong bối cảnh ngành nông nghiệp không tạo ra được nhiều đóng góp, ngoại trừ giải quyết việc làm cho lao động nhàn rỗi và không có kỹ năng. Việc chuyển đổi trong thời điểm các địa phương đang triển khai xây dựng Quy hoạch chung theo Luật Quy hoạch mới là rất phù hợp. Vấn đề là cần xác định khu vực và loại đất chuyển đổi để đảm bảo tính khả thi và quan trọng hơn và nhu cầu chuyển đổi phù hợp với chiến lược tổng thể phát triển kinh tế của Tỉnh.

Thứ ba, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ Tây Nguyên xuống Đông Nam Bộ. Bình Phước có vị trí địa lý chiến lược, giữ vai trò quan trọng trong hành lang kinh tế mới, là 1 trong 8 tỉnh của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội giữa Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long với Tây Nguyên và với quốc tế, đặc biệt với Campuchia, Lào, Thái Lan. Hệ thống giao thông của Bình Phước (QL14, QL13, đường Hồ Chí Minh...) là một phần của mạng lưới giao thông liên vùng quan trọng của quốc gia, với các tuyến đường chính như Quốc lộ 13 từ cầu Tham Rót đi theo hướng Nam – Bắc qua trung tâm huyện Chơn Thành, thị xã Bình Long đến Cửa khẩu Hoa Lư (tổng chiều dài là 79,90 km); Quốc lộ 14 nối các tỉnh Tây Nguyên qua Bình Phước về Thành phố Hồ Chí Minh (112,70 km). Trung tâm tỉnh lỵ Bình Phước cách sân bay Tân Sơn Nhất 110km, sân bay quốc tế Long Thành gần 100 km và các cảng nước sâu như Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải. Với vị trí chuyển tiếp này, Bình Phước có thể lựa chọn hướng phát triển về vùng Tây Nguyên, hướng sang Lâm Đồng, Đồng Nai và các tỉnh duyên Hải Nam Trung bộ, phát triển về phía Tây gắn với kinh tế cửa khẩu và vai trò quan trọng trong tam giá phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia hoặc nhìn về thị trường trọng điểm tại TP. Hồ Chí Minh và hướng ra biển Đông với thị trường xuất khẩu quốc tế.

Nằm ở vị trí kết nối giao thông giữa các tỉnh Tây Nguyên với vùng Đông Nam Bộ, trọng tâm là kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và giữa vùng Đông Nam Bộ với Tây Nguyên và các nước Lào, Thái Lan, Myanmar nằm trong trục hành lang kinh tế Đông Tây; trong tương lai khi dự án cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Bình Phước – TP. Hồ Chí Minh - Long An - Đồng Tháp - Cần Thơ - Kiên Giang) hình thành, Bình Phước tiếp tục giữ vị trí trung chuyển hàng hóa, giao thương tại cửa khẩu Hoa Lư giữa Myanmar, Thái Lan, Campuchia với TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu qua hành lang kinh tế phía Nam. Đặc điểm về vị trí địa lý của Bình Phước có thể tiềm ẩn những giá trị lớn để biến Tỉnh từ vai trò của “trạm dừng chân” trở thành một đầu mối quan trọng trong thúc đẩy kinh tế tỉnh và cả những vùng kinh tế lân cận.

Với vị trí chiến lược trên, Bình Phước có thể đón đầu dòng nguyên liệu nông lâm nghiệp, khoáng sản phong phú từ 05 tỉnh Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng)¹⁷. Hơn nữa, trong 05 năm trở lại đây, nhiều địa phương ở Tây Nguyên phát triển mạnh một số sản phẩm cây ăn quả¹⁸. Bên cạnh đó, dòng nguyên vật liệu nhập khẩu đa dạng từ các tỉnh biên giới láng giềng Campuchia và từ Thái Lan, Myanmar. Tiềm năng về vị trí địa hình, địa lý giúp Bình Phước có khả năng nắm bắt cơ hội để trở thành một trong những địa bàn trọng điểm tiêu thụ nguyên vật liệu, phục vụ cho hình thành và phát triển ngành công nghiệp chế biến chế tạo, từng bước chuyển đổi mô hình tăng trưởng, trọng tâm là đẩy mạnh công nghiệp chế biến chế tạo để nâng cao chuỗi giá trị gia tăng.

Thực tế cho thấy, hiện nay trục giao thông kết nối các tỉnh Tây Nguyên đi đến cảng biển vùng duyên hải miền Trung và các tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam quá xa. Do đó, Bình Phước đang tiềm năng trở thành là “bệ đỡ” và là điểm tiếp nối để kết nối liên vùng, tạo “động lực phát triển” cho cả vùng Tây Nguyên. Đặc biệt, Bình Phước có lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu hàng hóa tại vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ sang các nước láng giềng bằng việc rút ngắn khoảng cách vận chuyển, từ đó giảm được giá thành sản phẩm. Điều này sẽ thực hiện được khi các tuyến giao thông kết nối giữa cửa khẩu Hoa Lư được triển khai để kết nối Bình Phước qua TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và đến cảng nước sâu tại Bà Rịa – Vũng Tàu cũng như hoàn thành, mở rộng các tuyến vận tải thuộc các hành lang kinh tế. Tiềm năng này sẽ được phát huy hiệu quả trong thời gian tới khi Bình Phước kết hợp đẩy mạnh hoàn thành các mục tiêu phát triển hạ tầng giao thông nội tỉnh theo “Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh bình phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030” và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030 theo tinh thần “phát triển hạ tầng giao thông đi trước một bước”; từ đó giúp địa phương tháo gỡ “điểm nghẽn” về giao thông xuất phát từ khó khăn của đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, tạo điều kiện để kết nối liên vùng, từng bước chuyển đổi Bình Phước từ “trạm trung chuyển” trở thành một “điểm đến hấp dẫn”.

Vị trí chiến lược cũng đưa Bình Phước trở thành địa bàn phụ cận tiềm năng có vai trò kết nối trong chiến lược phát triển tổng thể vùng kinh tế Đông Nam Bộ và Campuchia. Bình Phước trở thành mắt xích quan trọng trong hình thành tuyến phòng thủ hành lang phía Tây giữa Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Khi đường cao tốc Bắc – Nam phía Tây hình thành trong tương lai, Bình Phước trở thành giao điểm quan trọng kết nối toàn bộ tuyến biên giới phía Tây từ khu vực Tây Nguyên

¹⁷ Thống kê hiện toàn vùng Tây Nguyên có gần 610.000 ha cà phê (chiếm 90% diện tích cà phê cả nước); 90.000 ha hồ tiêu (chiếm hơn 60% cả nước); 83.000 ha điều (chiếm 28%); hơn 250.000 ha cao su (chiếm 26%)...

¹⁸ Tính đến đầu năm 2020, diện tích cây ăn quả của Tây Nguyên khoảng 74.000 ha, cây sầu riêng và bơ là những giống cây trồng chủ lực, trong đó, diện tích sầu riêng gần 23.000 ha, chiếm hơn 1/3 diện tích sầu riêng cả nước; cây bơ đạt 15.500 ha, chiếm hơn 3/4 diện tích trồng bơ cả nước

đến các tỉnh biên giới thuộc vùng ĐBSCL, hình thành một hành lang kinh tế và khu vực phòng thủ ANQP vững chắc cho khu vực miền Nam.

Với vai trò cầu nối, cửa ngõ lên Tây Nguyên, Bình Phước cần thúc đẩy liên kết vùng để có sự hợp tác hiệu quả hơn nữa với các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời cần phối hợp chặt chẽ để cùng giải quyết những khó khăn, vướng mắc và cùng nhau phát triển dựa trên lợi thế của mỗi địa phương; phát huy lợi thế về cửa khẩu với Campuchia, vị trí cầu nối giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ để phát triển thương mại, dịch vụ, logistics.

Thứ tư, nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước. Bình Phước có cơ hội để phát triển từ sự lan tỏa của các trung tâm kinh tế, các đô thị lớn, phát triển như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu. Mặc dù được xem là vùng phụ cận cấp 02 sau các tỉnh tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh nhưng Bình Phước đang có cơ hội “chuyển mình” từ tác động lan tỏa trực tiếp từ các tỉnh láng giềng này, đặc biệt là Bình Dương - một trong những địa phương đứng đầu cả nước trong việc thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp (KCN) thời gian gần đây. Bên cạnh đó, Bình Phước đang có lợi thế về quỹ đất sạch, dễ dàng chuyển đổi mục đích từ nông nghiệp sang công nghiệp đối với vùng nông nghiệp không hiệu quả (cao su, tiêu, điều,...). Hơn nữa, Việt Nam nói chung, khu vực kinh tế vùng Đông Nam Bộ nói riêng đang là điểm đến cho các nhà đầu tư khu vực và quốc tế. Khi các đầu mối kinh tế lớn như TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu đã bắt đầu phát triển chậm lại, xu hướng tất yếu sẽ có dịch chuyển đầu tư sang các địa phương lân cận. Vì vậy, trong tương lai nếu có chiến lược đầu tư hạ tầng, kỹ thuật kết nối nhằm xóa bỏ hạn chế về ranh giới hành chính và đảm bảo sự tương đồng với Bình Dương, tỉnh Bình Phước sẽ là điểm đến cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Mặc dù quy mô kinh tế còn nhỏ so với các địa phương lân cận, nhưng những năm gần đây, cùng với sự phát triển nhanh, mạnh của kinh tế vùng Đông Nam Bộ, Bình Phước đạt tốc độ tăng trưởng khá, bình quân đạt 8,02%/năm (2016-2020), so với mức tăng trưởng 6,93% (2011-2015). Năm 2020, trong điều kiện nền kinh tế cả nước chịu tác động mạnh bởi dịch Covid-19, tăng trưởng GDP chỉ đạt 2,91% thì tăng trưởng GRDP tỉnh Bình Phước vẫn giữ được mức khá, trên 7,5%. Đây là điều kiện thuận lợi để Bình Phước có thể vươn lên, bắt kịp các nền kinh tế lớn của cả nước và trở thành một trung tâm tăng trưởng kinh tế của khu vực miền Nam.

Thứ năm, năng lực bộ máy thể hiện qua kết quả chống Covid. Các xếp hạng về năng lực cạnh tranh, và hiệu quả của bộ máy trong các cuộc điều tra của Bình Phước chỉ ở mức vừa phải, thậm chí là dưới mức trung bình của nhóm ở xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp Tỉnh. Tuy nhiên, chống Covid là một thước đo khác. Bình Phước nằm trong vùng dịch nặng nhất của cả nước, nhưng đến tháng 9/2021, tình hình vẫn đang được kiểm soát rất tốt với số ca nhiễm và số tử vong thấp hơn hẳn so với các địa phương trong vùng. Cả hệ thống đã được huy động và vận hành nhịp nhàng để có thể đạt được các kết quả cho đến thời điểm hiện tại. Nếu Bình

Phước có thể duy trì kết quả này cho đến khi Việt Nam bước vào giai đoạn “bình thường mới” thì sẽ là một thuận lợi rất lớn cho việc phát huy các thế mạnh và cơ hội đang đến.

Thứ sáu, tinh thần sẵn sàng và quyết tâm của bộ máy chính quyền tỉnh Bình Phước. Đã có một sự chuyển biến rất tích cực tại Bình Phước trong những năm gần đây. Đội ngũ của Tỉnh không muốn chấp nhận những kết quả chỉ ở mức vừa phải như những năm qua. Một quyết tâm đưa Bình Phước đạt được những kết quả tích cực hơn bằng việc tận dụng các cơ hội, phát huy các tiềm năng và lợi thế. Kinh nghiệm thực tiễn từ các địa phương đã có được sự thành công cho thấy, các địa phương thường có các cơ hội giống nhau và chịu các ràng buộc thể chế chung như nhau. Do vậy, nhân tố tạo ra sự thành công nằm ở cách làm và quyết tâm của chính quyền với các yếu tố then chốt gồm: (1) xác định được các hướng đi hợp lý; (2) sự năng động và sáng tạo của đội ngũ; (3) quyết tâm của địa phương; và (4) có những thay đổi và điều chỉnh kịp thời và đúng lúc trước những biến động của điều kiện bên ngoài và những nhân tố bên trong. Nhìn vào các nhân tố trên, Bình Phước đang có những nền tảng cơ bản ban đầu và bước tiếp cận phù hợp. Để có thể thành công, Bình Phước rất cần sự hỗ trợ và khuyến khích của Trung ương.

2. Điểm yếu

Điểm yếu của Bình Phước xuất hiện cả ở bức tranh tổng thể và các cấu phần trong khung phân tích so sánh ba lớp. Kết quả đạt được ở các đột phá chiến lược của địa phương gồm: cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chưa như kỳ vọng. Nói cách khác là Bình Phước có các điểm yếu ở cả ba cấu phần của lớp nền tảng phát triển từ chính quyền.

Thứ nhất, năng lực cạnh tranh hay sức hút thấp. Phân tích tổng hợp theo Khung phân tích ba lớp cho thấy, năng lực cạnh tranh của tỉnh Bình Phước cần phải cải thiện ở cả chín cấu phần. Khi nói đến việc lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp, nơi làm việc của lao động có kỹ năng và nơi sống của những người khá giả, Bình Phước không phải là một vài cái tên được nhắc đến đầu tiên trong vùng. Đây quả là một bất lợi đối với Tỉnh. Do vậy, Bình Phước cần phải có những nỗ lực rất lớn để vượt qua các khó khăn này. Nhìn ở góc độ lạc quan thì dư địa để cải thiện của Bình Phước còn rất rộng.

Thứ hai, vị trí địa lý xa trung tâm vùng TP. Hồ Chí Minh là một trong những điểm bất lợi đối với Bình Phước. Do nằm gần các trung tâm kinh tế lớn (như Bình Dương, Đồng Nai), Bình Phước chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương này trong thu hút đầu tư cũng như tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh. So với các địa phương trên, Bình Phước có nhiều bất lợi hơn do xuất phát điểm nền kinh tế thấp, cơ sở hạ tầng ít thuận lợi hơn, môi trường đầu tư, kinh doanh kém hấp dẫn hơn, không có nhiều tài nguyên thiên nhiên nổi bật để có thể tạo sức hút đối với nhà đầu tư, ngoại trừ dư địa về quỹ đất phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh.

Bình Phước có vị trí địa lý bất lợi trong khả năng kết nối với cực tăng trưởng phía Nam, trung tâm của vùng là TP. Hồ Chí Minh. Bình Phước hiện mới nằm trong vùng “dự trữ”, vùng phụ cận cấp 02 sau các tỉnh tiếp giáp trực tiếp với TP. Hồ Chí Minh, do đó tác động lan tỏa từ TP. Hồ Chí Minh tới Bình Phước kém hơn so với các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai. Nếu không phát huy được thế mạnh, tạo ra lợi thế riêng biệt thì Bình Phước sẽ tiếp tục gặp bất lợi hơn so với các tỉnh lân cận cả trong thu hút đầu tư, khách du lịch cũng như thị trường đầu tư cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

Thứ ba, quy mô nền kinh tế nhỏ, cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng của tỉnh còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại. So với các địa phương khác, Bình Phước có quy mô nền kinh tế khá nhỏ (trên các chỉ tiêu dân số, GRDP, thu ngân sách): đứng thứ 9 về quy mô dân số, thứ 8 về GRDP và thu NSNN trong nhóm so sánh.

Thu NSNN thấp, thiếu ổn định, phụ thuộc vào các nguồn hỗ trợ từ NSTW, do đó chưa đáp ứng nhu cầu vốn lớn cho phát triển kinh tế. Các nguồn thu không ổn định (như khai thác giá trị từ đất) và có tính lũy thoái (như thuế giá trị gia tăng, xổ số kiến thiết) đang chiếm tỷ lệ chủ yếu trong cơ cấu thu NSNN. Đây là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước. Thêm vào đó, nguồn chi dành cho đầu tư phát triển từ ngân sách chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và toàn bộ phụ thuộc vào nguồn NSTW. Những năm gần đây, vấn đề này đã được cải thiện đáng kể.

Cấu trúc kinh tế còn lạc hậu, nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (gần 25%), công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển bứt phá; các ngành sản xuất trong tỉnh chưa tham gia nhiều vào chuỗi giá trị, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ đạt thấp so với cả nước. Tỷ lệ lao động nông nghiệp cao; tỷ lệ dân số đô thị thấp.

Chuỗi giá trị rời rạc. Các mặt hàng nông sản chủ yếu (điều, cao su, cây ăn trái) thiếu trầm trọng sự liên kết trực tiếp giữa sản xuất và chế biến, tiêu thụ. Hiện trạng này khiến người sản xuất không có đủ nguồn lực và động lực để hợp tác và chuẩn hóa sản xuất, doanh nghiệp chế biến không có được vùng nguyên liệu đảm bảo về chất lượng và số lượng.

Sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh chưa ổn định, còn tiềm ẩn nhiều khó khăn do mùa vụ, thời tiết, tiêu chuẩn, chất lượng chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường nhập khẩu, chưa đủ sức đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thị trường xuất khẩu hàng hóa chưa thật sự bền vững, các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu có quy mô nhỏ, sức cạnh tranh sản phẩm còn thấp, chưa phong phú và đang còn tập trung xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc nên luôn bị động trong điều chỉnh giá xuất khẩu hoặc bị đối tác ép giá. Sản phẩm xuất khẩu qua chế biến sâu chưa nhiều, hàng sơ chế, hàng gia công còn chiếm tỷ trọng cao nên giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị còn thấp, sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước còn hạn chế; tình trạng vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm một số mặt hàng nông sản xuất khẩu tuy đã có chuyển biến tích cực nhưng chưa được khắc phục triệt để. Sản phẩm ít thương

hiệu mạnh hạn chế đáng kể khả năng thương mại Bình Phước. Cây ăn trái Bình Phước tuy có chất lượng cao nhưng đối mặt với nhiều rủi ro từ thị trường và chưa có thương hiệu.

Tỉnh cũng chưa hình thành được vùng kinh tế động lực, thiếu cơ chế chính sách có tính đột phá. Tổ chức lãnh thổ đô thị, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp lạc hậu, thiếu liên kết, hỗ trợ để cùng thúc đẩy phát triển.

Thứ tư, chất lượng lao động thấp, thiếu lao động trình độ cao. Bình Phước đang trong giai đoạn dân số vàng và đạt được mức sinh thay thế hàng năm, do đó, lợi thế về dân số sẽ được duy trì nhiều năm, tạo ra nguồn lực để phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Năm 2020, dân số của Bình Phước khoảng 1.011 nghìn người, trong đó lực lượng lao động trên 15 tuổi là hơn 610 nghìn người, chiếm trên 60% dân số. Trong đó, lao động tại khu vực đô thị chỉ chiếm gần 30% nên dư địa cho việc chuyển đổi còn rất lớn. Đây sẽ là nguồn cung lao động tiềm năng cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, so sánh với các địa phương lân cận có thể thấy, mặc dù là tỉnh có tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao nhưng quy mô dân số nhỏ nên số lượng lao động tại Bình Phước rất thấp - chỉ tương đương với Tây Ninh và thấp hơn rất nhiều so với các thành phố công nghiệp, dịch vụ khác trong vùng. Điều này giải thích cho tình trạng thiếu hụt lao động trong các ngành thâm dụng lao động mới hình thành như dệt may và da giày.

Xem xét tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động trình độ cao cũng cho thấy sự kém hấp dẫn của Bình Phước so với các tỉnh công nghiệp, dịch vụ khác trong vùng Đông Nam Bộ. Hiện nay, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Bình Phước mới chỉ đạt khoảng 16,8%, so sánh với TP. Hồ Chí Minh là 36,9%, Bà Rịa – Vũng Tàu 24,7%, Bình Dương 20,7% và Đồng Nai 20,2%. Tỷ lệ lao động chuyên môn kỹ thuật bậc cao mới chỉ đạt 6,4%, lao động bậc trung là 2,1% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế. Chủ yếu là lao động nông nghiệp hoặc lao động không kỹ năng. Khu vực phi chính thức chiếm khoảng 70% số việc làm; nghề đơn giản và nông nghiệp chiếm gần 53% tổng việc làm; khu vực nông thôn chiếm $\frac{3}{4}$ số việc làm. Một tỷ trọng rất lớn lao động tập trung sản xuất một số sản phẩm cây trồng truyền thống (điều, cao su), trong khi khả năng tăng trưởng việc làm và thu nhập ở các ngành này không cao. Điểm yếu về lao động và chất lượng lao động sẽ hạn chế khả năng phát triển của Bình Phước.

Thứ năm, hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông chưa phát triển. Mặc dù có lợi thế là vùng chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và Đông Nam Bộ nhưng Bình Phước chưa có được hệ thống giao thông, hạ tầng, dịch vụ logistics cần thiết để thực hiện vai trò, vị trí cầu nối kinh tế, thương mại. Sức hút của các địa phương lân cận như TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai trong điều kiện hạ tầng giao thông kết nối vùng yếu kém đã làm cho Bình Phước mất lợi thế cạnh tranh và khả năng thu hút doanh nghiệp đến đầu tư. Nhìn chung, kết nối liên vùng là vấn đề quan trọng để tạo động lực cho Bình Phước phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới. Nếu không cải tiến hệ thống giao thông kết nối vùng theo quy hoạch,

thì Bình Phước tuy cách trung tâm TP Hồ Chí Minh khoảng 100 km nhưng vẫn là “vùng sâu, vùng xa”.

Hạ tầng giao thông. Kinh tế Bình Phước vận hành chủ yếu dựa vào hệ thống giao thông đường bộ. Chưa có các tuyến giao thông đường sắt¹⁹, đường thủy. Kết nối với cảng biển, sân bay chủ yếu thông qua TP. Hồ Chí Minh. Giao thông đường bộ chủ yếu dựa trên 3 tuyến quốc lộ chính, gồm: (1) Quốc Lộ 13 kết nối TP. Hồ Chí Minh – Bình Dương – Bình Phước – cửa khẩu quốc tế Hoa Lư – Campuchia; (2) Quốc lộ 14 kết nối Bình Dương – Bình Phước – Tây Nguyên; và (3) quốc lộ 14C kết nối với Đắc Nông dọc biên giới phía Bắc và Tây Bắc của Bình Phước qua Tây Ninh – Long An đang được nâng cấp từ đường tỉnh. Điểm yếu lớn nhất của Quốc lộ 13 và 14 là đang phải chia sẻ giữa nhu cầu vận tải hàng hóa và dân cư nên tốc độ lưu thông còn chậm, đặc biệt là đoạn kết nối qua địa bàn tỉnh Bình Dương. Nhu cầu về một tuyến đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Bình Phước là rất cần thiết để tạo động lực mới cho phát triển Bình Phước.

Đối với hạ tầng công nghiệp và thương mại. Mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại còn hạn chế, chủ yếu ở các xã, phường có nhà máy, xí nghiệp hoạt động, ở xã nông thôn khác chưa phát triển. Thêm vào đó, trong những năm gần đây, sự gia tăng dân số, kinh tế - xã hội, phát triển đô thị và quy hoạch khu dân cư mới hình thành nên việc phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh không còn phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại chủ yếu phát triển tại các thị xã, thành phố. Một số dự án siêu thị, trung tâm thương mại ở các địa bàn các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bù Gia Mập... đã được quy hoạch nhưng chưa thu hút được đầu tư, khu vui chơi giải trí, nhà hàng cao cấp gần như chưa có.

Hạ tầng du lịch thiết yếu, nhất là các cơ sở vật chất lõi của cụm ngành như: khách sạn hạng sang còn hạn chế.

Hạ tầng công nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư. Các KCN, CCN có tốc độ phát triển nhanh nhưng tỷ lệ lấp đầy chưa đạt mức kỳ vọng. Hiện, tỉnh có 11/13 khu công nghiệp hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt 39,6%; có 01/04 cụm công nghiệp hoạt động với tỷ lệ lấp đầy 100%. Tuy nhiên, các KCN, CCN chủ yếu đặt mục tiêu đạt được tỷ lệ lấp đầy, chưa có sự chọn lọc trong chất lượng thu hút đầu tư. Tỉnh đã quy hoạch các khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư, các khu thương mại, công nghiệp cửa khẩu: Hoàng Diệu, Lộc Thịnh, Tân Thành. Song, trong thời gian qua, chỉ có khu kinh tế được quan tâm, đầu tư; còn các khu thương mại, công nghiệp khác gần như chưa có gì.

Thứ sáu, chất lượng các chính sách chưa cao. Kết quả phát triển kinh tế và các xếp hạng về năng lực cạnh tranh, hiệu quả của bộ máy chính quyền cho thấy, Bình Phước chỉ ở mức trung bình hoặc bất lợi trong nhóm so sánh và nhìn ra bình diện của cả nước. Đây là một vấn đề rất lớn đối với Bình Phước.

¹⁹ Các tuyến đường sắt Đắc Nông – Chơn Thành mới ở dạng xin chủ trương; tuyến đường sắt Xuyên Á mới trong kế hoạch.

Thứ bảy, môi trường kinh doanh chưa thực sự thuận lợi. Điều này được thể hiện rất rõ trong xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Kết quả đánh giá các câu phần trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cho thấy, trong nhóm so sánh, Bình Phước thấp nhất về tiếp cận đất đai (đây là một vấn đề rất đáng quan tâm đối với Bình Phước), tính minh bạch, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, cạnh tranh bình đẳng; xếp thấp thứ hai về gia nhập thị trường, tính năng động, và thiết chế pháp lý và an ninh trật tự.

Thứ tám, quy mô lực lượng doanh nghiệp nhỏ, yếu và các doanh nghiệp chưa có các chiến lược hoạt động rõ ràng. Như phân tích ở trên cả trình độ phát triển và độ tinh vi của các cụm ngành cũng như chiến lược hoạt động của các doanh nghiệp ở Bình Phước đang rất sơ khai. Bình Phước không có các doanh nghiệp sếu đầu đàn dẫn dắt sự phát triển kinh tế của địa phương, trong khi lực lượng các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa đủ độ dày hay đậm đặc cần thiết để tạo ra hiệu ứng cụm và lan tỏa mạng lưới.

3. Cơ hội

Thứ nhất, sự dịch chuyển của các xu hướng sản xuất trên thế giới. Xu hướng dịch chuyển chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu đã và đang diễn ra trong vài năm gần đây, đặc biệt là xu hướng dịch chuyển vốn đầu tư và sản xuất ra khỏi Trung Quốc. Đại dịch Covid-19 khiến nhiều quốc gia và doanh nghiệp nhận thức rõ hơn về sự phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc. Kết hợp với tác động của chiến tranh thương mại, CMCN 4.0, xu hướng dịch chuyển vốn ra ngoài Trung Quốc ngày càng rõ nét và có xu hướng mạnh mẽ hơn trong thời tới²⁰. Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý (gần Trung Quốc, nằm ở vị trí chiến lược, trung tâm của khu vực châu Á và Đông Nam Á), kinh tế vĩ mô ổn định, vị thế và quyền lực mềm quốc gia cải thiện đáng kể sau năm 2020 để đón nhận dòng dịch chuyển sản xuất và đầu tư từ Trung Quốc. Bình Phước có cơ hội thu hút đầu tư, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghiệp chế biến, sản xuất các sản phẩm, linh kiện điện tử,...

Bên cạnh đó, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA) và RCEP cũng giúp Việt Nam gia tăng cơ hội thu hút dòng vốn FDI, đặc biệt là FDI vào các ngành/lĩnh vực có lợi thế. Trong đó, nhiều ngành, lĩnh vực là thế mạnh của Bình Phước, như gỗ và các sản phẩm gỗ, sản xuất các sản phẩm từ cao su, điều, tiêu, cây ăn trái, chế biến thực phẩm... Đây là cơ hội thuận lợi cho quá trình phát triển tỉnh Bình Phước giai đoạn tới. Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi tỉnh phải nỗ lực hơn nữa để thích ứng, đáp ứng các điều kiện cần thiết trong quá trình hợp tác phát triển.

²⁰ Dịch chuyển chuỗi diễn ra theo 3 hướng: (1) dịch chuyển sản xuất về nước; (2) đưa hoạt động sản xuất sang các nước láng giềng trong khu vực; (3) tiếp tục toàn cầu hóa sản xuất nhưng chuyển hoạt động sản xuất sang các nước khác ngoài Trung Quốc (như ASEAN).

Thứ hai, sự lan tỏa của các hoạt động kinh tế trong vùng. Ở thời điểm hiện tại, khi các hoạt động kinh tế vùng TP. Hồ Chí Minh đang lan tỏa và mở rộng, cơ hội bắt đầu lan đến các địa phương có kết nối xa hơn. Bình Phước, nơi kết nối cửa ngõ với Tây Nguyên bắt đầu có những điều kiện phát triển, các cơ hội đã rõ ràng hơn. Yếu tố bất lợi về mặt vị trí đã giảm đi đáng kể và những khó khăn đã giảm đi rất nhiều so với khi mới tái lập Tỉnh.

Hướng về TP. Hồ Chí Minh và tiến ra Biển Đông được đánh giá là định hướng phù hợp với Bình Phước. Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn với dòng vốn quốc tế nhờ sự ổn định vĩ mô và duy trì mức tăng trưởng cao liên tục, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang suy giảm và nhiều bất ổn do căng thẳng trong quan hệ giữa các nước lớn. Vùng TP. Hồ Chí Minh đã ở tình trạng “quá tải”, các tỉnh tiếp giáp như Bình Dương và Đồng Nai đã phát triển đến một trình độ nhất định để có thể lực chọn và sàng lọc các nhà đầu tư. Do vậy, xu hướng dòng vốn đầu tư tràn đến với Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang ngày càng rõ ràng hơn. Xu hướng dịch chuyển các hoạt động chăn nuôi ra khỏi khu vực đô thị cũng mang đến cơ hội tiếp nhận cho Bình Phước nhờ vào vị trí kết nối. Ngoài ra, với thế mạnh là cây điều và cây cao su hướng đến thị trường xuất khẩu, việc gắn kết với các hạ tầng cảng biển, sân bay tại TP. Hồ Chí Minh hay trong tương lai có thể là sân bay quốc tế Long Thành và cảng Cái Mép - Thị Vải thì việc hướng về phía Đông Nam và tiến ra biển Đông là lựa chọn khả thi nhất của Bình Phước.

Thứ ba, Bình Phước sẽ trở thành trung tâm trong việc ứng phó với tác động của Biến đổi khí hậu và nước biển dâng của vùng đông và tây nam Bộ. Nghiên cứu chỉ ra một diện tích khá lớn của Đông và Tây Nam bộ sẽ ở dưới đỉnh triều cường vào năm 2050 là những vấn đề rất lớn đang được đặt ra. Đây là thách thức rất lớn cho các tỉnh trong vùng phía Nam, nhưng trong đó cũng có những cơ hội đối với các địa phương như Bình Phước. Bình Phước ở vị trí gần như không bị tác động bởi nước biển dâng nên có điều kiện phát triển. Đối với tác động của biến đổi khí hậu thông thường như số giờ nắng tăng cao và ít mưa hơn, tất cả các địa phương trong vùng đều bị tác động như nhau. Ngoài ra, theo tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong dự thảo “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”: Nếu mực nước biển dâng cao 1m, sẽ có khoảng 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển bị ngập; thành phố Hồ Chí Minh sẽ bị ngập trên 20% diện tích. Vì vậy, với tầm nhìn dài hạn, xu hướng dịch chuyển đầu tư đến những vùng đất cao hơn sẽ tạo cơ hội để Bình Phước trở thành một trong những lựa chọn ưu tiên, là một “điểm đến” mà các nhà đầu tư hướng tới.

Thứ tư, quyết tâm và khát vọng của đội ngũ cán bộ cũng như người dân trong Tỉnh. Đội ngũ cán bộ công chức gia tăng về mặt chất lượng và tư tưởng cho dù những khó khăn vẫn còn. Một sự tự ái để có khả năng vượt qua chính mình và không thua kém các địa phương có điều kiện đã đi trước là cần thiết. Quyết tâm và khát vọng của đội ngũ cán bộ cũng như người dân của tỉnh Bình Phước để đưa địa phương trở nên phát triển hơn ngày một rõ nét hơn.

4. Thách thức

Thứ nhất, áp lực cạnh tranh từ bên ngoài khi hội nhập. Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam nói chung, Bình Phước nói riêng.

Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng vừa là cơ hội lớn, vừa là điều kiện cần cho phát triển và giảm thiểu các rủi ro. Hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã bắt đầu tham vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hạn chế. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của tỉnh Bình Phước trong thời kỳ quy hoạch tới.

Sức ép cạnh tranh từ các địa phương khác. Các địa phương khác (Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai) tận dụng các lợi thế ở gần TP. Hồ Chí Minh đã có những bước tiến rất dài. Điều này sẽ là nguy cơ làm cho khoảng cách của Bình Phước với các địa phương này càng xa hơn. Với lợi thế đi trước và sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư lớn từ bên ngoài đã trở thành sức hút cho nhiều doanh nghiệp khác tiếp tục đến. Điều này làm cho khả năng thu hút đầu tư càng trở nên khó khăn hơn đối với Bình Phước.

Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh. Những năm vừa qua, thời tiết có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid-19 ngày càng phức tạp, với độ mở của nền kinh tế hiện nay, Bình Phước khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với tỉnh trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

Thứ hai, áp lực từ các địa phương khác. Bình Phước quyết tâm thì các địa phương khác cũng quyết tâm. Do vậy, áp lực cạnh tranh từ các địa phương khác, nhất là các địa phương trong nhóm so sánh là rất lớn. Sức hút của Bình Phước không có gì nổi trội so với cả nước và các địa phương khác trong vùng. Điều này được thể hiện trong việc Bình Phước là một trong 8 địa phương chuyển từ nhập cư ròng giai đoạn 1999-2009 sang xuất cư ròng giai đoạn 2009- 2019 như phân tích trong kết quả điều tra dân số và nhà ở của Tổng cục Thống kê. Giai đoạn tới, nếu Bình Phước không tận dụng tốt các cơ hội phát triển, sức hút của Tỉnh sẽ khó có thể cải thiện.

Thứ ba, giải quyết các mâu thuẫn để có thể cân bằng trong phát triển giữa ba trụ cột: kinh tế - xã hội – môi trường. Do điều kiện kinh tế, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong điều kiện tiềm lực kinh tế như hiện nay, Bình Phước cũng như nhiều địa phương khác đang đứng trước thách thức phải giải quyết một số xung đột, mâu thuẫn trong quá trình phát triển đó là: (1) Mâu thuẫn giữa các hoạt động kinh tế khác nhau trên cùng một địa bàn; (2) Mâu thuẫn giữa mục tiêu tái cơ cấu kinh tế với nguồn lực có hạn; (3) Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa nhanh và giải quyết những vấn đề xã hội, môi trường nảy sinh, sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng, miền, thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư.

Thứ tư, tính bền vững của ngân sách và cơ hội khai thác các giá trị từ đất cho phát triển cũng là những vấn đề đáng quan tâm đối với Bình Phước. Nếu Bình Phước có thể tận dụng tốt các cơ hội đang đến và khai thác các giá trị gia tăng từ đất để có thể đầu tư tốt cho cơ sở hạ tầng và tạo dựng các nền tảng cho phát triển kinh tế thì khả năng phát triển của Bình Phước là rất đáng kể. Trái lại, nếu cơ hội này không được tận dụng, nguồn thu ngân sách không được nuôi dưỡng và các cơ sở việc làm không được tạo ra sẽ là những gánh nặng rất lớn cho tương lai.

Thứ năm, hạ tầng giao thông đang là vấn đề lớn nhất đối với Bình Phước nói chung, các địa phương trong Tỉnh nói riêng. Đây là một vấn đề chiến lược cần phải giải quyết trong thời gian tới. Trong đó, việc xác định các ưu tiên để đảm bảo việc xây dựng được các hạ tầng giao thông phát huy được các lợi thế.

Thứ sáu, hạn chế về nguồn nhân lực. Cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Bình Phước sẽ phải đối mặt với nguy cơ già hóa dân số, điều này đồng nghĩa với nguy cơ thiếu hụt về lao động. Hiện tại, tỉnh cũng đang thiếu lao động có tay nghề cao. Nếu không có biện pháp nhanh chóng cải thiện chất lượng lực lượng lao động có thể làm nản lòng các nhà đầu tư.

Thứ bảy, khả năng phát huy những lợi thế của địa phương có nhiều dân tộc, đa dạng về văn hóa và tiếp giáp với nước bạn Campuchia. Địa phương chưa phát triển, nhiều nhóm dân tộc cùng chung sống nên có những thách thức nhất định; tiếp giáp biên giới nên phải giải quyết các vấn đề về an ninh quốc phòng, trong khi cơ hội giao lưu kinh tế với Campuchia chưa đủ sức hút trong 5-10 năm tới.

Thứ tám, trở thành địa phương thuộc nhóm tốt nhất về môi trường kinh doanh và hiệu quả của chính quyền (xếp hạng nhóm đầu về PCI, PAPI, Par-Index). Trong bối cảnh các điều kiện kinh tế toàn cầu hiện tại, vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều nền kinh tế trong khu vực và các địa phương lân cận khác cũng đang cạnh tranh để thu hút đầu tư. Do đó, việc cạnh tranh với các địa phương trong vùng cũng như cạnh tranh với các nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.

Thứ chín, đổi mới tư duy phát triển, tư duy quy hoạch. Đổi mới tư duy là yếu tố quyết định, mở đường cho việc đổi mới quy hoạch theo yêu cầu mới. Phải đổi mới tư duy và hành động theo hướng phát triển nhanh và bền vững, đồng thời

phải chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tư duy quy hoạch cần lựa chọn phát triển các ngành, lĩnh vực có thể phát huy được thế mạnh của tỉnh, tập trung tăng trưởng theo chiều sâu, tạo ra động lực mới cho phát triển. Kết hợp hài hòa giữa phát triển vùng động lực kinh tế với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các vùng đảm bảo môi trường, thiên nhiên cho sự phát triển bền vững, không đánh đổi phát triển kinh tế gây hủy hoại môi trường. Đổi mới tư duy phải đồng bộ, phù hợp giữa lý luận và thực tiễn, nhất là nhận thức về mô hình tăng trưởng, phương thức quản lý phát triển kinh tế, xã hội. Đổi mới tư duy, nhận thức cần toàn diện từ các cấp chính quyền đến doanh nghiệp và người dân. Với thói quen và tập quán lâu đời và sự chậm chạp trong cải cách hệ thống thể chế chung hiện nay, việc đổi mới tư duy phát triển là vấn đề không đơn giản và không thể thực hiện trong một sớm một chiều.

VI. Những điểm nghẽn chiến lược và lợi thế đối với Bình Phước

1. Tiếp cận từ ba đột phá chiến lược

Bình Phước đang gặp thách thức hay nói cách khác là các điểm nghẽn với ba đột phá chiến lược được xác định từ Đại hội XI của Đảng. Trong đó, thứ tự các điểm nghẽn chính là cơ sở hạ tầng (cả hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội), chất lượng nguồn nhân lực, và các cơ chế chính sách.

Hạ tầng giao thông kết nối vùng là điểm nghẽn chiến lược lớn nhất đối với tỉnh Bình Phước. Cho dù chỉ trong bán kính chưa đến 100 km đến TP. Hồ Chí Minh, nhưng thời gian đi lại vẫn còn trên dưới 3 giờ. Các tuyến đường bộ chủ yếu là đường sử dụng hỗn hợp đi qua các khu dân cư nên tốc độ rất thấp. Thêm vào đó, các tuyến đường mang tính chiến lược kết nối với các địa phương bên ngoài chưa nhiều và chưa rộng khắp. Điều này làm cho Bình Phước trở thành địa phương xa nhất và đi lại khó khăn nhất trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Việc kết nối với các tỉnh tây nguyên vẫn chưa thuận lợi. Nếu điểm nghẽn này không thể giải quyết thì khả năng phát triển hay cất cánh của Bình Phước trong một thập niên tới là rất hạn chế. Thách thức với Bình Phước là các tuyến giao thông kết nối với bên ngoài có ý nghĩa chiến lược cho sự phát triển của tỉnh đều không thuộc quyền tự quyết của Tỉnh. Do vậy, Tỉnh cần có một chiến lược rất rõ ràng với quyết tâm cao để các tuyến giao thông trọng yếu đã được quy hoạch như cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Chơn Thành - Đắc Nông, đường ĐT753 và cầu Mã Đà kết nối với Đồng Nai sớm được triển khai thực hiện.

Hạ tầng xã hội chưa đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai. Y tế và giáo dục là hai hạ tầng xã hội quan trọng bậc nhất của một địa phương. Về cơ bản, các hạ tầng này đáp ứng nhu cầu của tỉnh và so với các địa phương khác, Bình Phước ở mức trung tính. Tuy nhiên, đây là bất lợi hay điểm nghẽn mang tính chiến lược đối với Bình Phước vì nhu cầu phát triển trong một thập niên tới cần các hạ tầng y tế và giáo dục tốt hơn hẳn so với mức hiện nay.

Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Hiện tại Bình Phước đang gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động, đặc biệt là lực lượng

lao động có kỹ năng. Trong bối cảnh sự cạnh tranh hay sức hút của các địa phương phụ thuộc vào năng suất lao động mà nó được quyết định bởi lực lượng lao động có kỹ năng, việc thiếu hụt lực lượng lao động có kỹ năng là điểm nghẽn có tính chiến lược đối với Bình Phước.

Chất lượng các chính sách và tính hiệu lực của chính quyền chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Trên phạm vi cả nước, hiện tại có nhiều điểm nghẽn chính sách chỉ có thể giải quyết sớm hơn với sự năng động và sáng tạo của chính quyền địa phương. Bình Phước giống như phần lớn các địa phương trong cả nước, có lẽ chỉ tập trung vào việc triển khai các chính sách như được hướng dẫn từ Trung ương, trong khi các nội dung cần vận dụng sự sáng tạo của các địa phương chưa được thể hiện một cách rõ nét. Đây chính là điểm tạo ra sự khác biệt giữa các địa phương đột phá và các địa phương còn lại ở Việt Nam từ khi đổi mới đến nay. Nói một cách khác, các chất lượng chính sách của Bình Phước trong thời gian qua chưa có sự đột phá để tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp (so với mặt bằng chung của cả nước). Điểm nghẽn do (1) môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự hấp dẫn; (2) vấn đề cải cách hành chính chưa đạt hiệu quả cao; (3) chất lượng dịch vụ công còn hạn chế.

2. Tiếp cận từ mô hình cạnh tranh ba lớp

Mở rộng tiếp cận từ ba đột phá chiến lược để nhận diện và tìm ra giải pháp đối với Bình Phước. Từ Khung phân tích ba lớp của Michael Porter trong Hình 70 cho thấy, những điểm nghẽn chiến lược được phân tích ở trên thuộc lớp thứ hai – nền tảng phát triển từ chính quyền. So sánh với các địa phương khác thì Bình Phước chỉ ở mức trung tính. Để có thể phát triển thì cần nâng lên hạng lợi thế và cao hơn là lợi thế lớn.

Trên thực tế, việc cải thiện và nâng cao chất lượng các hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cần thời gian và nguồn lực. Thêm vào đó, so với các địa phương khác là một quá trình động. Các địa phương về cơ bản là có những động thái và cách tiếp cận tương tự nhau. Hơn thế, việc cải thiện hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông cũng cần sự phối hợp của các địa phương trong cả vùng. Do vậy, ở lớp thứ hai, nhân tố có thể cải thiện nhanh và hiệu quả nhất là hiệu lực của chính quyền và chất lượng của các chính sách hay nói cách khác là sự năng động và phát huy vai trò chính quyền kiến tạo. Trên thực tế, nhân tố then chốt đối với các địa phương đã có được những đột phá ở Việt Nam chính là nhân tố này (nội dung này sẽ được phân tích cụ thể ở cách tiếp cận từ mô hình ba nhân tố). Một cách nhất quán với tiếp cận ba đột phá chiến lược, ở góc độ địa phương, chất lượng các chính sách và sự năng động của chính quyền có vai trò quyết định đối với cách địa phương có những lợi thế nhất định về địa lý và các nền tảng phát triển khác.

Điểm nghẽn chiến lược đối với Bình Phước còn nằm ở các nền tảng phát triển cho doanh nghiệp. *Thứ nhất*, để có môi trường kinh doanh tốt và thân thiện hơn với các doanh nghiệp là một thách thức rất lớn đối với Bình Phước. Những nỗ lực và quyết tâm đã được đưa ra trong thời gian gần đây, nhưng kết quả vẫn

chưa được như kỳ vọng. Như đã phân tích ở trên, để có thể trở thành địa phương đột phá, điều kiện cần đối với Bình Phước là các xếp hạng về môi trường kinh doanh, sự thân thiện với doanh nghiệp cần phải ở nhóm rất cao (nhóm 5 của cả nước). *Thứ hai*, Bình Phước hiện chưa có các doanh nghiệp lớn tầm chiến lược hay những sếu đầu đàn đóng vai trò trụ cột cho sự phát triển của kinh tế Tỉnh. *Thứ ba*, trình độ phát triển của các cụm ngành hay sự gắn kết giữa các doanh nghiệp (ngay cả đối với những lĩnh vực Bình Phước có lợi thế như cây điều và cao su) còn ở mức rất sơ khai.

Để có thể tạo xung lực phát triển, Bình Phước cần một lực lượng doanh nghiệp đồng hành với những doanh nghiệp đầu tàu. Để có được điều này, nhất quán với phân tích nêu trên, vai trò của chính quyền để tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, đồng hành cùng các doanh nghiệp có vai trò then chốt.

3. Tiếp cận từ mô hình ba nhân tố

Như đã phân tích ở trên, hiệu lực của chính quyền là nhân tố Bình Phước có thể cải thiện nhanh nhất và hoàn toàn nằm trong tay chính quyền. Để có thể tạo được những đột phá như các địa phương khác ví dụ: TP. Hồ Chí Minh hai thập kỷ sau khi thống nhất đất nước, Bình Dương, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ninh, cần có ba nhân tố then chốt gồm: (1) những người dám nghĩ dám làm và quyết tâm làm bằng được (đặc biệt là lãnh đạo cao cấp của địa phương); (2) sự ủng hộ của trung ương, người dân và doanh nghiệp dựa trên sự đồng lòng nhất trí của đội ngũ cán bộ công chức của địa phương; và (3) sự tham gia của các đối tác có lợi ích dài hạn từ kết quả phát triển, đặc biệt là người dân và doanh nghiệp. Khi Bình Phước có được ba nhân tố nêu trên thì có thể trở thành một địa phương có môi trường kinh doanh thân thiện, phát huy được những lợi thế (tài sản chiến lược) để trở thành một địa phương thành công.

4. Những lợi thế mang tính chiến lược của tỉnh Bình Phước

Đặt trong bối cảnh so sánh động với các địa phương trong vùng và cả nước gắn với các xu hướng phát triển có thể thấy rằng Bình Phước có hai lợi thế hay tài sản mang tính chiến lược gồm: (1) thuộc làn sóng phát triển thứ 4 trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam; và (2) sự có sẵn về đất đai với cơ sở hạ tầng có thể đáp ứng cho nhu cầu phát triển.

Thứ nhất, Bình Phước đang ở làn sóng phát triển thứ tư trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Điều này được thể hiện rất rõ qua khả năng thu hút đầu tư, chuyển đổi đất và thu ngân sách trong những năm gần đây của tỉnh. Như đã phân tích ở các phần trên, từ khi Đổi mới đến nay, vùng kinh tế trọng điểm phía nam đã bước sang làn sóng tăng trưởng và phát triển thứ tư. Làn sóng đầu tiên là TP. Hồ Chí Minh ngay khi bắt đầu mở cửa; làn sóng thứ hai thuộc các địa phương Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Để có thể trở nên phát triển hay tham vọng hơn là trở thành một động lực phát triển trong vùng và cả nước trong khung thời gian từ 1-3 thập kỷ tới, Bình Phước cần tận dụng được cơ hội này.

Thứ hai, đất đai là tài sản quan trọng nhất cho phát triển của Bình Phước. Điều này đúng với gần như tất cả các địa phương ở Việt Nam. Tuy nhiên, điều này lại quan trọng mang tính chiến lược và rõ nét hơn đối với Bình Phước vì hai lý do. Thứ nhất, một cách tự nhiên, đất đai ở Bình Phước rất dồi dào và bằng phẳng trên địa hình thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, nhất là sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và phát triển đô thị. Thứ hai, lợi thế đất đai được cộng hưởng khi Bình Phước nằm trong làn sóng tăng trưởng thứ tư của vùng như phân tích ở trên. Điều này được minh chứng cho sự sôi động của việc chuyển nhượng đất đai và các hoạt động kinh tế liên quan đến đất đai của Bình Phước. Tuy nhiên, lợi thế hay tài sản chiến lược này cũng tạo ra một thách thức rất lớn (có lẽ là lớn nhất hay mang tính chiến lược) đối với Bình Phước là khả năng quản lý và kiểm soát để nguồn lực đất đai được sử dụng có hiệu quả, đóng vai trò then chốt đối với sự phát triển của Tỉnh trong một vài thập kỷ tới.

MỤC 4: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ CHIẾN LƯỢC GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững, và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; và thích nghi tốt trước những thay đổi khó lường trên thế giới.

Phát huy các lợi thế chiến lược (đất đai và vị trí địa lý) trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng, và giải quyết những nút thắt chiến lược để đưa tỉnh Bình Phước từ vị trí “dự trữ” thành một “động lực” tăng trưởng và phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Phát huy lợi thế của các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ; bảo đảm hài hòa và cân đối giữa các vùng, miền, giữa thành thị và nông thôn, trong đó ưu tiên tập trung phát triển cho tam giác động lực: Đồng Xoài – Đồng Phú – Chơn Thành. Giải quyết mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo.

Phát huy tinh thần đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ cao; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài và năng lực hội nhập quốc tế; tạo đột phá trong cải cách hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, hợp lý và khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong tỉnh để nâng cao chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội. Triển khai có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với người có công. Huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, khơi dậy ý thức tự lực, tự cường, vượt khó, thoát nghèo, làm chuyển biến rõ nét và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

Phát huy sự chủ động của tỉnh và thu hút tối đa các yếu tố từ bên ngoài, nhưng không trông chờ và ỷ lại vào bên ngoài hay đặt cược quá lớn vào một vài cơ hội gắn với việc bảo đảm an toàn và ứng phó với những bất trắc có thể xảy ra như dịch bệnh, thiên tai địch họa và chiến tranh mà chúng ảnh hưởng trực tiếp đến tỉnh Bình Phước.

II. Phương án phát triển

1. Phương pháp phân tích và lựa chọn các kịch bản phát triển

Việc xây dựng các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với Quy hoạch. Phương pháp kịch bản giúp hình dung ra được những kịch bản có thể xảy đến trong tương lai, nhất là khi điều kiện tương lai bất định và có nhiều điều khó có thể đoán trước. Phương pháp này dựa vào các xu hướng hiện tại và các yếu tố có sự bất định cao để tạo nên những giả thiết cho tương lai, rồi từ đó xây dựng chiến lược. Để có thể đạt được mục tiêu, các cách tiếp cận sau được sử dụng:

- Phương pháp phát triển kịch bản. Phương thức này được sử dụng để phát triển những kịch bản khác nhau tương ứng với các điều kiện và khả năng xảy ra. Trong phương thức này, các nhân tố hay động lực chính cho sự phát triển của tỉnh Bình Phước có ý nghĩa hết sức quan trọng.

- Phương pháp kịch bản ngược. Đây là cách tiếp cận tiếp sau khi đã xác định được kịch bản chủ đạo. Phương pháp này cho phép xác định những nhân tố và điều kiện quyết định để có thể đạt được mục tiêu.

- Phương pháp lộ trình thích nghi. Phương pháp này cho phép ta thay đổi chiến lược và phương án theo những diễn biến mới, để có thể đạt ra được mục tiêu ban đầu. Ba yếu tố quan trọng của lộ trình thích nghi là điểm rơi, điểm chuyển, và điểm xúc tác.

- Phương pháp tối ưu đa mục tiêu dùng để lượng hóa các mục tiêu kinh tế, xã hội, môi trường và tìm ra phương án đầu tư hiệu quả nhất thông qua các phương trình toán tối ưu.

2. Phân tích các kịch bản phát triển

Bảng 60. Các kịch bản tăng trưởng GRDP Bình Phước giai đoạn 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	TH 2016- 2020	2021-2025			2026-2030			2021-2030		
			TB	Khá	Cao	TB	Khá	Cao	TB	Khá	Cao
1	Tăng trưởng (%)	7,4	6,5	8,0	10,0	7,5	9,0	11,0	7,0	8,5	10,5
	- Ngành NLTS	3,7	3,0	3,0	3,0	2,0	2,0	2,3	2,5	2,5	2,6
	- Ngành CNXD	12,9	9,7	11,8	14,0	10,6	11,8	14,0	10,1	11,8	14,0
	- Ngành Dịch vụ	6,5	4,8	6,5	9,3	6,0	8,2	10,5	5,4	7,3	9,9
2	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	100	100	100	100	100	100	100			

STT	Chỉ tiêu	TH 2016- 2020	2021-2025			2026-2030			2021-2030		
			TB	Khá	Cao	TB	Khá	Cao	TB	Khá	Cao
	- Ngành NLTS	24,8	19,0	17,7	16,2	13,2	11,4	9,6			
	- Ngành CNXD	40,2	46,9	48,0	48,2	53,7	54,1	54,3			
	- Ngành Dịch vụ	35,0	34,1	34,3	35,6	33,1	34,5	36,1			
3	Tốc độ tăng dân số (%)	1,3	1,3	1,4	1,5	1,4	2,0	2,3			
4	GRDP bình quân đầu người giá hiện hành (triệu đồng)	69,3	97,4	104,7	114,8	140,7	162,2	196,2			
5	GRDP bình quân đầu người (USD)	3150	4207	4524	4961	6081	7010	8478			

Nguồn: Tư vấn

(1) Kịch bản trung bình: Được xây dựng dựa trên các yếu tố động lực tăng trưởng có sự cải thiện, nhưng với tốc độ chậm và chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực của môi trường khách quan.

Các yếu tố cốt lõi về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông kết nối Vùng và hạ tầng giao thông nội tỉnh, hạ tầng KCN, KKT; môi trường đầu tư kinh doanh; cơ chế chính sách; lao động; điều kiện về đất đai mặt bằng cho phát triển KCN và các ngành dịch vụ mũi nhọn có sự cải thiện để đáp ứng yêu cầu khai thác, tận dụng các cơ hội thu hút đầu tư, phát triển sản xuất. Tuy nhiên, mức độ cải thiện chậm, trong khi kinh tế Tỉnh năm 2021-2022 chịu tác động tiêu cực của dịch COVID-19, đặc biệt là trong khu vực dịch vụ, ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế trong những năm tiếp theo. Ngoài ra, quá trình lan tỏa đô thị hóa và các dự án đầu tư từ trung tâm Vùng TP. Hồ Chí Minh cũng có thể sẽ chậm hơn kì vọng.

Tỉnh tích cực nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện dần các tuyến giao thông nội tỉnh, các tuyến kết nối các khu vực, các trung tâm huyện thị, các khu công nghiệp với hệ thống đường Tỉnh, đường Quốc lộ, nhất là các tuyến giao thông ưu tiên tại Đồng Phú và Chơn Thành, như các tuyến kết nối từ QL14 với tuyến Đồng Phú – Bình Dương (tại Đồng Phú) và các tuyến kết nối Chơn Thành với QL13 và QL14. Các tuyến kết nối với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Tây Nguyên được xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành trong giai đoạn 2026-2030, gồm: đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, đường cao tốc Chơn Thành - Đắc Nông; đường ĐT753 và cầu Mã Đà kết nối với Đồng Nai.

Hạ tầng khu công nghiệp, dịch vụ được nâng cấp, cải thiện, bao gồm hạ tầng nội khu và hạ tầng kết nối KCN với các tuyến đường huyết mạch của Tỉnh. Tuy nhiên, diện tích các KCN gia tăng chưa nhiều khoảng 10-20%. Ngoài ra, còn

phát triển hệ thống trung tâm logistics cấp 2 tại Chơn Thành, gắn với hệ thống kết nối giao thông với các vùng lân cận, mạng lưới các khu công nghiệp sản xuất các sản phẩm giá trị công nghiệp và dịch vụ đô thị.

Với các điều kiện nêu trên, dự kiến khả năng thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực của tỉnh tăng với giai đoạn 2016-2020. Huy động vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng có thể tăng khoảng 8-10%/năm. Các dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi Bình Phước (của Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam); dự án Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ sợi cacbon, sợi thủy tinh (của Công ty TNHH HCM Vina tại) Khu công nghiệp Becamex Bình Phước; dự án thương mại xây dựng Cảng ICD thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư và các dự án điện năng lượng mặt trời đi vào hoạt động và khai thác. Các sản phẩm công nghiệp quan trọng, lợi thế của tỉnh (chế biến thực phẩm, dệt may, gỗ và các sản phẩm từ gỗ,...) tăng so với giai đoạn 2016-2020 (tương ứng: 13-15%/năm; 12-13%/năm và 9-10%/năm).

Khu vực dịch vụ do ít có những yếu tố đột phá, nhất là các dịch vụ quy mô vùng, liên vùng; năng lực phát triển du lịch còn kém so với các địa phương lân cận, dự kiến vốn đầu tư vào khu vực này duy trì tăng trung bình khoảng 10-12%/năm.

Với các điều kiện trên, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 dự báo đạt khoảng 6,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 7,5%/năm; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 7%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.200 USD và 6.000 USD vào năm 2030. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 1,3%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 1,4%/năm.

(2) Kịch bản khá: Xây dựng dựa trên các yếu tố động lực tăng trưởng được thúc đẩy chuyên biến nhanh và tích cực, hỗ trợ tốt cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong khu vực công nghiệp.

Kịch bản đạt được trên cơ sở các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài thuận lợi, cùng với quyết tâm chính trị cao trong đổi mới và phát triển tỉnh Bình Phước. Trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đối với yếu tố về cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông kết nối có bước tiến vượt bậc. Để đạt được kết quả như vậy, Tỉnh cần nỗ lực, quyết liệt thực hiện cũng như đẩy nhanh tiến độ thực hiện nâng cấp, xây dựng và hoàn thiện các tuyến giao thông kết nối vùng và nội tỉnh, đặc biệt là tuyến cao tốc CT30 TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, cao tốc CT02 Đắc Nông – Chơn Thành và QL14C kết nối Đắc Nông với Bình Phước được đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025, giúp phát huy mạnh mẽ vai trò kết nối của Bình Phước với vùng Tây Nguyên và TP. Hồ Chí Minh, đồng thời giúp kết nối giữa Bình Phước với trung tâm kinh tế vùng ĐNB là TP. Hồ Chí Minh trở nên nhanh và thuận lợi hơn.

Bên cạnh đó, các tuyến giao thông kết nối Bình Phước với các tỉnh lân cận, như tuyến Đồng Phú – Bình Dương; tuyến giao thông ĐT753 và cầu Mã Đà kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành (Đồng Nai), cảng Cái Mép, Thị Vải; các

tuyến giao thông kết nối Đồng Phú, Chơn Thành với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ và liên tỉnh (các tuyến kết nối ĐT741 với đường Đồng Phú – Bình Dương, các tuyến kết nối Chơn Thành với QL13, QL14); tuyến giao thông phía Tây QL.13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư; tuyến đường ĐT753B kết nối với đường Đồng Phú - Bình Dương; ... cũng cần được tích cực triển khai thực hiện và hoàn thành trước năm 2025. Các dự án trên khi hoàn thành sẽ kết nối hầu hết các KCN, CCN, kết nối các tuyến ĐT.741, QL.13, QL.14, hình thành khu vực tam giác phát triển, năng động bậc nhất của tỉnh là Đồng Phú - Đồng Xoài - Chơn Thành, qua đó tạo đột phá về kết cấu hạ tầng giao thông trên toàn khu vực nói chung và toàn tỉnh nói riêng.

Hạ tầng các KCN được nâng cấp, cải thiện; xây dựng, hoàn thiện các tuyến kết nối các KCN, KKT với ĐT và đường Quốc lộ. Diện tích các KCN tăng gấp đôi và tỷ lệ lấp đầy đạt 60%. Ngoài ra, Tỉnh cũng cần tập trung phát triển hệ thống trung tâm logistics cấp 2 tại huyện Chơn Thành, gắn với hệ thống kết nối giao thông với các vùng lân cận, mạng lưới các KCN sản xuất các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ đô thị. Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng các KCN, KKT. Môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh cải thiện nhanh hơn. Từ bên ngoài, mức độ lan tỏa từ trung tâm Vùng TP. Hồ Chí Minh lớn hơn.

Kết nối hạ tầng liên tỉnh, liên vùng phát triển giúp Bình Phước khai thác tốt lợi thế vị trí chuyên tiếp trong trung chuyển, vận tải hàng hóa và logistic. Hệ thống Trung tâm thương mại, siêu thị và mạng lưới giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến cho trong và ngoài tỉnh về các vùng trong tỉnh, nhất là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, khu vực tập trung khu công nghiệp, khu du lịch, trung tâm xã có điều kiện mở rộng. Các dự án đô thị, các tổ hợp du lịch, vui chơi giải trí và sân golf Bình Phước như: Dự án Khu đô thị Du lịch Hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ, Dự án sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng tại huyện Chơn Thành, khu du lịch tâm linh Bà Rá; Dự án khu du lịch sinh thái tại khu vực trảng cỏ Bù Lạch; Dự án trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Phước Long, Chơn Thành; Khu du lịch Hồ Suối Cam; du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Bù Gia Mập ...đi vào hoạt động, giúp gia tăng đáng kể lượng khách du lịch đến Bình Phước.

Với nhiều điều kiện thuận lợi, sức hút đầu tư, khả năng huy động vốn đầu tư dự kiến cao hơn nhiều so với kịch bản trung bình khá. Trong đó, thu hút vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng dự kiến tăng khoảng 12-14%/năm. Sự phát triển của khu vực công nghiệp sẽ kích thích nhiều ngành dịch vụ, theo đó thu hút vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ dự kiến tăng cao hơn kịch bản trung bình khá, ước đạt khoảng 14-15%/năm; đầu tư vào khu vực nông nghiệp tăng trung bình 2,5-3%/năm. Các dự án lớn hoạt động hiệu quả. Các sản phẩm chủ lực như chế biến thực phẩm đạt mức tăng trưởng sản lượng 15-17%/năm; dệt may tăng 18-20%/năm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tăng 10-11%/năm. Các trung tâm kinh tế, các vùng động lực của tỉnh phát huy tốt vai trò dẫn dắt kinh tế.

Khu vực nông nghiệp chuyên biến tích cực, phát triển sản xuất theo các vùng, khu sản xuất tập trung gắn với hình thành các chuỗi liên kết trực tiếp giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển, khai thác sâu hơn sản phẩm nông nghiệp lợi thế (điều, cao su, cây ăn trái).

Với điều kiện như trên, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 8%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 9%/năm; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 8,5%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 4.500 USD và đến năm 2030 đạt 7.000 US. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 1,4%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 2%/năm.

(3) Kịch bản cao: Được xây dựng dựa trên các yếu tố có sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển công nghiệp, nhất là có sự hỗ trợ tích cực của Trung ương đối với đất đai phát triển các KCN cho Tỉnh. Kịch bản này nhu cầu đất đai cho phát triển các KCN tăng gấp 3 lần so với hiện tại, tỷ lệ lấp đầy các KCN tối thiểu đạt 60-70%.

Các yếu tố tác động bên trong và bên ngoài rất thuận lợi, quyết tâm chính trị cao độ trong đổi mới và phát triển tỉnh Bình Phước. Ở kịch bản này, ngoài sự đột phá về phát triển hệ thống hạ tầng giao thông tương tự như Kịch bản khá, Tỉnh còn cần có sự cải thiện mạnh mẽ về môi trường đầu tư kinh doanh và năng lực cạnh tranh, tập trung hút đầu tư nhằm phát triển mạnh khu vực công nghiệp. Bên cạnh đó, từ bên ngoài, mức độ lan tỏa từ trung tâm Vùng TP. Hồ Chí Minh rất lớn.

Với các điều kiện như vậy, dự báo vốn đầu tư vào khu vực công nghiệp, xây dựng sẽ tăng khoảng 18-20%/năm; vốn đầu tư vào khu vực dịch vụ tăng trung bình khoảng 20%/năm; vốn đầu tư khu vực nông nghiệp tăng trên 5%/năm. Các dự án lớn hoạt động hiệu quả. Sản xuất các sản phẩm chủ lực: chế biến thực phẩm đạt mức tăng trưởng sản lượng 18-20%/năm; dệt may: 20-22%/năm, chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ: 13-15%/năm. Các trung tâm kinh tế, các vùng động lực của tỉnh phát huy tốt vai trò dẫn dắt kinh tế.

Trong trường hợp này, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2025 dự báo đạt khoảng 10%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 đạt khoảng 11%/năm; bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 10,5%/năm. GRDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt khoảng 5.000 USD và đến năm 2030 đạt khoảng 8.500 USD. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 1,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 2,3%/năm.

3. Lựa chọn xác định phương án phát triển

Theo kịch bản 1 (trung bình), Bình Phước có sự thay đổi tích cực nhằm tận dụng các cơ hội, lợi thế, hỗ trợ cho tăng trưởng, nhất là trong phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển các sản phẩm thế mạnh,... nhưng mức độ chuyển biến còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và bắt kịp trình độ phát triển của các địa phương vùng

Đông Nam Bộ. Lựa chọn phương án phát triển theo kịch bản 1 chưa phát huy, tận dụng được nhiều điều kiện, tiềm năng, cơ hội phát triển đang đến với Bình Phước.

Theo kịch bản 2 (kịch bản khá), Bình Phước cần mạnh mẽ chuyển đổi, thực hiện nhiều biện pháp mang tính chiến lược, đặc biệt việc đẩy nhanh quá trình nâng cấp, hoàn thiện, phát triển cơ sở hạ tầng, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, chính sách thu hút đầu tư phù hợp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng các cơ hội để phát triển các sản phẩm thế mạnh. Để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng theo kịch bản này cần có sự tập trung cao, quyết tâm thực hiện của cả hệ thống chính trị tỉnh. Thực hiện phương án này có thể giúp Bình Phước có bước chuyển nhanh trong quá trình “bắt kịp” trình độ phát triển của nhiều địa phương trong khu vực, chuyển từ nhóm “dự trữ” sang nhóm “động lực” trong khu vực Đông Nam Bộ.

Kịch bản 3 (kịch bản cao) mang tính đột phá, phấn đấu rất cao. Ngoài quyết tâm cao độ và tập trung cao nhất trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và huy động cả hệ thống chính trị, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, cơ chế chính sách ưu đãi, huy động, thu hút đầu tư vào địa phương... thì còn phụ thuộc rất lớn vào các yếu tố khách quan như: khả năng, mức độ lan tỏa ảnh hưởng từ trung tâm vùng TP. Hồ Chí Minh, sự phát triển của các địa phương lân cận, các điều kiện môi trường quốc tế và trong nước. Việc thực hiện theo kịch bản này có rủi ro nhất định do phụ thuộc lớn vào nhiều yếu tố khách quan, nhất là trong điều kiện dịch bệnh hiện nay.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá những yếu tố thuận lợi, khó khăn và triển vọng phát triển của tỉnh trong những năm tiếp theo, tỉnh lựa chọn Kịch bản 2 (Kịch bản Khá) là phù hợp và có tính phấn đấu cao. Đây là phương án có mức tăng trưởng khá cao, phù hợp với lộ trình chuyển đổi từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh trong tương lai.

III. Mục tiêu phát triển

1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2025, Bình Phước cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng; hoàn thành chính quyền điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng - an ninh vững chắc; tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

Đến năm 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, là “điểm đến hấp dẫn”, một trong những động lực phát triển của vùng Đông Nam Bộ.

Đến năm 2050, trở thành tỉnh phát triển, giàu mạnh và văn minh.

2. Các chỉ tiêu cụ thể

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 8,5%, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt 8%, giai đoạn 2026-2030 đạt 9%.

(2) Cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP:

Đến năm 2025: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 48%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 34%; nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 18%.

Đến năm 2030: Công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 54%; thương mại - dịch vụ chiếm khoảng 35%; nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 11%.

(3) GRDP bình quân/người đến năm 2025 đạt 104 triệu đồng (4.500 USD); năm 2030 đạt 162 triệu đồng (7.000 USD).

(4) Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 7%/năm.

(5) Thu ngân sách nhà nước vào năm 2025 đạt 19.500 tỷ đồng, năm 2030 đạt 30.000 tỷ đồng.

(6) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 là 600 nghìn tỷ đồng; trong đó giai đoạn 2021-2025 là 210 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 là 390 nghìn tỷ đồng.

(7) Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt 5 tỷ USD; đến năm 2030 đạt 8-9 tỷ USD.

(8) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2025 đạt 42%, đến năm 2030 đạt 50%

(9) Số doanh nghiệp thành lập mới thời kỳ 2021-2030 là 15.000 doanh nghiệp.

(10) Phân đầu xếp hạng PCI, PAPI, ICT Index đến năm 2025 đứng thứ 35; đến năm 2030 đứng thứ 25 so với cả nước.

(11) Khách du lịch đến năm 2025 đạt 02 triệu lượt khách; năm 2030 đạt 3,5 triệu lượt khách.

(12) 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới và 100% huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(13) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 70%; đến năm 2030 đạt 90%.

(14) Phân đầu đạt 10 bác sĩ và 32 giường bệnh/vận dân vào năm 2025; 12 bác sĩ và 32 giường bệnh/vận dân vào năm 2030.

(15) Mức tăng dân số bình quân hàng năm đạt từ 1,4-2%.

(16) Tạo việc làm mới cho 200 nghìn lao động, tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 3%.

(17) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025 đạt 60%; năm 2030 đạt 80%.

(18) Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 đạt < 1%, năm 2030 đạt < 0,5%.

(19) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh 100%.

(20) 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.

(21) Tỷ lệ độ che phủ rừng và cây lâu năm đạt khoảng 65%.

IV. Nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá chiến lược

1. Các nhiệm vụ trọng tâm

1.1. Tập trung triển khai các chiến lược và chính sách đã xác định; huy động tối đa nguồn lực cho phát triển; khơi dậy khát vọng vươn lên của chính quyền, doanh nghiệp và Nhân dân; phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị để thực hiện thành công mục tiêu đưa Bình Phước thành điểm đến hấp dẫn vào năm 2030 và tỉnh phát triển vào năm 2050.

Tập trung triển khai các chiến lược và chính sách đã xác định nhằm phát huy những lợi thế và tháo gỡ các nút thắt. Yêu cầu các chiến lược và chính sách phải khả thi, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương; từ đó, tác động tích cực, khơi thông các dòng chảy và nguồn lực cho sự phát triển của tỉnh.

Huy động tối đa nguồn lực cho phát triển: Phát huy hai lợi thế quan trọng nhất của tỉnh là đất đai và vị trí địa lý để huy động vốn và các nguồn lực khác từ doanh nghiệp, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời, tranh thủ sự hỗ trợ về nguồn lực và cơ chế từ Trung ương; từ đó, tạo dựng một địa phương có sức hút nguồn lực với năng suất và khả năng sinh lời cao.

Khơi dậy khát vọng xây dựng Bình Phước trở thành điểm đến hấp dẫn, địa phương phát triển. Chuyển khát vọng thành quyết tâm hành động trong đội ngũ cán bộ, công chức để xây dựng chính quyền hiệu quả thuộc nhóm tốt nhất cả nước. Khuyến khích và nuôi dưỡng khát vọng làm giàu của người dân và doanh nghiệp, tạo ra nhiều giá trị và của cải cho xã hội.

Phát huy vai trò của hệ thống chính trị. Hệ thống chính trị đóng vai trò then chốt đối với sự thành công của các địa phương. Sức mạnh và tính hiệu lực của hệ thống chính trị được quyết định bởi những chính sách tốt và đội ngũ cán bộ tinh nhuệ và nhiệt huyết. Để có thể phát huy vai trò của hệ thống chính trị, Bình Phước cần tập trung vào ba vấn đề: Thứ nhất, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm chất đạo đức và tâm huyết với công việc được giao; Thứ hai, tranh thủ và vận động sự ủng hộ của Trung ương để thực hiện khát vọng Bình Phước, một phần của khát vọng Việt Nam hùng cường; Thứ ba, tạo mọi điều kiện, cơ chế để người dân, doanh nghiệp cùng ủng hộ và tham gia vào việc hiện thực hóa khát vọng Bình Phước.

1.2. Cơ cấu lại nền kinh tế, lựa chọn ngành, lĩnh vực trọng tâm để phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh và bền vững

Cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tập trung vào các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, giá trị gia tăng cao. Tập trung phát triển công nghiệp nhanh và bền vững. Phát triển thương mại, dịch vụ để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân. Phát triển nông nghiệp một cách hiệu quả.

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

Phát triển nông nghiệp trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và chuỗi giá trị, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, theo hướng cụm, ngành, sản xuất hàng hóa tập trung, theo tiêu chuẩn an toàn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ; tập trung vào ba nhiệm vụ trọng tâm (tạo vùng nguyên liệu; chế biến; liên kết chuỗi), ba ngành trọng điểm (trồng trọt; chăn nuôi; lâm nghiệp), ba sản phẩm xuất khẩu chủ yếu (hạt điều; các sản phẩm từ gỗ; chăn nuôi), ba giải pháp hỗ trợ tổng thể (quy hoạch lại vùng sản xuất nguyên liệu; chính sách thu hút, hỗ trợ đầu tư; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; kết nối nông thôn với đô thị; gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; sản xuất với bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, tiêu thụ.

Phát triển thương mại, dịch vụ kịp thời để phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và đời sống nhân dân, đặt trong mối quan hệ chặt chẽ vùng Đông Nam Bộ, dựa trên thế mạnh của tỉnh; tập trung vào các lĩnh vực phân phối, bán lẻ, vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, thông tin và truyền thông, giáo dục, đào tạo, y tế, lưu trú, giải trí, du lịch v.v... Thu hút đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối, chợ nông thôn, phát triển thương mại vùng biên giới, nâng cấp và phát triển một số cửa khẩu.

1.3. Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, xây dựng các chính sách phù hợp, tác động tích cực vào phát triển

Rà soát, sửa đổi, bổ sung những chính sách còn bất cập; xây dựng, hoàn thiện các chính sách phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Tăng cường huy động, thu hút các nguồn lực cho phát triển; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ đất đai; đẩy mạnh hợp tác công – tư để huy động nguồn lực cho phát triển. Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh; đổi mới phương thức xúc tiến để thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước, nhất là thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn có năng lực và uy tín trên thị trường. Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã cả về chất lượng và số lượng.

Tiếp tục cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư công theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các khâu đột phá. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các nguồn vốn.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ. Ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học, lai tạo giống, vật liệu mới, thông tin, tự động hoá, công nghệ số v.v. Phát triển thương hiệu cho

các sản phẩm chủ lực, tiềm năng, sản phẩm OCOP của tỉnh. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp.

Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, đất đai gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

1.4. Phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục, đào tạo, y tế

Phát triển văn hóa để trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, trong đó con người được đặt vào vị trí trung tâm, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển. Tăng cường giáo dục truyền thống, khơi dậy lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển quê hương, đất nước; giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức, xã hội lành mạnh, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống tinh thần cho Nhân dân. Ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực và các tệ nạn xã hội.

Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng sáng tác văn học, nghệ thuật. Phát triển hệ thống báo chí hiện đại, chuyên nghiệp. Đổi mới, nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển thanh niên, bình đẳng giới. Chăm lo công tác giáo dục, bồi dưỡng và bảo vệ trẻ em, thiếu niên, nhi đồng. Quản lý hiệu quả và tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo sinh hoạt đúng pháp luật; phát huy các nhân tố tích cực, nhân văn trong các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng; phê phán, ngăn chặn và xử lý nghiêm các biểu hiện tiêu cực, mê tín, dị đoan, lợi dụng tín ngưỡng tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc. Xây dựng văn hoá công sở trong các cơ quan của hệ thống chính trị; văn hoá doanh nghiệp, doanh nhân.

Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội. Gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội. Triển khai có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với người có công. Huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới. Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, khơi dậy ý thức tự lực, tự cường, vượt khó, thoát nghèo, làm chuyển biến rõ nét và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển con người toàn diện, đáp ứng yêu cầu mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy mạnh mẽ xây dựng xã hội học tập. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa giáo dục và đào tạo. Phát huy những điểm mạnh của hệ thống giáo dục đào tạo ở bậc phổ thông, nhất là hệ thống các trường chuyên, tiếp tục thí điểm các mô hình trường học thông minh; trường, lớp dạy song ngữ; tổng kết nhân rộng, thí điểm mô hình trường học đạt chuẩn quốc tế.

Tăng cường năng lực của hệ thống y tế trong tỉnh, nhất là y tế cơ sở, đáp ứng yêu cầu sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống diễn biến của dịch bệnh; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh xã hội hoá về y tế. Thực thi hiệu quả chính sách dân số và phát triển, nâng cao chất lượng dân số, bảo đảm mức tăng dân số hợp lý và cân bằng giới.

Chú trọng đầu tư, phát triển thể dục, thể thao toàn dân; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển thể thao thành tích cao; đổi mới việc tổ chức các loại hình biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và biểu diễn nghệ thuật quần chúng.

1.5. Xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc. Xây dựng lực lượng vũ trang trong tỉnh chính quy, tinh nhuệ, vững mạnh về mọi mặt.

Phát triển các điểm dân cư liên kề chốt dân quân biên giới và đồn, trạm biên phòng để hình thành các khu dân cư biên giới; đồng thời bảo đảm việc làm, học tập, chữa bệnh cho người dân tại các khu dân cư; xây dựng căn cứ vùng lõi.

Mở rộng, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại. Giữ gìn, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các tỉnh giáp biên của Campuchia và các tỉnh phía Nam của Lào. Phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại trong huy động các nguồn lực quốc tế phục vụ phát triển của tỉnh, trong đó có các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư, giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ.v.v.

1.6. Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh

Xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và đạo đức. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng; tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch; phòng, chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Quan tâm giáo dục truyền thống, đạo đức cách mạng; nâng cao trình độ lý luận, rèn luyện bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, kỷ cương, kỷ luật, trách nhiệm công vụ của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức. Đổi mới việc xây dựng và tổ chức thực hiện nghị quyết theo hướng thiết thực, sát với yêu cầu cuộc sống. Đẩy mạnh tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, khóa XII). Đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu, trước hết là các đồng chí ủy viên Ban Thường vụ, ủy viên Ban Chấp hành Đảng

bộ tỉnh. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức công vụ phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị trong tình hình mới.

Xây dựng Đảng vững mạnh về tổ chức và cán bộ. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tổ chức cán bộ, chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở đảng, chất lượng đảng viên và bảo vệ chính trị nội bộ. Rà soát các quy định, thực hiện đồng bộ các khâu trong công tác cán bộ, nâng cao chất lượng đánh giá, quy hoạch, tạo nguồn cán bộ, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số và đội ngũ cán bộ cơ sở. Xây dựng đội ngũ đảng viên và cán bộ quản lý các cấp, đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Sơ kết, rút kinh nghiệm để tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết 18-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW của Trung ương khóa XII. Chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Tăng cường kiểm tra, giám sát người đứng đầu cấp ủy, địa phương, đơn vị về việc thực hiện nguyên tắc tổ chức sinh hoạt đảng, tập trung vào những nơi nội bộ có biểu hiện mất đoàn kết, có vấn đề phức tạp nảy sinh, dư luận xã hội quan tâm, có khiếu nại, tố cáo kéo dài và các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực như tài chính, xây dựng cơ bản, quản lý đất đai.

Lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, xử lý hành vi tiêu cực, tham nhũng; chú trọng công tác tự kiểm tra phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi tham nhũng trong các cơ quan, đơn vị, địa phương; nâng cao tỷ lệ thu hồi tài sản công bị thất thoát, chiếm đoạt trong các vụ án hình sự về kinh tế, tham nhũng.

Nâng cao trách nhiệm và thực hiện hiệu quả công tác dân vận của cả hệ thống chính trị, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, hướng mạnh về cơ sở, làm tốt chức năng giám sát, phản biện xã hội. Xây dựng các phong trào thiết thực, khắc phục các phong trào mang tính hình thức, kém hiệu quả.

Đổi mới tổ chức và hoạt động Công đoàn phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu hội nhập quốc tế. Phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh; bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài. Phát triển đội ngũ doanh nhân lớn mạnh về số lượng và chất lượng, có khát vọng vươn lên, có chuẩn mực văn hoá, đạo đức tiên bộ, có trình độ quản trị, kinh doanh giỏi. Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, lòng yêu nước, tự hào dân tộc, hoài bão và khát vọng vươn lên cho thế hệ trẻ. Phát huy vai trò của phụ nữ, cựu chiến binh trong tình hình mới.

Bảo đảm các dân tộc trong tinh bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Vận động, đoàn kết các tổ chức tôn giáo, chức sắc, tín đồ sống

tốt đời đẹp đạo, đóng góp tích cực cho công cuộc xây dựng quê hương Bình Phước.

2. Các đột phá chiến lược

2.1. Về kết cấu hạ tầng

Ưu tiên phát triển hệ thống đường giao thông kết nối vùng, nhất là cao tốc CT30 TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, cao tốc CT02 Đắc Nông – Chơn Thành; tuyến giao thông ĐT753 và cầu Mã Đà kết nối với sân bay Quốc tế Long Thành (Đồng Nai), cảng Cái Mép, Thị Vải; đường Đồng Phú – Bình Dương. Phát triển hệ thống đường giao thông liên huyện, trong đó mở mới đường Minh Lập – Phú Riềng quy mô 4 – 6 làn xe để kết nối Phước Long – Phú Riềng với cao tốc CT30 TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành; chú trọng phát triển, kết nối giao thông đến các khu, điểm du lịch; đảm bảo việc duy tu, bảo dưỡng các tuyến giao thông trên địa bàn. Phát triển hệ thống bến bãi, cảng cạn, cầu vượt.

Ưu tiên phát triển hạ tầng công nghệ thông tin toàn diện, đồng bộ, đáp ứng yêu cầu, lộ trình chuyển đổi số, trọng tâm là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Phát triển mạng lưới truyền tải điện vào nhà máy, khu, cụm công nghiệp, phục vụ cung ứng điện cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Xây dựng các dự án xử lý rác thải tập trung, xử lý rác thải rắn sinh hoạt, xử lý nước thải tập trung tại các khu, cụm công nghiệp, hệ thống quan trắc môi trường, hệ thống khai thác, cung cấp nước sinh hoạt, các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ nhằm thúc đẩy phát triển và cải thiện đời sống nhân dân. Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất hệ thống trường học trong tỉnh, đáp ứng mục tiêu phổ cập giáo dục. Đầu tư phát triển các cơ sở y tế bảo đảm công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy hoạch phát triển dân cư. Xây dựng hệ thống thông tin liên lạc, lắp đặt trang thiết bị an ninh, camera giao thông hỗ trợ cho công tác quản lý.

Phát triển đô thị theo hướng kết nối, tiết kiệm đất, xanh, sạch, đẹp, văn minh, hiện đại. Tập trung đầu tư phát triển đô thị thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Đồng Phú và phát triển huyện Chơn Thành trở thành thị xã, tạo được bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Phát triển một số đô thị loại V.

2.2. Về phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; thu hút, hỗ trợ lao động nhập cư; chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

Rà soát, xác định thị trường lao động chiến lược để thu hút lao động, xúc tiến hoạt động kết nối, ký kết thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Bình Phước với các

tỉnh. Xây dựng kế hoạch, chương trình công tác cụ thể tại từng địa phương, đảm bảo việc triển khai có trọng tâm, đúng mục tiêu.

Thúc đẩy các hoạt động truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm với nhiều hình thức; Cùng cố, sắp xếp lại cả về nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực của Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh, đồng thời tăng cường thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giới thiệu việc làm.

Đẩy mạnh công tác phân luồng gắn với tư vấn, hướng nghiệp, nâng cao năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh nhằm giữ chân, bổ sung lực lượng học sinh, sinh viên cho thị trường lao động trong tỉnh.

Tiếp tục rà soát, phối hợp nguồn lực địa phương và các chương trình của trung ương trong đào tạo, đào tạo lại cho người lao động tại doanh nghiệp nhỏ và vừa, lao động nông thôn; tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học trong nông nghiệp, tăng năng suất lao động; khuyến khích thành lập doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông nghiệp, thành lập cụm công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu tư mới hoặc thành lập chi nhánh tại vùng nông thôn (đưa công nghiệp về nông thôn) vừa tạo điều kiện chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, vừa giảm áp lực về an sinh xã hội cho các khu đô thị, khu công nghiệp.

Xây dựng, ban hành cơ chế hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tiến đến cơ chế tự chủ, nhà nước đặt hàng các gói dịch vụ cơ bản, thiết yếu, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trung tâm dịch vụ việc làm được phép thu phí dịch vụ các dịch vụ công không sử dụng ngân sách nhà nước trên cơ sở định mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách thu hút nguồn nhân lực, nhằm thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao nhất là trong lĩnh vực công nghệ thông tin, y tế, giáo dục; đồng thời có chính sách thu hút lực lượng sinh viên sau tốt nghiệp cao đẳng, đại học quay trở về tỉnh làm việc; Tái cấu trúc, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, xúc tiến thu hút đầu tư, xã hội hóa cơ sở đào tạo ngoài công lập (kể cả giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) nhằm tăng cường năng lực đào tạo của tỉnh, đủ sức cạnh tranh thu hút học sinh đầu vào (kể cả trong tỉnh, ngoài tỉnh), đẩy mạnh hình thức đào tạo đặt hàng, hợp tác bồi dưỡng, đào tạo lại ...nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động.

2.3. Về cải cách thủ tục hành chính

Tổ chức thực hiện công tác cải cách thủ tục hành chính một cách thực chất và có hiệu quả, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương nói chung, trong công tác cải cách thủ tục hành chính nói riêng.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các chủ trương của Đảng chính sách của Nhà nước về cải cách thủ tục hành chính; kết quả thực hiện, cách làm hay, sáng kiến của tổ chức, cá nhân và những nỗ lực của chính quyền các cấp

trong công tác cải cách thủ tục hành chính; tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân để tạo hiệu ứng tích cực trong toàn xã hội cùng chung tay tham gia thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI đã đề ra phù hợp với thực tiễn của địa phương, đơn vị.

Rà soát, xây dựng bộ thủ tục hành chính thực sự đơn giản, dễ thực hiện; quy trình, cách thức giải quyết phải tinh gọn; sự phối hợp giữa các cơ quan trong giải quyết thủ tục hành chính phải chặt chẽ, hiệu quả, loại bỏ các khâu trung gian nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp rút ngắn thời gian cũng như chi phí gia nhập thị trường cho tất cả các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, công bằng, minh bạch; loại bỏ hoặc kiến nghị loại bỏ các giấy phép con. Đẩy mạnh việc phân cấp, ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính theo nguyên tắc việc nào, cấp nào sát thực tế hơn, giải quyết kịp thời và phục vụ tốt hơn các yêu cầu của tổ chức và người dân thì giao cho cấp đó thực hiện.

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quá trình giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương; nâng cao tinh thần trách nhiệm, năng lực thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; xử lý kịp thời, nghiêm minh những trường hợp quan liêu, nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Nghiêm cấm các hành vi không trung thực trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục hành chính; 100% thủ tục hành chính từ khâu tiếp nhận và trả kết quả phải được số hóa và xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ có nội dung thuộc bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật và những hồ sơ chưa thể số hóa). Tăng cường triển khai thanh toán trực tuyến, đến hết năm 2022, đạt 100% thủ tục hành chính có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; trong đó, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 30% trở lên. Đến năm 2025, tỷ lệ giao dịch thanh toán trực tuyến đạt từ 50% trở lên và đạt 100% vào năm 2030.

Thiết lập các kênh thông tin hiệu quả để theo dõi, tiếp nhận, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về quy định, thủ tục và công tác giải quyết thủ tục hành chính. Mọi thông tin phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp có liên quan đến thủ tục hành chính đều phải được tiếp nhận, phân loại và xử lý kịp thời theo đúng quy định. Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính hàng năm đạt tối thiểu 95% trở lên, trong đó mức độ hài lòng về giải quyết các thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư đạt tối thiểu 90%.

Định kỳ và thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác cải cách hành chính nói chung và cải cách thủ tục hành chính nói riêng; đánh giá hiệu quả, kết quả cải

cách thủ tục hành chính của các cơ quan đơn vị trong đó chú trọng công tác kiểm soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính, việc công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

MỤC 5: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

I. Xác định ngành quan trọng của tỉnh và mục tiêu phát triển

Các ngành quan trọng được xác định từ các luận cứ, hiện trạng về quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, dự báo xu thế, tiềm năng, lợi thế phát triển trong thời kỳ quy hoạch.

1. Các ngành kinh tế kinh tế quan trọng trong giai đoạn 2021-2030

1.1. Công nghiệp

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

Công nghiệp chế biến: Phát triển công nghiệp chế biến sâu phải theo hướng cụm ngành; tăng tốc phát triển 03 nhóm ngành điều, gỗ và thực phẩm xuất khẩu chủ lực một cách bền vững trước năm 2025, đóng góp cao vào tỷ trọng trong GRDP, thu ngân sách và tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Đẩy mạnh xuất khẩu để hỗ trợ sức hấp dẫn cho khách hàng tiêu thụ nội địa, đến lượt tiêu thụ nội địa lại củng cố cho năng lực chế biến xuất khẩu. Huy động mọi nguồn lực, mọi thành phần kinh tế đặc biệt khu vực FDI để đẩy mạnh đầu tư chế biến sâu và xúc tiến thương mại. Thu hút nhà đầu tư có thương hiệu, tiềm lực tài chính và năng lực công nghệ đầu tư vào tỉnh. Trong tình hình mới cả 03 nhóm sản phẩm đang chịu sự cạnh tranh gay gắt ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài; ở thị trường nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và xuất khẩu đầu ra nên cần tăng cường các giải pháp, cơ chế chính sách, tháo gỡ những điểm nghẽn, tạo điều kiện môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư phát triển để cả khu vực nhà nước và ngoài nhà nước cùng chung tay hành động. 100% nguyên liệu hạt điều, gỗ rừng trồng, trái cây, heo thịt, gà thịt được trồng và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đều được chế biến và hoàn tất sản phẩm tại tỉnh, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và làm cơ sở vững chắc để Bình Phước hướng đến là trung tâm chế biến sâu của cả nước.

- **Công nghiệp chế tạo:** Tận dụng cơ hội tham gia Hiệp định CPTPP, EVFTA để thu hút đầu tư nâng cấp chuỗi công nghiệp chế biến, chế tạo; khuyến khích các doanh nghiệp có hoạt động nâng cấp chuỗi giá trị và hướng tới các hoạt động có giá trị gia tăng cao hơn; khuyến khích và hỗ trợ hình thức đào tạo có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp để giảm chi phí và tăng khả năng có việc làm sau khi đào tạo. Tăng cường đầu tư chiều sâu các cơ sở cơ khí chế tạo hiện có để nâng cao năng lực đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt, cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm tiêu chuẩn để chế tạo chi tiết, phụ tùng cho sản xuất 03 nhóm sản phẩm cơ khí chính là thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc xây dựng. Thu hút đầu tư nước ngoài vào các quá trình sản xuất công nghệ cao, vào những khâu cơ bản như đúc, rèn, tạo phôi lớn, nhiệt luyện, xử lý bề mặt kim loại, sản xuất chi tiết quy chuẩn chất lượng cao.

Công nghiệp hỗ trợ: Hình thành một số cơ sở sản xuất CNHT đủ lớn, có khả năng đào tạo, nghiên cứu, có năng lực dẫn dắt ngành điện - điện tử trong tương lai. Phân bố các CNHT phân ngành dệt - may, da - giày tập trung vào các khu, cụm công nghiệp. Tập trung phát triển sản phẩm CNHT ngành ô tô theo cụm công nghệ gồm: Khung xe, vỏ và ruột xe; sản phẩm phụ kiện, các chi tiết ô tô như: sản xuất đèn xe, còi xe, ống dây, cuộn dây xoắn, ron giấy, ron cao su, nắp, vỏ bọc, ghế đệm, lái, gương kính, sản phẩm nhựa và gia công sơn mạ ô tô. Phát triển có chọn lựa một số loại động cơ, hộp số, bộ truyền động và phụ tùng với số lượng lớn phục vụ lắp ráp ô tô trong nước và tham gia xuất khẩu. Phát triển sản xuất đáp ứng nhu cầu các chi tiết hỗ trợ thông dụng, có thể sử dụng cho nhiều mác xe như ắc quy, bugi, pha đèn, kính, săm lốp, hệ thống dây điện, còi, giảm xóc,... Tăng cường khả năng liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp để chuyên môn hóa sản xuất các linh kiện, phụ tùng với khối lượng lớn, bảo đảm yêu cầu chất lượng của nhà lắp ráp, tiến tới hoàn thiện các mẫu sản phẩm mang thương hiệu của tỉnh. Phát triển CNHT phân ngành công nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đặc lực nhiệm vụ tái cơ cấu công nghiệp, góp phần xây dựng nền công nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững.

Công nghiệp năng lượng tái tạo: Đây là ngành có tiềm năng đối với Bình Phước, nên cần theo dõi và nắm bắt các cơ hội gắn với chủ trương chính sách của nhà nước có sự thay đổi. Với những biến động của địa chính trị thế giới, nhất là chiến tranh giữa Nga và Ukraina cùng với cam kết của Việt Nam trong COP26, xu hướng phát triển các nguồn năng lượng tái tạo sẽ được đẩy mạnh trong thời gian tới. Với những lợi thế của mình, Bình Phước cần chủ động chuẩn bị để nắm bắt các cơ hội phát triển năng lượng tái tạo, nhất là các dự án điện năng lượng mặt trời và các nguồn năng lượng tái tạo khác.

Công nghiệp vật liệu xây dựng: Phát triển các sản phẩm VLXD có thể mạnh của tỉnh, có hiệu quả kinh tế cao. Sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nội tỉnh, trong khu vực, góp phần vào tăng trưởng GRDP của tỉnh. Đa dạng hóa hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (vốn, chất xám, công nghệ...), phát huy, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành công nghiệp VLXD. Khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD đúng quy hoạch được duyệt; hạn chế tối đa ảnh hưởng môi trường trong quá trình khai thác, chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng; sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu.

Công nghệ thông tin: Chủ động triển khai những công việc cần thiết để đón đầu các tín hiệu thị trường bằng cách tìm kiếm và làm việc trực tiếp với các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực này để nắm bắt nhu cầu và khả năng, từ đó đưa ra những chính sách chủ động để thu hút đầu tư trong lĩnh vực này. Trước mắt nên thử nghiệm với quy mô nhỏ, khuyến khích các doanh nghiệp hiện hữu. Ngành công nghệ thông tin cần gắn liền với việc phát triển thương mại điện tử,

chính quyền điện tử và khả năng phát triển giáo dục đại học thông qua liên kết với các doanh nghiệp có uy tín như FPT chẳng hạn.

1.2. Nông nghiệp

Phát triển nông nghiệp trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh và xây dựng chuỗi giá trị hướng vào các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, theo hướng cụm, ngành và chuỗi giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nông thôn và đô thị hóa với mục tiêu là tăng năng suất gắn liền với tăng thu nhập và nâng cao đời sống người dân.

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với quy mô khoảng 10.800ha, tập trung vào các huyện: Bù Gia Mập 2.000ha, Bù Đăng 2.000ha, Phú Riềng 1.500ha, Bù Đốp 1.500ha, Lộc Ninh 1.500ha, Hớn Quản 1.000ha, Đồng Phú 700ha và Chơn Thành 600ha.

Trồng, chế biến và tiêu thụ điều. Duy trì hoặc giảm diện tích, nâng cao chất lượng hạt điều; áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, tập trung vào các khâu chế biến và tiêu thụ; đầu tư chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; chống gian lận thương mại, nguồn gốc xuất xứ; thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành. Tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị; thực hiện các hoạt động truyền thông, quảng bá và bán hàng để tăng giá trị sản phẩm điều Bình Phước, vốn đã có thương hiệu. Đầu tư cơ sở hạ tầng, giao thông kết nối cũng như tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, giảm chi phí thời gian và các khoản chi phí không chính thức.

Trồng, chế biến và tiêu thụ cao su: Giảm diện tích, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tập trung chế biến sâu các sản phẩm từ cao su và gỗ ván trên nguyên tắc: lấy doanh nghiệp làm trung tâm và dựa theo các tín hiệu thị trường. Làm việc với Tập đoàn cao su và các đối tác liên quan về việc chuyển đổi một số diện tích cao su hiện tại sang các mục đích sử dụng có giá trị cao hơn. Thúc đẩy các tác nhân tham gia cụm ngành, tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị.

Trồng, chế biến và tiêu thụ cây ăn trái: Mở rộng diện tích có kiểm soát bằng tiêu chuẩn và phương thức sản xuất để đảm bảo phát triển sản phẩm có thương hiệu, chất lượng trong xu hướng dịch chuyển sản xuất do tác động của biến đổi khí hậu. Thu hút các nhà máy chế biến hoặc hình thành các chuỗi giá trị để trái cây có thể vào những chuỗi phân phối chính thức.

Chăn nuôi phát triển với quy mô 9.500ha, tập trung tại các huyện: Bù Gia Mập 2.500ha, Bù Đăng 2.000ha, Hớn Quản 1.500ha, Lộc Ninh 1.500ha, Phú Riềng 800ha, Bù Đốp 600ha và Đồng Phú 600ha. Riêng thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long và huyện Chơn Thành là những đô thị nên không quy hoạch đất chăn nuôi. Ưu tiên phát triển chăn nuôi mới theo mô hình tập trung tại 2 huyện Bù Gia Mập và Bù Đăng. Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh tại các huyện: Đồng Phú, Đồng Xoài, Chơn Thành, Bù Đăng, Hớn Quản và Phú Riềng.

1.3. Thương mại – dịch vụ

Phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, thu hút kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại cửa khẩu, trong đó tập trung xây dựng đầu tư các loại hình thương mại dịch vụ tại cửa khẩu, kho bãi, dịch vụ logistics, tài chính. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận nắm bắt thị trường, đẩy mạnh các hoạt động giao thương phát triển thương mại biên giới.

Duy trì các cơ chế phối hợp định kỳ và đẩy mạnh hiệu quả gặp gỡ trao đổi, hợp tác giữa chính quyền và cơ quan quản lý thương mại biên giới của tỉnh với các tỉnh biên giới phía Campuchia, tạo mối quan hệ đồng thuận thông qua các cuộc họp, gặp gỡ thân mật để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp giao thương qua lại các cửa khẩu của tỉnh. Gia tăng cơ cấu ngành thương mại dịch vụ tại 03 huyện biên giới, góp phần nâng cao đời sống của dân cư biên giới.

Chủ động làm việc với các doanh nghiệp đầu đàn trong ngành du lịch để nắm bắt nhu cầu nhằm thu hút đầu tư vào tỉnh; đồng thời phát triển các hạ tầng du lịch nhằm nâng cao vị thế và vai trò của ngành du lịch trong nền kinh tế của tỉnh và trong vùng.

Phát triển thương mại dịch vụ tập trung vào các lĩnh vực phân phối, bán lẻ, vận tải, logistics; thu hút đầu tư để phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ như: TTTM, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, chợ đầu mối, chợ nông thôn,... nhằm đảm bảo việc hỗ trợ, gắn kết giữa sản xuất với thương mại và nhu cầu tiêu dùng của người dân; kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, giữa khu vực thành thị và nông thôn.

Đầu tư xây dựng 5 sân golf tại các huyện: khu vực huyện Chơn Thành 1 sân, khu vực huyện Đồng Phú 2 sân, khu vực thị xã Phước Long 1 sân, khu vực huyện Bù Đăng 1 sân.

Đẩy mạnh công tác XTTM để hỗ trợ các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp mới, vừa và nhỏ; Tăng cường tổ chức các hoạt động giao thương, kết nối cung cầu trực tiếp giữa doanh nghiệp, nhà phân phối với người sản xuất. Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp kết nối giao thương, tìm kiếm cơ hội hợp tác kinh doanh thông qua các hình thức XTTM trực tuyến với các đối tác trong và ngoài nước.

Tập trung triển khai hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực tỉnh nhằm duy trì kim ngạch xuất khẩu tại các thị trường trọng điểm, truyền thống; mở rộng thị trường xuất khẩu tại các thị trường mới, tiềm năng; Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm chế biến sâu sử dụng nguồn nguyên liệu của tỉnh, các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.

Ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển nhanh TMĐT trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực, dựa trên nền tảng số, công nghệ mới; Phát triển hạ tầng, hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai giải pháp giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; chú trọng phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, QR code, NFC, POS...; đảm

bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt.

2. Sắp xếp và tổ chức không gian các ngành quan trọng

2.1. Công nghiệp

Hình 71. Định hướng không gian phát triển công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Tư vấn

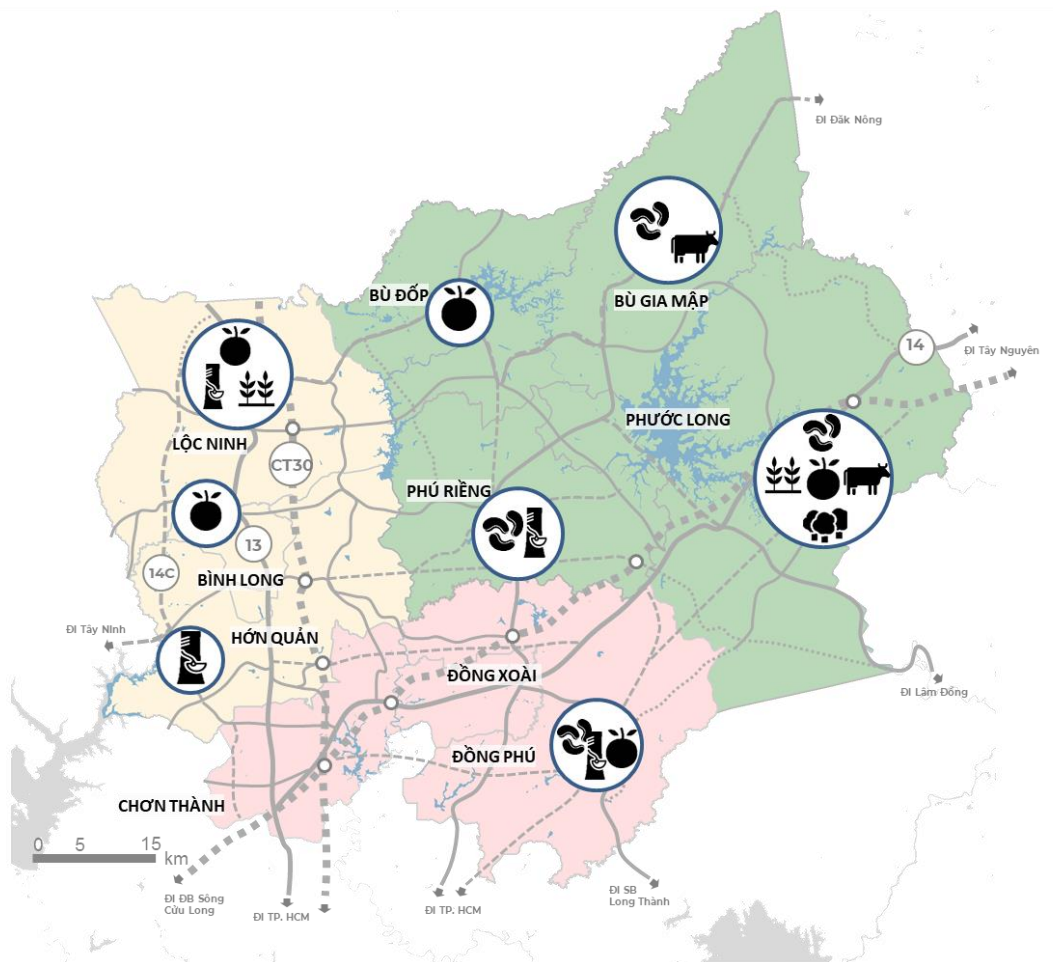
Giai đoạn 2021 – 2025, nguồn lực đầu tư cần tập trung chủ yếu vào KCN, CCN tại các huyện Chơn Thành, Đồng Phú, Hớn Quản và Phú Riềng dọc theo các tuyến giao thông chính (Quốc lộ 14, Quốc lộ 13, ĐT 741) và các tuyến cao tốc tiềm năng trong tương lai. Đây là các địa phương có vị trí thuận lợi, có ưu thế trong kết nối hạ tầng và thu hút lao động. Trong giai đoạn 2025 – 2030, các KCN, CCN có thể được đầu tư phát triển mạnh tại các huyện Hớn Quản và Phú Riềng. Phát triển KCN cần gắn với phát triển đô thị, dịch vụ và hạ tầng xã hội.

2.2. Nông nghiệp

Đối với hai cây trồng chủ lực là cao su và điều, phát triển diện tích trồng trên các vùng nguyên liệu hiện hữu và tập trung chế biến ở những nơi tập trung như cây điều ở Phước Long; cây cao su ở Phú Riềng. Cây ăn trái tập trung phát

triển ở những khu vực có lợi thế trên cơ sở chuyển đổi từ diện tích các loại cây trồng khác, nhất là cao su. Chăn nuôi tập trung ở những vùng ít gây ô nhiễm môi trường, tập trung quy mô lớn ở các huyện: Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Hớn Quản, Phú Riềng và Lộc Ninh.

Hình 72. Định hướng không gian phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Tư vấn

2.3. Thương mại dịch vụ

Tập trung ở tam giác động lực Đồng Xoài – Đồng Phú – Chơn Thành và các đô thị khác như Phước Long và Bình Long. Trong đó, du lịch sẽ tập trung ở khu vực có tài nguyên du lịch quan trọng nhất của tỉnh gồm: núi Bà Rá, Căn cứ Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết, Sóc Bom Bo, Trảng cỏ Bù Lạch, Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập...

các doanh nghiệp lớn. Đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã cả về chất lượng và số lượng.

3.2. Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường đội ngũ nguồn nhân lực cho các ngành quan trọng, nhất là lực lượng lao động có kỹ năng, chất lượng cao.

Nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo đáp ứng nhu cầu cho các ngành quan trọng của tỉnh. Tăng cường sự gắn kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp để đảm bảo việc đào tạo đáp ứng nhu cầu của địa phương.

Cùng cố việc hợp tác liên kết phát triển nguồn nhân lực cũng như các vấn đề khác qua mô hình hiệp hội. Đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và hỗ trợ trong các ngành mang tính chiến lược.

3.3. Giải pháp về thị trường

Tăng cường liên kết các chuỗi giá trị, các cụm ngành và mở rộng thị trường cho các sản phẩm chiến lược của Tỉnh. Trong đó, tập trung vào các thị trường tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho các sản phẩm của tỉnh. Đẩy mạnh công tác dự báo, xúc tiến thương mại đảm bảo đầu ra cho các sản phẩm, thực hiện tốt mối liên kết giữa 4 nhà trong các chuỗi nông nghiệp và 3 nhà trong các chuỗi công nghiệp dịch vụ. Đẩy mạnh việc xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, đăng ký quyền bảo hộ và sở hữu trí tuệ.

3.4. Giải pháp về ứng dụng khoa học công nghệ

Đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng bước lên các nấc thang giá trị cao hơn trong các chuỗi giá trị từ đầu vào đến khâu tiêu thụ sản phẩm cuối cùng. Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ và đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp, các hộ gia đình sản xuất (đối với các chuỗi giá trị và cụm ngành nông nghiệp). Ưu tiên các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, công nghệ sạch thân thiện với môi trường. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển khoa học, công nghệ. Ưu tiên đầu tư nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ sinh học, lai tạo giống, vật liệu mới, thông tin, tự động hoá, công nghệ số v.v. Phát triển thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực, tiềm năng, sản phẩm OCOP của tỉnh. Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp.

3.5. Giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp. Xây dựng, hình thành nền công vụ liêm chính, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phục vụ người dân, doanh nghiệp. Rà soát, cải cách các thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hóa, mẫu hóa; xây dựng Trung tâm hành chính tỉnh tập trung; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số; quản lý, điều hành và giải quyết các thủ tục theo yêu cầu của người dân, doanh nghiệp bằng trực tuyến; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cải thiện thứ hạng của tỉnh về các chỉ số

PCI, PAR-index, PAPI, SIPAS. Nâng cao tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh xã hội hoá dịch vụ công.

3.6. Giải pháp cụ thể đối với các ngành

3.6.1. Đối với công nghiệp

Tập trung nguồn lực cho các ngành công nghiệp công nghệ cao có thể tạo ra nhiều giá trị gia tăng, việc làm chất lượng cao và ngân sách cho Tỉnh. Đầu tư các khu công nghiệp tập trung và trọng điểm để thu hút các doanh nghiệp phát triển theo cụm ngành, với quy mô lớn và công nghệ tiên tiến. Hướng đến phát triển công nghiệp xanh, bền vững và thân thiện với môi trường.

Xây dựng các hạ tầng kỹ thuật và các hạ tầng xã hội một cách đồng bộ. Trong đó, các hạ tầng xã hội như nhà ở cho người lao động, trường học, bệnh viện được đầu tư và phát triển đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài. Đảm bảo để người lao động yên tâm lập nghiệp và cư ngụ dài hạn ở Bình Phước.

Phối hợp và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho các ngành công nghiệp, khuyến khích đầu tư của Tỉnh.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các nấc thang giá trị cao. Phát triển tích hợp công nghiệp gắn với đô thị một cách đồng bộ, theo xu hướng mới thay vì các khu công nghiệp biệt lập thiếu các dịch vụ và tiện ích cần thiết.

Nâng cao vai trò và hiệu quả của các cơ quan quản lý chuyên ngành theo hướng phối hợp, một cửa một dấu nhằm đáp ứng yêu cầu nhanh chóng của các nhà đầu tư và doanh nghiệp.

3.6.2. Đối với nông nghiệp

Tiếp cận kinh tế nông nghiệp thay cho sản xuất nông nghiệp. Tiếp cận đối với các cụm ngành vào giá trị gia tăng, tạo việc làm và nguồn thu ngân sách cho Tỉnh thay vì sản lượng và diện tích cây trồng, vật nuôi.

Tận dụng tốt các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Trung ương và các tổ chức quốc tế cho phát triển nông nghiệp. Trong đó, tập trung đầu tư vào các cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là hệ thống thủy lợi.

Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thân thiện và bền vững với môi trường gắn với khai thác dịch vụ liên quan, nhất là các dịch vụ du lịch.

Cơ giới hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp để giải phóng sức lao động và chuyển dịch lao động sang các lĩnh vực tạo ra nhiều giá trị gia tăng cao hơn, đặc biệt là tập trung cho nông nghiệp trong giai đoạn tới.

Phát triển nông nghiệp ở những địa bàn vẫn còn phụ thuộc vào lĩnh vực này theo hướng công bằng cơ hội, tạo điều kiện để những hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, những hộ gia đình nghèo có cơ hội phát triển kinh tế nông nghiệp, nâng cao đời sống.

3.6.3. Đối với các ngành dịch vụ

Tập trung vào các ngành dịch vụ có tính lan tỏa và kết nối của cả vùng kinh tế trọng điểm phía nam. Tập trung phát triển các cầu phân quan trọng của cụm ngành logistics để từng bước đưa Bình Phước trở thành điểm trung chuyển giữa vùng kinh tế trọng điểm phía nam và khu vực tây nguyên.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các khâu dịch vụ gắn liền với các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp có thế mạnh của Tỉnh, đặc biệt là các sản phẩm liên quan đến sản phẩm điều, cao su và các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh.

Nâng cao tính chuyên nghiệp và đồng bộ trong các ngành dịch vụ của Tỉnh. Khuyến khích phát triển các ngành và khâu dịch vụ mang tính chuyên nghiệp và quy mô như hệ thống siêu thị, chuỗi cửa hàng bán lẻ.

Ưu tiên phát triển thương mại điện tử, đặc biệt là việc đưa các sản phẩm có thế mạnh của Bình Phước ra bên ngoài.

II. Định hướng phát triển các ngành kinh tế

1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin,... Chú trọng nâng cao trình độ công nghệ. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

Phát triển công nghiệp cần gắn chặt với nhu cầu thị trường, tập trung chuyển dịch mô hình tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào gia công thô, phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chuỗi giá trị, chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao.

Tiếp tục duy trì sự phát triển của các ngành, sản phẩm đã chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp cũng như thúc đẩy các sản phẩm tiềm năng, nhằm đem lại tác động dài hạn và tích cực lên việc làm, thu nhập, ngân sách của địa phương và giảm thiểu tối đa tác động tới môi trường.

1.2. Mục tiêu

Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 11,8%. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng đạt 48% vào năm 2025 và đạt 54% vào năm 2030.

1.3. Định hướng phát triển các ngành, sản phẩm chiến lược

1.3.1. Công nghiệp chế biến

1.3.1.1. Chế biến Điều

Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa người sản xuất - HTX và doanh nghiệp, gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến. Phát triển

sản phẩm hạt điều Bình Phước theo hướng đặc sản nhằm giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu.

Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu; khuyến khích phát triển thị trường mới, các hoạt động tăng nhu cầu tiêu dùng tại thị trường trong và ngoài nước.

Bố trí cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung, làm cơ sở quảng bá thương hiệu, nâng cao tính tập trung và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo không gian phát triển và điều kiện phù hợp để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về cơ sở hạ tầng chế biến điều.

Phát triển đồng bộ từ sản xuất đến chế biến và bảo quản sau thu hoạch; nâng cao năng suất, hợp tác với các đối tác nước ngoài để xây dựng vùng nguyên liệu có chất lượng và cung cấp ổn định; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích tăng tốc tỷ trọng sản lượng chế biến sâu; đầu tư hạ tầng kỹ thuật của cụm công nghiệp chế biến sản phẩm điều theo hướng cụm ngành; thu hút các doanh nghiệp sản xuất, chế biến hạt điều với quy mô lớn; xây dựng cụm liên kết sản xuất tập trung, ổn định, có khả năng liên kết tỉnh và các vùng lân cận đảm bảo đủ năng lực dẫn dắt thị trường.

1.3.1.2. Chế biến cao su và gỗ

Thu hút các doanh nghiệp chế biến sản phẩm từ cao su có thương hiệu, công nghệ và dây chuyền sản xuất hiện đại.

Chú trọng kết hợp với doanh nghiệp và người sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi để vùng nguyên liệu đạt tiêu chuẩn chứng nhận FSC.

Kêu gọi đầu tư, hỗ trợ nguồn lực tài chính đầu tư CCN chế biến sản phẩm gỗ theo hướng cụm ngành trên địa bàn.

Thúc đẩy chương trình sử dụng gỗ hợp pháp và cơ chế mua sắm công, ưu tiên dùng sản phẩm gỗ sẵn có của địa phương.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các đối tác khách hàng và thị trường quan trọng, nhất là thị trường Nhật Bản.

1.3.1.3. Chế biến thực phẩm

Thu hút doanh nghiệp chế biến trái cây đầu tư trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là vào cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung.

Thu hút các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ chăn nuôi theo hướng an toàn vệ sinh thực phẩm nhằm tạo ra nhiều giá trị gia tăng, nguồn thu ngân sách và việc làm cho địa phương.

1.3.2. Công nghiệp hỗ trợ

Phân ngành điện tử. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa,... đến từ các thị trường mục tiêu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, các nước thuộc EU,... Sản phẩm thu hút ngay là pin, ắc quy phục vụ tích trữ năng lượng tái tạo; phục vụ cho xe điện; linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản; dây và cáp

điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa; màn hình các loại.

Lắp ráp ô tô. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa sản xuất sản phẩm và cung ứng dịch vụ phục vụ lắp ráp ô tô,... đến từ các thị trường mục tiêu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Sri Lanka (như hãng Sun-tws), các nước thuộc EU,... Sản phẩm thu hút ngay là lớp cao su cho ô tô (như thương hiệu Kumho, Michelin), xe, máy công cụ; vành bánh xe bằng hợp kim nhôm; hệ thống phanh; máy phát điện; dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý; đèn, còi, đồng hồ đo các loại; ống xả; linh kiện nhựa; linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn; cần gạt nước, ghế xe,...

Cơ khí chế tạo. Ưu tiên thu hút nhà đầu tư lớn, có thương hiệu, sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hóa,... đến từ các thị trường mục tiêu như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan,... Sản phẩm thu hút ngay là linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp; chi tiết máy: bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực.

1.3.3. Công nghiệp năng lượng

Ưu tiên phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời. Khuyến khích phát triển và chờ tín hiệu của thị trường cho các sản phẩm: tấm pin năng lượng mặt trời, mô-tơ rung điện thoại di động, mô-tơ chổi than, sản phẩm phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao như phân mềm, thiết bị điều khiển từ xa hoặc tự động điều khiển...

1.3.4. Công nghiệp vật liệu xây dựng

Tập trung phát triển ngành công nghiệp VLXD hiệu quả, bền vững dựa trên thế mạnh của tỉnh. Đa dạng hóa hình thức đầu tư để thu hút mọi nguồn lực (vốn, chất xám, công nghệ...), phát huy, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển ngành công nghiệp VLXD. Khai thác mỏ khoáng sản làm VLXD đúng quy hoạch được duyệt; hạn chế tối đa ảnh hưởng môi trường trong quá trình khai thác, chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng; sử dụng hiệu quả tài nguyên, triệt để tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu. Phát triển các loại VLXD có thế mạnh của tỉnh gồm: Xi măng, gạch đất sét nung, vật liệu xây không nung, vật liệu lợp, cát xây dựng, đá xây dựng, bê tông.

1.4. Tầm nhìn đến 2050

Hạn chế tiến tới không phát triển các sản phẩm gia công, lắp ráp, phát triển mạnh các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân thiện với môi trường, trong đó, ưu tiên phát triển các sản phẩm: công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, chế tạo; công nghiệp điện tử (chuyên sang nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới để ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số); sản xuất, chế biến sâu thực phẩm; công nghiệp hỗ trợ.

2. Định hướng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp toàn diện với tư duy kinh tế nông nghiệp, tiếp cận theo hướng cụm ngành, chuỗi giá trị, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp quy mô lớn, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của Tỉnh.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống người nông dân và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2.2. Mục tiêu

Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 3%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 2%/năm bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 2,5%/năm. Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản vào năm 2025 giảm xuống còn khoảng 17-18%; và đến năm 2030 giảm xuống còn khoảng 10-11%.

2.3. Định hướng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu và phát triển lâm nghiệp

2.3.1. Cây điều

Cây điều giảm diện tích còn khoảng 138.000 ha, phát triển theo hướng nâng cao năng suất và tính cạnh tranh của cụm ngành.

Tái cấu trúc vùng nguyên liệu, tích cực cải tạo và chuẩn hóa giống điều, đặc biệt là tại các diện tích điều già cỗi cần được thay thế, đến năm 2030 tái canh được 30.000ha, hướng đến mục tiêu tăng năng suất lên 2 – 2,5 tấn/ha.

Thúc đẩy liên kết sản xuất, tiêu thụ giữa người sản xuất – hợp tác xã và doanh nghiệp, gắn với sự hình thành và phát triển của các nhà máy chế biến điều nhằm đảm bảo vùng nguyên liệu có chất lượng và cung cấp ổn định. Phát triển sản phẩm hạt điều Bình Phước theo hướng đặc sản, giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu.

2.3.2. Cây cao su

Giảm diện tích từ 247.000ha xuống còn khoảng 200.000ha, phát triển theo hướng nâng cao tính cạnh tranh của cụm ngành.

Quy hoạch vùng trồng, tăng cường tìm kiếm các giải pháp công nghệ nhằm giảm thiểu mức độ thâm dụng lao động, đặc biệt là lao động cơ bản tại các lâm trường cao su.

2.3.3. Cây ăn trái

Tăng diện tích cây ăn trái từ 12.342 ha lên khoảng 20.000 vào năm 2030. Phát triển ngành cây ăn quả theo tín hiệu thị trường, nâng cao tính cạnh tranh cụm ngành.

Quy hoạch, khuyến cáo vùng trồng, đầu tư cơ sở hạ tầng và hệ thống thủy lợi có trọng tâm, hình thành vùng nguyên liệu quy mô.

Hỗ trợ người dân kết nối với doanh nghiệp, đạt tiêu chuẩn trong nước và quốc tế, từng bước tiếp cận thị trường thế giới bằng thương hiệu nông sản Bình Phước.

2.3.4. Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn, thú y đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ)

Quy hoạch vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, tăng tính tập trung, hạn chế tình trạng phân tán nhiều trang trại chăn nuôi trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng giải pháp kỹ thuật nhằm kiểm soát và hạn chế tối đa ô nhiễm do trang trại chăn nuôi quy mô lớn gây ra.

Ưu tiên phát triển chăn nuôi mới tại 02 huyện Bù Gia Mập và Bù Đăng.

Những địa bàn phát triển mạnh đô thị như: thành phố Đồng Xoài; thị xã Bình Long, Phước Long; huyện Chơn Thành; các xã Tân Tiến, Tân Lập, Tân Hòa, Tân Phú huyện Đồng Phú cần khuyến khích vận động doanh nghiệp di dời các trang trại chăn nuôi ra khỏi địa bàn.

Định hướng phát triển các vật nuôi chủ yếu:

- Đàn trâu bò: Giữ ổn định khoảng 50.000 con.
- Đàn lợn: Đến năm 2025 đạt khoảng 2.000.000 con; năm 2030 đạt khoảng 3.000.000 con.
- Đàn gia cầm: Đến năm 2025: đạt khoảng 12.000.000 con, năm 2030 đạt khoảng 20.000.000 con.

2.3.5. Phát triển lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng sản xuất thâm canh, cây gỗ lớn. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn sông, suối, hồ đập.

Đến năm 2025, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh là 156.828 ha trong đó: Rừng đặc dụng là 31.348 ha, rừng phòng hộ là 43.090 ha, rừng sản xuất khoảng 82.390 ha.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh là 147.547 ha trong đó: Rừng đặc dụng là 31.348 ha, rừng phòng hộ là 43.090 ha, rừng sản xuất khoảng 24.009 ha.

2.4. Tầm nhìn đến 2050

Tập trung phát triển nông nghiệp xanh, sạch, thân thiện với môi trường hướng đến phát triển bền vững. Tập trung vào sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn cho những sản phẩm nông nghiệp trọng điểm và sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình gắn với việc phát triển các ngành du lịch sinh thái và các ngành dịch vụ liên quan

3. Định hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ

3.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại, dịch vụ kịp thời để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với phát triển vùng Đông Nam bộ; tổng hòa các mối liên kết, hỗ trợ phát triển và quan hệ hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực trên cơ sở phân bổ hợp lý về không gian lãnh thổ và cơ cấu ngành thương mại – dịch vụ nhằm phát huy lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên và hệ thống cửa khẩu.

Tạo ra bước chuyển biến mạnh mẽ trong phát triển thương mại – dịch vụ tỉnh Bình Phước cả về số lượng và chất lượng; xây dựng cấu trúc ngành và phân bổ không gian phát triển hợp lý; đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng thương mại – dịch vụ bền vững, phù hợp với mục tiêu Bình Phước trở thành cửa ngõ, trung tâm trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi, logistics, thương mại của vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm sử dụng nguồn nguyên liệu nông sản của tỉnh, phát triển xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tăng cường đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

3.2. Mục tiêu

Phân đầu tốc độ tăng trưởng ngành thương mại – dịch vụ giai đoạn 2021-2025 bình quân đạt 6,5% và giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 8,2%. Cơ cấu ngành dịch vụ vào năm 2025 chiếm tỷ trọng 34,3%; đến năm 2030 đạt 34,5%.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025 đạt 79.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 đạt 10,34 %/năm; đến năm 2030, đạt 151.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng 2026-2030 đạt khoảng từ 13,5% - 17%/năm.

Đến năm 2025 kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt 5 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân năm đạt 11,9%;

Đến năm 2030 kim ngạch xuất khẩu đạt 8-9 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,4%/năm.

3.3. Định hướng phát triển

Phát triển ngành thương mại – dịch vụ trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với sản xuất, thúc đẩy cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào, kết hợp với liên kết tiêu thụ sản phẩm. nhằm khai thác tối đa lợi thế so sánh của tỉnh, thúc đẩy phát triển sản xuất.

Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển ngành thương mại, kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp. Xây dựng các cơ chế, chính sách trong việc huy động vốn từ các thành phần kinh tế, sử dụng nguồn vốn từ quỹ đất để đầu tư phát triển ngành thương mại.

Tăng cường liên kết phát triển hoạt động cung ứng, lưu thông hàng hóa giữa tỉnh Bình Phước với các tỉnh vùng Đông Nam bộ, vùng Tây Nguyên, phát triển thương mại bán buôn, bán lẻ và xuất - nhập khẩu hàng hóa trong vùng và qua biên giới Campuchia.

Tập trung vào phát triển thị trường nội địa tương xứng với quy mô và tốc độ phát triển của nền kinh tế; tạo ra không gian tổ chức lưu thông hàng hóa một cách chặt chẽ từ sản xuất - lưu thông - tiêu dùng. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống gian lận thương mại. Gắn kết thương mại với sản xuất. Đẩy mạnh công tác XTTM để hỗ trợ các doanh nghiệp. Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho TMĐT.

Đánh giá các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế của tỉnh và xây dựng kế hoạch phát triển thị trường xuất khẩu cho từng mặt hàng theo từng giai đoạn phát triển. Tăng cường công tác hội nhập, tiếp tục tuyên truyền, phổ biến kiến thức các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam tham gia. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại với các thị trường trọng điểm. Tập trung các nỗ lực nhằm đa dạng hóa và nâng cao giá trị gia tăng cho hàng hóa. Tích cực cải thiện môi trường đầu tư. Mở rộng đầu tư hệ thống hạ tầng hiện có phục vụ tốt nhất cho xuất khẩu. Đẩy mạnh ứng dụng TMĐT hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực.

Đầu tư xây dựng 5 sân golf tại các huyện: khu vực huyện Chơn Thành 1 sân, khu vực huyện Đồng Phú 2 sân, khu vực thị xã Phước Long 1 sân, khu vực huyện Bù Đăng 1 sân.

3.4. Tầm nhìn đến 2050

Phát triển mạnh các dịch vụ giá trị gia tăng cao để nâng cơ cấu ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: tiếp tục phát triển các dịch vụ thiết yếu như thương mại, bán buôn, bán lẻ để đáp ứng nhu cầu dịch vụ cơ bản của nhân dân. Ưu tiên phát triển các sản phẩm như dịch vụ logistics, du lịch, thông tin truyền thông, dịch vụ xã hội, đưa các sản phẩm này chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

4. Định hướng phát triển ngành du lịch

4.1. Quan điểm phát triển

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp do vậy Du lịch phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế xã hội. Phát triển du lịch phải chú trọng sự gắn kết và phối hợp chặt chẽ giữa các ngành kinh tế khác, du lịch phát triển sẽ góp phần tăng cường sự giao thương trong xã hội từ đó thúc đẩy việc thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cho địa phương.

Trong thời kỳ tỉnh Bình Phước còn hạn hẹp thì cần chủ động kêu gọi đầu tư các dự án mũi nhọn có tính đột phá trong lĩnh vực du lịch. Đồng thời tích cực khai thác phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển du lịch.

Xác định việc đầu tư các sản phẩm chủ lực phải có tính đặc trưng, khác biệt; đối với sản phẩm du lịch mới phải hiện đại, phù hợp với thế giới nhằm hướng tới thị trường khách du lịch riêng có để định hướng đầu tư và kêu gọi đầu tư một cách đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng du lịch theo từng giai đoạn 2022 - 2025 và 2026 - 2030. Trong đó nhà nước có trách nhiệm đầu tư hạ tầng kỹ thuật, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội tham gia đầu tư xây dựng và phát triển sản phẩm du lịch.

Đặt mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ lên hàng đầu, nâng cao tính chuyên nghiệp trong quản lý, hoạt động của các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch để tăng mức chi tiêu và kéo dài thời gian lưu trú của du khách; lấy sự hài lòng của du khách và phúc lợi cho người dân tham gia làm du lịch làm mục tiêu phát triển du lịch bền vững. Không ngừng hoàn thiện các sản phẩm, các tua, tuyến du lịch làm động lực cho các hoạt động liên kết phát triển vùng.

4.2. Mục tiêu

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Hình thành một số sản phẩm du lịch đặc trưng gồm: du lịch tìm hiểu lịch sử, tâm linh, sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm mang nét đặc trưng, khác biệt riêng có để khẳng định thương hiệu du lịch Bình Phước.

Đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch đồng bộ, từ đó xây dựng các tuyến du lịch nội Tỉnh, liên Tỉnh và tuyến du lịch Quốc tế (một ngày ở bốn quốc gia). Xây dựng các khu, điểm du lịch xanh với các dịch vụ tiện ích có sức thu hút cao đối với du khách. Ban hành chính sách ưu đãi đủ mạnh để thu hút, khuyến khích, kêu gọi đầu tư phát triển du lịch.

Đạt mục tiêu thu hút du khách đến Bình Phước tăng bình quân 22,92% đối với giai đoạn từ năm 2022 - 2025 và 11,89% đối với giai đoạn từ năm 2026 - 2030; phân đầu tăng số thời gian lưu trú, tăng mức chi tiêu của mỗi du khách, hướng tới mục tiêu doanh thu từ du lịch năm 2030 chiếm khoảng 6 đến 7% GRDP của tỉnh.

4.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2025

- Xây dựng và tổ chức hoạt động hiệu quả các tuyến Du lịch nội tỉnh với các sản phẩm du lịch đặc trưng của Bình Phước theo các tuyến đường Quốc lộ 14, ĐT 741, Quốc lộ 13, đặc biệt là tuyến du lịch Quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan, nhằm thu hút đông đảo du khách đến với Bình Phước.

- Có một đến hai khách sạn 4-5 sao trên địa bàn thành phố Đồng Xoài.

- Tăng cường công tác xã hội hóa đầu tư 04 dự án trọng điểm về du lịch, trong đó, ưu tiên kêu gọi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Giai (huyện Đồng Phú), dự án Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch (huyện Bù Đăng), dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá (thị xã Phước Long) và dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh).

- Thành lập và đi vào hoạt động Hiệp hội Du lịch tỉnh Bình Phước.

- Công nhận 02 khu du lịch cấp tỉnh và 03 điểm du lịch.

- Phân đầu năm 2025: đón khoảng 2 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 3-4%, doanh thu đạt khoảng 1.840 tỷ đồng, tạo việc làm cho khoảng 6.800 lao động (trong đó lao động trực tiếp khoảng 2.400 người), tăng mức chi tiêu của khách du lịch từ khoảng 540.000đ/ngày/khách lên đến 800.000đ/ngày/khách và tăng thời gian lưu trú từ 1,07/ngày/khách lên 1,15 ngày/khách.

Đến năm 2030:

- Xây dựng, phát triển thành phố Đồng Xoài đến năm 2030 trở thành trung tâm du lịch của tỉnh với hệ thống dịch vụ tiện ích, có trung tâm vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn cao cấp. Có các trung tâm thương mại lớn, khu chợ đêm và hệ thống cửa hàng tiện ích.

- Tiếp tục tập trung đầu tư và kêu gọi đầu tư các dự án du lịch hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, điểm đến hấp dẫn gồm: dự án Khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng Chơn Thành (huyện Chơn Thành) dự án Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Bù Gia Mập (huyện Bù Gia Mập).

- Nâng cấp và công nhận 01 khu du lịch cấp tỉnh thành khu du lịch cấp quốc gia và 01 điểm du lịch cấp tỉnh thành khu du lịch cấp tỉnh; công nhận mới 01 khu du lịch cấp quốc gia, 02 khu du lịch cấp tỉnh, 03 điểm du lịch.

- Phân đầu đến năm 2030: đón khoảng 3,5 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế chiếm khoảng 4-5%, doanh thu đạt khoảng 6.090 tỷ đồng, tạo việc làm cho khoảng 13.000 lao động (trong đó lao động trực tiếp khoảng 5.000 người), tăng mức chi tiêu của khách du lịch từ khoảng 800.000đ/ngày/khách lên 1.200.000đ/ngày/khách, tăng thời gian lưu trú từ 1,15/ngày/khách lên 1,45 ngày/khách.

4.3. Định hướng phát triển

- Tiếp tục tập trung đầu tư và kêu gọi đầu tư 04 dự án du lịch hình thành các sản phẩm du lịch đặc trưng, điểm đến hấp dẫn gồm: Dự án Khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Giai (huyện Đồng Phú), Dự án Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch

(huyện Bù Đăng), Dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá (thị xã Phước Long) và Dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam (huyện Lộc Ninh).

- Xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở lưu trú du lịch chuyên nghiệp (xây dựng các khách sạn quy mô 2 đến 3 sao, cải tạo nâng cấp khách sạn cũ); chính sách xã hội hóa về bảo tồn và phát huy giá trị các di tích trên địa bàn tỉnh; chính sách ưu đãi đối với hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành du lịch và khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch.

- Xây dựng, phát triển các tuyến du lịch, tua du lịch nội địa và quốc tế bao gồm:

- + Xây dựng tua du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng, đánh golf tại Khu du lịch hồ Suối Giai kết nối với các hoạt động tham quan, công vụ tại thành phố Đồng Xoài.

- + Xây dựng các tua du lịch trải nghiệm các sản phẩm du lịch trải nghiệm trên kinh khí cầu ngắm quần thể các kỳ quần thể giới, quần thể các kỳ quan Việt Nam thu nhỏ, đánh golf, tua du lịch sinh thái rừng, tua du lịch khám phá và trải nghiệm không gian văn hóa độc đáo của người S'tiêng, M'ông. Kết nối Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch với Khu bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng Sóc Bom Bo và Vườn Quốc gia Bù Gia Mập.

- + Xây dựng các tua du lịch tâm linh, tua du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe theo phương pháp Đông y, tua du lịch trải nghiệm các hoạt động thể thao mạo hiểm và chơi golf, kết nối với Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá và các điểm đến trên tuyến du lịch tâm linh, nghỉ dưỡng và trải nghiệm.

- + Xây dựng các tua du lịch thăm chiến trường xưa, du lịch về nguồn, du lịch dã ngoại và trải nghiệm bắn đạn thật, kết nối với Khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng và sân Golf tại Chơn Thành, Khu Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam và các sản phẩm du lịch trên tuyến du lịch tìm hiểu lịch sử.

- + Xây dựng tua du lịch dã ngoại và trải nghiệm về nông nghiệp công nghệ cao, mô hình vườn cây ăn trái tại Đồng Phú, Hớn Quản kết nối với sản phẩm du lịch homestays trải nghiệm một ngày làm công nhân cao su tại Phú Riềng.

- + Xây dựng tua du lịch quốc tế “Một ngày - 04 quốc gia”. Chọn Khu Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam làm trung tâm, là “điểm dừng chân trong chuyến hành trình xuyên Á” kết nối các điểm đến trên tuyến du lịch quốc tế (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan).

- Kêu gọi đầu tư dịch vụ tạo sản phẩm du lịch đặc trưng:

- + Khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Giai với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và đánh golf.

- + Khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, homestays gắn với các trải nghiệm cùng sinh hoạt với cộng đồng người M'ông và S'tiêng; du lịch tham quan, khám phá các di tích, danh lam thắng cảnh của Việt Nam và thế giới thu nhỏ gắn với trải nghiệm khinh khí cầu và đánh golf.

+ Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh Bà Rá với các sản phẩm du lịch tâm linh, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe theo phương pháp Đông y, trải nghiệm các hoạt động thể thao mạo hiểm, đánh golf.

+ Khu di tích Quốc gia đặc biệt Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam với các sản phẩm du lịch tham quan tìm hiểu lịch sử, du lịch trải nghiệm trường bắn đạn thật và các dịch vụ nghỉ dưỡng, ẩm thực, mua sắm, vui chơi giải trí.

+ Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo với các sản phẩm du lịch trải nghiệm không gian văn hóa độc đáo của người S'tiêng Bình Phước như tham gia các lễ hội truyền thống của đồng bào, tham gia giã gạo bằng chày tay, homestays...

+ Vườn Quốc gia Bù Gia Mập với các sản phẩm du lịch trải nghiệm và khám phá sinh thái rừng.

+ Khu đô thị, dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng Chơn Thành (huyện Chơn Thành) với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, giải trí và đánh golf.

+ Xây dựng Công viên văn hóa tại thành phố Đồng Xoài tạo sân chơi và điểm đến hấp dẫn cho du khách.

+ Khuyến khích đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện các sản phẩm du lịch hiện hữu và bổ sung các dịch vụ phù hợp, đủ điều kiện công nhận điểm du lịch tại Khu lâm viên Mỹ Lệ và Khu du lịch Đảo yến Sơn Hà, Khu du lịch sinh thái vườn Vĩnh Phúc.

+ Khuyến khích đầu tư, nâng cấp dịch vụ hấp dẫn nhằm thu hút du khách đối với các cơ sở (các điểm đến có thể công nhận điểm du lịch): Chùa Phật quốc Vạn Thành; Khu dịch vụ sinh thái Thanh Tùng, Nông trại Phú Gia, Vườn cây ăn trái Quýt Hồng, Trang trại Quý Đông và các trang trại khác có tiềm năng phát triển.

4.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển du lịch trở thành một ngành kinh tế quan trọng của Bình Phước, gắn du lịch với bảo vệ cảnh quan, môi trường, xây dựng hệ sinh thái và phát triển các ngành khác của Tỉnh, nhất là ngành nông nghiệp, phát triển đô thị”.

III. Định hướng phát triển các ngành văn hóa – xã hội

1. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1.1. Quan điểm

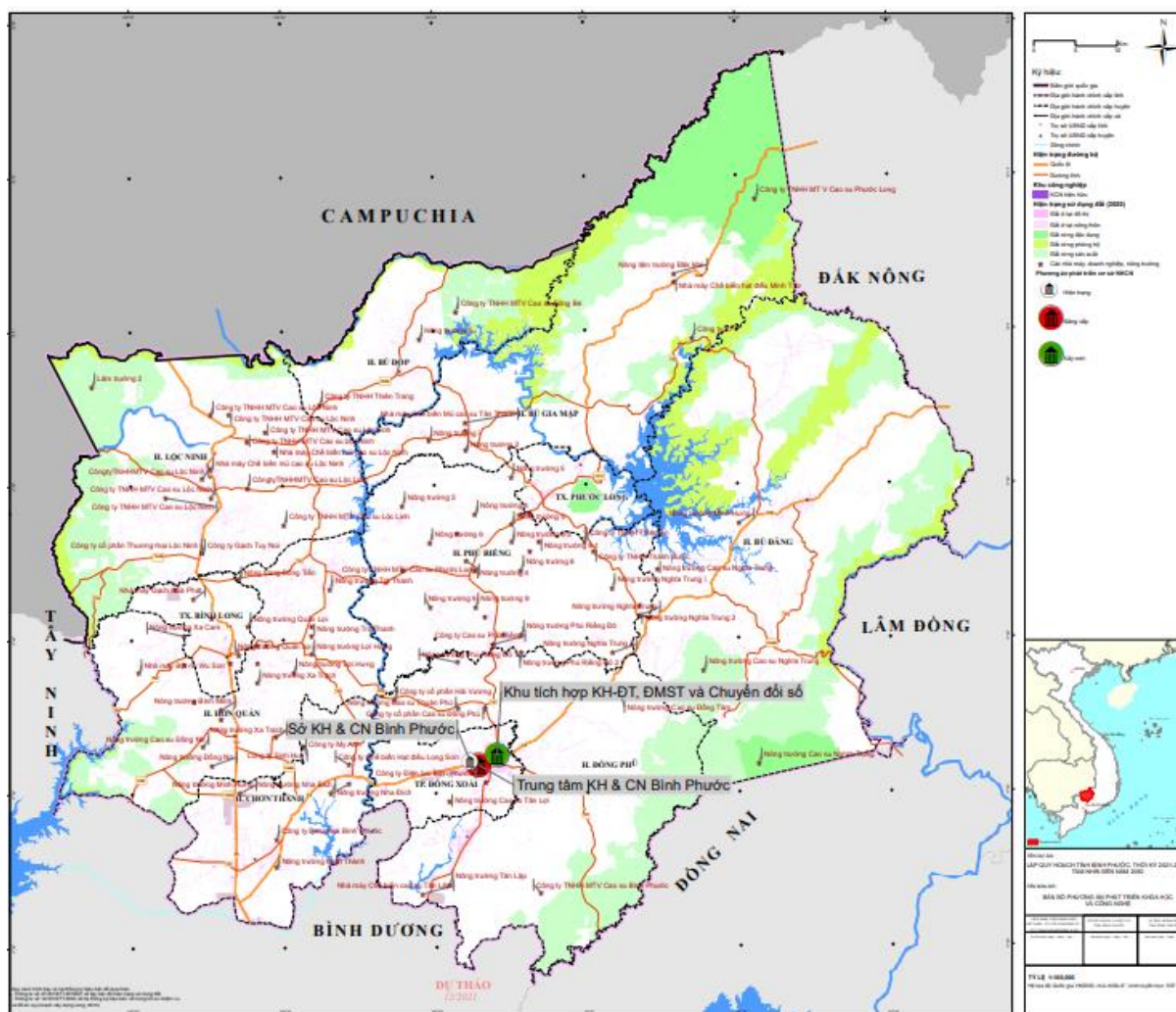
Phát triển KHCN & ĐMST là một ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò chiến lược, động lực thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng hiệu quả, sức cạnh tranh trong các ngành trọng điểm của tỉnh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển KHCN có trọng tâm, trọng điểm cho các lĩnh vực ưu tiên theo NQ Đại hội Đảng Bộ tỉnh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025.

Vai trò của KHCN & ĐMST đóng góp vào tăng năng suất, giá trị và hiệu quả (chất lượng) dựa vào nguồn lực (con người, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện tự nhiên...) có sẵn của địa phương, tiếp cận thành tựu cuộc cách mạng công

ngiệp lần thứ tư cùng với xu thế hội nhập toàn cầu, liên kết hợp tác trong nước và quốc tế.

Tăng cường vai trò đóng góp của KHCN và ĐMST trong quản lý hành chính nhà nước và chuyển đổi mô hình tăng trưởng thông qua sự đột phá về cơ sở hạ tầng KHCN và chất lượng nguồn nhân lực KHCN, thể hiện sự dẫn dắt của KHCN & ĐMST trong phát triển KT – XH.

Hình 74. Định hướng không gian phát triển hạ tầng khoa học công nghệ tỉnh
Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

1.2. Mục tiêu

Thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực; nâng cao năng lực nghiên cứu phát triển khoa học, công nghệ ở một số lĩnh vực tỉnh có tiềm năng. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số từng bước trở thành yếu tố dẫn dắt trong phát triển KT – XH của tỉnh, là động lực đóng góp tích cực xây dựng chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

- Tỷ lệ tăng năng suất lao động bình quân đạt 7%/năm

- Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP đạt 40%

- Tỷ trọng sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

- Tỷ lệ kinh tế số đạt 30%.

- Tỷ lệ đầu tư cho KHCN, ĐMST và nghiên cứu và phát triển (R&D) đạt 1-1,5% GRDP, tỷ trọng đóng góp giữa nhà nước và xã hội là 35% - 65%. Vốn ngân sách cho KHCN và ĐMST đạt từ 1 – 1,5% tổng chi ngân sách hằng năm của tỉnh.

- Số cán bộ NC&PT đạt 12 người/vạn dân.

- Phát triển 02 vườn ươm

+ 2021 – 2025, nghiên cứu mô hình, lập dự án tiền khả thi Khu tích hợp Khoa học, Đào tạo, Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ 2026 – 2030 xây dựng và đưa vào hoạt động Khu tích hợp Khoa học, Đào tạo, Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

1.3. Định hướng phát triển

Xây dựng trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với quy mô 200ha tại thành phố Đồng Xoài.

Xây dựng hệ sinh thái Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo bao trùm, gắn liền với chuyển đổi số; tập trung vào công nghiệp chế biến, dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao.

Góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước, cải cách hành chính, nâng cao thương hiệu, hình ảnh, năng lực cạnh tranh của tỉnh theo hướng chính quyền số.

Đầu tư đổi mới công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp, chuyển đổi số trong ngành – cụm ngành chủ lực, lấy doanh nghiệp làm trung tâm theo hướng chuỗi giá trị.

Chủ động, phối hợp tham gia sâu sự đóng góp của sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng và đổi mới sáng tạo vào các chương trình, dự án của các Sở, ngành của tỉnh. Tăng cường hợp tác với các hiệp hội và xây dựng chiến lược thu hút nguồn lực đầu tư xã hội vào phát triển KHCN và ĐMST.

1.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo đóng vai trò quyết định trong chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số. Bình Phước trở thành một trung tâm lan tỏa của cả vùng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và kinh tế số. Các yếu tố của kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn chiếm 50 – 60% GRDP của tỉnh.

2. Định hướng phát triển giáo dục và đào tạo

2.1. Quan điểm

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tập trung đổi mới nhưng phải bảo đảm tính kế thừa, phát huy những thành tựu giai đoạn trước, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của các địa phương trong cả nước; đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, ở các cấp học, bậc học. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc chuyển quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; chú trọng chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Tiếp tục củng cố giáo dục công lập, đẩy mạnh việc thành lập các trường ngoài công lập, tư thục chất lượng cao, các trường quốc tế thúc đẩy để nâng cao chất lượng giáo dục. Thu hút đầu tư để phát triển giáo dục đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân, doanh nghiệp, tạo động lực phát triển địa phương.

Ứng dụng công nghệ trong trường học, đổi mới phương pháp giảng dạy, chuẩn hóa cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên trong giảng dạy. Nâng cao năng lực giảng dạy ngoại ngữ, tin học để nâng cao chất lượng giáo dục, tạo ra nền tảng của công dân số trong bối cảnh phát triển của cách mạng 4.0.

2.2. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng phát triển con người toàn diện, đáp ứng yêu cầu mới, thích ứng với cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy mạnh mẽ xây dựng xã hội học tập. Đẩy mạnh xã hội hóa, đa dạng hóa giáo dục và đào tạo. Phát huy những điểm mạnh của hệ thống giáo dục đào tạo ở bậc phổ thông, nhất là hệ thống các trường chuyên, tiếp tục thí điểm các mô hình trường học thông minh; trường, lớp dạy song ngữ, tổng kết nhân rộng; thí điểm mô hình trường học tiên tiến áp dụng các tiêu chuẩn và cách tiếp cận tiên tiến trên thế giới.

Giáo dục mầm non: Đến năm 2030, 80% các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Có các trường mầm non chất lượng cao tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Phước Long, Đồng Phú, Bình Long. Tỷ lệ trẻ đến trường đúng tuổi đạt 98%.

Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở: Đến năm 2030, 90% các trường đạt chuẩn quốc gia. Có các trường liên cấp chất lượng cao tại Đồng Xoài, Chơn Thành. Tỷ lệ đi học đúng tuổi 98%. Đảm bảo 01 phòng học/01 lớp học. Giai đoạn 2021-2025, hình thành ở Đồng Xoài, 01 trường tiểu học và 01 trường THCS chất lượng cao.

Giáo dục trung học phổ thông: Đến năm 2030, 100% các trường đạt chuẩn quốc gia; hình thành trường quốc tế, dân lập chất lượng cao tại Đồng Xoài. Tuyển 60% số lượng học sinh THPT vào lớp 10. Thi tốt nghiệp đạt 98%. Đảm bảo 01 phòng học/01 lớp học. Giai đoạn 2025-2030, hình thành ở Đồng Xoài 01 trường THPT chất lượng cao.

Tổ chức tốt việc phân luồng học sinh và đào tạo nghề.

Giáo dục thường xuyên: Bảo đảm đủ diện tích đất trường học, tỷ lệ 01 phòng học/01 lớp; có đủ các phòng chức năng, phòng hành chính quản trị, phòng học nghề, xưởng thực hành theo quy định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; triển khai có hiệu quả mô hình học viên vừa học chương trình GDTX cấp THPT vừa học nghề.

Đưa STEM vào giảng dạy tại các trường tiểu học, trung học cơ sở.

Nâng cao năng lực dạy ngoại ngữ, các chương trình dạy song ngữ được tiến hành tại các cơ sở giáo dục chất lượng cao.

Xây dựng trường học và lớp học thông minh, ứng dụng công nghệ trong giảng dạy.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 80% vào năm 2030.

Giáo dục đại học gắn với đào tạo nghề: Hình thành các nền tảng ban đầu cho hệ thống giáo dục đại học Bình Phước (ý tưởng dự án trung tâm giáo dục gắn với đồi mới sáng tạo 200 ha) với tầm nhìn 30 năm và xa hơn

2.3. Định hướng phát triển

2.3.1. Đối với hoạt động chuyên môn

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập: Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS. Hạn chế các trường công lập liên cấp 1 và 2 vì gây khó khăn cho quản lý và hoạt động chuyên môn. Sắp xếp các điểm trường lẻ theo cấp.

Phát triển các trường mầm non tại các khu công nghiệp đặc biệt tại Chơn Thành, Đồng Phú, những trọng điểm phát triển của Bình Phước thời kỳ 2021-2030. Khuyến khích xây dựng trường mầm non theo quy chuẩn Quốc tế tại Đồng Xoài.

Phát triển các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông chất lượng cao, các trường quốc tế tại các trung tâm phát triển của tỉnh như: Đồng Xoài, Chơn Thành, Phước Long, Bình Long.

Nâng cao chất lượng đào tạo của các trung tâm giáo dục thường xuyên; sáp nhập thành 04 cụm trường, tăng cường cơ sở vật chất để đào tạo văn hóa kết hợp đào tạo nghề phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của Bình Phước.

Ưu đãi quỹ đất cho các trường tư thục, quốc tế chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục, đào tạo Bình Phước trong thời kỳ mới.

Đội ngũ quản lý, giáo viên. Hoàn chỉnh vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập theo các quy

định hiện hành. Bên cạnh đó, thu hút và đào tạo giáo viên tin học và ngoại ngữ, chuẩn hóa các giáo viên giảng dạy các chương trình bằng tiêu chuẩn quốc gia; hướng đến dạy song ngữ, STEM trong các cơ sở giáo dục tại Đồng Xoài, Chơn Thành.

Hoạt động phân luồng giáo dục cần được đẩy mạnh thông qua các giải pháp: đẩy mạnh hướng nghiệp trong trường học; nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Từ đó hướng đến mục tiêu đạt tỷ lệ 60/40 đối với học sinh trung học cơ sở vào năm 2030, trong đó 60% học sinh vào học các trường THPT; 40% học nghề.

Đào tạo nhân tài (học sinh giỏi quốc gia, quốc tế). Đẩy mạnh đầu tư, nâng cao chất lượng trường chuyên của tỉnh. Bên cạnh đó, xem xét mở rộng hệ chuyên xuống cấp THCS để tạo nguồn nhân tài nói riêng và nhân lực chất lượng cao nói chung cho địa phương. Xây dựng các chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn giáo dục xây dựng và vận hành các trường chất lượng cao, trường quốc tế tại Đồng Xoài, Chơn Thành để đáp ứng nhu cầu của người dân.

Năng lực ngoại ngữ, tin học cần được chú ý để tạo ra sức cạnh tranh của địa phương trong thu hút FDI nói riêng và các hoạt động phát triển kinh tế xã hội nói chung. Do đó, cần đẩy mạnh đào tạo song ngữ, tiếng Anh trong trường học. Định hướng đào tạo tiếng Trung, Nhật, Hàn cho một số địa bàn có các doanh nghiệp đầu tư từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Thu hút tư nhân, quốc tế vào hệ thống giáo dục, đây là vấn đề đặt ra cấp thiết để nâng cấp chất lượng giáo dục của tỉnh Bình Phước.

2.3.2. Về giáo dục

Giáo dục mầm non: Thực hiện kiên cố hóa trường lớp, đáp ứng nhu cầu gia tăng về giáo dục mầm non; thúc đẩy xã hội hóa giáo dục mầm non, khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục. Phân đầu đến năm 2030 toàn Tỉnh có ít nhất 30% số trường mầm non là trường tư thục.

Giáo dục phổ thông: Đầu tư phát triển mạng lưới trường học, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. 100% giáo viên tiểu học có trình độ đại học trở lên, 100% giáo viên THCS và THPT có trình độ đại học trở lên. Tiếp tục khuyến khích thu hút đầu tư xây dựng các trường phổ thông quốc tế và trường phổ thông ngoài công lập. Phân đầu đến năm 2030 toàn tỉnh có 100% trường tiểu học, 90% trường THCS và 100% trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

2.3.3. Về đào tạo

Tập trung xây dựng và củng cố mạng lưới giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề đáp ứng yêu cầu phát triển địa phương, đây là một đột phá chiến lược của Tỉnh.

Xác định những trọng điểm đào tạo nghề tại các trung tâm đô thị và công nghiệp như Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú, Bình Long, Phước Long để xây dựng trường chuẩn mực đáp ứng yêu cầu phát triển của Tỉnh.

Củng cố các trung tâm giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp. Xác định cụ thể các loại ngành nghề và quy mô phát triển kinh tế địa phương, đảm bảo việc làm cho học viên sau khi tốt nghiệp. Thực hiện hướng nghiệp phân luồng tốt trong học sinh trung học cơ sở với mục tiêu đến năm 2025 có 40% học sinh được phân luồng và năm 2030 đạt tỷ lệ trên 60%.

Tạo điều kiện thu hút đầu tư mở rộng loại hình trung tâm tin học và ngoại ngữ nhằm phát huy sức mạnh xã hội cho hoạt động nâng cao kỹ năng hội nhập trong học sinh nói riêng và trong xã hội nói chung.

2.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Hình thành hệ thống giáo dục đại học Bình Phước theo hướng đào tạo đa ngành, đáp ứng nhu cầu của Tỉnh.

Tiếp tục xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc.

Trang bị cho học sinh những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền, phấn đấu không còn trẻ bỏ học, trẻ em ngoài nhà trường.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

3.1. Quan điểm

Phát triển hệ thống Y tế đồng bộ, cân đối giữa y tế dự phòng và điều trị; giữa y tế phổ cập, y tế cộng đồng và y tế chuyên sâu; chú trọng phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao hướng tới tiêu chuẩn quốc tế; đảm bảo công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập thực hiện phương châm mọi người dân trong tỉnh đều được tiếp cận thuận lợi với dịch vụ CSSK, đáp ứng nhu cầu CSSK và khám chữa bệnh cho công nhân các khu công nghiệp ngay tại tỉnh. Xây dựng một hệ thống y tế đáp ứng với dịch bệnh trong tình hình mới.

Triển khai đồng bộ các giải pháp về các chính sách ưu đãi trong tuyển chọn, đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhằm chủ động tạo nguồn, thu hút và giữ chân nhân lực y tế có trình độ chuyên môn cao chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh các dịch vụ kỹ thuật cao và đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực tại tuyến y tế cơ sở, đặc biệt là ở các vùng khó khăn.

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập, gắn trao quyền tự chủ với trách nhiệm giải trình, đảm bảo công khai, minh bạch, có sự kiểm soát của các cấp có thẩm quyền. Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư phát triển các trung tâm kỹ thuật cao.

3.2. Mục tiêu

Tăng cường năng lực của hệ thống y tế trong tỉnh, nhất là y tế cơ sở, đáp ứng yêu cầu sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống diễn biến của dịch bệnh. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh xã hội hoá về y tế. Thực thi hiệu quả chính sách dân số và phát triển, nâng cao chất lượng dân số, bảo đảm mức tăng dân số hợp lý và cân bằng giới.

Phân đầu đến năm 2025 và 2030 đạt một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 61. Các chỉ tiêu y tế đến năm 2025 và 2030

	Chỉ tiêu	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Giường bệnh viện trên 10.000 dân	30	32
2	Bác sĩ trên 10.000 dân	10	12
3	Dược sĩ đại học trên 10.000 dân	2,8	3,0
4	Điều dưỡng trên 10.000 dân	25	33
5	Tỉ lệ giường bệnh tư nhân	10%	15%
6	Tuổi thọ trung bình	74,5	75
7	Tỉ lệ tham gia bảo hiểm y tế	95%	98%
8	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng	95% với 12 loại vắc xin	95% với 14 loại vắc xin
9	Giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi còn	18,5‰	15‰
10	Giảm tỉ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn	12,5‰	10‰
11	Tỉ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	<20%	<15%
12	Dân số được quản lý sức khỏe	>90%	>95%

3.3. Định hướng phát triển

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Bình Phước có ít nhất 10 bệnh viện công lập, trong đó có Bệnh viện Phú Riềng được thành lập mới, 01 BVĐK tuyến tỉnh hạng 1 và 02 BVĐK tuyến huyện/thị/thành phố hạng 2, ít nhất 2 bệnh viện tư nhân, 11 trung tâm y tế cấp huyện, 111 trạm y tế cấp xã (trước mắt đầy đủ 02 chức năng đối với các trạm y tế xã xa các BVĐK, cơ sở điều trị) và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm; hệ thống cơ sở y tế ngoài công lập tập trung phát triển tại các khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư phục vụ thuận lợi cho nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

3.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến 2050, hệ thống y tế tỉnh Bình Phước được hoàn thiện, hiện đại, phù hợp với từng vùng; mạng lưới y tế cơ sở được củng cố vững chắc; y tế chuyên sâu phát triển ngang tầm với các thành phố lớn. Kết hợp hài hòa giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, trong đó y tế công lập giữ vai trò nòng cốt; mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản có chất lượng cao. Mọi người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, đáp ứng yêu cầu nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Quan điểm

Phát triển văn hóa, thể thao là nhằm xây dựng nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội bền vững; tăng cường bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống vừa không ngừng tiếp thu có chọn lọc những giá trị tinh hoa văn hóa của nhân loại; chú trọng tính đặc thù, tính đa dạng giữa các vùng, miền và các dân tộc.

Phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bình Phước đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh và đất nước; đồng thời, phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát huy cao nhất tiềm năng, lợi thế về văn hóa, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có. Tăng cường liên kết, hợp tác, giao lưu phát triển giữa các vùng, miền; phát triển văn hóa bền vững, đảm bảo hài hòa với phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.2. Mục tiêu

Phát triển văn hóa để trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, trong đó con người được đặt vào vị trí trung tâm, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển.

Tăng cường giáo dục truyền thống, khơi dậy lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước; giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa, đạo đức, xã hội lành mạnh, không ngừng cải thiện toàn diện đời sống tinh thần cho Nhân dân. Ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực và các tệ nạn xã hội.

Chú trọng đầu tư, phát triển thể dục, thể thao toàn dân; đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển thể thao thành tích cao; đổi mới việc tổ chức các loại hình biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp và biểu diễn nghệ thuật quần chúng.

- Phần đầu đến năm 2025 gia đình văn hóa đạt chuẩn đạt 94%, năm 2030 đạt 98%

- Thôn, ấp, Khu phố văn hóa và tương đương đạt chuẩn văn hóa năm 2025 đạt 95%, năm 2030 đạt 98%
- Cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa năm 2025 đạt 100%
- Số người luyện tập thể thao thường xuyên năm 2025 đạt 40%, năm 2030 đạt 50%
- Xã, Phường, thị trấn có thiết chế văn hóa đạt chuẩn quốc gia năm 2025 đạt 70%, năm 2030 đạt 90%
- Phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị năm 2025 đạt 80%, năm 2030 đạt 95%
- Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới năm 2025 đạt 100%

4.3. Định hướng phát triển

4.3.1. Lĩnh vực văn hóa

Xây dựng bản sắc văn hóa truyền thống của tỉnh Bình Phước. Thúc đẩy các ngành dịch vụ văn hóa, văn hóa cộng đồng, bảo tàng và bảo tồn, và thúc đẩy sáng tác văn học nghệ thuật.

Tăng cường công tác bảo tồn giá trị di tích, giá trị truyền thống; tăng cường tổ chức sự kiện VH-TDĐT: hội diễn, sự kiện thể thao,... để thu hút du khách; và nâng cao chất lượng chương trình toàn dân nâng cao đời sống văn hóa, thường xuyên tổ chức ngày hội VH-TTDL tỉnh Bình Phước.

Hàng năm, duy trì tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc tỉnh Bình Phước. Từng bước đưa Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc tỉnh trở thành nét đẹp truyền thống, là sản phẩm du lịch, văn hóa thu hút du khách trong và ngoài tỉnh.

- Di sản văn hóa: Xây dựng mới nhà Bảo tàng tỉnh tại thành phố Đồng Xoài với quy mô phù hợp và trang thiết bị hiện đại; đổi mới công tác trưng bày bằng phương thức mới, triển lãm các nội dung phản ánh sự đa dạng văn hóa, di tích di vật khảo cổ học, lịch sử chiến tranh cách mạng... là đặc trưng lịch sử - văn hóa của Bình Phước. Ưu tiên tu bổ, phát huy giá trị các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch, gắn liền với giáo dục truyền, thống nhất là về lịch sử và văn hóa địa phương như Các di tích nổi tiếng: Thành đất hình tròn, Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Di tích lịch sử Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân giải phóng miền Nam Việt Nam...

- Thư viện: Xây dựng mới thư viện tại Trường Chính trị, thành phố Đồng Xoài để tạo ra không gian sinh hoạt văn hóa. Phát triển Thư viện tỉnh tương xứng với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và văn hóa của tỉnh. Hướng đến thư viện hoạt động theo mô hình điện tử hóa kết nối mạng với hệ thống Thư viện quốc gia và các tỉnh trong khu vực, có chất lượng dịch vụ cung cấp, trao đổi thông tin và khai thác thông tin nhanh nhất.

- Nghệ thuật biểu diễn: Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Đoàn ca múa nhạc Bình Phước. Xây dựng các chương trình nghệ thuật có chất lượng phục vụ nhiệm vụ chính trị và đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm: Tổ chức các cuộc thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật truyền thống và hiện đại, phản ánh sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà, nhằm phục vụ nhân dân, khách tham quan du lịch, quảng bá hình ảnh con người và văn hóa Bình Phước.

- Văn học – Nghệ thuật: Tổ chức các hoạt động sáng tác tác phẩm văn học – nghệ thuật dưới hình thức trại sáng tác, cuộc thi theo chủ đề với nguồn kinh phí do nhà nước tài trợ. Chất lượng và hình thức truyền tải nội dung các tác phẩm văn học – nghệ thuật ngày càng đa dạng, phong phú thể loại có sức hấp dẫn đối với công chúng, bảo tồn và phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống.

4.3.2. Lĩnh vực thể dục thể thao.

Xây dựng mới sân vận động Tỉnh tại thành phố Đồng Xoài gắn với trung tâm huấn luyện thể dục, thể thao tỉnh Bình Phước. Phát triển phong trào thể dục, thể thao cho mọi người. Ưu tiên phát triển thể thao chuyên nghiệp trên cơ sở các môn Bình Phước có ưu thế trong thể thao quần chúng như cầu lông, bóng chuyền.

Tập trung đầu tư cho đội bóng đá Bình Phước và phát triển đào tạo thể hệ trẻ. Tăng cường nguồn lực để đội bóng Bình Phước có thể tham gia V-League, đưa bóng đá trở thành “đầu tàu” cho sự phát triển toàn diện các bộ môn và lĩnh vực TDTT của tỉnh.

Nâng cấp, hoàn thiện và bổ sung các không gian thể dục, thể thao cấp huyện, xã. Mục tiêu đến 2030 là 100% các huyện, các xã có trung tâm văn hóa, thể dục, thể thao đạt chuẩn quốc gia.

4.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển văn hóa, thể thao theo hướng tạo ra bản sắc riêng có của Bình Phước, khẳng định vị trí và thương hiệu Bình Phước – Điểm đến hấp dẫn với cả nước và quốc tế.

Củng cố và tăng cường hệ thống thiết chế văn hóa mang tầm vóc và dấu ấn của Bình Phước, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch bền vững.

Tiếp tục duy trì và củng cố chất lượng thể thao cho mọi người như là nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao. Nâng cao chất lượng các môn thể thao vốn là thế mạnh của tỉnh; phát triển các mô hình CLB thể thao chuyên nghiệp.

5. Lao động, việc làm và an sinh xã hội

5.1. Quan điểm

Đảm bảo đáp ứng đủ nhu cầu lao động (gồm cả lao động có kỹ năng cao và lao động phổ thông) cho sự phát triển của tỉnh và đảm bảo những người có nhu cầu làm việc đều có thể tìm được việc làm phù hợp với năng lực và yêu cầu.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách xã hội, chăm sóc người có công với nước; hỗ trợ những người yếu thế khắc phục khó khăn ổn định cuộc sống, vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

Nâng cao chất lượng việc làm, chất lượng an sinh xã hội, đào tạo nghề và chuyển đổi lao động.

5.2. Mục tiêu

Quản lý phát triển xã hội bền vững, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội gắn chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội.

Triển khai có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, chính sách đối với người có công.

Huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới.

Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới, khơi dậy ý thức tự lực, tự cường, vượt khó, thoát nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn mới) còn khoảng 1%. Năm 2030 không còn hộ nghèo.

Đến năm 2025 tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, quản lý ở cơ sở trợ giúp xã hội đạt 70%. Năm 2030 đạt 90%.

5.3. Định hướng phát triển

5.3.1. Lao động, việc làm

Đẩy mạnh hướng nghiệp và phân luồng học sinh, nâng cao chất lượng đào tạo chương trình đào tạo nghề song song, gắn các nghề đào tạo với nhu cầu của các doanh nghiệp, các khu công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

Đảm bảo đủ nhu cầu lao động (tất cả các loại từ lao động phổ thông đến kỹ năng bậc cao) cho sự phát triển của tỉnh.

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với trọng tâm phát triển kinh tế xã hội của từng vùng. Với các khu vực phát triển công nghiệp như Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú, đẩy mạnh đào tạo nghề xây dựng, kỹ thuật, vận hành máy móc; các khu vực Bù Đốp, Bù Gia Mập đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, gắn đào tạo nghề với tự tạo việc làm.

Xây dựng các mô hình đào tạo nghề - tạo việc làm tại thực địa để phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số.

5.3.2. *Bảo hiểm*

Thực hiện giám sát các doanh nghiệp để nâng cao tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội và nâng cao mức đóng bảo hiểm xã hội.

Tuyên truyền, nâng cao nhận thức và có chính sách hỗ trợ để người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

5.3.3. *Trợ giúp xã hội và giảm nghèo*

Xây dựng và phát triển trung tâm công tác xã hội với các dịch vụ như tổng đài bảo vệ trẻ em, quản lý ca đối với trẻ em, người khuyết tật, người cao tuổi tại cộng đồng. Đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác xã hội cấp tỉnh, huyện, xã. Thí điểm mô hình công tác xã hội cấp huyện để tạo hệ thống phát hiện, chuyển gửi, cung cấp dịch vụ cho các nhóm dân cư có nhu cầu trong cộng đồng.

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh chương trình Nông thôn mới gắn với giảm nghèo, chuyển đổi việc làm tại các địa phương. Tổ chức các mô hình huy động sự tham gia của chính quyền, cộng đồng trợ giúp người nghèo.

5.3.4. *An sinh xã hội*

Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội công lập của tỉnh tại Trung tâm tỉnh (TP Đồng Xoài) nhằm chăm sóc các đối tượng BTXH, các đối tượng yếu thế cần sự trợ giúp, từng bước tiến tới cung cấp các dịch vụ cao về chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng có nhu cầu (do hiện nay tỉnh mới chỉ có 01 Trung tâm BTXH tỉnh đặt tại Thị trấn Lộc Ninh ở xa Trung tâm tỉnh, không thuận lợi trong công tác trợ giúp, chăm sóc, xa các bệnh viện, các dịch vụ hỗ trợ không thuận lợi, các nhà tài trợ khi về tỉnh phải đi quá xa, các đối tượng yếu thế cần sự trợ giúp đa số ở trung tâm tỉnh, các khu đô thị, khu công nghiệp...).

5.4. *Tầm nhìn đến năm 2050*

Công tác an sinh xã hội cần phát huy tốt vai trò của mình để đảm bảo tính ưu việt của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảm bảo mục tiêu không để ai bị bỏ lại phía sau. Công tác an sinh xã hội là một cơ sở quan trọng để hiện thực hóa tầm nhìn “Điểm đến hấp dẫn” của Bình Phước.

6. *Công tác quốc phòng, an ninh*

6.1. *Quan điểm*

Bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân ngày càng vững mạnh, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc.

Không ngừng tăng cường và củng cố tiềm lực quốc phòng gắn với chiến lược phòng thủ của vùng và cả nước, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội,...

Gắn phát triển kinh tế với củng cố an ninh quốc phòng, xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

Tăng cường đầu tư và năng lực cho các khu vực phòng thủ quan trọng trên địa bàn. Xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc từ tỉnh đến huyện, xã, đảm bảo tính cơ động, sẵn sàng chiến đấu cao và chủ động đối phó trong mọi tình huống.

Kết hợp chặt chẽ giữa củng cố quốc phòng với đầu tư phát triển sản xuất, củng cố chính quyền cơ sở, ổn định đời sống nhân dân ở các khu vực biên giới còn nhiều vấn đề phức tạp về an ninh quốc phòng.

Tăng cường quan hệ trao đổi, hợp tác với các địa phương láng giềng của nước bạn Campuchia trong quản lý biên giới và chống tội phạm trên khu vực biên giới nhằm xây dựng một khu vực biên giới hoà bình, ổn định và phát triển

6.2. Mục tiêu

Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thể trận an ninh nhân dân vững chắc.

Hoàn thành 100% chỉ tiêu về tuyển quân tuyển sinh và kế hoạch đào tạo, huấn luyện hàng năm.

Tỷ lệ phá án nghiêm trọng và đặt biệt nghiêm trọng hàng năm đạt từ 90 – 95%

6.3. Định hướng phát triển

Nâng cao hiệu quả công tác quân sự quốc phòng và an ninh tại địa phương. Tăng cường nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ, tác chiến; phòng chống thiên tai, PCCC&CNCH. Xác định mục tiêu hoàn thành các kế hoạch về xây dựng khu vực phòng thủ, các công trình phòng thủ QPAN và phương án phòng thủ dân sự theo định hướng chiến lược của ngành Quân đội, Công an thời kỳ 2021 – 2030.

Củng cố và tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ huy và quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, dân tộc tôn giáo, an ninh mạng, an ninh nông thôn, an ninh biên giới và lãnh thổ trong phát triển kinh tế xã hội địa phương. Từng bước kéo giảm vi phạm pháp luật trên địa bàn; nâng cao hiệu quả công tác điều tra, phá án, hoàn thành các chỉ tiêu về tỷ lệ điều tra phá án.

Đổi mới và nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện chiến đấu, xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng “cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại”.

Bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước với tăng cường và huy động tiềm lực QPAN tại địa phương.

Duy trì và mở rộng có hiệu quả hoạt động đối ngoại quân sự quốc phòng và an ninh phục vụ mục tiêu củng cố, tăng cường công tác QPAN và phát triển KTXH địa phương.

6.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Quốc phòng an ninh có vai trò trọng yếu đối với một tỉnh biên giới như Bình Phước. Do đó, tỉnh phải đảm bảo giữ vững quốc phòng an ninh, nhất là giữ vững chủ quyền biên giới.

Đảm bảo giao thương và quan hệ hữu nghị với nước bạn Campuchia. Trong bối cảnh nền kinh tế của hai quốc gia có mức phát triển rất cao so với hiện tại, biên giới sẽ là một cửa ngõ giao thương của hai quốc gia để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội và nâng cao đời sống người dân.

IV. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội

1. Phương án bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng

1.1. Các công trình, dự án quan trọng trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng

1.1.1. Các dự án công nghiệp

- Các dự án thủy điện: giữ nguyên như quy hoạch hệ thống thủy điện hiện hữu đã được Bộ Công thương phê duyệt bao gồm: Thủy điện Thác Mơ, Thủy điện Cần Đơn, Thủy điện Srok Phu Miêng và một số thủy điện nhỏ như Đăk Glun, Đăk Glun 2, Đức Thành, Đăk Kar, Long Hà.

- Các dự án điện mặt trời: Giữ nguyên phương án bố trí các dự án điện mặt trời hiện có đã được Bộ Công thương phê duyệt bao gồm: Lộc Ninh 1, Lộc Ninh 2, Lộc Ninh 3, Lộc Ninh 4, Lộc Ninh 5 và Thác Mơ.

- Các dự án Xi măng: giữ nguyên phương án bố trí các dự án xi măng hiện có trên địa bàn tỉnh bao gồm: Nhà máy xi măng Bình Phước và Nhà máy Xi măng Minh Tâm.

1.1.2. Các dự án văn hóa

- Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam: đây là di tích quốc gia đặc biệt nằm tại xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, có diện tích 3.800ha.

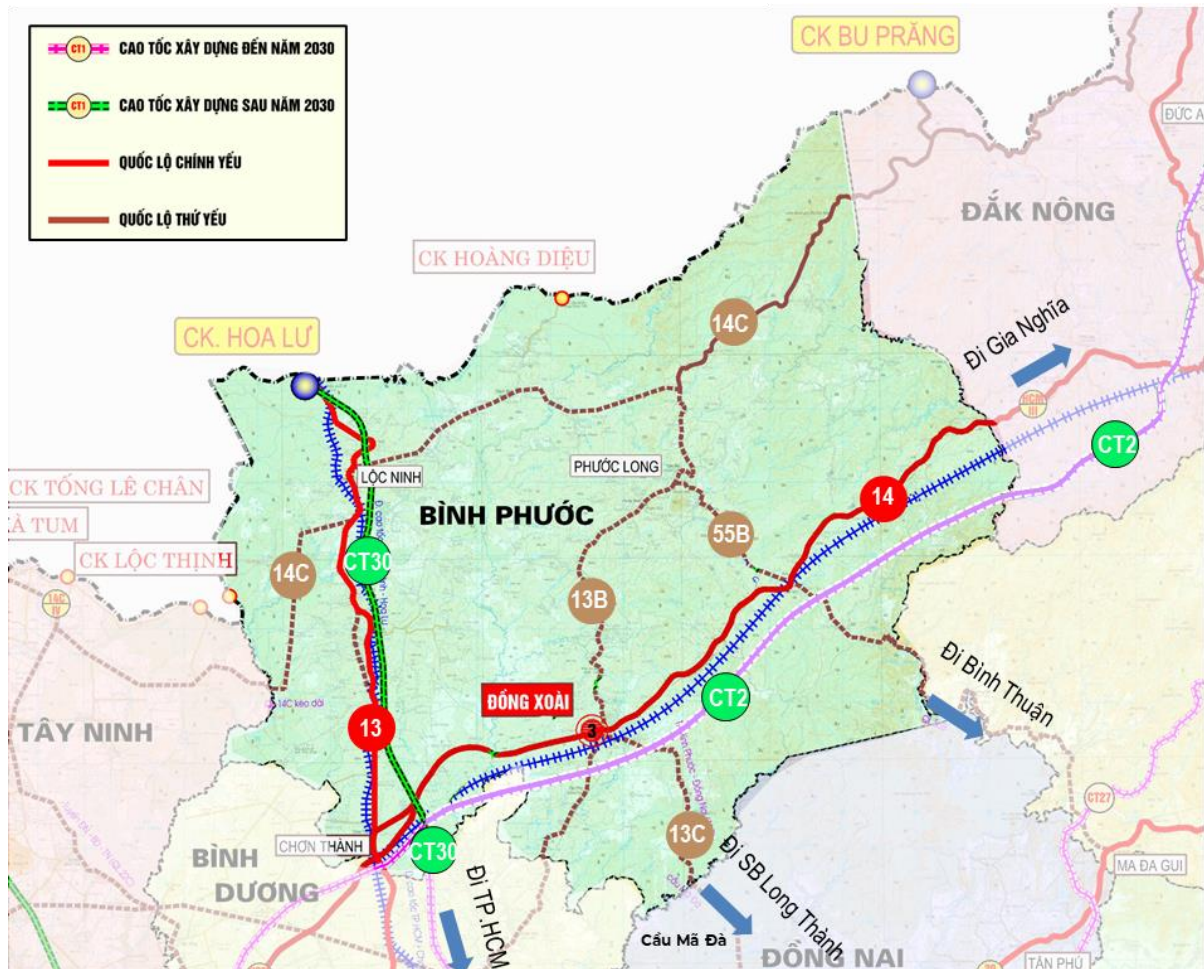
- Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Núi Bà Rá: nằm trên địa bàn TX Phước Long, diện tích 1.134 ha.

Ngoài ra, còn nhiều di tích quốc gia như: Điểm cuối đường ống dẫn xăng dầu VK96; Bồn xăng kho nhiên liệu VK98, VK99; Mộ tập thể 3.000 người ở phường An Lộc-TX. Bình Long; Trụ sở Chính phủ Cách Mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam; Sân bay quân sự Lộc Ninh; Địa điểm thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng Sản Đảng ở Phú Riềng; Địa điểm chiến thắng chốt chặn Tàu Ô; Địa điểm căn cứ Cục Hậu cần Quân Giải Phóng Miền Nam Việt Nam; Địa điểm chiến thắng Đồng Xoài; Thành đất hình tròn Lộc Tấn 2; Địa điểm Thăm sát ở Bù Đốp 1978...

1.1.3. Các công trình giao thông

1.1.3.1. Giao thông đường bộ

Hình 75. Quy hoạch mạng lưới GTVT Quốc gia khu vực tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 của Thủ tướng Chính phủ

Theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021, trên địa bàn tỉnh Bình Phước được quy hoạch với 2 đường cao tốc mới, nâng cấp các tuyến đường QL13, QL14 hiện hữu, và nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ thành các đường quốc lộ thứ yếu bao gồm QL13B, QL13C, QL14C và QL55B.

Quy mô và chức năng kết nối của các tuyến đường cao tốc và quốc lộ trực chính thể hiện bảng dưới đây, tuyến đường CT30 (đoạn TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành) và CT2 được dự kiến triển khai trước năm 2030.

- Đường bộ cao tốc:

+ Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư, chiều dài dự kiến 130km, trong đó:

- Đoạn TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành có chiều dài dự kiến 60km, quy mô 6-8 làn xe, đầu tư giai đoạn 2021-2030.
- Đoạn Chơn Thành – Hoa Lư, chiều dài dự kiến 70km, quy mô 6-8 làn xe đầu tư giai đoạn sau năm 2030.

- Đường quốc lộ:

+ Quốc lộ 14, Đường Hồ Chí Minh dài 117,23km, điểm đầu tại ranh tỉnh Đắk Nông (Km887+250), điểm cuối tại Ngã ba Mũi Tàu huyện Chơn Thành (Km994+200), quy mô 6-8 làn xe;

+ Quốc lộ 13 dài 79,6km, điểm đầu tại cầu Tham Rót (Km 62+600), điểm cuối tại Cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư (Km142+200) quy mô 6-8 làn xe;

+ Quốc lộ 14C (ranh Đắk Nông – Phú Nghĩa), dài 43km, quy mô 4-6 làn xe

+ Quốc lộ 13B được nâng cấp từ ĐT.741, dài 88,2 km, quy mô 4-6 làn xe.

+ Quốc lộ 13C nâng cấp từ ĐT.753, dài 30km, quy mô 4-6 làn xe.

+ Quốc lộ 55B nâng cấp từ ĐT.755B và mở mới từ Ngã Ba Sao Bông đến ĐT.741), dài 54,74km, quy mô 4-6 làn xe

Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước chi tiết tại Phụ lục 8: Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước.

1.1.3.2. Giao thông đường sắt

+ Tuyến Dĩ An-Lộc Ninh: toàn tuyến dài 128,2 km đầu tư sau năm 2030.

+ Tuyến Chơn Thành - Đắk Nông: chiều dài tuyến khoảng 102km đầu tư sau năm 2030.

+ Tuyến Dĩ An – Lộc Ninh: toàn tuyến dài 128,2 km đầu tư sau năm 2030.

+ Tuyến Chơn Thành – Đắk Nông: Chiều dài tuyến khoảng 102km đầu tư sau năm 2030.

1.1.3.3. Cảng cạn ICD:

+ Cảng cạn ICD tại cửa khẩu Hoa Lư huyện Lộc Ninh với quy mô 30ha.

+ Cảng cạn ICD tại huyện Chơn Thành với quy mô dự kiến 45 ha.

+ Cảng cạn ICD tại huyện Đồng Phú với quy mô dự kiến 30ha.

1.1.3.4. Cảng hàng không

Quy hoạch sân bay lưỡng dụng Quảng Lợi tại huyện Hớn Quản, quy mô khoảng 300 – 400ha, dự kiến đầu tư sau năm 2030.

1.1.4. Các công trình thủy lợi

- Hồ Thác Mơ: nằm trên địa bàn TX. Phước Long và các huyện: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng. Diện tích lưu vực lòng hồ 124km², dung tích đạt 1,25 tỷ m³.

- Hồ Phước Hoà: nằm trên địa bàn huyện Chơn Thành và TP Đồng Xoài. Diện tích lưu vực lòng hồ 5,193km², dung tích đạt 2,45 triệu m³.

1.2. Vùng bảo tồn trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng

Theo Quy hoạch bảo tồn quốc gia tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Bình Phước có 02 vùng bảo tồn cấp quốc gia, bao gồm:

- VQG Bù Gia Mập: là vùng rừng đặc dụng, nằm trên địa bàn huyện Bù Gia Mập, diện tích 25.651,58 ha
- VQG Cát Tiên: là phần phía Tây của VQG Cát Tiên nằm trên địa bàn xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, diện tích 4.382,53 ha.

2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng

2.1. Hạ tầng giao thông

Kết nối cao tốc và quốc lộ

- Các tuyến đường cao tốc và quốc lộ giúp tăng cường kết nối liên vùng giữa Bình Phước và các tỉnh lân cận trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và khu vực Tây Nguyên. Trong đó tuyến cao tốc CT30 và tuyến CT02 đoạn Chơn Thành – Gia Nghĩa, kỳ vọng rút ngắn thời gian di chuyển giữa Bình Phước với TP. Hồ Chí Minh, tuyến QL.13C mở ra hành lang giao thông đi qua tỉnh Đồng Nai kết nối với sân bay Long Thành và khu vực cảng Cái Mép – Thị Vải, thúc đẩy các hoạt động kinh tế.

- Vị trí các nút giao kết nối với đường cao tốc cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư (CT30) và cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT02) cần đảm bảo cự ly kết nối theo tiêu chuẩn. Tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp có thể bố trí khoảng cách 5km đến 10km.

+ *Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Hoa Lư (CT30) trên địa phận tỉnh Bình Phước:* nút giao với CT02, nút giao với ĐT756C kết nối TT. Tân Khai, nút giao ĐT758 kết nối với TX. Bình Long, ĐT757, ĐT760 kết nối với TT. Lộc Ninh, và điểm cuối tuyến khu vực cửa khẩu Hoa Lư.

+ *Đường cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT02):* nút giao với CT30, nút giao với đường Vành đai 2 Đồng Xoài, Quốc lộ 13B, Quốc lộ 13C kết nối với TP. Đồng Xoài và Đồng Phú, nút giao với đường Đồng Phú – Bình, ĐT753B, Quốc lộ 55B; kết nối cao tốc CT30 từ Chơn Thành đi Đăk Nông, kết nối Chơn Thành – Đồng Xoài – Bù Đăng.

- Các điểm kết nối Quốc lộ: bao gồm đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị, đường gom, đường chuyên dùng và các tuyến đường phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế-xã hội, các tuyến đường nhà ở, đường dân sinh cần được tổ chức đấu nối thông qua đường nhánh và đường gom nhằm đảm bảo an toàn giao thông, hạn chế xung đột giao thông khu vực và giao thông liên vùng. Cự ly các điểm kết nối và vị trí đấu nối phụ thuộc vào quy mô cấp đường được quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và Nghị định số 117/2021/NĐ-CP về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Trong đó:

+ Đường Đồng Phú – Bình Dương kết nối với QL14 và ĐT753

+ Đường Minh Lập – Phú Riềng kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với QL14 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành.

Kết nối đường sắt

- *Tuyến Dĩ An - Lộc Ninh:*

+ Từ Km55+200 tại khu vực bắt đầu địa phận tỉnh Bình Phước, tuyến đi phía Tây Quốc lộ 13 tới ga Chơn Thành tại Km61+660, cạnh khu công nghiệp Nam Chơn Thành, tuyến đi tiếp về phía Bắc tránh thị trấn Chơn Thành đến ga Minh Hưng, sau đó tuyến chuyển sang phía Đông Quốc lộ 13 đến ga Tân Khai, ga Đồng Tâm (Km102+500). Tiếp theo, tuyến chuyển về phía Tây thị trấn Lộc Ninh đến ga Hoa Lư và tới điểm nối ray biên giới dự kiến tại cửa khẩu quốc tế Hoa Lư.

+ Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dự kiến sẽ có 8 ga, cụ thể là Chơn Thành (km 61+050), Minh Hưng (km 71+900), Tân Khai (km 79+500), An Lộc (km 89+350), Thạnh Phú (km 95+700), Đồng Tâm (km102+450), Lộc Ninh (km111+700) và Hoa Lư (km122+550).

- *Tuyến Chơn Thành - Đắc Nông:* Phương án tuyến đi về phía Bắc Quốc lộ 14, quy hoạch các vị trí nhà ga gồm ga Chơn Thành trung chuyển với tuyến Dĩ An-Lộc Ninh, ga Vành đai 2 kết nối với tuyến Vành đai 2 Đồng Xoài, ga Đồng Xoài tại khu vực giao cắt với Quốc lộ 13C kết nối với trung tâm TP. Đồng Xoài, ga Đồng Tâm kết tại khu vực giao cắt ĐT.753 kéo dài, ga Đức Liễu kết nối với trung tâm TT. Đức Liễu và QL55B, ga và ga Đức Phong kết nối với trung tâm TT. Đức Phong. Hiện tại tuyến chưa có nghiên cứu chi tiết, dự kiến sẽ được thực hiện trong giai đoạn sau 2030.

3. Phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế của tỉnh

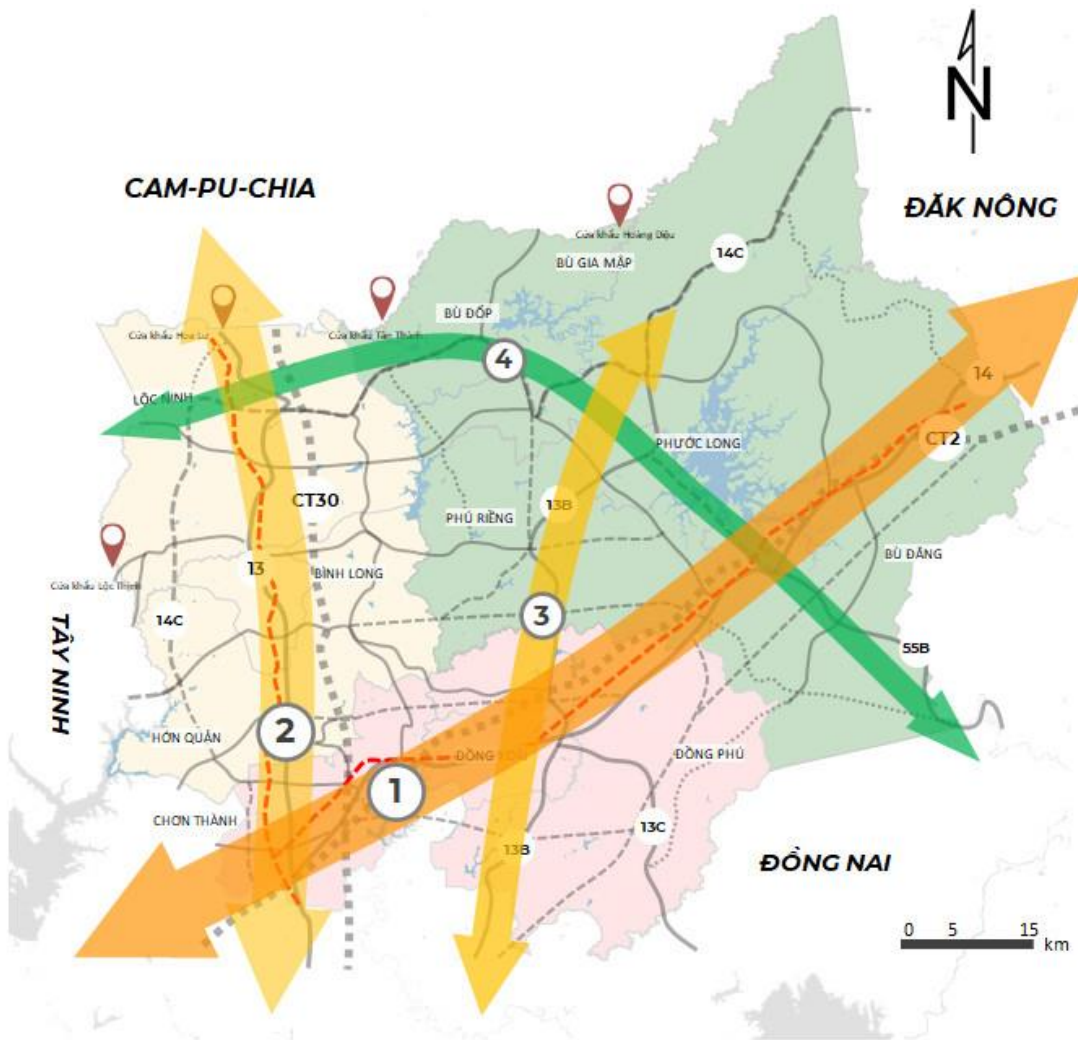
3.1. Phương án tổ chức không gian theo vùng động lực

3.1.1. Vùng phía Nam

Đây là trung tâm kinh tế động lực và là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của tỉnh bao gồm tam giác phát triển Đồng Xoài - Chơn Thành - Đồng Phú với quy mô 149.250ha.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, hiện đại, thân thiện môi trường. Phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp chính như: công nghiệp phụ trợ, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến thực phẩm gắn với việc khai thác có hiệu quả hệ thống đường cao tốc, đường sắt và các cảng ICD tại Chơn Thành và Đồng Phú.

Phát triển đô thị gắn với các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ logistics, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học công nghệ. Huy động các nguồn lực cho đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đảm bảo đồng bộ, hiện đại, nhất là mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải.



Hình 76: 03 vùng động lực, 03 trục phát triển, 01 vành đai an sinh

3.1.2. Vùng phía Tây

Bao gồm Hớn Quản, Bình Long và Lộc Ninh với hạt nhân phát triển là TX Bình Long.

Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như: công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ để đón sự lan tỏa từ Chơn Thành và Bình Dương. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Tích cực thu hút đầu tư vào KCN (Hớn Quản) và các Cụm công nghiệp.

Phát triển đa dạng hóa các loại hình thương mại – dịch vụ. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trung tâm thương mại mua sắm tập trung kết hợp với dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ tài chính - ngân hàng, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục đào tạo, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin.... Phát triển và hình thành sản phẩm du lịch gắn với các di tích lịch sử văn hóa trong vùng, kết hợp với văn hóa truyền thống trở thành động lực thu hút khách, thúc đẩy hoạt

động dịch vụ khác, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

3.1.3. Vùng Phía Đông Bắc

Bao gồm Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phước Long, Phú Riềng, Bù Đăng với hạt nhân phát triển là TX. Phước Long.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao với các sản phẩm rau, củ, quả, hoa và cây cảnh. Hình thành khu chuyên canh cây ăn trái (sầu riêng, bơ sáp, bưởi, cam, quýt, xoài, nhãn,...), các mô hình trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung quy mô lớn, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

Xây dựng các cụm công nghiệp tập trung, thu hút các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến các mặt hàng nông sản là thế mạnh của vùng như điều, cao su, cây ăn trái...

Phát triển du lịch sinh thái gắn với du lịch tâm linh, khai thác tối đa lợi thế của các khu bảo tồn và cảnh quan thiên nhiên như Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Hồ Thác Mơ, Núi Bà Rá, Trảng cò Bù Lạch...

3.2. Phương án tổ chức không gian theo các trục phát triển và vành đai an sinh xã hội

3.2.1. Trục phía Đông: Chơn Thành - Bù Đăng, trọng tâm là QL14, cao tốc Chơn Thành – Gia Nghĩa và đường phía Đông Nam QL14 (vốn vay ADB)

Tình chất: là trục phát triển kinh tế lớn nhất của tỉnh, phát triển không chỉ dọc theo QL14, thành phố Đồng Xoài, và còn theo cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02 và các tuyến đường giao thông đang được quy hoạch và triển khai trong tương lai. Trong đó, tuyến đường Đồng Phú – Bình Dương sẽ là một kết nối và trục phát triển quan trọng.

Định hướng phát triển: Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển mở rộng tuyến đường QL14 và CT02 nhằm tăng cường kết nối liên vùng từ Tây Nguyên tới vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Phát triển các khu công nghiệp, đô thị hiện đại dọc tuyến, với trọng điểm là vùng Chơn Thành và TP Đồng Xoài. Thu hút các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ.

Đầu tư xây dựng trung tâm thương mại Đồng Xoài với quy mô lớn, phục vụ nhu cầu mua sắm hàng hóa chất lượng cao cho toàn vùng. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại khu vực huyện Chơn Thành và huyện Bù Đăng.

3.2.2. Trục phía Tây: Chơn Thành - Lộc Ninh, trọng tâm là QL13 và đường giao thông phía Tây QL13 kết nối Chơn Thành – Hoa Lư

Tính chất: là hành lang phát triển công nghiệp gắn với QL13 và cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Chơn Thành, kết nối lên KKT cửa khẩu Hoa Lư. Có tiềm năng phát triển mạnh mẽ với việc thực hiện đường sắt xuyên Á dự kiến đoạn Dĩ An - Lộc Ninh.

Định hướng phát triển: Tập trung phát triển KCN, CCN để đón nhận sự lan tỏa từ Bình Dương. Ưu tiên các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng, điện tử, công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Phát triển mạnh các dịch vụ logistics, kho bãi, du lịch di tích lịch sử, văn hóa.

3.2.3. Trục trung tâm: Đồng Phú – Phước Long, trọng tâm là ĐT741 và đường Minh Lập – Phú Riềng

Tính chất: là hành lang kinh tế gắn với ĐT741, kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với QL14 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành.

Định hướng phát triển: Phát triển công nghiệp - đô thị, thương mại dịch vụ, dọc theo tuyến ĐT741 kết nối đường Đồng Phú - Bình Dương với Quốc lộ 14, tuyến tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng và đường Minh Lập – Phú Riềng, kết hợp với phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ.

Phát triển đồng bộ các ngành dịch vụ với trọng tâm là các dịch vụ chất lượng cao phục vụ phát triển công nghiệp.

Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf tại khu vực huyện Đồng Phú và thị xã Phước Long.

3.2.4. Vành đai an sinh xã hội

Dọc theo QL14C, ĐT760 kết nối Đông Tây từ Lộc Ninh sang Bù Đăng đi qua các huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập.

Định hướng phát triển: Tập trung thu hút và phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn, với quy mô lớn.

3.3. Khu vực hạn chế phát triển

Bên cạnh với việc đẩy mạnh các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Bình Phước xác định các khu vực hạn chế phát triển bao gồm:

- Khu vực biên giới - an toàn khu: Bình Phước có 258,9km đường biên giới với Campuchia dọc theo ranh giới các huyện Bù Gia Mập, Bù Đốp, Lộc Ninh, trong đó xã Lộc Tấn, Lộc Thành, Lộc Hiệp, Lộc Quang, Lộc Thuận và thị trấn Lộc Ninh thuộc huyện Lộc Ninh là xã an toàn khu; huyện Lộc Ninh là vùng An toàn khu của Trung ương đặt tại tỉnh Bình Phước thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Vùng lõi của các khu vực này là những khu vực hạn chế các hoạt động kinh tế - xã hội có yếu tố nước ngoài; đồng thời, bảo đảm nghiêm ngặt các quy định của Nhà nước về bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ của tỉnh.

- Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia bao gồm Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Vườn Quốc Gia Cát Tiên. Thực hiện hạn chế phát triển tại khu vực vùng đệm, vùng lõi. Đối với người dân bị ảnh hưởng tại các khu vực này, thực hiện việc rà soát, đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất ở và đất sản xuất để xây dựng phương án sản xuất, sinh kế cho người dân. Như đã nêu ở trên, hành lang phát

triển Đồng Xoài – Bù Gia Mập theo tỉnh lộ 741 sẽ được cân nhắc cẩn thận đối với đoạn từ Bù Gia Mập kết nối với Đăk Nông đi qua vườn quốc gia.

- Khu vực vùng lõi, vùng đệm các khu di tích lịch sử, di sản văn hóa bao gồm Căn cứ Bộ Chỉ huy Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam và Khu di tích lịch sử - văn hóa Núi Bà Rá. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị nổi bật của các công trình kiến trúc, di sản và cảnh quan môi trường xung quanh.

- Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật: Tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật về hạn chế phát triển tại khu vực hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: Hành lang bảo vệ nguồn nước và các công trình thủy lợi theo các cấp công trình; hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, trung áp, hạ áp; hành lang bảo vệ an toàn đường bộ và hành lang bảo vệ các công trình kiến trúc theo quy định của pháp luật.

V. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, khu chức năng

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Quan điểm

Đô thị hoá là tất yếu khách quan, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong thời gian tới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; thống nhất nhận thức và hành động trong quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững theo hướng đô thị xanh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong, dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của cả hệ thống chính trị.

Quy hoạch đô thị phải có tầm nhìn dài hạn, đồng bộ và hiện đại, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm; văn hóa và văn minh đô thị làm nền tảng phát triển; kết hợp hài hoà giữa quá trình đô thị hoá, phát triển đô thị với công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới và cơ cấu lại nền kinh tế, quản lý phát triển xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quy hoạch đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng các đô thị phải đi trước một bước và tạo ra nguồn lực chủ yếu cho phát triển đô thị.

Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, bảo đảm kết hợp đồng bộ và hài hoà giữa ưu tiên phát triển các đô thị mới với cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị hiện có; bảo đảm kiến trúc đô thị hiện đại, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy; phát triển các đô thị mới theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh.

Phát huy và khai thác tốt các nguồn lực từ chính đô thị và nguồn lực từ xã hội cho phát triển đô thị. Xử lý nghiêm minh đối với các sai phạm trong thực hiện quy định pháp luật về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, sạch, thông minh và giàu bản sắc văn hóa đặc trưng của địa phương.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 42%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 2,9-3,0% vào năm 2025 và đến năm 2030 đạt khoảng 3,0-3,2%.

Số lượng đô thị toàn tỉnh đến năm 2025 khoảng 18 đô thị, đến năm 2030 khoảng 22 đô thị. Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị.

Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 22-24% vào năm 2025 và 24-26% vào năm 2030. Diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6-8 m² vào năm 2025, khoảng 8-10 m² vào năm 2030.

Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 30 m² vào năm 2025, đến năm 2030 đạt tối thiểu 32 m².

1.3. Định hướng không gian phát triển

Đề xuất phát triển vùng đô thị lớn ở phía Nam. Xác định Chơn Thành và Đồng Xoài là hai đô thị cùng tăng trưởng mạnh, có quy mô không quá chênh lệch nhau, và ở cự ly gần nhau nên sẽ dần phát triển lan tỏa và ít có khoảng phân biệt giữa hai đô thị. Ranh giới mang tính chất quản lý hành chính còn nhiều hạ tầng được chia sẻ dùng chung để cùng phục vụ cho sự phát triển mở rộng. Đồng thời, vùng huyện Đồng Phú có vị trí tiếp giáp Bình Dương, có diện tích lớn công nghiệp đã được quy hoạch ở phía Nam, có các giao thông kết nối mở ra tiềm năng mới (đường cao tốc Bắc Nam phía Tây CT02, kết nối đường Đồng Phú - Bình Dương với Quốc lộ 14 và tuyến tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng...) cũng sẽ tham gia mạnh mẽ vào quá trình đô thị hóa của vùng tam giác phát triển. Sự phát triển lan tỏa từ Chơn Thành Đồng Xoài sang phía Đông và từ Bình Dương lên phía Bắc sẽ giúp phía Tây, phía Nam và trung tâm Đồng Phú gia tăng vai trò trong vùng đô thị lớn của tỉnh.

Ngoài vùng đô thị lớn phía Nam, tiếp tục phát triển mạng lưới đô thị toàn tỉnh với hai hạt nhân ở phía Tây và phía Đông Bắc là Bình Long và Phước Long, đề xuất bổ sung đô thị hình thành mới tại vị trí tiềm năng; không cần thành lập

đô thị mới tại vị trí đã có phát triển đô thị lan tỏa, thay vào đó, mở rộng ranh giới của 2 đô thị liền kề để đảm bảo cung cấp hạ tầng và tiện ích; bố trí đất dự trữ để chuẩn bị cho các kịch bản phát triển khác nhau.

Nâng cấp chất lượng hạ tầng kỹ thuật và xã hội đô thị và nông thôn, vùng liên huyện, vùng huyện, thu hút nguồn lực nhà nước và tư nhân, có các dự án trọng điểm mang tính chất xúc tác cũng như thí điểm.

Cải thiện chất lượng phát triển đô thị, đặc biệt về cấp nước. Định hướng điều chỉnh quỹ đất hiện có để bố trí thêm các không gian mở, không gian xanh, đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu vực trong đô thị.

Đảm bảo chất lượng phát triển nông thôn, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục, y tế và giao thông. Cần tập trung nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này.

Xác định chiến lược, nguyên tắc phát triển cho các hình thái định cư tại Bình Phước gồm: (1) Khu dân cư phát triển ven đường lớn: Tăng cường quản lý hành lang an toàn đường bộ và chỉ giới xây dựng để tránh lấn chiếm, xây dựng trái phép, đảm bảo phân tách giao thông đối ngoại và đối nội, an toàn giao thông; (2) Khu dân cư có giao thông hình xương cá (phổ biến tại phía Nam Đồng Phú, dọc ĐT.741): Phát huy hình thái phát triển có trật tự, mật độ dân cư cao thông qua việc công nhận đô thị, xác định ranh giới mở rộng, đảm bảo cung cấp hạ tầng; (3) Làng, khu dân cư ngoại ô: Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Ưu tiên nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị; (4) Nông trại, đồn điền: Do mật độ dân cư rất thấp, không hiệu quả về hạ tầng, khuyến khích chuyển đổi sử dụng đất tại các khu vực có tiềm năng; (5) Khu dân cư biên giới: Khuyến khích phát triển bằng việc cung cấp hạ tầng và các chính sách về an sinh xã hội, nguồn nhân lực, (6) Khu dân cư mới: Ưu tiên phát triển các khu đô thị, khu dân cư sinh thái, khai thác cảnh quan, du lịch, dịch vụ.

1.4. Phương án phát triển các đô thị đến năm 2030

Căn cứ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030 theo QĐ 241/2021/QĐ-TTg và nhu cầu phát triển của địa phương, mạng lưới phân bố hệ thống đô thị của tỉnh Bình Phước đến năm 2025 và 2030 (Hình 77) như sau:

Giai đoạn 1 (2021-2025):

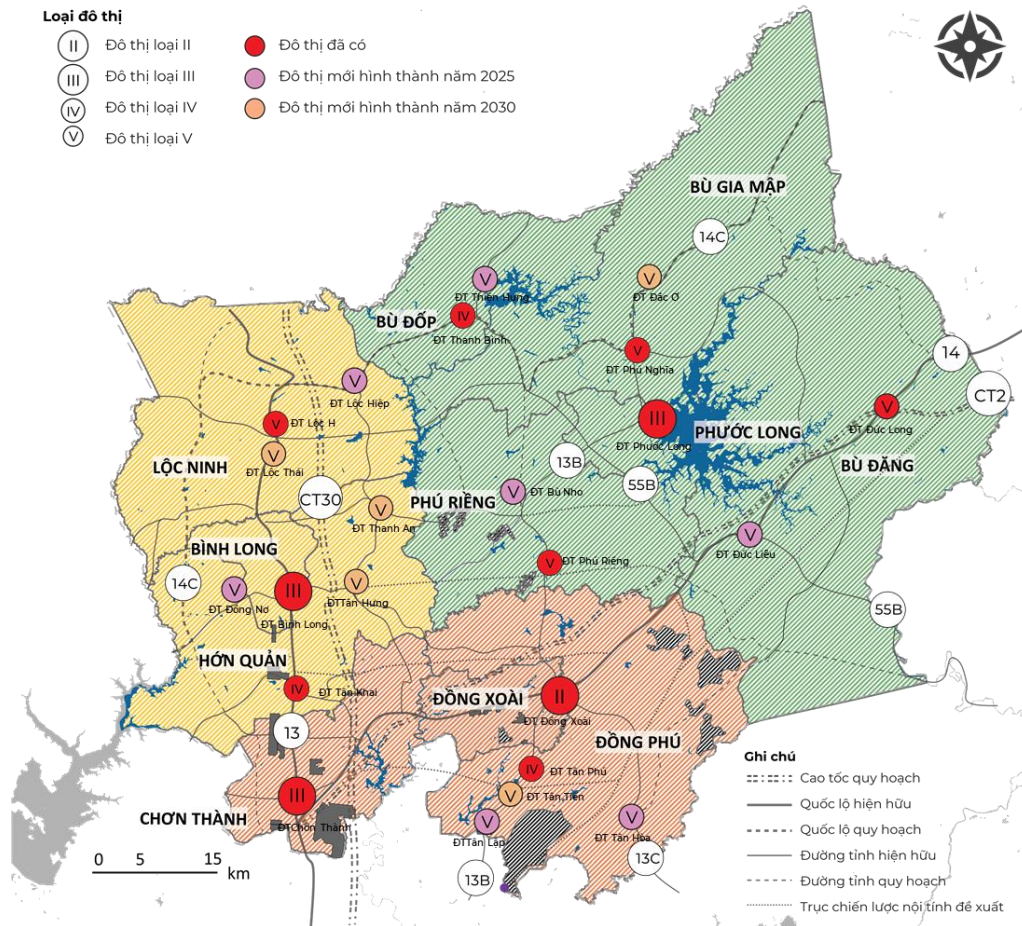
- Nâng cấp các xã đủ tiêu chuẩn lên đô thị loại V để hình thành 07 đô thị mới đối với các xã: Đức Liễu, huyện Bù Đăng; Bù Nho, huyện Phú Riềng; Đồng Nơ, huyện Hớn Quản; Tân Lập và Tân Hòa, huyện Đồng Phú; Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh; Thiện Hưng, huyện Bù Đốp.

Giai đoạn 2 (2026-2030):

- Đầu tư phát triển các đô thị: Đồng Xoài hướng đến là đô thị loại II; Bình Long, Phước Long, Chơn Thành hướng đến là đô thị loại III; Tân Khai, huyện Hớn Quản và Tân Phú, huyện Đồng Phú hướng đến là đô thị loại IV.

- Nâng cấp các xã đủ tiêu chuẩn lên đô thị loại V để hình thành 04 đô thị mới đối với các xã: Tân Tiến, huyện Đồng Phú; Lộc Thái, huyện Lộc Ninh; Thanh An, huyện Hớn Quản; Tân Hưng, huyện Hớn Quản.

- Đầu tư để hình thành 01 khu đô thị mới tại vùng đô thị phía Nam: Khu đô thị mới khu vực cầu Nha Bích và hồ Phước Hòa để liên kết đô thị động lực vùng phía Nam Đồng Xoài - Chơn Thành. Không gian phát triển đô thị là hành lang Sông Bé, hồ Phước Hòa, hệ thống bậc thang hồ Suối Cam và trục QL14



Hình 77: Phương án hệ thống đô thị tỉnh Bình Phước đến năm 2030

2. Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, khu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.1. Quan điểm

Phát triển các KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST đóng vai trò hết sức quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh. Phát huy các lợi thế của tỉnh về nguồn lực đất đai và vị trí trong khu vực kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ để phát triển đồng bộ, hiệu quả và nhanh chóng các KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST trên địa bàn tỉnh, tạo động lực thu hút mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Phát triển KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch của tỉnh, trên cơ sở sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nguồn lực đất đai và chỉ tiêu đất công nghiệp được phân bổ, bảo đảm tính hiệu quả và khả thi của các dự án.

Lựa chọn nhà đầu tư các dự án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm đủ năng lực tài chính, kinh nghiệm và năng lực triển khai thực hiện; có biện pháp phù hợp và hiệu quả để bảo đảm các nhà đầu tư cam kết triển khai đúng quy mô và tiến độ; kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai theo thỏa thuận và các quy định của pháp luật.

Gắn phát triển các KCN, KKT, CCN, khu KHCN&ĐMST với chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư, chính sách phát triển nhà ở xã hội cho công nhân, và các hoạt động xúc tiến đầu tư, tạo lợi thế so sánh để thu hút các dự án đầu tư có quy mô và chất lượng, góp phần đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phát triển công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn tới.

2.2. Mục tiêu

Giai đoạn 2020-2025:

- Phát triển 8.290 ha KCN, 25.864 ha KKT (điều chỉnh giảm từ 28.364 ha hiện nay), 730 ha CCN.
- Suất đầu tư các KCN, KKT, CCN đạt từ 3,0 triệu USD/ha đến 3,5 triệu USD/ha; tỷ lệ lấp đầy của các KCN đạt từ 60%.
- 100% KCN, KKT, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường.
- 100% KCN hiện hữu, thành lập mới hoặc mở rộng đều phải đầu tư nhà ở cho công nhân.

Giai đoạn 2026-2030:

- Phát triển 11.522 ha KCN, 25.864 ha KKT, 1.279 ha CCN.
- Suất đầu tư các KCN, KKT, CCN đạt từ 3,5 triệu USD/ha đến 4,0 triệu USD/ha; tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt từ 80%.
- 100% KCN, KKT, CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn về môi trường.
- 100% KCN hiện hữu, thành lập mới hoặc mở rộng đều phải đầu tư nhà ở cho công nhân.
- Xây dựng 01 khu KHCN&ĐMST với quy mô 200ha tại thành phố Đồng Xoài.

2.3. Định hướng phát triển

Tập trung phát triển các KCN với diện tích dự án dưới 500 ha; không phát triển các dự án KCN quá lớn với diện tích trên 1000 ha; chỉ xem xét mở rộng hoặc phát triển KCN mới cho nhà đầu tư khi tỷ lệ lấp đầy thực tế của dự án KCN đang triển khai đạt tối thiểu 60%.

Phát triển các CCN một cách vững chắc, phù hợp với nhu cầu phát triển công nghiệp của các địa phương; mỗi địa phương cấp huyện phát triển không quá 03 CCN; chú trọng phát triển một số CCN chuyên ngành.

Tập trung nguồn lực ưu tiên giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch và hoàn thiện hạ tầng các KCN có vị trí và điều kiện thuận lợi tại địa bàn các huyện Chơn Thành, TP. Đồng Xoài, huyện Đồng Phú. Thu hút, lựa chọn các nhà đầu tư thứ cấp có năng lực về tài chính, kỹ thuật để thực hiện phát triển hạ tầng KCN, KKT, CCN; ưu tiên thu hút các doanh nghiệp với nguồn vốn lớn, công nghệ cao, tạo nhiều công ăn việc làm và gắn với các cụm ngành hiện có.

Tăng cường thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao với giá trị gia tăng lớn, hạn chế các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, thâm dụng năng lượng, gây ô nhiễm môi trường.

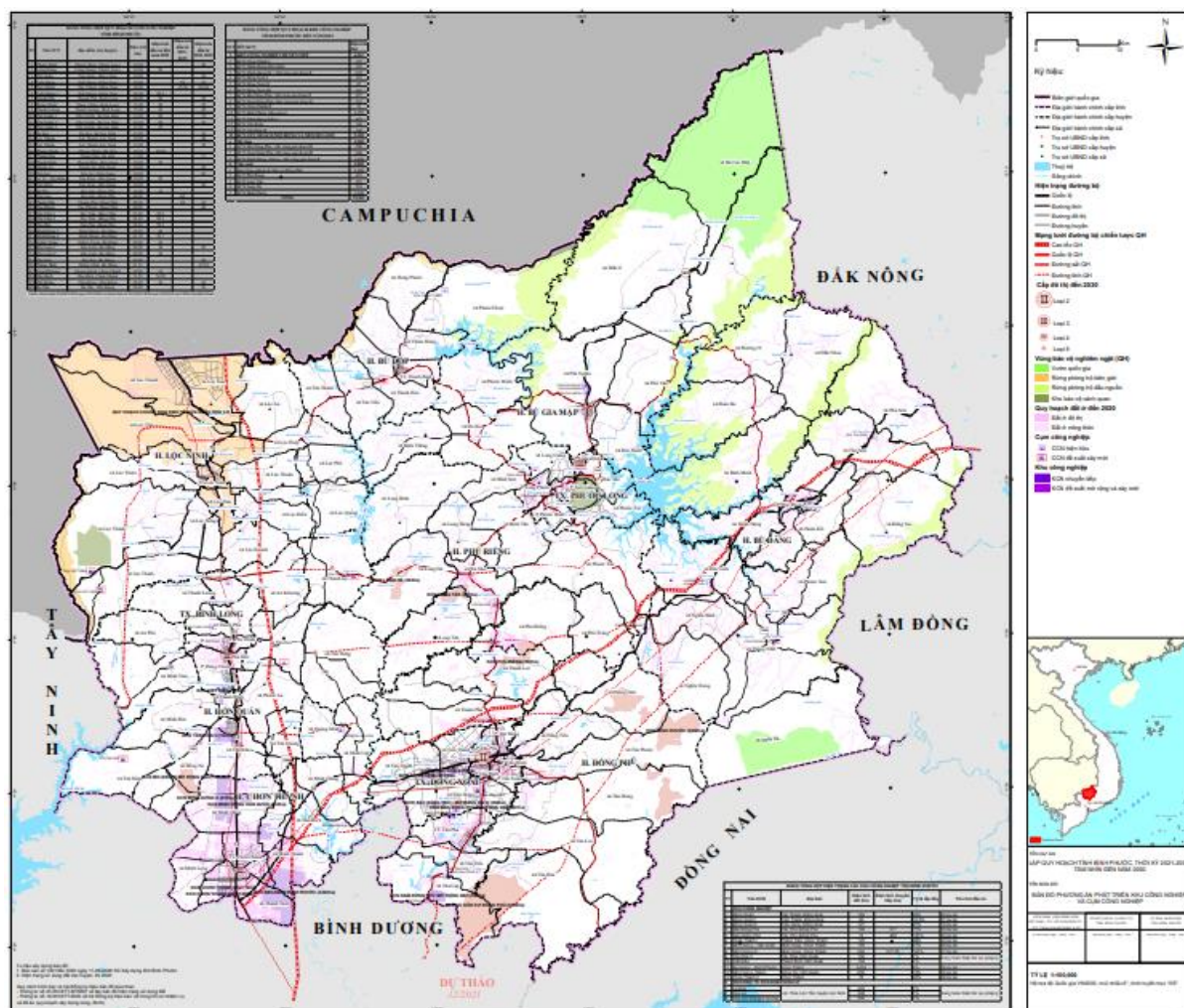
Đầu tư nâng cấp hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông (mở rộng đường QL13, QL14, DT471), hệ thống giao thông nội bộ cũng như đầu nối vào các tuyến giao thông chính. Đặc biệt, ưu tiên tăng khả năng liên kết vùng bằng các dự án Cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một - Chơn Thành; cao tốc Chơn Thành - Đắc Nông, DT753 kết nối Bình Phước - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu và trong tương lai là tuyến đường sắt Xuyên Á từ cửa khẩu Hoa Lư hướng về phía trung tâm của vùng.

Quá trình phát triển và xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN, CCN, KKT cần dựa vào các tín hiệu thị trường, quy luật phát triển và sự lan tỏa từ những nơi có điều kiện và cơ hội tốt hơn đến các nơi kém thuận lợi hơn. Gắn liền với phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội các KCN trên địa bàn tỉnh (cấp điện, thoát nước, cấp nước sạch, thu gom xử lý chất thải, nước thải, hạ tầng xã hội).

Với KKT, định hướng phát triển KKT cửa khẩu Hoa Lư lên cấp độ 2 (khu vực kinh tế cung cấp đa dạng các dịch vụ về thương mại và hậu cần) sau năm 2030 và cấp độ 3 (phát triển ở tầm một đô thị, không bị giới hạn ở các hoạt động sản xuất và xuất khẩu, có tính tích hợp cao với phần còn lại của nền kinh tế) trong tầm nhìn xa hơn. Vì vậy, cần tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, văn hóa và an ninh - quốc phòng; tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, phát triển khu kinh tế cửa khẩu kiểu mới phải hài hòa không gian giữa sản xuất, đô thị và văn hóa. Ưu tiên phát triển theo chiều dọc, thúc đẩy các cụm liên kết nội khu với phần còn lại của nền kinh tế để tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô; phát triển hạ tầng đồng bộ; chú trọng bảo vệ môi trường.

Với CCN, có sự tính toán phù hợp để đáp ứng nhu cầu sản xuất và phát triển công nghiệp của các địa phương. Ưu tiên phát triển các cụm công nghiệp chế biến nông sản tập trung.

Hình 78. Phương án quy hoạch khu công nghiệp và cụm công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

2.3.1. Quy hoạch phát triển KCN

đó:

- Quy mô phát triển KCN giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến là 12.344 ha, trong

+ Quy hoạch hiện hữu chuyển tiếp qua giai đoạn 2021-2025 là 6.061 ha
+ Quy hoạch bổ sung thêm giai đoạn 2021-2025 là 6.283 ha, cụ thể: (1) Huyện Đông Phú 4.200 ha; (2) Huyện Hớn Quản 1.000 ha; (3) Huyện Phú Riềng 283 ha; (4) Huyện Chơn Thành 800 ha.

đó:

- Quy mô phát triển KCN giai đoạn 2026 - 2030 dự kiến là 16.461 ha, trong

+ Quy hoạch phát triển KCN giai đoạn 2021 - 2025 chuyển tiếp qua giai đoạn 2026-2030 là 12.344 ha;
+ Quy hoạch bổ sung thêm giai đoạn 2026-2030 là 4.117 ha, cụ thể: (1) Huyện Đồng Phú 1.800 ha; (2) Huyện Hớn Quản 1.300 ha; (3) Huyện Phú Riềng 1.017 ha. (Xem chi tiết tại Phụ lục 9: Số lượng KCN dự kiến quy hoạch đến năm 2030)

2.3.2. Quy hoạch KKT

Giảm diện tích KKT Cửa khẩu Hoa Lư từ 28.364 ha xuống còn 25.864 ha (đưa ra khỏi quy hoạch 2.500 ha sang đất quy hoạch mở rộng Thị trấn Lộc Ninh và xã Lộc Thái)

2.3.3. Quy hoạch CCN

Quy hoạch các CCN với tổng diện tích 1.827,41 ha phân bố tại các huyện trên địa bàn tỉnh; hình thành ít nhất 3 CCN chuyên ngành chế biến nông sản: hạt điều, tiêu, cà phê, trái cây.... (xem chi tiết Phụ lục 10: Danh sách các CCN tỉnh Bình Phước đến năm 2030)

2.3.4. Quy hoạch khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tập trung xây dựng và đưa vào vận hành khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy mô khoảng 200ha tại thành phố Đồng Xoài nhằm thu hút các Doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, công nghệ số và dịch vụ công nghệ thông tin trọng điểm.

3. Phương án quy hoạch các khu thể dục thể thao

3.1. Quan điểm

- Đầu tư, xây dựng đồng bộ và hiện đại các khu thể dục thể thao để phục vụ nhu cầu tập luyện, thi đấu chuyên nghiệp và rèn luyện sức khỏe của người dân.
- Hệ thống các khu thể thao có sự đồng bộ và kết nối với hạ tầng của địa phương và với toàn bộ hạ tầng thể dục, thể thao của toàn tỉnh.
- Bố trí nguồn lực cho phát triển hạ tầng các khu thể dục thể thao, đáp ứng nhu cầu cao hơn của người dân trong giai đoạn mới

3.2. Mục tiêu và định hướng

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng 04 sân vận động cấp huyện tại 04 huyện còn thiếu.
- Giai đoạn 2026-2030:
 - + Xây dựng mới sân vận động tỉnh tại thành phố Đồng Xoài, có sức chứa khoảng 20.000-30.000 người.
 - + Mỗi phường, xã tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Đồng Phú phải có sân tập thể thao kết hợp bể bơi, kết hợp với các không gian tập luyện công cộng.
 - + Đầu tư nâng cấp khu liên hợp thể thao tại Chơn Thành, tương ứng quy mô 20.000 chỗ ngồi.
 - + Hoàn thiện và đồng bộ thiết chế thể thao cấp huyện bằng nâng cấp và đồng bộ hóa: Sân vận động kết hợp khu tập luyện thể dục, thể thao và bể bơi.

4. Phương án quy hoạch và phát triển nông thôn

4.1. Quan điểm

- Phát triển nông thôn phải gắn với xây dựng nông thôn mới, để nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, qua đó cải thiện chất lượng nhà ở và cuộc sống

của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, các xã vùng sâu, vùng xa, khu vực biên giới.

- Phát triển nông thôn cần đảm bảo khả năng tiếp cận của dân cư đến các hạ tầng xã hội thiết yếu như trạm y tế, trường học, chợ. Tại các xã có quy mô lớn, dân số ít và bố trí thưa thớt, tổ chức 1 trung tâm cụm xã trên cơ sở trung tâm của 1 xã tạo thành trung tâm dịch vụ và kinh tế, sao cho bán kính phục vụ từ trung tâm này đến các điểm dân cư xa nhất không quá 10km.

- Phát triển nông thôn cần có sự cân nhắc về chiến lược đầu tư, nên ưu tiên các xã có mật độ dân số cao để đảm bảo hiệu quả đầu tư và phục vụ của hạ tầng, phát triển bền vững, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu dân sinh.

- Phát triển nông thôn mới, các khu dân cư mở rộng, dân cư mới theo nhu cầu thực tế của địa phương, dựa trên quy hoạch, đảm bảo liên kết và phát triển đồng bộ về hạ tầng với khu vực dân cư hiện hữu.

4.2. Mục tiêu

- Xây dựng, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, chuyển dần từ canh tác nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp. Sản xuất sản phẩm nông nghiệp giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh, đo lường hiệu quả sản xuất nông nghiệp bằng doanh thu thay vì sản lượng, qua đó nâng cao thu nhập của người dân.

- Khuyến khích phát triển nông nghiệp quy mô lớn, thông qua liên kết và hợp tác, từng bước gia tăng ứng dụng công nghệ trong canh tác, sản xuất, chế biến. Việc hình thành các vùng nguyên liệu tập trung rộng lớn là điều kiện thuận lợi để hình thành hợp tác dễ dàng với các doanh nghiệp chế biến thực phẩm, giúp người nông dân đảm bảo đầu ra, ổn định thu nhập, là nền tảng cho an sinh xã hội nông thôn.

- Phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Bình Phước có thêm 30 xã nông thôn mới, nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới lên 100% trên tổng số xã; nâng chất 40 xã nông thôn mới đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đưa tổng số xã nông thôn mới nâng cao toàn tỉnh lên 45 xã, đạt tỷ lệ 50% trên tổng số xã; 100% các huyện, thị xã đạt chuẩn nông thôn mới.

4.3. Định hướng

4.3.1. Khu vực nông thôn thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Chơn Thành

- Thị xã Bình Long: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại, dịch vụ nông thôn tại các xã Thanh Lương, Thanh Phú, từng bước nâng cao chất lượng đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.

- Thị xã Phước Long: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại, dịch vụ nông thôn tại các xã Long Giang, Phước Tín, phấn đấu đến 2025 trở thành xã nông thôn mới nâng cao.

4.3.2. Khu vực nông thôn huyện Đồng Phú, Phú Riềng, Hớn Quản, Lộc Ninh

- Huyện Đồng Phú: Mở rộng phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung tại các xã Thuận Lợi, Đồng Tâm, Tân Hưng, Tân Hòa và Tân Lợi, là khu vực nông thôn, giữ gìn truyền thống canh tác nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho vùng đô thị và vùng lân cận. Đề xuất lựa chọn xã Tân Hòa là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Đông, Đông Bắc của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân.

- Huyện Phú Riềng: phát triển các khu dân cư tập trung gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ phục vụ 9 xã của huyện. Tập trung đầu tư, kết nối hạ tầng giao thông, xây dựng trường học tại các xã: Long Bình, Phước Tân, Long Hà, Long Tân, Phú Trung. Phấn đấu đến năm 2025, phát triển xã Bù Nho đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Đề xuất lựa chọn xã Long Hà là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Tây, Tây Bắc, Tây Nam của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân.

- Huyện Hớn Quản: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với kinh tế dịch vụ nông nghiệp tại 12 xã của huyện. Phấn đấu đến năm 2025, xã Tân Hưng đạt chuẩn đô thị loại V; các xã: Đồng Nơ, Thanh An đạt chuẩn đô thị loại V vào năm 2030. Đối với các xã: An Phú, Minh Đức, Minh Tâm cần cải thiện chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, trường học, cơ sở vật chất văn hóa. Đề xuất lựa chọn xã Minh Đức là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Tây, Tây Nam của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân

- Huyện Lộc Ninh: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại dịch vụ tại KKT Cửa khẩu Hoa Lư, dịch vụ dân sinh phục vụ dân cư tại 15 xã của huyện. Đặc biệt chú ý cải thiện hạ tầng giao thông (tỷ lệ nhựa hóa, mật độ đường/dân số còn thấp), cấp điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa các xã Lộc Hòa, Lộc Quang, Lộc Phú, Lộc Thành, Lộc Khánh. Đề xuất lựa chọn xã Lộc Thành là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu vực phía Tây, Tây Bắc của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân

4.3.3. Khu vực nông thôn huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đăng

Huyện Bù Đốp: phát triển các khu dân cư gắn với phát triển thương mại-dịch vụ, đặc biệt là thương mại biên giới tại các cửa khẩu Hoàng Diệu và Tân Thành; dịch vụ dân sinh phục vụ dân cư tại 6 xã Thanh Hòa, Phước Thiện, Tân Thành, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước. Trong đó, ngoài việc phát triển kinh tế cải thiện thu nhập của người dân, cần chú trọng đảm bảo hạ tầng giáo dục của 02 xã Hưng Phước, Phước Thiện. Đề xuất lựa chọn xã Tân Tiến là trung tâm cụm xã để tập trung đầu tư hạ tầng dân sinh có chất lượng cao phục vụ cho các xã khu

vực phía Tây, Tây Nam của huyện, đảm bảo khả năng tiếp cận (không quá 10km) đến các dịch vụ thiết yếu của người dân

Huyện Bù Gia Mập: Phát triển các khu dân cư gắn với sản xuất nông, lâm nghiệp; phát triển du lịch sinh thái tại Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, dịch vụ dân sinh phục vụ dân cư 7 xã: Đắc Ô, Đức Hạnh, Phú Văn, Đa Kia, Phước Minh, Bình Thắng, Bù Gia Mập. Ngoài xã Phú Nghĩa, đề xuất xã Phú Văn để đầu tư trở thành trung tâm tổ chức hoạt động kinh tế-xã hội của khu vực, để đảm bảo khả năng tiếp cận của dân cư vùng sâu, vùng xa, đến các cơ hội việc làm, dịch vụ thiết yếu như trạm y tế, trường học... qua đó ổn định an sinh xã hội, quốc phòng an ninh.

Huyện Bù Đăng: Phát triển các khu dân cư tập trung gắn với phát triển thương mại-dịch vụ, phát triển du lịch tại Trảng cỏ Bù Lạch, Sóc Bom Bo và dịch vụ dân sinh phục vụ 15 xã hiện hữu của huyện. Đề xuất lựa chọn xã Thống Nhất và xã Đắc Nhau để tổ chức trung tâm cụm xã của huyện đảm bảo người dân có thể tiếp cận cơ hội việc làm, các dịch vụ dân sinh thiết yếu một cách thuận tiện (không quá 10km). Đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông, cấp điện, trường học, cơ sở văn hóa, chất lượng nhà ở dân cư các xã: Đường 10, Đắc Nhau, Thọ Sơn, Đoàn Kết, Đồng Nai, Thống Nhất, Nghĩa Bình, Đăng Hà, Phước Sơn. Phấn đấu đến năm 2025, xã Đức Liễu đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

5. Xác định các khu quân sự, an ninh

5.1. Xác định các khu vực quân sự

Tổng số điểm đất trên địa bàn tỉnh theo số liệu quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 210 điểm với diện tích 3.625,4 ha (trong đó, Bộ CHQS Tỉnh 85 điểm với diện tích 2.408,3ha; các đơn vị thuộc Quân khu 53 điểm với diện tích 479,1 ha; các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng 72 điểm với diện tích 738 ha).

Số khu vực quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là 45 khu vực, với diện tích 2.118ha, chiếm 77,7% tổng diện tích đất quốc phòng toàn tỉnh (trong đó, Bộ CHQS tỉnh có 20 khu vực diện tích 1.017 ha; Quân khu 7 có 4 khu vực diện tích 435 ha; Bộ Quốc phòng có 21 khu vực diện tích 666ha).

5.2. Xác định các khu an ninh

Nhu cầu đất quy hoạch cho các công trình, dự án trọng điểm về an ninh với tổng diện tích là 63,3922 ha, cụ thể xem trong bảng sau:

Bảng 62: Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Dự án	Nhu cầu diện tích (ha)
I	Đất mở rộng, xây mới	33,6013
1	Trại tạm giam Công an tỉnh	10,5643

TT	Dự án	Nhu cầu diện tích (ha)
2	Trụ sở Công an huyện Bù Đăng	5,937
3	Trụ sở phòng Ngoại tuyến	0,2
4	Trụ sở Công an phường Tiến Thành	0,2
5	Trụ sở Công an phường Tân Thiện	0,2
6	Trụ sở Công an thành phố Đồng Xoài	5
7	Khu thể thao liên hợp	0,5
8	Phòng Cảnh sát cơ động	0,2
9	Đại đội Cảnh sát cơ động	0,5
10	Trường bắn huấn luyện	10
11	Phòng Cảnh sát giao thông	0,3
II	Đất xây dựng cho đơn vị theo mô hình tổ chức mới (Công an xã)	19,2
1	Đất xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn (96 xã, thị trấn)	19,2
III	Đất xây dựng hạ tầng PCCC tại các KCN, KKT	8,5909
IV	Đất xây dựng Đồn Công an đảm bảo ANTT, PCCN, CNCH tại các tuyến đường cao tốc bố trí tại các trạm dừng nghỉ	2
1	Trụ sở Công an tuyến cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành (Bình Phước)	1
2	Trụ sở Công an tuyến cao tốc Đắc Nông – Bình Phước	1
Cộng (I+II+III+IV)		54,8013

Nguồn: Bộ công an tỉnh Bình Phước

6. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

6.1. Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 4/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bình Phước có 58 xã (trong đó có 50 xã Khu vực I, 3 xã Khu vực II và 5 xã Khu vực III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và 46 thôn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025 nằm trên địa bàn các huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Phú Riềng và Bù Đăng.

6.2. Mục tiêu phát triển

Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới; Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân của tỉnh.

Quy hoạch, đầu tư nâng cao mật độ đường tỉnh, đường huyện vùng, các tuyến đường kết nối đối ngoại, giữa các vùng, các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt đáp ứng nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

Đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm.

Khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu dạy và học tại các bậc học, cấp học theo tiêu chuẩn quốc gia, hoàn thành xóa bỏ lớp học cắm bản; 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; THCS trên 98%, THPT trên 85%; 65% người DTTS từ 15 trở lên biết chữ.

Phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo người dân tộc thiểu số đạt trên 60%, trong đó 25% lao động có bằng, chứng chỉ; 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế, 100% dân số dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; 100% xã có nhà văn hóa, 95% thôn có nhà văn hóa (trong đó 80% nhà văn hóa đạt chuẩn). Xóa tình trạng nhà ở tạm, dột nát; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái; duy trì, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng.

6.3. Định hướng phát triển

6.3.1. Về phát triển kinh tế

Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với chế biến sản phẩm, trồng rừng đi đôi với khoanh nuôi, bảo vệ và giữ rừng; Thực hiện giao đất, giao rừng cho người dân sản xuất. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về rừng, đất rừng bảo đảm các hộ đồng bào dân tộc thiểu số đều có đất, có rừng sản xuất.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát triển lĩnh vực ngành nghề thủ công mỹ nghệ; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp; hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

Tiếp tục huy động mọi nguồn lực trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; phát triển du lịch cộng đồng gắn với vùng. Tăng cường đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể thao, bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số trong tỉnh.

6.3.2. Về phát triển văn hóa – xã hội

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc có nguy cơ mai một văn hóa. Gắn công tác bảo tồn di sản văn hoá với phát triển du lịch bền vững.

Rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số. Mở rộng dạy và học ngôn ngữ dân tộc thiểu số; tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên là người dân tộc thiểu số. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện và tập quán dân cư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt khó khăn. Hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề đối với người lao động thiếu đất sản xuất mà địa phương không còn quỹ đất để hỗ trợ đất.

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào DTTS. Tiếp tục quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ chuyên sâu, đặc biệt là cán bộ DTTS người địa phương.

Thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

6.3.3. Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu

Ưu tiên tập trung đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng với khu vực phát triển kinh tế năng động, vùng động lực phát triển kinh tế và vùng đồng bằng.

Chú trọng đầu tư hệ thống giao thông nội vùng. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, các thôn, bản ĐBKK, phát triển kế cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, nhất là chú trọng cứng hóa đường đến trung tâm xã và đường trục thôn, bản, công trình thủy lợi, ngầm tràn, đường tránh lũ, cầu qua suối, một số hồ, đập tại các vùng thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt; các hồ, đập chưa đảm bảo an toàn, hệ thống chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...

Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; hỗ trợ cộng đồng bố trí dân cư xen ghép; hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình tái định cư hoặc ổn định tại chỗ.

Đầu tư, nâng cấp các hệ thống điện tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, vận hành ổn định, đáp ứng nhu cầu 100% hộ sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

Đầu tư, kiên cố hóa, chuẩn hóa hệ thống trường, lớp học tại các bậc học, tăng cường thu hút xã hội hóa. Tập trung đầu tư mở rộng quy mô giường bệnh tại

các bệnh viện liên kề khu vực khó khăn, vùng DTTS và miền núi đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh.

Xây dựng hạ tầng viễn thông làm nền tảng cho việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

6.3.4. Phương án kết nối, liên kết khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn với khu vực có vai trò động lực

Kết nối chủ yếu qua các trục giao thông và các cửa ngõ chính bao gồm:

- Khu vực cửa ngõ phía đông (tiếp giáp Đồng Nai): Khi đường quốc lộ 13C được nâng cấp và phát triển với việc xây dựng cầu Mã Đà sẽ trở thành một cửa ngõ giao thông quan trọng kết nối với Đồng Nai.

- Khu vực cửa ngõ phía tây (tiếp giáp Campuchia): Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư là cửa khẩu quốc tế quan trọng nhất của tỉnh Bình Phước. Với hệ thống giao thông ngày một hoàn thiện hơn và kinh tế hai bên biên giới phát triển sẽ làm cho cửa khẩu này ngày một quan trọng và sôi động hơn.

- Khu vực cửa ngõ phía tây bắc (tiếp giáp Đắk Nông): Quốc lộ 14C qua Bù Gia Mập khi được nâng cấp sẽ trở thành một đầu mối kết nối chính khác với tỉnh Đắk Nông. Cửa ngõ này có ý nghĩa về an sinh cho người dân, an ninh quốc phòng nhiều hơn là phát triển kinh tế của Bình Phước vì là tuyến đường qua vùng khó khăn, chưa phát triển của hai địa phương.

- Khu vực cửa ngõ phía tây nam (tiếp giáp Tây Ninh): Kết nối qua đường QL14C với Tây Ninh là một cửa ngõ của Bình Phước tiếp giáp với địa phương có trình độ và tiềm năng phát triển tương tự Bình Phước. Mức độ sôi động của cửa ngõ này phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển và mức độ cạnh tranh và hợp tác giữa hai địa phương.

- Khu vực cửa ngõ phía đông Bắc (tiếp giáp Lâm Đồng): Đường 55B khi được nâng cấp và phát triển sẽ trở thành cửa ngõ kết nối quan trọng đối với Lâm Đồng. Về phát triển kinh tế thì cửa ngõ này dự kiến chỉ ở mức độ vừa phải.

VI. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

1. Phương án phát triển hạ tầng giao thông

1.1. Quan điểm

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phải “đi trước một bước” theo hướng “đồng bộ, hiện đại và hiệu quả”. Trong đó, các tuyến đường đối ngoại, kết nối vùng, kết nối nội tỉnh là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh.

Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh bạn trong việc triển khai thực hiện các dự án giao thông trọng điểm, tăng cường kết nối với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, như: dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành – Hoa Lư; dự án đường cao tốc Đắk Nông - Chơn Thành; dự án Quốc lộ 14C kết nối Đắk Nông với Bình Phước qua Tây Ninh và các tỉnh Tây Nam Bộ; dự án xây dựng cầu Mã Đà, kết nối giữa

Bình Phước với Đồng Nai và Sân bay quốc tế Long Thành, cảng Cái Mép – Thị Vải, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Phát triển hệ thống giao thông đồng bộ, phù hợp với các mục tiêu, định hướng phát triển tổng thể KTXH của tỉnh, đảm bảo tích hợp hiệu quả với các hệ thống cơ sở hạ tầng khác của địa phương, khu vực và cả nước đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Đến năm 2025

- Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương và UBND các tỉnh Đắk Nông, Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh trong triển khai thực hiện dự án cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Đắk Nông - Chơn Thành, đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (Long An) và Tuyến ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với tỉnh Đồng Nai, sân bay quốc tế Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

- Triển khai đầu tư nâng cấp, mở mới các tuyến đường đối ngoại quan trọng như: Đường phía Tây QL.13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư và kết nối với đường Trục chính KCN Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xuống đường Mỹ Phước - Tân Vạn; Đường Đồng Phú - Bình Dương kết nối với tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; Tuyến ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với tỉnh Đồng Nai, sân bay quốc tế Long Thành, cảng Cái Mép - Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)...

- Triển khai đầu tư nâng cấp, mở mới một số tuyến đường liên kết vùng và nội tỉnh như: ĐT.752, đường từ Trung tâm hành chính huyện Hớn Quản kết nối QL.14 (xã Nha Bích, huyện Chơn Thành), ĐT.758, QL.14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành, Đồng Phú - Đồng Xoài

- Tiếp tục duy tu sửa chữa nhằm nâng cao khả năng khai thác của các tuyến đường đối ngoại, liên kết vùng và nội tỉnh hiện hữu như: QL.13, QL.14, QL.14C, ĐT.741, ĐT.751, ĐT.752, ĐT.752B, ĐT.752C, ĐT.754, ĐT.754B, ĐT.755, ĐT.755B, ĐT.757, ĐT.759, ĐT.759B, ĐT.760...

1.2.2. Đến năm 2030

Tập trung cơ bản hoàn thiện tất cả các tuyến đường đối ngoại, liên kết vùng và nội tỉnh còn lại theo đúng quy hoạch.

Bảng 63. Các chỉ tiêu giao thông tổng hợp

Đường bộ	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2030	Ý nghĩa thực tiễn
Mật độ Cao tốc, Quốc lộ	km/km ²	0,033	0,072	Thể hiện mức độ kết nối vùng, liên tỉnh

Mật độ Quốc Lộ, Tỉnh lộ	km/km ²	0,113	0,151	Thể hiện mức độ kết nối nội tỉnh
Mật độ Huyện lộ, trục chính đô thị, đường liên xã cứng hóa	km/km ²	1,023	1,500	Thể hiện tính tiếp cận toàn diện
Giao thông công cộng				
Thị phần GTCC (toàn tỉnh)	% tổng chuyên đi	< 1%	5%	Thể hiện mức độ đáp ứng nhu cầu đi lại của GTCC tỉnh
Tỷ lệ cung cấp đoàn xe (toàn tỉnh)	xe/triệu dân	28	300-400	Thể hiện mức độ sẵn có của hệ thống GTCC tỉnh
Mật độ GTCC đô thị (TP thủ phủ)	km/km ²	0,251	1,2-1,3	Thể hiện mức độ tiếp cận của mạng lưới GTCC đô thị

Nguồn: Tư vấn

1.3. Định hướng

- Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối vùng, đặc biệt là các trục giao thông quan trọng như: tuyến đường Đồng Phú - Bình Dương, tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, tuyến đường phía Tây QL.13 kết nối Bàu Bàng - Chơn Thành - Hoa Lư, tuyến ĐT.753... nhằm kết nối tỉnh Bình Phước với các trung tâm kinh tế lớn của Khu vực miền Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam như: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương và kết nối xuống Cảng nước sâu Cái Mép, Thị Vải, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Sân bay quốc tế Long Thành.

- Ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối nội tỉnh, đặc biệt là các trục giao thông kết nối giữa ba trung tâm tạo động lực gồm: Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú; ba vùng đô thị có sức lan tỏa của tỉnh gồm: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long và thị xã Phước Long; và các trung tâm kinh tế khác của tỉnh.

- Phát triển hệ thống kết nối giao thông giữa các trục hành lang phát triển của tỉnh như: (1) Trục hành lang phát triển dọc theo tuyến QL.14 kết nối Bù Đăng - Đồng Xoài - Chơn Thành; (2) Trục hành lang phát triển dọc theo tuyến QL.13, gắn kết Hoa Lư - Lộc Ninh - Bình Long - Hớn Quản - Chơn Thành; (3) Trục trung tâm phát triển dọc theo tuyến ĐT.741 kết nối huyện Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài, huyện Phú Riềng và thị xã Phước Long; dự kiến mở thêm đường Minh Lập - Phú Riềng để kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với QL14 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành nhằm phá thế độc đạo của Phước

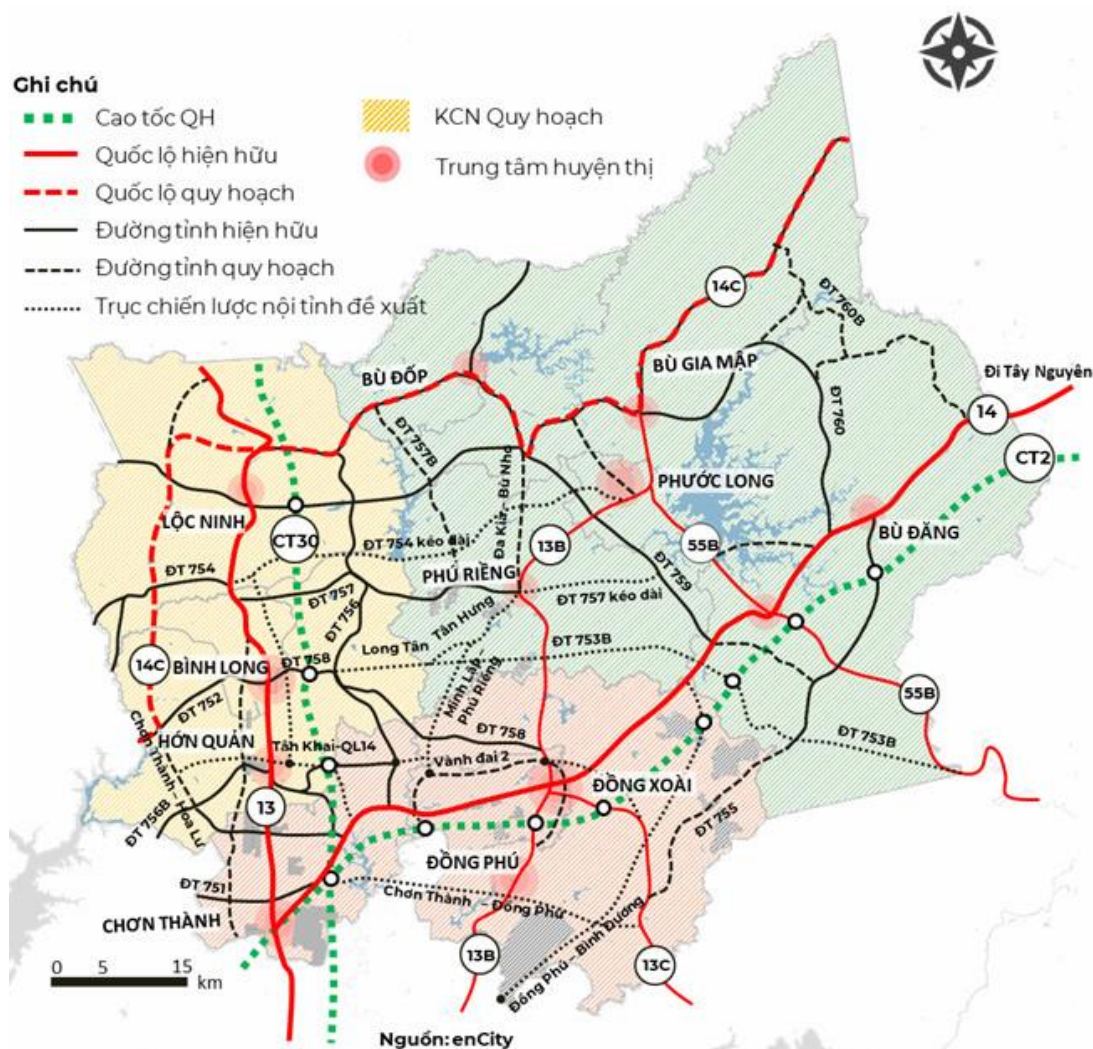
Long và Phú Riêng; (4) Trục hành lang phát triển dọc theo tuyến ĐT.752, ĐT.758 và tuyến ĐT.753 (dự kiến được nâng cấp thành QL.13C); (5) Trục hành lang phát triển dọc theo tuyến ĐT.759B (Lộc Tân - Bù Đốp) và tuyến ĐT.759 và tuyến ĐT.755B dự kiến được nâng cấp thành QL.55B, nhằm gắn kết các huyện khu vực biên giới như Lộc Ninh, Bù Đốp với các huyện, thị còn lại của tỉnh như: Phước Long, Phú Riêng, Đồng Xoài, Bù Đăng.

1.4. Phương án quy hoạch mạng lưới GTVT

1.4.1. Mạng lưới đường tỉnh lộ chiến lược

Các tuyến đường chiến lược nội tỉnh bao gồm các tuyến đường tỉnh nhằm tăng cường khả năng kết nối giữa các trung tâm huyện/thị, các khu công nghiệp, hỗ trợ phát triển cho các khu vực trọng điểm phát triển của tỉnh Bình Phước, cũng như tăng cường khả năng tiếp cận cho các khu vực được đánh giá cho khả năng tiếp cận kém, giảm áp lực cho các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ được dự báo quá tải trong năm 2030. Các tuyến đường tỉnh sẽ có vai trò chiến lược kết nối đồng bộ với mạng lưới đường bộ quốc gia và mạng lưới đường liên huyện.

Hình 79: Sơ đồ các tuyến đường tỉnh lộ chiến lược



Các tuyến tăng cường kết nối theo hướng Đông-Tây nhằm giảm thời gian chuyên đi, cung cấp lộ trình thay thế QL.14 cho các chuyên đi từ các huyện phía Tây Bắc đi Đồng Xoài, khu vực Tây Nguyên, kết nối thị xã Bình Long và thị xã Phước Long.

Các tuyến khu vực phía Nam tăng cường kết nối giữa hai trung tâm đô thị của tỉnh là Chơn Thành và Đồng Xoài cũng như, tăng cường kết nối giữa KCN Đồng Phú với các khu vực lân cận, cung cấp lộ trình thay thế cho tuyến đường ĐT.741 phía Nam được dự báo quá tải trong năm 2030.

Nâng cấp tuyến ĐT741 phía bắc Đồng Xoài tăng cường kết nối Bù Đốp – Bù Nho (Phước Long) – Phú Riềng (Phước Long) giúp giảm thời gian đi lại giữa trung tâm huyện Bù Đốp và thành phố Đồng Xoài.

Hệ thống đường sẽ tính bao gồm 48 tuyến, trong đó cải tạo, nâng cấp 15 tuyến đường tỉnh hiện hữu và bổ sung 31 tuyến được nâng cấp từ các tuyến đường huyện, đường vành đai đô thị. Cụ thể trong bảng dưới đây.

Bảng 64. Phương án quy hoạch các tuyến đường tỉnh lộ

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
I	Nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu			359,6			
1	ĐT.741	Bàu Trư (Ranh Bình Dương)	QL.14C	-	6-8 làn	II	
-	Km49+670 - Km133+040			-	6-8 làn	II	Nâng cấp thành QL13B
-	Km133+040 - Km138+320			-	6-8 làn	II	Nâng cấp thành QL14C
2	ĐT.751	Giao QL.14 (Ngã 3 Mũi tàu)	Cầu Bà Và (Tây ninh)	15,1	6-8 làn	II	
3	ĐT.752	Quốc lộ 13	Ranh tỉnh Tây Ninh	15,1	6-8 làn		
-	Km+000 (QL.13)-Km 5+300 (ranh nội ô TX Bình Long)			5,3	6-8 làn	II	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
-	Km5+300 - Km 17+600 (Ranh nội ô TX.Bình Long- Ranh tỉnh Tây Ninh)			9,8	6-8 làn	III	Nâng cấp thành QL14C
4	ĐT.753	Ngã 4 Sóc Miên	sông Mã Đà (ranh Đồng Nai	-	4-6 làn	II	
-	Km0+000 - Km9+020			-	4-6 làn	II	Nâng cấp thành QL13B
-	Km9+020 - Km29+400			-	4-6 làn	III	
5	ĐT.754	Giao ĐT.754B	cầu Sài Gòn 2 (Ranh Tây Ninh	12,3	4-6 làn	III	
6	ĐT.754B	Giao QL.13 (Ngã 3 Đồng Tâm	Km9+916 (Trùng Km0+000 của ĐT.754	9,9	4-6 làn	II	
7	ĐT.755	Giao QL 14	Giao ĐT.753B	46,1	4-6 làn		
-	Km0+000-Km6+140			6,1	4-6 làn	II	
-	Km6+140- Km43+290			40,0	4-6 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
8	ĐT.755B	Giao QL.14	cầu Phước Cát (ranh Lâm Đồng)	-	4-6 làn	II	Nâng cấp thành QL55B
9	ĐT.756	Giao QL.14 (Minh Lập)	Giao ĐT.759B (Lộc hiệp)	50,3	6-8 làn	II	
10	ĐT.756C	Giao ĐT.756	Giao đường Minh Lập – Phú Riêng	38,9	4-6 làn	III	
11	ĐT.757	Giao ĐT.741 (Bù Nho)	Giao QL.13 (Cầu Cần Lê)	36,0	6-8 làn	III	
12	ĐT.758	Giao ĐT.741 (Thuận Phú)	Giao đường đôi	36,9	6-8 làn	III	
13	ĐT.759	Giao QL.14 (Bù Na)	giao ĐT.759B (Ngã 3 Thanh Hòa)	34,5	6-8 làn		
-	Km0+000 - Km15+784			15,8	6-8 làn	III	
-	Km15+784 - Km23+600			7,8	6-8 làn	II	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
-	Km23+600 - Km48+997			10,9	6-8 làn	II	Nâng cấp thành QL14C
14	ĐT.759B	Ngã 3 Liên ngành	Hoàng Diệu	16,3	4-6 làn	II	
-	Km0+000 - Km24+250			-	4-6 làn	II	Nâng cấp thành QL14C
-	Km24+250 - Km38+750			14,5	4-6 làn	II	
-	Km38+750 - km40+500			1,8	4-6 làn	III	
15	ĐT.760	Giao QL.14 (Ngã 3 Minh Hưng)	giao ĐT.741	51,2	4-6 làn	III	
II	Các tuyến đường huyện nâng cấp/mở mới thành đường tỉnh			870,4			
16	ĐT.752B	giao ĐT.756B	ĐT.756	26,4	6-8 làn		
-	Đoạn giao QL13 – Giao ĐT.756B	giao ĐT.756B	giao QL.13	9,7	6-8 làn	II	
-	Nâng cấp đoạn trong KCN Minh Hưng	giao QL.13	Cuối KCN Minh Hưng	1,4	6-8 làn		

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
-	Mở mới đoạn cuối KCN Minh Hưng – ĐT.756B	Cuối KCN Minh Hưng	ĐT.756B	5,9	6-8 làn		
-	Nâng cấp ĐH Đại Nam – Minh Lập	ĐT.756B	ĐT.756	9,4	6-8 làn		
17	ĐT.752C	QL13	QL14C	17,6	6-8 làn	III	
18	ĐT.753B	Giao ĐT Long Tân – Tân Hưng - Giao ĐT.741	Giao ĐT.755	69,6	4-6 làn	III	
-	Km0+000 - Km36+500			36,5	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn giao ĐT 741 – giao ĐT Long Tân Tân Hưng	Giao ĐT 741	giao ĐT Long Tân Tân Hưng	12,3	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn giao ĐT.755 – Ranh Đồng Nai	Giao ĐT.755	Ranh Đồng Nai	20,8	4-6 làn		
19	ĐT.756B	Giao QL14	Cầu Sóc 5, ranh tỉnh Bình Dương	29,4	4-6 làn	II	
-	Km0+000- Km17+300 (Ranh Bình Dương)			17,3	4-6 làn	III	
-	Tân Khai – QL14			12,1	4-6 làn	II	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
20	ĐT.760 nối dài	Giao với đường Phú Nghĩa Phước Bình	Giao QL13	58,2	6-8 làn	III	
-	Km 0+000-Km 16+000	Giao với đường Phú Nghĩa Phước Bình	Giao ĐT.759	16,0	6-8 làn	III	Nâng cấp thành QL14C
-	Mở mới đoạn Giao QL13 – Giao ĐT 759	Giao với ĐT.759	Giao QL13	33,8	6-8 làn	III	
-	Nâng cấp đoạn QL13 – Đi X16	Giao QL.13	Đi X16	16,4	6-8 làn	III	
21	ĐT.741B (Đồng Phú-Bình Dương)	QL.14	Ranh Bình Dương	41,5	6-8 làn	III	
22	ĐT.752C (Xa Cát - Minh Đức)	QL.13	QL.14C	17,5	4-6 làn	III	
-	Nâng cấp ĐH Xa Cát - Minh Đức	QL.13	ĐT.752	11,1	4-6 làn		
-	Mở mới đoạn ĐH Xa Cát - Minh Đức đến ĐT.752	ĐH Xa Cát - Minh Đức	ĐT.752	1,7	4-6 làn		
-	Nâng cấp đoạn Giao QL.14C – ĐT.752	ĐT.752	QL.14C	4,7	4-6 làn		
23	ĐT.754 nối dài	Giao QL13	Đường LKV1 (TX	43,3	6-8 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
			Phước Long)				
-	Nâng cấp ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh	Giao QL13	ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh	5,3	6-8 làn		
-	Mở mới đoạn ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh tới ĐT.756	ĐH Đồng Tâm – Lộc Khánh	ĐT.756	9,0	6-8 làn		
-	Nâng cấp đường huyện	ĐT.756	Ranh Xã Thanh An	6,7	6-8 làn		
-	Mở mới đoạn Ranh xã Thanh An – ĐT.757B	Ranh Xã Thanh An	ĐT.757B	5,6	6-8 làn		
-	Nâng cấp ĐH Long Bình – Long Hưng	ĐT.757B	Đường LKV1 (TX Phước Long)	16,7	6-8 làn		
24	ĐT.757B (Long Hà - Tân Thành)	ĐT.757	Ranh Campuchia	39,0	4-6 làn	III	
-	Nâng cấp một phần ĐH Long Hà – Tân Thành			18,1	4-6 làn	III	
-	Mở mới đoạn đến ĐH Long Hà – Tân Thành - Quốc Lộ 14 C			15,2	4-6 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
-	Nâng cấp đường vào đồn Biên Phòng 797			5,7	4-6 làn	III	
25	ĐT.760B (Thọ Sơn - Bù Gia Mập)	Giao QL14 tại xã Phú Sơn	Giao QL 14C tại Bù Gia Mập	42,9	4-6 làn	III	
26	ĐT Chơn Thành - Đồng Phú	Đường D15 KCN Becamex	QL.13C	37,5	6-8 làn	II	
-	Mở mới đoạn từ Đường D15 – ĐH.507 (Bình Dương)	Đường D15	ĐH.507 (Bình Dương)	4,8	6-8 làn	II	
-	Nâng cấp ĐH.507	ĐH.507	ĐH.507	5,9	6-8 làn	II	
-	Mở mới đoạn ĐH.507 – QL.13 giao Tuyến số 4 (Đồng Phú)	ĐH.507	QL.13 giao Tuyến số 4 (Đồng Phú)	9,6	6-8 làn	II	
-	Nâng cấp tuyến số 4	QL.13	ĐT.741B	9,5	6-8 làn	II	
-	Mở mới đoạn giao ĐT.741B – QL.13C	ĐT.741B	QL.13C	7,6	6-8 làn	II	
27	ĐT Tây QL13 – Tân Khai – QL14	Đường liên lết vùng phía Tây QL13	ĐT.756B	18,8	4-6 làn	III	
28	ĐT Long Tân - Tân Hưng (Nâng cấp từ ĐH)	Bù Nho	ĐT 756	24,0	6-8 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
29	ĐT Đa Kia - Bù Nho	Đa Kia	Bù Nho	16,8	4-6 làn	III	
30	ĐT Phía tây QL13 (Kết nối Chơn Thành – Hoa Lư)	QL14C	ĐT 752B	9,34	6-8 làn	III	
31	ĐT Tân Khai – ĐT.752C	Tân Khai	ĐT.752C	3,8	4-6 làn	III	
32	ĐT.757 kéo dài	ĐT.757	ĐT.759	16,0	6-8 làn	II	
-	Mở mới đoạn từ Giao ĐT.757 – QL13B đến ĐH Bình Tân - Thác Bà	Giao ĐT.757 – QL13B	ĐH Bình Tân - Thác Bà	7,1	6-8 làn	II	
-	Nâng cấp ĐH Bình Tân - Thác Bà			1,1	6-8 làn	II	
-	Mở mới đoạn từ ĐH Bình Tân - Thác Bà tới ĐH Bù Nho - Phước Tân	ĐH Bình Tân	ĐH Bù Nho - Phước Tân	1,8	6-8 làn	II	
-	Nâng cấp ĐH Bù Nho - Phước Tân	ĐH Bù Nho - Phước Tân	ĐT .759	6,0	6-8 làn	II	
33	Tuyến tránh Bù Đăng	QL.14	QL.14	10,4	4-6 làn	III	
34	ĐT.759 kéo dài	QL.14	ĐT.755	14,0	6-8 làn	II	
35	Đường tránh Lộc Ninh 1	QL.13	QL.13	10	4-6 làn	III	
36	Đường tránh Lộc Ninh 2	QL.13	QL.13	15,9	4-6 làn	III	
37	ĐT kết nối ĐT.760 – ĐT.760B	ĐT.760	ĐT.760B	7,7	4-6 làn	III	
38	ĐT Kết nối QL.13B – QL.14C	QL.13B	QL.14C	11,3	4-6 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
39	Đường Vành đai 2	Đường Vành đai 1	Giao QL13C, Tân Hưng	47,5	6-8 làn	II	
40	Đường Vành đai 1	QL13B – Cao Tốc 2	QL13 – Vành đai phía đông – QL.13C	33,2	6-8 làn	II	
41	Đường Vành đai phía đông	Đường Vành đai 1 – QL13	ĐH.Tân Phú – Tân Phước	14,2	6-8 làn	II	
42	ĐT.755 kéo dài	QL13C	– ĐT.753B	25,6	4-6 làn	III	
43	ĐT liên kết vùng phía Tây QL13	Ranh BD	ĐT.752B	14,0	6-8 làn	II	
44	Tuyến tránh Hớn Quản – Bình Long	ĐT.752B	Giao QL.13	21,6	6-8 làn	II	
45	Đường Tránh phía Đông QL13	ĐT.752B	ĐT.757	27,3	4-6 làn	II	
46	Đường Minh Lập – Phú Riềng	Minh Lập	Phú Riềng	27,8	2-6 làn	II	
	Tổng cộng			1170,8			

1.4.2. Phương án phát triển mạng lưới đường huyện lộ và đô thị trực chính

Các tuyến đường huyện cần được đầu tư nâng cấp để tăng cường khả năng tiếp cận đến các khu đô thị, khu công nghiệp, khu - điểm du lịch, vùng nông thôn. Giai đoạn 2021-2025, nâng cấp các tuyến đường huyện quan trọng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V. Giai đoạn 2026-2030: nâng cấp và mở mới các tuyến đường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005. Kết cấu mặt đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng.

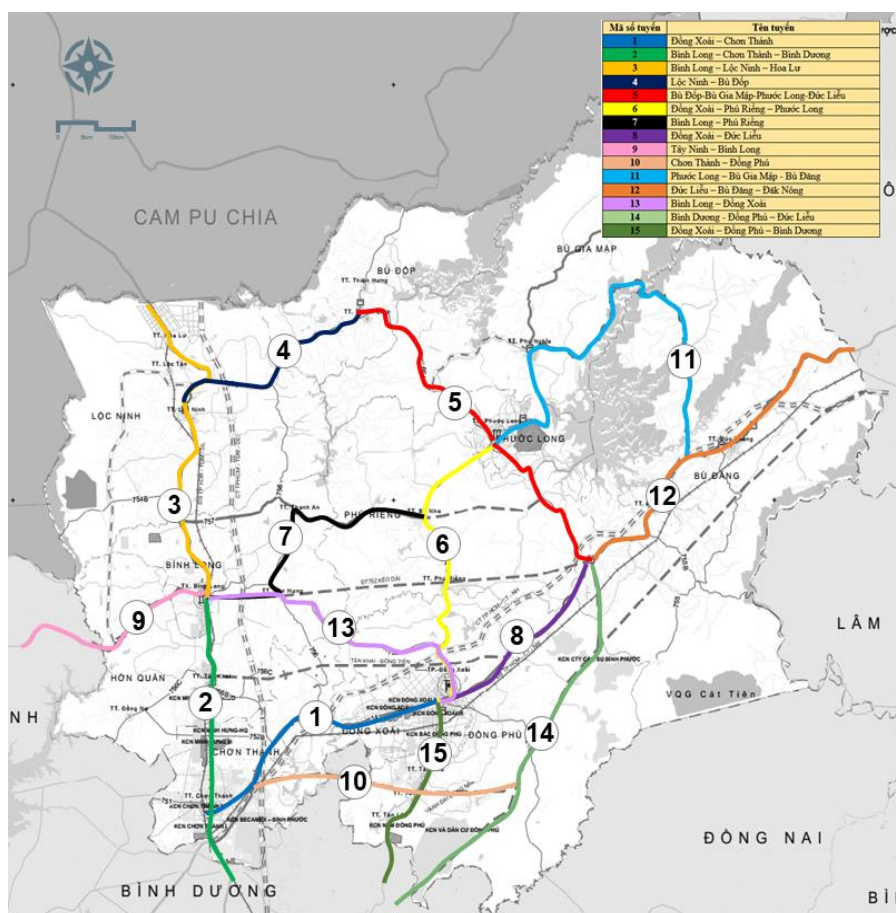
Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông. Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường hướng tâm và đường tránh thành phố, thị xã. Hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm.

Tăng cường tỷ lệ bê tông hoá và nhựa hoá GTNT: Mục tiêu tỷ lệ nhựa hoá 10.750 km đến năm 2025 là 80%, đạt 100% vào năm 2030.

1.4.3. Phương án phát triển mạng lưới giao thông công cộng

1.4.3.1. Phương án quy hoạch mạng lưới tuyến buýt

Hình 80. Sơ đồ mạng lưới xe buýt liên huyện thi

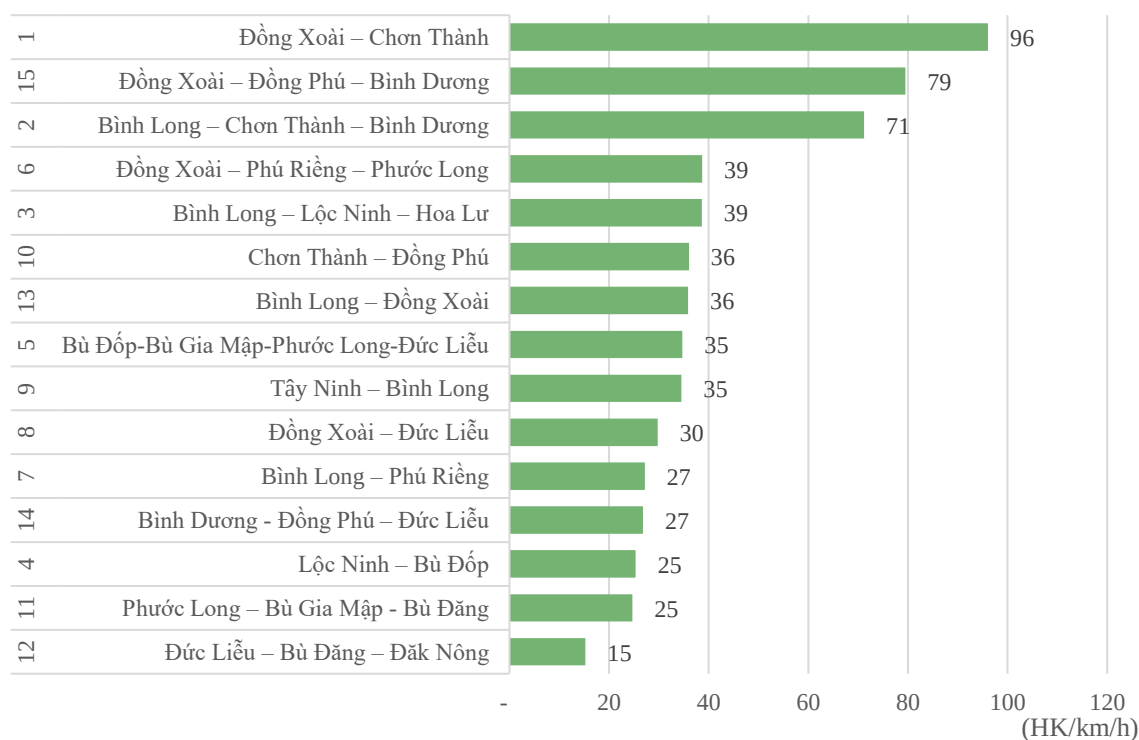


Nguồn: Tư vấn

Dựa trên kết quả ước tính nhu cầu vận tải (xem chi tiết tại Phụ lục 11: Ước tính nhu cầu VTHKCC dọc các hành lang năm 2030) dọc các hành lang, mạng lưới giao thông công cộng của tỉnh Bình Phước được đề xuất với 15 tuyến, được thể hiện trong hình sau, kết nối với các trung tâm huyện lỵ và đô thị của tỉnh và các tỉnh lân cận.

Để đảm bảo hiệu quả đầu tư, mạng lưới xe buýt được đề xuất xây dựng theo từng giai đoạn dựa trên nhu cầu VTHKCC ước tính trên mỗi hành lang. Nhu cầu vận tải sẽ được tính trên mỗi km chiều dài tuyến để đảm bảo việc so sánh cân bằng giữa các tuyến có chiều dài khác nhau. Cụ thể như sau:

Hình 81. Ước tính nhu cầu VTHKCC/1km chiều dài tuyến



Nguồn: Tư vấn, 2021

Bảng 65. Phân kỳ đầu tư mạng lưới GTCC đề xuất

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Giai đoạn đầu tư
1	1	Đồng Xoài – Chơn Thành	Hiện hữu
2	15	Đồng Xoài – Đồng Phú – Bình Dương	Hiện hữu
3	2	Bình Long – Chơn Thành – Bình Dương	Hiện hữu
4	3	Bình Long – Lộc Ninh – Hoa Lư	Hiện hữu

STT	Mã số tuyến	Tên tuyến	Giai đoạn đầu tư
5	6	Đồng Xoài – Phú Riềng – Phước Long	Trước 2025
6	10	Chơn Thành – Đồng Phú	Trước 2025
7	13	Bình Long – Đồng Xoài	Trước 2025
8	5	Bù Đốp-Bù Gia Mập-Phước Long-Đức Liễu	Trước 2025
9	9	Tây Ninh – Bình Long	Trước 2025
10	8	Đồng Xoài – Đức Liễu	Trước 2025
11	7	Bình Long – Phú Riềng	Trước 2030
12	14	Bình Dương - Đồng Phú – Đức Liễu	Trước 2030
13	4	Lộc Ninh – Bù Đốp	Trước 2030
14	11	Phước Long – Bù Gia Mập - Bù Đăng	Trước 2030
15	12	Đức Liễu – Bù Đăng – Đắc Nông	Trước 2030

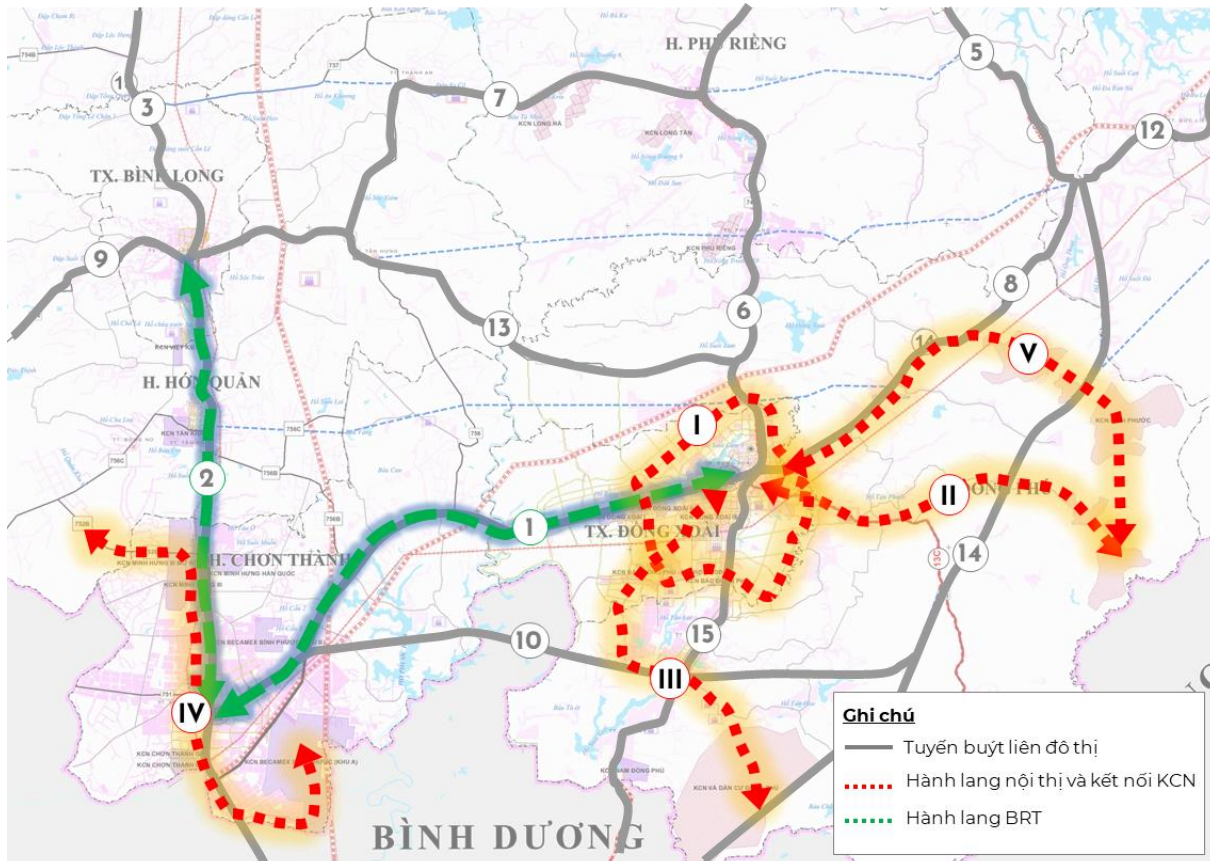
Nguồn: Tư vấn

Ngoài mạng lưới các tuyến buýt kết nối liên huyện thị, một số hành lang kết nối cũng được đề xuất để định hướng phát triển để thúc đẩy sử dụng xe buýt ở các đô thị và tăng khả năng kết nối tới các khu công nghiệp tại khu vực phía Nam. Cụ thể như sau:

- Hành lang I: phát triển bao quanh thành phố Đồng Xoài để tạo thành một vành đai bao quanh.
- Hành lang II: kết nối thành phố Đồng Xoài tới KCN Bình Phước nằm ở phía Đông của huyện Đồng Phú
- Hành lang III: kết nối KCN và dân cư Đồng Phú tới trung tâm huyện Đồng Phú và Thành phố Đồng Xoài
- Hành lang IV: kết nối các KCN khu vực Chơn Thành
- Hành lang V: kết nối các KCN phía Đông Bắc huyện Đồng Phú với thành phố Đồng Xoài.

Bên cạnh đó, hai tuyến buýt kết nối Chơn Thành-Đồng Xoài (tuyến số 1) và Chơn Thành – Bình Long (tuyến số 2) được định hướng để hình thành các trục BRT (xe bus nhanh) khi nhu cầu vận tải tăng (sau 2030) nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và hỗ trợ phát triển đô thị tại các đô thị và dọc các hành lang kết nối.

Hình 82. Sơ đồ định hướng hành lang phát triển xe buýt khu vực phía Nam



Nguồn: Tư vấn

1.4.3.2. Phương tiện vận tải

Với mạng lưới xe buýt được đề xuất, cần thiết phải bố trí khoảng 342 xe buýt các loại, gồm 127 xe bus 45 chỗ, 150 xe bus 60 chỗ và 65 xe bus 80 chỗ, cụ thể như sau:

Bảng 66. Các nhóm xe buýt đề xuất

Nhu cầu vận tải	Tuyến nhu cầu cao	Tuyến nhu cầu trung bình	Tuyến nhu cầu thấp
Mình họa			
Sức chứa	~80 HK	~60 HK	~45 HK
Giãn cách	5-10 phút/chuyến	10-20 phút/chuyến	20-30 phút/chuyến

Nhu cầu vận tải	Tuyến nhu cầu cao	Tuyến nhu cầu trung bình	Tuyến nhu cầu thấp
Năng lực	~ 1000 - 2000 HK	~500 – 1000 HK	~ 500 HK

Nguồn: Tư vấn

Bảng 67. Số lượng và loại xe buýt đề xuất theo từng tuyến

MST	Tên tuyến	Chiều dài (Km)	Nhu cầu vận tải toàn tuyến 2030 (HK/h)	Số xe cần thiết	Phương tiện đề xuất
1	Đồng Xoài – Chơn Thành	38	1.801	24	80 chỗ
2	Bình Long – Chơn Thành – Bình Dương	65	1.186	41	80 chỗ
3	Bình Long – Lộc Ninh – Hoa Lư	45	859	19	60 chỗ
4	Lộc Ninh – Bù Đốp	31	395	10	45 chỗ
5	Bù Đốp-Phước Long-Đức Liễu	50	861	21	60 chỗ
6	Đồng Xoài – Phú Riềng – Phước Long	40	781	18	60 chỗ
7	Bình Long – Phú Riềng	46	627	20	60 chỗ
8	Đồng Xoài – Đức Liễu	27	567	12	45 chỗ
9	Tây Ninh – Bình Long	91	307	29	45 chỗ
10	Chơn Thành – Đồng Phú	41	661	18	60 chỗ
11	Phước Long – Bù Gia Mập - Bù Đăng	68	559	29	45 chỗ
12	Đức Liễu – Bù Đăng – Đắc Nông	90	371	29	45 chỗ
13	Bình Long – Đồng Xoài	45	798	19	60 chỗ
14	Bình Dương - Đồng Phú – Đức Liễu	42	556	18	45 chỗ
15	Đồng Xoài – Đồng Phú – Bình Dương	81	823	35	60 chỗ

Nguồn: Tư vấn

Bảng 68. Thống kê số lượng phương tiện theo chủng loại

STT	Chủng loại xe	Số tuyến	Số lượng xe (2030)
1	Xe buýt lớn (80 chỗ)	2	65
2	Xe buýt trung (60 chỗ)	7	150
3	Xe buýt nhỏ (45 chỗ)	6	127
Tổng		15	342

Nguồn: Tư vấn

1.4.3.3. Hệ thống bến bãi, trạm dừng nhà chờ xe buýt

Các bến xe buýt được định hướng quy hoạch gắn liền với các bến xe của các huyện thị để hình thành các đầu mối giao thông, thuận tiện cho việc đi lại của hành khách. Bên cạnh đó, quy hoạch thêm những bến xe buýt cho các tuyến không có điểm đầu/điểm cuối tại các bến xe để đảm bảo không gian đậu đỗ xe. Trên cơ sở các bến xe đã được quy hoạch theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 14/05/2014 và mạng lưới tuyến xe buýt đề xuất ở trên, các bến bãi xe buýt được đề xuất như sau:

- Bến xe Trường Hải thành phố Đồng Xoài
- Bến xe khách Đồng Phú
- Bến xe khách Thành Công thị xã Phước Long
- Bến xe khách Lộc Ninh
- Bến xe khách Bù Đốp
- Bến xe khách Bù Đăng
- Bến xe khách Bình Long
- Bến xe khách Chơn Thành
- Bến xe cửa khẩu Hoa Lư
- Bến xe khách Hớn Quản
- Bến xe khách Bù Gia Mập

Ngoài ra, đề xuất thêm 02 bến xe buýt sau:

- Bến xe buýt Nghĩa Bình, thuộc xã Nghĩa Bình, huyện Bù Đăng (khu vực gần trung tâm xã Nghĩa Bình), diện tích khoảng 500-1000m²
- Bến xe buýt Phú Riềng, thuộc xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng (khu vực gần ngã tư Phú Riềng), rộng khoảng 500m².

Để đảm bảo sự thuận tiện cho hành khách cũng như hiệu quả trong vận hành, khoảng cách giữa các điểm đón trả khách được đề xuất là khoảng 600-800m trong khu vực đô thị và 1500-2000m ở khu vực ngoài đô thị.

Theo 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ GTVT quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, tại các điểm dừng xe buýt trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 05

mét trở lên và ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 2,5 mét trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt.

Dựa trên mạng lưới tuyến xe buýt đề xuất, dự kiến đến năm 2025 sẽ có 305 trạm dừng đón xe buýt và đến năm 2030 sẽ có thêm 204 trạm dừng nữa. Để tăng sự thoải mái cho hành khách sử dụng xe buýt, tại những vị trí có lưu lượng hành khách lên xuống xe buýt lớn, cần bố trí nhà chờ để tăng mức độ thuận tiện cho hành khách. Xét trong điều kiện tại Bình Phước, đề xuất đến năm 2025 tỷ lệ nhà chờ tối thiểu phải chiếm khoảng 30% tổng số trạm dừng tương đương 92 nhà chờ và đến năm 2030 tỷ lệ này là 40% tương ứng 203 nhà chờ.

1.4.3.4. *Phương án phát triển bến xe khách, bãi đỗ xe*

Tiếp tục xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện và mở mới các bến xe phục vụ nhu cầu đón/trả khách cho các tuyến xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, bến đầu cuối và dừng đỗ cho phương tiện xe buýt công cộng. Hệ thống các bến xe khách được đề xuất như sau:

- Nâng cấp các bến xe hiện trạng
- + Bến xe khách tỉnh Bình Phước (Bến xe Trường Hải): kết hợp bến xe khách, bến đầu/cuối xe buýt và phát triển thương mại dịch vụ nhằm tạo nguồn vốn cải thiện cơ sở hạ tầng bến bãi, nâng cao chất lượng dịch vụ.
- + Bến xe khách Phước Long: tại vị trí ĐT 741 Khu phố 1, phường Long Thủy, tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu của người dân.
- + Bến xe khách Lộc Ninh: tại QL.13, Thị trấn Lộc Ninh, tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu của người dân.
- + Bến xe khách Bù Đốp: tại khu vực Ấp 3, xã Thiện Hưng, tiếp tục duy trì hoạt động và đầu tư nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu của người dân.
- + Bến xe khách Bù Đăng: tại khu vực Khu phố Đức Lập, Thị trấn Đức Phong, tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người dân.
- + Bến xe Bình Long: vị trí tại phường Phú Thịnh, tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị để đáp ứng nhu cầu của người dân.
- + Bến xe Bù Gia Mập: Đầu tư xây dựng theo quyết định được duyệt tại Thôn Tân Lập, xã Phú Nghĩa.
- Các bến xe đề xuất mở mới
- + Bến xe khách Chơn Thành: Đầu tư xây dựng bến xe khách mới tại vị trí giao giữa QL.14 và đường N4
- + Bến xe cửa khẩu Bônưê (Hoa Lư): Nâng cấp bãi đậu xe cửa khẩu Bônưê (Hoa Lư) thành bến bến xe khách và hàng hóa cửa khẩu Bônưê (Hoa Lư)
- + Bến xe Hón Quẩn: Xây dựng mới bến xe tại khu vực xã Tân Hiệp
- + Bến xe khách Đồng Phú: Dự kiến tại thị trấn Tân Phú cho xe khách và xe buýt, phục vụ nhu cầu cho người dân sinh sống và làm việc tại khu vực đô thị và khu công nghiệp tại huyện Đồng Phú.

+ Bến xe khách Đắk Nheu: Xây dựng mới tại khu vực xã Đắk Nheu, huyện Bù Đăng.

+ Bến xe khách Phú Riềng: Xây dựng mới bến xe tại khu vực xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng

Bên cạnh các bến xe, các trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường Quốc lộ trực chính được đề xuất bao gồm:

- Trạm dừng nghỉ Rạng Đông trên đường Hồ Chí Minh, xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng (đang hoạt động).

- Trạm dừng nghỉ Đồng Tâm trên đường Hồ Chí Minh, tại xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú.

- Trạm dừng nghỉ trên đường Hồ Chí Minh, QL.13 huyện Chơn Thành.

- Trạm dừng nghỉ Hoa Lư trên QL.13, huyện Lộc Ninh.

- Trạm dừng nghỉ trên ĐT.741 (QL.14C) tại huyện Bù Gia Mập.

- Trạm dừng nghỉ trên ĐT.741 (QL.13B) tại huyện Đồng Phú.

1.4.4. Phương án phát triển cảng cạn, trung tâm logistics

Về cảng hàng không: xét về yếu tố đảm bảo quốc phòng-an ninh, đối ngoại với các tỉnh bạn: Campuchia, Lào và tầm nhìn phát triển kinh tế-xã hội dài hạn, Bình Phước cần được bổ sung vào quy hoạch hàng không quốc gia sân bay lưỡng dụng Quảng Lợi tại huyện Hớn Quản, quy mô 300-400ha, đầu tư sau năm 2030.

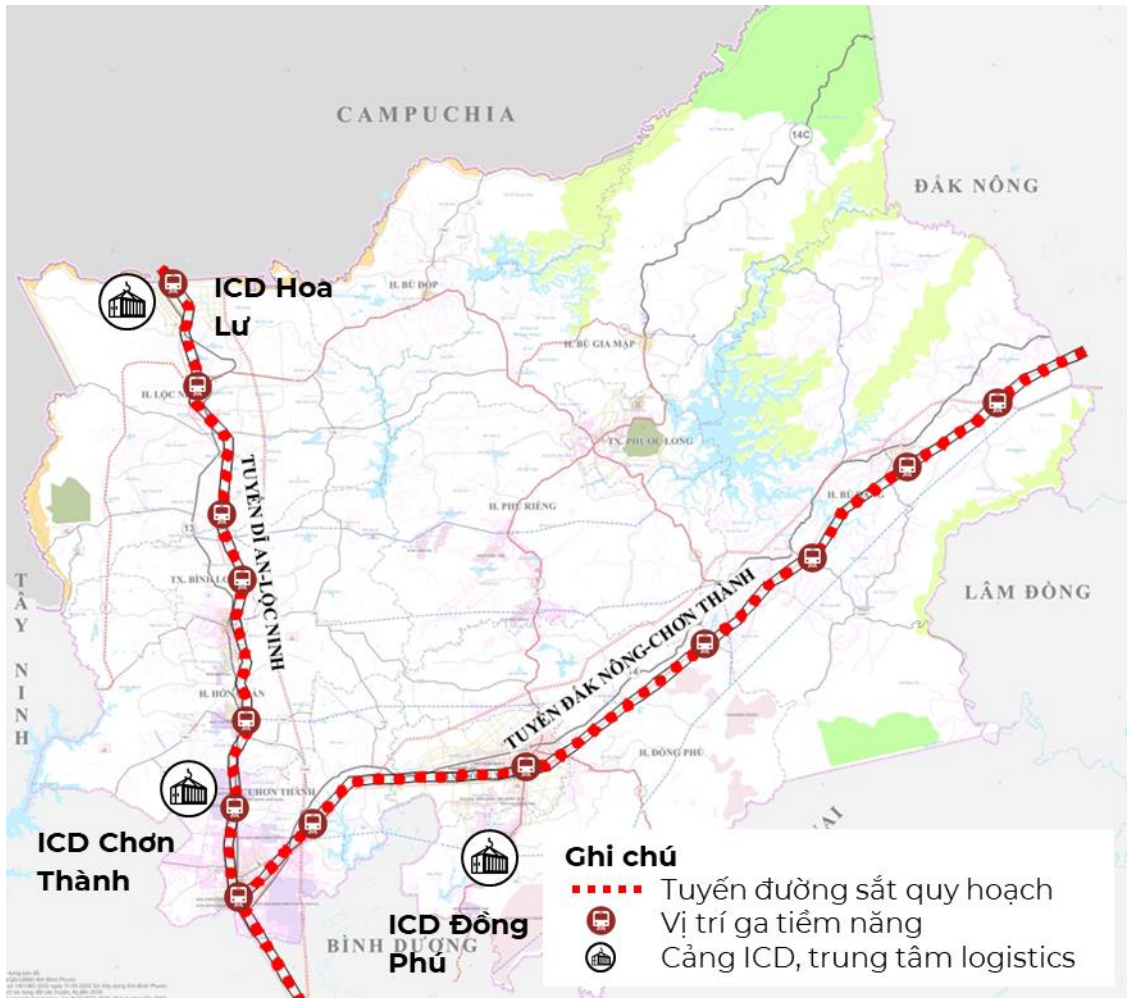
Về cảng cạn và trung tâm logistics: Theo Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến 2020, định hướng đến 2030, khu vực tỉnh Bình Phước nằm trong hành lang kinh tế Đông Bắc TP. Hồ Chí Minh với nhu cầu vận chuyển hàng hóa đến năm 2030 là khoảng 8-10 triệu TEU/năm, vị trí các cảng cạn cần bố trí tại các vị trí có khả năng kết nối đa phương thức bao gồm đường bộ, đường sắt và đường thủy. Vị trí các cảng cạn và trung tâm logistics được quy hoạch như sau:

Cảng cạn ICD và trung tâm gom hàng/phân phối hàng hóa Chơn Thành thuộc huyện Chơn Thành (KCN Minh Hưng) quy mô dự kiến 45 ha đáp ứng nhu cầu 70-170 nghìn TEU/năm đến 2025 và 175-270 nghìn TEU/năm đến 2030, có thể kết hợp tích hợp Cảng cạn ICD Chơn Thành thành hệ thống hoàn chỉnh Khu vực Logistics, cảng ICD.

Cảng cạn ICD Hoa Lư thuộc khu vực cửa khẩu Hoa Lư (xã Lộc Hoà, huyện Lộc Ninh), quy mô 30ha, đáp ứng chức năng xuất nhập khẩu với Campuchia, đáp ứng nhu cầu 38-76 nghìn TEU/năm đến 2030, có thể kết hợp tích hợp với Cảng cạn ICD Hoa Lư thành hệ thống hoàn chỉnh khu vực dịch vụ Logistics, cảng ICD.

Cảng cạn ICD và trung tâm gom hàng/phân phối hàng hóa Đồng Phú thuộc huyện Đồng Phú (KCN Đồng Phú), quy mô dự kiến 30ha, phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, đáp ứng nhu cầu 40-80 nghìn TEU/năm đến năm 2030

Hình 83. Phương án phát triển cảng cạn, trung tâm logistics



Nguồn: Tư vấn

1.4.5. Phương án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững GTVT

Trong lĩnh vực giao thông, bảo vệ môi trường vừa là được xem là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, được thể hiện từ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đến các dự án giao thông cụ thể. Để đảm bảo mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững trong giao thông vận tải, một số giải pháp sau đây được đề xuất:

- Tổ chức thực hiện công tác lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), báo cáo thẩm tra an toàn giao thông, kế hoạch bảo vệ môi trường (BVMT) theo quy định; Bảo đảm việc lồng ghép các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường cũng như nguy cơ mất an toàn giao thông của dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông vận tải vào trong thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, biện pháp thi công và tổ chức giám sát việc thực hiện trong quá trình thi công xây dựng.

- Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các biện pháp BVMT, đảm bảo an toàn giao thông trong thi công xây dựng dự án; Rà soát ĐTM đã được phê duyệt, biện

pháp BVMT của các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông vận tải, nhất là các dự án có nguy cơ cao tác động xấu đến môi trường.

- Cần nghiên cứu và có phương án cụ thể về bảo vệ môi trường khi quy hoạch và thực hiện các dự án đi qua các khu vực nhạy cảm về môi trường tự nhiên như khu vực vườn quốc gia Bù Gia Mập, vườn quốc gia Cát Tiên.

- Đối với các khu vực có nguy cơ cao về xói mòn và sạt lở đất, cần nghiên cứu và có các phương án cụ thể đối với từng dự án như gia cố các taluy đường bằng cách kè đá hay trồng cây, đối với các vách núi phải tạo độ dốc thoát nước và kè đá.

- Nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát phát thải các loại chất thải từ hoạt động vận tải và phương tiện giao thông.

- Thúc đẩy phát triển vận tải hàng hóa đa phương thức, nâng cao năng lực vận tải hành khách công cộng; ưu tiên đầu tư, khai thác vận hành các loại xe buýt, xe taxi tiết kiệm nhiên liệu, thân thiện môi trường như sử dụng năng lượng điện, khí nén thiên nhiên (CNG).

- Ngoài nguồn vốn từ nguồn ngân sách, cần có những chính sách hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư tư nhân cho việc phát triển hạ tầng giao thông.

1.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Các tuyến cao tốc sẽ được đầu tư hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh Bình Phước gắn với sự phát triển của cả vùng. Duy trì các tuyến quốc lộ hiện có, mở rộng quy mô các tuyến đạt cấp II, III, đảm bảo nhu cầu giao thông. Duy trì các tuyến đường tỉnh như trên, quy hoạch bổ sung thêm các tuyến đường tỉnh để tăng mật độ đường, tiếp tục nghiên cứu mở thêm một số tuyến đường phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đường sắt đô thị, định hướng nghiên cứu các tuyến đường sắt đô thị bám dọc các khu dân cư tập trung. Hoàn thiện các tuyến đường sắt theo quy hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Tỉnh. Các loại hạ tầng bến xe sẽ được đầu tư và phát triển đồng bộ với một hệ thống giao thông hiện đại, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh Bình Phước. Tiếp tục duy trì, tiến hành nâng cấp, hiện đại hóa các trung tâm đăng kiểm xe cơ giới; nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo và các trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.

2. Phương án phát triển hạ tầng điện

2.1. Quan điểm

Quy hoạch phát triển năng lượng phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực vùng, Quốc gia và quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội tỉnh; đảm bảo sự phát triển cân đối, hài hòa, tính đồng bộ giữa phát triển nguồn và lưới điện.

Phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nguồn năng lượng, đặc biệt là năng lượng điện mặt trời.

Phát triển năng lượng phải đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước - doanh nghiệp - người dân, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và bảo vệ môi trường.

2.2. Mục tiêu

Đảm bảo nhu cầu nguồn trạm 110kV có công suất dự phòng ít nhất 25% công suất so với phụ tải.

Đảm bảo nguồn cấp cho phụ tải của tỉnh Bình Phước, có tạo mạch vòng liên kết với lưới điện khu vực các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Đắk Nông và giảm dần bán kính lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh, tạo các mạch vòng liên kết lưới điện trung áp giữa các trạm 110kV để có thể hỗ trợ cấp điện lẫn nhau trong các trường hợp sự cố, luôn đảm bảo lưới điện vận hành an toàn ổn định trong các chế độ làm việc bình thường và sự cố (N-1).

Phát triển hệ thống điện trên cơ sở huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế ngoài nhà nước.

100% khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, nhà máy sử dụng điện Quốc gia và năng lượng tái tạo.

Đảm bảo đủ công suất điện để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của nhân dân.

100% xã đạt tiêu chí số 4 về điện nông thôn mới; 50% xã đạt tiêu chí số 4 nâng cao về điện nông thôn mới.

99,8 % số hộ sử dụng điện lưới Quốc gia và năng lượng tái tạo.

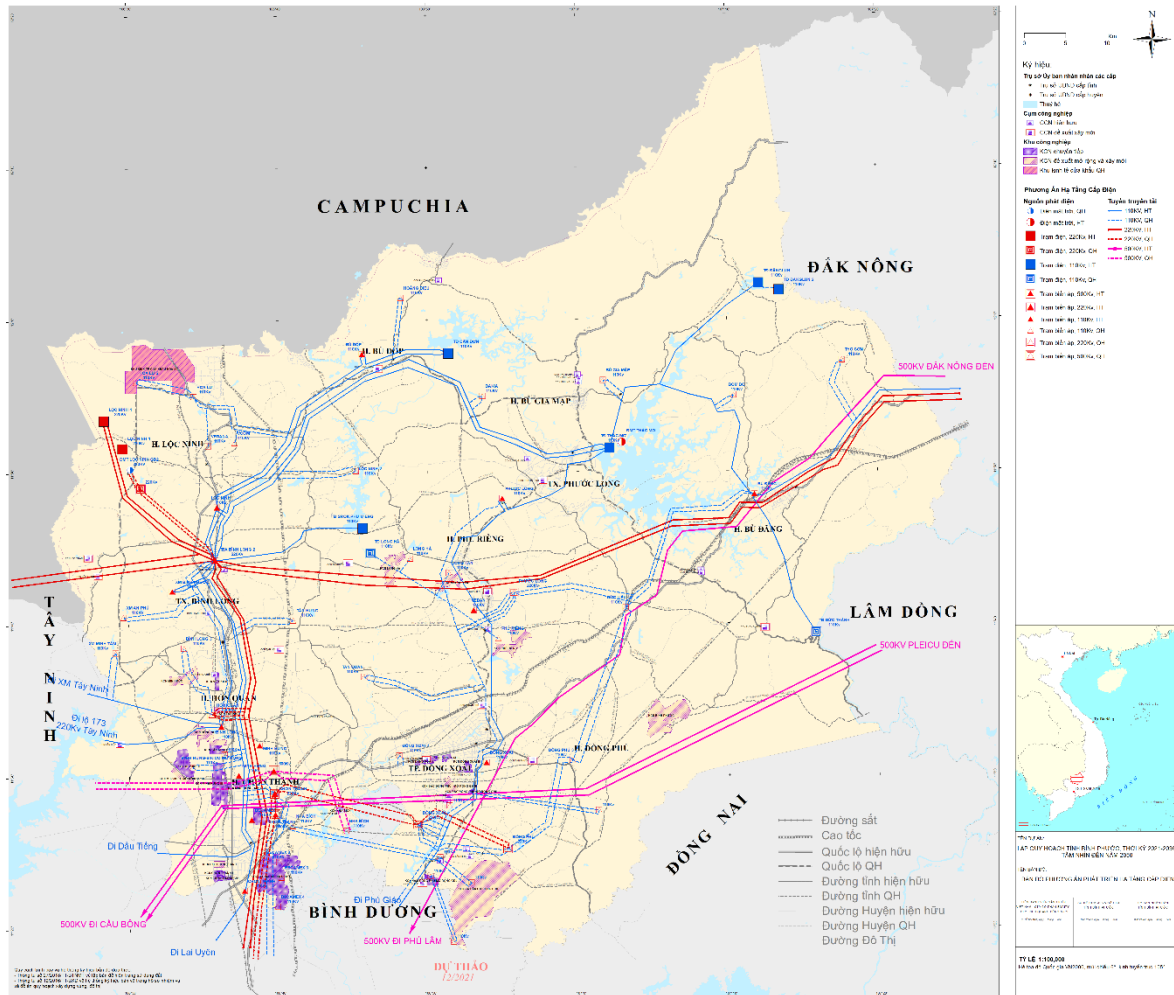
2.3. Dự báo nhu cầu phụ tải

Hiện tại, tỉnh Bình Phước hiện có 13 KCN với tổng diện tích quy hoạch là 6.061 ha (bao gồm 4.686 ha hiện hữu và 1.375 ha đang thực hiện mở rộng), phân bố tại huyện Chơn Thành, huyện Hớn Quản, huyện Đồng Phú và TP. Đồng Xoài. Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư nằm tại cửa khẩu Hoa Lư, huyện Lộc Ninh. Dự báo đến năm 2030, tỉnh Bình Phước sẽ cần 16.461 ha KCN và 1.827,41 ha CCN.

Ngoài ra, theo phương án phát triển nông nghiệp, tỉnh sẽ phát triển 6.269 ha (chuyển tiếp + mở mới) trung tâm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Do đó, dự báo nhu cầu phụ tải cho phát triển các KCN, KKT, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 dự kiến là:

- Nhu cầu phụ tải cho các KCN, KKT và Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: 3.768 MW;
- Nhu cầu phụ tải cho các CCN: 203,1 MW;
- Phụ tải công nghiệp-xây dựng, thương mại-dịch vụ, nông lâm-thủy, quản lý-tiêu dùng dân cư, hoạt động khác ngoài KCN, KKT, CCN đến năm 2030 là 708 MW theo Quy hoạch điện lực tỉnh Bình Phước được Bộ Công Thương phê duyệt;
- Tổng nhu cầu phụ tải toàn tỉnh đến 2030 khoảng 4.679 MW.

Hình 84. Quy hoạch hệ thống điện tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

2.4. Quy hoạch phát triển nguồn năng lượng

2.4.1. Điện mặt trời

Bình Phước là một trong ba địa phương có cường độ bức xạ cao (bình quân khoảng 5,14 kWh/m²/ngày, số giờ nắng từ 2.400-2.500 giờ/năm); hệ thống truyền tải Quốc gia hiện có ở các cấp điện áp 500KV, 220KV, 110KV và dưới 110kV trải đều trên địa bàn tỉnh; diện tích đất quy hoạch cho phát triển điện mặt trời chủ yếu là đất trồng cây công nghiệp không hiệu quả (vốn là rừng khộp chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp do điều kiện thổ nhưỡng không phù hợp), có nhiều hồ chứa thủy điện, thủy lợi. Ngoài ra, tỉnh còn có nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp và nhiều nhà máy, xưởng có hệ thống điện đầu nối vào hệ thống điện quốc gia; 99% số hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đây cũng là điều kiện tốt để phát triển điện mặt trời áp mái nhà.

2.4.2. Thủy điện

Trên địa bàn tỉnh có nhiều sông, suối đập, hồ chứa thủy điện, thủy lợi, đây là tiềm năng để tận dụng sự chênh lệch cột nước và dòng chảy phía hạ du của các

hồ thủy lợi, thủy điện, các dòng sông, suối để làm thủy điện cột nước thấp công suất. Hiện nay, dự án thủy Long Hà - 20,1MW đã được Bộ Công Thương phê duyệt tại Quyết định số 2455/QĐ-BCT ngày 18 tháng 9 năm 2021, Đa M'Lo - 04MW đã được Bộ Công Thương phê duyệt bổ sung vào Quy hoạch thủy điện tại Quyết định 3454/QĐ-BCN ngày 18 tháng 10 năm 2005; Điện sinh khối.

Bình Phước có nguồn phụ phẩm từ nông, lâm nghiệp đa dạng như vỏ cà phê, vỏ điều, trấu, vỏ đậu, phế phẩm gỗ công nghiệp, gỗ cây ăn quả ... Đây là tiềm năng để phát năng lượng điện khí sinh khối. Hiện nay một số nhà đầu tư đang tìm hiểu khảo sát.

2.4.3. Điện sinh khối

Bình Phước có nguồn phụ phẩm từ nông, lâm nghiệp đa dạng như vỏ cà phê, vỏ điều, trấu, vỏ đậu, phế phẩm gỗ công nghiệp, gỗ cây ăn quả ... Đây là tiềm năng để phát năng lượng điện khí sinh khối. Hiện nay một số nhà đầu tư đang tìm hiểu khảo sát.

2.4.4. Điện từ rác

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh ước khoảng 182.765 tấn/ năm chất thải rắn sinh hoạt; 1.212.287 tấn/ năm chất thải rắn công nghiệp; 339 tấn/ năm chất thải rắn y tế. Đây là tiềm năng để phát năng lượng điện sử dụng chất thải rắn.

2.4.5. Điện khí sinh học

Đến nay trên địa bàn tỉnh có 400 trang trại trong đó có 307 trại heo, 93 trại gà, vịt; 05 trại bò. Tổng đàn heo theo quy mô trang trại là 1.324.867 con; tổng đàn gia cầm 7.610.000 con, đàn gà là 5.967.000 con; đàn bò là 39.418 con. Đây là tiềm năng để phát năng lượng điện khí sinh học.

Tổng hợp các nguồn năng lượng tiềm năng phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đầu nối vào hệ thống điện từ 110 kV trở xuống, thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 69: Tổng hợp các nguồn năng lượng tiềm năng phát triển trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Công trình	Công suất (MWp)	Đầu nối vào cấp điện áp	Ghi chú
	Tổng số	3.678,5		
I	Điện mặt trời	2.950		
	Giai đoạn 2021-2030	1.450		
	Nhà máy điện mặt trời Đak Glun	50	110kV	Tỉnh đã trình BCT
	Nhà máy điện Hồ Suối Giai	40	110kV	Như trên
	Nhà máy điện mặt trời Suối Giai Ecoplexus	50	110kV	Như trên

STT	Công trình	Công suất (MWp)	Đầu nối vào cấp điện áp	Ghi chú
	Nhà máy điện mặt trời MT1	30	110kV	Như trên
	Nhà máy điện mặt trời MT2	30	110kV	Như trên
	Nhà máy điện mặt trời Thanh Lương	50	110kV	Như trên
	Nhà máy điện mặt trời Đồng Xoài	50	110kV	Như trên
	Nhà máy điện mặt trời Đồng Nơ	50	110kV	Như trên
	Nhà máy điện mặt trời Sunsise 1	50	110kV	Như trên
	Nhà máy điện mặt trời Gransolar BP	50	110kV	Như trên
	Dự phòng phát triển thêm	500	110kV	
	Dự phòng phát triển thêm	500	22KV	
	Giai đoạn sau 2030	1.500		
	Dự kiến phát triển thêm	1.000	110kV	
	Dự kiến phát triển thêm	500	22KV	
II	Thủy điện	241		
	Giai đoạn 2021-2030	191		
	Thủy điện Long Hà	20,1	110kV	Đã có phê duyệt BS QH
	Thủy điện Đắk R'lấp 3	82	110kV	Như trên
	Thủy điện Đức Thành	40	110kV	Đang thi công
	Thủy điện Phú Sơn	12	22kV	
	Thủy điện Đa M'Lo	4	22kV	Đang thi công
	Thủy điện Đak Kar	12	22kV	Đang thi công
	Thủy điện Bù Cà Mau 2	0,5	22kV	
	Dự án thủy điện Suối Lạnh	2,4	22kV	
	Dự phòng phát triển thêm	18	0,4kV-110kV	
	Giai đoạn sau 2030	50		
	Dự kiến phát triển thêm	50	0,4kV-110kV	
III	Năng lượng khác	487,5		
	Giai đoạn 2021-2030	337,5		

STT	Công trình	Công suất (MWp)	Đầu nối vào cấp điện áp	Ghi chú
	Nhà máy điện rác Bình Long 20MW	20	110kV	Đã có chủ trương của tỉnh
	Điện sinh khối DIVI Bình Phước	10	110kV	Tỉnh đã trình BCT
	Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy xi măng Bình Phước	7,5	6,6kV	Đã BS vào QH
	Điện sinh khối Bình Phước	50	110kV	
	Dự phòng phát triển thêm	250	22kV-110kV	
	Giai đoạn sau 2030	150		
	Dự kiến phát triển thêm	150	22kV-110kV	

2.5. Định hướng thiết kế công trình lưới điện và trạm biến áp

2.5.1. Lưới điện và trạm biến áp 500kV

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII); Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII). Danh mục lưới điện và trạm biến áp 500kV dự kiến xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021-2030 như sau.

Bảng 70. Đường dây 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Công trình	Số mạch x km	Ghi chú
I	Giai đoạn 2021-2030		
1	Thuận Nam – Chơn Thành	2x308	Xây mới để giải tỏa nguồn NLTT khu vực Nam Trung Bộ
2	Ninh Sơn – rẽ Thuận Nam – Chơn Thành	4x2	Xây mới, đầu nối TBA 500kv Ninh Sơn
3	Tây Ninh 1– rẽ Chơn Thành – Đức Hòa	2x16	Xây mới, đầu nối TBA 500kv Củ Chi
4	Bình Dương 1- Chơn Thành	2x17	Xây mới, tạo mạch vòng nâng cao độ tin cậy cấp điện cho khu vực Đông Nam Bộ
5	Đức Hòa – Chơn Thành	2x104	Xây mới, chuyển đổi nối Chơn Thành – Mỹ Tho

II	Giai đoạn 2031-2045		
1	Nguồn tích năng miền Nam – Rẻ Ninh Sơn – Chơn Thành	4x18	Xây mới, đồng bộ với nguồn tích năng miền Nam
2	Bình Dương 2- rẽ Tây ninh 1 – Chơn Thành	2x5	Xây mới, đấu nối trạm 500 kV Bình Dương 2

Nguồn: Sở Công thương và Tư vấn

Bảng 71. Trạm biến áp 500kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2021-2030		
	Trạm 500 KV Chơn thành	1800	Lắp mới máy biến áp 2, nâng công suất trạm lên 1.800MVA
II	Giai đoạn 2031-2045		
	Trạm 500 KV Chơn thành	2700	Lắp mới máy biến áp 3, nâng công suất trạm lên 2.700MVA

Nguồn: Sở Công thương và Tư vấn

2.5.2. Lưới điện và trạm biến áp 220kV

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII); Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII). Danh mục lưới điện 220kV dự kiến xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021-2030 được trình bày trong các bảng sau.

Bảng 72. Đường dây 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên Công Trình	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2021-2030			
1	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Bình Long – Chơn Thành	2	32	Cải tạo nâng khả năng tải, giải tỏa công suất NLTT
2	Phước Long – rẽ Bình Long – Đăk Nông	2	5	Xây mới

STT	Tên Công Trình	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
3	Bến Cát 2- Rẽ Chơn Thành– Bến Cát	2	20	Xây mới
4	Lai Uyên – rẽ Chơn Thành – Bến Cát	4	1	Xây mới
5	Chơn Thành – Bến Cát	2	28	Xây mới
6	Đồng Xoài – Chơn Thành	2	20	Xây mới
7	Bình Long – Chơn Thành (mạch 3,4)	2	32	Xây mới để giải tỏa NLTT
8	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Chơn Thành – Mỹ Phước	2	45	Cải tạo nâng khả năng tải
9	ĐMT Hải Lý Bình Phước 1- trạm cắt Lộc Tấn	1	3,5	Xây mới, đầu nối ĐMT Hải Lý Bình Phước 1; Phương án đầu nối đã được phê duyệt tại văn bản số 1632/TTg-CN ngày 20/11/2020
II	Giai đoạn 2031-2045			
1	ĐMT Đông Bình Phước – Rẽ Bình Long – Điện phân nhôm	2	12	Xây mới, đầu nối trạm 220kv NLTT Bình Phước
2	Hớn Quản – rẽ Bình Long – Chơn Thành	2	4	Xây mới, đầu nối trạm 220kV Hớn Quản
3	500 kV Bình Dương 2 – rẽ bến cát 2- Chơn Thành và rẽ Bến cát 2- Bến Cát	4	12	Xây mới đồng bộ với Trạm 500KV Bình Dương 2
4	Bàu bàng – rẽ Chơn Thành – Bến Cát và rẽ Chơn Thành – 500kV Bình Dương 2	4	1	Xây mới, trường hợp trạm 500kv Bình Dương 2 vào chậm sau Trạm 500kv Bàu Bàng

STT	Tên Công Trình	Số mạch	Chiều dài (km)	Ghi chú
5	Tân Châu 2- rẽ Bình Long- ĐMT Dầu Tiếng	2	10	Xây mới
6	Đồng Phú – Đồng Xoài	2	15	Xây mới, đấu nối trạm 220kV Đồng Phú

Bảng 73. Trạm biến áp 220kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên công trình	Công suất (MVA)	Ghi chú
I	Giai đoạn 2021-2030		
1	Phước Long	250	Xây mới
2	Chơn thành cấp nối	500	Cải tạo, nâng cấp trạm 220kV Chơn thành cấp nối 500kV trạm Chơn Thành
3	Phước Long	500	Cải tạo, nâng cấp trạm Phước Long thành 2 máy
4	Đồng Xoài	250	Xây mới
II	Giai đoạn 2031-2045		
1	ĐMT Đông Bình Phước (*)	375	Trạm gom công suất NLTT tỉnh Bình Phước
2	Hớn Quản	250	Xây mới
3	Đồng Xoài	500	Cải tạo, nâng cấp trạm Phước Long thành 2 máy
4	Hớn Quản	500	Cải tạo, nâng cấp trạm Phước Long thành 2 máy
5	Đồng Phú	250	Xây mới

Nguồn: Sở Công thương và Tư vấn

2.5.3. Lưới điện và trạm biến áp 110kV

Danh mục lưới điện và trạm biến áp 100kV dự kiến xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo xem chi tiết tại Phụ lục 12: Danh mục đường dây 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo và Phụ lục 13: Danh mục trạm biến áp 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo.

2.5.4. Lưới điện trung áp sau trạm 110kV

Giai đoạn 2021-2030, quy hoạch phát triển 1.620 trạm biến áp, tổng công suất 81.000KVA, tại 538 thôn, ấp trên địa bàn tỉnh. Tổng đường dây trung áp quy hoạch là 653km, đường dây hạ áp quy hoạch là 1.103km. Xem chi tiết tại Phụ lục 14: Danh mục trạm biến áp và đường dây sau trạm 110kV giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.6. Cân đối cung cầu hệ thống điện

2.6.1. Cân đối nguồn trạm 220kV

Căn cứ vào dự báo nhu cầu phụ tải tỉnh Bình Phước và hiện trạng nguồn trạm biến áp 220kV trên địa bàn tỉnh; kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 220kV đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các nguồn thủy điện phát vào lưới điện trên địa bàn tỉnh. Để chủ động trong việc cung cấp nguồn điện cho nhu cầu phát triển phụ tải của tỉnh trong giai đoạn tới, đề án kiến nghị hai kịch bản cân đối nguồn điện 220kV trên địa bàn tỉnh như sau:

- Kịch bản thấp: Nguồn điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là 2.500MW (nguồn điện mặt trời theo dự thảo quy hoạch điện VIII), đến năm 2050 là 4.000MW và chọn phụ tải cao nhất, dự phòng cho nhu cầu nguồn 25%.

- Kịch bản cao: Nguồn điện mặt trời trên địa bàn tỉnh đến 2030 là 4.000MW, đến năm 2050 là 4.500MW và chọn phụ tải cao nhất, dự phòng cho nhu cầu nguồn 25%.

Hiện tại công suất các nguồn trạm 220kV và các nguồn năng lượng sơ cấp (Thủy điện, Điện mặt trời) đủ đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh và hỗ trợ cho các tỉnh lân cận như Đak Nông, Bình Dương.

Theo cân đối nhu cầu phụ tải và nguồn cấp điện theo kịch bản bản thấp thì đến năm 2030 nguồn trạm 220kV thiếu hụt khoảng 1.240 MW, do đó việc bổ sung các nguồn phát điện từ năng lượng tái tạo (Điện mặt trời) là cần thiết. Theo kịch bản bản cao thì đến năm 2050 nguồn trạm 220kV vẫn đảm bảo cung cấp cho nhu cầu phụ tải của tỉnh, cung cấp điện một phần cho tỉnh Bình Dương, Đak Nông và một phần công suất phát ngược lên lưới 500kV.

Bảng 74: Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB thấp)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
I	Nhu cầu phụ tải	MW	790	704	5.037	4.101	7.686	6.221
1	Tỉnh Bình Phước	MW	432	345,6	4.679	3.743	7.328	5.862
2	Phụ tải các tỉnh lân cận	MW	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4
	<i>Cáp Bình Dương</i>	<i>MW</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>
	<i>Cáp Tây Ninh</i>	<i>MW</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>
	<i>Cáp Đắc Nông</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
II	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	1.040	926	6.628	5.396	10.113	8.185
III	Nguồn 220kV cung cấp phụ tải	MVA	2.793	2.658	5.388	5.046	8.551	8.114
1	Nguồn cấp hiện tại, theo định hướng quy hoạch		750	750	1500	1500	2250	2250
	<i>Bình Long 2</i>	<i>MVA</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Chơn thành</i>	<i>MVA</i>	<i>250</i>	<i>250</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Phước Long</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Đồng Xoài</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Hớn Quản</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Đồng Phú</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
2	Nguồn 220kV từ lưới lân cận	MVA	341	341	341	341	341	341
	<i>Từ Bình Dương</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
	<i>Từ Tây Ninh</i>	<i>MWA</i>	0	0	0	0	0	0
	<i>Từ Đắc Nông</i>	<i>MWA</i>	341	341	341	341	341	341
3	Các nguồn 110kV (thủy điện, điện mặt trời, điện sinh khối,...) phát ngược lên lưới 220KV	MVA	1.028	1.028	1.838	1.838	3.775	3775
4	Nguồn điện mặt trời đấu nối vào cấp điện áp 220kV	MWA	674	539	1709	1368	2185	1748
IV	Cân đối nguồn cấp: thừa (+) thiếu (-)	MVA	1.753	1.731	-1.240	-350	-1.563	-71

Bảng 75: Cân đối nguồn trạm 220kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (KB cao)

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
I	Nhu cầu phụ tải	MW	790	790	5.037	4.101	7.686	6.221
1	Tỉnh Bình Phước	MW	432	432	4.679	3.743	7.328	5.862
2	Phụ tải các tỉnh lân cận	MW	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4	358,4
	<i>Cáp Bình Dương</i>	<i>MW</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>	<i>171,7</i>
	<i>Cáp Tây Ninh</i>	<i>MW</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>	<i>186,7</i>
	<i>Cáp Đắc Nông</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
II	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	1.040	1.040	6.628	5.396	10.113	8.185
III	Nguồn 220kV cung cấp phụ tải	MVA	2.494	2.351	7.422	6.605	11.161	10.134

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm 2020		Năm 2030		Năm 2050	
			Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa
1	Nguồn cấp hiện tại, theo định hướng quy hoạch		750	750	1500	1500	2250	2250
	<i>Bình Long 2</i>	<i>MVA</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Chơn thành</i>	<i>MVA</i>	<i>250</i>	<i>250</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Phước Long</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>500</i>
	<i>Đồng Xoài</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Hớn Quản</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
	<i>Đồng Phú</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>250</i>	<i>250</i>
2	Nguồn 220kV từ lưới lân cận	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Bình Dương</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Tây Ninh</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Đắk Nông</i>	<i>MVA</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>	<i>341</i>
3	Các nguồn 110kV (thủy điện, điện mặt trời, điện sinh khối,...) phát ngược lên lưới 220KV	<i>MVA</i>	1028	1028	1838	1838	3775	3775
4	Nguồn điện mặt trời	<i>MVA</i>	715,8	573	4084	3267	5137	4109
IV	Cân đối nguồn cấp: thừa (+) thiếu (-)	MVA	1.454	1.311	794	1.209	1.048	1.949

2.6.2. Cân đối nguồn trạm 110kV

Căn cứ vào dự báo nhu cầu phụ tải đến năm 2030 và hiện trạng nguồn trạm biến áp 110kV trên địa bàn tỉnh; các nguồn thủy điện phát vào lưới điện từ 110kV trở xuống và kế hoạch xây dựng và cải tạo các trạm 110kV đến năm 2050, để chủ động trong việc cung cấp nguồn điện cho nhu cầu phát triển phụ tải của tỉnh trong giai đoạn tới, đề xuất dự phòng 25% phụ tải tăng thêm (dự phòng cho nhu cầu nguồn).

Nhận xét kết quả cân đối nguồn và nhu cầu phụ tải 110kV cấp cho tỉnh Bình Phước đến năm 2050 nguồn trạm 110kV đảm bảo cung cấp cho nhu cầu phụ tải của tỉnh, một phần cung cấp cho phụ tải tỉnh Bình Dương và một phần công suất phát ngược lên lưới 220kV.

Bảng 76. Cân đối nguồn trạm 110kV và nhu cầu phụ tải đến năm 2030, có xét tới năm 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2030	2050
1	Nhu cầu phụ tải	MW	457	4.794	7.493
	<i>Tỉnh Bình Phước</i>	<i>MW</i>	<i>432</i>	<i>4743,7</i>	<i>7392,72008</i>
	<i>Cấp Bình Dương</i>	<i>MW</i>	<i>25</i>	<i>50</i>	<i>100</i>
	<i>Cấp Tây Ninh</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Cấp Đắk Nông</i>	<i>MW</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	601	6.308	9.859
3	Nguồn 110kV cung cấp phụ tải	MVA	1.629	8.531	14.019
	<i>Nguồn trạm 110kV, các nguồn điện sơ cấp đấu nối từ 110kV trở xuống hiện có, theo định hướng quy hoạch</i>	<i>MVA</i>	<i>1.617</i>	<i>8.531</i>	<i>14.019</i>
	<i>Từ Bình Dương</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Tây Ninh</i>	<i>MVA</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Từ Đắk Nông</i>	<i>MVA</i>	<i>12</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
4	Cân đối nguồn: thừa (+) thiếu (-)	MVA	1.028	2.224	4.161

Ghi chú: Hiện nay, hệ thống điện 110kV đang cấp nguồn cho trạm Phú Giáo (Bình Dương) 25MW, đường dây Bình Long - Tây Ninh 2 đang cô lập để dự phòng kết nối, Bù Đăng đang phát ngược cho Đắk Nông 12MW (nguồn từ Công ty Điện lực Bình Phước)

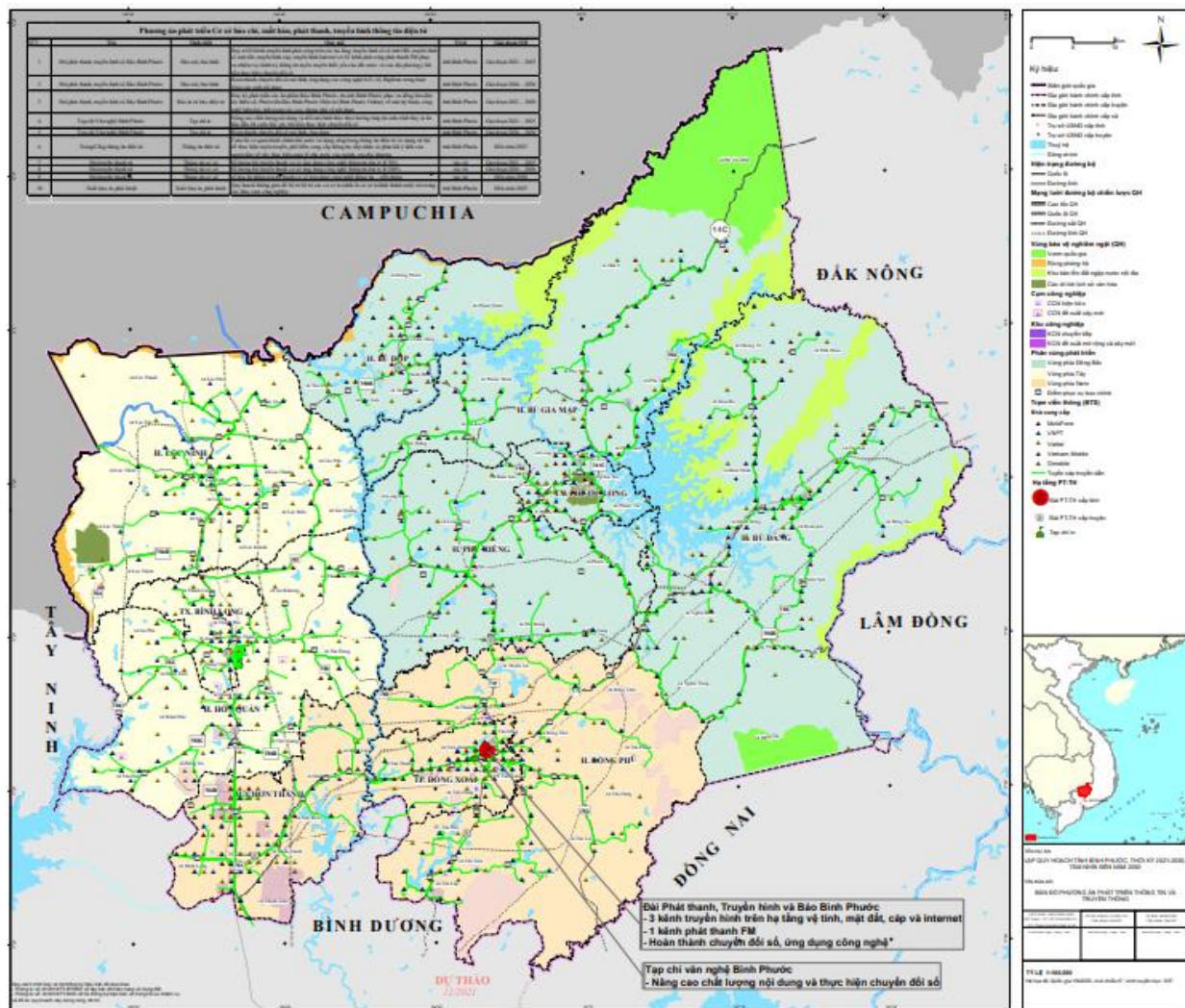
Nguồn: Sở Công thương và Tư vấn

2.7. Tầm nhìn đến năm 2050

Bảo đảm đủ năng lượng cho nhu cầu phát triển của tỉnh. Hướng đến phát triển hệ thống cung cấp điện và năng lượng thông minh. 100% khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, nhà máy sử dụng điện Quốc gia và năng lượng tái tạo. Đảm bảo đủ công suất điện để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của nhân dân. 100% xã đạt tiêu chí số 4 nâng cao về điện nông thôn mới. 100 % số hộ sử dụng điện lưới Quốc gia và năng lượng tái tạo.

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin – truyền thông

Hình 85. Định hướng không gian phát triển hạ tầng thông tin truyền thông tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

3.1. Quan điểm

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông hiện đại, rộng khắp, đồng bộ, phù hợp với xu hướng hội tụ của công nghệ thông tin trong cuộc cách mạng 4.0. Hạ tầng thông tin và truyền thông trở thành hạ tầng nền tảng đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, xây dựng Chính quyền số và đô thị thông minh hướng đến nâng cao quyền tiếp cận thông tin, nâng cao chất lượng kết nối thông tin cho người dân, du khách, doanh nghiệp, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế số, xã hội số và bảo đảm an ninh quốc phòng.

Chú trọng công tác thông tin và truyền thông đến người dân, đặc biệt là cộng đồng đồng bào dân tộc trên địa bàn tỉnh về những chính sách của Đảng, Nhà nước, các thông tin về phát triển kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật.

Thực hiện chuyển đổi số trên từng lĩnh vực, tiến tới chuyển đổi tổng thể và toàn diện, với ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Tăng cường hợp tác với các tập đoàn, công ty có uy tín, năng lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin để hợp tác, thuê dịch vụ; ưu tiên triển khai ứng dụng dùng chung, giảm mua sắm, nâng cao hiệu quả. Coi doanh nghiệp, người dân vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình chuyển đổi số.

3.2. Mục tiêu

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành xây dựng nền tảng, các mục tiêu của Chính quyền điện tử và chuyển đổi số ở một số lĩnh vực quan trọng trên cả ba trụ cột: Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; ưu tiên đẩy nhanh chuyển đổi số ở các lĩnh vực trọng điểm: giáo dục, y tế, nông nghiệp, du lịch, giao thông, công nghiệp, tài nguyên môi trường, quy hoạch quản lý đô thị, an toàn an ninh thông tin.

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh Bình Phước cơ bản đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển ổn định và thịnh vượng, thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phân đầu mỗi hộ gia đình một đường cáp quang internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, chuẩn bị phát triển hạ tầng 5G tại các khu công nghiệp để hỗ trợ sản xuất thông minh nhằm đón các làn sóng đầu tư mới vào tỉnh.

Cơ quan báo chí thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế báo chí, tăng mức độ tự chủ chi thường xuyên.

3.3. Các chỉ tiêu

3.3.1. Bưu chính

- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ thương mại điện tử và logistics đạt 20-25% đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 25-30%.
- Tốc độ tăng trưởng các dịch vụ liên quan đến chính phủ điện tử đạt 10 -15% đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 15-20%.
- Việc được tiếp nhận, trả hồ sơ tại nhà trên hạ tầng bưu chính số đạt 30% năm 2025, đến năm 2030 đạt 70%.
- Xây dựng Trung tâm logistics của bưu chính với quy mô 11 điểm trên địa bàn tỉnh với quy mô trung bình đạt 4.000m²/huyện.

3.3.2. Viễn thông

- Tỷ lệ ngầm hóa hạ tầng mạng cáp viễn thông theo tuyến đường (chỉ tính các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và đường đô thị) đạt 10 – 15% đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 25 – 30%.
- Đến năm 2025, phát triển mới khoảng 2.080 trạm thu phát sóng 5G tại các khu trung tâm và các khu công nghiệp, đến năm 2030 đạt 3.180 trạm.
- Tỷ lệ phủ sóng 5G đến năm 2025 đạt 100% tại các khu trung tâm và khu công nghiệp, đến năm 2030 đạt 100% tại các khu dân cư. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,8 km/cột. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng đối với các vị trí trạm xây dựng mới đạt trên 65%.
- Tỷ lệ mỗi hộ gia đình có một đường cáp quang băng rộng đạt trên 80% đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 95%. Tỷ lệ trường học, bệnh viện có Internet cáp quang đạt 100%.
- Đến năm 2025, tốc độ kết nối băng rộng di động đạt 100Mbps, băng rộng cố định đạt 200Mbps. Đến năm 2030, tốc độ nâng lên lần lượt là 200Mbps và 400Mbps.

3.3.3. Chính quyền số

Đến năm 2025, 100% hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước được thực hiện trên nền tảng quản trị tổng thể, thống nhất; 100% dịch vụ công, hệ thống thông tin một cửa điện tử trong tỉnh được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng dịch vụ công Quốc gia; 100% hồ sơ được tạo, lưu giữ, chia sẻ dữ liệu điện tử theo quy định; 100% cơ quan nhà nước có nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung, có ứng dụng trí tuệ nhân tạo để tối ưu hóa hoạt động.

3.3.4. Kinh tế số

Kinh tế số chiếm 20% GRDP đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 30% GRDP; tỷ trọng kinh tế số của mỗi ngành chiếm tỷ trọng từ 7 - 10% trong tổng GRDP của tỉnh đến năm 2025, đến năm 2030 đạt 17 - 20%.

3.3.5. Xã hội số

Đến năm 2025, 100% người dân có danh tính số kèm theo QR code. Đến năm 2025, 100% người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến sẽ được định danh và xác thực, lưu giữ dưới dạng số hóa; 100% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần.

3.3.6. An toàn, an ninh thông tin

Đến năm 2025, hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC), duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Đảm bảo 100% cơ quan, tổ chức khắc phục, xử lý các điểm yếu, lỗ hổng, an ninh thông tin.

3.3.7. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở

Đến năm 2025:

- Giữ nguyên số lượng 2 cơ quan báo chí; xây dựng, phát triển Đài Phát thanh
- Truyền hình và Báo Bình Phước là cơ quan báo chí chủ lực, đa phương tiện có trang thiết bị kỹ thuật hiện đại.
- Đầu tư xây dựng Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước đáp ứng được yêu cầu của một cơ quan báo chí đa phương tiện hiện đại, chuyên nghiệp, có tòa soạn hội tụ, hệ thống phim trường, nhà hát truyền hình và trung tâm kỹ thuật truyền dẫn. Tự chủ 100% chi thường xuyên bằng cơ chế đặt hàng thông tin.
- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 6 xuất bản phẩm/người/năm vào năm 2025.
- Nâng tỷ lệ phủ sóng phát thanh trên địa bàn tỉnh đạt 90% diện tích toàn tỉnh.
- Phát triển số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 100%.

Đến năm 2030: Bình Phước có một nền báo chí chuyên nghiệp, hiện đại, có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, có khả năng liên kết trong nước và quảng bá hình ảnh, lợi thế tiềm năng của tỉnh ra khu vực và quốc tế.

Đài Phát thanh truyền hình và Báo Bình Phước duy trì 100% chi thường xuyên bằng cơ chế đặt hàng thông tin, tiến tới chủ động một phần chi đầu tư và sẽ có đóng góp cho ngân sách Nhà nước giai đoạn 2040-2050.

- Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt (Đài Phát thanh – Truyền hình và Báo Bình Phước, Tạp chí Văn nghệ Bình Phước) theo mô hình tòa soạn hội tụ.
- Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 7 xuất bản phẩm/người/năm.
- Số lượng kênh chương trình: 01 kênh phát thanh, 03 – 05 kênh truyền hình số.

3.4. Định hướng phát triển

3.4.1. Bưu chính

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số. Hạ tầng bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính phủ số, xã hội số.

Phát triển các điểm phục vụ bưu chính hỗ trợ phát triển thương mại điện tử và kinh tế số tại địa phương cấp huyện nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số; trong đó, chú trọng các dịch vụ liên quan đến Chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử.

3.4.2. Viễn thông – hạ tầng số

- Nâng cấp dung tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng kết nối từ Bình Phước tới thiết bị định tuyến của Cục Bưu điện Trung ương, xây dựng các tuyến dự phòng. Xây dựng các tuyến truyền dẫn cáp quang nối vòng giữa các huyện, thị, thành phố đảm bảo an toàn an ninh thông tin.

- Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử. Trong đó, hạ tầng di động băng rộng 5G và hạ tầng băng rộng cố định sẽ đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số của Bình Phước.

- Phát triển hạ tầng số hướng tới chính quyền số, đô thị thông minh ở Bình Phước. Phát triển hạ tầng số rộng khắp, đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội của tỉnh, nhất là hạ tầng liên kết vùng, đảm bảo kết nối và liên thông từ Trung ương đến địa phương, liên thông với tất cả các ngành, lĩnh vực.

- Thúc đẩy sử dụng điện thoại thông minh, hỗ trợ người dân chuyển đổi sang sử dụng điện thoại thông minh; cung cấp dịch vụ băng rộng cố định đến trên 95% hộ gia đình; triển khai mạng 5G, cung cấp dịch vụ Mobile Money, thanh toán dịch vụ công, dịch vụ công cộng.

- Hạ tầng viễn thông chuyển dịch thành hạ tầng số, hạ tầng quan trọng của chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia. Hạ tầng số phát triển theo xu hướng hiện đại, rộng khắp làm cơ sở phát triển đô thị thông minh, kết nối các hệ thống xử lý, điều khiển thông minh; các hệ thống cảm biến, thu thập thông tin; hệ thống tương tác; các hệ thống phần mềm giúp quản lý hiệu quả đô thị, nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan chính quyền.

- Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh (bao gồm cả tuyến truyền dẫn dự phòng) thuộc các tuyến: Bình Phước – Bình Dương, Bình Phước – Đắk Nông, Bình Phước – Đồng Nai, Bình Phước – Lâm Đồng. Xây dựng tuyến

truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt trục Đồng Phú – Đồng Xoài – Chơn Thành, phục vụ nhu cầu phát triển các dịch vụ băng rộng và đô thị thông minh.

- Phát triển cáp quang băng rộng đến 100% thôn, ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3.4.3. Công nghệ thông tin

Phát triển các nền tảng số, ứng dụng công nghệ số mới vào cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đô thị thông minh và từng bước chuyển đổi sang chính quyền số theo phương thức đầu tư tư – sử dụng công.

3.4.3.1. Xây dựng chính quyền số

Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp trên môi trường số tại 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Bao gồm, các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát. Đảm bảo, đến năm 2025, đạt 100% cán bộ, công chức sử dụng nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc, 100% công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc.

Phát triển nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau.

Mỗi ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện triển khai giải pháp phát triển một nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu.

Phát triển nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp. Bao gồm các thành phần: Hệ thống quản lý định danh và xác thực người dùng tập trung (SSO) phục vụ người dân và doanh nghiệp; kết nối thanh toán điện tử; kết nối dịch vụ bưu chính để chuyển phát hồ sơ, kết quả dịch vụ công; tích hợp, cung cấp dữ liệu, chia sẻ dữ liệu số của hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính; liên thông các hệ thống thông tin.

3.4.3.2. Phát triển hệ thống dữ liệu của tỉnh

Xây dựng kho dữ liệu dùng chung kết nối với nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu của tỉnh, tích hợp các cơ sở dữ liệu của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, làm cơ sở phục vụ cho công tác dự báo chiến lược phát triển của tỉnh. Trong đó, ưu tiên triển

khai các cơ sở dữ liệu dùng chung về dân cư (bao gồm nhân khẩu thường trú và nhân khẩu tạm trú), cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu không gian dùng chung thống nhất của tỉnh.

Phát triển các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia.

Xây dựng hệ thống dữ liệu mở của tỉnh, bao gồm các loại dữ liệu mở về người dân, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế, du lịch và của các ngành khác như nông nghiệp, công nghiệp... phục vụ phát triển Chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Thông tin dữ liệu mở sẽ được cung cấp từ kho dữ liệu dùng chung tỉnh Bình Phước và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Cơ sở dữ liệu mở được thiết kế theo mô hình dữ liệu mở liên kết giữa các cơ quan chính quyền và các tổ chức, công dân, doanh nghiệp.

Số hóa dữ liệu: Chuẩn hóa dữ liệu số, xây dựng, thiết kế lại quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước dựa trên hạ tầng số và nền tảng số; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ điện tử theo quy định. Kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu về văn bản tài liệu đã được số hóa với hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành và giải quyết thủ tục hành chính của các cấp chính quyền.

3.4.3.3. Phát triển hạ tầng chính quyền số

Hoàn chỉnh hạ tầng chính quyền số phục vụ cơ quan nhà nước, bao gồm: Đường truyền kết nối; thiết bị phần cứng đảm bảo 100% cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước có máy tính sử dụng trong công việc. Phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II của tỉnh một cách thống nhất, đồng bộ và tin cậy phục vụ cho chuyển đổi số và phát triển đô thị thông minh. Phát triển trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh dựa trên nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ. Thực hiện chuyển đổi sang địa chỉ IPv6 trên toàn bộ hệ thống thông tin, các dịch vụ có kết nối Internet của 100% các đơn vị sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã trong toàn tỉnh.

3.4.3.4. Xây dựng kinh tế số

Triển khai chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty nhà nước triển khai chuyển đổi số và đẩy mạnh hoạt động kinh tế số. Thúc đẩy các doanh nghiệp lớn ngoài nhà nước triển khai chuyển đổi số, phát triển kinh tế số.

Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Phát triển hạ tầng, hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn triển khai giải pháp giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công;

chú trọng phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code...; đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử.

Nâng cấp sàn giao dịch nông sản tỉnh Bình Phước, đa dạng hóa các hoạt động của sàn trên môi trường trực tuyến; triển khai giải pháp chia sẻ thông minh giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp và giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng.

Triển khai chương trình hỗ trợ hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi số, làm kinh tế số. Triển khai chương trình hỗ trợ hợp tác xã chuyển đổi số, làm kinh tế số. Thúc đẩy đào tạo về kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số cho các hợp tác xã và các hộ dân.

Phát triển các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin chủ lực tại tỉnh để thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, nền tảng cho nền kinh tế số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Đẩy mạnh phát triển các mô hình kinh tế Internet/nền tảng mới (các hoạt động kinh tế dựa vào mạng Internet như dịch vụ số, kinh doanh số, kinh tế nền tảng, kinh tế dữ liệu, kinh tế thuật toán, kinh tế chia sẻ, kinh tế việc làm tự do (Gig) và các hình thức kinh doanh trên Internet khác). Xây dựng các hệ thống nền tảng nhằm tạo môi trường phát triển kinh tế số Internet và các loại hình kinh doanh mới. Tạo môi trường thuận lợi, đơn giản hoá thủ tục hành chính trong đăng ký hoạt động kinh tế nền tảng và kinh doanh trên internet. Đổi mới phương pháp quản lý và giám sát, thực hiện quản lý và giám sát toàn diện và thận trọng đối với các doanh nghiệp nền tảng và kinh doanh trực tuyến.

Ưu tiên phát triển kinh tế số ngành, lĩnh vực: Phát triển kinh tế số nông nghiệp; phát triển kinh tế số công nghiệp; phát triển kinh tế số du lịch; phát triển kinh tế số giao thông; phát triển kinh tế số tài nguyên và môi trường.

3.4.3.5. Xây dựng xã hội số

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trên các kênh truyền thông.

Xây dựng chương trình đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân đưa lên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và các phương tiện thông tin điện tử khác để người dân dễ dàng tiếp cận, học tập.

Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Phát triển danh tính số và hệ thống định danh, xác thực điện tử. Triển khai nền tảng danh tính số. Phổ biến, hướng dẫn, hỗ trợ để thúc đẩy người dân nhanh chóng đăng ký danh tính số để hoạt động trên mạng.

Thúc đẩy, khuyến khích và hướng dẫn người dân truy cập internet, đăng ký tài khoản và sử dụng các dịch vụ số, các mạng xã hội, mua bán trực tuyến, thanh toán điện tử, sử dụng dịch vụ trực tuyến và khai thác tiện ích, tài nguyên số trên internet.

Giáo dục kiến thức, kỹ năng số trong các cơ sở giáo dục các cấp: Đưa nội dung phổ cập kỹ năng số vào chương trình giảng dạy tất cả các lớp từ cấp tiểu học đến trung học phổ thông. Đẩy mạnh mô hình giáo dục STEM/STEAM và đào tạo lập trình robotic vào tất cả các cơ sở giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học. Thực hiện đào tạo, tập huấn hướng nghiệp để học sinh có các kỹ năng sẵn sàng cho môi trường số.

Phát triển y tế số, tư vấn sức khỏe trực tuyến. Tuyên truyền, hướng dẫn người dân khai thác, sử dụng các dịch vụ tư vấn sức khỏe trực tuyến, khám chữa bệnh từ xa.

Hình thành và phát triển các Trung tâm tư vấn, hỏi đáp về chuyển đổi số, kinh tế số và xã hội số và hỗ trợ người dân sử dụng nền tảng số, dịch vụ số và công nghệ số. Ứng dụng các công nghệ AI, chatbot và các công nghệ số tiên tiến khác để nâng cao tính tiện lợi của hệ thống.

3.4.4. An toàn, an ninh thông tin

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Hoàn thiện phần mềm và hạ tầng các thiết bị Trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin (SOC) kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ Chính phủ số, duy trì bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp.

3.5. Tầm nhìn đến năm 2050

Kinh tế số trở thành động lực cốt lõi của tăng trưởng kinh tế, gắn kết chặt chẽ với chính quyền số, xã hội số, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh và giúp đất nước phát triển. Người dân có niềm tin, tự tin trên không gian mạng và tham gia vào hoạt động của chính quyền, sử dụng dịch vụ chính quyền số nhiều hơn. Hạ tầng số thông minh, bao phủ toàn bộ các hoạt động và đáp ứng mọi nhu cầu của đời sống kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Mạng truyền dẫn bảo đảm dung lượng truyền dẫn với thông lượng lớn, tốc độ cao, an toàn thông tin mạng và đáp ứng nhu cầu điện toán đám mây của tỉnh. Hạ tầng IoT hoàn thiện tích hợp vào các hạ tầng kinh tế - xã hội, kết nối với trung tâm dữ liệu, ưu tiên tại các khu vực gần người sử dụng, thuận tiện cho việc tiếp cận năng lượng, triển khai linh hoạt phù hợp với nhu cầu. Mọi loại

hình phương tiện cảm biến IoT có khả năng triển khai nhanh trên các nền tảng khác nhau.

Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước trở thành Tập đoàn truyền thông lớn trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, có đóng góp quan trọng cho ngân sách của tỉnh. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, phóng viên, biên tập viên có đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu phát triển báo chí trong tình hình mới

4. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi và cấp nước liên huyện

4.1. Quan điểm

Nguồn nước là hạ tầng quan trọng trong phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển thủy lợi và cấp nước sạch theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia.

Khai thác tối đa nguồn nước bề mặt và khai thác hợp lý nguồn nước ngầm để đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt cho nhân dân và sản xuất của các ngành kinh tế.

4.2. Mục tiêu

Bảo vệ, khai thác hiệu quả, phát triển bền vững nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Định hướng xây dựng hệ thống thủy lợi, cấp nước để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân nhằm phát triển hạ tầng xã hội đồng bộ và góp phần phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh và cải thiện đời sống nhân dân.

Thực hiện hiệu quả các chủ trương chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh về kế hoạch phát triển ngành; tập trung thực hiện cơ cấu toàn diện ngành Nông nghiệp & PTNT tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 theo mục tiêu và nhiệm vụ chính” Phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng

Đến năm 2025, tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới trên tổng diện tích cần tưới đạt 50% (khoảng 48.200 ha, bao gồm toàn bộ diện tích các khu nông nghiệp công nghệ cao, phần lớn diện tích 38.800 ha cây hàng năm và cây ăn trái, khoảng 3-5% diện tích cây lâu năm, đặc biệt diện tích cà phê, hồ tiêu, ca cao...), trong đó 15% (14.475 ha) được tưới từ các công trình do Nhà nước đầu tư, với tần suất đảm bảo 85%.

Đến năm 2030, tỷ lệ diện tích cây trồng được tưới trên tổng diện tích cần tưới đạt 70% (khoảng 67.500 ha, bao gồm toàn bộ diện tích các khu nông nghiệp công nghệ cao, diện tích cây hàng năm và cây ăn trái với khoảng 40.300 ha; 10-15% diện tích cây lâu năm, phần lớn là diện tích cà phê, hồ tiêu, ca cao, điều và cao su còn non, một phần diện tích điều giống mới năng suất cao), trong đó 30% (28.950 ha) được tưới từ các công trình do Nhà nước đầu tư, với tần suất đảm bảo 85%.

Đến 2030, tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho khoảng 1,2 triệu người (trong đó dân số đô thị và khách du lịch quy đổi khoảng từ 450.000-900.000 người, nông thôn từ 800.000-900.000 người), với tần suất đảm bảo 100%.

Cấp nước cho 16.461 ha KCN và 1.827,41 ha CCN với tần suất đảm bảo từ 95% trở lên

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Xét phương án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến 2030, các đối tượng sử dụng nước chính trên địa bàn tỉnh bao gồm:

- Nông nghiệp:

+ Các Dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Nhu cầu dùng nước cho các dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính trung bình 0,05 l/s/ha tương đương khoảng 43 m³/ngày.đêm/ha.

+ Các vùng chuyên canh, cây công nghiệp: Lượng nước tưới 1 lần trung bình 30 lít/lần/cây, 3 ngày tưới 1 lần (trung bình 10 lít/ngày/cây) tương đương 0,01 m³/ngày.đêm/cây.

+ Cây nông nghiệp hàng năm và lúa: Trung bình khoảng 100 m³/ngày.đêm/ha với lúa và 2.000 m³/ha/vụ đến 2.500 m³/ha/vụ với các loại cây trồng như bắp, đậu, lạc, rau. Tính trung bình theo ngày đêm khoảng 50 m³/ha/ngày.đêm cho cây hàng năm và lúa

+ Chăn nuôi: Nhu cầu trung bình 0,25l/con/ngày đối với gia cầm, 35l/con/ngày đối với trâu bò, 15l/con/ngày đối với lợn.

- Khu công nghiệp: Áp dụng Tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 của Bộ Xây dựng. Đối với các ngành công nghiệp sử dụng nhiều nước 45m³/ ngày.đêm, các ngành công nghiệp khác 22 m³/ ngày.đêm

- Khu kinh tế, khu thương mại - dịch vụ: Áp dụng tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006.

- Cụm công nghiệp: nhu cầu khoảng 30 m³/ngày.đêm.

- Khu đô thị và khu dân cư tập trung: Áp dụng Tiêu chuẩn TCXDVN 33-2006 của Bộ Xây dựng, nhu cầu sử dụng nước 120l/người/ngày.đêm

- Khu vực nông thôn: Mức sử dụng 60 lít/người/ngày.đêm

Tổng nhu cầu sử dụng nước tỉnh Bình Phước đến năm 2030 có xét đến điều kiện BĐKH là 3.812.535 m³/ngày.đêm. Cụ thể trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 77: Tổng hợp nhu cầu dùng nước cho toàn tỉnh

STT	Toàn tỉnh	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày đêm)			
		Năm 2025		Năm 2030	
		T12-T5 năm sau (Mùa Khô)	T6- T11(Mùa mưa)	T12-T5 năm sau (Mùa Khô)	T6- T11(Mùa mưa)
1	Nhu cầu dùng nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi	1.943.320	870.618	2.036.701	862.604
2	Nhu cầu dùng nước cho Thành phố, thị xã, Cụm CN, Khu CN, Dân cư tập trung, dịch vụ thương mại Công nghiệp	210.989	210.989	374.450	374.450
3	Nhu cầu dùng nước khu vực nông thôn, vùng khó khăn nước sinh hoạt vào mùa khô	73.624	36.812	108.200	54.100
	Tổng	2.227.933	1.118.419	2.519.351	1.291.154

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Tư vấn

Căn cứ vào lượng nước đến tại các vùng và nhu cầu dùng nước của các ngành theo các tiểu vùng, liên vùng, mức nước thừa thiếu theo hai mùa khô (tháng 12 đến tháng 5 năm sau) và mùa mưa (tháng 6 đến tháng 11) được trình bày trong bảng sau.

*Bảng 78: Tổng hợp cân bằng nước tỉnh Bình Phước**Đơn vị: m³/ngày đêm*

Thời gian	Nhu cầu		Lượng nước đến		Cân bằng	
	2025	2030	2025	2030	2025	2030
Mùa khô	2.297.933	2.519.351	1.197.711	1.197.711	-1.100.222	-1.321.640
Mùa mưa	1.118.418	1.291.154	3.241.363	3.241.363	2.122.945	1.950.209

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Tư vấn

Nhìn chung, trong mùa mưa lượng nước đến trên địa bàn tỉnh rất lớn, tuy nhiên lượng nước đi cũng tương đồng, do số lượng các công trình hồ thủy lợi vừa và nhỏ để tích nước mùa mưa còn thiếu nên việc cấp nước cho mùa khô còn hạn chế.

4.4. Định hướng phát triển hạ tầng thủy lợi

4.4.1. Hạ tầng tưới, cấp nước nông nghiệp

Qua đánh giá thực trạng phát triển các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Phước, để giải quyết tình trạng thiếu nước trong mùa khô, các giải pháp được đề xuất như sau:

- Tận dụng tối đa hiệu quả điều tiết cấp nước của các hồ chứa trên sông Bé và hồ Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn theo các quy trình vận hành hiện tại của hồ Thác Mơ, Srok Phu Miêng, Cần Đơn và Phước Hòa.

- Ổn định diện tích tưới hiện có sau các đập thủy điện và hạ lưu các hồ chứa, tăng dần diện tích tưới có khả năng ở 2 bên bờ sông Bé, bờ phải sông Đồng Nai và từ hồ Phước Hòa, Dầu Tiếng bằng các giải pháp hợp lý và hiệu quả, trong đó có phát triển các dự án trạm bơm.

- Xây dựng các dự án tăng khả năng lấy nước trực tiếp từ các hồ chứa, bao gồm hình thức công trình lấy nước (cổng kiểm soát đầu hồ, trạm bơm...), hình thức công trình chuyển nước (kênh hở, đường ống) và hình thức công trình phân phối nước.

- Từng bước hoàn thiện hệ thống kênh tưới các cấp ở từng khu tưới thuộc các hồ chứa, đặc biệt tập trung hoàn thiện và mở rộng khu tưới của hệ thống tưới sau hồ Cần Đơn của huyện Bù Đốp.

Phát triển đồng bộ hệ thống đập và hồ chứa nhỏ: dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2021-2030 là 18 công trình, trong đó giai đoạn 2021-2025 là 12 công trình, giai đoạn 2026-2030 là 06 công trình (Bảng 79). Song song với việc xây dựng đập dâng và hồ chứa, cần có phương án hoàn chỉnh hệ thống tiếp nhận và sử dụng nước hợp lý nhất, tiết kiệm nhất cho từng công trình. Kết hợp đập dâng, hồ chứa để xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước mặt là hướng đi kinh tế và hiệu quả cả về xã hội và môi trường.

- Nâng cấp, sửa chữa các công trình đã xuống cấp, vừa gây nguy cơ mất an toàn hồ, đập, hệ thống thủy lợi; vừa giảm năng lực tưới và cấp nước giai đoạn 2021 – 2030 là 17 công trình. (xem chi tiết tại Phụ lục 15: Danh mục công trình dự kiến đầu tư sửa chữa cấp bách giai đoạn 2021-2030)

- Nghiên cứu khai thác và sử dụng nguồn nước sông biên giới bao gồm sông Đăk Huýt và Sông Măng

- Tăng cường các phương án kết nối nguồn nước liên khu vực/liên tiểu lưu vực thông qua các hình thức phát triển hệ thống kênh/đường ống kết nối và liên kết nguồn nước với các cổng kiểm soát điều tiết nước, trước hết ở quy mô từng cấp hồ, từng cụm hồ/nhóm hồ có điều kiện và nhu cầu cấp nước không đều, cần hỗ trợ cho nhau, đặc biệt vào mùa khô/cạn và những năm cực trị khô hạn, tiến đến hệ thống hồ

trong từng huyện, từng nhóm hồ liên huyện, tiến dần đến cả hệ thống hồ ở từng khu vực trong tỉnh.

Bảng 79: Danh mục công trình thủy lợi dự kiến đầu tư xây dựng mới giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ công trình		Dự kiến kinh phí (Triệu đồng)	
			Tưới	Cấp nước	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030
			(ha)	(m ³ /ng.đ)		
A	Giai đoạn 2021-2025 (I +II)				2.545.000	
I	Nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ và vốn vay ADB				1.490.000	
1	Hồ Tà Mai	Xã Lộc Khánh, Lộc Ninh	120	480	240.000	
2	Hồ thị trấn Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh	70	720		
3	Tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt	TP Đồng Xoài và huyện Đồng Phú			646.000	
4	Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Bình Phước	Các huyện Bù Đốp, Lộc Ninh, Hớn Quản, Chơn Thành			604.000	
II	Vốn ngân sách Tỉnh				1.055.000	
	<i>Dự án trong kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 (Nghị quyết 14/NQ - HĐND ngày 13/7/2020)</i>					
1	Xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho Trung tâm hành chính huyện và đầu nối tuyến đường ĐT 760 chạy qua trung tâm hành chính	Xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập	350	500 hộ dân	90.000	
2	Hồ Suối Cam 3	Tiến Thành, Tân Thành, TP Đồng Xoài		6.000	550.000	

3	Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long (từ khu vực hồ Đắc Tôn P Sơn Giang đến thôn An Lương xã Long Giang)	Thị xã Phước Long		Tiêu: 80ha	140.000	
4	Hệ thống kênh nội đồng xã An Khương	xã An Khương, Hớn Quản	260		30.000	
5	Xây dựng hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà	xã Đăng hà, huyện Bù Đăng	500		75.000	
6	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường)	Thị trấn Lộc Ninh, Lộc thái			100.000	
7	Xây dựng hồ chứa nước Bình Hà 2	xã Đa Kìa			40.000	
8	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6km sử dụng nước sau thủy điện Cần đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê xã Tân Tiến	xã Tân Tiến, Bù Đốp		166	30.000	
B	Giai đoạn 2026-2030					1.056.000
1	Hồ số 3	Xã Thanh Luong, thị xã Bình Long	150			60.000
2	Hồ Đức Thịnh	Xã Minh Đức, huyện Hớn Quản	150	5.000		53.000
3	Hồ Đar Ma	Xã Đường 10, huyện Bù Đăng	200	2.000		43.000
4	Hồ cửa khẩu Hoàng Diệu	Xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp		10.100		100.000
5	Hồ Suối Cam 4	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài		10.000		400.000
6	Hồ Suối Cam 5	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài		10.000		400.000

TỔNG CỘNG (A+B)				2.545.000	1.056.000

4.4.2. Hạ tầng tiêu úng, chống ngập

Phương án tiêu úng, chống ngập cho các vùng tiêu trên địa bàn như sau:

- Vùng Thanh Hòa, huyện Bù Đốp: tập trung đầu tư đồng bộ các hạng mục công trình phục vụ chống ngập, bao gồm kênh tiêu thoát các cấp và cống cuối kênh, nhằm đạt được các mục đích: (i) Tiêu thoát nước nhanh khi có mưa lớn tại chỗ; (ii) Ngăn lũ lớn trên sông Măng tràn vào; (iii) Đóng cống giữ nước trên kênh từ cuối mùa mưa đến suốt mùa khô để phục vụ sản xuất. Quy mô trục kênh chính có kích thước B=6m; H=3m; m=1,5, L= 650 m. Quy mô cống cuối kênh được xác định sau khi tính toán lưu lượng cần tiêu.

- Vùng tiêu Hưng Hòa, huyện Bù Đốp: khơi thông dòng chảy theo suối với chiều dài khoảng 12.000 m để tiêu thoát lũ nhanh vào dòng chính sông Măng, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu Thành Tiến, huyện Bù Đốp: khơi thông dòng chảy theo dọc các suối nhỏ giữa bầu để tăng khả năng tiêu thoát lũ nhanh ra sông Măng, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước vào cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu bầu Cốc Rươi, huyện Bù Đốp: khơi thông dòng chảy theo dọc suối Cốc Rươi để tạo điều kiện tiêu thoát lũ nhanh ra sông Măng, kết hợp làm cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu bầu Bù Dinh, xã Thanh An, huyện Hớn Quản: khơi thông dòng chảy theo dọc suối Bù Dinh nhằm tiêu thoát lũ nhanh ra dòng chính sông Bé, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập: nạo vét làm thông thoáng các trục tiêu hiện có, kết hợp làm thêm các cống cuối kênh để giữ nước vào cuối mùa mưa đến suốt mùa khô phục vụ phát triển sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu Bình Thủy, xã Dak Kia, huyện Bù Gia Mập: khơi thông dòng chảy theo dọc suối nhằm tiêu thoát lũ nhanh ra sông Bé, kết hợp xây cống cuối kênh để giữ nước cuối mùa mưa phục vụ sản xuất. Quy mô kênh tiêu chính và cống cuối kênh được xác định khi thực hiện dự án.

- Vùng tiêu thoát lũ ở khu vực Cầu 2, QL14, TP.Đồng Xoài: nạo vét và trả lại độ rộng tự nhiên cho rạch, làm thông thoáng lòng dẫn trên một đoạn rạch dài khoảng 15 km ở cả thượng và hạ lưu Cầu Hai để tăng khả năng tiêu thoát lũ. Ngoài ra, cần

tiến hành các giải pháp đồng bộ khác trong quản lý là chống lấn chiếm và thải rác xuống lòng rạch, chống vớt bỏ cây bụi sau khi thu hoạch và phát quang dọn vườn xuống lòng và 2 bên bờ rạch; thường xuyên nạo vét lòng rạch trước mỗi mùa mưa lũ; đồng thời cũng cần xem xét quy hoạch bố trí hạ tầng và mật độ dân cư 2 bên bờ suối, tránh tái ngập về sau.

- Vùng tiêu thoát lũ khu vực cầu Suối Dung, trên đường Phước Bình, Thị xã Phước Long: nạo vét và phát quang làm thông thoáng lòng dẫn, trả lại hành lang tiêu thoát lũ dọc suối cả ở thượng và hạ lưu trên chiều dài 3,5-4,0 km; đồng thời xem xét bố trí hợp lý hạ tầng và dân cư ở 2 bên bờ suối nhằm tránh lấn chiếm và tái ngập về sau.

- Vùng tiêu thoát nước đô thị thuộc TP. Đồng Xoài và huyện Đồng Phú: nạo vét và trả lại độ rộng tự nhiên cho rạch nhằm làm thông thoáng lòng dẫn trên một đoạn rạch dài khoảng 19km để tăng khả năng tiêu thoát lũ. Ngoài ra, do quá trình đô thị hóa ở vùng này nhanh, nên cần thực hiện các giải pháp khác một cách đồng bộ như phân khu tiêu, xác định hướng và trục tiêu chính cho từng khu vực đô thị liên quan, xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống tiêu thoát nước cho từng khu dân cư tương ứng và đồng thời với quy hoạch phát triển đô thị, đảm bảo thông thoáng và vệ sinh môi trường cho người dân hiện tại cũng như lâu dài trong khu vực này.

- Vùng tiêu thoát nước đô thị, thuộc Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành: sớm hoàn chỉnh hệ thống tiêu thoát nước đồng bộ với quy hoạch phát triển đô thị và các khu công nghiệp, hệ thống tiêu thoát nước mưa và hệ thống xử lý, tiêu thoát nước thải từ các khu công nghiệp, đảm bảo thông thoáng và vệ sinh môi trường cho người dân hiện tại cũng như lâu dài trong khu vực.

Đối với các khu vực ngập lũ/ngập do mưa lớn có tính cục bộ và nhỏ lẻ khác: phương án căn cơ nhất áp dụng cho từng khu ngập là:

- Với khu ngập do lũ lớn/xả lũ trên dòng chính sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng tràn vào, tùy mức độ ngập, thời gian ngập và tầm quan trọng của khu bảo vệ ngập, có thể xem xét phương án làm bờ bao/đê bao bảo vệ cho diện tích từ vài ha đến vài chục ha, kết hợp công kiểm soát ở đầu ra sông của khu ngập hay trạm bơm lưu động để tiêu nước mưa tại chỗ...

- Với khu ngập do mưa lớn tại chỗ hay do lũ ngoại lai nhưng diện tích ngập chỉ vài ha đến vài chục ha, cần xem xét hướng tiêu và mở đường tiêu ra nguồn tiêu gần nhất, kết hợp làm cống nhỏ ngăn lũ ngoại lai.

- Từ thực tế xảy ra thiên tai và thiệt hại do thiên tai trong những năm gần đây, một số khu vực ngập lũ/ngập mưa trọng yếu cần được xem xét giải quyết sớm trong Giai đoạn 2021-2025, hoặc 2026-2030, như khu vực rạch Rạt trên địa bàn TP. Đồng Xoài và huyện Đồng Phú; khu vực suối Đăk Woa ở huyện Bù Đăng; khu vực cầu Đăk Ô trên QL14C tiếp giáp giữa xã Bù Gia Mập và xã Đăk Ô, huyện Bù Gia Mập...

4.5. Định hướng phát triển hạ tầng cấp nước

4.5.1. Phân vùng cấp nước

Xét tiềm năng từ các nguồn nước trong tỉnh, cũng như hạ tầng tạo nguồn cấp nước từ các công trình thủy lợi hiện hữu và quy hoạch, cho thấy nguồn nước khai thác phục vụ nhu cầu sinh hoạt và phát triển công nghiệp có các yếu tố ổn định, an toàn, trong điều kiện của tỉnh là nguồn nước mặt, đặc biệt là từ sông Bé. Trong khi, nguồn nước ngầm sẽ được duy trì, và sử dụng cho các khu vực khó tiếp cận với nguồn nước từ hệ thống cấp nước, hoặc những nơi nguồn nước mặt không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng. Do đó việc phân vùng trong báo cáo này chỉ chú trọng về nguồn nước mặt của tỉnh, nhằm đáp ứng các định hướng cũng như quy định của chính phủ và địa phương về việc khai thác sử dụng nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất trong giai đoạn dài hạn. Điều này cũng phù hợp với Định hướng Quy hoạch cung cấp nước sạch đô thị và công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 định hướng đến năm 2050 của Thủ tướng Chính phủ cũng đã nêu rõ về vấn đề khai thác nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và phát triển công nghiệp là tập trung khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm chỉ sử dụng cho những vùng khó khăn về nguồn nước mặt và làm nguồn dự phòng.

Trên cơ sở đặc điểm tự nhiên nguồn nước mặt của tỉnh, có thể chia thành 2 vùng cấp nước tập trung như sau:

- Vùng 1: Bao gồm Chơn Thành (dự kiến nâng cấp lên thị xã), Hớn Quản, Bình Long. Đây là vùng gần nguồn nước ổn định từ hồ Phước Hòa và các đối tượng sử dụng nước chủ yếu nằm trên một trục (QL13).

- Vùng 2: Bao gồm TP Đồng Xoài, huyện Đồng Phú và huyện Phú Riềng. Đây là vùng có hai hồ có dung tích lớn là Đồng Xoài và Suối Giai và gần nguồn nước Sông Bé, đồng thời là khu vực có diện tích quy hoạch phát triển KCN và Đô thị lớn nhất toàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Vùng 3: Bao gồm Thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập. Đây là khu vực phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh, với nguồn cấp nước chính là Hồ Thác Mơ.

- Vùng 4: Bao gồm Huyện Lộc Ninh và huyện Bù Đốp. Đây là vùng biên giới phía Tây và Tây Bắc của tỉnh, với nguồn cấp nước chính là Hồ Cánh Đơn và các công trình thủy lợi cỡ nhỏ trên địa bàn huyện Lộc Ninh.

- Vùng 5: Bao gồm toàn bộ huyện Bù Đăng, đây là vùng có khoảng cách khá xa các khu vực còn lại nên được xác định là một vùng cấp nước riêng. Nguồn cấp nước chính được xác định là từ Hồ Thác Mơ và một số công trình thủy lợi cỡ nhỏ trên địa bàn huyện.

Tổng nhu cầu sử dụng nước phi nông nghiệp của các vùng đến năm 2025 khoảng 532.413 m³/ngđ, đến năm 2030 đạt 911.201 m³/ngđ. Cụ thể trong bảng sau.

Bảng 80: Nhu cầu sử dụng nước phi nông nghiệp theo các vùng cấp nước

STT	Khu vực	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày đêm)	
		2025	2030
I	Vùng 1	288.831	413.505
1	Huyện Chợ Thành	224.262	288.718
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	221.971	284.505
	Sinh hoạt nông thôn	2.291	4.214
2	Huyện Hớn Quản	53.097	104.814
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	38.319	81.705
	Sinh hoạt nông thôn	14.778	23.109
3	Thị xã Bình Long	11.472	19.973
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	7.170	14.124
	Sinh hoạt nông thôn	4.302	5.849
II	Vùng 2	140.306	307.101
1	Thành phố Đồng Xoài	48.649	57.617
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	42.337	49.107
	Sinh hoạt nông thôn	6.312	8.510
2	Huyện Đồng Phú	63.801	180.501
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	50.934	162.158
	Sinh hoạt nông thôn	12.867	18.344
3	Huyện Phú Riềng	27.857	68.984
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	17.598	52.464
	Sinh hoạt nông thôn	10.259	16.520
III	Vùng 3	21.047	34.913
1	Thị xã Phước Long	5.220	9.440
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	3.300	6.600
	Sinh hoạt nông thôn	1.920	2.840
2	Huyện Bù Gia Mập	15.827	25.473

STT	Khu vực	Nhu cầu dùng nước (m ³ /ngày đêm)	
		2025	2030
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	4.455	8.910
	Sinh hoạt nông thôn	11.372	16.563
IV	Vùng 4	60.909	122.600
1	Huyện Bù Đốp	17.052	31.865
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	7.708	18.836
	Sinh hoạt nông thôn	9.344	13.029
2	Huyện Lộc Ninh	43.857	90.735
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	23.334	60.790
	Sinh hoạt nông thôn	20.523	29.945
V	Vùng 5	21.321	33.083
1	Huyện Bù Đăng	21.321	33.083
	Sinh hoạt đô thị, công nghiệp, thương mại	4.851	9.702
	Sinh hoạt nông thôn	16.470	23.381
	TỔNG CỘNG (Ngày)	532.413	911.201

4.5.2. Phương án cấp nước

Hiện nay, các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước trong tương lai. Do đó, phương án tổng thể là nâng cấp, xây dựng các nhà máy cấp nước có quy mô công suất lớn phục vụ cho một vùng bao gồm cả đô thị, khu vực nông thôn tập trung (vùng đô thị hóa) và khu, cụm công nghiệp. Khi đó, các đô thị, khu cụm công nghiệp và các trung tâm xã, các cụm dân cư dọc các tuyến đường coi như một “hệ dùng nước”, từ nhà máy nước (NMN) xây dựng các tuyến ống chuyển tải nước sạch theo các hành lang kỹ thuật khung của tỉnh (đường quốc lộ, tỉnh lộ...) dẫn tới các đô thị, KCN, CCN.

Hệ thống cấp nước kết nối với HTCN của các đô thị, khu công nghiệp bằng các điểm chờ. Trong các đô thị, khu công nghiệp, hệ thống cấp nước được xây dựng mới phù hợp với mạng lưới chuyển tải nước từ NMN chính của tỉnh đưa về. Các trạm cấp nước hiện hữu chuyển đổi thành các trạm bơm tăng áp tiếp nhận nguồn nước sạch từ các nhà máy nước tập trung.

Đối với cấp nước đô thị: Giai đoạn 2021-2025, duy trì các công trình hiện hữu, đồng thời đầu tư xây mới và nâng công suất 19 công trình cấp nước với tổng

công suất cấp nước đạt khoảng 365.000 m³/ngđ, và nâng lên 544.800m³/ngđ giai đoạn 2026-2030. Cụ thể tại bảng sau:

Bảng 81: Danh mục công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế		Công suất cấp nước		Khu vực cấp nước
				2025	2030	2025	2030	
1	NMN Phước Long	Hồ Thác Mơ, thị xã Phước Long	Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long	33.100	61.500	14.000	17.600	Thị xã Phước Long
						8.300	11.600	Huyện Bù Gia Mập
						10.800	32.300	Huyện Phú Riềng
2	NMN Đồng Xoài	Hồ Đồng Xoài, huyện Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú	30.000	30.000	20.000	20.000	Thành phố Đồng Xoài
						5.000	5.000	Huyện Phú Riềng
						5.000	5.000	Huyện Đồng Phú
3	NMN Hồ Sa Cát	Hồ Sa Cát, thị xã Bình Long	Phường Hưng Chiến, Thị xã Bình Long	4.200	4.200	4.200	4.200	Thị xã Bình Long
4	NMN Phú Riềng	Hồ chế biến và hồ Đồng Xoài	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng	3.000	3.000	3.000	3.000	Huyện Phú Riềng
5	NMN hồ Rừng Cẩm	Hồ Rừng Cẩm, huyện Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, Huyện Lộc Ninh	3.000	3.000	3.000	3.000	Huyện Lộc Ninh
6	NMN DPD	Hồ Bà Mụ, huyện Đồng Phú	Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú	1.000	1.000	1.000	1.000	Huyện Đồng Phú
7	NMN Đức Phong	Hồ Bù Môn, huyện Bù Đăng	Thị trấn Đức Phong, Huyện Bù Đăng	2.000	2.000	2.000	2.000	Huyện Bù Đăng

[illegible]

STT	Tên công trình	Nguồn nước	Địa điểm xây dựng	Công suất thiết kế		Công suất cấp nước		Khu vực cấp nước
14	NMN Tân Hiệp	hồ Dầu Tiếng	xã Tân Hiệp - huyện Hớn Quản	90.400	121.700	13.000	18.000	Thị xã Bình Long
						31.400	57.700	Huyện Hớn Quản
						46.000	46.000	Huyện Chơn Thành
15	NMN Phú Văn	Hồ Thác Mơ	xã Phú Văn - huyện Bù Gia Mập	5.000	8.000	5.000	8.000	Huyện Bù Gia Mập
16	NMN Hồ Cần Đơn	hồ Cần Đơn	xã Thanh Bình - huyện Bù Đốp	9.200	15.600	9.200	15.600	Huyện Bù Đốp
17	NMN Hồ Ông Thoại	Hồ Ông Thoại - huyện Bù Đăng	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	3.800	3.800	3.800	3.800	Huyện Bù Đăng
18	NMN Hồ Hưng Phú	Hồ Hưng Phú - huyện Bù Đăng	xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	2.000	2.000	2.000	2.000	Huyện Bù Đăng
19	NMN Minh Hưng	hồ Thác Mơ - xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	hồ Thác Mơ - xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng	13.200	22.800	13.200	22.800	Huyện Bù Đăng
			TỔNG CỘNG	473.400	707.900	365.000	544.800	

Đối với cấp nước nông thôn:

- Duy trì các công trình hiện hữu, đồng thời xây dựng mới 3 công trình cấp nước tập trung tại các khu vực khó khăn về nước sinh hoạt bao gồm: xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng; xã Long Bình huyện Phú Riềng và xã Thanh An, huyện Hớn Quản.

- Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng các tuyến ống của các công trình cấp nước hiện hữu.

Tổng hợp đề xuất công trình cấp nước nông thôn trình bày trong bảng sau:

Bảng 82: Danh mục công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn đề xuất giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nội dung đầu tư
I	Công trình đề xuất Nâng cấp, mở rộng		
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Minh Hưng & Thị trấn Đức Phong huyện Bù Đăng.	TT Đức Phong, huyện Bù Đăng	- Nâng cấp cụm đầu mối công suất 5000m ³ /ng.đêm - Mở rộng 9.600m tuyến ống cấp nước
2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch các xã: Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Tấn & thị trấn Lộc Ninh thuộc công trình cấp nước Rừng Cấm, huyện Lộc Ninh	TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh	Mở rộng 7.000m tuyến ống cấp nước
3	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sạch xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng.	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	- Sửa chữa, nâng cấp cụm đầu mối - Mở rộng 5.000m tuyến ống cấp nước
4	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước sạch các xã Thiện Hưng Tân Tiến và TT Thanh Bình huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đốp	- Sửa chữa, nâng cấp công suất cụm đầu mối lên 3.000 m ³ /ngđ - Mở rộng 11.000m tuyến ống cấp nước
5	Mở rộng mạng đường ống cấp nước xã Bù Nho & Long Tân, huyện Phú Riềng	Xã Long Tân và xã Bù Nho, huyện Phú Riềng	- Mở rộng 8.000m tuyến ống cấp nước
II	Công trình đề xuất xây dựng mới		
1	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất, Bù Đăng	Công suất cấp nước 1.121 m ³ /ngđ
2	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Long Bình	xã Long Bình, huyện Phú Riềng	Công suất cấp nước 807 m ³ /ngđ
3	Xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thanh An	xã Thanh An, huyện Hớn Quản	Công suất cấp nước 1.009 m ³ /ngđ

5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải

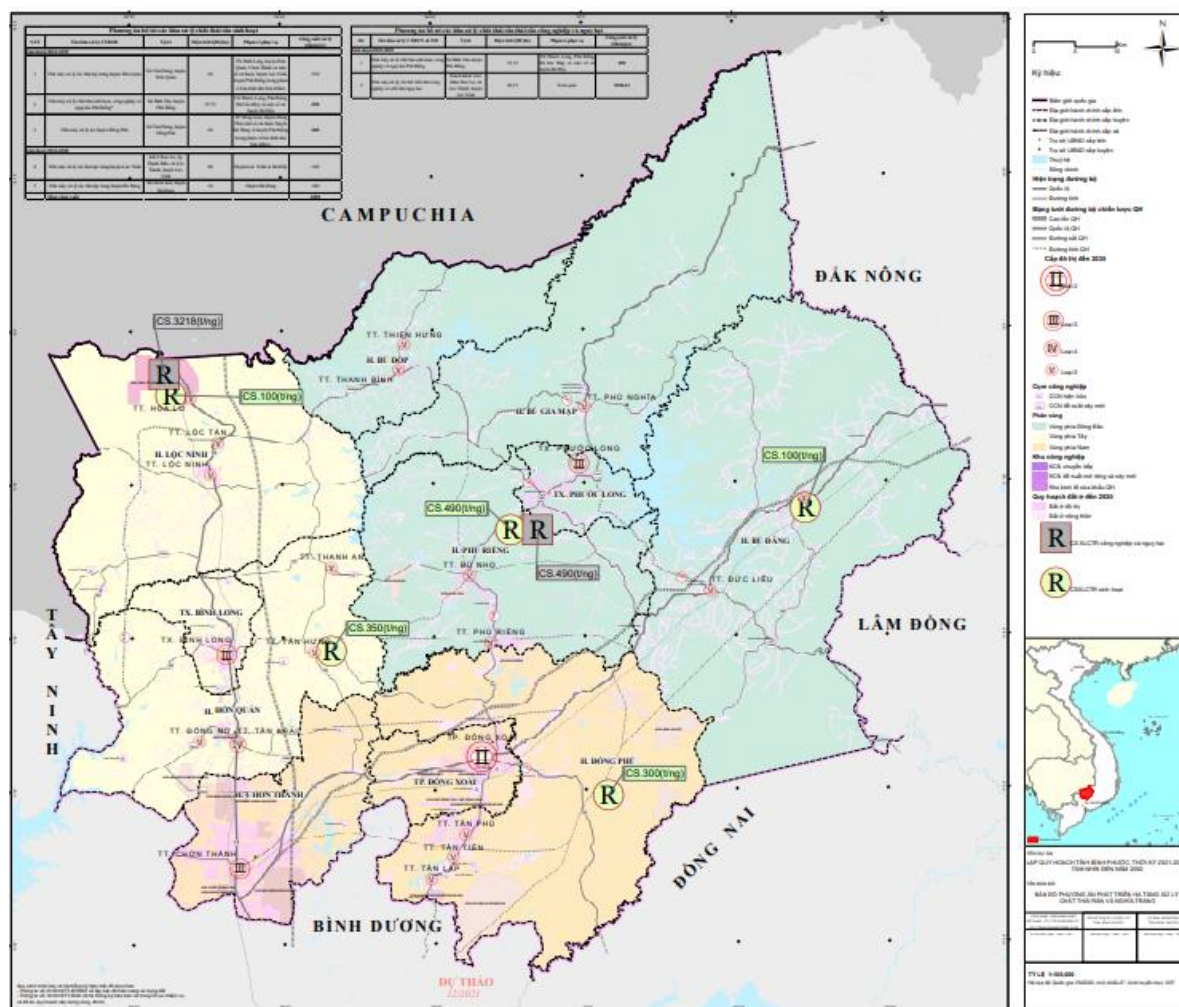
5.1. Quan điểm

- Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn phải phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch quản lý chất thải rắn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đảm bảo xử lý tập trung, liên đô thị, liên vùng, hạn chế xử lý phân tán, gây ô nhiễm môi trường.
- Các khu xử lý có quỹ đất đủ lớn hoặc có khả năng mở rộng để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn đến năm 2030 và những năm tiếp theo.
- Có khoảng cách phù hợp tới các nguồn phát sinh chất thải; xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn chung cho các đô thị, các KCN, CCN, KKT gần nhau.
- Có khoảng cách ly an toàn tới các điểm dân cư, khu đô thị, khu du lịch, giải trí, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan sinh thái và các điểm, công trình nhạy cảm khác; điều kiện giao thông, cung cấp điện nước thuận lợi và được sự chấp thuận của cộng đồng.
- Phải phù hợp các tiêu chí liên quan đến điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, kỹ thuật xây dựng và vận hành, địa chất thủy văn...ở từng huyện, thị xã, thành phố.

5.2. Mục tiêu

- Nâng cao hiệu quả quản lý CTR nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng và phát triển bền vững.
- Tăng cường năng lực và nâng cao tỷ lệ thu gom, xử lý CTR của tỉnh giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường do chất thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm do các bãi rác thải.
- Xây dựng và đưa vào sử dụng các khu xử lý chất thải rắn tập trung sử dụng công nghệ tiên tiến và phù hợp, hạn chế tối đa lượng chất thải phải chôn lấp.
- CTR được phân loại tại nguồn, thu gom, tái chế, tái sử dụng và xử lý triệt để.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý 100%.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom: 80%, xử lý tập trung hợp vệ sinh đảm bảo môi trường 100% chất thải rắn được thu gom.
- Tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp và y tế được thu gom và xử lý đúng quy chuẩn đạt 100%.

Hình 86. Phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

5.3. Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải

5.3.1. Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Căn cứ tuyến đường thu gom, vận chuyển và điều kiện phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương, dự kiến xây dựng 05 Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung theo mô hình khu liên hợp xử lý cho các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh để đảm bảo xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh đến năm 2025 là 803 tấn/ngày, năm 2030 là 953 tấn/ngày, cụ thể như sau:

- Thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản và Chơn Thành: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 350 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước (diện tích 20 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: thị xã Bình Long, huyện Hớn Quản, Chơn Thành và một số xã thuộc huyện Lộc Ninh (gồm: xã Lộc Thịnh, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Khánh, Lộc Điền), huyện Phú Riềng (gồm: xã Long Hà, Long Tân) trong phạm vi bán kính nhỏ hơn 40km.

- Thành phố Đồng Xoài và huyện Đồng Phú: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 300 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (diện tích 28 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: thành

phố Đồng Xoài, huyện Đồng Phú và một số xã thuộc huyện Bù Đăng có bán kính nhỏ hơn 40 km (gồm: xã Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đức Liễu), huyện Phú Riềng (xã Phú Trung).

- Thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng và Bù Gia Mập: xây dựng nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại công suất 490 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Bình Tân, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước (diện tích 35,72 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: thị xã Phước Long, Bù Gia Mập, Phú Riềng và một số xã thuộc huyện Bù Đốp trong phạm vi bán kính dưới 40km (gồm xã Thanh Hòa và thị trấn Thanh Bình).

- Huyện Lộc Ninh và Bù Đốp: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày; vị trí dự kiến xây dựng tại KKT cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (diện tích 40 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: huyện Lộc Ninh và Bù Đốp.

- Huyện Bù Đăng: xây dựng Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày xã; vị trí dự kiến xây dựng tại xã Đoàn Kết, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (diện tích 10 ha). Phạm vi thu gom, xử lý: huyện Bù Đăng.

5.3.2. Các khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, công nghiệp nguy hại

Tiếp tục duy trì các nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và công nghiệp nguy hại hiện tại (7 nhà máy), trong giai đoạn đến 2025 bổ sung 2 cơ sở xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại như sau:

- Nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp và nguy hại tại huyện Phú Riềng công suất xử lý 490 tấn/ngày (trong đó ước tính công suất xử lý CTRCN và nguy hại là 290 tấn/ngày), phạm vi thu gom TX. Phước Long, huyện Phú Riềng và Bù Gia Mập.

- Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, diện tích 49,27 ha với quy mô tổng công suất là 3.218,21 tấn/ngày, phạm vi thu gom toàn quốc. Trong đó công suất xử lý chất thải công nghiệp là 2.279,21 tấn/ngày, xử lý chất thải rắn nguy hại và y tế là 939 tấn/ngày. Dự án này đang được thực hiện.

Tổng công suất xử lý CTRCN và nguy hại của các khu xử lý đến năm 2025 là khoảng 5.103 tấn/ngày, đảm bảo xử lý hết lượng CTRCN và chất thải nguy hại trong địa bàn tỉnh đến năm 2025. Trong giai đoạn sau từ 2026 -2030, sẽ đầu tư mở rộng, nâng công suất các cơ sở xử lý trên thêm khoảng 200 tấn/ngày để đảm bảo xử lý hết lượng chất thải rắn CN và nguy hại phát thải đến năm 2030.

5.3.3. Các khu xử lý chất thải y tế

Chất thải rắn thông thường: được công ty dịch vụ môi trường đô thị hoặc đội quản lý công trình đô thị của tỉnh, huyện thu gom, vận chuyển từ các cơ sở y tế đến nhà máy/bãi xử lý tập trung của tỉnh, huyện.

Chất thải y tế nguy hại: tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thu gom, vận

chuyên, xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh. Cụ thể là xử lý chất thải lây nhiễm theo mô hình cụm bệnh viện với 3 cụm xử lý:

- Cụm xử lý số 1: Đơn vị thu gom, xử lý: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước. Năng lực xử lý: Hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải lây nhiễm bằng công nghệ khử khuẩn bởi hơi nước bão hòa kết hợp nghiền cắt với công suất tối đa 70 kg/ mẻ (hoạt động 5-6 giờ/ngày), hoạt động 02 ngày/lần. Phạm vi xử lý: Tại các đơn vị y tế trên địa bàn thị xã Đồng Xoài (trong phạm vi bán kính 30 km).

- Cụm xử lý số 2: Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế thị xã Phước Long. Năng lực xử lý: Hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải lây nhiễm bằng công nghệ hấp ướt tích hợp nghiền cắt với công suất tối đa 20 kg/mẻ (hoạt động 5-6 giờ/ngày). Phạm vi xử lý: Tại Trung tâm và một số Trạm Y tế, Phòng khám tư nhân trên địa bàn thị xã Phước Long (trong phạm vi bán kính 30 km).

- Cụm xử lý số 3: Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế thị xã Bình Long. Năng lực xử lý: Hệ thống xử lý và tiêu hủy chất thải lây nhiễm bằng công nghệ hấp ướt tích hợp nghiền cắt với công suất tối đa 20 kg/mẻ (hoạt động 5-6 giờ/ngày). Phạm vi xử lý: Tại Trung tâm và một số Trạm Y tế, Phòng khám tư nhân trên địa bàn thị xã Bình Long (trong phạm vi bán kính 30 km). Đối với các phòng khám tư nhân ngoài giờ, số lượng chất thải lây nhiễm phát sinh ít được đơn vị nhận xử lý theo dạng khoán.

Xử lý chất thải y tế nguy hại tại chỗ hoặc chuyển giao cho các đơn vị có chức năng phù hợp xử lý. Đối với các cơ sở y tế thuộc địa bàn cụm nhưng đã được đầu tư công trình xử lý chất thải nguy hại đảm bảo theo quy định thì được phép tự xử lý chất thải y tế nguy hại phát sinh từ hoạt động của đơn vị mình. Các cơ sở y tế còn lại không thuộc các cơ sở xử lý theo mô hình cụm và chưa được đầu tư công trình xử lý chất thải đảm bảo quy định phải thực hiện chuyển giao chất thải y tế nguy hại cho các đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, vận chuyển xử lý theo đúng quy định. Thu gom, xử lý tại chỗ tại các cơ sở y tế có hệ thống xử lý rác thải y tế như Bệnh viện đa khoa tỉnh, Trung tâm Y tế thị xã Phước Long, Trung tâm Y tế thị xã Bình Long và tại các nhà máy xử lý chất thải nguy hại như Nhà máy xử lý, tái chế chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư.

5.4. Tầm nhìn đến năm 2050

Chất thải được xử lý toàn bộ, đảm bảo chất lượng môi trường gắn với các mức độ phát triển kinh tế - xã hội.

VII. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

1. Các thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng các thiết chế văn hóa và nâng cao đời sống tinh thần cơ bản cho người dân. Trong đó, các cơ sở vật chất quan trọng gồm: các nhà văn hóa, thư viện, khu tập luyện thể dục thể thao và các khu hoạt động văn hóa giải trí ngoài trời. Phát triển các cơ sở vật chất về văn hóa thể thao quan trọng có quy mô tại các đô thị trung tâm, nhất là thành phố Đồng Xoài. Xây dựng các cơ sở vật chất văn hóa thể thao

rộng khắp để người dân có điều kiện tham gia vào các hoạt động văn hóa và chăm sóc sức khỏe. Để đảm bảo việc sử dụng có hiệu quả các cơ sở vật chất về văn hóa thể thao, việc kết hợp các mô hình để thu hút sự tham gia của người dân và doanh nghiệp là hết sức quan trọng.

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Đầu tư xây dựng Thư viện tỉnh diện tích khoảng 1.400m² tại đường Trường Chinh, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, đảm bảo đủ diện tích cho Thư viện cấp tỉnh theo quy định. Công trình gồm khối nhà chính và các hạng mục phụ trợ.

+ Đầu tư xây dựng nhà ở vận động viên quy mô khoảng 625m² trong Khu Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh.

+ Đầu tư xây dựng hồ bơi thi đấu cấp tỉnh với tổng diện tích 5.000 m² nằm trong Khu Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT tỉnh

- Giai đoạn 2026-2030:

+ Đầu tư xây dựng mới sân vận động tỉnh có sức chứa 20.000-30.000 chỗ ngồi.

+ Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Bảo tàng và Thư viện tỉnh tại thành phố Đồng Xoài.

2. Hạ tầng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Xây dựng hệ sinh thái ĐMST theo hướng phát triển toàn diện, phát huy tối đa vai trò, chức năng của các thành tố, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong hệ sinh thái, có độ kết nối cao với các hệ sinh thái trong nước và quốc tế; lấy doanh nghiệp KNĐMST làm trung tâm của hệ sinh thái, nơi phát huy tài năng khởi nghiệp, điểm đến của các quỹ đầu tư, tập đoàn công nghệ, tạo lập môi trường tốt làm bệ phóng cho doanh nghiệp/dự án KNĐMST phát triển nhanh và bền vững.

Đầu tư xây dựng khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có diện tích khoảng 200ha tại thành phố Đồng Xoài.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng dịch vụ kỹ thuật đo lường, cơ sở dữ liệu thông tin.

3. Hạ tầng giáo dục và đào tạo

Đầu tư phát triển mạng lưới trường học, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng. Phân đầu đến năm 2030 có 80% các trường mầm non, 90% các trường tiểu học và trung học cơ sở, và 100% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Kiên cố hóa toàn bộ các trường học, đảm bảo không còn các lớp học không đảm bảo về điều kiện vật chất. Hình thành các trường liên cấp và các phân hiệu đại học chất lượng cao.

Củng cố và phát triển các trường nghề hướng đến hình thành các trường đào tạo chuyên nghiệp và cao đẳng chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường. Thu hút các trường đại học hình thành các cơ sở tại tỉnh Bình Phước để phát triển giáo dục đại học song song với việc hình thành các nền tảng ban đầu cho việc hình thành Đại học Bình Phước của tầm nhìn đến năm 2050.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông. Thời kỳ 2021-2025, xây dựng thêm 4.251 phòng học. Thời kỳ 2026-2030, căn cứ thực tế phát triển của phân kỳ 2021-2025 và các quy định mới của ngành giáo dục để phát triển mạng lưới trường, lớp phù hợp.

Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập: Mỗi xã, phường, thị trấn có 01 trường mầm, 01 trường tiểu học, 01 trường THCS. Hạn chế các trường công lập liên cấp 1 và 2 vì gây khó khăn cho quản lý và hoạt động chuyên môn. Sắp xếp các điểm trường lẻ theo cấp.

Phát triển các trường mầm non tại các khu công nghiệp để phục vụ công nhân, đặc biệt tại Chơn Thành, Đồng Phú, những trọng điểm phát triển của Bình Phước thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông chất lượng cao, các trường quốc tế tại các trung tâm phát triển của Bình Phước thời kỳ 2021-2030: Đồng Xoài, Chơn Thành, Phước Long, Bình Long.

Kiến toàn cơ sở vật chất các trung tâm giáo dục thường xuyên; sáp nhập thành 04 cụm trường để đào tạo văn hóa kết hợp đào tạo nghề phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của Bình Phước.

Bố trí quỹ đất tại Đồng Xoài cho việc xây dựng trường tiểu học, trung học cơ sở chất lượng cao thời kỳ 2021-2025; và trường THPT chất lượng cao thời kỳ 2025-2030. Tùy tình hình thực tế của các huyện để bố trí quỹ đất phù hợp, phù hợp các quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nguồn lực địa phương.

4. Hạ tầng y tế

Đến năm 2030, hệ thống cơ sở y tế công lập tỉnh Bình Phước có 11 bệnh viện công lập, 2 bệnh viện tư nhân, 10 trung tâm y tế cấp huyện, 111 trạm y tế cấp xã và các đơn vị y tế dự phòng, kiểm soát bệnh tật, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số, kiểm nghiệm.

- Tuyển tỉnh, đầu tư cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị xây dựng các Trung tâm chuyên sâu trực thuộc Bệnh viện Đa khoa Tỉnh để đưa Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước lên Bệnh viện hạng 1, quy mô 1000 giường.

- Sắp xếp lại hoặc thành lập các Trung tâm gồm: sản nhi, tim mạch, bệnh nhiệt đới, ung bướu, thận – tiết niệu trong giai đoạn 2021-2025 và tiến tới thành lập bệnh viện sản nhi và bệnh viện nhiệt đới giai đoạn 2026-2030.

- Nghiên cứu sáp nhập các khoa của bệnh viện để có nguồn nhân lực dồi dào phát triển các kỹ thuật chuyên sâu; phát huy tối đa các nguồn lực đầu tư, đồng thời tránh chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị.

- Thành lập Bệnh viện Phục hồi chức năng YHCT, trên cơ sở Bệnh viện YHCT.

- Phát triển mạng lưới cấp cứu và vận chuyển cấp cứu trên địa bàn. Thiết lập mạng lưới cấp cứu ngoại viện từ tuyến huyện đến tuyến tỉnh với vai trò đầu mối điều phối là Trung tâm vận chuyển cấp cứu 115. Kết nối và đảm bảo thông suốt về thông

tin, thống nhất trong vận chuyển và điều trị giữa các đơn vị y tế trong toàn tỉnh đảm bảo cấp cứu và hỗ trợ cấp cứu nhanh nhất khi cần.

- Phát triển hệ thống y tế tư nhân. Xúc tiến thu hút đầu tư xây dựng các bệnh viện tư nhân chất lượng cao theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Có thêm ít nhất 1 bệnh viện tư nhân.

- Tuyên huyện và vùng huyện, mở rộng quy mô giường bệnh của 09 trung tâm y tế các đáp ứng yêu cầu là trung tâm đa chức năng gồm khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y tế dự phòng, dân số và các dịch vụ y tế khác. Trong đó:

- Nâng cấp và tách riêng bộ phận khám chữa bệnh của Trung tâm y tế Phước Long và Bình Long thành các bệnh viện hạng 2, quy mô trên 300 giường.

- Thành lập cơ sở khám chữa bệnh của Trung tâm y tế Phú Riềng từ 50 đến 100 giường bệnh.

- Nâng cấp Trung tâm y tế Đồng Xoài lên 200 giường bệnh.

Bảng chi tiêu quy mô giường bệnh phân theo đơn vị cấp huyện như sau.

Bảng 83. Chỉ tiêu quy mô giường bệnh của các đơn vị cấp huyện

STT	Đơn vị cấp huyện	Năm 2020	Đến 2025	Đến 2030
	TỔNG SỐ	3.153	3703	4253
1	Thành phố Đồng Xoài	1,158	1,208	1,258
2	Thị xã Phước Long	240	350	400
3	Thị xã Bình Long	360	410	460
4	Huyện Bù Gia Mập	90	140	190
5	Huyện Lộc Ninh	290	340	390
6	Huyện Bù Đốp	125	175	225
7	Huyện Hớn Quản	120	170	220
8	Huyện Đồng Phú	175	225	275
9	Huyện Bù Đăng	230	280	330
10	Huyện Chơn Thành	155	205	255
11	Huyện Phú Riềng	210	260	310

Tuyến xã duy trì 111 trạm y tế xã/phường/thị trấn. Cụ thể theo phương án phát triển của các huyện, thành phố.

5. Hạ tầng lao động, việc làm

Nâng cấp trung tâm dịch vụ việc làm hiện tại, thành lập 02 cơ sở mới tại các khu công nghiệp tại Chơn Thành, Đồng Phú để đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Xây dựng mới hoặc xem xét tái thành lập Trung tâm Công tác xã hội theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu của các tầng lớp dân cư và nâng cấp chất lượng đô thị

Chuyển đổi trung tâm bảo trợ xã hội công lập hỗn hợp hiện tại thành trung tâm cung cấp dịch vụ cho trẻ em có nhu cầu đặc biệt.

Xây dựng mới trung tâm cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi để đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi trong thời kỳ mới, đặc biệt là từ 2030 trở đi.

Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng và mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu cai nghiện bắt buộc đối với người nghiện ma túy không có nơi cư trú ổn định và người nghiện ma túy có biểu hiện “ngáo đá” (gây mất trật tự) trên địa bàn tỉnh.

Phát triển và nâng cấp trung tâm điều trị methadone thành cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện kết hợp các giải pháp trợ giúp dựa vào cộng đồng. Các trung tâm cung cấp dịch vụ dân lập được khuyến khích phát triển theo nhu cầu thực tế. Nhà nước hỗ trợ đất đai, tín dụng và sử dụng ngân sách khi phù hợp.

6. Hạ tầng thương mại

- Hệ thống hạ tầng thương mại bán buôn - Chợ đầu mối.
- + Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng 01 chợ đầu mối tại Đồng Xoài.
- + Giai đoạn 2026 – 2030: Xây dựng 01 chợ đầu mối tại Chơn Thành.
- Hệ thống cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh.
- + Giai đoạn 2021-2025: 100 cửa hàng.
- + Giai đoạn 2026-2030: 100 cửa hàng.
- Mạng lưới siêu thị.
- + Giai đoạn 2021 – 2025: 04 siêu thị tại Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long và Chơn Thành.
- + Giai đoạn 2026 – 2030: mỗi địa phương quy hoạch mới 01 siêu thị, tức 11 siêu thị.
- Các trung tâm thương mại.
- + Giai đoạn 2021 – 2025: 06 Trung tâm thương mại mới tại: Đồng Xoài, Phước Long, Bình Long, Chơn Thành, Phú Riềng, Đồng Phú.
- + Giai đoạn 2026 – 2030: 7 Trung tâm thương mại tại Đồng Xoài, Chơn Thành, Hớn Quản, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp và Bù Gia Mập.
- Hệ thống dự trữ, cung ứng xăng dầu: Giai đoạn 2021 – 2030: Nhu cầu tăng thêm 01 Kho Xăng dầu quy mô dưới 5.000m³, phát triển mới 46 CHXD”.
- Hệ thống kho hàng hóa thương mại.
- + Giai đoạn 2021 – 2025: phát triển các kho tại Đồng Xoài, Đồng Phú, Chơn Thành
- + Giai đoạn 2026 – 2030: Quy hoạch 05 kho hàng hóa thương mại tại các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh; Phú Riềng; Bình Long, Phước Long.

- Phát triển hạ tầng thương mại biên giới: đầu tư xây dựng hạ tầng Khu Thương mại - Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu Hoàng Diệu, Lộc Thịnh và Tân Thành.

- Đầu tư xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Đồng Xoài.

7. Hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Dự kiến đến 2030, đầu tư xây dựng mới 6 công trình hạ tầng phòng cháy chữa cháy với tổng diện tích 8,5909ha. Cụ thể tại bảng dưới đây.

Bảng 84: Công trình phòng cháy chữa cháy đến năm 2030

STT	Địa điểm triển khai dự án	Diện tích (ha)
	TỔNG	8,5909
1	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực TX Phước Long	1,0909
2	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV TX Bình Long	1,5000
3	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV H. Phú Riềng	1,5000
4	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV H. Bù Đốp	1,5000
5	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV H. Hớn Quản	1,5000
6	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KV H. Đồng Phú	1,5000

Nguồn: Công an tỉnh Bình Phước, 2021

MỤC 6: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT

I. Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch

1. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được; vì vậy, cần thiết phải sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái. Trên cơ sở đó, xác định các quan điểm sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030 là:

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý. Bình Phước sở hữu quỹ đất dồi dào là thế mạnh chiến lược. Việc quy hoạch sử dụng đất cần thực hiện bám sát nhu cầu thực tế tại địa phương, tôn trọng quy luật thị trường và khắc phục những hạn chế của thị trường, đồng thời đảm bảo đạt được những mục tiêu kinh tế - xã hội và văn hóa theo Nghị quyết của trung ương và tình hình thực tế.

- Đảm bảo môi trường sinh thái, bảo vệ môi trường bền vững, bảo tồn thiên nhiên của tỉnh Bình Phước. Bình Phước có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất vùng Đông Nam Bộ, đất sản xuất nông nghiệp không phân bổ đều. Đa số các huyện phía nam gần Bình Dương và các thị xã có cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp thấp trù trường hợp Bù Đốp ở phía bắc của tỉnh nhưng cũng có cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp thấp và tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp trên đầu người dân nông thôn thấp. Diện tích đất nông nghiệp đang có xu hướng giảm kể cả đất rừng sản xuất, tuy nhiên đất dành cho cây lâu năm có khuynh hướng giảm chậm trong thời gian gần đây và tăng so với năm 2010.

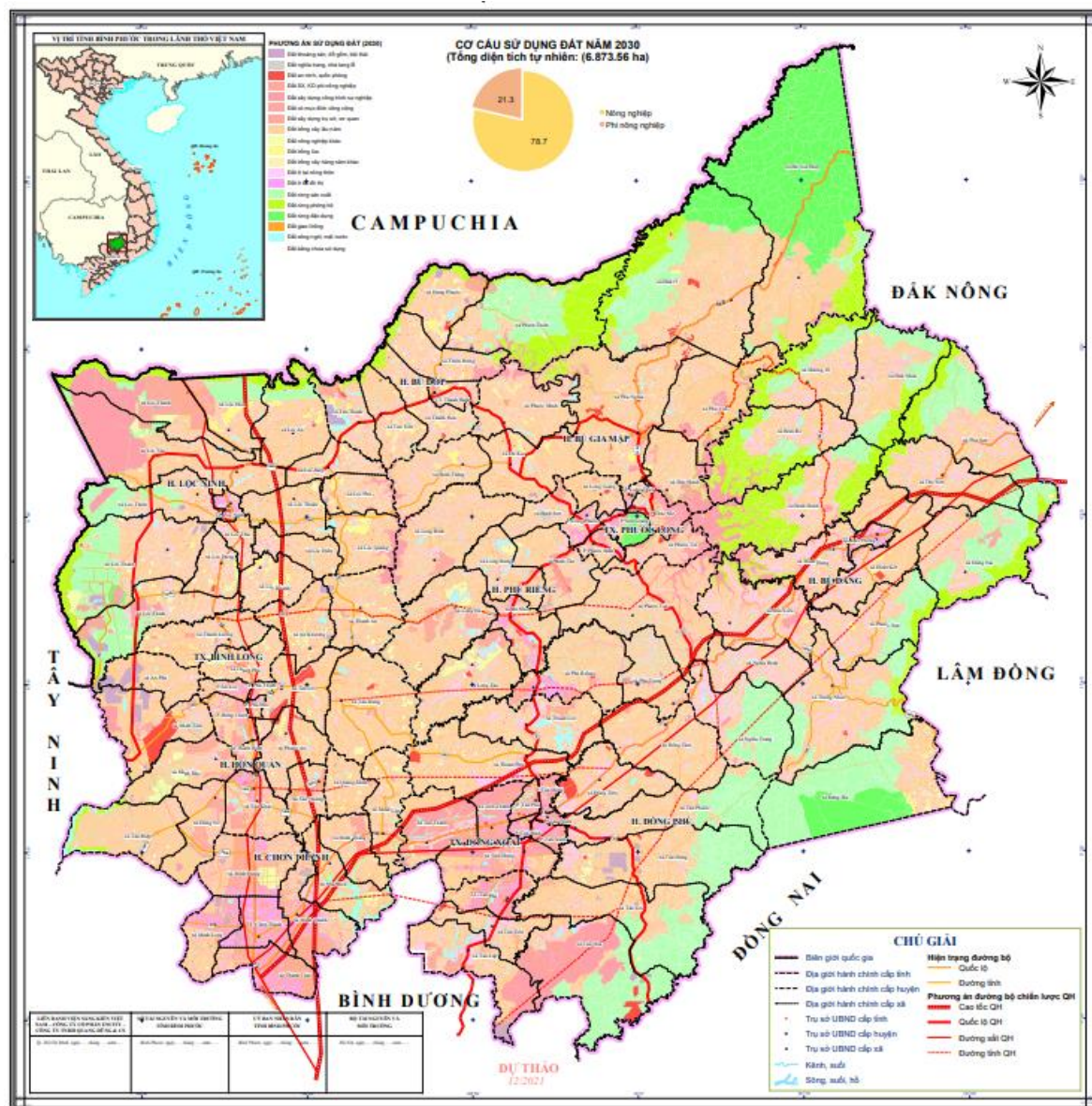
- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp để phát triển KCN, CCN đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

- Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

2. Mục tiêu sử dụng đất

Đảm bảo việc sử dụng đất có hiệu quả, tiết kiệm, đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai. Phương án sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 giải quyết cơ bản về những nhu cầu cấp bách và lâu dài của nền kinh tế, nhất là đất cho phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại và dịch vụ; đảm bảo sự bình đẳng và sự chấp nhận về mặt xã hội trong sử dụng đất; bảo đảm sự tương hợp giữa các mục tiêu trong quy hoạch tỉnh.

Hình 87. Định hướng không gian sử dụng đất tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Sở TNMT và nhóm chuyên gia

3. Dự báo nhu cầu, chỉ tiêu và cơ cấu sử dụng đất

Dựa trên thực trạng sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh, các mục tiêu quy hoạch đã được đề ra và phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực, phương án quy hoạch sử dụng đất của các địa phương trong tỉnh đến thời điểm hiện tại; nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước như sau:

- Đất nông nghiệp là 575.280 ha, chiếm tỷ lệ 83,69% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh; trong đó đất trồng lúa là 5.493 ha.

- Đất phi nông nghiệp là 112.003 ha, chiếm tỷ lệ 16,3%; trong đó đảm bảo nhu cầu về đất cho quốc phòng là 3.627 ha, đất cho an ninh là 1.204 ha; đất cho phát triển khu công nghiệp là 16.461 ha, đất cho cụm công nghiệp là 1.828 ha; đất

cho hoạt động thương mại, dịch vụ là 879 ha; đất cho cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 4.003 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 947 ha; đất cho phát triển cơ sở hạ tầng là 51.982 ha, trong đó đất cho giao thông là 18.836 ha, đất thủy lợi là 3.076 ha, đất cơ sở văn hóa là 281 ha, đất cơ sở y tế là 974 ha, đất cơ sở giáo dục – đào tạo là 1.144 ha, đất thể dục thể thao là 1.360 ha, đất công trình năng lượng là 23.757 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa là 1.186 ha; đất ở nông thôn là 10.232 ha; đất ở đô thị là 5.974 ha,...

- Đất chưa sử dụng là 73 ha, chiếm tỷ lệ 0,01%.

II. Phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất

1. Định hướng sử dụng đất theo các mục đích sử dụng

1.1. Đất nông nghiệp

Nguyên tắc quy hoạch đất nông nghiệp là phải đảm bảo có đủ đất sản xuất nông nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo định hướng phát triển và cơ cấu kinh tế chung. Đất nông nghiệp chủ yếu được chuyển đổi mục đích sử dụng sang phi nông nghiệp, quy hoạch đất nông nghiệp tập trung theo hướng bám sát các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu đô thị hóa, nhu cầu chuyển đổi đất phục vụ các mục đích an ninh quốc phòng và các mục tiêu dân sinh, xã hội khác.

Đất trồng lúa: Do đất trồng lúa tại Bình Phước không tạo thành vùng chuyên canh, phân bố rời rạc tại các khu vực gần nguồn nước hoặc các công trình thủy lợi, việc chuyển đổi đất lúa thành các loại đất có thể sử dụng linh hoạt hơn như đất trồng cây hàng năm, hoặc chuyển đổi thành đất phi nông nghiệp đem lại nhiều lợi ích kinh tế cho người dân và địa phương.

Đất trồng cây lâu năm: Ưu tiên giành đất cho sản xuất các cây lâu năm với những cây trồng vừa có giá trị kinh tế cao như cao su và các loại cây ăn trái.

Đất lâm nghiệp: Phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn xung yếu của các hồ nước quan trọng của quốc gia như: Thác Mơ, Cần Đơn, Phước Hòa.

Đất nông nghiệp khác: Tiếp tục đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi, vùng nông nghiệp công nghệ cao.

Đất nuôi trồng thủy sản: Thủy sản dưới hình thức nuôi trồng chủ yếu sử dụng các nuôi và lồng bè tập trung tại các hồ chứa lớn.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đất quốc phòng, an ninh: Định hướng quy hoạch đủ đáp ứng nhu cầu của ngành.

Đất xây dựng công nghiệp, dịch vụ: Tiếp tục tăng để đảm bảo mục tiêu phát triển.

Đất phát triển đô thị: Chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển mạnh mẽ đô thị của tỉnh trong thời gian tới, đặc biệt tại các địa phương ở phía Nam.

Đất phát triển hạ tầng: Trong kỳ quy hoạch cần một lượng lớn diện tích đất để phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, hoàn thiện.

Đất ở: Tiếp tục tăng để đảm bảo nhu cầu ở của người dân. Định hướng quy hoạch các khu đô thị, khu dân cư tập trung để thuận lợi cho phát triển hạ tầng, kinh tế - xã hội.

2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

2.1. Đất khu công nghệ cao

Hình thành các vùng nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao; liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đào tạo nhân lực, sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 khoảng 200 ha.

2.2. Đất khu kinh tế

Phát triển thương mại biên giới, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư và các cửa khẩu Tà Vát, Hoàng Diệu, Tân Tiến. Thu hút các nhà đầu tư vào các cửa khẩu, tạo điều kiện thuận lợi, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và khai thác các dự án, phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới.

2.3. Đất đô thị

Để đảm bảo nhu cầu đô thị hóa, tỉnh cần đầu tư cơ sở hạ tầng phù hợp, đáp ứng nhu cầu sinh sống, sản xuất của dân cư.

Kết hợp đồng bộ giữa hệ thống đô thị trung tâm với hệ thống đô thị vùng phụ cận, thị trấn, trung tâm xã, phường; định hướng xây dựng các xã theo tiêu chí đô thị thông minh, đô thị phức hợp hiện đại; chỉnh trang các đô thị hiện có; thiết kế, phát triển các khu đô thị mới có tính đến tiêu chí đặc sắc, khác biệt, tạo dấu ấn tốt để hỗ trợ du lịch. Đầu tư phát triển huyện Chơn Thành thành thị xã.

2.4. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu nông nghiệp tập trung quy mô lớn có thể được tổ chức ở cụm 3 huyện phía Đông - Đông Bắc gồm Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Đồng Phú. Những địa phương này không chỉ có diện tích cây lâu năm hiện hữu lớn mà còn có vị trí gần nhau, phù hợp để xây dựng vùng nguyên liệu. Vùng trồng cây ăn trái tập trung có thể được khuyến cáo hình thành tại Bù Đăng, Bình Long, Lộc Ninh, Đồng Phú, Bù Đốp cùng các diện tích rải rác tại các huyện khác đảm bảo điều kiện thổ nhưỡng - nước tưới (các vùng gần nguồn nước hoặc được đầu tư thủy lợi).

Các khu nông nghiệp tập trung hỗ trợ sự hình thành của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, hình thành hợp tác xã và tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp - HTX/THT/nhóm nông dân, coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết; thực hiện khuyến nghị về vùng sản xuất tập trung dựa trên cơ sở khoa học;

khuyến khích quá trình tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất, xây dựng và củng cố các HTX kiểu mới, hình thành các vùng chuyên canh.

2.5. Khu lâm nghiệp

Các khu đất rừng phòng hộ và rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các huyện Bù Gia Mập, Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Hớn Quản và Đồng Phú. Việc bảo vệ và phát triển rừng trong khu vực này chủ yếu dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường; thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, góp phần quan trọng ổn định an ninh chính trị, xã hội của tỉnh Bình Phước. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào các hoạt động lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, cung cấp các dịch vụ môi trường, xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn và góp phần giữ vững an ninh, quốc phòng.

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp thông qua việc cải thiện một cách hợp lý cơ cấu cây trồng lâm nghiệp, phát triển các loại cây trồng có tác dụng tốt về bảo vệ môi trường và có hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nguồn nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản và lâm sản ngoài gỗ góp phần vào công cuộc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu gỗ tiêu dùng của nhân dân.

2.6. Khu du lịch

Đầu tư các hạng mục cần thiết để Khu di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Quân ủy Bộ chỉ huy Miền Tà Thiết thành điểm đến với sản phẩm du lịch đặc trưng; hoàn thành đầu tư các dự án Khu Quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá, Khu bảo tồn văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo, Khu du lịch sinh thái kết hợp phim trường Trảng cò Bù Lạch.

Trong điều kiện nguồn lực có giới hạn, ngân sách nhà nước không thể dành cho việc đầu tư cơ sở hạ tầng chuyên biệt cho ngành du lịch. Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng và giao thông (nếu có) phải gắn với các hoạt động kinh tế khác (ví dụ như: Nông nghiệp, công nghiệp) hoặc nhu cầu dân sinh.

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng khoảng 03 khách sạn quy mô 4 - 5 sao; khuyến khích, kêu gọi các nhà đầu tư tầm cỡ, quy mô lớn tham gia vào đầu tư phát triển các khu, điểm du lịch; khuyến khích các công ty lữ hành hoạt động chuyên nghiệp, lớn mạnh.

2.7. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng vườn Quốc gia Bù Gia Mập (huyện Bù Gia Mập), Vườn Quốc gia Cát Tiên (huyện Bù Đăng).

Định hướng tiếp tục bảo vệ diện tích đất rừng đặc dụng hiện có và thực hiện bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học. Duy trì, phục hồi cấu trúc rừng tự nhiên, áp

dụng biện pháp kết hợp tái sinh tự nhiên với làm giàu rừng bảo đảm sự phát triển tự nhiên của rừng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng.

2.8. Khu phát triển công nghiệp

Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng công nghiệp chủ yếu vào khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại 3 huyện Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú trong giai đoạn 2020 - 2025. Đây là các địa phương có vị trí thuận lợi, có ưu thế trong kết nối hạ tầng và thu hút lao động. Trong giai đoạn 2025 - 2030, các khu công nghiệp và cụm công nghiệp có thể được đầu tư phát triển mạnh tại các huyện Hớn Quản, Phú Riềng. Tầm nhìn 2050, công nghiệp sẽ tiếp tục phát triển tại các huyện Chơn Thành, Đồng Xoài, Đồng Phú, Hớn Quản, Phú Riềng và bắt đầu lan tỏa tới địa bàn các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng.

2.9. Khu đô thị

Trước đây, phát triển đô thị và công nghiệp thường tách rời nhau do đặc trưng của khu công nghiệp thường không phải là môi trường sống tốt, hấp dẫn, có các công trình công cộng và tiện ích như đô thị, trong khi đô thị cũng khó phát triển cạnh các ngành công nghiệp như chế tạo, luyện kim, sản xuất. Hiện nay, xu hướng đô thị tích hợp đang ngày càng được các địa phương và nhà đầu tư quan tâm. Các hình thức đô thị đa chức năng giúp gia tăng giá trị đất đai cho nhà đầu tư, tối ưu chuỗi giá trị sản xuất cho doanh nghiệp, và tạo ra các cộng đồng sống chất lượng cao gần nơi làm việc cho người lao động.

Ngoài các khu đô thị tại các huyện thị được hình thành theo cách cũ, dự kiến sẽ có các khu đô thị - công nghiệp được hình thành tại Chơn Thành và Đồng Phú.

2.10. Khu thương mại - dịch vụ

Phát triển kinh tế cửa khẩu phải gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, đồng thời tăng cường quan hệ chính sách đối ngoại với phía vương quốc Campuchia.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, chú trọng phát triển các dịch vụ phục vụ sản xuất, chế biến nông sản; phát triển hợp lý các trung tâm thương mại, chợ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng của địa phương, phát triển thị trường, mở rộng và đa dạng hóa thị trường, thúc đẩy xuất khẩu. Xây dựng các trung tâm thương mại, trung tâm mua bán và trưng bày giới thiệu sản phẩm, trung tâm hội chợ - triển lãm thương mại... phục vụ phát triển hoạt động mua bán, trao đổi các loại mặt hàng trên thị trường tỉnh.

Phát triển các loại hình dịch vụ tổng hợp phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp; ưu tiên phát triển dịch vụ du lịch gắn với sản xuất nông nghiệp.

Từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa. Đầu tư phát triển tại khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư nhằm tạo điều kiện cho việc giao dịch xuất khẩu hàng hóa sang Campuchia.

2.11. Khu dân cư nông thôn

Bình Phước phát triển khu dân cư nông thôn, bổ sung các hạ tầng đặc biệt về giáo dục và giao thông. Cần dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị lớn nhất trong vùng huyện, hoặc phát triển các đô thị loại V khác để phụ trợ cho đô thị này. Nguyên tắc phát triển cho các hình thái định cư, đặc biệt khu dân cư nông thôn tại Bình Phước tập trung vào các hình thái gồm:

- Khu dân cư phát triển ven đường lớn: Tăng cường quản lý hành lang an toàn đường bộ và chỉ giới xây dựng để tránh lấn chiếm, xây dựng trái phép, đảm bảo phân tách giao thông đối ngoại và đối nội, an toàn giao thông.

- Khu dân cư có giao thông hình xương cá (phổ biến tại phía Nam Đồng Phú, dọc ĐT. 741): Phát huy hình thái phát triển có trật tự, mật độ dân cư cao thông qua việc công nhận đô thị, xác định ranh giới mở rộng, đảm bảo cung cấp hạ tầng.

- Làng, khu dân cư ngoại ô: Tiếp tục xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Dồn nguồn lực phát triển một số xã nông thôn mới thành điểm phụ trợ cho đô thị.

- Nông trại, đồn điền: Do mật độ dân cư rất thấp, không hiệu quả về hạ tầng, khuyến khích chuyển đổi sử dụng đất tại các khu vực có tiềm năng.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia phân bổ

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030 như sau:

Bảng 85: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
I	LOẠI ĐẤT		678.356
1	Đất nông nghiệp	NNP	595.170
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.493
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	521
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	73.019
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.682

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92.113
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.627
2.2	Đất an ninh	CAN	1.204
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.584
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	49.631
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	17.115
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	281
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	974
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1.144
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	444
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23.121
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	320
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	296
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73
4	Đất khu kinh tế	KKT	28.364
5	Đất đô thị	KDT	58.392

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất cấp tỉnh

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng sử dụng đất thời kỳ 2011- 2020; tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các huyện, thị xã, thành phố và định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

Bảng 86. Chỉ tiêu quy hoạch dụng đất đến năm 2030 tỉnh Bình Phước

Đơn vị: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	Huyện Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
I	LOẠI ĐẤT		687.356	0	687.356	16.771	11.935	12.641	93.445	106.465	85.188	38.009	150.078	66.414	39.034	67.376
1	Đất nông nghiệp	NNP	595.170	-19.890	575.280	10.731	7.767	9.934	73.185	95.454	72.246	32.516	134.345	53.618	26.317	59.167
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.493	0	5.493	-	-	170	25	600	1.642	1.384	844	719	60	49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	521	0	521	-	-	-	-	-	450	-	-	71	-	-
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		410.124	410.124	10.626	6.758	9.571	54.317	48.902	51.759	18.039	78.052	48.554	25.844	57.702
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43.090	0	43.090	-	113	-	-	10.227	4.331	7.666	20.076	234	368	75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.348	0	31.348	-	854	-	-	25.506	619	-	4.369	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	73.019	0	73.019	-	-	-	17.874	7.631	12.189	4.532	28.463	2.330	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10.682	0	10.682	-	-	-	5.742	1.682	-	1.639	1.619	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	92.113	19.890	112.003	6.040	4.168	2.700	20.257	11.011	12.942	5.493	15.733	12.796	12.654	8.209
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.627	0	3.627	91	67	23	1.268	555	222	207	122	839	56	177
2.2	Đất an ninh	CAN	1.204	0	1.204	32	7	4	20	10	8	9	12	1.084	7	11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.584	8.877	16.461	583	-	57	6.844	-	-	-	-	3.163	4.514	1.300
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.828	1.828	60	100	210	341	135	210	130	147	220	75	200
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD		879	879	115	23	44	74	35	89	151	151	30	136	31

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	Huyện Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		4.003	4.003	73	112	114	384	145	1.479	169	334	598	303	292
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		947	947	-	5	33	17	-	272	9	36	472	103	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	50.247	1.735	51.982	1.997	2.569	1.059	5.698	7.728	8.010	3.020	10.975	3.482	4.041	3.405
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	17.115	1.721	18.836	1.356	571	895	3.682	1.371	2.293	1.167	2.117	1.933	1.926	1.527
-	Đất thủy lợi	DTL		3.076	3.076	224	14	37	843	141	241	209	89	144	1.117	17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	281	0	281	27	6	16	18	2	14	1	22	48	110	17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	974	0	974	39	6	5	7	742	11	12	43	10	91	8
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1.144	0	1.144	173	36	40	97	76	92	50	162	109	253	56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	444	916	1.360	52	11	7	580	23	64	35	230	49	289	20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	23.121	636	23.757	7	1.828	9	289	5.117	4.763	1.467	7.811	842	69	1.555
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	26	0	26	2	2	2	3	2	2	2	3	4	2	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3	0	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	320	0	320	-	5	2	13	5	146	-	138	10	-	1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	296	121	417	12	8	5	39	28	100	19	38	80	26	62

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	Huyện Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		259	259	16	19	19	12	19	63	8	47	27	15	14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		1.186	1.186	45	34	17	104	133	193	36	257	179	68	120
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		80	80	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		10.232	10.232	515	166	280	2.690	795	1.240	471	895	826	1.454	902
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		5.974	5.974	1.885	745	522	978	-	163	107	141	233	1.119	81
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		496	496	61	24	23	55	40	79	28	39	41	57	49
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		36	36	9	2	1	1	9	1	11	2	-	-	-
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73	0	73	-	-	7	3	-	-	-	-	-	63	-
II	KHU CHỨC NĂNG*															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0	200	200	200										
2	Đất khu kinh tế	KKT	28.364	-2.500	25.864						25.864					
3	Đất đô thị	KDT	58.392	46.679	105.071	6.205	6.954	4.161	13.866		25.535	6.435	9.884	24.858	3.210	3.962
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		417.313	417.313	10.654	6.794	9.913	54.570	49.556	53.581	19.533	79.346	49.491	25.906	57.969
5	Khu lâm nghiệp	KLN		147.457	147.457	-	967	-	17.874	43.364	17.139	12.198	52.908	2.564	368	75
6	Khu du lịch	KDL		1.308	1.308	455	5			-			776	72		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		29.875	29.875	-		-	-	25.506		-	4.369	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
						TP. Đồng Xoài	TX. Phước Long	TX. Bình Long	Huyện Đồng Phú	Huyện Bù Gia Mập	Huyện Lộc Ninh	Huyện Bù Đốp	Huyện Bù Đăng	Huyện Hớn Quản	Huyện Chơn Thành	Huyện Phú Riềng
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		18.289	18.289	643	100	267	7.185	135	210	130	147	3.383	4.589	1.500
9	Khu đô thị	DTC		641	641	135	35	96	100		50	10	35	70	110	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		879	879	115	23	44	74	35	89	151	151	30	136	31
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		139.398	139.398	10.591	5.205	697	90.431	2.284	5.046	2.052	4.895	4.080	10.909	3.208

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường và nhóm chuyên gia

III. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

1. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích các loại đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là 46.958 ha. Trong đó.

1.1. Thu hồi đất nông nghiệp

Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 42.363 ha. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: 228 ha (Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là: 3 ha).
- Đất trồng cây lâu năm: 34.804 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 167 ha.
- Đất rừng sản xuất: 7.022 ha.
- Đất nông nghiệp còn lại: 142 ha.

1.2. Thu hồi đất phi nông nghiệp

Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 4.060 ha. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: 13 ha. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến thu hồi đất quốc phòng để thực hiện các công trình, dự án như: Nhà tạm giữ công an huyện Lộc Ninh; các khu dân cư, đầu giá huyện Lộc Ninh; SCH BCHQS TX Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương; đất quốc phòng chuyển sang mục đích khác (thu hồi đất SCH BCHQS Bù Đăng mới).

- Đất an ninh: 6 ha. Trong kỳ quy hoạch, dự kiến thu hồi đất an ninh để thực hiện dự án khu dân cư TT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh.

- Đất thương mại, dịch vụ: 7 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 86 ha.
- Đất giao thông: 1.190 ha.
- Đất thủy lợi: 762 ha.
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 25 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 32 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 8 ha.
- Đất công trình năng lượng: 1.487 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 10 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 44 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 559 ha.
- Đất ở tại đô thị: 155 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 31 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1 ha.
- Đất phi nông nghiệp còn lại: 252 ha.

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cụ thể như sau:

2.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 43.133 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 248 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 35.476 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 167 ha.
- Đất rừng sản xuất: 7.038 ha.
- Đất nông nghiệp còn lại: 204 ha.

2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 18.161 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 929 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 17.227 ha.

2.3. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 1.643 ha.

3. Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Tỉnh Bình Phước chỉ còn diện tích đất chưa sử dụng nhỏ. Diện tích này chưa được sử dụng mục đích khác trong kỳ quy hoạch 2021-2030.

MỤC 7: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

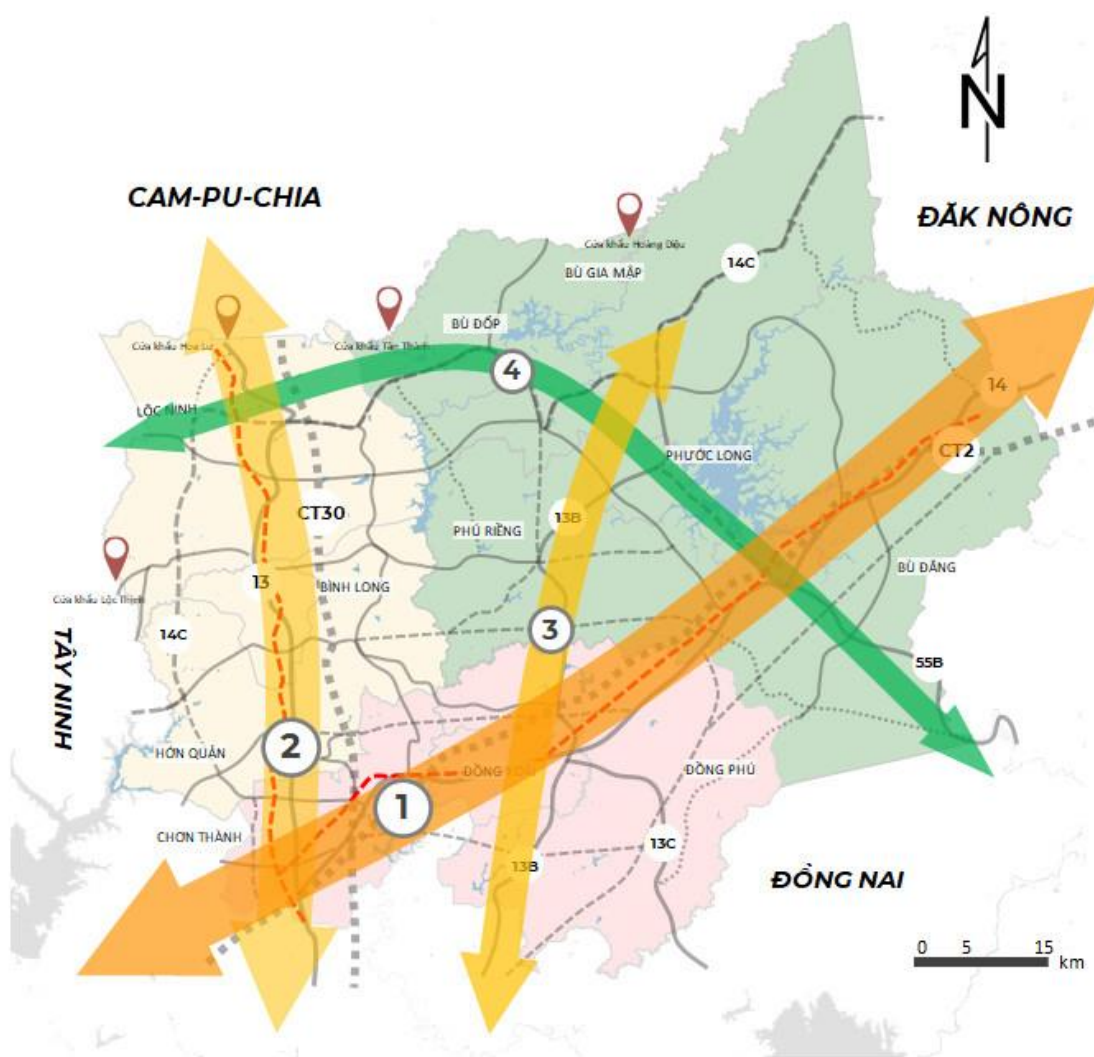
I. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1. Mục đích phân vùng liên huyện

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để phân công phát triển từng vùng, phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn.

Phương án phân vùng liên huyện làm cơ sở, tiền đề để lập các quy hoạch vùng liên huyện và vùng huyện, đảm bảo tính thống nhất chung toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội.

Hình 88. Cấu trúc 3 vùng phát triển, 3 trục động lực và một vành đai an sinh



Nguồn: Tư vấn

2. Cơ sở và tiêu chí phân vùng

Cơ sở phân định các vùng liên huyện: Các vùng lãnh thổ (các huyện) gần nhau, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, quan hệ hữu cơ về địa lý lãnh thổ, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, có thể cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: xử lý chất thải, nghĩa trang, điện, nguồn nước, văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...

3. Phương án quy hoạch vùng liên huyện

3.1. Vùng phía Nam

3.1.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm TP Đồng Xoài, huyện Chơn Thành và huyện Đồng Phú
- Tính chất: Đây là trung tâm kinh tế động lực và là trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ của tỉnh, trong đó TP. Đồng Xoài là trung tâm phát triển của tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm:

- + Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, hiện đại, thân thiện môi trường. Phát triển các ngành sản phẩm công nghiệp chính như: công nghiệp phụ trợ, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến thực phẩm gắn với việc khai thác có hiệu quả hệ thống đường cao tốc, đường sắt và các cảng ICD tại Chơn Thành và Đồng Phú.

- + Phát triển đô thị gắn với các ngành dịch vụ, trọng tâm là dịch vụ logistics, thương mại, tài chính và các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học công nghệ.

- + Thu hút đầu tư phát triển hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế như: Trung tâm Hội chợ triển lãm, Trung tâm logistics, cảng cạn ICD, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, chợ đầu mối trên địa bàn.

3.1.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

- Hệ thống đô thị:

- + Phát triển TP Đồng Xoài lên đô thị loại II, thành phố thông minh, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- + Phát triển Chơn Thành lên đô thị loại III (Thị xã Chơn Thành), là đô thị công nghiệp chủ đạo của tỉnh.

- + Phát triển Đồng Phú lên đô thị loại IV (TT Tân Phú), là đô thị công nghiệp - dịch vụ của tỉnh.

- Khu vực nông thôn: Phát triển các vành đai, trung tâm sản xuất nông nghiệp sạch, an toàn, ứng dụng công nghệ cao tại khu vực ngoại thành, ngoại thị, bảo đảm tăng trưởng bền vững, sinh thái cho toàn vùng.

3.1.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp tỉnh: Bố trí tập trung tại thành phố Đồng Xoài gồm: hệ thống các trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, y tế,

giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng,... Đây đồng thời cũng là các công trình hạ tầng cấp vùng của các huyện, thành phố trong vùng.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kinh tế: Bố trí các khu đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, sân golf ở khu vực huyện Đồng Phú và huyện Chơn Thành. Các khu và cụm công nghiệp được phát triển theo hướng công nghiệp sạch, thân thiện môi trường. Bố trí các khu vực dịch vụ tổng hợp gồm trung tâm mua sắm lớn kết hợp vui chơi giải trí, các chợ đầu mối, trung tâm vận tải và logistic tại các khu vực cửa ngõ các thành phố, thị xã.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật được bố trí theo quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn, cụ thể như sau:

- + Về giao thông: Bao gồm các tuyến cao tốc CT30, CT02, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh, đường QL13, QL14, QL13C nối với Đồng Nai qua cầu Mã Đà, và các tuyến đường huyện, đô thị trục chính chiến lược đã được xác định trong phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải.

- + Về cấp điện, cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông thụ động, quản lý nghĩa trang và chất thải rắn: Bố trí theo các phương án tích hợp quy hoạch hạ tầng chung của cả tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.2. Vùng phía Tây

3.2.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm huyện Hớn Quản, TX Bình Long và huyện Lộc Ninh, với hạt nhân phát triển là TX Bình Long.

- Tính chất: là vùng phát triển công nghiệp, thương mại - dịch vụ, logistics của tỉnh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

- + Phát triển các ngành công nghiệp có thể mạnh như: công nghiệp chế biến nông lâm sản, công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ. Phát triển các loại hình thương mại – dịch vụ, nhất là trung tâm thương mại mua sắm tập trung kết hợp với dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí. Phát triển du lịch gắn với các di tích lịch sử văn hóa.

- + Phát triển hạ tầng thương mại biên giới, cảng cạn ICD Hoa Lư, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp và chợ đầu mối trên địa bàn.

3.2.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

- Hệ thống đô thị:

- + Phát triển TX Bình Long lên đô thị loại III, là trung tâm phát triển của cả vùng.

- + Phát triển TT Tân Khai (huyện Hớn Quản) lên đô thị loại IV và xã Lộc Tấn (huyện Lộc Ninh), xã Đồng Nơ (huyện Hớn Quản) lên đô thị loại V.

- Khu vực nông thôn:

+ Tập trung xây dựng khu vực nông thôn đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2030.

+ Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn trái theo định hướng phát triển nông nghiệp của tỉnh.

3.2.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội cấp vùng: Xây dựng các trung tâm y tế, trung tâm văn hóa thể thao đa năng cấp vùng.

- Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật được bố trí theo quy hoạch chuyên ngành trên địa bàn, cụ thể như sau:

+ Về giao thông: Bao gồm tuyến cao tốc CT30, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh, QL13, QL14C; cảng ICD Hoa Lư, huyện Lộc Ninh và sân bay lưỡng dụng Quảng Lợi tại huyện Hớn Quản.

+ Đối với các hạ tầng kỹ thuật khác: Bố trí theo các phương án tích hợp quy hoạch hạ tầng chung của cả tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3. Vùng phía Đông Bắc

3.3.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm các huyện: Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng, Bù Đăng và TX Phước Long, trong đó TX Phước Long là hạt nhân phát triển đô thị của vùng.

- Tính chất: là vùng miền núi, biên giới; vùng sinh thái đầu nguồn, đảm bảo môi trường sinh thái, an sinh xã hội.

- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông sản, du lịch sinh thái gắn với Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Núi Bà Rá, Hồ Thác Mơ và Trảng cỏ Bù Lạch.

3.3.2. Hệ thống đô thị và nông thôn

- Hệ thống đô thị:

+ Phát triển TX. Phước Long lên đô thị loại III, trung tâm phát triển đô thị, thương mại dịch vụ của cả vùng.

+ Bù Gia Mập: Thành lập TT Phú Nghĩa, huyện lỵ của Bù Gia Mập.

+ Bù Đăng: Phát triển TT Đức Phong lên đô thị loại IV, đồng thời phát triển xã Đức Liễu lên đô thị loại V.

+ Bù Đốp: Giữ nguyên cấp đô thị của TT Thanh Bình, phát triển xã Thiện Hưng lên đô thị loại V.

+ Phú Riềng: thành lập TT Phú Riềng và phát triển xã Bù Nho lên đô thị loại V.

- Khu vực nông thôn: bố trí sắp xếp dân cư khu vực gắn với phát triển hạ tầng giao thông, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn trái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển kinh tế vùng biên giới theo hướng kết hợp đẩy mạnh du lịch sinh thái, văn hóa để nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo quốc phòng - an ninh khu vực.

3.3.3. Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng xã hội: Bố trí các trung tâm văn hóa, trung tâm y tế, cơ sở đào tạo nghề cho vùng.

- Hạ tầng kinh tế: bố trí các khu du lịch sinh thái, văn hóa lịch sử tại Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập, Núi Bà Rá, Hồ Thác Mơ, Trảng cỏ Bù lạch... gắn với bảo vệ rừng đặc dụng và an ninh biên giới.

- Hạ tầng kỹ thuật: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng cấp điện, viễn thông đồng bộ với hạ tầng giao thông trong vùng.

II. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

1. Vùng thành phố Đồng Xoài

1.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố với tổng diện tích 167,71km².

- Tính chất: xây dựng thành phố Đồng Xoài trở thành đô thị hiện đại, sinh thái và thông minh, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng – an ninh của tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Thương mại dịch vụ: phát triển trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, trung tâm logistics; phát triển dịch vụ cao cấp kết hợp nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, đại lý thương mại, hệ thống bán lẻ và cửa hàng tiện dụng; tập trung thực hiện các dự án khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Cam, Công viên trung tâm và khu đô thị mới... Nâng cấp và cải tạo đồng bộ hạ tầng, không gian chợ Đồng Xoài, gắn với thực hiện Đề án thiết kế đô thị khu vực xung quanh chợ Đồng Xoài; hoàn thành đưa vào sử dụng chợ Tân Thành, chợ hoa, chợ đầu mối nông sản. Phát triển hệ thống trường phổ thông liên cấp, phân hiệu đại học và bệnh viện, phòng khám bác sĩ gia đình chất lượng cao. Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, đặc biệt là thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường tài chính.... Xây dựng nền kinh tế số, chính quyền số và thu hút dân cư về sinh sống đông hơn.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp hiện đại 4.0, chọn lọc các ngành có giá trị gia tăng cao như: chế biến, chế tạo, phụ trợ, vật liệu, công nghệ thông tin... chú trọng nâng cao trình độ công nghệ; ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ thúc đẩy thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và sản xuất thông minh.

+ Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp đô thị sạch, thông minh, hiệu quả.

1.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển đô thị sinh thái cảnh quan với đặc trưng cảnh quan mặt nước (hồ Suối Cam, hồ Phước Hòa...), hướng phát triển đô thị về phía Tây. Có thể tính toán phân chia lại địa giới hành chính nội tại các xã phường để khắc phục bất cập về chênh lệch quy mô diện tích cách đơn vị hành chính cấp xã.

Khu đô thị trung tâm hiện hữu thương mại - dịch vụ, văn hóa – giáo dục đào tạo cấp vùng, phát triển theo hướng cải tạo chỉnh trang là chủ yếu kết hợp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử, cảnh quan đặc trưng.

Khu đô thị phía Tây phát triển cải tạo chỉnh trang và xây mới gắn với khu công nghiệp Thành phố Đồng Xoài I và II. Khu đô thị sinh thái phía Tây phát triển theo hướng đô thị du lịch sinh thái kết hợp ở mật độ thấp và các loại hình dịch vụ phục vụ du lịch. Động lực phát triển trên nền tảng cảnh quan tự nhiên thông qua hệ thống bậc đập dọc suối Cam, hồ Phước Hòa và QL14.

Khu đô thị mới phía Tây Bắc phát triển theo mô hình đô thị đa chức năng, dân cư mật độ trung bình cao, là đô thị hiện đại tương lai của Thành phố Đồng Xoài gắn với tuyến vành đai giai đoạn 1, 2 và tuyến đường Hồ Chí Minh.

Khu đô thị phía Nam phát triển theo hướng cải tạo chỉnh trang và xây mới, gắn với khu công nghiệp Thành phố Đồng Xoài III, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú mở rộng, các khu dân cư xây mới.

Nâng cấp hai xã Tiến Hưng và Tân Thành lên Phường.

1.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Bố trí tập trung tại thành phố Đồng Xoài gồm: hệ thống các trung tâm hành chính, chính trị, văn hóa, y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng... Đây đồng thời cũng là các công trình hạ tầng cấp vùng của các huyện, thành phố trong vùng.

Xây dựng các khu đô thị mới ven hồ Suối Cam và khu đô thị mới tại phường Tân Thiện. Xây dựng các trung tâm thương mại và các khách sạn 4-5 sao tại phường Tân Phú.

Giữ nguyên 03 KCN hiện hữu với diện tích 369ha và xây dựng 01 CCN với quy mô diện tích 59,3ha.

1.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

1.4.1. Hạ tầng giao thông:

Đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nội thị, tăng cường kết nối với Chơn Thành, Đồng Phú và các đô thị khác trong tỉnh và vùng Đông Nam bộ. Nâng cấp ĐT.751 thành Quốc lộ 13B tăng cường kết nối với khu vực phía Nam. Xây dựng hoàn chỉnh đường vành đai 1 và vành đai 2. Tuyến cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT2) quy hoạch đi về phía Nam Quốc lộ 14, dọc theo đường Vành đai 2 có điều kiện địa hình thuận lợi hơn so với địa hình dọc hành lang phía Bắc Quốc lộ 14. Tuyến đường sắt Chơn Thành- Đăk Nông định hướng đi theo đường Vành đai 2 phía Bắc phù hợp với quỹ đất dự trữ phát triển được quy hoạch.

Bến xe khách tỉnh Bình Phước (Bến xe Trường Hải): Duy trì bến xe khách loại I, kết hợp bến xe khách, bến đầu/cuối xe buýt và phát triển thương mại dịch vụ nhằm tạo nguồn vốn cải thiện cơ sở hạ tầng bến bãi, nâng cao chất lượng dịch vụ.

1.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể: đường dây 110kV Đồng Xoài - Phú Giáo (mạch 2), nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Xoài 2.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn thành phố, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định. Tập trung đầu tư lưới điện cho khu công nghiệp, các khu du lịch và khu đô thị mới.

Đầu tư hoàn chỉnh, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng theo tiêu chí đô thị loại II với tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%, tỷ lệ ngõ phố được chiếu sáng đạt trên 90%.

1.4.3. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn thành phố Đồng Xoài đáp ứng yêu cầu xây dựng thành phố thông minh, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền điện tử. Đến năm 2030, trên 90% hồ sơ công việc tại cấp thành phố và 80% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

Nâng cấp hệ thống tổng đài, tăng dung lượng và hiệu suất sử dụng các trạm chuyển mạch. Phát triển cả hai hình thức cáp nội hạt và vô tuyến, nâng cấp các trạm phát sóng vô tuyến để nâng cao chất lượng phủ sóng. Phân đấu đến năm 2030 Internet và hệ thống thông tin truyền thông được hoàn thiện với chất lượng cao, đáp ứng tốt nhu cầu của dân cư và khách du lịch.

2. Vùng huyện Chơn Thành

2.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện với tổng diện tích 390,3 km².

- Tính chất: xây dựng huyện Chơn Thành trở thành đô thị năng động, sinh thái và thông minh.

- Hướng phát triển trọng tâm:

- + Công nghiệp: Thu hút đầu tư thời gian tới cần tập trung chủ yếu vào các KCN, một phần vào CCN tập trung. KCN phân bổ chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông chính (Quốc lộ 14, Quốc lộ 13) và các cao tốc tiềm năng trong tương lai tại Huyện Chơn Thành. Đây là không gian có vị trí thuận lợi, có ưu thế trong kết nối hạ tầng và thu hút lao động. Đối với đất cho công nghiệp, cần tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp hiện có, triển khai lập quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp khác, có chính sách thu hút đầu tư để nâng cao tỷ lệ lấp đầy các

khu công nghiệp. Dự kiến Khu vực dự trữ phát triển ở khu vực phía Tây Khu công nghiệp Chơn Thành thuộc Xã Minh Long. Việc bố trí đất cho phát triển công nghiệp trên cơ sở những khu vực đất nông nghiệp có chất lượng kém. Khu, cụm công nghiệp phải đảm bảo khoảng cách an toàn tới khu dân cư tập trung, tới nguồn nước, nhất là nguồn nước dùng trong sinh hoạt. Hạn chế tối đa việc sử dụng đất có chất lượng cao, có vị trí thuận lợi cho phát triển nông nghiệp để sử dụng cho mục đích công nghiệp. Trong các khu công nghiệp cần xác định những phân khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải để bố trí cho phù hợp với môi trường xung quanh. Đồng thời có biện pháp xử lý các chất thải, hạn chế gây ô nhiễm đất phá hoại sự cân bằng trong hệ sinh thái đất. Ngoài ra, cần gắn việc phát triển công nghiệp với các tiến bộ khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực có chất lượng, trình độ cao.

+ Thương mại – dịch vụ: Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ được chú trọng đầu tư phát triển trong thời gian tới. Do đó cần phát triển mạnh hệ thống thương mại theo mọi thành phần kinh tế, tập trung vào khâu buôn bán, các trung tâm kinh tế ở khu vực tập trung đông dân cư nhằm cung cấp các dịch vụ, hàng hóa cho nhu cầu đời sống và sản xuất của nhân dân một cách thuận lợi. Tập trung phát triển các loại hình dịch vụ có hiệu quả kinh tế cao như sân golf. Tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới kinh doanh thương mại, chú trọng thị trường nông thôn để đáp ứng nhu cầu xã hội. Xây dựng mới chợ Chơn Thành, mở rộng chợ Minh Lập, cải tạo chợ Minh Hưng, Minh Long... và nâng cấp các chợ trong các trung tâm xã để phục vụ buôn bán khắp nơi trong địa bàn huyện. Tập trung đầu tư các ngành hàng mà địa phương có được mang tính đặc thù như chế biến nông sản, chế biến thực phẩm. Triển khai Dự án khu chợ đầu mối - Trung tâm thương mại và khu dân cư tại ấp Hiếu Cảm, Thị trấn Chơn Thành. Khu dân cư thương mại Suối Đồi hiện đã phê duyệt chi tiết, đang đầu tư hạ tầng. Xây dựng trung tâm logistics, cảng cạn ICD Chơn Thành, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, chợ đầu mối trên địa bàn.

+ Du lịch: Phát triển du lịch có vị trí tại Xã Nha Bích, Minh Thắng, Minh Thành xung quanh khu vực Hồ Phước Hòa, phía Nam Quốc lộ 14.

+ Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường, xuất khẩu và công nghiệp chế biến; tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất nhằm tăng hệ số sử dụng đất, tăng chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung lớn với các cây trồng chủ lực có hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh cao trên các khu vực đất có chất lượng tốt. Cùng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác thông qua triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ của ngành nông nghiệp

2.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Khu vực đô thị trung tâm hiện hữu bao gồm khu vực quanh trung tâm hành chính Chơn Thành, khu vực chung quanh giao lộ Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14, đây là các khu vực đã phát triển tương đối tập trung, một số khu vực có không gian đô thị phát triển tự phát tập trung bám dọc các trục đường chính đô thị như: Đường Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, ĐT 751, ĐT 752B, ... Các công trình kiến trúc đẹp chưa nhiều, tầng cao thấp, mật độ dày, nhiều công trình đã xuống cấp, môi trường sống còn hạn

chế, đặc biệt là thiếu các không gian công cộng, tiện ích, vườn hoa, đường đi bộ. Do đó, tại các khu vực này cần phải tăng cường chỉnh trang cải tạo từ mặt tiền công trình cho tới phối kết không gian, cải tạo, bảo tồn, chỉnh trang mỹ quan đô thị, hạn chế xây dựng các công trình cao tầng tại các ô đất xen kẹt, tận dụng các khu đất trống trong lõi các khu ở bổ sung thêm các không gian mở như: cây xanh vườn hoa, TDTT, sân chơi. Tăng cường thêm các tiện ích đô thị cho các tuyến phố, đồng thời kết hợp với các hoạt động du lịch để nâng cao giá trị và bản sắc lịch sử văn hóa, chất lượng sống cho đô thị.

Khu vực đô thị phát triển mới Tập trung phần lớn khu phía Bắc tuyến đường 2 tháng 4, khu vực giao cắt Quốc lộ 14 và ĐH Minh Thành - Bàu Nàm, khu đô thị mới dọc tuyến đường Minh Thành - Đồng Hưu. Đây sẽ là khu vực mang lại những hình ảnh đô thị mới, hiện đại và hoàn thiện các chức năng đô thị còn thiếu đồng bộ, gắn kết hài hòa với không gian đô thị hiện hữu. Vì vậy việc tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các khu vực này cần phải bài bản, có lộ trình, các khu chức năng phát triển mới cần phải đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với khu vực xung quanh và tuân thủ quy hoạch tổng thể về bố cục không gian, chức năng công trình, khối tích tầng cao công trình

Trên cơ sở phương án Phân khu vực phát triển, dự kiến phân chia nội ngoại thị, hiện trạng phát triển về đô thị, hệ thống giao thông hiện hữu, ..., đô thị Chơn Thành được phân thành 5 khu đô thị (phân khu quản lý và phát triển) gồm: Khu đô thị số 1 (Thị trấn Chơn Thành); Khu đô thị số 2 (Xã Minh Hưng); Khu đô thị số 3 (Xã Minh Long); Khu đô thị số 4 (Xã Minh Thành); và Khu đô thị số 5 (Xã Thành Tâm).

Khu vực nông thôn: tập trung nguồn lực nâng cao chất lượng theo kế hoạch phát triển nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

2.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Tập trung nguồn lực phát triển các hạ tầng kinh tế, xã hội trọng tâm sau:

- Mở mới 02 KCN với diện tích 800ha vào giai đoạn 2021-2025 và 01 CCN với diện tích 74,59ha.
- Xây dựng hạ tầng nhà ở cho công nhân tại các khu công nghiệp đồng bộ với quá trình mở rộng và phát triển KCN.
- Xây dựng sân golf quy mô khoảng 230 ha.
- Xây dựng Trường đào tạo nghề Becamex Giai đoạn 2.

2.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

2.4.1. Hạ tầng giao thông

Xây dựng đường cao tốc CT30 (TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành) và đường cao tốc CT02 (Chơn Thành – Đăk Nông) đoạn qua huyện Chơn Thành.

Xây dựng đường Chơn Thành – Bù Nho với quy mô 4-6 làn xe, kết nối thị xã Phước Long, huyện Phú Riềng với QL14 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành.

Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường QL13, QL14; các tuyến đường tỉnh, đường huyện theo điều chỉnh Quy hoạch phát triển GTVT Bình Phước đến năm 2020 và định hướng phát triển đến năm 2030.

Tăng cường kết nối Chơn Thành với khu vực phía Đông (TP. Đồng Xoài và huyện Đồng Phú) thông qua đường Vành đai 2 phía Nam Đồng Xoài và đường Chơn Thành – Đồng Phú đi về phía Đông kết nối với QL13C đi cảng Cái Mép-Thị Vải.

Đối với tuyến đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh đi về phía Tây Quốc lộ 13 và Đường sắt Chơn Thành – Đăk Nông dự kiến đi song song với đường Cao tốc Bắc Nam phía Tây, phát triển hạ tầng đồng bộ với phương án hướng tuyến để hạn chế giao cắt với hệ thống giao thông địa phương, thuận tiện cho việc bố trí quy hoạch đường gom, đảm bảo an toàn giao thông.

Đầu tư bến xe khách Chơn Thành tại vị trí giao giữa QL.14 và đường N4 đạt tiêu chuẩn bến xe cấp I.

Xây dựng cảng ICD tại huyện Chơn Thành, với quy mô 45ha.

2.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể: nhánh rẽ đầu nối các trạm 110kV Becamex 2, 3, 4; Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Nha Bích; đường dây 110kV Chơn Thành - Đồng Phú đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú, xây dựng mới đường dây mạch kép Chơn Thành (220kV) - Chơn Thành 110kV.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện của huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định. Tập trung đầu tư lưới điện cho KCN và khu đô thị mới.

2.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 02 công trình thủy lợi bao gồm: Cụm công trình thủy lợi huyện Bình Long, Chơn Thành; Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với BĐKH- Thành phần tỉnh Bình Phước (2 trạm bơm và các kênh dẫn nước).

- Đầu tư mở rộng NMN Chơn Thành và hoàn thiện hệ thống phân phối nước sạch, để đảm bảo cấp nước an toàn phục vụ cho phát triển các KCN, CCN, phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn huyện.

2.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn huyện Chơn Thành đáp ứng yêu cầu xây dựng thành phố thông minh, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh

nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

2.4.5. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 05 công trình thủy lợi bao gồm: Hồ Suối Cam 3; Hồ Suối Cam 4; Hồ Suối Cam 5; Dự án cơ sở hạ tầng định hướng phát triển bền vững và thích ứng BĐKH tỉnh Bình Phước (dự án suối Rạt+ đường phía Đông-Nam QL14) và Xử lý cấp bách dự án thoát lũ suối Đá, TP. Đồng Xoài.

- Đầu tư xây dựng hệ thống dẫn nước từ Hồ Đồng Xoài về bù nước cho Hồ Suối Cam, Suối Đồng Tiền, Suối Rạt để thiện cảnh quan môi trường của Thành phố; đầu tư xây dựng Suối Rạt và cảnh quan 2 bên suối trở thành trục cảnh quan phát triển dịch vụ đô thị của Thành phố.

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Nha Bích (xây mới) lấy nước từ sông Bé phục vụ cho phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn toàn thành phố. Hoàn thiện mạng lưới thoát nước đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và thoát theo các trục, vùng tiêu thủy lợi trên địa bàn.

3. Vùng huyện Đồng Phú

3.1. Phạm vi, tính chất và hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: bao gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện với tổng diện tích 934,45 km².

- Tính chất: xây dựng huyện Đồng Phú trở thành đô thị năng động, sinh thái và kết nối.

- Hướng phát triển trọng tâm:

- + Công nghiệp: Tập trung phát triển các ngành có tiềm năng và thế mạnh như chế biến nông lâm sản, chế biến sản phẩm từ chăn nuôi, may mặc xuất khẩu, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ du lịch v.v... Phát huy vai trò của nhà nước trong hỗ trợ xây dựng hạ tầng mềm của chuỗi giá trị, đặc biệt là trong truy xuất nguồn gốc và hỗ trợ tổ chức vùng sản xuất. Khuyến khích các giải pháp ứng dụng công nghệ để tăng tính liên kết trong chuỗi giá trị, giảm khâu trung gian, tiết kiệm lao động. Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là công nghiệp điện tử.

- + Thương mại dịch vụ: khuyến khích phát triển thương mại - dịch vụ, tập trung vào khâu buôn bán, các trung tâm kinh tế ở khu vực tập trung đông dân cư nhằm cung cấp các dịch vụ, hàng hóa cho nhu cầu đời sống và sản xuất của nhân dân một cách thuận lợi. Xây dựng trung tâm thương mại, kho hàng hóa gắn với các khu – cụm công nghiệp, quy hoạch trung tâm logistics, cảng cạn ICD phục vụ xuất nhập khẩu, chợ đầu mối trên địa bàn. Phát triển các dịch vụ du lịch sinh thái kết hợp với sân golf.

- + Nông nghiệp: Cơ cấu lại diện tích canh tác theo lợi thế và thị trường. Chuyển đổi diện tích cao su kém hiệu quả sang phát triển KCN, CCN, khu dân cư, thương mại - dịch vụ. Hình thành các cụm liên kết công nghiệp, dịch vụ với kết cấu hạ tầng

và dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cơ bản cho các vùng chuyên canh nông nghiệp tại vùng nông thôn.

3.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Đến năm 2030, tập trung xây dựng TT Tân Phú lên đô thị loại IV, xã Tân Lập, Tân Tiến, Tân Hòa lên đô thị loại V.

Khu vực nông thôn: hoàn thành xây dựng nông thôn mới nâng cao và phát triển 10 ấp đạt khu dân cư kiểu mẫu.

3.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Xây dựng khu đô thị - du lịch Hồ Suối Giai và tây Hồ Bà Mụ.

Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 08 KCN với diện tích 4.200ha và giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 04 KCN với diện tích 1.800ha.

Xây dựng mới 07 CCN với quy mô 341,7ha. Đồng thời hoàn thiện hạ tầng nhà ở cho công nhân đồng bộ với quá trình mở rộng và quy hoạch mới các KCN, CCN.

3.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

3.4.1. Hạ tầng giao thông

- Gia tăng kết nối với 2 khu vực đô thị Đồng Xoài, Chơn Thành và giao thông kết nối liên vùng thông qua việc nâng cấp, mở mới các tuyến đường gồm:

+ Cao tốc Chơn Thành – Đắc Nông (CT02) đoạn qua huyện Đồng Phú 23,6Km.

+ Nâng cấp ĐT.741 thành Quốc lộ 13B Là tuyến giao thông trục dọc phía Tây của huyện, kết nối thành phố Đồng Xoài – Đồng Phú với Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ.

+ Mở mới đường Chơn Thành – Đồng Phú kết nối KCN Becamex Chơn Thành phía Tây và ĐT.753 phía Đông là tuyến giao thông kết nối Đông-Tây đi Đồng Nai và cảng Cái Mép Thị Vải.

+ Đường Đồng Phú – Bình Dương kết nối ĐT.753.

+ Các tuyến đường tỉnh, đường huyện khác thực hiện theo phương án phát triển mạng lưới GTVT và điều chỉnh Quy hoạch GTVT tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt.

- Bến xe khách Đồng Phú: Quy mô bến xe loại III tại thị trấn Tân Phú cho xe khách và xe buýt, phục vụ nhu cầu cho người dân sinh sống và làm việc tại khu vực đô thị và khu công nghiệp tại huyện Đồng Phú.

- Xây dựng cảng ICD tại huyện Đồng Phú, với quy mô 30ha.

3.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ trạm

110kV KCN Bắc Đồng Phú, nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 2, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 3.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

3.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi thoát lũ Suối Rạt.
- Sử dụng nước từ NMN Nha Bích để cấp nước phục vụ phát triển KCN, CNN, đô thị, nông thôn trên địa bàn.
- Đầu tư đồng bộ hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải phục vụ phát triển công nghiệp và đô thị.

3.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đầu tư xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông đáp ứng yêu cầu xây dựng đô thị thông minh; thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong môi trường số an toàn, rộng khắp.

4. Vùng thị xã Bình Long

4.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới TX. Bình Long, với tổng diện tích 126,4 km²

- Tính chất: xây dựng và phát triển thị xã Bình Long theo hướng đô thị bản sắc, sinh thái và văn minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực Tây Bắc của Tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Thương mại, dịch vụ: Đẩy mạnh thu hút đầu tư trung tâm thương mại tập trung kết hợp với dịch vụ nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, dịch vụ ngân hàng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin. Xây dựng siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với các khu – cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã. Phát triển du lịch theo hướng khai thác những giá trị hiện có của các di tích kết hợp với văn hóa truyền thống trở thành động lực thu hút khách, thúc đẩy hoạt động dịch vụ khác, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững.

+ Công nghiệp: Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng); chế biến nông lâm sản, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chú trọng ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Tích cực thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp và di dời các cơ sở sản xuất trong nội thị ra cụm công nghiệp; ưu tiên phát triển một số ngành như công nghiệp hỗ trợ, các ngành chế biến sâu về nông sản phẩm, gỗ mỹ nghệ, thân thiện môi trường, tạo việc làm cho lao động.

+ Nông nghiệp: Ưu tiên thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; duy trì và phát triển những sản phẩm có giá trị cao, có lợi thế của thị xã gắn với thị trường tiêu thụ, hướng đến xuất khẩu. Phối hợp với Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long điều chỉnh quy hoạch và tích cực hỗ trợ Công ty triển khai dự án nông nghiệp công nghệ cao, quy mô 20 ha, tại Sở Nhì phường Hưng Chiến.

4.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng TX Bình Long lên đô thị loại III. Khu trung tâm hành chính mới của thị xã được dời về khu đô thị Hưng Chiến 2, thuộc phường Hưng Chiến, quy mô khoảng 42,7 ha, nằm về phía Tây QL13.

Phát triển khu đô thị mới sinh thái phía Nam (Khu đô thị Hưng Chiến 2): Cải tạo chỉnh trang, tổ chức các khu ở mới đi kèm với các khu dịch vụ phục vụ cho khu vực và đô thị.

Đầu tư nâng cấp hai xã Thanh Phú, Thanh Lương lên Phường.

Khu vực nông thôn: Đổi mới và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, bố trí nguồn lực phát triển HTX kiểu mới, tập hợp, hỗ trợ nông dân tổ chức sản xuất, kinh doanh. Coi doanh nghiệp nông nghiệp là hạt nhân trong chuỗi liên kết. Xây dựng cơ chế hợp tác công tư trong thu hút đầu tư tư nhân vào nông nghiệp.

4.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Xây dựng Trung tâm thương mại Bình Long phục vụ cho vùng phía Tây tỉnh Bình Phước (Hớn Quản, Bình Long, Lộc Ninh).

- Duy trì và phát triển Nhà máy xi măng Bình Phước.

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 210 ha.

- Xây dựng khu khám, điều trị theo yêu cầu quy mô 120 giường bệnh với các thiết bị đồng bộ, hiện đại, nâng tổng số giường bệnh tại Trung tâm Y tế Thị xã lên 400 giường. Khuyến khích tư nhân đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa TX Bình Long với quy mô 150 giường bệnh phục vụ cho vùng.

- Xây dựng và hoàn thiện thiết chế trường học thông minh (gồm: Hệ thống CNTT; phòng học tiên tiến, thông minh; phòng tin học, ngoại ngữ, thí nghiệm, thiết bị thực hành thí nghiệm, thư viện thông minh, đào tạo trực tuyến; trường học có hệ thống camera giám sát; thông tin giáo dục, thông tin quản lý, điểm danh thông minh, phần mềm phục vụ dạy và học...) đối với Trường THPT Chuyên Bình Long, THCS An Lộc và THPT Bình Long.

4.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

4.4.1. Hạ tầng giao thông

- Đầu tư xây dựng các công trình giao thông mang tính kết nối vùng như đường Vành đai thị xã, đặc biệt chú trọng đầu tư các tuyến đường theo trục Đông – Tây như đường kết nối phía tây QL13 và đường QL14C, đường ĐT.757 từ Thanh

Lương Bình Long qua Bù Nho Phú Riềng, các công trình mang tính chất hạ tầng khung để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị loại 3.

- Ưu tiên xây dựng và nâng cấp các tuyến trục giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị mới. Các tuyến đường đô thị tập trung trong các khu nội ô thị xã trong thời gian tới cần đầu tư nhựa hóa và xây dựng vỉa hè, trồng cây xanh và dải phân cách, trong đó cần phối hợp đồng bộ với các ngành khác như điện, nước để tạo thành hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện, phát triển bền vững.

4.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ trạm 110kV XM An Phú, đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Bình Long 2 đến trạm 110kV Bình Long, phân pha đường dây Bình Long 2 - Minh Hưng - Dầu Tiếng, phân pha đường dây Bình Long 2 - XM Bình Phước - Chơn Thành.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn thị xã, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

4.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi Hồ số 3, xã Thanh Lượng, thị xã Bình Long.

- Về cấp nước: hiện trạng Bình Long đang sử dụng nguồn nước từ hồ Sa Cát, định hướng phát triển hệ thống đường ống nối mạng từ NMN Chơn Thành, đồng thời hoàn thiện mạng lưới đường ống để cấp nước sinh hoạt cho thị xã. Trong tương lai, xem xét kêu gọi đầu tư xây dựng NMN sử dụng nguồn nước từ Sông Bé để cấp cho các khu vực phía Bắc thị xã và khu vực lân cận.

4.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đầu tư đồng bộ hạ tầng thông tin và truyền thông hướng đến phát triển đô thị thông minh, chính quyền số, kinh tế số, xã hội số theo định hướng phát triển chung của tỉnh.

5. Vùng huyện Hớn Quản

5.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Hớn Quản, với tổng diện tích 664,1 km².

- Tính chất: là vùng đệm cho tam giác phát triển Chơn Thành - Đồng Xoài - Đồng Phú, có vai trò giảm các áp lực về đô thị, môi trường, giữ gìn các không gian xanh, quỹ đất dự trữ, phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: Từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao đối với thị trấn Tân Khai,

xã Tân Quan; bước đầu phát triển nông nghiệp hữu cơ đối với xã An Khương, xã Tân Hưng, xã Thanh An làm cơ sở để nhân rộng và phát triển ra phạm vi toàn huyện. Tích cực phối hợp, hỗ trợ thực hiện Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy mô 500 ha tại xã Minh Đức. Phát triển các hợp tác xã, trang trại chăn nuôi bền vững gắn với xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, đảm bảo môi trường. Đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản sạch tiến tới xây dựng sàn giao dịch nông sản của huyện.

+ Công nghiệp: Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết để đón nhận sự phát triển lan tỏa công nghiệp từ huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước và huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai thực hiện nhà máy xi măng tại xã Minh Tâm. Thu hút đầu tư vào các dự án nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu của người dân, công nhân trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và khu vực lân cận.

+ Thương mại, dịch vụ. Tiếp tục rà soát, quy hoạch quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng mạng lưới chợ nông thôn; thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hình thức xã hội hóa. Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang chợ thị trấn Tân Khai. Đẩy mạnh các loại hình kinh doanh theo mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bên cạnh đó phát triển mô hình kinh doanh theo chuỗi cửa hàng tiện lợi. Thực hiện xã hội hóa việc đầu tư, kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng đạt tiêu chuẩn; xây dựng các kho hàng hóa thương mại gắn với các khu – cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

5.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Xây dựng thị trấn Tân Khai thành đô thị loại IV, các xã Thanh An, Đồng Nơ và Tân Hưng thành đô thị loại V.

Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó xây dựng xã Thanh Bình, xã Đồng Nơ, xã Tân Hiệp, xã Tân Quan và xã Tân Lợi đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

5.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư, phát triển nhà máy xi măng và điện mặt trời tại xã Minh Tâm.

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 03 KCN với diện tích 1.000 ha và giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 02 KCN với diện tích 1.300 ha.

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 220 ha.

- Xây dựng các dự án nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu của người dân, công nhân trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện và khu vực lân cận.

- Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang chợ thị trấn Tân Khai.

- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Nhà Thiếu nhi huyện.

5.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

5.4.1. Hệ thống giao thông

Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Khu Công nghiệp Tân Khai II với Khu Công nghiệp Minh Hưng – Sikico, tuyến đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành với Hoa Lư, tuyến đường Minh Lập – Lộc Hiệp ở phía Đông Quốc lộ 13, tuyến đường trục chính từ thị trấn Tân Khai đi xã Tân Quan và xã Phước An, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Xa Cát vào khu Công nghiệp Việt Kiều, tuyến đường Khu dân cư Tân Khai nối với đô thị Tân Khai và Trung tâm hành chính huyện.

Xây dựng mới bến xe Hớn Quản đạt tiêu chuẩn loại III tại vị trí trung tâm huyện.

5.4.2. Hạ tầng điện

Đầu tư hoàn thiện hệ thống điện phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ trạm 110kV XM Minh Tâm, Nhánh rẽ trạm 110kV Sikico, Nhánh rẽ trạm Minh Hưng 3, Rẽ nhánh vào trạm 110KV Hớn Quản, đường dây trong KCN Minh Hưng – Sikico - mở rộng.

Lưới phân phối trung và hạ thế cũng như điện chiếu sáng trong khu trung tâm đi ngầm. Khu vực bên ngoài trong giai đoạn đầu cho phép đi nổi, tương lai phải đi ngầm.

5.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 03 công trình thủy lợi bao gồm: Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với BĐKH-Thành phần tỉnh Bình Phước (2 trạm bơm và các kênh dẫn nước); Hồ Đức Thịnh; Xây dựng hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã An Khương, huyện Hớn Quản.

- Sử dụng nguồn nước từ NMN Chơn Thành cho khu vực thị trấn Tân Khai và khu vực dọc trục QL13 và lân cận, đồng thời tiếp tục mở rộng mạng lưới cấp nước từ nguồn này để đồng bộ hóa hệ thống, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn Huyện.

5.4.4. Hạ tầng thông tin truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

6. Vùng huyện Lộc Ninh

6.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Lộc Ninh, với tổng diện tích 851,8 km².

- Tính chất: Là địa phương của vùng phía Tây, có vị trí an ninh quốc phòng trọng yếu; là cửa ngõ đối ngoại quan trọng của tỉnh thông qua Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư giáp với Campuchia.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế xã hội của Lộc Ninh phải gắn liền với việc đảm bảo quốc phòng an ninh.

+ Công nghiệp: Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, chế biến cao su, chế biến gỗ xuất khẩu và phát triển điện năng lượng mặt trời.

+ Nông nghiệp: Không mở rộng diện tích trồng cao su. Đối với cây điều, tập trung nâng cao năng suất, chất lượng, các khâu chế biến và tiêu thụ hạt điều. Với cây ăn trái, phát triển sản phẩm đặc trưng, đảm bảo chất lượng về vấn đề an toàn thực phẩm sạch trong nông nghiệp; tập trung khâu chế biến hình thành chuỗi giá trị với những phân khúc riêng, hình thành các kênh phân phối chính thức trên thị trường.

+ Thương mại - dịch vụ: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ, nhất là dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic tại cảng ICD Hoa Lư. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong huyện, đặc biệt là du khách; Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với khu kinh tế - cụm công nghiệp trên địa bàn huyện; Phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

+ Du lịch: Khai thác tối đa tiềm năng du lịch của huyện thông qua việc xây dựng các tour du lịch, tuyến du lịch kết nối các điểm trong và ngoài tỉnh như: Tuyến du lịch Đồng Xoài – Lộc Ninh với sản phẩm khai thác chính là tìm hiểu lịch sử, văn hóa và tâm linh; Tuyến du lịch quốc tế thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan, lấy điểm đến Tà Thiết và cửa khẩu Hoa Lư làm kết nối.

6.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển vùng trung tâm đô thị của huyện lấy 2 đô thị: thị trấn Lộc Ninh, và khu đô thị Hoa Lư làm động lực phát triển. Trong đó, thị trấn Lộc Ninh là trung tâm chính trị-kinh tế, văn hoá-xã hội của huyện, đô thị Hoa Lư là đô thị cửa khẩu gắn với phát triển thương mại biên giới và dịch vụ logistics. Ngoài ra, phát triển thêm đô thị mới tại xã Lộc Tấn, với vai trò là đô thị dịch vụ.

Khu vực nông thôn: Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tập trung với quy mô lớn gắn với xây dựng chuỗi giá trị. Tập trung hoàn thành xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

6.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng KKT Cửa khẩu Hoa Lư nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới.

Hình thành Đoàn kinh tế quốc phòng trên tuyến biên giới Lộc Ninh, bao gồm các vị trí: Đất để xây dựng, phát triển và lấp đầy khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư, xây dựng và mở rộng khu dân cư, cụm dân cư biên giới liền kề các Chốt dân quân và Đồn, Trạm Biên phòng.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện 03 KCN trong KKTCK Hoa Lư với diện tích 1.640 ha và 03 cụm công nghiệp diện tích 210 ha.

Bảo tồn, tôn tạo, phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện gắn kết với phát triển du lịch, quảng bá hình ảnh Lộc Ninh.

Tăng cường đầu tư cho công tác trùng tu, tôn tạo di tích, đầu tư cho phát triển du lịch trên địa bàn, trọng tâm là Khu di tích lịch sử Căn cứ Tà Thiết.

6.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

6.4.1. Hạ tầng giao thông.

Đầu tư các dự án giao thông quan trọng kết nối phục vụ khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư: mở rộng quốc lộ 13 đoạn Lộc Tấn – Hoa Lư, đường tránh quốc lộ 13, các trục đường liên tỉnh ĐT756, ĐT759B, các trục đường liên xã kết nối với quốc lộ, tỉnh lộ và đường tuần tra biên giới.

Xây dựng và hoàn thiện đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Chơn Thành – Cửa khẩu Hoa Lư. Mở thêm 2 tuyến giao thông công cộng mới, bao gồm tuyến Bình Long - Lộc Ninh và tuyến Lộc Ninh – Bù Đốp.

Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng cảng cạn ICD Hoa Lư để đưa vào hoạt động nhằm thúc đẩy hoạt động giao thương hàng hoá.

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng bến xe khách Lộc Ninh đạt loại III, quy mô đáp ứng nhu cầu đi lại.

6.4.2. Hạ tầng điện

Đầu tư hoàn thiện hệ thống điện phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ và KKTCK Hoa Lư. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Lộc Ninh 2, Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư, Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư 2.

6.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Đầu tư xây dựng 04 công trình thủy lợi bao gồm: Hồ Tà Mai xã Lộc Khánh; Hồ thị trấn Lộc Ninh; hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu; cải tạo suối chống hạn đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường, thị trấn Lộc Ninh.

Giai đoạn 2021-2025, huyện tiếp tục sử dụng nước từ các NMN trên địa bàn huyện kết hợp với khai thác nước ngầm theo quy định. Giai đoạn 2026-2030, sử dụng từ các nguồn nhà máy nước xây dựng mới gồm NMN Hồ Lộc Thạnh (lấy nước từ Hồ Lộc Thạnh) và NMN Lộc Hiệp (lấy nước từ Sông Bé), NMN Bình Long.

6.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Phát triển cáp quang băng rộng đến hơn 90% thôn, ấp, khu phố trên địa bàn huyện. Phát triển mới các trạm thu phát sóng 5G, đảm bảo mạng thông tin di động 5G phủ sóng tại 100% khu dân cư, khu trung tâm hành chính cấp xã. Ưu tiên phát triển mạng thông tin di động 5G tại khu Kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, các khu đô thị mới, công nghiệp, và khu du lịch trọng điểm. Bảo đảm bán kính phục vụ có một trạm truy nhập thông tin di động (bao gồm cả small cells 5G) tối thiểu đạt 0,3 km/cột.

7. Vùng Huyện Phú Riềng

7.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Phú Riềng, với tổng diện tích 673,7 km².

- Tính chất: Phú Riềng nằm trong vùng phát triển phía Đông của tỉnh Bình Phước với trục động lực chính là Đồng Xoài – Bù Gia Mập. Là vùng đệm cho tam giác phát triển Đồng Xoài - Đồng Phú - Chơn Thành, có vai trò giảm các áp lực về đô thị, môi trường, giữ gìn các không gian xanh, quỹ đất dự trữ, phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại - dịch vụ.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Công nghiệp: Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng chế biến sâu cao su và điều nhằm đem lại giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho huyện. Tận dụng các lợi thế sẵn có về địa điểm phát triển để thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ hơn nữa sang ngành chế biến gỗ. Đặc biệt, chuyển dịch mạnh từ chế biến gỗ xẻ, ván ép thành các mặt hàng hoàn thiện với hàm lượng kỹ thuật và giá trị gia tăng cao.

+ Nông nghiệp: Phát triển theo hướng chuỗi giá trị ngành hàng, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Ngoài các ngành truyền thống như điều, cao su, đẩy mạnh hỗ trợ phát triển trồng và chế biến cây ăn trái, phát triển chăn nuôi theo mô hình công nghiệp, khép kín.

+ Thương mại, dịch vụ: Phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh phù hợp với đặc điểm phát triển của từng địa bàn đáp ứng nhu cầu mua sắm thuận tiện của dân cư, phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với cửa hàng tiện lợi, siêu thị, chợ: Định hướng bố trí quỹ đất trong các dự án khu dân cư, quy hoạch đô thị, Khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất thương mại dịch vụ để phát triển. Thực hiện xã hội hóa đầu tư phát triển chợ, TTTM, siêu thị; Huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp các chợ trên địa bàn huyện.

7.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Thị trấn Phú Riềng, nhờ vào vị trí thuận lợi và khoảng cách kết nối với phía Nam thông qua ĐT.741, sẽ trở thành khu vực đô thị đạt chuẩn cấp V trong giai đoạn 2021-2025. Sự phát triển sẽ lan tỏa thông qua trục giao thông Bắc-Nam của huyện với vai trò chính từ đường huyện ĐT.741. Theo đó, khu vực chợ thị trấn Bù Nho sẽ là nơi tập trung các hoạt động kinh tế, thương mại. Quan trọng hơn, đây là điểm giao nhau của 2 trục đường quan trọng: ĐT.741 (đi xã Bình Tân, Long Hưng) và ĐT.757 (đi xã Long Hà). Do đó, đô thị Bù Nho, trong tương lai sẽ có nhiều tiềm năng để trở thành đô thị trung tâm cùng với TT Phú Riềng.

7.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng 01 KCN với diện tích 283 ha và giai đoạn 2026-2030 xây dựng 02 KCN với diện tích 1.017 ha.
- Xây dựng mới 03 CCN với diện tích 200,51 ha.
- Xây dựng Thủy điện Long Hà.
- Xây dựng Trung tâm y tế huyện Phú Riềng với quy mô từ 50 đến 100 giường bệnh.
- Đầu tư xây dựng, khôi phục lại các di tích lịch sử cấp quốc gia gồm: Cuộc nổi dậy của đồng bào S'tiêng xã Phú Riềng; Địa điểm thành lập Chi bộ Đông Dương Cộng Sản Đảng ở Phú Riềng.

7.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

7.4.1. Hạ tầng giao thông

- Đầu tư xây dựng ĐT.757 kéo dài từ chợ Long Hà đến chợ Bù Nho để tăng kết nối với mạng lưới giao thông phía Đông của Huyện.
- Đầu tư xây dựng ĐT.753B tăng cường kết nối về phía Tây đi Hón Quản, về phía Đông đi Bù Đăng.
- Bến xe khách Phú Riềng đầu tư xây dựng mới đạt tiêu chuẩn loại III tại khu vực TT Phú Riềng.

7.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ trạm 110kV Phú Riềng, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riềng 2.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện trên toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

7.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Hoàn thiện hạ tầng kênh dẫn nước từ Thủy điện Long Hà cấp nước tưới cho vùng hạ lưu của thủy điện
- Sử dụng nguồn nước từ NMN Đồng Xoài, đồng thời hoàn thiện mạng lưới cấp nước để tăng tỷ lệ cấp nước sạch từ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện.

7.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

8. Vùng thị xã Phước Long

8.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới TX Phước Long, với tổng diện tích 119,35 km².

- Tính chất: xây dựng và phát triển thị xã Phước Long theo hướng đô thị sinh thái, bản sắc và văn minh; là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội khu vực phía Bắc và Đông Bắc của Tỉnh Bình Phước.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Thương mại dịch vụ: Phát triển khu phố thương mại tại Long Điền, phường Long Phước, khu Siêu thị Sơn Phát Plaza. Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với các cụm công nghiệp. Ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, giáo dục, y tế, thông tin và truyền thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng phục vụ cho Thị xã và toàn vùng. Đầu tư xây dựng sân golf tại khu vực hồ Thác Mơ.

+ Du lịch: Khai thác tối đa tiềm năng du lịch của thị xã Phước Long thông qua việc xây dựng các tua du lịch, tuyến du lịch kết nối Đồng Xoài – Phước Long với sản phẩm khai thác chính tại núi Bà Rà là các hoạt động tâm linh, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe bằng y học cổ truyền, hoạt động thể thao mạo hiểm; các khu vui chơi giải trí tại Hồ Long Thủy, Hồ Đăk Tôn, du lịch sinh thái tại khu vực Bàu Nghé, xã Phước Tín.

+ Công nghiệp: Khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ hạt điều, chế biến gỗ, chế biến hoa quả là thế mạnh của địa phương. Xây dựng các cụm công nghiệp tập trung, tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến gây ô nhiễm hiện đang ở trong các khu dân cư di dời vào các cụm công nghiệp.

+ Nông nghiệp: Phát triển bền vững và nâng cao giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tập trung phát triển sản xuất nông sản, thủy sản có giá trị kinh tế cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nâng cao chất lượng cây, con giống. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên thủy sản tự nhiên; Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn thị xã, trọng tâm là xã Phước Tín, xã Long Giang, và khu Sơn Long, phường Sơn Giang.

8.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Phát triển TX. Phước Long lên đô thị loại III. Các khu vực đô thị chính: Khu đô thị trung tâm (phường Long Thủy); Khu đô thị du lịch (phường Thác Mơ); Khu đô thị sinh thái (phường Sơn Giang); Khu đô thị hành chính- thương mại dịch vụ (phường Long Phước); Khu đô thị công nghiệp dịch vụ- công nghiệp (phường Phước Bình); Khu đô thị Phước Tín (xã Phước Tín).

Khu vực nông thôn: tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao. Xây dựng mỗi xã một sản phẩm theo chuỗi giá trị.

8.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Tập trung xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển Khu du lịch Núi Bà Rá.
- Xây dựng 02 CCN với diện tích 100 ha.
- Nâng cấp Trung tâm y tế thị xã thành bệnh viện hạng II để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân thị xã và khu vực.
- Đầu tư xây dựng, khôi phục lại các di tích lịch sử: Nhà tù Bà Rá, Khu tưởng niệm Nữ tướng Nguyễn Thị Định. Xây dựng Bảo tàng chiến thắng chiến dịch đường 14 - Phước Long.

8.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

8.4.1. Hạ tầng giao thông

- Xây dựng tuyến đường QL.55B tăng cường kết nối phía Đông TX. Phước Long với Quốc lộ 14, đi các tỉnh Tây Nguyên. Nâng cấp đường từ Phước Long đi Long Hưng – Long Bình thành đường tỉnh ĐT.754 kết nối về phía Tây và đường trục Bắc Nam kết nối với QC14C quy hoạch về phía Bắc. Xây dựng các tuyến đường đô thị kết nối với khu du lịch Núi Bà Rá.
- Đầu tư nâng cấp bến xe khách Phước Long đạt tiêu chuẩn loại II theo quy hoạch.

8.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn, cụ thể gồm: Tuyến đường dây 110KV từ trạm 110KV Bù Đăng-Đức Liễu- trạm 220/110KV Phước Long, Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (04 mạch).

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn thị xã, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

8.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, khai thông ngập úng cánh đồng Sơn Long.
- Nâng cấp, mở rộng Nhà máy nước Phước Long. Cải thiện mạng lưới đường ống cung cấp (tăng đường kính và chủng loại ống), giảm tình trạng thất thoát nước, thay đổi nguồn từ nước ngầm sang nước mặt; xây dựng các trạm cấp nước nhỏ cho các điểm trung tâm xã ở xa khu vực nội thị hiện nay.

8.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Đầu tư hạ tầng thông tin và truyền thông trên địa bàn thị xã đáp ứng yêu cầu xây dựng đô thị thông minh, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

9. Vùng huyện Bù Gia Mập

9.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính huyện Bù Gia Mập với tổng diện tích 1.064,6 km².

- Tính chất: là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước, có vị trí chiến lược quốc phòng - an ninh, thuộc vùng biên giới Việt Nam - Campuchia; là vùng phát triển nông, lâm nghiệp là chủ yếu.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Phát triển nông, lâm nghiệp theo mô hình nông nghiệp sinh thái, bền vững với các sản phẩm chính là cây gỗ lớn, tre, lồ ô và chăn nuôi đại gia súc.

+ Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản và tiểu thủ công nghiệp.

+ Xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, phát triển hạ tầng thương mại biên giới.

+ Phát triển du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng trên cơ sở khai thác các tiềm năng hiện có như Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập.

9.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

Thành lập TT Phú Nghĩa, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện. Đầu tư phát triển xã Đắc O lên đô thị loại V.

Khu vực nông thôn: Tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao. Thâm canh tăng năng suất cây điều và phát triển trang trại chăn nuôi với quy mô lớn theo hướng công nghiệp và an toàn dịch bệnh.

9.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 135 ha.

- Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Nhà Thiếu nhi huyện và các trường học.

9.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

9.4.1. Hạ tầng giao thông

Đầu tư nâng cấp ĐT.741 đoạn từ Ngã 3 đường Gerbert giao (QL.14C) đi Phú Nghĩa; ĐT.760 đoạn Phú Nghĩa - Đa Kia và ĐT.760B (Thọ Sơn - Bù Gia Mập) để tăng cường kết nối xuống khu vực phía Nam và vùng Đông Bắc.

Đầu tư xây dựng hoàn thiện bến xe Bù Gia Mập đạt tiêu chuẩn loại II.

9.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể đưa vào vận hành nhánh rẽ trạm 110kV Bù Gia Mập, TBA 110kV Bù Gia Mập trong quý II/2022 và nâng cấp trạm biến áp từ 40MW thành 2x40MW trong giai đoạn tới.

9.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Xây dựng 02 công trình thủy lợi phục vụ tưới và cấp nước trên địa bàn huyện bao gồm: xây dựng đập làm hồ nước cung cấp cho Trung tâm Hành chính huyện và đầu nối tuyến đường ĐT760 chạy qua Trung tâm Hành chính; Hồ chứa nước Bình Hà 2.

9.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet

10. Vùng huyện Bù Đăng

10.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới của huyện Bù Đăng, với tổng diện tích 1.500,7 km².

- Tính chất: là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước, cửa ngõ giáp với Tây Nguyên.

- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp vẫn là chủ đạo; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến sâu nâng cao chuỗi giá trị, trong đó ngành Điều là trọng tâm để đem lại giá trị gia tăng và nguồn thu ngân sách cho huyện. Phát triển chăn nuôi tập trung quy mô lớn theo hướng công nghiệp và an toàn dịch bệnh.

+ Công nghiệp: tập trung phát triển công nghiệp chế biến điều, chế biến nông sản; Hình thành các cụm công nghiệp để thu hút đầu tư.

+ Thương mại – dịch vụ: xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm logistics, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện. Đầu tư xây dựng sân golf tại khu vực trảng cỏ Bù Lạch.

+ Du lịch: Phát triển du lịch sinh thái tại Trảng cỏ Bù Lạch, du lịch văn hóa lịch sử tại Sóc Bom Bo gắn với các dịch vụ vui chơi, giải trí.

10.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Phát triển TT Đức Phong lên đô thị loại IV là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện và xã Đức Liễu lên đô thị loại V.

- Khu vực nông thôn: Tập trung nguồn lực xây dựng nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao. Xây dựng mỗi xã một sản phẩm theo chuỗi giá trị

10.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Tạo điều kiện thu hút đầu tư dự án phát triển khu du lịch kết hợp với sân golf và vui chơi giải trí tại khu vực trảng cỏ Bù Lạch.

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 147 ha.

- Đầu tư mở rộng chợ Bù Đăng, Khu dân cư thương mại chợ cũ Nghĩa Trung, khu dân cư, thương mại (Mở rộng chợ cũ) Đường 10, chợ Bình Minh, Chợ Đăng Hà.

- Đầu tư nâng cấp TT Y tế và xây mới sân vận động huyện.

10.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

10.4.1. Hạ tầng giao thông

- Đầu tư xây dựng tuyến Cao tốc Chơn Thành-Đắk Nông đoạn qua huyện Bù Đăng.
- QL 55B - Đoạn nâng cấp ĐT.755B từ ngã 3 Sao Bông (QL.14) Cầu Phước Cát đến xã Đăng Hà, Bù Đăng (ranh Lâm Đồng) và Đoạn mở mới từ ngã 3 Sao Bông (QL.14) đến ĐT741 (QL14C).
- Xây dựng đường phía Đông Nam QL14 đoạn qua Bù Đăng.
- Xây dựng bến xe khách Bù Đăng tại TT Đức Phong đạt tiêu chuẩn loại II.

10.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bom Bo; Tuyến đường dây 110KV từ trạm 110kV Bù Đăng-Đức Liễu- trạm 220/110KV Phước Long; Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Thọ Sơn.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

10.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Đầu tư xây dựng 02 công trình thủy lợi bao gồm: hệ thống kênh mương tưới tiêu cho cánh đồng Đăng Hà; xây dựng Hồ Đar Ma.
- Nâng cấp trạm cấp nước Đức Phong và hệ thống mạng lưới cấp nước để cấp nước cho vùng TT Đức Phong và lân cận.
- Xây dựng mới NMM Minh Hưng lấy nước từ Hồ Thác Mơ để cấp nước cho khu vực Đức Liễu và dọc QL14.

10.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

11. Vùng huyện Bù Đốp

11.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm

- Phạm vi: Bao gồm toàn bộ ranh giới huyện Bù Đốp, với tổng diện tích là 380,1km².
- Tính chất: là huyện miền núi phía Đông Bắc tỉnh Bình Phước, có vị trí chiến lược quốc phòng – an ninh, thuộc vùng biên giới Việt Nam - Campuchia; là vùng phát triển nông nghiệp là chủ yếu.
- Hướng phát triển trọng tâm:

+ Nông nghiệp: tập trung sản xuất và chế biến hồ tiêu - là thế mạnh của huyện, cần gia tăng diện tích nếu điều kiện thị trường thuận lợi và phát triển chuỗi sản xuất. Phát triển trồng và chế biến cây ăn trái, rau củ quả. Đẩy mạnh chăn nuôi heo và gia cầm gắn với chế biến, xuất khẩu.

+ Công nghiệp. Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp hỗ trợ.

+ Thương mại – dịch vụ: xây dựng trung tâm thương mại, siêu thị, kho hàng hóa thương mại gắn với cụm công nghiệp trên địa bàn huyện phát triển thương mại biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu, Tân Thành. Phát triển du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Cần Đơn gắn với các điểm di tích lịch sử.

11.2. Phát triển hệ thống đô thị, nông thôn

- Phát triển TT Thanh Bình lên đô thị loại IV, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện và xã Thiện Hưng lên đô thị loại V.

- Khu vực nông thôn: Xây dựng mỗi xã, thị trấn một sản phẩm nông nghiệp theo chuỗi giá trị.

11.3. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội

- Đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại biên giới tại cửa khẩu Hoàng Diệu và Tân Thành.

- Xây dựng 03 CCN với diện tích 129,94 ha.

- Xây dựng nhà trưng bày, lưu giữ văn hóa vật thể và phi vật thể cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện.

- Xây dựng cột mốc thuộc điểm cuối đường mòn Hồ Chí Minh (ngã ba đường 10, xã Phước Thiện)

- Đầu tư xây dựng sân vận động huyện.

11.4. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

11.4.1. Hạ tầng giao thông

- Nâng cấp ĐT.759 từ Đa Kia đi Trung tâm Bù Đốp và đường ĐT.759B đoạn từ Trung tâm Bù Đốp đi Ngã 3 Lộc Tấn, Lộc Ninh (QL.13).

- Nâng cấp bến xe khách Bù Đát tiêu chuẩn loại II.

11.4.2. Hạ tầng điện

Phát triển nguồn điện và lưới điện theo quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia và quy hoạch phát triển điện lực Bình Phước đã được phê duyệt để đáp ứng nhu cầu phụ tải và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Cụ thể bao gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoàng Diệu; Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bù Đốp – Lộc Ninh từ 01xACSR 185mm² thành 02xACSR 185mm²; Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bình Long 2 từ 01xACSR 185mm² thành 02xACSR 185mm².

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện, bao gồm đường dây và trạm trung hạ thế theo quy định.

11.4.3. Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

- Xây dựng 03 công trình thủy lợi bao gồm: hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện Cần Đơn tưới cho cánh đồng Sóc Nê, xã Tân Tiến; Hồ Cửa khẩu Hoàng Diệu; hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện.

- Nâng cấp trạm cấp nước Thanh Bình sử dụng nước từ hồ Cần Đơn để cấp nước cho vùng TT Thanh Bình và lân cận.

11.4.4. Hạ tầng thông tin và truyền thông

Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, độ bao phủ rộng khắp với dung lượng lớn, hình thành một mạng lưới thông tin có chất lượng cao, cung cấp đa dịch vụ và hoạt động có hiệu quả; cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet với chất lượng tốt, đồng thời đẩy mạnh việc phổ cập viễn thông và Internet.

III. Tầm nhìn đến năm 2050

Các vùng liên huyện và vùng huyện được phát triển hài hòa để phát huy tiềm năng và lợi thế của cả tỉnh cũng như mỗi đơn vị cấp huyện. Bố trí không gian một cách hài hòa và hợp lý đảm bảo phát triển bền vững.

MỤC 8: PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

- Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý môi trường.

- Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả của các cơ quan, đơn vị phối hợp; tính khách quan trong quá trình phối hợp; sự phối hợp thống nhất và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Nguyên tắc phối hợp phải đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch; tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của mỗi đơn vị. Đồng thời xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

II. Phương án phân vùng môi trường, bảo vệ môi trường

1. Quan điểm

- Phân vùng môi trường là cơ sở khoa học và thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho việc định hướng BVMT của từng vùng.

- Phân vùng môi trường là một trong những nội dung cơ bản để quản lý môi trường, là cơ sở để xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và dự án phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, phát triển bền vững.

- Phân vùng môi trường thực hiện trên cơ sở đánh giá những đặc trưng riêng của từng vùng, phù hợp thực tế khách quan về tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường của các vùng sinh thái, tiềm năng sử dụng lãnh thổ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân vùng môi trường tỉnh Bình Phước phù hợp với định hướng phân vùng môi trường trong quy hoạch BVMT cấp quốc gia và vùng Đông Nam Bộ.

2. Mục tiêu và tiêu chí phân vùng môi trường

2.1. Mục tiêu

Thực hiện phân vùng môi trường và triển khai các hoạt động BVMT để quản lý, thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh theo hướng bền vững.

Chia các vùng môi trường thành (vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng môi trường khác) và các tiểu vùng trên cơ sở các tiêu chí về phân vùng môi trường.

2.2. Tiêu chí phân vùng môi trường

Các vùng môi trường là một bộ phận của lãnh thổ bao gồm các tiểu vùng có cùng đặc trưng chính về điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường, bao gồm:

- Mức độ nhạy cảm, nguy cơ ô nhiễm môi trường.
- Đặc điểm kinh tế xã hội: Mật độ dân số, các ngành nghề phát triển kinh tế, các cơ sở hạ tầng.
- Tiêu chí về điều kiện tự nhiên: Có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, sức chịu tải của môi trường, tính đa dạng sinh học, mức độ rủi ro môi trường, thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu.

Các tiểu vùng là một đơn vị lãnh thổ cụ thể tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, hoạt động kinh tế-xã hội, có sự tương tác lẫn nhau tạo nên đặc điểm đặc trưng cho phép định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

3. Phân vùng môi trường

3.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

- Khu dân cư tập trung ở đô thị (khu vực nội thành, nội thị) của các đô thị loại II, loại III trên địa bàn tỉnh, bao gồm: các phường thuộc TP. Đồng Xoài (đô thị loại II), các phường thuộc các TX Phước Long và Bình Long, Chơn Thành (đô thị loại III).
- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Các khu bảo tồn thiên nhiên: VQG Bù Gia Mập, phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên, Khu di tích lịch sử văn hóa Núi Bà Rá.
- Các khu bảo tồn dự kiến thành lập: Khu bảo tồn vùng nước nội địa Sông Bé – Hồ Thác Mơ; Khu bảo tồn vùng nước nội địa Sông Sài Gòn – hồ Dầu Tiếng²¹.
- Các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

3.2. Vùng hạn chế phát thải

Vùng này bao gồm

- Các vùng đệm của các khu bảo tồn: VQG Bù Gia Mập, phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên, Khu di tích lịch sử văn hóa Núi Bà Rá.
- Vùng đất ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh.
- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị được quy hoạch loại IV và V, bao gồm 17 thị trấn và khu đô thị loại V quy hoạch mới.

Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ: rừng phòng hộ Bù Đăng, Đắc Mai,

²¹ Theo Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, QĐ Số 1479/QĐ-TTg năm 2008, và Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, QĐ Số 45/QĐ-TTg năm 2014

Nguồn thải, chất thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc xử lý đạt mức tương đương với quy chuẩn *chất lượng môi trường xung quanh*.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt.

Kiểm soát, nghiêm cấm các hoạt động xả thải các chất thải không qua xử lý vào môi trường tại các khu dân cư tập trung, đặc biệt là khu vực các đô thị lớn trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tập trung ở thành phố Đồng Xoài, TX Bình Long, TX Phước Long và Huyện Chơn Thành.

Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.

Tăng cường bảo tồn nguyên vị đa dạng sinh học trong hệ thống rừng đặc dụng; Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học như tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học; hoàn thiện cơ chế xử lý nghiêm các vụ vi phạm, tăng cường năng lực quản lý nhà nước, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học cho các khu bảo tồn; đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả các hệ sinh thái, diện tích rừng tự nhiên, các khu hệ động, thực vật hiện có; Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý đa dạng sinh học.

Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Ưu tiên cho các dự án phát triển du lịch sinh thái tại các khu bảo tồn.

4.2. Vùng hạn chế phát thải

Trong vùng sẽ hạn chế thực hiện các dự án đầu tư có hạng mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Kiểm soát chặt chẽ nguồn thải, chất thải từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường thông qua áp dụng quy chuẩn kỹ thuật ở mức chặt chẽ nhất, cấp phép môi trường tương ứng với mức có khả năng chịu tải cao nhất, giám sát bằng thiết bị, hệ thống quan trắc tự động, liên tục kết nối online với cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường của tỉnh, áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên.

Tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề môi trường như: đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải, tập trung vào các khu đô thị, trước mắt là khắc phục mức độ ô nhiễm nguồn nước trên các sông, hồ, kênh chính trên địa bàn tỉnh, giảm thiểu ô nhiễm không khí ở các thành phố, thị trấn trung tâm.

Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.

Phát triển đô thị, cụm dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao, lâm nghiệp đô thị.

Phát triển bền vững tại các di sản, di tích, địa điểm du lịch trên địa bàn tỉnh.

Kiểm soát xả thải chất ô nhiễm tại các vùng đất ngập nước quan trọng.

Đối với các vùng nước cấp sinh hoạt cho các huyện, thành phố phải được giữ nguyên diện tích mặt nước, chất lượng nước, không để nguồn thải tập trung xả thải vào vùng cấp nước, nguồn thải phải được xử lý triệt để trước khi xả thải ra môi trường.

4.3. Các vùng khác

Phát triển kinh tế xã hội đa ngành, đa thành phần, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động sản xuất tại các KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng nhu cầu xử lý lượng chất thải, nước thải phát sinh; cải thiện môi trường tại các khu vực có các hoạt động ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí xung quanh bao gồm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, làng nghề,...

Tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, về tăng trưởng xanh.

Nâng cao khả năng kiểm soát ô nhiễm của các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp và các hoạt động sản xuất nông nghiệp, khai thác khoáng sản.

Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các hoạt động sản xuất.

Thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

III. Phương án bảo tồn đa dạng sinh học

1. Mục tiêu đa dạng sinh học

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững. Ngăn chặn suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

1.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đạt 65%.
- Tỷ lệ % các khu bảo tồn được đánh giá hiệu quả quản lý theo các tiêu chí đánh giá được ban hành: 100%.
- Tỷ lệ % các khu vực có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả: 80%.
- Diện tích rừng tự nhiên được duy trì ở mức hiện có và có kế hoạch bảo vệ, phục hồi hiệu quả đạt tỷ lệ 100%.

2. Phương án quy hoạch

2.1. Quy hoạch các khu bảo tồn

Quy hoạch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 05 khu bảo tồn, bao gồm: VQG Bù Gia Mập; rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên; Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Núi Bà Rá; khu bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Bé – Hồ Thác Mơ và khu bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Sài Gòn - Hồ Dầu Tiếng (theo Quy hoạch bảo tồn quốc gia tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ).

2.1.1. VQG Bù Gia Mập

- Diện tích, tọa độ, ranh giới: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng VQG Bù Gia Mập đến năm 2030 là 25.651,58 ha. Tọa độ địa lý: Từ 1208'30" đến 1207'3" vĩ độ Bắc; Từ 10703'30" đến 10704'30" kinh độ Đông. Phía Tây và Tây Bắc giáp sông Đăk Huýt là đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia; Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đăk Nông; Phía Nam giáp Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai.

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo vệ hệ sinh thái rừng đặc dụng với diện tích 25.651,58ha.
+ Bảo tồn nguồn gen quý hiếm của động thực vật, các mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thường xanh - rụng lá trên đồi núi thấp có độ cao dưới 1.000m đặc trưng cho sự chuyển tiếp từ vùng Tây Nguyên xuống vùng Đông Nam Bộ.

+ Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn cho các hồ chứa nước của các công trình thủy điện: Thác Mơ, Cản Đơn và Srok Phu Miêng.

+ Phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và phát triển du lịch sinh thái.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Nâng cao năng lực và kỹ năng cho lực lượng quản lý, bảo vệ các loài sinh vật, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm để thực hiện công tác bảo tồn.

+ Thực hiện quan trắc đa dạng sinh học theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, do Thủ tướng chính phủ ban hành tại Quyết định 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 1 năm 2016.

+ Xây dựng các mô hình bảo vệ và quản lý đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng.

+ Tích hợp, lồng ghép chương trình kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

+ Nghiên cứu các lâm sản ngoài gỗ và đề xuất các phương thức khai thác bền vững.

+ Kiểm soát chặt chẽ và xóa bỏ tình trạng khai thác tài nguyên rừng và các loài động vật hoang dã.

+ Tăng cường hệ thống chính sách hỗ trợ cho công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

+ Phục hồi các vùng, hệ sinh thái bị suy thoái, nâng cao lợi ích mà đa dạng sinh học đem lại.

+ Phát triển du lịch sinh thái nhằm nâng cao nhận thức về bảo tồn đa dạng sinh học và đem lại lợi ích kinh tế cho nhân dân địa phương, thu hút sự tham gia rộng rãi của các ngành vào công tác bảo tồn.

+ Tuyên truyền, giáo dục cho người dân và cộng đồng về ý nghĩa của đa dạng sinh học đối với bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế xã hội.

+ Đẩy mạnh thực hiện công tác nghiên cứu đa dạng sinh học một cách chuyên sâu, các nghiên cứu về thủy sinh, đặc điểm thủy văn sinh thái, nghiên cứu ứng dụng: đánh giá xác định các loài Động vật – Thực vật – Nấm có giá trị kinh tế,... để từ đó đầu tư nghiên cứu phát triển nguồn giống cây trồng vật nuôi.

2.1.2. Phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên

- Vị trí, diện tích: Đây là phần phía Tây của VQG Cát Tiên nằm trên địa bàn xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước. Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng VQG Cát Tiên (trên địa bàn tỉnh Bình Phước) đến năm 2030 là 4.382,53 ha, diện tích có rừng là 4.324,51.

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao giá trị phòng hộ bảo vệ môi trường.

+ Kết hợp phát triển du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực và góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương thuộc Vườn, hướng tới quản lý theo các kế hoạch một cách bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, phòng trừ sinh vật hại rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các khu rừng có giá trị bảo tồn cao, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

+ Trồng rừng mới nhằm tăng độ che phủ rừng, phục hồi các hệ sinh thái rừng bị suy thoái.

+ Tạo ra các sinh cảnh tốt cho các loài động vật sinh sống và phát triển.

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên tăng khả năng phục hồi của rừng bằng diễn thế tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên, trồng cây phân tán.

+ Tăng cường năng lực của cán bộ công nhân viên VQG trong lĩnh vực quản lý bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái bền vững.

+ Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

+ Sản xuất lâm, nông kết hợp.

+ Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

+ Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng và thuê môi trường rừng.

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR.

+ Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

2.1.3. Khu di tích lịch sử- văn hóa Núi Bà Rá

- Vị trí, diện tích: Diện tích quy hoạch rừng đặc dụng Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Núi Bà Rá thuộc Hạt kiểm lâm liên huyện thị xã Bù Gia Mập- Phước Long đến năm 2030 là 854,3 ha, diện tích có rừng là 775,55 ha.

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan độc đáo của tỉnh và khu vực Đông nam bộ.

+ Bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các loài động vật quý hiếm như: các loài linh trưởng, Cheo cheo, Gà lôi hồng tía *Lophura diardi*....

+ Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, trở thành thương hiệu du lịch của tỉnh.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Giao khoán bảo vệ rừng cho người dân; chăm sóc rừng trồng; thực hiện các hoạt động khuyến lâm.

+ Xây dựng hệ thống trạm bảo vệ rừng; xây dựng hệ thống đường ranh cảnh lửa, phòng cháy và chữa cháy rừng; đầu tư các công trình phục vụ phòng chống cháy rừng.

+ Điều tra chi tiết về đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở dữ liệu và hệ thống giám sát đa dạng sinh học; phục hồi sinh cảnh, xây dựng khu cứu hộ động vật.

+ Phát triển du lịch sinh thái, văn hóa kết hợp giáo dục môi trường nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học.

2.1.4. Khu bảo tồn vùng nước nội địa Sông Bé – Hồ Thác Mơ

- Vị trí, diện tích: Khu bảo tồn có tổng diện tích là 1.000ha. Đề xuất tăng diện tích lên khoảng 5.000 ha, bao gồm ½ lòng hồ và các sông, suối phía thượng nguồn thuộc các xã, phường TX Phước Long và huyện Bù Đăng.

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù kết hợp với bảo tồn các hệ sinh thái rừng trên cạn trong khu vực thượng nguồn Hồ Thác Mơ.

+ Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên.....

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Điều tra chi tiết đánh giá đa dạng sinh học và các giá trị dịch vụ hệ sinh thái.

+ Xây dựng luận chứng thành lập KBTTN vùng nước nội địa.

+ Tổ chức thành lập bộ máy quản lý.

+ Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

2.1.5. Khu bảo tồn đất vùng nước nội địa Sông Sài Gòn – Hồ Dầu Tiếng

- Vị trí, diện tích: Khu bảo tồn này có tổng diện tích là 300 ha thuộc 3 tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Bình Dương. Đề xuất tăng diện tích lên khoảng 1.000 ha, bao gồm: thượng lưu sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía đông hồ Dầu Tiếng, thuộc các huyện Tân Châu (Tây Ninh), huyện Hớn Quản (Bình Phước) và huyện Dầu Tiếng (Bình Dương).

- Mục tiêu bảo vệ:

+ Bảo vệ hệ sinh thái đất ngập nước đặc thù kết hợp với bảo tồn các hệ sinh thái rừng trên cạn trong khu vực thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng như: rừng phòng hộ Dầu Tiếng (Tây Ninh);.

+ Gia tăng tính đa dạng sinh học các loài động thực vật, đặc biệt là các loài động thực vật thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch tham quan trong vùng trên cơ sở khai thác tiềm năng đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên....

+ Xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các chương trình hoạt động trong khu bảo vệ cảnh quan gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Biện pháp tổ chức quản lý:

+ Điều tra chi tiết đánh giá đa dạng sinh học và các giá trị dịch vụ hệ sinh thái.

+ Xây dựng luận chứng thành lập KBTTN vùng nước nội địa.

+ Tổ chức thành lập bộ máy quản lý.

+ Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng thuộc 3 tỉnh Bình Phước, Tây Ninh và Bình Dương.

+ Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

2.2. Quy hoạch các cơ sở bảo tồn

Quy hoạch nâng cấp Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Bù Gia Mập thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh, giai đoạn sau 2030 đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia. Các nội dung chính như sau:

- Học tập trao đổi kinh nghiệm về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.

- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.

- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về các hoạt động tình nguyện trong công tác cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn.

- Tiếp nhận và tái thả các loài động vật hoang dã vào rừng tự nhiên tại Vườn.

- Suu tập và nhân giống các loài cây quý hiếm phục vụ công tác trồng rừng, làm giàu rừng tại Vườn.

- Trồng các loài cây làm thức ăn cho các loài động vật cứu hộ.

- Lai tạo giống tự nhiên cho một số loài động vật.

Biện pháp bảo vệ:

- Điều tra, cập nhật danh mục động, thực vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm.

- Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các điểm nóng đa dạng sinh học hiện tại trong các hệ thống rừng đặc dụng, là môi trường sống của các loài động thực vật quý hiếm.

- Xây dựng phương án bảo tồn các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm như: nhóm Linh trưởng, thú móng guốc.

- Truyền thông nâng cao nhận thức đa dạng sinh học nói chung và hiểu biết về các loài động vật quý, hiếm nói riêng cho cộng đồng người dân để nâng cao hiệu quả bảo tồn.

- Xây dựng các chiến lược, chương trình nâng cao nhận thức về bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm cho các đối tượng khác nhau (chính quyền địa phương, người dân các vùng đệm VQG, học sinh và khách du lịch);

- Xây dựng giám sát cho các loài động vật quan trọng cần ưu tiên bảo tồn theo nhóm các loài: Thú lớn; thú ăn thịt nhỏ, thú ăn cỏ, thú linh trưởng, các loài chim, các loài bò sát, lưỡng cư.

- Cải tạo sinh cảnh phục hồi môi trường sống cho các loài động vật hoang dã, quý, hiếm.

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng địa phương nhằm hạn chế các hoạt động tác động đến các rừng và các sinh cảnh.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học động vật, nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ phân bố, số lượng cá thể...) nhằm giám sát các biến động quần thể.

- Đề xuất các chính sách hỗ trợ cho các hộ dân, các tổ chức, doanh nghiệp trồng rừng các loài gỗ quý (giao đất, hỗ trợ vốn...).

- Trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, tranh thủ các hợp tác quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã.

- Tăng cường kiện toàn tổ chức lực lượng kiểm lâm theo hướng gắn với địa bàn, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, đặc biệt đối với động vật hoang dã và gỗ.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp, hạt kiểm lâm các huyện, các đơn vị công an, quân đội, quản lý thị trường trong việc xử lý săn bắn, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các loài động vật hoang dã.

2.3. Quy hoạch phát triển các hệ sinh thái tự nhiên

2.3.1. Hệ sinh thái trên cạn

Hệ sinh thái trên cạn Bình Phước có tính đa dạng sinh học cao, tập trung ở khu vực VQG Bù Gia Mập, phần rừng đặc dụng thuộc VQG Cát Tiên nằm trên địa phận tỉnh Bình Phước và Khu rừng đặc dụng văn hóa lịch sử núi Bà Rá, các khu rừng phòng hộ với nhiều kiểu rừng đặc trưng như: rừng kín thường xanh mưa nhiệt đới ẩm, rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới thứ sinh, rừng rụng lá theo mùa, rừng sót, trảng cỏ cây bụi, rừng hỗn giao (gỗ tre, lồ ô). Rừng là hệ sinh thái trên cạn quan

trọng nhất, đóng vai trò phòng hộ, điều hòa khí hậu, điều hòa dòng chảy, là môi trường sống của nhiều loài động thực vật. Do đó việc bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái rừng là cần thiết và cấp bách nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo phát triển bền vững; chú trọng phát triển tại những khu vực hiện nay đang có diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ lớn tại các huyện như: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Bù Đốp.

- Các nội dung quản lý:

+ Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, thực hiện tốt công tác phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào các hoạt động khai thác, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp có hiệu quả, bền vững.

+ Đẩy mạnh công tác trồng rừng, trồng cây lâm nghiệp phân tán để tăng độ che phủ của rừng góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học gắn với giữ vững quốc phòng an ninh, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện bảo vệ và phát triển hiệu quả diện tích rừng hiện có, ưu tiên bảo vệ nghiêm ngặt các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

+ Nghiên cứu, thử nghiệm một số cây trồng, vật nuôi nhằm phát triển kinh tế gắn với phát triển tính đa dạng sinh học dưới tán cây rừng như: trồng cây dược liệu, trồng nấm, nuôi gà, nuôi trăn,....

+ Đầu tư cơ bản các trang thiết bị, phương tiện cho các khu rừng đặc dụng trong tỉnh.

+ Điều tra nghiên cứu khoa học bổ sung dữ liệu để bảo tồn hiệu quả diện tích rừng tự nhiên.

+ Xây dựng Cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học cho toàn tỉnh Bình Phước nhằm phục vụ công tác quản lý.

+ Xây dựng và thực hiện chương trình bảo tồn nguồn gen.

+ Xây dựng và thực hiện chương trình quan trắc đa dạng sinh học ở những vùng trọng điểm.

2.3.2. Hệ sinh thái đất ngập nước

Các loại hình đất ngập nước ở tỉnh Bình Phước rất đa dạng, có thể chia thành 4 nhóm chính gồm: sông, suối, hồ chứa và bầu, ao.

- Các hệ sinh thái ngập nước quan trọng trên địa bàn tỉnh gồm:

+ Thượng lưu sông Sài Gòn và vùng trên của nhánh phía Đông hồ Dầu Tiếng.

+ Thượng lưu và trung lưu sông Bé với các hồ chứa nước: Hồ thủy điện Đak Hun, hồ thủy điện Thác Mơ, hồ thủy điện Cần Đơn, hồ thủy điện Srok Phu Miêng, hồ trung chuyển nước Phước Hòa với kênh chuyển nước từ sông Bé sang hồ Dầu Tiếng và các hồ chứa nước nhỏ trong lưu vực (hồ Suối Cam, hồ Suối Lam, hồ Suối Giai, hồ Long Tân...)

+ Sông Măng (Đăk Jer Man) với các vùng đất ngập nước gần biên giới Campuchia: Trảng Bầu Sen (xã Lộc Hòa), bầu Đưng (xã Tân Thành), bầu Dài (xã Tân Tiến).

+ Đoạn trung lưu sông Đồng Nai, từ xã Đồng Nai đến xã Đăng Hà (huyện Bù Đăng) với bầu Cá rô, bầu Puol (bầu Mít) thuộc xã Thống Nhất và bầu Lạch thuộc xã Đồng Nai.

- Các nội dung quản lý:

+ Phục hồi và phát triển những hệ sinh thái tại các khu đất ngập nước quan trọng.

+ Xây dựng Khu Bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Bé – hồ Thác Mơ.

+ Phối hợp với các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương xây dựng Khu Bảo tồn đất ngập nước nội địa Sông Sài Gòn – Hồ Dầu Tiếng theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia.

+ Đầu tư cơ bản, trang thiết bị, phương tiện, cơ chế hoạt động.

+ Đầu tư quan trắc môi trường thủy sinh thường xuyên lồng ghép với kế hoạch hành động bảo vệ môi trường để phát hiện sớm những ảnh hưởng nguy hại đến đa dạng sinh học ở sông Đồng Nai và sông Bé.

- Quy hoạch các cơ sở bảo tồn: nâng cấp Trung tâm Cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Bù Gia Mập thành cơ sở bảo tồn cấp tỉnh, giai đoạn sau 2030 đưa vào quy hoạch bảo tồn quốc gia. Các nội dung chính như sau:

+ Học tập trao đổi kinh nghiệm về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.

+ Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về công tác cứu hộ, bảo tồn sinh vật.

+ Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước về các hoạt động tình nguyện trong công tác cứu hộ động vật hoang dã tại Vườn.

+ Tiếp nhận và tái thả các loài động vật hoang dã vào rừng tự nhiên tại Vườn.

+ Suir tập và nhân giống các loài cây quý hiếm phục vụ công tác trồng rừng, làm giàu rừng tại Vườn.

+ Trồng các loài cây làm thức ăn cho các loài động vật cứu hộ.

+ Lai tạo giống tự nhiên cho một số loài động vật.

- Biện pháp bảo vệ:

+ Điều tra, cập nhật danh mục động, thực vật rừng và xác định phân bố các loài quý hiếm.

+ Quy hoạch và bảo vệ nghiêm ngặt các điểm nóng đa dạng sinh học hiện tại trong các hệ thống rừng đặc dụng, là môi trường sống của các loài động thực vật quý hiếm.

+ Xây dựng phương án bảo tồn các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm như: nhóm Linh trưởng, thú móng guốc.

+ Truyền thông nâng cao nhận thức đa dạng sinh học nói chung và hiểu biết về các loài động vật quý, hiếm nói riêng cho cộng đồng người dân để nâng cao hiệu quả bảo tồn.

+ Xây dựng các chiến lược, chương trình nâng cao nhận thức về bảo tồn các loài động, thực vật quý hiếm cho các đối tượng khác nhau (chính quyền địa phương, người dân các vùng đệm VQG, học sinh và khách du lịch).

+ Xây dựng giám sát cho các loài động vật quan trọng cần ưu tiên bảo tồn theo nhóm các loài: Thú lớn; thú ăn thịt nhỏ, thú ăn cỏ, thú linh trưởng, các loài chim, các loài bò sát, lưỡng cư.

+ Cải tạo sinh cảnh phục hồi môi trường sống cho các loài động vật hoang dã, quý, hiếm.

+ Triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho cộng đồng địa phương nhằm hạn chế các hoạt động tác động đến các rừng và các sinh cảnh

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học động vật, nhất là các loài quý, hiếm (bản đồ phân bố, số lượng cá thể...) nhằm giám sát các biến động quần thể.

+ Đề xuất các chính sách hỗ trợ cho các hộ dân, các tổ chức, doanh nghiệp trồng rừng các loài gỗ quý (giao đất, hỗ trợ vốn...).

+ Trao đổi thông tin khoa học về các loài động vật quý, hiếm, tranh thủ các hợp tác quốc tế nhằm xây dựng hệ thống các điểm cứu hộ và các trung tâm cứu hộ động vật hoang dã.

+ Tăng cường kiện toàn tổ chức lực lượng kiểm lâm theo hướng gắn với địa bàn, tổ chức đủ lực lượng kiểm lâm tại các điểm nóng về khai thác, săn bắt trái phép để ngăn chặn và xử lý kịp thời việc vận chuyển, mua bán tài nguyên sinh vật, đặc biệt đối với động vật hoang dã và gỗ.

+ Xây dựng quy chế phối hợp giữa chính quyền địa phương các cấp, hạt kiểm lâm các huyện, các đơn vị công an, quân đội, quản lý thị trường trong việc xử lý săn bắn, buôn bán, vận chuyển, sử dụng các loài động vật hoang dã.

3. Định hướng các khu xử lý chất thải cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Bình Phước không có khu xử lý chất thải cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn.

IV. Quan trắc môi trường

1. Quan điểm, mục tiêu

Xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường bảo đảm thống nhất trên phạm vi cả nước, đồng bộ, tiên tiến và từng bước hiện đại, đáp ứng nhu cầu thu nhập và cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, phục vụ có hiệu quả cho công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Phương án quan trắc môi trường

2.1. Quan trắc môi trường nước

2.1.1. Môi trường nước mặt

2.1.1.1. Điểm quan trắc gián đoạn

Tổng số điểm quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2030 là 81 điểm tập trung ở các khu vực chịu tác động bởi các hoạt động nông

nghiệp, công nghiệp và sinh hoạt, tại thượng lưu và hạ lưu các dòng sông nhằm đánh giá sự tác động của các hoạt động xã hội của con người đến chất lượng nước sông.

2.1.1.2. Thông số quan trắc

Quan trắc 18 thông số gồm: Nhiệt độ, pH, DO, BOD₅, COD, TSS, N-NH₄⁺, N-NO₂⁻, tổng nitơ hoặc N-NO₃⁻, tổng phốt pho hoặc PO₄³⁻, TOC, Fe, Pb, As, Cd, Zn, coliform, hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo. Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

2.1.1.3. Tần suất quan trắc

Được thực hiện 6 đợt/năm (02 tháng/lần) theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

2.1.1.4. Các trạm quan trắc tự động

Ngoài 5 trạm quan trắc nước mặt đã được chọn lựa, lắp đặt và đi vào vận hành cho giai đoạn 2015 – 2020, bổ sung 1 vị trí quan trắc tự động mới tại hạ nguồn Sông Bé để đánh giá chất lượng nước mặt Sông Bé bị ảnh hưởng bởi hoạt động chăn nuôi, chế biến mùn cao su và công nghiệp khu vực huyện Hớn Quản và Chơn Thành.

Thông số quan trắc chất lượng nước mặt tối thiểu theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TNMT gồm: nhiệt độ, pH, DO, TSS (tổng chất rắn lơ lửng), COD (nhu cầu oxy hóa học). Tùy thuộc vào nhu cầu, mục đích và đặc điểm khu vực đặt trạm quan trắc, trạm quan trắc nước mặt tự động có thể quan trắc thêm các thông số: độ đục, TDS, NH₄⁺, tổng Nitơ, tổng phốtpho, PO₄³⁻, NO₃⁻. TOC và các thông số khác theo mục tiêu quan trắc.

Tại các trạm quan trắc nước mặt tự động thực hiện quan trắc liên tục 24/24 giờ trong ngày.

2.1.2. Môi trường nước dưới đất

- *Điểm quan trắc*: Tổng số điểm quan trắc môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2030 là 106 điểm. Các điểm quan trắc này tập trung ở các khu dân cư gần bãi chôn lấp rác thải, gần nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, nhà máy,...

- *Thông số quan trắc*: thực hiện quan trắc 14 thông số gồm: Nhiệt độ, pH, chất rắn hoà tan (TDS), độ đục, độ cứng, chỉ số Pemanganat, Amonia (N-NH₄⁺), Nitrit (N-NO₂⁻), Nitrat (N-NO₃⁻), sắt tổng (Fe), Asen (As), Chì (Pb), Coliform. Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

- *Tần suất quan trắc*: tần suất lấy mẫu phân tích nước dưới đất là 04 đợt/năm (03 tháng/đợt).

2.2. Quan trắc môi trường đất

- *Điểm quan trắc*: 88 điểm quan trắc này tập trung ở các khu dân cư, khu canh tác nông nghiệp, gần bãi chôn lấp rác thải, giáp nguồn thải bệnh viện, xung quanh KCN, CCN, nhà máy,...

- *Các thông số quan trắc*: 8 thông số, gồm As, Cd, Pb, Cr, Cu, Zn, hóa chất bảo vệ thực vật gốc photpho hữu cơ, hóa chất bảo vệ thực vật gốc clo hữu cơ. Tùy thuộc vào mục tiêu chương trình quan trắc, đặc điểm của vị trí quan trắc, lựa chọn thêm các thông số khác để đưa vào chương trình quan trắc với tần suất phù hợp.

- *Tần suất quan trắc*: 02 đợt/năm vào mùa khô và mùa mưa.

2.3. Quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn

2.3.1. Các điểm quan trắc gián đoạn

- *Tổng số điểm quan trắc* môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2025 là 71 điểm, đến năm 2030 là 73 điểm, bao gồm quan trắc nền (quan trắc tại khu vực môi trường tự nhiên, chưa chịu nhiều tác động) và quan trắc tác động (quan trắc tại khu vực môi trường chịu nhiều tác động gồm khu vực công nghiệp, dân cư, khu xử lý chất thải rắn, giao thông).

- *Các thông số quan trắc*: 8 thông số gồm các thông số khí tượng (nhiệt độ, ẩm độ, tốc độ gió, áp suất), tiếng ồn, tổng bụi lơ lửng (TSP), lưu huỳnh đioxit (SO_2), nitơ đioxit (NO_2), cacbon monoxit (CO), ôzôn (O_3). Đối với các khu vực gần nhà máy chế biến mủ cao su, chợ, bãi rác, khu xử lý chất thải..., ngoài việc quan trắc các thông số cơ bản thì quan trắc thêm 02 thông số: NH_3 và H_2S .

- *Tần suất quan trắc*: 6 đợt/năm.

2.3.2. Các trạm quan trắc tự động

Giai đoạn 2022-2025 gồm 7 trạm, giai đoạn 2026 – 2030 bổ sung 6 trạm. Tổng cộng đến năm 2030, tổng số trạm quan trắc môi trường không khí tự động trên địa bàn tỉnh gồm 13 trạm quan trắc tự động, liên tục, cố định.

Các thông số thực hiện phân tích tại các trạm quan trắc không khí tự động, tùy thuộc vào mục đích và đặc điểm của từng trạm lựa chọn các thông số tương ứng nhằm đáp ứng mục tiêu đề ra theo thông tư số 10/2021/TT-BTNMT như sau: $\text{PM}_{2,5}$, PM_{10} , TSP, O_3 , NO_x , NO_2 , NO, CO và các thông số khí tượng (độ ẩm, áp suất, bức xạ, hướng gió, tốc độ gió).

V. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng

1. Rừng đặc dụng

Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững diện tích rừng đặc dụng hiện có theo hướng bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nguyên sinh và rừng giàu; nâng cao chất lượng và đa dạng sinh học đối với các diện tích rừng nghèo rừng trung bình. Đẩy mạnh công tác khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng ở những khu vực đất trống; quy hoạch hệ thống bảo tồn thiên nhiên để quản lý và bảo tồn có hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài sinh vật, nguồn gen.

2. Rừng phòng hộ

Ổn định diện tích rừng phòng hộ hiện có, đến năm 2030 rà soát, điều chỉnh rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ bảo vệ môi trường.

Tập trung xây dựng dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, các dự án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bán ngập tại các lòng hồ Thác Mơ, hồ Phước Hòa, hồ Cần Đơn,...

3. Rừng sản xuất

Chú trọng xây dựng hình thành các vùng rừng nguyên liệu tập trung thâm canh trồng rừng gỗ lớn năng suất cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; thực hiện, khai thác quản lý rừng bền vững, hiệu quả các nguồn lợi rừng; hỗ trợ các doanh nghiệp và chủ rừng hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng. Đẩy mạnh trồng mới và trồng lại rừng.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp; đầu tư nâng cấp hệ thống đường băng cản lửa, kết hợp đường tuần tra bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy; đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ sinh thái rừng.

Thiết lập hệ thống nguồn giống lâm nghiệp: duy trì ổn định nguồn giống đã được công nhận, tổ chức lựa chọn bổ sung từ nguồn giống rừng trồng và rừng tự nhiên phục vụ sản xuất gieo ươm, rừng trồng; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác giống.

VI. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang

1. Dự báo nhu cầu táng

Dự báo nhu cầu táng dựa vào các chỉ tiêu kỹ thuật như sau để phân tích, tính toán.

Bảng 87. Chỉ tiêu kỹ thuật dự báo nhu cầu táng đến năm 2030

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	Nguồn
A	Quy mô dân số			
1	Tỷ lệ gia tăng tự nhiên	%	2%	Dự báo nhóm chuyên gia QH
2	Tỷ lệ tử trung bình năm	%	0,5034	TB các năm theo niên giám thống kê từ 2011-2020
B	Chỉ tiêu đất tại các khu an táng theo công nghệ táng			

TT	Danh mục	Đơn vị	Chỉ tiêu	Nguồn
	Diện tích khu đất mai táng tối đa;	%	60	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
	Các công trình chức năng và hạ tầng kỹ thuật tối thiểu	%	40	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
B1	Chỉ tiêu đất cho khu mai táng có cải táng và chôn cất 1 lần			
1	Diện tích đất cho 1 mộ	m ²	5,0	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
2	DT đất dành cho lối đi quanh mỗi mộ	m ²	~2,7	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
B2	Chỉ tiêu đất dành cho khu cát táng			
1	Diện tích đất cho 1 mộ	m ²	3	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
2	DT đất dành cho lối đi quanh mộ	m ²	2,1	Theo QCVN 07-10:2016/BXD
B3	Chỉ tiêu đất dành cho khu hỏa táng			
1	Mộ chôn cất lọ tro cốt sau hỏa táng	m ²	3	Theo QCVN 07-10:2016/BXD

Nhu cầu táng theo từng giai đoạn (2025, 2030 định hướng 2050) được dự báo như sau:

**Số người tử vong*

- Dự báo số người tử vong giai đoạn 2021- 2025 là khoảng 27.000 người.
- Dự báo số người tử vong giai đoạn 2026- 2030 là khoảng 30.000 người.

** Hình thức táng:*

- Giai đoạn năm 2021-2030: Chủ yếu là mai táng (chôn 1 lần).
- Giai đoạn 2031- 2050: 70% mai táng và 30 % hỏa táng.

** Dự báo nhu cầu đất xây dựng nghĩa trang*

Diện tích nghĩa trang bao gồm đất để tang người tử vong tại địa phương trong giai đoạn, tiếp nhận mộ di dời (khoảng 15%) và an táng người chết từ nơi khác đưa về địa phương an táng (5%). Nhu cầu bổ sung đất nghĩa trang giai đoạn 2021-2025 khoảng 45 ha. Nhu cầu bổ sung đất nghĩa trang giai đoạn 2026-2030 khoảng 50 ha. Tổng cộng giai đoạn 2021-2030 cần bổ sung 95 ha.

2. Định hướng phân bổ các khu nghĩa trang

2.1. Định hướng phân bổ

- Phù hợp với các điều kiện địa hình, điều kiện địa chất, địa chất thủy văn và khả năng khai thác quỹ đất.
- Đáp ứng được nhu cầu táng trước mắt và lâu dài của nhân dân trong tỉnh Bình Phước, đồng thời phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa và hướng tới nếp sống văn minh, hiện đại.
- Đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.
- Quy hoạch nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phục vụ cho nhiều địa phương khác nhau và sử dụng hình thức táng mới, văn minh, hiện đại, tiết kiệm đất, kinh phí xây dựng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.
- Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

2.2. Các khu nghĩa trang

2.2.1. Nghĩa trang Liệt sĩ

Hiện tại tỉnh Bình Phước đã xây dựng nghĩa trang liệt sĩ của tỉnh tại TP Đồng Xoài. Các huyện thị cũng đã quy hoạch và xây dựng các nghĩa trang liệt sĩ. Do vậy không cần thiết quy hoạch thêm loại nghĩa trang này.

Các nghĩa trang liệt sĩ có vị trí quan trọng trong không gian kiến trúc đô thị do đó việc cải tạo, nâng cấp nghĩa trang theo mô hình công viên nghĩa trang sẽ làm cho các nghĩa trang này gắn bó với không gian và con người đô thị hơn.

2.2.2. Nghĩa trang nhân dân

Quy hoạch xây dựng nghĩa trang chung cho khu vực từ 1 đến 2 nghĩa trang với quy mô từ 60 ha đến 100 ha theo hướng công viên nghĩa trang phục vụ chung cho khu vực.

Di dời nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích < 1ha ảnh hưởng môi trường khu dân cư tới các nghĩa trang tập trung giai đoạn 2021-2025.

3. Phương án quy hoạch hệ thống nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

3.1. Quy hoạch nghĩa trang

Theo các quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch SĐĐ các huyện, thị và TP của tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tổng diện tích quy hoạch đất nghĩa trang, nhà tang lễ là 991 ha. Diện tích đất nghĩa trang hiện nay là 166,57 ha (134 nghĩa trang nhân dân). Như vậy không cần bổ sung đất quy hoạch nghĩa trang, nhà tang lễ.

Dự kiến xây dựng mới các nghĩa trang cấp I hoặc II, phục vụ liên huyện, các đô thị, liên đô thị và cụm xã nông thôn, còn lại là các nghĩa trang cấp xã, cụ thể như sau:

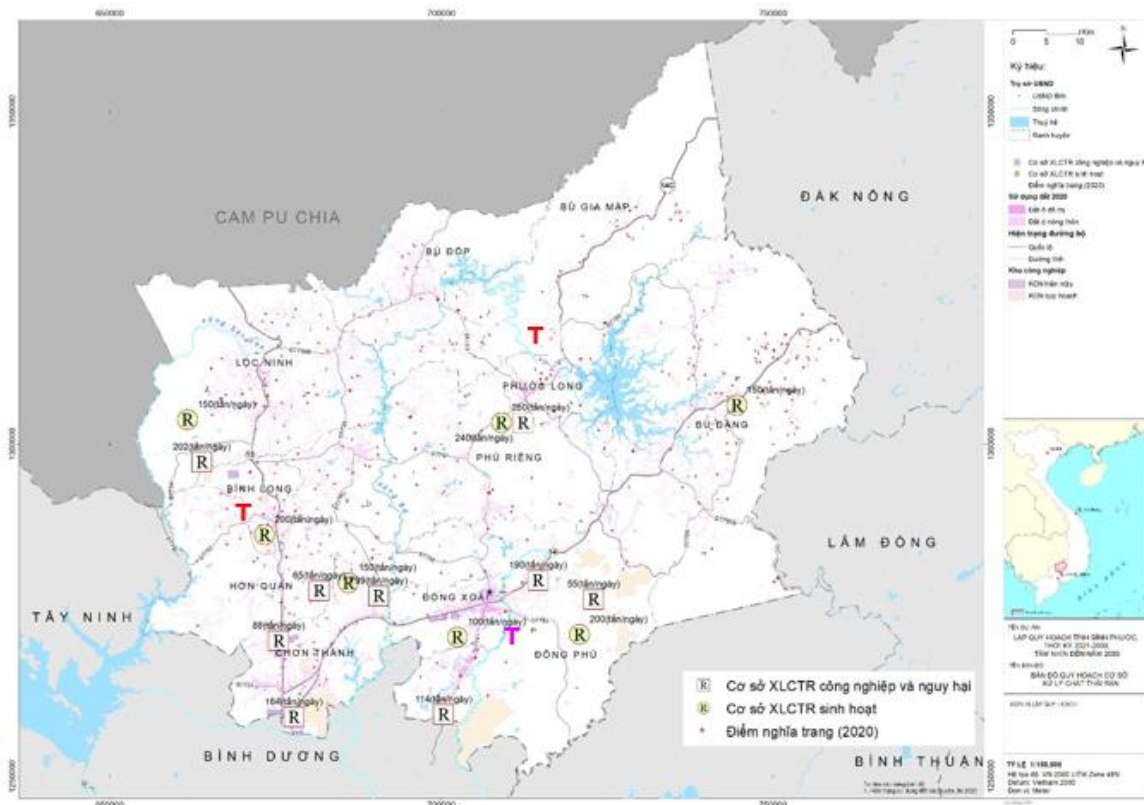
Nghĩa trang cấp tỉnh (cấp I hoặc II, diện tích 60-100 ha): là nghĩa trang phục vụ nhu cầu an táng, di dời mộ liên đô thị, không giới hạn phạm vi hành chính. Tại các nghĩa trang này, áp dụng công nghệ táng mới, xây dựng theo hướng công viên

nghĩa trang tiết kiệm diện tích đất, hài hòa cảnh quan, đảm bảo diện tích cây xanh, giảm thiểu tác động môi trường. Dự kiến xây dựng mới 2 nghĩa trang, quy mô mỗi nghĩa trang là 100 ha

- 1 nghĩa trang khu vực Bắc huyện Hớn Quản giáp ranh thị xã Bình Long phục vụ các huyện Chơn Thành, Hớn Quản, TX Bình Long, huyện Lộc Ninh.

- 1 nghĩa trang tại phía Bắc huyện Phú Riềng, phục vụ các huyện Phú Riềng, TX Phước Long, huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập.

Hình 90. Phương án quy hoạch nghĩa trang tỉnh Bình Phước đến năm 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

Nghĩa trang vùng huyện, đô thị trung tâm vùng huyện: là nghĩa trang phục vụ nhu cầu táng, di dời mộ cho toàn huyện. Nghĩa trang được xây dựng đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn, cơ sở hạ tầng đồng bộ, tiết kiệm diện tích đất, hài hòa cảnh quan, đảm bảo diện tích cây xanh, giảm thiểu tác động môi trường. Hình thức táng chủ yếu là táng 1 lần. Dự kiến xây dựng mới 9 nghĩa trang vùng huyện cho các huyện chưa có nghĩa trang cấp huyện, bao gồm các huyện của tỉnh ngoại trừ Đồng Phú và TP Đồng Xoài.

3.2. Quy hoạch cơ sở hỏa táng

Quy hoạch đến năm 2030 có 3 cơ sở hỏa táng, trong đó 2 cơ sở tại khu vực các nghĩa trang cấp tỉnh xây mới và 1 hiện có tại Nghĩa trang hoa viên nhân dân huyện Đồng Phú.

3.3. Quy hoạch mạng lưới nhà tang lễ

Đến năm 2030, tỉnh Bình Phước sẽ xây dựng mới 11 nhà tang lễ, cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới 4 nhà tang lễ gồm: Xây dựng mới 1 nhà tang lễ trên mỗi đô thị loại III và IV như TP Đồng Xoài, TX Phước Long, TX Bình Long và TX Chơn Thành, quy mô diện tích 0,5 ha/nhà tang lễ phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân nội, ngoại thị các đô thị.

- Giai đoạn 2026-2030 xây dựng mới 7 nhà tang lễ gồm: Nhà tang lễ cho các đô thị loại V, như: Thị trấn Tân Phú, Thị trấn Lộc Ninh, Thị trấn Tân Khai, Thị trấn Thanh Bình, Thị trấn Đức Phong, Xã Phú Nghĩa (Huyện Bù Gia Mập) và Xã Phú Riềng (Huyện Phú Riềng), diện tích 0,5 ha/nhà tang lễ, phục vụ nhu cầu tổ chức tang lễ người dân các Thị trấn và các xã lân cận.

3.4. Cải tạo và nâng cấp nghĩa trang hiện hữu

- Nghĩa trang hiện hữu được phép tồn tại, nâng cấp cải tạo phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội tại địa phương. Không thuộc phạm vi đô thị và phát triển đô thị.

- Cải tạo phải đảm bảo cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan, môi trường phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, không gây ô nhiễm môi trường và còn đủ quỹ đất để sử dụng.

- Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp nghĩa trang phải đảm bảo ưu tiên cải thiện nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, chất lượng vệ sinh môi trường, cây xanh cách ly.

- Nghĩa trang hiện hữu nằm trong khu vực đô thị và phát triển đô thị không được phép mở rộng diện tích nghĩa trang cho mục đích tạo thêm quỹ đất an táng.

3.5. Đóng cửa, di dời nghĩa trang hiện hữu

- Các nghĩa trang phải đóng cửa khi không còn diện tích sử dụng, gây ô nhiễm môi trường và theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch ngành có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Quá trình đóng cửa phải thực hiện đầy đủ các nội dung nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và Văn bản hợp nhất 11/VBHN-BXD năm 2020 hợp nhất Nghị định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

- Hoàn thành di dời đối với các nghĩa trang hiện hữu khi gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

VII. Đánh giá môi trường chiến lược

Để bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, cùng với việc thực hiện đồng bộ các định hướng nêu trên, Báo cáo quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ bao gồm Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược được lập riêng theo quy định của pháp luật về quy hoạch, bảo vệ môi trường. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược sẽ nêu đầy đủ các nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn đến môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, từ đó đề xuất các giải pháp, khuyến nghị cần thiết để giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, các hệ sinh thái của tỉnh.

MỤC 9. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

1. Vùng khoáng sản dự trữ quốc gia đã được Trung Ương khoanh định

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, chỉ có 1 khu vực khoáng sản dự trữ quốc gia đã được khoanh định theo Quyết định 645/QĐ-TTg năm 2014 phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 06/05/2014, đó là khu vực dự trữ Bauxit Bù Đăng - Gia Nghĩa, thuộc huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Khu vực này vẫn đang trong tình trạng đánh giá tài nguyên, có diện tích 1.576 ha, tài nguyên dự báo là 442 triệu 748 ngàn tấn.

Hiện nay, theo quy định của Nghị định số 51/2021/NĐ-CP ngày 1/4/2021 của Chính phủ quy định về quản lý khoáng sản ở khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đang rà soát, đề xuất điều chỉnh, khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Khi có kết quả liên quan đến các khu vực tại Bình Phước, sẽ cập nhật vào quy hoạch.

2. Các khu vực quy hoạch thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Tài Nguyên và Môi trường

Trong giai đoạn 2021 – 2030, nhu cầu khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng rất lớn, trong đó nhu cầu khai thác khoáng sản làm xi măng rất cao, bao gồm đá vôi và khoáng sản làm phụ gia xi măng Pozolan, Laterit, sét xi măng. Trong khi đó trữ lượng khai thác thời gian qua còn thấp so với trữ lượng quy hoạch, do đó cần đẩy mạnh hoạt động khai thác các loại khoáng sản này phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tăng đóng góp của ngành khai khoáng cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Ngoài ra cũng cần đẩy mạnh hoạt động khai thác Kaolin vì loại vật liệu này cần nhiều cho ngành công nghiệp như: Công nghiệp gốm sứ, giấy, sơn, cao su, sợi thủy tinh, chất dẻo, vật liệu xây dựng, gạch chịu lửa,... nhằm hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp được dự báo sẽ phát triển nhanh trong thời gian tới.

Đối với các mỏ khoáng sản thuộc quyền cấp phép của Bộ TN&MT, hiện nay chỉ mới cập nhật địa danh các mỏ quy hoạch trong giai đoạn đến 2020, do các loại khoáng sản trên nằm trong quy hoạch ngành theo quy định của Luật Quy hoạch. Theo Quyết định 295/QĐ-TTg năm 2020 về phê duyệt “Nhiệm vụ lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 25 tháng 2 năm 2020, Bộ Công thương đang chủ trì lập Quy hoạch này trong thời gian 24 tháng, với phạm vi quy hoạch là thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với các loại khoáng sản, trừ các loại khoáng sản dầu khí, than đá, than bùn, quặng phóng xạ (urani, thori...), khoáng sản làm vật liệu xây dựng và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về khoáng sản. Sau khi Quy hoạch này được thực hiện và phê duyệt, sẽ cập nhật bổ sung khoanh định chi tiết khu vực mỏ.

3. Các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản

3.1. Khu vực cấm

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 28 Luật Khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

- Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa.
- Khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất.
- Khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc nếu tiến hành hoạt động khoáng sản có thể gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.
- Đất do cơ sở tôn giáo sử dụng.
- Đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Trên cơ sở tiêu chí khoanh định khu vực cấm HĐKS, khoanh định được 4.989 các khu vực cấm và điểm cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước (gồm 2.910 khu vực và 2.079 điểm cấm). Trong đó:

- 2.831 khu vực và điểm cấm cho 8 đối tượng được thống kê theo huyện gồm: Di tích lịch sử - văn hóa, du lịch; Rừng phòng hộ và đặc dụng; Hồ thủy lợi; Quốc phòng; An ninh; Tôn giáo – tín ngưỡng; Thông tin và truyền thông (điểm cấm); Đất dành cho công nghiệp.

- 2.158 khu vực cấm cho các đối tượng phân bố ở nhiều huyện, thị xã gồm: Hồ thủy điện có 6 khu vực; Thông tin và truyền thông có 48 khu vực; Giao thông có 2.090 khu vực; Năng lượng có 14 khu vực.

Bảng 88. Tổng hợp số lượng và diện tích khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	Đối tượng	Số lượng khu vực cấm HĐKS	Số lượng điểm cấm HĐKS	Diện tích cấm HĐKS (ha)
1	Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	46		5.033,77
2	Đất rừng phòng hộ và đặc dụng	16		74.492,6
3	Hồ thủy lợi, thủy điện	65		20.856,87
4	Đất Quốc phòng	231		10.798,04

TT	Đối tượng	Số lượng khu vực cắm HDKS	Số lượng điểm cắm HDKS	Diện tích cắm HDKS (ha)
5	Đất An ninh	37		1.156,12
6	Đất Tôn giáo, tín ngưỡng	324		196,91
7	Đất thông tin và truyền thông	48	2.079	20,68
8	Giao thông	2.090		34.066,0
9	Đất dành cho công nghiệp	39		10.323,6
10	Năng lượng	14		613,69
Tổng cộng:		2.910	2.079	157.558,27

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

Bảng 89. Tổng hợp các khu vực cấm, điểm cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đối tượng bảo vệ								Tổng
		Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Hồ thủy lợi	Quốc phòng	An ninh	Tôn giáo, tín ngưỡng	Thông tin, truyền thông	Đất dành cho công nghiệp	
1	Huyện Bù Đốp	1	2	1	22	3	12	126	3	170
2	Huyện Bù Gia Mập	2	4	6	45	1	33	141	3	235
3	Huyện Lộc Ninh	14	3	9	23	5	36	217	2	309
4	Huyện Phú Riềng	3		10	23	1	30	141	1	209
5	Thị xã Phước Long	4	1	2	10	2	31	167	1	218
6	Huyện Bù Đăng	6	5	11	22	3	68	264	5	384
7	Huyện Hớn Quản	3	1	8	38	2	30	196	5	283
8	Thị xã Bình Long	5		1	12	6	20	161	3	208
9	Huyện Chơn Thành	2		1	15	3	27	193	6	247

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đối tượng bảo vệ								Tổng
		Di tích lịch sử-văn hóa, du lịch	Rừng phòng hộ, đặc dụng	Hồ thủy lợi	Quốc phòng	An ninh	Tôn giáo, tín ngưỡng	Thông tin, truyền thông	Đất dành cho công nghiệp	
10	Thành phố Đồng Xoài	2		2	7	9	16	234	5	275
11	Huyện Đồng Phú	4		8	14	2	21	239	5	293
TỔNG CỘNG:		46	16	59	231	37	324	2.079	39	2.831

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

3.2. Khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản

Khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản được khoanh định khi có một trong các yêu cầu sau đây:

- Yêu cầu về quốc phòng, an ninh.
- Bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản.
- Phòng, tránh, khắc phục hậu quả thiên tai.

Đối với khu vực, điểm tạm cấm hoạt động khoáng sản, trên địa bàn tỉnh có 236 khu vực, chi tiết trong bảng sau:

Bảng 90. Tổng hợp các khu vực khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phân bố theo cấp huyện, thị xã

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Đối tượng bảo vệ		
		Di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh	Công trình thủy lợi	Cụm công nghiệp quy hoạch
1	Huyện Bù Đốp	4	7	1
2	Huyện Bù Gia Mập	4	25	1
3	Huyện Lộc Ninh	9	31	2
4	Huyện Phú Riềng	-	13	1
5	Thị xã Phước Long	3	4	1
6	Huyện Bù Đăng	7	41	2
7	Huyện Hớn Quản	9	24	3
8	Thị xã Bình Long	2	7	-
9	Huyện Chơn Thành	1	5	-
10	Thành phố Đồng Xoài	1	5	1
11	Huyện Đồng Phú	3	18	1
TỔNG		43	180	13

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

Bảng 91. Tổng hợp diện tích khoanh định tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Đối tượng	Số lượng khu vực tạm thời cấm HĐKS	Diện tích tạm thời cấm HĐKS (ha)
1	Di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét	43	52,64
2	Công trình thủy lợi quy hoạch	180	7.857,00
3	Cụm công nghiệp quy hoạch	13	425,53
TỔNG		236	8.335,17

Nguồn: Sở TNMT và Tư vấn

II. Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác

1. Khoanh định các khu vực cần thăm dò, khai thác, sử dụng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh

- *Khoáng sản sét gạch ngói*: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ nguyên liệu sét đã quy hoạch trước; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm mỏ mới đáp ứng nhu cầu nguyên liệu sản xuất cho các nhà máy gạch tuynel trên địa bàn tỉnh.

- *Nguyên, vật liệu đất san lấp*: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đất đã quy hoạch kỳ trước hiện đã cấp phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng, tài nguyên; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu vật liệu san lấp của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- *Tài nguyên khoáng sản cát, sỏi*: Giữ nguyên theo quy hoạch cũ, với 2 điểm là sông Đồng Nai và lòng hồ Dầu Tiếng.

- *Khoáng sản đá xây dựng*: Tiếp tục khoanh định đưa vào thăm dò, khai thác các điểm mỏ đất đã quy hoạch kỳ trước hiện đã cấp phép khai thác nhưng vẫn còn trữ lượng, tài nguyên; đồng thời mở rộng, bổ sung các điểm khoáng sản đảm bảo cân đối giữa các vùng; đáp ứng nhu cầu đá xây dựng của tỉnh từ nay đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Khoáng sản thuộc khu vực phân tán, nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường bàn giao cho quản lý, cấp phép

Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định 95 vùng quy hoạch với tổng diện tích 3.748,11 ha, bao gồm các loại khoáng sản sau:

tính đến năm 2030 và những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, cần có các giải pháp thực hiện quy hoạch như sau:

- Giải pháp về việc tăng cường và thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản từ trung ương đến địa phương: Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản; Rà soát đánh giá việc cấp phép, thu hồi giấy phép nếu có tình vi phạm, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư hiện đại hóa công nghệ tăng hiệu quả, năng suất khai thác; Đánh giá thực trạng khai thác của từng mỏ, thống kê trữ lượng khoáng sản khai thác tăng hiệu quả thu ngân sách hoạt động khoáng sản, đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo luật định.

- Giải pháp về huy động vốn đầu tư: Tranh thủ tối đa vốn đầu tư trong và ngoài nước của các thành phần kinh tế, hỗ trợ kịp thời để các doanh nghiệp; Sử dụng nguồn vốn nhà nước đầu tư thăm dò phát hiện các loại khoáng sản có triển vọng; khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường quan hệ hợp tác với các tập đoàn, tổng công ty nhà nước để hỗ trợ lẫn nhau về các mặt trong sản xuất kinh doanh.

- Giải pháp về cơ chế chính sách: chính sách tăng cường nguồn nhân lực trong quản lý và tham gia hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản; Có chính sách đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực.

- Giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường: Định hướng phát triển công nghệ khai thác và chế biến hiện đại cho từng giai đoạn và cho từng loại khoáng sản; Tổ chức tốt việc quản lý hoạt động triển khai công nghệ; ưu tiên khuyến khích những dự án có công nghệ cao, hiện đại.

- Giải pháp về phát huy trách nhiệm của nhà đầu tư khai thác khoáng sản đối với việc xây dựng cơ sở hạ tầng của địa phương: Các doanh nghiệp tham gia phải có trách nhiệm về môi trường và xã hội; Tuân thủ các qui định về môi trường, an toàn lao động, cháy nổ.

III. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả do nước gây ra

1. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

1.1. Quan điểm

Bảo đảm an ninh TNN của tỉnh nằm trong và phù hợp với tổng thể an ninh TNN vùng ĐNB, Lưu vực HTSDN và quốc gia là ưu tiên hàng đầu. Tài nguyên nước phải được phát triển bền vững trên cơ sở quản lý thống nhất trên địa bàn tỉnh và theo lưu vực sông, thích ứng với BĐKH, do cơ quan quản lý nhà nước về TNN chịu trách nhiệm thực thi và điều phối chung.

Phải phù hợp với Quy hoạch các ngành trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch TNN Lưu vực HTSDN, quy hoạch vùng Đông Nam bộ, quy hoạch TNN quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; Đảm bảo TNN là yếu tố cốt lõi, là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển tỉnh, các ngành và các địa phương trong tỉnh có khai thác, sử dụng và liên quan đến nước; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có khai thác sử dụng nước.

Bảo đảm tính toàn diện và gắn kết trong chu trình tự nhiên giữa nước mưa, nước mặt và nước dưới đất; giữa quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ TNN và phòng, chống tác hại do nước gây ra; tính liên kết, thống nhất và hài hòa về lợi ích sử dụng và trách nhiệm bảo vệ TNN giữa thượng lưu và hạ lưu, giữa các địa phương trong cùng một lưu vực, giữa các đối tượng sử dụng nước và nâng cao tối đa giá trị của nước trong các hoạt động phát triển KT-XH và đảm bảo QPAN.

Khai thác, sử dụng nước tổng hợp, tiết kiệm, hiệu quả và đa mục tiêu, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý; phù hợp với khả năng nguồn nước, tôn trọng quy luật tự nhiên với điều kiện thực tế, không gây suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Việc quy hoạch, xây dựng mới các công trình khai thác, sử dụng nước phải phù hợp với quy hoạch TNN của tỉnh, quy hoạch tổng hợp Lưu vực sông Bé và Lưu vực hệ thống sông Đồng Nai.

1.2. Mục tiêu

1.2.1. Đối với khai thác và sử dụng tài nguyên nước

Quản lý, phân bổ hài hòa và hợp lý TNN trên địa bàn tỉnh Bình Phước cho các ngành dùng nước, theo thứ tự ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt (đô thị và nông thôn), công nghiệp, nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phòng chống cháy rừng...) và bảo vệ môi trường.

Hạn chế tối đa khai thác tài nguyên nước dưới đất (NDĐ) cho các mục đích sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp ở các vùng có khả năng khai thác tài nguyên nước mặt; ưu tiên khai thác NDĐ cho sinh hoạt và công nghiệp ở các vùng có trữ lượng tốt và không có điều kiện tiếp cận đến nguồn nước sạch từ công trình cấp nước tập trung.

Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn cho người dân, cải thiện việc cung cấp nước đô thị, nông thôn, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư đô thị đạt 100%, nông thôn đạt trên 95%.

1.2.2. Đối với bảo vệ tài nguyên nước và hạn chế tác hại do nước gây ra

Khôi phục các lòng sông, suối, các đầm, hồ chứa nước, các tầng chứa nước, các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt... trên từng lưu vực sông, suối nhánh và toàn hệ thống lưu vực sông Bé; các sông, suối trên lưu vực sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Măng thuộc địa bàn của tỉnh, đặc biệt là các khu vực thượng nguồn.

Phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu tình trạng cạn kiệt, ô nhiễm TNN, cả nước mặt và NDĐ, trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô ở các khu vực ven biên giới, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn trong tiếp cận nguồn nước.

Kiểm soát, giám sát được trên 75% các công trình khai thác, sử dụng nước và xả nước thải giai đoạn đến năm 2030 và 100% đến năm 2050.

Phần đầu có khoảng 20% các nguồn nước quan trọng bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt được xử lý, phục hồi để tái phục vụ cấp nước và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.3. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, sự phân chia của địa hình tạo nên các tiểu vùng/ tiểu lưu vực có tính độc lập tương đối được bao bọc bởi các dòng sông hoặc các đường phân thủy; Căn cứ theo ranh giới hành chính được xem xét theo góc độ quản lý Nhà nước và quản lý, khai thác và sử dụng công trình khai thác và sử dụng TNN, phòng chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; Căn cứ tính hệ thống của nguồn nước để đảm bảo sự thuận lợi trong quản lý và bảo vệ TNN; Căn cứ theo nguồn nước cung cấp và hướng tiêu thoát để cân bằng giữa khả năng nguồn nước tự nhiên với yêu cầu về nước tại thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai... Sau khi xem xét và cân nhắc các giải pháp phân vùng chức năng nguồn nước khác nhau, giải pháp phân vùng dựa vào sự kết hợp các tiểu lưu vực sông và địa bàn hành chính tương ứng được xem xét lựa chọn, với cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

Theo địa bàn hành chính: Bình Phước có 11 đơn vị hành chính cấp thành phố thuộc tỉnh, thị xã và huyện. Điểm đặc biệt trong "Quy hoạch tỉnh Bình Phước" là có các phương án phát triển KT-XH đến cấp huyện. Do vậy, nếu phân vùng theo địa bàn hành chính cấp huyện cũng là điều kiện thuận lợi để thực hiện các nội dung liên quan trên cùng một địa bàn trong quy hoạch.

Theo các tiểu lưu vực sông nhánh: Trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 75 sông, suối nội tỉnh theo Quyết định 341 /QĐ-BTNMT và nằm trong 7 nhóm sông. Ngoài ra, theo Quyết định 1989/QĐ-TTg, tỉnh Bình Phước cũng có 27 nhóm sông thuộc sông liên tỉnh. Xem xét một cách tổng thể, các nhóm sông nội tỉnh, liên tỉnh và các tiểu lưu vực độc lập đều được phân chia khá chặt chẽ theo ranh giới 11 đơn vị hành chính của tỉnh.

Ngoài ra, Phương án phát triển hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi (là một Hợp phần trong quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050) cũng lựa chọn giải pháp phân chia cân bằng và cấp nước theo địa giới hành chính cấp huyện.

Do vậy, giải pháp phân vùng chức năng nguồn nước trong quy hoạch tỉnh Bình Phước là kết hợp hệ thống phân thủy của các nhóm sông liên tỉnh, nội tỉnh và ranh giới hành chính để hình thành 11 Tiểu vùng như sau:

Bảng 92. Phân chia Tiểu vùng chức năng nguồn nước tỉnh Bình Phước

TT	Tiểu vùng chức năng nguồn nước	Diện tích (km ²)
1	Đồng Xoài	16.732
2	Đồng Phú	93.624
3	Phước Long	11.938

4	Bù Gia Mập	106.428
5	Lộc Ninh	85.329
6	Bù Đóp	38.051
7	Bù Đăng	150.119
8	Bình Long	12.617
9	Hớn Quản	66.413
10	Chơn Thành	38.959
11	Phú Riềng	67.466
Tổng diện tích 11 Tiểu vùng		687.676

Dĩ nhiên là do điều kiện địa hình và phân chia đường phân thủy giữa các tiểu lưu vực, nên có thể ngay trong một Tiểu vùng chức năng nguồn nước, khi cân bằng cụ thể, cũng cần phải xem xét cân bằng cho từng Tiểu lưu vực riêng nếu không có giải khai thác và sử dụng pháp chung.

1.4. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước

Căn cứ các phân tích trên đây, tầm quan trọng và khả năng phân bổ nguồn nước của hệ thống hạ tầng khai thác và sử dụng tài nguyên nước hiện nay và trong thời kỳ quy hoạch đến 2030, tầm nhìn 2050, tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước trong trường hợp hạn hán và thiếu nước như sau:

Bảng 93. Tỷ lệ và thứ tự phân bổ nguồn nước cho các đối tượng trong trường hợp thiếu nước và hạn hán ở tỉnh Bình Phước

Đối tượng	Tỷ lệ phân bổ tính theo tần suất cấp nước (%)					Thứ tự ưu tiên phân bổ
	Bình thường (thuận lợi)	Hạn hán, thiếu nước tần suất <85%		Hạn hán, thiếu nước tần suất >85%		
		2030	2050	2030	2050	
Cấp nước dân sinh	100	100	100	100	100	1
Cấp nước công nghiệp	100	100	100	100	100	1
Cấp nước tưới lúa + cây ngắn ngày	100	75	85	75	85	4
Cấp nước tưới cây dài ngày + lâu năm	100	75	75	75	75	5
Cấp nước cho chăn nuôi	100	100	100	100	100	2

Cấp nước cho thủy sản	100	85	90	90	95	3
Cấp nước du lịch-dịch vụ	100	100	100	100	100	2
Cấp nước dòng chảy môi trường	100	-	-	-	-	6
Cấp nước thủy điện	100	-	-	-	-	7

1.5. Phương án bảo vệ tài nguyên nước

Các nhóm giải pháp bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Tăng cường hoạt động giám sát, quan trắc tài nguyên nước thông qua việc tiếp tục giám sát diện rộng ở những khu vực sử dụng nước như các sông suối chính, các hồ khai thác sử dụng nước lớn như: Hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

- Triển khai lập danh mục hành lang bảo vệ tài nguyên nước theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015. Hiện nay, tỉnh tổ chức thực hiện dự án “Lập danh mục các nguồn nước trên địa bàn tỉnh Bình Phước”. Do đó, cần thực hiện đúng tiến độ và nhanh chóng công bố danh mục các nguồn nước cần lập hành lang bảo vệ cùng với ranh giới, phạm vi bảo vệ.

- Kiểm soát nguồn thải và phát huy vai trò của hệ sinh thái tự nhiên trong việc bảo vệ tài nguyên nước tại các lưu vực.

- Xây dựng kế hoạch, phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước và phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Tuyên truyền, phổ biến về quy định quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh;

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh;

- Theo dõi, kiểm tra việc cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh;

- Hàng năm, tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Nước thế giới 22/3 trên địa bàn tỉnh;

- Tổ chức thực hiện Phương án thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

2. Phương án phòng, chống tác hại do tài nguyên nước gây ra

2.1. Phòng chống lũ lụt

Đầu tư nâng cấp và sửa chữa công trình phòng, chống thiên tai, trong đó tập trung củng cố, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hồ đập, bảo đảm chủ động phòng, chống lũ lụt theo mức thiết kế.

Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ, xả lũ từ các hồ thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và Srock Phu Miêng.

2.2. Phòng chống hạn hán

Nâng cao năng lực cấp nước và tận dụng hết nguồn nước từ các hồ theo định mức lấy nước quy định, đặc biệt trong các giai đoạn mùa khô, cạn kiệt nguồn nước theo quy định Điều 23 của "Quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Đồng Nai" (Quyết định 1895/QĐ-TTg, ngày 25/12/2019)

Trong khi chưa thực hiện được các giải pháp cấp nước liên vùng, cần thực hiện tốt nhất nguyên tắc tự cân bằng nguồn nước tại chỗ cho từng hồ, đập để điều chỉnh nhu cầu một cách hợp lý và hiệu quả, theo các thứ tự ưu tiên: Cấp nước cho dân sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, đặc biệt khu nông nghiệp công nghệ cao, cây ăn trái và rau màu.

Từng bước nâng cấp, sửa chữa và nạo vét lòng hồ, vừa đảm bảo an toàn hồ, đập, vừa tăng dung tích hiệu dụng cho từng hồ. Số hồ chứa cần sửa chữa, nâng cấp từ nay đến 2030, là khoảng trên 30 hồ.

Từng bước hoàn thiện hệ thống kênh mương các cấp nhằm đưa nước đến từng mặt ruộng, nâng cao hiệu quả sử dụng nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống cấp nước dân sinh lấy nước từ hồ chứa.

2.3. Xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước

2.3.1. Hệ thống giám sát tài nguyên nước mặt

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 5 trạm quan trắc nước mặt tự động tại thượng nguồn các lưu vực sông chính và 2 hồ Đồng Xoài và Suối Giai. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đang thực hiện nhiệm vụ quan trắc định kỳ hàng năm tại 90 điểm quan trắc. Do đó, cần tiếp tục duy trì vận hành mạng lưới quan trắc tự động và các điểm quan trắc tác động. Tuy nhiên, để đảm bảo hiệu quả, cần phải rà soát lại các điểm quan trắc này để loại bỏ các điểm không còn phù hợp và bổ sung thêm các điểm quan trắc, bám sát tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2.3.2. Hệ thống giám sát tài nguyên nước dưới đất

Tiếp tục thực hiện Đề án “Quan trắc động thái tài nguyên nước dưới đất”, trong đó chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu không gian trực quan nhằm phục vụ hiệu quả hơn công tác quản lý nhà nước về khai thác nước dưới đất.

Ngoài ra, đối với các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất hiện tại (41 điểm thuộc Đề án vận hành mạng quan trắc động thái nước dưới đất tỉnh và 106 điểm theo Quyết định 3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2021), cần tiếp tục duy trì, đồng thời rà soát để đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh.

MỤC 10. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Phương án phòng chống thiên tai

1. Mục tiêu cụ thể

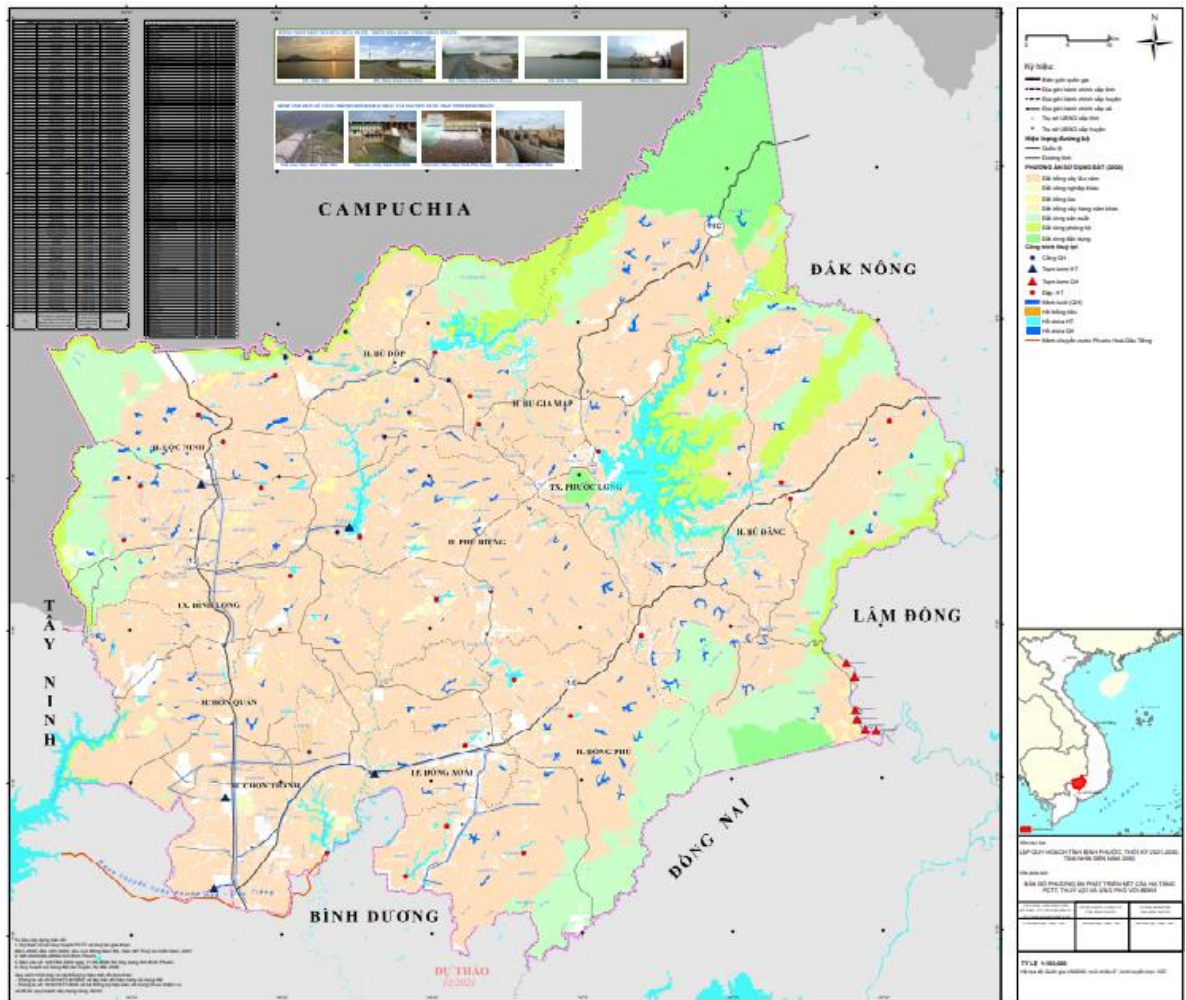
1.1. Giai đoạn 2021 - 2025

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng chống thiên tai.
- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là các hồ đập, các khu cấp nước tập trung đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động của thiên tai.
- Chủ động trong dự báo, cảnh báo, phòng, chống lũ quét, sạt lở đất tại những khu vực dân cư tập trung và trọng điểm về kinh tế xã hội.
- 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.
- 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai.
- 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai.

1.2. Giai đoạn 2026 - 2030

- Tiếp tục duy trì các mục tiêu: 100% chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức và hộ gia đình trên địa bàn tỉnh được tiếp nhận đầy đủ thông tin về thiên tai; 100% lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai; 100% số hộ dân thuộc khu vực đông dân cư thường xuyên xảy ra thiên tai có nơi ở đảm bảo an toàn.
- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng chống thiên tai.
- Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, công trình phòng chống thiên tai, nhất là các hồ đập, các khu cấp nước tập trung đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động của thiên tai.

Hình 92. Định hướng không gian phòng chống thiên tai tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 - 2030



Nguồn: Dữ liệu bản đồ

2. Phân vùng rủi ro thiên tai

Qua rà soát, thống kê hiện trạng các khu dân cư, hệ thống công trình giao thông, thủy lợi, các khu vực xung yếu, trọng điểm trên địa bàn tỉnh thường xảy ra thiên tai, các dạng thiên tai, tần suất và mức độ rủi ro thiên tai, phân chia thành 4 vùng nguy cơ thiên tai như sau:

2.1. Khu vực thường xuyên hạn hán

Bảng 94. Các khu vực thường xuyên hạn hán, khó khăn về nguồn nước ở tỉnh Bình Phước

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã/Thị trấn/Phường	TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã/Thị trấn/Phường
1	TP. Đồng Xoài	X. Tân Thành	5	H. Chơn Thành	X. Minh Thành
					X. Minh Hưng

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã/Thị trấn/Phường	TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã/Thị trấn/Phường
	(2 xã/phường)	P. Tiến Thành		(6 xã)	TT. Chơn Thành
2	TX. Bình Long (2 xã)	X. Thanh Lương	6	H. Bù Đăng (5 xã)	X. Đồng Nai
		X. Thanh Phú			X. Phú Sơn
3	H. Lộc Ninh (5 xã)	X. Lộc Thịnh			X. Đường 10
		X. Lộc Thành			X. Đắc Nhau
		X. Lộc Khánh			X. Bom Bo
		X. Lộc Thiện	7	H. Bù Đốp (4 xã)	X. Tân Thành
		X. Lộc Tấn			X. Thanh Hòa
4	H. Đồng Phú (8 xã)	X. Tân Lợi			X. Thiện Hưng
		X. Thuận Lợi			X. Hưng Phước
		X. Thuận Phú	8	H. Bù Gia Mập (8 xã)	X. Bù Gia Mập
		X. Tân Phước			X. Đắc O
		X. Tân Hưng			X. Phước Minh
		X. Đồng Tâm			X. Đa Kia
		X. Đồng Tiến			X. Đức Hạnh
		X. Tân Hòa			X. Phú Văn
5	H. Chơn Thành (6 xã)	X. Minh Thắng			X. Bình Thắng
		X. Nha Bích			X. Phú Nghĩa
		X. Minh Lập	9	H. Phú Riềng (01 xã)	X. Long Hà

2.2. Khu vực thường xuyên bị ngập lụt do mưa lũ cục bộ:

2.3. Khu vực có khả năng sạt lở đất và sạt lở bờ sông

Do mưa lớn trên nền đất bazan bở rời, nên khiến tỉnh Bình Phước cũng thường xảy ra sạt lở, như huyện Bù Đăng ở xã Đoàn Kết và Thị trấn Đức Phong (dọc hai bên bờ suối Đăk Woa), xã Đăng Hà (dọc bờ sông Đồng Nai), khu vực đã xảy ra sạt lở và có nguy cơ sạt lở là tuyến đường Sao Bọng - Đăng Hà (Bình Phước đi Lâm Đồng), đoạn km16+000 đến km 21+000. Ngoài ra, sạt lở dọc sông Đak Huyt (đầu nguồn hồ Thủy điện Càn Đơn) thuộc xã Bù Gia Mập, Đak O (huyện Bù Gia Mập)

và xã Phước Thiện (huyện Bù Đốp), đe dọa sự ổn định lòng hồ do xả lũ, nên một số đoạn 2 bên bờ sông Bé cũng thỉnh thoảng bị sạt lở.

Khu vực sạt lở bờ sông chủ yếu do khai thác cát như: xã Đăng Hà huyện Bù Đăng (dọc bờ sông Đồng Nai), xã Tân Hiệp huyện Hớn Quản (dọc theo sông Sài Gòn)

Bảng 95. Các xã thường xuyên bị ngập lụt do mưa lũ cục bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã / Phường	TT	Huyện/Thị xã/Thành phố	Xã / Phường
1	TP. Đồng Xoài	P. Tân Thiện P. Tân Đồng P. Tân Xuân	5	TX. Phước Long	X. Long Giang P. Thác Mơ P. Long Phước
2	H. Hớn Quản	X. Thanh An	6	H. Chơn Thành	TT. Chơn Thành
3	H. Bù Đăng	TT. Đức Phong X. Bình Minh X. Đoàn Kết	7	H. Bù Gia Mập	X. Bình Thắng X. Dak Kia X. Bù Gia Mập
4	H. Bù Đốp	X. Thanh Hòa X. Thiện Hưng X. Tân Thành X. Tân Tiến	8	H. Đồng Phú	X. Tân Lợi X. Thuận Lợi X. Tân Phước X. Đồng Tiến

2.4. Khu vực thường xảy ra lốc xoáy

Bình Phước có vùng phía Bắc và Đông Bắc với địa hình đồi núi cắt xẻ mạnh, tạo thành các hẻm núi hút gió và hình thành lốc xoáy cho các huyện Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập và Phước Long; địa hình phía Nam và Tây Nam có địa hình bằng phẳng hơn nhưng do có lòng sông Bé sâu tạo thành hẻm hút gió nên cũng sinh ra nhiều lốc xoáy ở các huyện Phú Riềng, Đồng Phú..., đặc biệt trong thời gian đầu mùa mưa (tháng 4 đến tháng 6).

II. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh

1. Nguyên tắc quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH

Tuân theo Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và các Quy định của tỉnh Bình Phước về công tác Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm. Thực hiện

phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai, nhất là ở cấp cơ sở thôn, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH

2.1. Thiên tai cấp độ 1

Chủ tịch UBND xã, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của cơ quan PCTT cấp trên.

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

Trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra với 2 xã trở lên, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ để ứng phó kịp thời.

2.2. Thiên tai cấp độ 2

Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh về PCTT và TKCN.

Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện, xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của huyện, Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp huyện báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo tỉnh về PCTT và TKCN.

2.3. Thiên tai cấp độ 3

Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền để ứng phó kịp thời, báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng, Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn.

Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh, tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Trong trường hợp thiên tai xảy ra ở mức độ vượt quá cấp độ 3, nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng, Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ Huy PCTT và TKCN cấp tỉnh báo cáo và đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT và TKCN, Thủ tướng Chính phủ để hỗ trợ.

3. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng BĐKH

3.1. Xây dựng cơ chế, chính sách

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung và ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế phối hợp giữa các cấp, các ngành đảm bảo đồng bộ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của tỉnh; xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ, cứu trợ cho các vùng thường xuyên chịu tác động của thiên tai, hạn hán trên địa bàn tỉnh; ban hành chính sách khuyến khích xã hội hóa phòng, chống thiên tai, nhất là trong các lĩnh vực đầu tư xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ bảo hiểm rủi ro thiên tai.

3.2. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy:

Kiểm toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về rủi ro, thiên tai, thích ứng BĐKH, trọng tâm là Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp, theo hướng đồng bộ, chuyên nghiệp, tinh gọn, hiệu quả. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai theo hướng chuyên nghiệp, thường xuyên đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ; có cơ chế đãi ngộ xứng đáng cho người làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai.

3.3. Tăng cường kết cấu hạ tầng:

Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của kết cấu hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống hồ đập; nâng cao khả năng tiêu thoát nước, hạn chế việc san lấp ao, hồ, hệ thống thoát nước nội bộ trong đô thị và khu vực nông thôn. Đầu tư thiết bị bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý thông tin về rủi ro, thiên tai; đầu tư hiện đại hóa hệ thống quan trắc, đẩy mạnh xã hội hóa một số hoạt động khí tượng thủy văn, hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

III. Phương án ứng phó với biến đổi khí hậu

Mục tiêu của phương án ứng phó BĐKH tỉnh Bình Phước là đưa ra các hành động cụ thể, có tính khả thi theo phương châm lồng ghép để ứng phó hiệu quả với BĐKH cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn với sự tham gia tích cực của các cấp, các ngành trong nỗ lực giảm nhẹ tác động tiêu cực do BĐKH, bảo vệ tài nguyên môi trường.

1. Kịch bản biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước

Kịch bản BĐKH tỉnh Bình Phước được trích dẫn từ Báo cáo khoa học "Đánh giá xu thế và xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Bình Phước" của nhóm Tác giả thuộc Trung tâm quan trắc Môi trường miền Nam, Phân viện KTTV và BĐKH và Trường Đại học TN&MT TP. Hồ Chí Minh (9/2020).

Kết quả xây dựng kịch bản BĐKH tại Bình Phước so với thời kỳ cơ sở từ 1986-2005 cho thấy:

- Nhiệt độ trung bình trong tương lai có xu thế tăng theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5.

- + Theo RCP4.5, vào năm 2025, nhiệt độ trung bình tăng 0,7°C, vào năm 2030 tăng khoảng 0,9°C, đến năm 2050 tăng 1,4°C.

+ Theo RCP8.5, nhiệt độ tăng 0,9°C vào năm 2025, tăng 1,0°C vào năm 2030, tăng 1,8°C vào năm 2050.

- Lượng mưa năm trung bình:

+ Theo kịch bản RCP4.5, vào năm 2025 và 2030 tại Đồng Phú có mức thay đổi 8,7%, 9,6%, năm 2050 mức tăng khoảng 9,2%. Trong khi đó, tại trạm Phước Long, lượng mưa năm có mức tăng từ 9,9% đến 16,6%, tương ứng từ năm 2025 đến năm 2030.

+ Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa tại Đồng Phú tăng khoảng 9,6% năm 2025, năm 2030 tăng 10%, năm 2050 tăng 12,3%; Tại Phước Long, lượng mưa năm tăng khoảng 9,7% vào năm 2025, tăng khoảng 9,9% vào năm 2030 và tăng khoảng 15,3% năm 2050.

2. Kế hoạch ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh

2.1. Giải pháp công trình

2.1.1. Đối với hạn hán, thiếu nước

Đầu tư nâng cấp, sửa chữa và nạo vét lòng hồ, vừa đảm bảo an toàn hồ, đập, vừa tăng dung tích hiệu dụng cho từng hồ. Số hồ chứa cần sửa chữa, nâng cấp giai đoạn 2021 - 2030 là 16 công trình, với kinh phí khoảng 436 tỷ đồng (xem tại Phụ lục 15: Danh mục công trình dự kiến đầu tư sửa chữa cấp bách giai đoạn 2021-2030)

Đầu tư xây dựng mới 60 công trình thủy lợi giai đoạn 2021 – 2030 để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt với tổng số vốn dự kiến khoảng 5.414 tỷ đồng. (Bảng 79)

Hoàn thiện hệ thống kênh mương các cấp nhằm đưa nước đến từng mặt ruộng, nâng cao hiệu quả sử dụng nước; xây dựng và hoàn thiện hệ thống cấp nước dân sinh lấy nước từ hồ chứa.

Nghiên cứu bổ sung hệ thống kết nối hồ theo cụm để hỗ trợ nhau trong cấp nước, tiến đến liên kết các cụm hồ và các hồ trong từng huyện, sau đó là hình thành hệ thống kết nối liên hồ ở từng khu vực mang tính liên huyện (như cụm Đồng Xoài-Đồng Phú-Phước Riềng; cụm Bù Đốp-Lộc Ninh; cụm Lộc Ninh-Bình Long; cụm Hớn Quản-Chơn Thành... trong quá trình xây dựng hồ chứa mới.

2.1.2. Đối với ngập lụt do mưa lũ cục bộ

Tập trung sửa chữa, nâng cấp và đầu tư các hồ, đập thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình trong mùa mưa lũ.

Bổ sung, nâng cấp hệ thống trữ nước, tiêu thoát nước, phòng chống ngập úng do mưa lớn, lũ, xả lũ từ các hồ thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và Srock Phu Miêng.

2.1.3. Đối với sạt lở đất và sạt lở bờ sông

Thực hiện đồng bộ các giải pháp từ điều tra, đánh giá, xây dựng kế hoạch, phương án phòng, chống sạt lở, đặc biệt chú trọng phương án di dân và bảo vệ công trình.

2.1.4. Đối với lốc xoáy

Giải pháp cơ bản là bố trí hạ tầng hợp lý, đảm bảo tiêu chuẩn thiết kế; nâng cao năng lực phòng chống giông sét, tố lốc của người dân, đặc biệt ở các khu vực thường xảy ra giông sét và lốc xoáy.

2.2. Giải pháp phi công trình

2.2.1. Đối với phòng chống hạn hán và thiếu nước

Nâng cao nhận thức cộng đồng về hạn hán và tác động của hạn hán đến đời sống, SXNN, cấp nước, môi trường và biện pháp ứng phó.

Tăng cường và hoàn thiện hệ thống dự báo hạn dài (3 tháng, 6 tháng) và cảnh báo hạn hán, vừa phục vụ điều chỉnh các kế hoạch phát triển KT-XH, vừa giúp người dân chủ động chuyển đổi cây trồng và linh hoạt giảm diện tích mùa vụ.

Điều tra, khảo sát và xây dựng bộ bản đồ khô hạn, cạn kiệt nguồn nước và nguy cơ sa mạc hóa đất tỉnh Bình Phước.

Hỗ trợ người dân thực hiện giải pháp trữ nước quy mô hộ/liên hộ phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Kiểm soát việc khai thác nước dưới đất, đồng thời thực hiện các giải pháp bổ sung lượng nước dưới đất trong mùa mưa.

Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng và bảo vệ rừng.

Xây dựng giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn nước từ các hồ thủy điện và hồ chứa trong tỉnh.

Xây dựng các mô hình canh tác phù hợp, ứng dụng khoa học-công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản lượng và sử dụng nước nhiều lần.

Xây dựng các kịch bản sản xuất, phân bổ nguồn nước, phân bổ diện tích sản xuất... khi gặp các năm hạn hán cực trị nhằm giảm nhẹ thiệt hại và tăng hiệu quả sử dụng nước.

Xây dựng "Hệ thống quản lý nước thông minh" cho tỉnh Bình Phước.

2.2.2. Đối với phòng chống lũ lụt, ngập nước do mưa lớn

Nâng cao năng lực phòng chống lũ lụt và sức chống chịu thiên tai cho các cộng đồng dân cư, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Làm tốt công tác dự báo, cảnh báo lũ và mưa lớn, đặc biệt ở các vùng thường hay có nguy cơ ngập lũ do mưa lớn, có nguy cơ sạt lở đất và xói lở bờ sông.

Phân vùng sản xuất nông nghiệp và lựa chọn cây trồng hợp lý trong mùa mưa lũ nhằm giảm nhẹ thiệt hại do lũ/ lũ quét và ngập úng lâu ngày.

Bố trí, sắp xếp và có kế hoạch di dời hộ dân đang ở nơi không an toàn khi gặp mưa lũ.

Phối hợp thực hiện hiệu quả các quy trình vận hành hồ chứa, liên hồ chứa hiện hành.

2.2.3. Đối với sạt lở đất, sạt lở bờ sông và lốc xoáy

Rà soát, đánh giá, lập bản đồ nguy cơ sạt lở đất, sạt lở bờ sông và lốc xoáy để có kế hoạch phòng chống rủi ro, nguy cơ và bố trí di dời dân cư.

Bố trí lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại có thể xảy ra do sạt lở đất, sạt lở bờ sông và lốc xoáy gây nên.

Xây dựng các sổ tay hướng dẫn và tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư về tự phòng chống thiên tai.

MỤC 11: DANH MỤC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

1. Dự án đầu tư công từ ngân sách Nhà nước

1.1. Định hướng lĩnh vực ưu tiên đầu tư

- Ưu tiên dự án đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; cao tốc Chơn Thành – Đắc Nông; đường Đồng Phú – Bình Dương; nâng cấp, mở rộng ĐT753 và cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành tỉnh Đồng Nai và cảng Cái Mép tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; các dự án đường kết nối vùng động lực tam giác phát triển (Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú).

- Bố trí vốn hợp lý cho các lĩnh vực: kết cấu hạ tầng giao thông; hạ tầng khu công nghiệp; hạ tầng khu kinh tế; hạ tầng nông nghiệp; hạ tầng ngành giáo dục; hạ tầng ngành y tế; hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số; dự án có yêu cầu vốn đối ứng của tỉnh theo thứ tự ưu tiên về sự cần thiết và hiệu quả lan tỏa.

1.2. Quy trình lựa chọn dự án

(1) Lập kế hoạch ngân sách, kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư phát triển, quy mô vốn phân bổ cho các ngành, lĩnh vực.

(2) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế.

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính, đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

2. Dự án thu hút đầu tư

2.1. Định hướng thu hút đầu tư

2.1.1. Công nghiệp

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp giai đoạn từ nay đến năm 2025 phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Đẩy mạnh thu hút công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp phụ trợ; ưu tiên các ngành sử dụng công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất để nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lan tỏa đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn, các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp.

2.1.2. Dịch vụ

Trong lĩnh vực dịch vụ ưu tiên hút các dự án du lịch nghỉ dưỡng cao cấp gắn với thể mạnh về du lịch sinh thái; thu hút các dự án phát triển phần mềm, công nghệ số, các dự án thương mại, dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao sân golf; dịch vụ vận tải chất lượng cao, dịch vụ logistics tại các vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

2.1.3. Nông nghiệp

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư nâng cao tỷ trọng các lĩnh vực tỉnh Bình Phước có thể mạnh như chăn nuôi theo quy mô công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và chế biến sản phẩm; thu hút các dự án sản xuất thực phẩm sạch theo chuỗi cung ứng từ sản xuất đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm; thu hút các dự án chế biến lâm sản xuất khẩu.

2.2. Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

2.2.1. Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết cao.

Ưu tiên thu hút các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất các thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị viễn thông, thiết bị tự động hóa trong sản xuất.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động, công nghệ giản đơn, có thể làm xáo trộn cung – cầu lao động, ảnh hưởng tới môi trường.

2.2.2. Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án

vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ.

Khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Bình Phước để triển khai các dự án, qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

2.3. Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh.

- Về quy mô vốn đầu tư: Áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ưu tiên các nhà đầu tư có uy tín, thương hiệu, kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án và có cam kết triển khai thực hiện dự án.

- Về sử dụng lao động: Ưu tiên thu hút các dự án sử dụng lao động có hiệu quả, sử dụng lao động có hiệu quả và qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật.

II. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

1. Khả năng đáp ứng nguồn lực

- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở hiện trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được 100 nghìn tỷ đồng dành

cho đầu tư phát triển, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 là 40 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026 – 2030 là 60 nghìn tỷ đồng.

- Về nguồn lực thu hút đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước (khu vực kinh tế tư nhân và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài): Thực hiện đồng bộ các giải pháp để huy động nguồn lực ngoài ngân sách Nhà nước, phần đầu trong giai đoạn 2021-2030 thu hút đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước là 500 nghìn tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2021 – 2025 là 170 nghìn tỷ đồng; giai đoạn 2026 – 2030 là 330 nghìn tỷ đồng.

2. Sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực của thời kỳ 2021 – 2030, các dự án ưu tiên đầu tư là các dự án quan trọng cần sớm thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

3.1. Các dự án đầu tư từ ngân sách Nhà nước

Xem chi tiết tại Phụ lục 16: Danh mục dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2030.

3.2. Các dự án kêu gọi thu hút đầu tư

Xem chi tiết tại Phụ lục 17: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030.

MỤC 12: GIẢI PHÁP NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

1. Nhu cầu nguồn lực thực hiện quy hoạch

Tổng nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội để tổ chức thực hiện bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ quy hoạch trong giai đoạn 2021 - 2030 dự kiến khoảng 600 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm là 17,5%; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 là 210 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026 - 2030 là 390 nghìn tỷ đồng. Chi tiết các nguồn vốn như sau:

Bảng 96: Chi tiết nguồn vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2030

Đơn vị tính: Tỷ Đồng

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2030	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng BQ (%)
	Tổng số	210.000	390.000	600.000	100	17,5
1	Vốn khu vực nhà nước	40.000	60.000	100.000	16,7	20
2	Vốn khu vực ngoài nhà nước	120.000	180.000	300.000	50	12
3	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài	50.000	150.000	200.000	33,3	35

2. Các giải pháp huy động vốn

2.1. Huy động vốn ngân sách nhà nước

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

- Tập trung nhân lực, vật lực để đảm bảo việc huy động nguồn vốn đầu tư từ nguồn lực đất đai theo đúng tiến độ đề ra và đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định pháp luật hiện hành. Việc khai thác nguồn lực từ đất đai phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng; bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài; tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và các đối tượng có liên quan.

2.2. Huy động vốn ngoài ngân sách nhà nước

Tiếp tục khẳng định huy động nguồn lực từ khu vực kinh tế tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là nguồn lực quan trọng, chủ yếu trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021 – 2030.

2.2.1. Huy động vốn từ khu vực kinh tế tư nhân

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác lập quy hoạch, kế hoạch; triển khai có hiệu quả ba chương trình đột phá quan trọng về xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính; tiếp tục sửa đổi, bổ sung và phát huy hiệu quả chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh; nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư.

Sử dụng nguồn vốn đầu tư công hiệu quả, đóng vai trò hỗ trợ, dẫn dắt để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác; tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước; tập trung đầu tư, triển khai các dự án kết cấu hạ tầng giao thông trọng tâm, trọng điểm có tính lan tỏa và kết nối, liên kết vùng. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; có chế tài xử lý các dự án chậm triển khai thực hiện.

Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

Đẩy mạnh xã hội hoá các lĩnh vực như: Y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như: Quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

2.2.2. Huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU,

Nhật Bản, Hàn Quốc...tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của tỉnh, góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp mũi nhọn theo định hướng của tỉnh như: công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ...

- Triển khai có hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

II. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

1. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực đầu tư cho phát triển. Các cơ chế, chính sách trước khi ban hành bắt buộc phải thực hiện tư vấn, phản biện xã hội của các hiệp hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, ý kiến của các đối tượng chịu sự tác động của cơ chế, chính sách để đảm bảo chính sách sau khi ban hành được thực thi trong thực tế. Tập trung nghiên cứu, ban hành một số cơ chế, chính sách, quy định, cụ thể:

- Cơ chế, chính sách vùng động lực để tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

- Cơ chế, chính sách, hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh.

- Cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư lớn, dự án đầu tư có hiệu quả, phát triển bền vững vào đầu tư tại tỉnh.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách, quy định để huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh.

- Xây dựng cơ chế, quy định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với tất cả các dự án đầu tư thương mại dịch vụ có sử dụng đất tạo sự công khai, minh bạch trong việc chấp thuận các dự án đầu tư.

- Cơ chế, chính sách, quy định phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như: Thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào các khu du lịch, khách sạn cao cấp thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, điện, nước ...

- Cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, giáo viên, bác sỹ giỏi, nhân lực khoa học – công nghệ, kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Cơ chế, chính sách hỗ trợ học sinh sinh viên tham gia học nghề, trọng tâm là hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn ...

- Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non ...

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư khu đô thị, dịch vụ, nhà ở công nhân xung quanh khu công nghiệp.

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với các ngành, lĩnh vực. Tăng cường công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính; đẩy mạnh công tác theo dõi thi hành pháp luật, tập trung vào những lĩnh vực đang nóng, nổi cộm. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về bộ tư pháp, hành chính tư pháp.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành

Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính (kèm theo các mẫu biểu, quy trình, phí và lệ phí) trên trang website, nơi giải quyết thủ tục hành chính của từng cơ quan để các tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận và thực hiện. Xây dựng và phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư. Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ứng xử cho cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận một cửa, một cửa liên thông của các sở, ngành và địa phương trong tỉnh.

Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ; không ngừng đổi mới phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo niềm tin của doanh nghiệp vào sự chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tinh thần phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức, viên chức; khắc phục tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. Đào tạo, bồi dưỡng,

nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, trình độ chuyên môn và tinh thần phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức. Xây dựng hình ảnh chính quyền năng động, thân thiện.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế; đồng thời biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình tiên tiến, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

3. Các giải pháp về liên kết phát triển

3.1. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam và tây nguyên. Lấy việc thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương là một nhiệm vụ trọng tâm trong các hoạt động kinh tế đối ngoại của tỉnh trong thời kỳ hội nhập. Tập trung vào các lĩnh vực sau:

- + Hợp tác xây dựng các công trình liên tỉnh, quy mô vùng (các trục giao thông, công trình thủy lợi...).

- + Phối hợp xây dựng các chương trình vận động, xúc tiến đầu tư chung giữa các tỉnh để thu hút một số tập đoàn kinh tế, công ty lớn của nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp.

- + Hợp tác kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư sản xuất - kinh doanh, đầu tư - xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp các tỉnh. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực: công nghiệp phụ trợ, điện tử, chế biến thực phẩm, công nghiệp cơ khí, thúc đẩy hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành...

- + Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng.

- + Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm.

- + Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước.

3.2. Mở rộng hợp tác quốc tế

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc

tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tích cực tham gia xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại của địa phương. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

III. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

1. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức và năng lực tốt để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ

Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng cao, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp huyện.

Triển khai các chương trình đào tạo, đào tạo lại kỹ năng lãnh đạo, quản lý, chuyển đổi số cho người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, giám đốc điều hành các doanh nghiệp.

Tổ chức thi tuyển công chức, viên chức, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công bằng, dân chủ, nhằm tuyển chọn những người có năng lực chuyên môn giỏi, phẩm chất đạo đức tốt vào bộ máy cơ quan nhà nước.

2. Nâng cao năng lực giáo dục đào tạo cho các cơ sở đào tạo

Rà soát, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập và xã hội hóa cơ sở đào tạo ngoài công lập (kể cả giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) nhằm tăng cường năng lực đào tạo của tỉnh, đủ sức cạnh tranh thu hút học sinh đầu vào (kể cả trong và ngoài tỉnh). Đẩy mạnh hình thức đào tạo theo đặt hàng, hợp tác bồi dưỡng, đào tạo lại,... nhằm nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động.

Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo hướng bố trí quy hoạch, tạo đột phá về quy mô và chất lượng đào tạo; đồng thời, đặc biệt quan tâm thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hệ thống giáo dục đại học tại tỉnh với bước đi ban đầu là mở các phân hiệu đại học tại tỉnh. Tập trung nâng cao chất lượng hệ thống trường điểm các cấp học, trường THCS trọng điểm, chất lượng cao để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo. Khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức không gian đào tạo nghề tại nhà máy, chia sẻ nguồn lực đào tạo giữa các doanh nghiệp, và liên kết với các cơ sở đào tạo nghề để triển khai các chương trình đào tạo nghề cho người lao động. Mời doanh nghiệp tham gia đào tạo và kiểm tra tay nghề học viên.

Thực hiện tốt chủ trương hỗ trợ đào tạo lao động cho doanh nghiệp, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo lao động; đẩy mạnh công tác hỗ trợ người lao động khu vực nông thôn, khu vực khó khăn, lao động thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp tham gia học nghề thông qua các lớp đào tạo nghề.

3. Tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp, truyền thông, quảng bá, xúc tiến giới thiệu việc làm :

3.1. Đối với người lao động

Tổ chức tư vấn hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giúp học sinh, sinh viên có đủ thông tin lựa chọn ngành nghề phù hợp; thông qua ngày hội việc làm, tọa đàm, tư vấn trên phương tiện thông tin đại chúng.

Cung cấp thông tin thị trường lao động định kỳ hàng tháng, tăng số lượng sản phẩm dịch vụ việc làm, tăng cường tần suất cung cấp thông tin trên hệ thống truyền hình, truyền thanh cơ sở, tăng số lượng cộng tác viên, xây dựng mạng lưới kết nối cung – cầu lao động thực chất, hiệu quả.

Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự tư vấn hướng nghiệp, tư vấn, giới thiệu việc làm (kiến thức, kỹ năng thu thập, khai thác, xử lý thông tin).

Hoàn thiện, nâng cấp cổng thông tin điện tử về lao động – việc làm đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời đến người dân, doanh nghiệp; phát triển hình thức giao dịch việc làm qua sản phẩm dịch vụ điện tử.

Tăng cường công tác truyền thông, quảng bá và ký kết hợp tác, kết nối với các tỉnh, tập trung khu vực Tây Nguyên (Đắk Lắk, Đắk Nông), Tây Nam Bộ (Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang...).

3.2. Đối với doanh nghiệp :

Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sản phẩm dịch vụ việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

Phối hợp với doanh nghiệp tổ chức phiên giao dịch, kết nối doanh nghiệp với người lao động, trong đó doanh nghiệp phải cải tiến liên tục về chính sách, chế độ

phúc lợi cho người lao động, đảm bảo mức cạnh tranh, linh hoạt trong thị trường lao động liên tục biến động như hiện nay.

4. Xây dựng hạ tầng xã hội, nâng cao mức độ cạnh tranh của tỉnh trong thu hút lao động

4.1. Về nhà ở xã hội :

Triển khai xây dựng chương trình nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho người lao động; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân với hình thức cho thuê. Mỗi khu nhà ở xã hội bao gồm nhà riêng lẻ, nhà chung cư thấp tầng gắn với trường mầm non, khu vui chơi, trạm y tế, siêu thị.

Đối với các khu nhà trọ hiện có: rà soát, kiểm tra đảm bảo khu ở đạt tiêu chuẩn theo quy định, những nơi không đủ chuẩn thì yêu cầu tạm dừng kinh doanh để hoàn thiện, đảm bảo môi trường sống cho người lao động. Tạo mọi điều kiện về thủ tục pháp lý, cải cách hành chính, khuyến khích nguồn lực xã hội đầu tư khu ở cho người lao động theo quy hoạch, đạt tiêu chuẩn.

4.2. Về trường mầm non trong các khu công nghiệp:

Rà soát, bổ sung quy hoạch quỹ đất dành cho phát triển cơ sở giáo dục mầm non, đảm bảo nguồn lực tài chính (ngân sách, nguồn từ các chương trình mục tiêu, nguồn xã hội hóa) đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ dạy học xây dựng trường đạt chuẩn theo quy định.

Rà soát, bổ sung số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở GDMN, đảm bảo đủ về số lượng, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ chuyên môn để đảm bảo thực hiện chăm sóc giáo dục trẻ.

Tổ chức rà soát, đánh giá, xử lý đối với nhà trẻ hiện có chưa được cấp phép; hỗ trợ tập huấn, nâng cao năng lực cho người giữ trẻ.

5. Hỗ trợ phát triển lưới an sinh và bảo hiểm, đảm bảo đời sống của người lao động.

Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động

Thúc đẩy vai trò và hoạt động của tổ chức công đoàn, các hội nghề nghiệp để phát triển thành viên, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ quyền lợi cho người lao động; thiết lập kênh tư vấn pháp lý cho người lao động tham vấn khi cần.

IV. Nhóm giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

1. Các giải pháp về bảo vệ môi trường

1.1. Rà soát hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các quy định, chính sách phải bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ

đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội.

1.2. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường; áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm tra chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm trong các cơ sở công nghiệp, trang trại chăn nuôi. Đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải của các lò đốt CTR. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết.

Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm quan trắc và tần suất quan trắc môi trường (không khí, nước mặt) trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các khu, cụm công nghiệp, nhà máy.

Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu. Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước hệ thống sông trên địa bàn.

Các dự án xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động.

Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn.

1.3. Tăng cường ngân sách đầu tư cho bảo vệ môi trường

Ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác bảo vệ môi trường.

Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý chất thải, rác thải.

Tăng cường công tác thu phí BVMT đối với chất thải rắn, nước thải công nghiệp.

1.4. Nâng cao nhận thức cộng đồng và xã hội hóa công tác BVMT

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa về hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp cho nhiều tầng lớp nhân dân.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh môi trường. Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT của tỉnh.

2. Về phát triển khoa học và công nghệ

Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vai trò, vị trí của KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tăng cường chi cho đầu tư khoa học công nghệ, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các cấp, các ngành.

Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án thu hút đầu tư. Quan tâm đến công tác chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là trong quá trình đàm phán, xem xét cấp giấy chứng nhận đầu tư các dự án FDI, các dự án tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật...

Đưa khoa học, công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Nghiên cứu công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch, từng bước nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm chế biến phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Từng bước ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, chất lượng tốt; ứng dụng công nghệ tự động hóa vào sản xuất

V. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

1. Nâng cao chất lượng quản lý quy hoạch xây dựng

Đổi mới tư duy và nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng, trong đó cần phải xác định quy hoạch là một quá trình liên tục, thông suốt quản lý từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực hiện. Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch. Các địa phương thành lập hội đồng thẩm định quy hoạch kiến trúc cho các đô án quy

hoạch xây dựng và công trình kiến trúc theo quy định tại Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch; kịp thời phát hiện các vướng mắc để tổng hợp nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp. Trong quá trình lập và thực hiện quy hoạch cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường.

Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình cả về hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp.

Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới xây dựng các đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị công nghiệp, thành phố thông minh,... Tổ chức rà soát quy hoạch tổng thể các đô thị từ cách tiếp cận đô thị; quy hoạch không gian đô thị, đảm bảo hiệu quả kinh tế, sinh thái, thuận lợi cho phát triển giao thông công cộng, tăng tính hấp dẫn, cạnh tranh và thân thiện môi trường; thiết kế, sử dụng vật liệu, giải pháp tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, giảm thiểu khí gây hiệu ứng nhà kính.

2. Kiểm soát chặt chẽ nguồn lực quỹ đất

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp.

Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế, xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Tiếp tục hoàn thiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

Đối với đất sử dụng cho dự án du lịch, tâm linh, cần rà soát có quy hoạch cụ thể, tính toán giao quỹ đất phù hợp trên nguyên tắc tiết kiệm, tránh lãng phí tài nguyên đất; đồng thời bảo đảm hiệu quả kinh tế.

VI. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

1. Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong hệ thống chính trị, nhân dân và doanh nghiệp khi triển khai thực hiện.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về Quy hoạch theo hướng đồng bộ, đảm bảo mối liên kết trong nội bộ vùng, với các vùng trong tỉnh, trong nước và khu vực. Trong quá trình rà soát, xây dựng quy hoạch phải lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học, các doanh nghiệp và người dân; tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, công bố công khai quy hoạch; đối với quy hoạch xây dựng, sử dụng đất thực hiện công bố công khai tại nơi được quy hoạch để doanh nghiệp, tổ chức và nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm

Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch; xây dựng các chương trình, dự án; xây dựng chính sách, đánh giá và huy động nguồn lực để đảm bảo việc thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Định kỳ 5 năm tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế.

Các cấp, các ngành và UBND cấp huyện, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt và nhu cầu của thị trường nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả những tiềm năng, lợi thế của từng vùng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương. Đồng thời, phải đảm bảo thống nhất và liên kết giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, giữa quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng thể.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch.

Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quy hoạch tỉnh.

UBMT Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

Phụ lục 1: Một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Tuyệt đối			Tăng trưởng		
		2010	2015	2020	2010-2015	2015-2020	2010-2020
I	Cây hàng năm						
	<i>Diện tích (nghìn ha)</i>	13.9	9.8	8.5	-6.8%	-2.9%	-4.8%
	<i>SL cây có hạt (nghìn tấn)</i>	67.0	61.5	55.3	-1.7%	-2.1%	-1.9%
II	Cây ăn quả (nghìn ha)	8.12	7.13	12.36	-2.6%	11.7%	4.3%
III	Cây CN lâu năm						
1	Trồng (nghìn ha)	342	399	417	3.1%	0.9%	2.0%
	<i>Điều</i>	156	134	140	-3.0%	0.9%	-1.1%
	<i>Cao su</i>	164	235	247	7.4%	1.0%	4.2%
	<i>Hồ tiêu</i>	10	14	16	6.8%	2.8%	4.8%
	<i>Cà phê</i>	13	16	15	4.9%	-1.6%	1.6%
2	Thu hoạch (nghìn ha)	263	313	371	3.6%	3.4%	3.5%
	<i>Điều</i>	144	132	136	-1.9%	0.7%	-0.6%
	<i>Cao su</i>	98	158	206	9.9%	5.5%	7.7%
	<i>Hồ tiêu</i>	9	10	15	0.8%	9.0%	4.8%
	<i>Cà phê</i>	11	14	14	5.6%	-1.0%	2.2%
3	Sản lượng (nghìn tấn)						

	<i>Điều</i>	<i>140</i>	<i>199</i>	<i>189</i>	<i>7.3%</i>	<i>-1.0%</i>	<i>3.0%</i>
	<i>Cao su</i>	<i>192</i>	<i>290</i>	<i>380</i>	<i>8.6%</i>	<i>5.6%</i>	<i>7.1%</i>
	<i>Hồ tiêu</i>	<i>26</i>	<i>27</i>	<i>28</i>	<i>0.6%</i>	<i>0.9%</i>	<i>0.8%</i>
	<i>Cà phê</i>	<i>18</i>	<i>30</i>	<i>27</i>	<i>11.6%</i>	<i>-2.0%</i>	<i>4.6%</i>
IV	Chăn nuôi (nghìn con)						
1	Trâu	19	13	12	-7.1%	-1.3%	-4.2%
2	Bò	64	28	39	-15.2%	6.7%	-4.9%
3	Lợn	201	285	848	7.2%	24.4%	15.5%
4	Dê	20	58	152	23.4%	21.3%	22.3%
5	Gia cầm	1,907	4,380	7,357	18.1%	10.9%	14.5%
V	Rừng (nghìn ha)						
1	<i>Đất có rừng</i>	<i>177</i>	<i>173</i>	<i>171</i>	<i>-0.4%</i>	<i>-0.2%</i>	<i>-0.3%</i>
2	<i>Rừng trồng</i>	<i>2.5</i>	<i>2.1</i>	<i>4.5</i>	<i>-3.5%</i>	<i>16.3%</i>	<i>5.9%</i>
VI	Nuôi thủy sản (nghìn ha)	2.3	1.9	1.6	-3.4%	-4.0%	-3.7%

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước

Phụ lục 2: Chỉ tiêu ngành y tế theo các nhiệm kỳ 5 năm

TT	Nội dung	Năm 2015		Năm 2020	
		<i>Kết quả đạt</i>	<i>Tỷ lệ % so với chỉ tiêu</i>	<i>Kết quả đạt</i>	<i>Tỷ lệ % so với chỉ tiêu</i>
1	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)	1,56	Đạt		Đạt
2	Tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi (‰)	2,08	Đạt		Đạt
3	Tỷ suất chết mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống	26	Đạt	16,7	119,7
4	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2.500g (%)	4,43	Đạt		
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ dưới 5 tuổi (%)	14,4	Đạt	12	Đạt
6	Số xã có bác sĩ	83	Chưa đạt	111	Đạt
7	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	66 (59,5%)	Chưa đạt	105	Đạt
8	Số thôn/ấp/khu phố có nhân viên y tế hoạt động thường xuyên	863	99,9%		
9	Số bác sĩ trên 10.000 dân	6,5	Chưa đạt	8,5	Đạt
10	Số giường bệnh trên 10.000 dân	23,9	Đạt	28,5	Chưa đạt
11	Tuổi thọ trung bình người dân	74,1	Đạt		
12	Số hộ dân được cung cấp nước sạch (%)	92	Đạt		
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm chủng đủ các loại vắc-xin hàng năm (%)	93	Gần đạt	82,5	Không đạt
14	Tỷ lệ bà mẹ có thai được khám thai 3 lần (%)	96,7	Đạt	99,9	Vượt KH 99
15	Loại trừ bệnh phong, bạch hầu, ho gà, uốn ván (%)	95	Đạt		
16	Hạn chế số mắc viêm não Nhật Bản, viêm gan B, sốt xuất huyết (%)	82	Đạt		

Nguồn: Thống kê chính thức của tỉnh Bình Phước

Phụ lục 3: Phân bổ sử dụng đất phi nông nghiệp tại tỉnh Bình Phước năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	70.976	10,33
	<i>Trong đó:</i>			-
1.1	Đất quốc phòng	CQP	2.887	0,42
1.2	Đất an ninh	CAN	1.149	0,17
1.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.455	0,36
1.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	133	0,02
1.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	307	0,04
1.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.159	0,46
1.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	695	0,10
1.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	398	0,06
1.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39.405	5,73
	<i>Trong đó:</i>			-
-	Đất giao thông	DGT	13.206	1,92
-	Đất thủy lợi	DTL	3.147	0,46
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	79	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	846	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	685	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	154	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19.751	2,87
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	14	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	230	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	226	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	822	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-

-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	57	0,01
-	Đất chợ	DCH	49	0,01
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	50	0,01
1.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
1.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	129	0,02
1.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	142	0,02
1.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.166	0,75
1.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.839	0,27
1.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	374	0,05
1.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,00
1.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
1.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10	0,00
1.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.728	1,42
1.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.920	0,42
1.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	55	0,01

Phụ lục 4: Phân bổ đất khu công nghiệp và tình trạng sử dụng

STT	Tên KCN	Huyện, thành phố	Diện tích quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	DT đất công nghiệp có thể cho thuê (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy so với KCN toàn tỉnh (%)
1	Chơn Thành I	Chơn Thành	125	82.8	82.2	99.3
2	Minh Hưng-Hàn Quốc	Hớn Quản	193	148.6	148.6	100.0
3	Minh Hưng III	Hớn Quản	292	210.7	210.3	99.8
4	Đồng Xoài I	Đồng Xoài	163	105.4	95.7	90.8
5	Đồng Xoài II	Đồng Xoài	85	55.5	47.7	85.9
6	Đồng Xoài III	Đồng Xoài	121	80.4	63.9	79.5
7	Bắc Đồng Phú	Đồng Phú	190	127.1	124.2	97.7
8	Nam Đồng Phú	Đồng Phú	72	46.9	46.8	99.9
9	KCN Chơn Thành II	Chơn Thành	76	64.1	61.6	96.1
10	KCN Becamex-Bình Phước	Chơn Thành	2,450	1,683.4	215.6	12.8
11	KCN Minh Hưng-Sikico	Hớn Quản	655	475.4	179.3	37.7
12	KCN Việt Kiều	Hớn Quản	104	71.6	21.1	29.5
13	KCN Tân Khai II	Hớn Quản	160	119.0		0.0

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế

Phụ lục 5: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		687.154	688.451	1.297
1	Đất nông nghiệp	NNP	617.998	617.402	-595.6
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.073	6.680	-2.393
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.623</i>	<i>823</i>	<i>-800</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.735	1.785	-2.950
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	425.529	434.205	8.676
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.025	43.458,9	-1.566,1
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.445	31.179,8	-265,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	100.110	96.917,7	-3.192,3
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>10.682</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.695	1.067	-628
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		2.109	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68.322	70.976	2.654
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.685	2.887	202
2.2	Đất an ninh	CAN	1.119	1.149	30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	7.049	2.455	-4.594

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	522	133	-389
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	243	307	64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.616	3.159	543
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	363	695	332
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		398	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	36.339	39.405	3.066
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất giao thông	DGT		13.206	
	Đất thủy lợi	DTL		3.147	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	297	79	-218
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	102	846	744
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	585	685	100
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	153	154	1
	Đất công trình năng lượng	DNL		19.751	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		14	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	0
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	152	230	78
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71	69	-2

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 (ha)
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	114	226	112
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	666	822	156
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	0
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	979	57	-922
	Đất chợ	DCH	55	49	-6
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		129	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		142	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.858	5.166	308
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.207	1.839	632
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	397	374	-23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	44	25	-19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		10	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		9.728	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		2.920	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	834	73	-761

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, Sở TNMT 2021

Phụ lục 6: Tình hình vận hành lưới điện 110KV đến tháng 12/2021

STT	Tuyến đường dây	Qui mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Đạt % so với CSTK	
1	172 Phú Giáo – 171 Đồng Phú	1	20,32	159,00	0,00	0,00	dự phòng
2	172 Đồng Phú – 172 Đồng Xoài	1	12,15	159,00	36,60	23,02	
3	171 Đồng Xoài 172 Ve Đan 2	1	21,63	159,00	91,70	57,67	
4	171 VeĐan 2 – 172 Phước Long	1	18,37	159,00	44,40	27,92	
5	171 Phước Long – 171 Thác Mơ	1	11,81	159,00	94,60	59,50	
6	172 Thác Mơ – 171 Bình Long 2	2	63,97	101,00	50,00	49,50	
7	173 Thác Mơ – 171 Lộc Ninh	1	58,61	101,00	47,80	47,33	
8	172 Thác Mơ – 171 Bình Long 2	2	63,97	159,00	50,00	31,45	
9	172 Bình Long 2 – 172 Lộc Ninh		6,64	101,00	88,20	87,33	
10	172, 174 Cần Đơn – 173 Bình Long 2	2	41,61	101,00	21,00	20,79	
11	171 Bù Đốp – 171,173 Cần Đơn	2	7,45	101,00	14,40	14,26	
12	172, 174 Cần Đơn – 173 Bình Long 2	2	41,61	101,00	21,00	20,79	
13	173 Lộc Ninh – 172 Bù Đốp	2	29,08	101,00	9,80	9,70	

STT	Tuyến đường dây	Qui mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Đạt % so với CSTK	
14	176 Bình Long 2 – 171 Minh Hưng	2	27,56	159,00	31,60	19,87	
15	177 Bình Long 2 – 171 Xi Măng BP	2	6,76	159,00	71,70	45,09	
16	176 Bình Long 2 – 171 Minh Hưng	2	27,56	159,00	45,00	28,30	
17	172 Xi Măng Bình Phước – 172 Chơn Thành	2	45,94	159,00	17,60	11,07	
18	172 Minh Hưng – 172 Dầu Tiếng	2	50,75	159,00	0,00	0,00	Dự phòng
19	172 Xi Măng Bình Phước – 172 Chơn Thành		45,94	159,00	17,60	11,07	
20	174 Thác Mơ – 171 TC Đak Glun – 171 Bù Đăng - Đak Rlap	1	38,03	101,00	38,10	37,72	
21	175 Bình Long 2 – 172 Bình Long	1	19,84	159,00	43,00	27,04	
22	173 Bình Long – 173 Tây Ninh 2	1	65,67	101,00	0,00	0,00	Dự phòng

STT	Tuyến đường dây	Qui mô thiết kế			Thông số hiện hữu		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Đạt % so với CSTK	
23	171 Bình Long – 171-7 Xi Măng Tây Ninh	1	27,48	101,00	19,70	19,50	
21	171 Chơn Thành – 172 Viễn Đông	1	16,25	159,00	0,00	0,00	Dự phòng
	TỔNG CỘNG		768,97	3236,00	853,80		

Nguồn: Công ty Điện lực Bình Phước

Phụ lục 7: Hiện trạng các khu công nghiệp đã thành lập

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	Diện tích Quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	Diện tích		Tỷ lệ lấp đầy bình quân (%)
			Có thể cho thuê (ha)	Đã cho thuê (ha)	
I	KCN đã thu hút đầu tư	4.686	3.270,9	1.297,0	39,6%
1	Chơn Thành I	125	82,8	82,2	99,3
2	Minh Hưng-Hàn Quốc	193	148,6	148,6	100,0
3	Minh Hưng III	292	210,7	210,3	99,8
4	Đồng Xoài I	163	105,4	95,7	90,8
5	Đồng Xoài II	85	55,5	47,7	85,9
6	Đồng Xoài III	121	80,4	63,9	79,5
7	Bắc Đồng Phú	190	127,1	124,2	97,7
8	Nam Đồng Phú	72	46,9	46,8	99,9
9	Chơn Thành II	76	64,1	61,6	96,1
10	Becamex-Bình Phước	2.450	1,683,4	215,6	12,8
11	Minh Hưng-Sikico	655	475,4	179,3	37,7
12	Việt Kiều	104	71,6	21,1	29,5
13	Tân Khai II	160	119,0		0,0

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP	Diện tích Quy hoạch đã được phê duyệt (ha)	Diện tích		Tỷ lệ lấp đầy bình quân (%)
			Có thể cho thuê (ha)	Đã cho thuê (ha)	
II	KCN mở rộng	1.375	03 KCN mở rộng đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ theo Công văn số 45/TTg-CN ngày 14/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ		
1	Bắc Đồng Phú	317			
2	Nam Đồng Phú	480			
3	Minh Hưng III	578			
TỔNG CỘNG (I và II)		6.061			

Phụ lục 8: Quy hoạch mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ tại tỉnh Bình Phước

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
A	Cao tốc			173,70			
I	Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành - Hoa Lư (CT30)	Ranh Bình Dương	Cửa khẩu Hoa Lư	70,50	6-8 làn	II	
1	Đoạn Ranh Bình Dương - Chơn Thành	Ranh Bình Dương	Chơn Thành	10,00	6-8 làn	II	
2	Đoạn Chơn Thành - Hoa Lư	Chơn Thành	Cửa khẩu Hoa Lư	60,50	6-8 làn	II	
II	Cao tốc Bắc – Nam Phía Tây (CT2) đoạn Chơn Thành – Gia Nghĩa	Chơn Thành	Ranh Đắk Nông	103,20	6-8 làn	II	
1	Chơn Thành – Gia Nghĩa	Chơn Thành	Ranh Đắk Nông	97	6-8 làn	II	Điều chỉnh hướng tuyến từ phía Tây QL14 hiện hữu sang phía Đông
B	Quốc lộ hiện hữu						
I	Đường Hồ Chí Minh (Km 1945+250 (Ranh Đắk Nông)- Km 2062+480 (Ranh Bình Dương)	Ranh Đắk Nông	Ngã 3 Mũi Dùi-Chơn Thành	117,23	6-8 làn	II	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
I.1	Quốc lộ 14 (Km 887+250 - (Ranh Đak Nông) - Km 994+380 (Ngã 3 Mũi Dùi-Chơn Thành))			107,13	6-8 làn	II	
1	<i>Km887+250-Km921+100 (Cây Chanh-Cầu 38)</i>			33,85	6-8 làn	II	
2	<i>Km921+100-Km957 +000</i>			35,9	6-8 làn	II	
3	<i>Km957+000 - Km962+220</i>			5,22	6-8 làn	II	
4	<i>Km962+220-Km970+600 (Nội Ô Đồng Xoài)</i>			8,38	6-8 làn	II	
5	<i>Km970+600-Km994+380</i>			23,78	6-8 làn	II	
I.2	Đoạn tránh Chơn Thành			10,1	6-8 làn	III	
II	Quốc lộ 13 (Km 62+600-(Ranh tỉnh Bình Dương) - Km 142+200 (Cửa Khẩu Hoa Lư))	Ranh tỉnh Bình Dương	Cửa Khẩu Hoa Lư	79,6	6-8 làn	II	
1	Km62+600-Km95+000 (Chơn Thành-Bình Long)			32,4	6-8 làn	II	
2	<i>Km95+000-Km97+667 (Nội ô TX. Bình Long)</i>			2,667	6-8 làn	II	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
3	Km97+667-Km118+300(Ranh Nội Ô TX. Bình Long (Ranh Nội ô thị trấn Lộc Ninh)			20,633	6-8 làn	II	
4	Km118+300-Km122+250(Nội Ô thị trấn Lộc Ninh)			3,95	6-8 làn	II	
5	Km122+250-Km127+500 (Ranh nội ô thị trấn Lộc Ninh-Ngã ba Liên Ngành)			5,25	6-8 làn	II	
6	Km127+500-Km133+000			5,5	6-8 làn	III	
7	Km133+000 - Km140+100			7,1	6-8 làn	III	
8	Km140+100-Km142+200			2,1	6-8 làn	II	
III	Quốc lộ 14C Km413+261-Km456+261 (Ranh Đak Nông-Xã Phú Nghĩa)	Ranh Đak Nông	Xã Phú Nghĩa	43		III	
1	Km413+261 - Km431+761			18,5	12	III	
2	Km431+761 - Km456+261			24,5	12	III	
C	Quốc lộ Quy Hoạch						
I	Quốc lộ 14C			107,3	4-6 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
1	Nâng cấp ĐT.741	Ngã 3 đường Gerbert giao (QL.14C)	Phú Nghĩa	6,0	4-6 làn	III	
2	Nâng cấp ĐT.760	Phú Nghĩa	Đa Kia	16,0	4-6 làn	III	
3	Nâng cấp ĐT.759	Đa Kia	Trung tâm Bù Đốp	14,5	4-6 làn	III	
4	Nâng cấp ĐT.759B	Trung tâm Bù Đốp	Ngã 3 Lộc Tấn, Lộc Ninh (QL.13)	24,3	4-6 làn	III	
5	Nâng cấp ĐH QL13 - Chiu Riu	Giao QL13	Lộc Thạnh	6,7	4-6 làn	III	
6	Mở mới Lộc Thạnh - Lộc Tấn	Lộc Thạnh	Lộc Tấn	7,4	4-6 làn	III	
7	Nâng cấp đoạn Lộc Tấn - ĐT.752	Lộc Tấn	ĐT.752	29,8	4-6 làn	III	
8	Nâng cấp ĐT.752	ĐT.752	Ranh Tỉnh Tây Ninh	2,5	4-6 làn	III	
II	Quốc Lộ 55B	Cầu Phước Cát, xã Đăng Hà, Bù Đăng (ranh Lâm Đồng)	ĐT741 (QL14C)		4-6 làn		
II.1	QL 55B - Đoạn nâng cấp ĐT.755B	Ngã 3 Sao Bông (QL.14)	Cầu Phước Cát, xã Đăng Hà, Bù Đăng (ranh Lâm Đồng)	33,6	4-6 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
1	Km0+000 - Km5+050			5,1	4-6 làn	III	
2	Km5+050 - Km9+000			4	4-6 làn	III	
3	Km9+000 - Km10+000			1	4-6 làn	III	
4	Km10+000 - Km16+000				4-6 làn	III	
5	Km16+000 - Km21+369			5,4	4-6 làn	III	
6	Km21+369 - Km33+600			12,2	4-6 làn	III	
II.2	QL 55B - Đoạn mở mới	Ngã 3 Sao Bông (QL.14)	ĐT741 (QL14C)	21,14	6-8 làn	III	
1	Mở mới Ngã 3 Sao Bông (QL.14) - Ngã 3 Đức Liễu	Ngã 3 Sao Bông (QL.14)	Ngã 3 Đức Liễu	5,41	6-8 làn	III	
2	Nâng cấp đoạn Ngã 3 Đức Liễu - Bến Đò Phước Tân	Ngã 3 Đức Liễu	Bến Đò Phước Tân	8,5	6-8 làn	III	
3	Nâng cấp đoạn Bến Đò Phước Tân	Bến Đò Phước Tân	Ngã 3 Phước Tín - Phước Lộc	0,83	6-8 làn	III	
4	Mở mới đoạn nối Ngã 3 Phước Tín - Phước Lộc với nút giao đường Hưng Lập – Bàu Nghé – Đường Số 1	Ngã 3 Phước Tín - Phước Lộc	giao đường Hưng Lập – Bàu Nghé – Đường Số 1	0.88	6-8 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
5	Nâng cấp đường số 1	giao đường Hưng Lập – Bàu Nghé – Đường Số 1	giao Đường Số 1 – Đường KV21	0,98	6-8 làn	III	
6	Mở mới đoạn giao Đường Số 1 – Đường KV21 với Giao ĐH Thác Bà – Phước tín – Đường CKV11	giao Đường Số 1 – Đường KV21	Giao ĐH Thác Bà – Phước tín – Đường CKV11	2,26	6-8 làn	III	
7	Nâng cấp ĐH Thác Bà – Phước tín	Giao ĐH Thác Bà – Phước tín – Đường CKV11	ĐT.741	2,28	6-8 làn	III	
III	QL 13B (ĐT.741)	Ranh tỉnh Bình Dương (Bàu Trư)	Giao QL 14C	88,2	6-8 làn	III	
1	Km49+670 - Km110+837			61,2	6-8 làn	III	
2	Km110+837 - Km112+340			1,5	6-8 làn	III	
3	Km111+237 - Km137+837			25,5	6-8 làn	III	
IV	QL 13C (ĐT.753)	Ngã 4 Sóc Miên (TX Đồng Xoài)	Cầu Mã Đà (ranh Đồng Nai)	30	4-6 làn	III	
1	Km0+000 - Km9+015			9	4-6 làn	III	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch 2030			
				Chiều dài dự kiến (km)	Bề rộng (m)	Cấp kỹ thuật	Ghi chú
2	Km9+015 - Km30+000			21	4-6 làn	III	

Phụ lục 9: Số lượng KCN dự kiến quy hoạch đến năm 2030

STT	Tên khu công nghiệp	Số khu	Diện tích quy hoạch (ha)
A	Giai đoạn 2021-2025		12.344
I	Khu công nghiệp hiện hữu chuyển tiếp		6.061
1	Huyện Chơn Thành	5	3.714
2	Thành phố Đồng Xoài	3	369
3	Huyện Đồng Phú	2	1.059
4	Huyện Hớn Quản	3	919
II	KCN mở mới		6.283
1	Huyện Đồng Phú	8	4.200
2	Huyện Phú Riềng	1	283
3	Huyện Chơn Thành	2	800
4	Huyện Hớn Quản	3	1.000
B	Giai đoạn 2026 - 2030		16.641
I	Chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025		12.344
II	KCN mở mới		4.117
1	Huyện Đồng Phú	4	1.800
2	Huyện Hớn Quản	2	1.300
3	Huyện Phú Riềng	2	1.017

Phụ lục 10: Danh sách các CCN tỉnh Bình Phước đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng CCN quy hoạch	Tổng diện tích quy hoạch (ha)
1	Phước Long	2	100
2	Đồng Xoài	1	59,3
3	Bình Long	3	210
4	Bù Gia Mập	3	135
5	Lộc Ninh	3	210
6	Bù Đốp	3	129,94
7	Hớn Quản	3	220
8	Đồng Phú	7	341,7
9	Bù Đăng	3	147
10	Chơn Thành	1	74,59
11	Phú Riềng	3	200,51
TỔNG CỘNG		32	1.827,41

Phụ lục 11: Ước tính nhu cầu VTHKCC dọc các hành lang năm 2030

STT	Tên hành lang	Chiều dài (km)	Nhu cầu VTHKCC dọc hành lang (HK/ngày) ²²	Nhu cầu VTHKCC vào giờ cao điểm (HK/h)
1	Đồng Xoài – Chơn Thành	37,5	15.011	1.801
2	Bình Long – Chơn Thành – Bình Dương	64,5	9.880	1.186
3	Bình Long – Lộc Ninh – Hoa Lư	44,5	7.158	859
4	Lộc Ninh – Bù Đốp	31,2	3.294	395
5	Bù Đốp-Bù Gia Mập-Phước Long-Đức Liễu	49,6	7.177	861
6	Đồng Xoài – Phú Riềng – Phước Long	40,4	6.510	781
7	Bình Long – Phú Riềng	46,2	5.229	627
8	Đồng Xoài – Đức Liễu	26,9	3.334	400
9	Tây Ninh – Bình Long	91,0	2.561	307
10	Chơn Thành – Đồng Phú	41,3	5.510	661
11	Phước Long – Bù Gia Mập - Bù Đăng	68,0	6.991	839
12	Đức Liễu – Bù Đăng – Đắc Nông	89,5	3.094	371
13	Bình Long – Đồng Xoài	44,5	6.651	798
14	Bình Dương - Đồng Phú – Đức Liễu	41,5	4.634	556
15	Đồng Xoài – Đồng Phú – Bình Dương	81,0	6.855	823

Nguồn: Tư vấn

²² Đối với các tuyến liên tỉnh, chỉ ước tính dọc các hành lang trên địa phận tỉnh Bình Phước

Phụ lục 12: Danh mục đường dây 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số mạch	Chiều dài (km)	
	Giai đoạn 2021-2030		645,36	
1	Nhánh rẽ trạm 110kV XM Minh Tâm	2	3,5	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Bình Long- Xi măng Tây Ninh
2	Nhánh rẽ trạm 110kV XM An Phú	2	10	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 220kV Bình Long 2 - Bình Long
3	Nhánh rẽ trạm 110kV Sikico	2	6	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Bình Long- 220kV Tây Ninh
4	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 2 (huyện Chơn Thành)	2	0,5	Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành – Bến Cát
5	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 3 (huyện Chơn Thành)	2	5	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chơn Thành – Đồng Phú
6	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Becamex 4 (huyện Chơn Thành)	2	3	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bexamex 3
7	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Bắc Đồng Phú	2	0,36	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Xoài – Phú Giáo (Mạch 2 xây dựng mới)
8	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Đồng Phú	2	0,3	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Xoài – Phú Giáo (Xây dựng mới)
9	Nhánh rẽ trạm Minh Hưng 3	2	1,5	Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Bình Long 2 – Chơn Thành

10	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Hoàng Diệu	2	9	Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Bù Đốp – Cần Đơn
11	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bom Bo	2	4	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ – Bù Đăng
12	Nhánh rẽ trạm 110kV Đồng Xoài 2	2	0,3	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành – Đồng Phú
13	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Nha Bích huyện Chơn Thành	2	0,5	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chơn Thành – Đồng Phú
14	Nhánh rẽ trạm 110kV Phú Riềng	2	3,1	Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV Phước Long – Đồng Xoài. Chuẩn bị khởi công
15	Tuyến đường dây 110KV từ trạm 110kV Bù Đăng-Đức Liễu- trạm 220/110KV Phước Long	2	50	
16	Nhánh rẽ trạm 110kV Bù Gia Mập	2	2,5	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV Thác Mơ- Lộc Ninh
17	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Hưng	2	7,8	Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành – trạm 220kV Bình Long 2
18	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Lộc Ninh 2	2	9	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thác Mơ – Bình Long 2
19	Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư	2	14	Đang xây dựng. Chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV Bù Đốp – Lộc Ninh
20	Nhánh rẽ trạm 110kV Hoa Lư 2	2	2	Nối tiếp từ Trạm 110kV Hoa Lư

21	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đa Kì	2	2	Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV Thác Mơ – Lộc Ninh
22	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Thọ Sơn	2	7	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Bù Đăng – Đak Rlap
23	Rẽ nhánh vào trạm 110KV Hón Quản	2	15	Chuyển tiếp trên ĐZ 110kV từ trạm 220kV Bình Long- Chơn Thành
24	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 2	2	10	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đồng Xoài – Đồng Phú
25	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 3	2	10	Đầu nối vào thành cái trạm 110kV Đồng Phú 2
26	Xây dựng mới đường dây 110kV Chơn Thành - Đồng Phú đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đồng Xoài - Đồng Phú	2	26	
27	Đồng Xoài – Phú Giáo (mạch 2)	1	34	Đầu nối tại trạm 110kV Đồng Xoài và tại trạm 110kV Phú Giáo
28	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (trạm nối cấp trạm 500kV Chơn Thành)	4	4	Chuyển tiếp trên ĐD 110kV từ trạm 110kV Bình Long đi Dầu Tiếng. Đang hoàn thiện HS TK
29	Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Phước Long (04 mạch)	4	6	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Phước Long – Vedan 2 và Phước Long – Đồng Xoài (mạch 2 xây dựng mới)
30	Xây dựng mới đường dây mạch 2 từ trạm 220kV Bình Long 2 đến trạm 110kV Bình Long	1	22	
31	ĐD 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành- trạm 220kV Bến Cát	2	30	Đồng bộ với trạm 220kV Chơn Thành và Bến Cát

32	Xây dựng mới đường dây mạch kép Chơn Thành (220kV)- Chơn Thành 110kV	1	15	
33	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Xoài 3	2	10	
34	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Phú Riềng 2	2	6	
35	phân pha đường dây Bình Long 2 - Minh Hưng - Dầu Tiếng	1	83	
36	Phân pha đường dây Bình Long 2 - XM Bình Phước - Chơn Thành	1	22	
37	Lộ ra 110kV trạm 220KV Đồng Xoài	4	4	
38	Lộ ra 110KV trạm 220KV ĐMT Đông Bình Phước	4	4	
39	KCN Bắc Đồng Phú - mở rộng giai đoạn III	2	2	
40	KCN Nam Đồng Phú - mở rộng giai đoạn III	2	2	
41	KCN Minh Hưng – Sikico - mở rộng giai đoạn III	2	2	
42	KCN & dân cư Đồng Phú (diện tích 6.317 ha, trong đó KCN : 3300 ha , ĐT-DV-DC 3.017 ha	2	5	
43	KCN Bình Phước (Diện tích KCN 700ha, Dân cư 280ha)	2	10	
44	KCN Nha Bích	2	2	
45	KCN Tân Khai	2	1	
46	KCN Minh Đức	2	3	
47	KCN Đồng Nơ	2	5	
48	KCN Phú Riềng	2	3	
49	KCN Long Tân	2	3	
50	KCN Long Hà	2	5	

51	Khu công nghiệp Ledana	2	2	
52	Khu công nghiệp Hoa Lư – Bình Phước	2	4	
53	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Đồng Phú 3	2	12	Chuyển tiếp trên 01 mạch đường dây 110kV đầu nối trạm 10kV Đồng Phú 2
54	Phân pha dây dẫn đường dây Thác Mơ – Bình Long 2 từ 01xACSR185mm ² lên thành 02 x ACSR185mm ²	2	64	
55	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Thác Mơ – Lộc Ninh từ 01xACSR185mm ² lên thành 02 x ACSR185mm ²	2	58	
56	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Bình Long – Xi Măng Tây Ninh từ 01xACSR185mm ² lên thành 02 x ACSR185mm ²	2	10	
57	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Bình Long 2 – Lộc Ninh từ 01xACSR185mm ² lên thành 02 x ACSR185mm ²	2	10	
58	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bù Đốp – Lộc Ninh từ 01xACSR 185mm ² thành 02xACSR 185mm ²	2	30	
59	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Cần Đơn – Bình Long 2 từ 01xACSR 185mm ² thành 02xACSR 185mm ²	2	42,00	
60	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Bình Long – Tây Ninh 2 từ 01xACSR 185mm ² thành 02xACSR 185mm ²	2	66	

61	Nhánh rẽ đầu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	2	150	
62	Dự phòng cho đầu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	2	50	
	Giai đoạn 2031-2050		302	
1	Lộ ra 110kV trạm 220KV Đồng Phú	4	4	
2	Xây dựng mới xuất tuyến đường dây 10kV mạch kép từ trạm 220kV Đồng Xoài	4	3,5	
3	Lộ ra 110kV trạm 220KV Hớn Quản	6	6	
4	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản – trạm 110kV Sikico	1	6,5	
5	Đường dây 110kV từ trạm 220kV Hớn Quản – trạm 110kV Bình Long 3	2	7	Mạch vòng để tăng độ tin cậy cấp điện
6	Trạm 110kV Đức Liễu - trạm 110kV Đồng Phú 3	2	15	Mạch vòng để tăng độ tin cậy cấp điện
7	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Bình Long 2	2	9	
8	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Quan	2	13	Chuyển tiếp trên đường dây mạch 2 Phước Long – Đồng Xoài
9	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Thác Mơ–Đak Glun –Bù Đăng - Đak Rlap	1	38,00	
10	Dự phòng cho đầu nối phục vụ cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	2	50	

11	Nhánh rẽ đầu nối vào dự án điện mặt trời và thủy điện, điện sinh khối, điện sử dụng chất thải rắn	2	150	

Ghi chú: Khối lượng đường dây Phục vụ đầu nối và giải tỏa công suất các nguồn điện sơ cấp sẽ được các địa phương rà soát báo cáo để được xem xét, đánh giá sau khi dự án được cấp có thẩm quyền bổ sung vào Quy hoạch điện VIII hoặc Quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương, lưới điện khu vực và khả năng vận hành an toàn của hệ thống điện quốc gia. Việc lựa chọn nhà đầu tư các dự án điện thực hiện đúng theo các quy định tại Luật Đầu tư, Luật đấu thầu và các quy định khác có liên quan

Phụ lục 13: Danh mục trạm biến áp 110 kV xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số máy	MVA	
	Giai đoạn 2021-2030	81	4700	
1	XM Minh Tâm	2x25+40		Xây mới
2	XM An Phú	1	40	Xây mới
3	Sikico + Sikico mở rộng 1000ha KCN	4	63	Xây mới 2 trạm biến áp
4	Becamex	1	63	Xây mới, lắp TBA T2
5	Becamex 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
6	Becamex 3	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
7	Becamex 4	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
8	KCN Bắc Đồng Phú và mở rộng	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
9	KCN Nam Đồng Phú và mở rộng	2	63	Xây mới, lắp TBA T1, T2
10	Minh Hưng 3	2	63	Đang hoàn thiện HS thi công T1; lắp TBA T2
11	Hoàng Diệu	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
12	Bom Bo	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
13	Đồng Xoài 2	1	63	Đang hoàn thiện HS thi công lắp TBA T1
14	Nha Bích	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
15	Phú Riềng	1	40	đã phê duyệt TKBVTC
16	Phú Riềng 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
17	Đức Liễu	1	63	Xây mới, lắp TBA T1

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số máy	MVA	
18	Bù Gia Mập	1	40	đang thi công dự kiến Quý II/2022 đóng điện
19	Tân Hưng (Hón quản)	1	40	Đang hoàn thiện HS thi công lắp TBA T1
20	Hoa Lư	1	40	đang thi công dự kiến đóng điện năm 2022
21	Hoa Lư 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
22	Lộc Ninh 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T1,2
23	Đa Kia	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
24	Thọ Sơn	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
25	Hón Quản	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
26	Đồng Phú 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
27	Đồng Phú 3	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
28	Nâng công suất MBA TBA 110kV Đồng Xoài	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63
29	Nâng công suất MBA TBA 110kV Chơn Thành	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63
	KCN & dân cư Đồng Phú (diện tích 6.317 ha), trong đó KCN : 3300 ha ,ĐT-DV-DC 3.017 ha			
30	+KCN Đồng Phú	7	63	Xây mới 4 trạm
31	+Khu ĐT-DV-DC	2	63	Xây mới 1 trạm
	KCN Bình Phước (Diện tích KCN 700ha, Dân cư 280ha)			
32	+Diện tích KCN 700ha	1	63	Lắp mới, nâng cấp trạm MBA
33	+Dân cư 280ha	1	63	Lắp mới, nâng cấp trạm MBA

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số máy	MVA	
34	KCN Nha Bích	1	63	Lắp mới, nâng cấp trạm MBA
35	KCN Tân Khai	1	63	
36	KCN Minh Đức	1	63	
37	KCN Đồng Nơ	1	63	
38	KCN Phú Riêng	1	63	
39	KCN Long Tân	1	63	
40	KCN Long Hà	1	63	
41	Khu kinh tế Hoa Lư 1	2	63	
42	Khu kinh tế Hoa Lư 2	2	63	
43	Bình Long	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63
44	Bù Đăng	2	63	Thay 2x25 MVA thành 2x63
45	Lộc Ninh	2	63	Thay 2x25 MVA thành 2x63
46	Phước Long	2	63	Thay 2x40 MVA thành 2x63
47	Bù Đốp	1	63	Lắp mới TBA T2
48	Đồng Phú	1	63	Xây mới, lắp TBA T2
49	Phú Riêng	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
50	Công suất dự phòng cho tăng trưởng nguồn và phụ tải tăng thêm trong giai đoạn 2021 đến năm 2030	5	63	
II	Giai đoạn 2031-2050	40	3087	
1	Hoàng Diệu	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
2	Bom Bo	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
3	Đồng Xoài 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
4	Nha Bích	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
5	Phú Riêng	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA

STT	Tên Công Trình	Quy mô		Ghi chú
		Số máy	MVA	
6	Phú Riêng 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
7	Đức Liễu	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
8	Bù Gia Mập	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
9	Tân Hưng	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
10	Hoa Lưu	2	63	Thay T1:40 MVA thành 63MVA và lắp mới T2 63MVA
11	Hoa Lưu 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
12	Lộc Ninh 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
13	Đa Kia	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
14	Thọ Sơn	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
15	Hớn Quản	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
16	Đồng Phú 2	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
17	Đồng Phú 3	2	63	Xây mới, lắp TBA T2
18	Bình Long 2	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
19	Đồng Xoài 3	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
20	Tân Quan (Hớn Quản)	1	63	Xây mới, lắp TBA T1
21	Các trạm phục vụ cho phụ tải Khu CN, CCN, khu kinh tế, Khu Thương mại – Dịch vụ - Công nghiệp dự kiến tăng thêm trong giai đoạn 2031 đến năm 2050	3	63	Xây mới
Tổng cộng I+II		121	7787	

Phụ lục 14: Danh mục trạm biến áp và đường dây sau trạm 110kV giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

TT	Huyện, xã, địa điểm TBA	Số thôn ấp	TBA (trạm)	KVA	Đường dây trung áp (km)	Đường dây hạ áp (km)
	Giai đoạn 2021-2030	538	1.620	81.000	653	1.103
I	Huyện Bù Gia Mập	60	70		36,131	73,681
1	Xã Bù Gia Mập	2	2		0,000	1,220
	TBA Trụ 62	1	1		0,000	0,580
	TBA Trụ 04	1	1		0,000	0,640
2	Xã Đăk Ô	17	27		15,260	30,923
	TBA Thôn 4 Trụ 366B	1	1		0,000	0,685
	TBA Thành Công	1	1		0,000	0,241
	TBA Trụ 42 Thôn 9-1	1	1		0,000	1,567
	TBA Thôn 3 Trụ 73	1	1		0,000	1,004
	TBA Trụ 559	1	1		0,000	0,855
	TBA Trụ 556	0	1		0,000	0,494
	TBA Trụ 570	0	1		0,000	0,535
	TBA Trụ 08	0	1		0,000	0,670
	TBA Thôn Bù Xia A	0	1		1,209	1,058
	TBA Thôn Bù Xia B	0	1		0,367	0,815
	TBA Trụ 507 A	1	1		0,719	1,036
	TBA Trụ 11	1	1		0,255	0,826
	TBA Trụ 22	0	1		0,000	0,940
	TBA Trụ 37	0	1		0,000	0,930
	TBA Đội 5 Thôn 4	1	1		1,803	1,974
	TBA Đội 2 Thôn 6	1	1		1,581	1,880
	TBA Trụ 34A	0	1		0,370	1,110
	TBA Trụ 34B	0	1		0,930	1,246
	TBA 64-10	0	1		0,000	1,478
	TBA Đội 3 Thôn 9A	1	1		1,216	2,131
	TBA Đội 3 Thôn 9B	1	1		0,959	0,841
	TBA Đội 3 Thôn 9C	1	1		1,058	2,381
	TBA Trụ 8/21A	1	1		1,297	1,763
	TBA Trụ 8/4	1	1		0,000	0,560
	TBA Thôn 2 Bù Khơn	1	1		0,801	1,478
	TBA Đội 3 Thôn 7	1	1		1,305	1,227
	TBA Trụ 301	1	1		1,390	1,198
3	Xã Phước Minh	7	7		3,265	6,204
	TBA Bình Tiến 16	1	1		0,000	0,839
	TBA Bình Tiến 13	1	1		0,000	0,489
	TBA Đội 7-05	1	1		0,000	0,464
	TBA Đội 2 Đa Kia	1	1		0,000	0,507
	TBA BOT 14	1	1		0,000	0,350
	TBA Bến Cá T. Bình Tiến 1	1	1		1,633	1,890
	TBA Tổ 6 Thôn Bình Tân	1	1		1,632	1,665
4	Xã Phú Nghĩa	9	9		2,821	8,260

	TBA Trụ 447	1	1		0,000	0,390
	TBA Trụ 07	1	1		0,000	0,370
	TBA Trụ 67	1	1		0,000	0,870
	TBA Trụ 41A	1	1		1,140	1,590
	TBA Trụ 44	1	1		0,000	0,800
	TBA Trụ 66A	1	1		1,163	1,560
	TBA Trụ 341	1	1		0,076	0,805
	TBA Trụ 336A	1	1		0,442	0,980
	TBA Trụ 14A	1	1		0,000	0,895
5	Xã Bình Thắng	10	10		0,000	6,612
	TBA Bình Thắng 134	1	1		0,000	0,487
	TBA Bình Thắng 68B	1	1		0,000	0,704
	TBA Trụ 8	1	1		0,000	1,230
	TBA Bình Thắng	1	1		0,000	0,357
	TBA Bình Thắng 72	1	1		0,000	0,402
	TBA Thôn 6B	1	1		0,000	0,802
	TBA Bình Thắng 113	1	1		0,000	0,400
	TBA Thôn 7 BT 25	1	1		0,000	0,562
	TBA Thôn 7 BT 37	1	1		0,000	0,120
	TBA Bình Thắng 213	1	1		0,000	1,548
6	Xã Đa Kì	3	3		0,725	2,677
	TBA Tân Thủy	1	1		0,000	0,902
	TBA Bình Thủy 18	1	1		0,000	0,587
	TBA Thôn Thắng Bình	1	1		0,725	1,188
7	Xã Đức Hạnh	2	2		0,000	1,085
	TBA Bù Roi -74	1	1		0,000	0,366
	TBA Trụ 24	1	1		0,000	0,719
8	Xã Phú Văn	10	10		14,060	16,700
	TBA Trụ 157	1	1		0,000	0,545
	TBA Đắc Sol 2	1	1		0,000	0,520
	TBA Thôn Cây Đa 1	1	1		0,380	0,935
	TBA Thôn Cây Đa 3	1	1		1,221	1,380
	TBA Thôn Cây Đa 5	1	1		2,044	1,635
	TBA Thôn Cây Đa 6	1	1		1,428	1,460
	TBA Đặc Khâu 1	1	1		4,799	2,275
	TBA Đặc Khâu 2	1	1		1,244	3,320
	TBA Thôn 2 Phú Đức	1	1		1,150	2,890
	TBA Đắc Sol 3	1	1		1,794	1,740
II	Huyện Lộc Ninh	162	210		108,898	276,516
9	Xã Lộc Thiện	12	12		0,000	7,609
	TBA 44 (cấp điện tổ 6 Ấp 1)	1	1		0,000	0,682
	TBA 31 (cấp điện tổ 11 Ấp 1)	1	1		0,000	0,250
	TBA Lộc Thiện 17 (cấp điện tổ 12 Ấp 1)	1	1		0,000	0,279
	TBA M Cải 4 (cấp điện tổ 6 Ấp 11B)	1	1		0,000	0,556
	TBA tổ 1, Ấp 11B	1	1		0,000	1,257

	TBA Lộc Thiện (cấp điện tổ 9 Ấp 11B)	1	1		0,000	0,250
	TBA tổ 1, Ấp 10	1	1		0,000	0,875
	TBA Làng Mười 6 (cấp điện tổ 6 Ấp 10)	1	1		0,000	0,684
	TBA LT 22 (cấp điện tổ 4 Ấp Măng Cải)	1	1		0,000	0,409
	TBA Thôn 1A-99 (cấp điện tổ 5 Ấp Măng Cải)	1	1		0,000	0,512
	TBA Suối Đá 09 (tổ 7 Ấp Vườn Bưởi)	1	1		0,000	0,705
	TBA Làng Mười 82 (tổ 3 Ấp K 54)	1	1		0,000	1,150
10	Lộc An	11	12		6,734	15,548
	TBA 1 Tổ 5 Ấp 2	1	1		1,211	2,651
	TBA 2 Tổ 5 Ấp 2	1	1		0,910	1,796
	TBA 1 Tổ 4 Ấp 54	1	1		1,017	1,261
	TBA 2 Tổ 4 Ấp 54	0	0		0,560	1,711
	TBA Phạm Văn Chí 13 (Cấp điện tổ 4, ấp 54)	1	1		0,000	1,577
	TBA Lộc An 31	1	1		0,000	0,719
	TBA Lộc An 38	1	1		0,000	0,524
	TBA Tổ 1 Ấp 8	1	1		0,245	1,671
	TBA khu 134 Ấp 8	0	1		2,104	0,909
	TBA Đoàn Văn Lưu – 09	1	1		0,000	0,624
	TBA Tổ 3 Ấp 7	1	1		0,000	0,846
	TBA Tổ 6 Ấp 4	1	1		0,687	0,939
	TBA Võ Văn Tuyên	1	1		0,000	0,320
11	Xã Lộc Thịnh	21	21		17,532	25,073
	TBA tổ 6 ấp Đồng Tâm	1	1		0,769	1,305
	TBA tổ 1 ấp Đồng Tâm	1	1		0,800	0,914
	TBA 1 tổ 8 ấp Hưng Thịnh	1	1		0,000	1,145
	TBA 2 tổ 8 ấp Hưng Thịnh	1	1		0,360	0,962
	TBA tổ 5 ấp Hưng Thịnh	1	1		1,215	1,226
	TBA tổ 1 ấp Hưng Thịnh	1	1		0,000	0,355
	TBA Tây Lộ 14	1	1		0,000	0,958
	TBA Tây Lộ 42	1	1		0,000	0,765
	TBA tổ 6 ấp Tà Thiết	1	1		7,049	0,600
	TBA 1 tổ 2 ấp Tà Thiết	1	1		0,000	0,435
	TBA 2 tổ 2 ấp Tà Thiết	1	1		0,000	0,790
	TBA 1 tổ 3 ấp Cần Lê	1	1		0,764	1,841
	TBA 2 tổ 3 ấp Cần Lê	1	1		0,858	1,937
	TBA 1 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		0,000	1,300
	TBA 2 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		2,604	2,629
	TBA 3 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		1,183	2,308
	TBA 4 tổ 4 ấp Cần Lê	1	1		1,930	1,856
	TBA tổ 6 ấp Chà Là	1	1		0,000	1,370

	TBA Tà Thiết 113 (tổ 4 ấp Chà Là)	1	1		0,000	0,577
	TBA Hưng Thủy 22 (tổ 9 Hưng Thủy)	1	1		0,000	0,900
	TBA Chợ Hưng Thủy 45 (tổ 6 H.Thủy)	1	1		0,000	0,900
12	Xã Lộc Thành	15	17		7,442	23,142
	TBA tổ 4 ấp Tà Tê2	1	1		0,904	2,423
	TBA tổ 4 ấp Tân Bình 2	1	1		0,424	0,898
	TBA tổ 5 ấp Tân Bình 2	1	1		0,000	0,898
	TBA tổ 6 ấp Tân Bình 2	1	1		0,000	1,135
	TBA tổ 1,2 ấp Tà Tê1	1	1		0,795	1,613
	TBA Tà Tê 8	1	1		0,000	0,293
	TBA tổ 7 ấp Tân Mai	1	1		1,168	2,673
	TBA tổ 5 ấp Tân Mai	0	0		0,668	1,596
	TBA tổ 8 ấp Tân Mai	1	1		0,000	0,963
	TBA tổ 5 ấp Kà Liêu	1	1		0,840	1,233
	TBA tổ 8 ấp Cần Đức	1	1		0,531	1,234
	TBA tổ 5,6 ấp Cần Đức	0	1		0,822	1,888
	TBA tổ 7 ấp Cần Đức	0	1		1,290	2,217
	TBA tổ 4 ấp Cần Đức	1	1		0,000	1,210
	TBA Suối Hon 9 (tổ 3 ấp Tà Tê2)	1	1		0,000	0,568
	TBA Tân Bình 18 (tổ 2 ấp Tân Bình 2)	1	1		0,000	0,538
	TBA Tà Tê 11 (tổ 6 ấp Tân Bình 2)	1	1		0,000	1,122
	TBA Kà Liêu 10 (tổ 3,9 ấp Kà Liêu)	1	1		0,000	0,640
13	Xã Lộc Tấn	8	12		5,314	15,841
	TBA tổ 1, Ấp Bùi Núi A	1	1		0,000	0,740
	TBA tổ 5, Ấp Bùi Núi	0	1		0,347	0,725
	TBA tổ 7, Ấp Bùi Núi	0	1		1,751	3,174
	TBA tổ 8, Ấp Bùi Núi	0	1		1,440	3,028
	TBA tổ 4, Ấp 4A	1	1		0,440	1,511
	TBA Nguyễn Viết Hùng 16, Ấp 4A	1	1		0,000	0,690
	TBA Nguyễn Viết Hùng 06, Ấp 4A	1	1		0,000	0,500
	TBA Bùi Núi 42, Ấp Cây Chặt	1	1		0,000	0,810
	TBA Nguyễn Đình Bớt 09, Ấp Thanh Đông	1	1		0,000	0,250
	TBA Bù Núi 77, Ấp Thanh Đông	1	1		0,000	0,480
	TBA tổ 2, 3, Ấp K57	1	1		0,781	2,295
	TBA tổ 6, 7, Ấp K57	0	1		0,555	1,308

	TBA Nguyễn Văn Luông 03, Ấp K57	0	0		0,000	0,330
14	Xã Lộc Phú	9	19		14,240	29,843
	TBA Thắng Lợi 11/8	1	1		0,000	1,151
	TBA Thắng Lợi 13	1	1		0,000	1,315
	TBA tổ 2 Ấp Vẻ Vàng	1	1		0,396	1,200
	TBA tổ 4, 7 Ấp Vẻ Vàng	0	1		1,685	2,054
	TBA tổ 3,7 Ấp Tân Lợi	1	1		0,210	1,168
	TBA tổ 8 Ấp Tân Lợi	0	1		0,831	1,848
	TBA tổ 1 Ấp Tân Lợi	0	1		1,005	1,950
	TBA tổ 5 Ấp Tân Lợi	0	1		0,326	1,109
	TBA H. Tâm 22	1	1		0,000	0,327
	TBA tổ 1, 2 Ấp Bù Nôm	1	1		0,472	1,385
	TBA Bù Linh 17	1	1		0,000	1,638
	TBA tổ 4 Ấp Sooc Rung	1	1		0,546	0,980
	TBA tổ 8 Ấp Sooc Rung	0	1		1,200	1,713
	TBA tổ 9 Ấp Sooc Rung	0	1		1,045	1,357
	TBA tổ 2, Ấp Tân Lợi	0	1		0,870	2,259
	TBA tổ 3, Ấp Tân Hai	1	1		1,720	1,953
	TBA tổ 6, 7 Ấp Tân Hai	0	1		1,779	1,712
	TBA tổ 1, Ấp Tân Hai	0	1		0,710	2,899
	TBA tổ 8, Ấp Tân Hai	0	1		1,445	1,825
15	Xã Lộc Thuận	7	7		3,363	12,475
	TBA K8 - 47	1	1		0,000	0,418
	TBA Tổ 3 Ấp 10	1	1		0,910	2,120
	TBA Tổ 6 Ấp 8	1	1		1,676	4,458
	TBA Tổ 1,2,3 Ấp 11	1	1		0,402	3,565
	TBA Tam Lang 43	1	1		0,000	0,357
	TBA Tổ 4 Ấp 1	1	1		0,375	0,994
	TBA Lộc Thuận 24	1	1		0,000	0,563
16	Xã Lộc Thái	11	11		1,859	11,027
	TBA tổ 4,5,6,7,12 ấp 7	1	1		0,654	2,561
	TBA tổ 2,3,7 ấp 4	1	1		0,308	1,056
	TBA tổ 8 ấp 6	1	1		0,323	1,722
	TBA tổ 8 ấp 8	1	1		0,574	2,031
	TBA tổ 6 ấp 6	1	1		0,000	0,921
	TBA Bà Ven 29 (tổ 5 ấp 9)	1	1		0,000	0,287
	TBA Lộc Thái 23 (tổ 3,4 ấp 9)	1	1		0,000	0,548
	TBA Lộc Thái 09 (tổ 2 ấp 9)	1	1		0,000	0,288
	TBA Lộc Thái 11 (tổ 8,12 ấp 8)	1	1		0,000	0,719
	TBA Cu Lơ 12 (tổ 9 ấp 8)	1	1		0,000	0,629
	TBA Hoàng Hữu Thư 25 (tổ 5B ấp 6)	1	1		0,000	0,265
17	Xã Lộc Hưng	22	22		2,143	19,773
	TBA tổ 3, Ấp 2	1	1		0,000	0,942
	TBA tổ 4, Ấp 2	1	1		0,000	0,949

	TBA tổ 1, Ấp 3	1	1		0,000	0,673
	TBA tổ 5, Ấp 3	1	1		0,000	0,403
	TBA tổ 3, Ấp 3	1	1		0,000	0,645
	TBA Lộc Hưng 14/1	1	1		0,000	0,500
	TBA Chùa KhơMe, Ấp 4	1	1		0,000	0,162
	TBA Lộc Hưng 06, Ấp 5	1	1		0,000	0,304
	TBA Lộc Hưng 21, Ấp 5	1	1		0,000	0,887
	TBA Lộc Hưng 31, Ấp 5	1	1		0,000	1,254
	TBA Chùa Nhiên 06, Ấp 5	1	1		0,000	0,650
	TBA Ba Bông 11, Ấp 6	1	1		0,000	1,130
	TBA tổ 3, Ấp 6	1	1		0,000	0,386
	TBA Lộc Hưng 28, Ấp 7	1	1		0,000	0,536
	TBA tổ 1, Ấp 8	1	1		0,000	1,362
	TBA Lộc Hưng 21, Ấp 8	1	1		0,000	0,464
	TBA tổ 3, 5, Ấp 9	1	1		0,000	2,054
	TBA1 tổ 4, Ấp 9	1	1		0,000	0,711
	TBA2 tổ 4, Ấp 9	1	1		0,000	0,356
	TBA tổ 3, Ấp 9	1	1		0,000	0,259
	TBA tổ 2 Ấp 2, Ấp 7 Lộc Hưng-Lộc Thịnh	1	1		0,893	2,121
	TBA tổ 5, Lộc Hưng-Lộc Thịnh	1	1		1,250	3,025
18	Xã Lộc Khánh	13	21		15,498	31,962
	TBA tổ 4, Ấp PaVen	1	1		0,388	1,884
	TBA tổ 5, Ấp PaVen	0	1		1,728	1,856
	TBA tổ 5, Ấp Cần Lê	1	1		1,852	2,413
	TBA tổ 6, Ấp Cần Lê	0	1		1,158	1,504
	TBA 1 tổ 7, Ấp Cần Lê	0	1		1,563	1,668
	TBA 2 tổ 7, Ấp Cần Lê	0	1		1,110	1,871
	TBA 1 tổ 9, Ấp Cần Lê	0	1		0,923	1,757
	TBA 2 tổ 9, Ấp Cần Lê	0	1		0,836	1,142
	TBA Xóm Nùng 25, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	0,780
	TBA Xóm Nùng 49, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	0,796
	TBA 1 tổ 5, Ấp Đồi Đá	0	1		1,123	1,888
	TBA 2 tổ 5, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	1,901
	TBA 1 tổ 4, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	1,629
	TBA 2 tổ 4, Ấp Đồi Đá	1	1		2,282	2,472
	TBA tổ 2, Ấp Đồi Đá	0	1		0,636	1,519
	TBA Xóm Nùng 64, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	0,400
	TBA Xóm Nùng 77, Ấp Đồi Đá	1	1		0,000	1,033
	TBA 1 tổ 3, Ấp Chà Đôn	1	1		1,194	2,348
	TBA 2 tổ 3, Ấp Chà Đôn	1	1		0,705	1,703
	TBA Lộc Khánh, Ấp Chà Đôn	1	1		0,000	0,459

	TBA Lộc Khánh 126, Ấp Chà Đôn	1	1		0,000	0,939
19	<i>Xã Lộc Hiệp</i>	11	15		5,764	18,370
	TBA 1 tổ 44B, Ấp Hiệp Hoàng A	1	1		0,450	1,790
	TBA 2 tổ 44B, Ấp Hiệp Hoàng A	0	1		1,325	2,922
	TBA 1 tổ 45B, Ấp Hiệp Hoàng A	0	1		1,603	2,238
	TBA 2 tổ 45B, Ấp Hiệp Hoàng A	0	1		0,425	1,825
	TBA tổ 55, 56 Ấp Hiệp Thành	1	1		0,295	2,630
	TBA Thành Tâm 07, Ấp Thành Tâm	1	1		0,000	0,790
	TBA Lộc Hiệp 136, Ấp Thành Tâm	1	1		0,000	0,318
	TBA tổ 28, 30, Ấp Hiệp Tâm	1	1		0,000	0,737
	TBA Thanh An, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,000	0,702
	TBA tổ 15, 20, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,452	0,931
	TBA Văn Hiệp 06, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,000	0,250
	TBA Lộc Hiệp 96, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,000	0,263
	TBA Lộc Hiệp 106, Ấp Hiệp Tâm A	1	1		0,000	0,233
	TBA tổ 6, Ấp Hiệp Quyết	1	1		0,000	1,789
	TBA tổ 4, Ấp Hiệp Quyết	0	1		1,214	0,952
20	<i>Xã Lộc Thạnh</i>	2	2		0,000	3,676
	TBA tổ 5, Ấp Thạnh Phú	1	1		0,000	3,110
	TBA Lộc Thạnh 34, Ấp Thạnh Trung	1	1		0,000	0,566
21	<i>Xã Lộc Hòa</i>	5	5		1,322	3,152
	TBA Lê Văn Minh 11, Ấp 6	1	1		0,000	0,625
	TBA Lộc Hòa 81, Ấp 6	1	1		0,000	0,486
	TBA Suối Ny 08, Ấp 8C	1	1		0,000	0,688
	TBA tổ 7, Ấp 8C	1	1		1,322	0,702
	TBA tổ 3, Ấp 8B	1	1		0,000	0,651
22	<i>Xã Lộc Điện</i>	1	3		4,667	8,117
	TBA 1 tổ 7, Ấp 9	1	1		1,925	2,813
	TBA 2 tổ 7, Ấp 9	0	1		2,168	3,004
	TBA 1 tổ 4, Ấp 9	0	1		0,574	2,300
23	<i>Xã Lộc Quang</i>	14	31		23,020	50,908
	TBA tổ 6, Ấp Việt Tân	1	1		1,322	2,265
	TBA 1 tổ 7, Ấp Việt Tân	0	1		0,940	1,962
	TBA 2 tổ 7, Ấp Việt Tân	0	1		0,777	1,960
	TBA tổ 4, 9, Ấp Việt Tân	0	1		0,591	2,491
	TBA tổ 9, Ấp Việt Tân	0	1		2,165	2,352

	TBA tổ 6 , Ấp Việt Quang	1	1		1,454	1,617
	TBA tổ 7 , Ấp Việt Quang	0	1		0,957	2,072
	TBA tổ 8 , Ấp Việt Quang	0	1		0,856	2,680
	TBA tổ 9 , Ấp Việt Quang	0	1		1,083	1,951
	TBA Việt Quang 07, Ấp Chàng Hai	1	1		0,000	0,439
	TBA tổ 3 , Ấp Chàng Hai	0	1		0,308	0,968
	TBA tổ 2 , Ấp Chàng Hai	1	1		0,000	1,281
	TBA Lộc Quang 85, ấp Chàng Hai	1	1		0,000	0,265
	TBA Bù Tam 75, (Cấp điện tổ 2 ấp Tam Nguyên)	1	1		0,000	0,200
	TBA 1 tổ 4 , Ấp Tam Nguyên	0	1		1,760	1,835
	TBA 2 tổ 4 , Ấp Tam Nguyên	0	1		0,877	1,987
	TBA tổ 3 , Ấp Tam Nguyên	0	1		0,957	2,718
	TBA 1 tổ 5 , Ấp Tam Nguyên	0	1		1,502	2,343
	TBA 2 tổ 5 , Ấp Tam Nguyên	0	1		0,644	2,311
	TBA tổ 1 , Ấp Bù Tam	1	1		0,000	1,634
	TBA 4 tổ 3 , Ấp Bù Tam	0	1		2,047	1,967
	TBA 1 tổ 3 , Ấp Bù Tam	0	1		1,000	2,022
	TBA Bù Tam 75 (Cấp điện tổ 2, Ấp Bù Tam)	1	1		0,000	0,132
	TBA tổ 5 , Ấp Bù Tam	0	1		0,927	2,036
	TBA 2 tổ 3 , Ấp Bù Tam	0	1		0,976	1,615
	TBA 3 tổ 3 , Ấp Bù Tam	0	1		1,022	1,396
	TBA Bù Tam 51, Ấp Bù Tam	0	0		0,000	0,541
	TBA Bù Tam 31, Ấp Bồn Xăng	1	0		0,000	1,344
	TBA tổ 5 , Ấp Bồn Xăng	1	1		0,855	1,335
	TBA Bồn Xăng 13, Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	0,900
	TBA Bồn Xăng 05, Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	0,562
	TBA Bồn Xăng 18, Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	0,678
	TBA tổ 6 , Ấp Bồn Xăng	1	1		0,000	1,049
III	Huyện Bù Đốp	93	128		53,948	140,625
24	Xã Tân Tiến	12	15		2,202	11,174
	TBA Bàu Linh 40	1	1		0,000	0,742
	TBA tổ 14 Tân Thuận	1	1		0,702	1,716
	TBA Tân Thuận 52	1	1		0,000	1,406
	TBA Bàu Linh 16	1	1		0,000	0,661
	TBA Nam Phương 06	1	1		0,000	0,998
	TBA Tân An 17	1	1		0,000	0,343
	TB Tân Tiến 15	1	1		0,000	0,777
	TBA Bàu Linh 08 (Cấp điện tổ 8 thôn Tân An)	1	1		0,000	0,298
	TBA Tân An 10	1	1		0,000	0,419

	Trạm biến áp Sóc Nê (Sóc Nê 64)	1	1		0,000	0,388
	TBA 1 tổ 4 Tân An	1	1		0,000	0,543
	TBA 2 tổ 4 Tân An	0	1		0,543	0,934
	TBA Sóc Nê 37 (gần Nhà Văn hoá SócNe cấp điện tổ 3)	1	1		0,000	0,190
	TBA 1 tổ 10 SocNe	0	1		0,307	0,957
	TBA 2 tổ 10 SocNe	0	1		0,650	0,802
25	Xã Phước Thiện	11	13		4,367	9,568
	Trình Sát 2/1	1	1		0,000	0,378
	TBA Hưng Phước 451(A)	1	1		0,000	0,202
	TBA Hưng Phước 423	1	1		0,000	0,185
	UBND xã Hưng Phước	1	1		0,000	0,159
	Biên Giới 34	1	1		0,000	1,292
	Ấp Vườn Mít	1	1		0,000	0,394
	TBA tổ 3 ấp 8(A)	1	1		1,002	1,163
	TBA ấp Mười Mẫu 2	0	1		1,015	1,600
	TBA ấp Mười Mẫu 3	0	1		2,350	1,600
	TBA M26-35(1)	1	1		0,000	0,752
	TBA M26-08	1	1		0,000	0,963
	TBA Trình Sát 2	1	1		0,000	0,332
	TBA M26-35(2)	1	1		0,000	0,548
26	Xã Hưng Phước	12	15		2,692	12,714
	TBA Chợ Biên Giới Hoàng Diệu	1	1		0,000	0,581
	TBA Ấp 4, Hưng Phước	1	1		0,545	0,000
	TBA Hàm Đất 74	1	1		0,000	1,315
	TBA Hưng Phước 451(B)	1	1		0,000	1,158
	TBA Dốc Mã Tiên 12	1	1		0,000	0,223
	TBA Hàm Đất 25	1	1		0,000	0,550
	TBA tổ 6 ấp Bù Tam	1	1		0,000	0,605
	TBA Hàm Đất 43	1	1		0,000	0,457
	TBA 1 tổ 2 Phước Tiến	1	1		0,864	1,480
	TBA 2 tổ 2 Phước Tiến	0	1		0,490	1,030
	TBA 1 tổ 4 Phước Tiến	1	1		0,000	1,002
	TBA 4 tổ 4 Phước Tiến	1	1		0,000	0,800
	TBA Phước Tiến 14	1	1		0,000	0,251
	TBA 3 tổ 4 ấp Phước Tiến	0	1		0,793	1,369
	TBA 2 tổ 4 ấp Phước Tiến	0	1		0,000	1,893
27	Xã Thiện Hưng	17	22		10,022	26,281
	TBA Hội Trường ấp 1-07	1	1		0,000	1,010
	TBA Thiện Hưng 351	1	1		0,000	0,405
	TBA Ấp 4A-29	1	1		0,000	0,937
	TBA Ấp 4A-38	1	1		0,000	0,441
	TBA Ấp 4C-07	1	1		0,000	0,429
	TBA Biên Phòng 765-109 (trên cột 59)	1	1		0,000	0,397
	TBA 2 Tổ 11 Thôn 4	0	1		1,400	2,053

	TBA Tổ 12 Thôn 4 Nhà Ông Đoàn	0	1		0,946	2,116
	TBA Tổ 8 Thôn 5 , Nhà Nguyễn Thị Liễu	1	1		0,847	1,578
	TBA Biên Phòng 793/31	1	1		0,000	0,561
	TBA Th.Hưng 400	1	1		0,000	1,414
	TBA Th.Hưng 44	1	1		0,000	0,537
	TBA Tổ 6 Th.Hưng 72	1	1		0,000	0,800
	TBA Tổ 8 Thôn 6	1	1		1,250	2,340
	TBA Tổ 5 T.Cư , Điều Nham	1	1		0,000	1,248
	TBA Tổ 3 Thôn 10 , Bùi Chí Hường	1	1		1,450	1,419
	TBA 2 Tổ 4 Thôn 10	0	1		0,680	1,261
	TBA Tổ 6 Thôn 10 , nhà Ông Tiến	0	1		0,650	1,200
	TBA Bưng Tàu Cúc 54	1	1		0,000	1,209
	TBA Tổ 4 Thôn 7, cột 75	1	1		1,000	1,765
	TBA Tổ 8 ấp 3 số nhà 180	1	1		0,564	1,672
	TBA Tổ 5 Thôn 7 nhà Ông Điều Cảnh	0	1		1,235	1,489
28	Xã Thanh Hoà	19	30		18,213	35,875
	TBA Tân Ron	1	1		0,000	0,778
	Sau TBA tổ 6 ấp 1	1	1		0,000	0,754
	TBA Tổ 4 Ấp 2 , Trương Văn Sách	1	1		2,012	1,370
	TBA Tổ 6 ấp 2 nhà Phan Tấn Hiền	0	1		0,736	1,536
	TBA Tổ 5 ấp 2 Thanh Hoà	0	1		1,109	1,810
	TBA Tổ 8 ấp 3	1	1		1,064	2,268
	TBA Tổ 7 Ấp 1 ,Nguyễn Thị Bé Nhỏ	1	1		0,425	1,901
	TBA Công An 07(B)	1	1		0,000	0,484
	TBA Công An 17	1	1		0,000	0,529
	TBA Sở Nhỏ 71	1	1		0,000	1,145
	TBA Kho Tàng 04	1	1		0,000	0,451
	TBA Tân Thuận	1	1		0,000	0,701
	TBA Tổ 6 , Ấp 6 Lê Văn Oanh	0	1		0,800	1,551
	TBA Ấp 1 Thanh Hòa	1	1		0,000	0,863
	TBA Cửu Long 11	1	1		0,000	0,753
	TBA 1 Tổ 7 Ấp 7	1	1		1,971	1,254
	TBA 2 Tổ 7 Ấp 7 Tiểu học	1	1		0,000	0,800
	TBA 3 Tổ 7 Ấp 7	0	1		0,800	0,647
	TBA Tổ 2 Ấp 7 Nhà Nguyễn Y	0	0		1,215	1,600
	TBA Thanh Hòa 289	1	1		0,000	0,353
	TBA Sở Nhỏ 44	1	1		0,000	0,770
	TBA Sở Nhỏ 24	1	1		0,000	0,434
	TBA Thanh Tâm	1	1		0,000	0,434
	TBA Tổ 3 Ấp 8(B)	0	1		0,368	1,474

	TBA Tổ 5 Ấp 8(B)	0	1		1,218	1,600
	TBA Tổ 1 Ấp 9	1	1		1,033	1,903
	TBA 2 Tổ 4 Ấp 9	0	1		0,409	1,023
	TBA 3 Tổ 4 Ấp 9	0	1		0,527	1,559
	TBA 1 Tổ 3 Ấp 9 ,Quán Tạt hoá	0	1		0,806	1,524
	TBA 2 Tổ 3 Ấp 9 ,Quán Tạt hoá	0	1		0,800	1,600
	TBA Tổ 6,7 Ấp 9 ,	0	1		2,920	1,600
	TBA cấp điện tổ 5 ấp 9 (Sơ Nhỏ 55)	0	0		0,000	0,406
29	Tân Thành	7	9		1,815	7,078
	TBA Tân Bình 12	1	1		0,000	0,608
	TBA Tân Bình 28	1	1		0,000	1,216
	TBA Bùi Dâu 36	1	1		0,000	0,521
	TBA Tân Đông 63	1	1		0,000	0,500
	TBA Tổ 50C ấp Tân Đông	0	1		0,710	1,335
	TBA Tổ 50 ấp Tân Đông	0	1		1,105	0,800
	Tân Hội 19	1	1		0,000	0,552
	TBA Tân Định 172/18	1	1		0,000	0,507
	TBA Tù Bình 14	1	1		0,000	1,039
30	Xã Thanh Phú	3	3		2,312	4,265
	TBA Tổ 1A Ấp 17	1	1		1,357	1,629
	TBA Sóc Bung 78/7	1	1		0,000	1,126
	TBA Tổ 6 Ấp Sóc Bung	1	1		0,955	1,510
31	Xã Thanh Lương	12	21		12,325	33,670
	TBA Thanh Thiện 30	0	1		0,000	0,790
	TBA Tổ 4,7,9 Ấp Thanh Thiện	1	1		1,845	2,268
	TBA Tổ 4 Ấp Sóc Giếng	1	1		0,234	1,573
	TBA Tổ 7,10 Ấp Sóc Giếng	0	1		0,524	2,224
	TBA Sóc Giếng 35	0	1		0,000	1,071
	TBA Tổ 1,2,3 Ấp Thanh An	1	1		0,000	1,221
	TBA2 Tổ 10 Ấp Thanh An	0	1		2,104	1,567
	TBA1 Tổ 10 Ấp Thanh An	0	1		0,722	1,750
	TBA Tổ 11 Ấp Thanh An	0	1		0,830	1,986
	TBA Tổ 5 Thanh Kiều	1	1		0,250	2,134
	TBA Tổ 3,4 Thanh Kiều	0	1		0,752	1,976
	TBA Tổ 7,8 Thanh Kiều	0	1		0,000	1,953
	TBA Tổ 1,5,6 Ấp Thanh Hưng	1	1		2,530	1,983
	TBA Thanh Hưng 19/14	0	1		0,000	0,788
	TBA Thanh Tân 138/1	1	1		0,000	0,567
	TBA ấp Thanh Xuân 145	1	1		0,000	0,477
	TBA Thanh Bình 52	1	1		0,000	2,687
	TBA Tổ 1,6,7 Ấp Thanh Tuấn	1	1		0,549	1,830
	TBA Tổ 3 , 12 Ấp Thanh Hải	1	1		1,100	1,482
	TBA Tổ 5 , 6 Ấp Thanh Thịnh	1	1		0,885	1,756
	TBA Thanh Hòa 11	1	1		0,000	1,587
IV	Huyện Đồng Phú	32	55		46,561	79,472

32	<i>Xã Thuận Lợi</i>	2	8		6,352	12,528
	TBA Cầu Cháy 13	1	1		0,000	0,865
	TBA Trụ 255/18B	1	1		0,000	0,750
	TBA Tổ 10 Thuận Thành	0	1		1,541	1,515
	TBA Tổ 10/1 Thuận Thành	0	1		0,998	1,350
	TBA Tổ 7 Thuận Tân	0	1		0,688	1,025
	TBA Tổ 6/1 Thuận Tân	0	1		1,869	2,023
	TBA Tổ 3 Thuận Tân	0	1		0,826	2,735
	TBA Tổ 1 Thuận Tân	0	1		0,431	2,265
33	<i>Xã Thuận Phú</i>	5	9		8,116	16,876
	TBA Tân Phú 43	1	1		0,000	0,409
	TBA Tổ 7 Thuận Phú	1	1		0,276	0,570
	TBA Tổ 2 Đồng Búa	1	1		1,395	1,730
	TBA Tổ 4 Đồng Búa	0	1		1,258	3,102
	TBA Tổ 6 Ấp Tân Phú	1	1		0,650	2,318
	TBA Tổ 3 Ấp Cây Me	1	1		0,827	3,284
	TBA Tổ 2 Ấp Cây Me	0	1		0,543	1,616
	TBA Tổ 1 Ấp Cây Me	0	1		1,324	1,674
	TBA Tổ 5B Đồng Búa	0	1		1,845	2,173
34	<i>Xã Đồng Tâm</i>	1	1		1,145	1,468
	TBA Ấp 2 (XDM1)	1	1		1,145	1,468
35	<i>Xã Đồng Tiến</i>	4	7		6,854	10,439
	TBA Đồng Tiến 1	1	1		0,000	0,645
	TBA 147	1	1		0,000	0,713
	TBA Đội 7 Suối Bình	0	1		1,363	1,143
	TBA Đội 6 Suối Bình	0	1		2,773	1,815
	TBA Đội 2 Suối Bình	0	1		0,704	1,526
	TBA Ấp 1	1	1		0,701	2,073
	TBA Ấp 3 (XDM2)	1	1		1,313	2,524
36	<i>Xã Tân Hưng(1)</i>	3	13		14,626	14,623
	TBA Tổ 1 Ấp Suối Nhung	1	1		0,000	1,223
	TBA Tổ 1 Ấp Cây cày	1	1		0,000	0,505
	TBA Tổ 2A Ấp Cây cày	0	1		0,000	1,152
	TBA Tổ 2B Ấp Cây cày	0	1		0,746	0,798
	TBA Tổ 3B Ấp Cây cày	0	1		0,000	1,406
	TBA Tổ 3A Ấp Cây cày	0	1		1,044	2,305
	TBA Tổ 5A Ấp Cây cày	0	1		0,212	1,594
	TBA Tổ 2 Ấp Ba Éch	1	2		2,539	1,604
	TBA Tổ 3B Ấp Ba Éch	0	1		0,000	1,575
	TBA Tổ 3A Ấp Ba Éch	0	1		0,000	0,962
	TBA Tổ 7 Ấp Ba Éch	0	1		0,000	0,652
	TBA TĐC 33 Ấp Ba Éch	0	1		10,085	0,847
37	<i>Xã Tân Lợi(1)</i>	1	1		0,000	0,353
	TBA Trụ 98	1	1		0,000	0,353
38	<i>Xã Tân Hòa</i>	6	6		4,368	7,461
	TBA Cầu Sập 14	1	1		0,000	0,849
	TBA Đồng In 14	1	1		0,000	1,250
	TBA Đồng Chác 71	1	1		0,000	0,552

	ΓBA Cầu Sắt	1	1		0,000	0,832
	ΓBA Đầu Cầu Tiến	1	1		1,202	1,422
	ΓBA Ấp Đồng Tân	1	1		3,166	2,556
39	Xã Tân Tiến(A)	10	10		5,100	15,724
	ΓBA Trụ 160-2	1	1		0,000	0,323
	ΓBA Trụ 07	1	1		0,000	1,257
	ΓBA Trụ 7-121	1	1		0,000	1,674
	ΓBA Trụ 119/1	1	1		0,000	0,457
	ΓBA Trụ 194	1	1		0,000	0,551
	ΓBA Tân Hà	1	1		1,062	1,415
	ΓBA Ấp Thái Dũng	1	1		0,313	4,154
	ΓBA Ấp Chợ	1	1		1,089	2,508
	ΓBA Suối Bạc	1	1		2,161	1,974
	ΓBA Ấp An Hòa	1	1		0,475	1,411
V	Huyện Bù Đăng	69	96		60,441	111,059
40	Xã Đồng Nai	3	4		4,557	4,004
	ΓBA Đồng Nai 123	1	1		0,000	0,159
	ΓBA Thôn 6 (XDM1)	1	1		2,818	1,618
	ΓBA Thôn 3 Ấp 3	1	1		0,769	0,820
	ΓBA Thôn 3 Ấp 1	0	1		0,970	1,407
41	Xã Bom Bo	4	6		4,649	9,061
	ΓBA Đak Móc 83	1	1		0,000	0,452
	ΓBA Thôn 6 (XDM2)	1	1		1,051	1,577
	ΓBA Tổ 1 Thôn 9	1	1		0,735	1,543
	ΓBA Tổ 4 Thôn 9 (XDM1)	0	1		0,420	2,017
	ΓBA Đội 1A Thôn 10	1	1		0,129	1,772
	ΓBA Đội 3 Thôn 10	0	1		2,314	1,700
42	Xã Bình Minh	1	1		0,000	0,277
	ΓBA Bon Bo	1	1		0,000	0,277
43	Xã Đăng Hà	8	10		6,719	11,678
	ΓBA Ấp 5-1	1	1		0,000	1,085
	ΓBA Ấp 4-2	1	1		0,000	0,331
	ΓBA Tổ 2	1	1		0,000	1,361
	ΓBA Tổ 7 (XDM1)	1	1		0,000	1,189
	ΓBA Tổ 3	1	1		0,000	1,838
	ΓBA Tổ 4 (XDM1)	1	1		3,972	1,269
	ΓBA Tổ 1 ẤP 1	1	1		0,000	1,641
	ΓBA Tổ 2 ẤP 1	0	1		0,306	0,997
	ΓBA Tổ 4 ẤP 2 (XDM2)	1	1		0,447	0,613
	ΓBA ẤP 2 (XDM3)	0	1		1,994	1,354
44	Xã Đoàn Kết	6	6		7,729	10,629
	ΓBA Sa Rây	1	1		0,000	0,450
	ΓBA Thôn 4	1	1		0,418	1,855
	ΓBA Thôn 6 (XDM3)	1	1		0,823	2,028
	ΓBA Thôn 5	1	1		1,192	2,857
	ΓBA Thôn 8 (XDM2)	1	1		3,750	1,796
	ΓBA Thôn 8-1	1	1		1,546	1,643
45	Xã Đức Liễu	14	21		9,273	23,319

	TBA Trạ 31	1	1		0,000	0,650
	TBA Trạ 46	1	1		0,000	0,342
	TBA Đức Liễu 215	1	1		0,000	0,432
	TBA Trạ 30	1	1		0,000	0,461
	TBA Tổ 9 Thôn 9	0	1		0,775	1,456
	TBA Tổ 7 Thôn 2	1	1		2,215	1,926
	TBA Tổ 3 Thôn 6	1	1		0,551	1,153
	TBA Tổ 2 Thôn 5	1	1		0,083	0,877
	TBA Tổ 1 Thôn 5	1	1		0,247	0,890
	TBA Trạ 57 Hiện Hữu	1	1		0,000	1,375
	TBA Tổ 4 Thôn 10	1	1		0,908	1,407
	TBA Tổ 4 Thôn 10/1	0	1		1,170	2,138
	TBA Tổ 1 Thôn 1	1	1		0,000	0,598
	TBA Tổ 1 Thôn 3	1	1		0,738	1,244
	TBA Trạ 25 Hiện Hữu	0	1		0,000	0,478
	TBA Ấp 4	1	1		1,357	2,472
	TBA Tổ 8 Thôn 8	1	1		0,059	0,707
	TBA Tổ 6 Thôn 8 (XDM1)	0	1		0,015	0,724
	TBA Tổ 1B Thôn 8	0	1		0,882	1,695
	TBA Tổ 1 Thôn 8	0	1		0,228	1,546
	TBA Tổ 3B Thôn 8	0	1		0,045	0,748
46	Xã Dak Nhai	4	8		6,424	9,354
	TBA Đắk Xuyên 10	0	1		0,000	0,237
	TBA Đắk Nhai 209	1	1		0,000	0,443
	TBA Đắk Lên	1	1		0,869	1,899
	TBA Đắk Xuyên	1	1		0,860	1,546
	TBA Tổ 1 Thôn Đắk Uy	1	2		0,000	1,681
	TBA Tổ 7 Thôn Đắk Uy	0	1		0,000	2,246
	TBA Tổ 8 Thôn Đắk Uy	0	1		4,695	1,302
47	Xã Minh Hưng(A)	9	10		2,474	9,200
	TBA Minh Hưng 3	1	1		0,000	0,645
	TBA Minh Hưng 28	1	1		0,000	0,516
	TBA Minh Hưng 18	1	1		0,000	1,115
	TBA Ấp 1	1	1		0,000	0,420
	TBA Trạ 21	1	1		0,000	0,504
	TBA Thôn 6 (XDM4)	1	2		0,958	2,165
	TBA Thôn 1	1	1		1,068	1,980
	TBA Nghĩa Trang Thôn 1	1	1		0,448	1,590
	TBA Trạ 07 Thôn 5	1	1		0,000	0,265
48	Xã Nghĩa Bình	1	3		2,634	4,061
	TBA Tổ 5B Hòa Bình	1	1		1,119	0,990
	TBA Tổ 5A Hòa Bình	0	2		1,515	3,071
49	Xã Nghĩa Trung	7	10		2,136	9,697
	TBA 69/16	1	1		0,000	1,517
	TBA Ấp 8-11	1	1		0,000	0,601
	TBA Trạ 07	1	1		0,000	0,834
	TBA Trúc Lâm 23	1	1		0,000	1,302
	TBA Trúc Lâm 08	0	1		0,000	0,654

	TBA Chợ Bù Na	1	1		0,000	0,408
	TBA Trụ 412	1	1		0,000	0,817
	TBA Đội 3 Thôn 2	0	1		0,938	0,941
	TBA Đội 5 Thôn 5	0	1		1,198	1,699
	TBA Trụ 01A	1	1		0,000	0,924
50	<i>Xã Phước Sơn</i>	1	1		1,813	1,576
	TBA Tổ 6 Thôn 8 (XDM2)	1	1		1,813	1,576
51	<i>Xã Phú Sơn</i>	1	1		0,000	0,444
	TBA Thọ Sơn 326	1	1		0,000	0,444
52	<i>Xã Thống Nhất</i>	7	10		10,934	12,053
	TBA 46/49 ẤP 12	1	1		0,000	0,486
	TBA Trụ 34	1	1		0,000	0,500
	TBA Tổ 3B Thôn 4	1	1		1,457	1,613
	TBA Đội 2 Thôn 4	0	1		0,910	0,729
	TBA Tổ 3A Thôn 4	0	1		1,932	1,609
	TBA Tổ 6	1	1		0,697	1,753
	TBA Tổ 2 Thôn 1	1	1		0,437	1,167
	TBA Đội 8	1	1		2,022	1,587
	TBA Thôn 5B (XDM2)	1	1		1,705	1,090
	TBA Thôn 5A (XDM2)	0	1		1,774	1,519
53	<i>Xã Thọ Sơn</i>	3	5		1,099	5,706
	TBA Ấp 3 Trụ 29	1	1		0,000	1,140
	TBA Trụ 198	1	1		0,000	0,449
	TBA Xóm 1 Sơn Tùng	0	1		0,332	1,599
	TBA Tổ 3 Sơn Hiệp	0	1		0,767	1,619
	TBA Trụ 100	1	1		0,000	0,899
VI	Huyện Hớn Quản	43	60		49,206	80,360
54	<i>Xã An Khương</i>	4	6		2,200	7,312
	TBA tổ 3 ấp 1	1	1		1,210	1,500
	TBA tổ 4 ấp 2(A)	1	1		0,990	1,400
	TBA Tổ 2 ấp 8	1	1		0,000	0,835
	TBA Tổ 4 ấp 8	0	1		0,000	0,979
	TBA An Khương 75/15	1	1		0,000	1,336
	TBA Tổ 8 ấp 8	0	1		0,000	1,262
55	<i>Xã Thanh An</i>	5	11		5,368	9,850
	TBA tổ 7 ấp An Hòa	1	1		0,340	1,143
	TBA tổ 5 ấp An Hòa	0	1		0,000	0,533
	TBA tổ 9 ấp An Hòa	0	1		0,811	0,815
	TBA tổ 8 ấp An Hòa	0	1		0,314	0,823
	TBA Tổ 6 ấp An Sơn	1	1		0,708	1,242
	TBA Tổ 10 ấp An Sơn	0	1		0,868	0,756
	TBA Tổ 6 ấp Thanh Sơn	1	1		0,687	0,512
	TBA Tổ 9 ấp Thanh Sơn	0	1		0,000	0,471
	TBA Tổ 5 ấp Trung Sơn	1	1		0,537	0,975
	TBA Tổ 1 ấp Bù Dinh	1	1		0,270	0,670
	TBA Tổ 7 ấp Bù Dinh	0	1		0,833	1,910
56	<i>Xã Tân Hưng</i>	6	7		11,200	11,200
	TBA Tổ 11,12 ấp Sóc Quả	1	1		1,500	1,800

	TBA Sóc Dầm ấp Sóc Ruộng 1	1	1		1,450	2,228
	TBA Sóc Dầm ấp Sóc Ruộng 2	1	1		1,000	1,600
	TBA Sóc Dầm ấp Sóc Ruộng 3	1	1		2,250	1,572
	TBA Sóc Xà Nạp ấp Hưng Phát	1	1		2,000	1,000
	TBA Sóc Xoài Nhỏ ấp Hưng Phát	0	1		1,000	1,000
	TBA Tổ 10 ấp Hưng Lập B	1	1		2,000	2,000
57	Xã Tân Lợi	8	11		9,922	17,569
	TBA Tổ 1,2 ấp Sóc Trào A	1	1		1,790	1,830
	TBA Tổ 2 ấp Bù Lành	1	1		1,300	1,500
	TBA Tổ 6 ấp Sóc Trào A	0	1		0,000	0,800
	TBA Tổ 4 ấp Bù Lành	0	1		0,832	1,439
	TBA Tổ 6 ấp Phú Miêng	1	1		1,000	0,800
	TBA Tổ 6 ấp Quản Lợi A	1	1		0,000	2,500
	TBA Tổ 1 ấp Sóc Lết	1	1		1,700	1,600
	TBA Tổ 2 ấp Sóc Lết	0	1		0,800	1,400
	TBA Tổ 1,2 ấp Quản Lợi B	1	1		0,300	2,200
	TBA Tổ 1 ấp Hưng Thạnh	1	1		1,300	1,500
	TBA Tổ 11 ấp Núi Gió	1	1		0,900	2,000
58	Xã Phước An	2	3		5,100	3,400
	TBA Tổ 3,4 ấp Tranh 2	1	1		1,600	1,400
	TBA Tổ 1,2 ấp Tranh 2	0	1		1,900	1,000
	TBA Tổ 1,2 ấp Tranh 1	1	1		1,600	1,000
59	Xã Tân Quan	2	3		1,919	3,984
	TBA Tổ 2 ấp 2	1	1		1,100	0,462
	TBA Tổ 4 ấp 2(B)	0	1		0,238	2,172
	TBA Tổ 1 ấp 4	1	1		0,581	1,350
60	Xã Tân Khai	5	8		3,800	11,000
	TBA Tổ 7 ấp 4	1	1		1,200	2,300
	TBA Tổ 9 ấp 4	0	1		1,300	1,200
	TBA Tổ 8 ấp 7	1	1		0,600	2,300
	TBA Tổ 3 ấp 6	1	1		0,700	2,000
	TBA TK73C/11 (Nhánh rẽ cấp điện tổ 4 ấp 7)	0	1		0,000	1,200
	TBA TK73C/11 (Nhánh rẽ cấp điện tổ 1 ấp 3)	1	1		0,000	0,700
	TBA TK5C/29 (tổ 3 ấp 5)	1	1		0,000	0,500
	TBA TK5C/16 (tổ 3 ấp 5)	0	1		0,000	0,800
61	Xã Tân Hiệp	4	4		1,992	6,798
	TBA Tân Hiệp 19	1	1		0,000	0,300
	TBA Tổ 10 ấp 6	1	1		1,035	3,135
	TBA Tổ 3 ấp 8(C)	1	1		0,957	2,163
	TBA Mã Hoàng Việt 11	1	1		0,000	1,200
62	Xã An Phú	3	3		3,805	3,447
	TBA Tân Hách 1	1	1		1,468	0,850
	TBA Tân Hách 2	1	1		1,237	1,297
	TBA Bình Phú	1	1		1,100	1,300

63	Xã Minh Đức	2	2		2,300	4,100
	TBA Tổ 10 ấp Chà Lon	1	1		1,500	1,600
	TBA Tổ 2, 3 ấp Đồng Dầu	1	1		0,800	2,500
64	Xã Minh Tâm	2	2		1,600	1,700
	TBA Tổ 5 ấp 1	1	1		0,700	0,700
	TBA Tổ 12 ấp 2	1	1		0,900	1,000
VII	Huyện Chơn Thành	15	22		17,400	34,032
65	Xã Minh Hưng	6	9		11,000	17,100
	TBA tổ 8, Ấp 4	1	1		1,200	1,600
	TBA tổ 8, Ấp 5	1	1		2,000	1,900
	TBA tổ 8, Ấp 6	1	1		0,700	2,000
	TBA tổ 7, Ấp 6	0	1		1,000	2,100
	TBA tổ 7, Ấp 7	1	1		1,500	2,400
	TBA tổ 7, Ấp 9	1	1		1,500	1,100
	TBA tổ 9, Ấp 9	0	1		0,500	1,600
	TBA tổ 6, Ấp 11	1	1		1,100	2,400
	TBA tổ 10, Ấp 11	0	1		1,500	2,000
66	Xã Minh Lập	1	2		2,000	4,260
	TBA tổ 3, Ấp 5	1	1		1,700	2,360
	TBA tổ 7, Ấp 5	0	1		0,300	1,900
67	Xã Minh Thắng	2	2		0,000	1,300
	TBA tổ 1, Ấp 1	1	1		0,000	0,500
	TBA tổ 8, Ấp 2	1	1		0,000	0,800
68	Xã Minh Thành	2	4		2,900	5,472
	TBA Minh Thành 59	1	1		0,000	1,275
	TBA Minh Thành 70	0	1		0,000	0,975
	TBA tổ 8,9 , Ấp 5	1	1		0,993	1,622
	TBA tổ 11 , Ấp 5	0	1		1,907	1,600
69	Xã Thành Tâm	4	5		1,500	5,900
	TBA Chơn Thành 41B	1	1		0,000	0,450
	TBA tổ 5,6 Ấp 2	1	1		1,500	3,300
	TBA tổ 6 Ấp Thủ Chánh	1	1		0,000	0,800
	TBA tổ 7 Ấp Thủ Chánh	0	1		0,000	0,350
	TBA tổ 4 Ấp Đồng Tâm	1	1		0	1
VIII	Huyện Phú Riềng	60	72		24,185	58,844
70	Xã Long Tân	4	8		9,795	11,633
	TBA Tổ 1B Thôn 1	1	1		0,905	2,109
	TBA Tổ 3 Thôn 3B	1	1		1,371	1,475
	TBA Tổ 3A Thôn 6	1	1		1,740	1,192
	TBA Tổ 3B Thôn 6	0	1		0,877	1,235
	TBA Tổ 3 Thôn 5	1	1		0,150	1,700
	TBA Tổ 4 Thôn 5	0	1		0,040	0,480
	TBA Tổ 4 Thôn 6 (XDM2)	0	1		1,615	2,110
	TBA Tổ 6B Thôn 7	0	1		3,097	1,332
71	Xã Bình Sơn	3	4		0,000	1,296
	TBA Long Điền 103	1	1		0,000	0,212
	TBA Sơn Hà 133	0	1		0,000	0,200
	TBA Trụ 101A	1	1		0,000	0,465

	TBA Sơn Hà 120A	1	1		0,000	0,419
72	Xã Bình Tân	6	8		2,240	6,841
	TBA Phước An 11	0	1		0,000	0,220
	TBA NT 8-55	1	1		0,000	0,535
	TBA Hiếu Phong 5	1	1		0,000	0,547
	TBA Bình Hiếu 9	1	1		0,000	0,477
	TBA Phước Hòa 6	0	1		0,000	0,431
	TBA Phước Tân	1	1		0,364	1,002
	TBA Thôn Phước Hòa	1	1		0,000	1,321
	TBA Phước An	1	1		1,876	2,308
73	Xã Bù Nho	11	12		0,358	5,200
	TBA tân Phú 21	1	1		0,000	0,310
	TBA TX Thành	1	1		0,000	0,395
	TBA Chợ Bù Nho	1	1		0,000	0,250
	TBA Tân Hiệp 8	1	1		0,000	0,300
	TBA 15 Tổ 3	1	1		0,000	0,545
	TBA Trụ Số 1	1	1		0,000	0,385
	TBA Trụ Số 9	1	1		0,000	0,425
	TBA Trụ 5B	1	1		0,000	0,400
	TBA Trụ 28 Thôn 5B	1	1		0,000	0,500
	TBA Tổ 1	1	1		0,000	0,620
	TBA Tổ 4 (XDM2)	1	2		0,358	1,070
74	Xã Long Bình	17	20		3,644	17,040
	TBA Trụ 88	1	1		0,000	0,378
	TBA Xóm 2 Thôn 9	1	1		0,000	1,155
	TBA Thôn 9-46	1	1		0,000	0,439
	TBA Thôn 6-33	1	1		0,000	0,461
	TBA Long Bình 9-6/1	1	1		0,000	1,361
	TBA Đội 1 NT-3	1	1		0,000	0,739
	TBA CQ NT3-163B	1	1		0,000	0,108
	TBA Xóm 1 Thôn 3	1	1		0,000	0,107
	TBA Thôn 1-9	1	1		0,000	0,274
	TBA Thôn 3-9	1	1		0,000	0,260
	TBA Thôn 3-22	0	1		0,000	1,423
	TBA Thôn 3-17	1	1		0,000	0,830
	TBA Thôn 4-32	1	1		0,000	0,684
	TBA Long Bình 2-39	1	1		0,000	0,369
	TBA Xóm 2 Thôn 10	1	1		0,702	1,833
	TBA Xóm 4 Thôn 5	1	1		0,546	1,270
	TBA Xóm 3 Thôn 11	1	1		0,844	1,272
	TBA Xóm 5 Thôn 1	1	1		0,000	0,569
	TBA Xóm 4 Thôn 7	0	1		1,552	3,101
	TBA Xóm 3 Thôn 7	0	1		0,000	0,407
75	Xã Long Hà	10	10		0,000	5,745
	TBA Trụ 56	1	1		0,000	0,160
	TBA Trụ 07	1	1		0,000	0,390
	TBA Thôn 7	1	1		0,000	0,515
	TBA Thôn 8-6/21	1	1		0,000	0,805

	TBA Thôn 9/3 Long Hà	1	1		0,000	0,365
	TBA Trụ 01	1	1		0,000	1,850
	TBA Trụ 11	1	1		0,000	0,185
	TBA Bù Địa	1	1		0,000	0,695
	TBA Bù Ka1-118B/41	1	1		0,000	0,320
	TBA Tổ 1 Thôn 5B	1	1		0,000	0,460
76	Xã Long Hưng	2	2		1,361	2,995
	TBA Thôn 12-7	1	0		0,000	0,370
	TBA Xóm 4 Thôn 2	1	1		0,760	1,205
	TBA Xóm 4 Thôn 10	0	1		0,601	1,420
77	Xã Phước Tân	2	2		1,869	2,994
	TBA Tổ 6A	1	1		0,757	1,756
	TBA Tổ 3 thôn Đồng Tâm	1	1		1,112	1,238
78	Xã Phú Riềng	4	4		3,549	3,700
	TBA Phú Bình Trụ 36	1	1		0,000	0,800
	TBA Tổ 1 Thôn Phú Bình	1	1		0,000	0,745
	TBA Tổ 5 Phú Thuận	1	1		2,744	1,250
	TBA Tổ 13 Phú Thịnh	1	1		0,805	0,905
79	Xã Phú Trung	1	2		1,369	1,400
	TBA Tổ 3 Phú Tín	1	1		1,369	0,800
	TBA Tổ 1 Phú Tín	0	1		0,000	0,600
IX	Thị xã Phước Long	4	7		10	15
	các xã, phường: Long Giang, Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang	4	7		10,000	15,000
X	Dự phòng xây dựng mới trong giai đoạn 2021-2030		100	5000	50	50
XI	Dự phòng nâng cấp cải tạo trong giai đoạn 2021-2030		800	40000	197	184
B	Giai đoạn 2031-2050		1486	74300	982	1648
1	Dự kiến xây dựng mới trong giai đoạn 2031-2050		486	24300	196	552
2	Dự kiến nâng cấp cải tạo trong giai đoạn 2031-2050		1000	50000	786	1096

Phụ lục 15: Danh mục công trình dự kiến đầu tư sửa chữa cấp bách giai đoạn 2021-2030

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ		Hiện trạng/ nội dung sửa chữa nâng cấp	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
			Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày/đêm)		
1	Hồ NT2-Đội 7	Xã Phước Minh, huyện Bù Gia Mập	100		Đập đang bị thấm ngang toàn bộ thân đập, chiều cao dòng thấm xuất hiện từ cơ đập, có nguy cơ bị vỡ đập rất lớn	10,00
2	Hồ Suối Giai	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú	500	20.000	- Đập đất: Mái hạ lưu đập bị sạt, lở làm vùi lấp đồng đá tiêu nước.	30,00
3	Ông Thoại	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng	100	3.840	- Tràn xả lũ: Xuất hiện dòng thấm mạnh phía cuối dốc nước tràn xả lũ; sân tiêu năng và tường kênh dẫn sau sân tiêu năng chưa được gia cố.	10,00
4	Suối Láp	Xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản	90		- Thân đập: Giữa đập và vải phải đập (phía cống lấy nước) xuất hiện dòng thấm mạnh qua nền, gây thất thoát nước.	15,00
5	Bình Hà 1	Xã Đa Kia, huyện Bù Gia Mập	100		Hồ bị mất nước, mái hạ lưu bị xói lở, thấm nhẹ, đường mặt đập xuống cấp, hư hỏng; lòng hồ bồi lắng, cống lấy nước bị hư hỏng; đường tràn bị xụt lún, có nguy cơ mất an toàn cao. công trình chưa được kiên cố hệ thống kênh tưới	20,00

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ		Hiện trạng/ nội dung sửa chữa nâng cấp	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
			Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày/đêm)		
6	Đập dâng K2	Xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	40		- Sửa chữa nâng cấp đập, tràn xả lũ, cống lấy nước. Nạo vét lòng hồ; Xây dựng nhà quản lý.	15,00
7	Tân Đông	Xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	80		- Sửa chữa, nâng cấp toàn diện đập, làm mới cống lấy nước, nhà quản lý. Nạo vét lòng hồ.	10,00
8	Đập dâng Tôn Lê Chàm	Xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh	220		- Sửa chữa công trình đầu mối đã bị hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng. Nâng cấp một số tuyến kênh đất để nâng cao hiệu quả sử dụng nước.	10,00
9	Hồ Suối Ông	Thị trấn Tân Khai	30		- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. Nạo vét lòng hồ.	5,00
10	Hồ Bàu Thôn	Xã Long Hưng	60		- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. Nạo vét lòng hồ.	10,00
11	Hồ NT 10	Xã Phú Riềng	70		- Dọn vớt bè cỏ nổi; Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu đập; làm cửa van, nạo vét lòng hồ nâng cao dung tích hồ chứa nước	5,00
12	Hồ NT9	Xã Long Tân	100	6.000	- Thay thế phần tràn nâng cao kết cấu gạch xây bằng hệ thống cửa van; Nâng cấp đường mặt đập, mái thượng hạ lưu.	5,00

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ		Hiện trạng/ nội dung sửa chữa nâng cấp	Dự kiến tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
			Tưới (ha)	Cấp nước (m ³ /ngày/đêm)		
13	Hồ Rừng Cắm	Xã Lộc Tấn	100	3.000	- Sửa chữa đường tràn, nâng cấp mái thượng lưu; sửa chữa cống lấy nước; Nạo vét lòng hồ, làm cửa van, nâng cao mực nước hồ.	7,00
14	Hồ Lộc Quang	Xã Lộc Quang	550		- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. - Làm cửa van, nâng cao mực nước hồ.	6,00
15	Hồ Hưng Phú	Xã Minh Hưng	100	2.000	- Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu. - Nâng cao mực nước hồ, xây dựng hệ thống kênh tưới phía hạ lưu.	5,00
16	Hồ Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	120	1.152	Sửa chữa nâng cấp mặt đập, mái thượng hạ lưu, Nhà quản lý vận hành, nạo vét lòng hồ.	5,00
17	Hồ Bù Rên	Xã Bù Gia Mập		200	- Sửa chữa nâng cấp đập, làm mới cống lấy nước, tràn xả lũ, nhà quản lý vận hành; - Nạo vét lòng hồ, tăng dung tích trữ nước.	10,00
TỔNG CỘNG			2.360	36.192		148,00

Phụ lục 16: Danh mục dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2030

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
A.	CÁC DỰ ÁN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HOẶC TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ VỐN			
I	Các dự án trọng điểm, cấp Quốc gia			
1	Tuyến Cao tốc CT30 TP. Hồ Chí Minh – Thủ Dầu Một – Chơn Thành	Kết nối TP. Hồ Chí Minh – Thủ Thủ Dầu Một – Chơn Thành	2021-2025	
2	Tuyến CT2 Chơn Thành – Gia Nghĩa	Kết nối Bình Phước (Chơn Thành) – Đắk Nông (Gia Nghĩa)	2021-2025	
3	Tuyến đường sắt Dĩ An – Hoa Lư	Kết nối TP. Hồ Chí Minh (Dĩ An) – Bình Phước (Lộc Ninh)		2026-2030
II	Các dự án tỉnh			
1	Đường giao thông phía Tây QL13	Kết nối Chơn Thành – Hoa Lư	2021-2025	
2	Mở rộng QL13 từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư	Kết nối giao thông Bình phước với Campuchia	2021-2025	
3	Đường kết nối các KCN phía Tây Nam thành phố Đồng Xoài	Kết nối các KCN phía Tây Nam với thành phố Đồng Xoài	2021-2025	
4	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới (đường Minh Lập – Lập Hiệp)	Kết nối tam giác phát triển Việt Nam – Campuchia - Lào	2021-2025	
B.	CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
I.	Các dự án cơ sở hạ tầng giao thông kết nối liên tỉnh và nội tỉnh với các tuyến Quốc lộ và với các địa phương lân cận			
1	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài – Chơn Thành	Kết nối hai đô thị trung tâm của vùng phía Nam	2021-2025	

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
2	Đường từ ngã ba Đồng Tâm huyện Lộc Ninh đi TX Phước Long	Kết nối huyện Lộc Ninh với TX Phước Long		2026-2030
3	Đường phía Đông Nam QL14	Kết nối thành phố Đồng Xoài và huyện Bù Đăng	2021-2025	
4	Dự án ĐT 752 kéo dài và Long Tân – Tân Hưng	Kết nối Bình Phước – Tây Ninh. Thuộc trục phát triển Đông - Tây	2021-2025	
5	Xây dựng tuyến đường Đồng Phú – Bình Dương	Kết nối Bình Phước – Bình Dương Thuộc trục phát triển Đông - Nam	2021-2025	
6	Xây dựng tuyến đường Chơn Thành – Đồng Phú	Kết nối Chơn Thành – Đồng Phú - Nghĩa Bình (Bù Đăng) – QL.14). Kết nối KCN Chơn Thành – KCN Nam Đồng Phú Thuộc trục phát triển Đông - Tây	2021-2025	
7	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	Kết nối Bình Phước – Bình Dương. Kết nối KCN Bắc Đồng Phú – Khu liên hiệp CN Đô thị và Dịch vụ Đồng Phú	2021-2025	
8	Xây dựng tuyến đường Đồng Phú – Thọ Sơn	Kết nối Bình Phước – Đắk Nông Kết nối Khu liên hiệp CN Đô thị và Dịch vụ Đồng Phú Thuộc trục phát triển Đông - Nam	2021-2025	

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
9	Xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu.	Kết nối với sân bay quốc tế Long Thành (Đồng Nai) và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa Vũng Tàu	2021-2025	
10	Xây dựng Đường kết nối ngang QL 14 với tuyến ĐT755 nối ĐT753		2021-2025	
11	Xây dựng đường kết nối ngang QL13 và tuyến Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư		2021-2025	
12	Xây dựng các đường kết nối QL14 với các hồ bậc thang Suối Cam		2021-2025	
13	Mở rộng ĐT.758 từ Bình Long đến Thuận Phú và đoạn kết nối QL14			2026-2030
14	Xây dựng đường vành đai Suối Cam 1-2 kết nối QL14			
15	Đường từ QL14 xã Minh Thắng đi sân bay Tecnich			2026-2030
16	Xây dựng đường phía tây nam huyện Đồng Phú (từ ĐT 741 vào đường Đồng Phú – Bình Dương)	Nhóm các tuyến giao thông ưu tiên của H. Đồng Phú kết nối ĐT 741 vào đường Đồng Phú – Bình Dương	2021-2025	
17	Xây dựng đường tránh phía đông QL 13, đoạn qua thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh		2021-2025	
18	Nâng cấp, mở rộng QL14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành		2021-2025	

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
II.	Các dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông Đường tỉnh quan trọng			
1	ĐT.757 kéo dài	Kết nối Bù Nho – ĐT 759 Thuộc trục phát triển Đông - Tây	2021-2025	
2	ĐT. Tân Khai – Đồng Tiến	Kết nối KCN phía Tây-Khu liên hiệp CN Đô thị và Dịch vụ Đồng Phú Thuộc trục phát triển Đông - Nam	2021-2025	
3	Nâng cấp mở rộng ĐT.753B đoạn Lam Sơn - Đăng Hà		2021-2025	
4	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 kết nối thị xã Phước long với huyện Bù Gia Mập (đoạn từ dốc Cùi Chỏ qua TTHC huyện Bù Gia Mập tới giáp QL 14C)		2021-2025	
5	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 759B đoạn từ xã Phước Thiện đi cửa khẩu Hoàng Diêu		2021-2025	
6	Đường Đồng Xoài – Tân Lập (vành đai phía Tây hồ Suối Giai)	Kết nối thành phố Đồng Xoài với huyện Đồng Phú	2021-2025	
III.	Các dự án hạ tầng kết nối trong Tỉnh			
1	Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (Lam Sơn - Tân Phước)		2021-2025	
2	Xây dựng đường kết nối Đồng Xoài - Hớn Quản			2026-2030
3	Xây dựng đường phía Tây Nam huyện Đồng Phú (từ		2021-2025	

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
	ĐT 741 vào đường Đồng Phú – Bình Dương)			
4	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nàm, huyện Chơn Thành	Kết nối các tuyến đường Minh Thành - Bàu Nàm	2021-2025	
5	Xây dựng đường nối Đường vòng quanh Hồ Phước Hòa với khu công nghiệp Đồng Xoài I		2021-2025	
6	Xây dựng đường nối Đồng Tiến - Tân Phú nối dài đến Tân Lập		2021-2025	
7	Xây dựng đường từ ngã 3 Đồng Tâm huyện Lộc Ninh đi TX Phước Long		2021-2025	
8	Xây dựng đường kết nối các KCN khu vực huyện Chơn Thành		2021-2025	
9	Đường từ QL14 xã Minh Thắng đi sân bay Quảng Lợi	Kết nối QL14 với sân bay Quảng Lợi		2026-2030
IV.	Các dự án Hạ KKT, KCN, CCN			
1	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II		2021-2025	
2	Các dự án hoàn thiện hệ thống thoát nước, nước thải các KCN		2021-2025	
3	Xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư		2021-2025	2026-2030
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp		2021 – 2025	2026-2030
5	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng các KCN dự kiến thành lập mới (KCN Công nghệ			2026-2030

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
	cao (huyện Chơn Thành), KCN Nha Bích (huyện Chơn Thành), KCN Tân Khai (huyện Hớn Quản), KCN Minh Đức (huyện Hớn Quản), KCN Đồng Nơ (huyện Hớn Quản))			
V.	Các dự án có tính chất kết nối quan trọng thuộc các Huyện, Thị			
1	Xây dựng Đường vành đai thị trấn Chơn Thành kết nối KCN Becamex		2021-2025	
2	Xây dựng Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ QL14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)		2021-2025	
3	Xây dựng đường từ Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Quang Minh kết nối KCN Becamex		2021-2025	
4	Xây dựng các tuyến đường ngang kết nối tuyến cao tốc Chơn Thành - Hoa Lư (phía Tây QL13)		2021-2025	
5	Nâng cấp, mở rộng đường trục chính vào cụm công nghiệp và khu nông nghiệp công nghệ cao Nha Bích		2021-2025	
6	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú		2021-2025	

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
7	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú		2021-2025	
8	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng		2021-2025	
9	Nâng cấp mở rộng đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú		2021-2025	
10	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 759B đoạn từ xã Phước Thiện đi cửa khẩu Hoàng Diệu		2021-2025	
11	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)		2021-2025	
12	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu vực công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản		2021-2025	
13	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân Xây dựng đường kết nối 2 Khu công nghiệp Long Tân - Long Hà		2021-2025	
VI.	Các dự án hạ tầng xã hội, du lịch và an ninh quốc phòng			
1	Đầu tư trang thiết bị y tế khám chữa bệnh và phẫu thuật từ xa		2021-2025	

	Dự án ưu tiên	Tính chất dự án	Phân kỳ thực hiện	
			2021-2025	2026-2030
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy		2021-2025	
3	Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội		2021-2025	
4	Đầu tư xây dựng các trường THPT, THCS		2021 - 2030	
5	Xây dựng khu phức hợp giáo dục và trung tâm đổi mới sáng tạo 200 ha			2026-2030
6	Đầu tư thiết bị phần mềm, cơ sở dữ liệu, xây dựng chính quyền số, địa phương thông minh		2021-2025	
7	Các dự án trọng điểm về du lịch		2021-2030	
8	Các dự án ANQP		2021-2030	

Nguồn: Tư vấn

Phụ lục 17: Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2030

STT	Tên chương trình - Dự án	Mục tiêu dự án	Hình thức đầu tư	Quy mô dự án	Vốn đầu tư	Địa điểm	Điều kiện thuận lợi của dự án đầu tư	Đối tác liên hệ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP							
1	Khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	Sản xuất công nghiệp và thương mại, dịch vụ	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 3.300ha	Khoảng 3,3 tỷ USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng Phú
2	Khu công nghiệp Chơn Thành	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 300ha	Khoảng 300 triệu USD	Huyện Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Chơn Thành
3	Khu công nghiệp huyện Hớn Quản	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 240ha	Khoảng 240 triệu USD	Huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Hớn Quản

4	Khu công nghiệp huyện Hớn Quản	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 460ha	Khoảng 460 triệu USD	Huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Hớn Quản
5	Khu công nghiệp huyện Phú Riềng	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 283ha	Khoảng 280 triệu USD	Huyện Phú Riềng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Phú Riềng
6	Khu công nghiệp dân cư Đồng Phú	Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 1.000ha	Khoảng 1 tỷ USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng Phú
7	Khu công nghiệp huyện Đồng Phú	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 700ha	Khoảng 700 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng Phú
8	Khu công nghiệp huyện Hớn Quản	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 500ha	Khoảng 500 triệu USD	Huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Hớn Quản

9	Khu công nghiệp huyện Phú Riềng	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 493ha	Khoảng 490 triệu USD	Huyện Phú Riềng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Phú Riềng
10	Khu công nghiệp huyện Phú Riềng	Sản xuất công nghiệp	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 524ha	Khoảng 520 triệu USD	Huyện Phú Riềng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Ban quản lý khu kinh tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Phú Riềng
II	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH ĐIỀU							
1	Dự án chuỗi liên kết sản xuất điều theo tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ, tiêu chuẩn HACPP	Sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường, góp phần quan trọng để phục hồi, duy trì hệ sinh thái tự nhiên	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 1.000 ha	Khoảng 100 triệu USD	huyện Bù Đăng	Diện tích điều trong khu vực có sản lượng, chất lượng cao, phù hợp với tiêu chuẩn xuất khẩu	UBND huyện Bù Đăng, Sở NN&PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư

2	Nhà máy sản xuất dầu từ vỏ hạt điều tinh lọc xuất khẩu	Dầu từ vỏ cứng, vỏ lụa, phụ phẩm từ hạt điều: 20.000 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 10 ha	Khoảng 60 triệu USD	Huyện Bù Đăng, huyện Phú Riềng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Nhà máy sản xuất Snack hạt điều nhân và các loại hạt khác	Chế biến hạt điều nhân và các loại hạt khác ăn liền: 2.000 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 10 ha	Khoảng 80 triệu USD	Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, Huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
III	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ - CAO SU							
1	Nhà máy sản xuất sản phẩm gỗ, gia dụng, đồ gỗ nội, ngoại thất xuất khẩu	Sản phẩm đồ gỗ	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 10 ha	Khoảng 100 triệu USD	Trong KCN, CCN: huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư

2	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ mủ cao su	Sản phẩm từ mủ cao su	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 20 ha	Khoảng 300 triệu USD	Trong KCN, CCN trên địa bàn tỉnh	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
IV	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH CHẾ BIẾN TRÁI CÂY							
1	Nhà máy chế biến bột: sầu riêng, trái cây, hạt xuất khẩu	Bột sầu riêng xuất khẩu: 500 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 5ha	Khoảng 60 triệu USD	Huyện Bù Đăng, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Nhà máy cấp đông sầu riêng, bơ xuất khẩu	Cấp đông sầu riêng, bơ: 5.000 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 5 ha	Khoảng 60 triệu USD	Huyện Bù Đăng, huyện Phú Riềng, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Nhà máy sản xuất nước chanh dây, trái cây khác đóng lon	Nước chanh dây đóng lon: 2 tấn/giờ - 4.800 tấn/năm	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 10 ha	Khoảng 100 triệu USD	Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư

V	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ - CHẾ TẠO							
1	Nhà máy sản xuất, lắp ráp thiết bị điện - điện tử	Phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ	FDI	Khoảng 10 ha	Khoảng 100 triệu USD	Trong KCN, CCN: Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế
2	Nhà máy sản xuất khuôn, đúc	Phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ	FDI	Khoảng 10 ha	Khoảng 100 triệu USD	Trong KCN, CCN: Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế
3	Nhà máy sản xuất thiết bị, phụ tùng	Phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ	FDI	Khoảng 10 ha	Khoảng 100 triệu USD	Trong KCN, CCN: Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế

4	Nhà máy sản xuất lốp xe chuyên dụng	Phục vụ ngành công nghiệp hỗ trợ	FDI	Khoảng 10 ha	Khoảng 300 triệu USD	Trong KCN, CCN: Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế
VI	PHÁT TRIỂN CỤM NGÀNH DỊCH VỤ HỖ TRỢ XUẤT KHẨU NÔNG SẢN							
1	Nhà máy chiếu xạ trái cây, hạt	Phục vụ chế biến và xuất khẩu nông sản của tỉnh	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 5 ha	Khoảng 30 triệu USD	Trong KCN, CCN: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, huyện Đồng Phú, huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế
2	Nhà máy tiệt trùng UHT trái cây	Phục vụ chế biến và xuất khẩu nông sản của tỉnh	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 5 ha	Khoảng 30 triệu USD	Trong KCN, CCN: Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, huyện Đồng Phú, huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế

VII DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHỢ, TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DÂN CƯ								
1	Trung tâm thương mại; ngân hàng; khách sạn Hớn Quản	Xã hội hóa - Xây dựng, quản lý, kinh doanh	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 3,5 ha	Khoảng 20 triệu USD	Huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	UBND huyện Hớn Quản
2	04 Siêu thị	Đáp ứng nhu cầu mua bán, hoạt động thương mại của người dân	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 01 ha/dự án	Khoảng 20 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố
3	06 Trung tâm thương mại	Xây dựng trung tâm thương mại tầm cỡ, đáp ứng nhu cầu mua bán, hoạt động thương mại của người dân	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 02 ha/dự án	Khoảng 60 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú, huyện Phú Riềng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố

4	Hệ thống bán buôn, chợ đầu mối; các cửa hàng tiện ích; hạ tầng thương mại biên giới; hệ thống trung tâm logistic - cảng cạn ICD	Đáp ứng nhu cầu mua bán, hoạt động thương mại cửa khẩu, biên giới	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 20 ha	Khoảng 100 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, huyện Lộc Ninh, huyện Bù Đốp, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công Thương, UBND các huyện, thị xã, thành phố
VIII	DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC, Y TẾ							
1	Trường phổ thông liên cấp chất lượng cao	Phục vụ nhu cầu học tập của người dân	Trong nước	Tối thiểu 1.000 học sinh/trường	Khoảng 50 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú
2	Trường đại học hoặc Phân hiệu đại học	Phục vụ nhu cầu học tập của người dân	Trong nước	Tối thiểu 1.000 học sinh/trường	Khoảng 70 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú

3	Trường đào tạo nghề trình độ trung cấp và cao đẳng	Đào tạo nghề cho lao động	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 1.000 học viên/trường	Khoảng 50 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Lao động Thương binh và Xã hội, UBND thành phố Đồng Xoài, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú
4	Bệnh viện đa khoa tư nhân huyện Lộc Ninh	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 100 giường bệnh	Khoảng 80 triệu USD/dự án	Huyện Lộc Ninh	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Y tế, UBND huyện Lộc Ninh
5	Bệnh viện đa khoa tư nhân thị xã Bình Long	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 150 giường bệnh	Khoảng 100 triệu USD/dự án	Thị xã Bình Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Y tế, UBND thị xã Bình Long
6	Bệnh viện đa khoa tư nhân thị xã Phước Long	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 150 giường bệnh	Khoảng 100 triệu USD/dự án	Thị xã Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Y tế, UBND thị xã Phước Long
7	Bệnh viện đa khoa tư nhân thành phố Đồng Xoài	Phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh	FDI hoặc trong nước	Tối thiểu 200 giường bệnh	Khoảng 130 triệu USD/dự án	Thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Y tế, UBND thành phố Đồng Xoài

IX	LĨNH VỰC ĐÔ THỊ - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - DU LỊCH							
1	Khu đô thị mới thành phố Đồng Xoài	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Khoảng 375ha	Khoảng 500 triệu USD	Thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND thành phố Đồng Xoài
2	Khu đô thị nghỉ dưỡng cao cấp thành phố Đồng Xoài	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Khoảng 1.700ha	Khoảng 2 tỷ USD	Thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND thành phố Đồng Xoài
3	Khu phức hợp sân Golf, đô thị và thương mại huyện Chơn Thành	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Sân golf 36 lỗ và Khu đô thị, thương mại, dịch vụ. Diện tích khoảng 234ha	Khoảng 400 triệu USD	Huyện Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Chơn Thành
4	Khu phức hợp sân Golf, đô thị và thương mại huyện Đồng Phú	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Sân golf 36 lỗ và Khu đô thị, thương mại, dịch vụ. Diện tích khoảng 2.000ha	Khoảng 1,3 tỷ USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Đồng Phú

5	Khu phức hợp sân golf, đô thị và thương mại huyện Đồng Phú	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Khoảng 400ha	Khoảng 500 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND huyện Đồng Phú
6	Khu phức hợp sân golf, đô thị và thương mại thị xã Phước Long	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc trong nước	Khoảng 400ha	Khoảng 400 triệu USD	Thị xã Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, UBND thị xã Phước Long
7	Khu du lịch sinh thái kết hợp sân golf huyện Bù Đăng	Phát triển du lịch, kết hợp sân golf	FDI hoặc trong nước	Diện tích khoảng 400 ha và Sân golf 36 lỗ	Khoảng 300 triệu USD	Huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Bù Đăng

8	Khu dân cư huyện Đồng Phú	Phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ	FDI hoặc Trong nước	Khoảng 2.000ha	Khoảng 2 tỷ USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu Tư, UBND huyện Đồng Phú
9	Khu du lịch Bộ Chỉ huy miền Tà Thiết	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	Khoảng 2.000 ha	Khoảng 500 triệu USD	Huyện Lộc Ninh	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Lộc Ninh
10	Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'tiêng sóc Bom Bo	Phát triển tour du lịch	FDI hoặc trong nước	Khoảng 20 ha	Khoảng 30 triệu USD	Huyện Bù Đăng	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Bù Đăng

11	Khu du lịch sinh thái Vườn quốc gia Bù Gia Mập	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	Khoảng 26.032 ha	Khoảng 40 triệu USD	Huyện Bù Gia Mập	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Quản lý Vườn quốc gia Bù Gia Mập
12	Khu quần thể văn hóa - cứu sinh núi Bà Rá	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	Khoảng 1.200 ha	Khoảng 500 triệu USD	Thị xã Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND thị xã Phước Long
13	Khu du lịch huyện Đồng Phú	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	Khoảng 10 ha	Khoảng 50 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Đồng Phú
14	Khu du lịch sinh thái huyện Bù Đốp	Phát triển du lịch	FDI hoặc trong nước	Khoảng 174 ha	Khoảng 50 triệu USD	Huyện Bù Đốp	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND huyện Bù Đốp

15	Đầu tư xây dựng cảng cạn ICD huyện Chơn Thành	Phát triển dịch vụ logistics	FDI hoặc trong nước	Khoảng 45 ha	Khoảng 50 triệu USD	Huyện Chơn Thành	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Giao thông Vận tải, UBND huyện Chơn Thành
16	Đầu tư xây dựng cảng cạn ICD huyện Đồng Phú	Phát triển dịch vụ logistics	FDI hoặc trong nước	Khoảng 30 ha	Khoảng 30 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Giao thông Vận tải, UBND huyện Đồng Phú
X	DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀO LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP							
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy giết mổ, chế biến, gia súc, gia cầm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Giết mổ, chế biến, gia súc, gia cầm công nghệ cao	FDI hoặc trong nước	Giết mổ gia súc công suất trên 1.000 con/ ngày; Giết mổ gia cầm công suất trên 5.000 con/ngày	Khoảng 200 triệu USD	Tỉnh Bình Phước	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

2	Dự án phát triển một số vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái trên địa bàn một số huyện, thị	Phát triển một số vùng trồng cây ăn trái kết hợp du lịch sinh thái	FDI hoặc trong nước	Tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh	Khoảng 100 triệu USD	Tỉnh Bình Phước	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước dân tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
XI	CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHỆ CAO							
1	Khu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Đồng Xoài	Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNTT, công nghệ phần mềm, công nghệ số	FDI hoặc trong nước	Khoảng 200ha	Khoảng 200 triệu USD	Thành phố Đồng Xoài	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học Công nghệ, UBND thành phố Đồng Xoài
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Đồng Phú	Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	FDI hoặc trong nước	Khoảng 200ha	Khoảng 100 triệu USD	Huyện Đồng Phú	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, UBND huyện Đồng Phú

XII	CÁC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO							
1	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời huyện Lộc Ninh	Phát triển năng lượng tái tạo	Trong nước	Khoảng 3.000ha	Khoảng 2,4 tỷ USD	Huyện Lộc Ninh	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Lộc Ninh
2	Các nhà máy điện năng lượng mặt trời huyện Hớn Quản	Phát triển năng lượng tái tạo	Trong nước	Khoảng 1.000ha	Khoảng 800 triệu USD	Huyện Hớn Quản	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở kế hoạch và Đầu tư, UBND huyện Hớn Quản
3	Nhà máy điện sinh khối thị xã Phước Long	Phát triển năng lượng tái tạo	Trong nước	Khoảng 20ha	Khoảng 80 triệu USD	Thị xã Phước Long	Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước	Sở Công thương, UBND thị xã Phước Long
TỔNG CỘNG					Khoảng 22 tỷ 620 triệu USD			

Phụ lục 18: Công trình cấp nước tập trung xây dựng mới giai đoạn 2021-2025

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
TOÀN TỈNH			44.585	668.722	64
I	Thị xã Phước Long		829	12.435	2
1	CNSH tập trung xã Long Giang	Xã Long Giang	257	3.856	1
2	CNSH tập trung xã Phước Tín	Xã Phước Tín	572	8.579	1
II	Thành phố Đồng Xoài		1.795	26.916	2
1	CNSH tập trung phường Tân Thành	Xã Tân Thành	960	14.395	1
2	CNSH tập trung phường Tiến Hưng	Xã Tiến Hưng	835	12.521	1
III	Huyện Bù Gia Mập		5.521	82.805	6
1	CNSH tập trung xã Đăk Ô	Xã Đăk Ô	1.507	22.612	1
2	CNSH tập trung xã Đức Hạnh	Xã Đức Hạnh	627	9.400	1
3	CNSH tập trung xã Phú Văn	Xã Phú Văn	983	14.747	1
4	CNSH tập trung xã Đa Kia	Xã Đa Kia	849	12.733	1
5	CNSH tập trung xã Phước Minh	Xã Phước Minh	778	11.663	1
6	CNSH tập trung xã Bình Thắng	Xã Bình Thắng	777	11.650	1
IV	Huyện Phú Riềng		4.933	73.976	7
1	CNSH tập trung xã Long Bình	Xã Long Bình	857	12.850	1
2	CNSH tập trung xã Bình Tân	Xã Bình Tân	659	9.890	1
3	CNSH tập trung xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn	319	4.785	1
4	CNSH tập trung xã Long Hưng	Xã Long Hưng	684	10.259	1
5	CNSH tập trung xã Phước Tân	Xã Phước Tân	750	11.243	1
6	CNSH tập trung xã Phú Trung	Xã Phú Trung	423	6.338	1
7	CNSH tập trung xã Phú Riềng	Xã Phú Riềng	1.241	18.611	1
VI	Huyện Lộc Ninh		6.077	91.163	10

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
1	CNSH tập trung xã Lộc Hoà	Xã Lộc Hoà	454	6.805	1
2	CNSH tập trung xã Lộc An	Xã Lộc An	682	10.234	1
3	CNSH tập trung xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh	283	4.248	1
4	CNSH tập trung xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	867	13.007	1
5	CNSH tập trung xã Lộc Quang	Xã Lộc Quang	635	9.529	1
6	CNSH tập trung xã Lộc Phú	Xã Lộc Phú	586	8.785	1
7	CNSH tập trung xã Lộc Thành	Xã Lộc Thành	640	9.600	1
8	CNSH tập trung xã Lộc Điền	Xã Lộc Điền	816	12.247	1
9	CNSH tập trung xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Thịnh	380	5.696	1
10	CNSH tập trung xã Lộc Khánh	Xã Lộc Khánh	734	11.012	1
VII	Huyện Bù Đốp		913	13.700	1
1	CNSH tập trung xã Thanh Hoà	Xã Thanh Hoà	913	13.700	1
VIII	Huyện Hớn Quản		6.596	98.954	10
1	CNSH tập trung xã Thanh An	Xã Thanh An	1.009	15.137	1
2	CNSH tập trung xã An Phú	Xã An Phú	409	6.140	1
3	CNSH tập trung xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi	701	10.522	1
4	CNSH tập trung xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	1.072	16.083	1
5	CNSH tập trung xã Minh Tâm	Xã Minh Tâm	399	5.988	1
6	CNSH tập trung xã Phước An	Xã Phước An	901	13.510	1
7	CNSH tập trung xã Thanh Bình	Xã Thanh Bình	368	5.521	1
8	CNSH tập trung xã Đồng Nơ	Xã Đồng Nơ	407	6.101	1
9	CNSH tập trung xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	745	11.180	1
10	CNSH tập trung xã Tân Quan	Xã Tân Quan	585	8.772	1
IX	Huyện Đồng Phú		5.106	76.582	8

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
1	CNSH tập trung xã Thuận Lợi	Xã Thuận Lợi	926	13.885	1
2	CNSH tập trung xã Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	628	9.420	1
3	CNSH tập trung xã Tân Phước	Xã Tân Phước	712	10.674	1
4	CNSH tập trung xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	369	5.533	1
5	CNSH tập trung xã Tân Lợi	Xã Tân Lợi	301	4.520	1
7	CNSH tập trung xã Tân Hoà	Xã Tân Hoà	232	3.486	1
8	CNSH tập trung xã Thuận Phú	Xã Thuận Phú	879	13.182	1
9	CNSH tập trung xã Đồng Tiến	Xã Đồng Tiến	1.059	15.882	1
X	Huyện Bù Đăng		10.199	152.963	12
1	CNSH tập trung xã Đường 10	Xã Đường 10	778	11.672	1
2	CNSH tập trung xã Đăk Nhau	Xã Đăk Nhau	909	13.634	1
3	CNSH tập trung xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	514	7.706	1
4	CNSH tập trung xã Bình Minh	Xã Bình Minh	1.171	17.558	1
5	CNSH tập trung xã Bom Bo	Xã Bom Bo	1.382	20.734	1
6	CNSH tập trung xã Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết	531	7.960	1
7	CNSH tập trung xã Đồng Nai	Xã Đồng Nai	444	6.661	1
8	CNSH tập trung xã Đức Liễu	Xã Đức Liễu	1.318	19.773	1
9	CNSH tập trung xã Thống Nhất	Xã Thống Nhất	1.121	16.815	1
10	CNSH tập trung xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Bình	423	6.342	1
11	CNSH tập trung xã Đăng Hà	Xã Đăng Hà	987	14.799	1
12	CNSH tập trung xã Phước Sơn	Xã Phước Sơn	621	9.309	1
XI	Huyện Chơn Thành		4.411	66.144	1
1	CNSH tập trung xã Thành Tâm	Xã Thành Tâm	458	6.869	1
2	CNSH tập trung xã Minh Lập	Xã Minh Lập	567	8.503	1

TT	Tên công trình/dự án	Địa điểm/Phạm vi cấp nước	Công suất (m³/ngày)	Kinh phí (triệu đồng)	Số công trình
3	CNSH tập trung xã Quang Minh	Xã Quang Minh	367	5.499	1
4	CNSH tập trung xã Minh Hưng	Xã Minh Hưng	1.314	19.711	1
5	CNSH tập trung xã Minh Long	Xã Minh Long	527	7.898	1
6	CNSH tập trung xã Minh Thành	Xã Minh Thành	432	6.474	1
7	CNSH tập trung xã Nha Bích	Xã Nha Bích	406	6.097	1
8	CNSH tập trung xã Minh Thắng	Xã Minh Thắng	340	5.093	1

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đảng XII và các Nghị quyết Trung ương, Bộ Chính trị; Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.
2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Các nghị quyết của Chính phủ ban hành các chương trình hành động thực hiện các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành các quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
3. Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ về triển khai thực hiện kết luận của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.
4. Báo cáo Việt Nam 2035 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2016
5. Niên giám thống kê các năm 2010- 2020
6. Báo cáo sơ kết kết quả tái cơ cấu lại nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 – Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2018
7. Chiến lược phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050- Bộ Giao thông vận tải
8. Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030- Bộ Nông nghiệp và PTNT
9. Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020-Bộ Nông nghiệp và PTNT
10. Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035- Bộ Công thương
11. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
12. Chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030 – Bộ Thông tin và Truyền thông
13. Các Hiệp định thương mại (FTA) Việt Nam đã ký kết.
14. Đề án “Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn 2050” - Bộ Nông nghiệp và PTNT
15. Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050- Bộ Tài nguyên và Môi trường.
16. Thủ tướng Chính phủ: Quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

17.Bộ/ngành: Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

18.Tỉnh uỷ Bình Phước: Báo cáo chính trị của BCH đảng bộ tỉnh Bình Phước Đại hội đại biểu đảng bộ lần thứ IX-XI (nhiệm kỳ 2010-2015, 2015 – 2020, 2020-2025); các nghị quyết, chương trình hành động, kế hoạch của Tỉnh uỷ, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Bình Phước, đặc biệt là: Nghị quyết số 13-NQ/TU của tỉnh uỷ Bình Phước về tầm nhìn chiến lược phát triển tỉnh Bình Phước đến năm 2030, tầm nhìn 2050; và Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Phước Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhiệm kỳ 2021-2026 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025.

19.UBND tỉnh Bình Phước: Báo cáo quy hoạch, đề án phát triển các ngành, lĩnh vực tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

20.Cục Thống kê Bình Phước: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang từ 2010 đến 2020.

21.Báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực, phương phát triển triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các sở, ngành tỉnh.

22.Các tài liệu về quy hoạch chiến lược và phân tích so sánh các địa phương của một số tổ chức quốc tế và học giả có uy tín.

23.Các tài liệu khác.